

PHẦN II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các cấp trên địa bàn tỉnh:

I. Lĩnh vực Đất đai:

I.1. Cấp tỉnh:

01. Thủ tục: *Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp và các Công ty Nhà nước thực hiện cổ phần hóa.*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Công ty nông, lâm nghiệp và các Công ty Nhà nước thực hiện cổ phần hóa nộp hồ sơ tại bộ phận “tiếp nhận và trả kết quả” Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Chi Cục quản lý đất đai thẩm định rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc, thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp đến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện để lấy ý kiến;</p> <p>Bước 3. Tổng hợp ý kiến góp ý: Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>Bước 4: Tổ chức họp thẩm định: Trong thời hạn không quá 02 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức họp để thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp và gửi thông báo kết quả thẩm định phương án sử dụng đất đến công ty nông, lâm nghiệp để hoàn chỉnh hồ sơ.</p> <p>Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 6: Thông báo cho Công ty nông, lâm nghiệp kết quả tại bộ phận “tiếp nhận và trả kết quả” Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án sử dụng đất; - Báo cáo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất và Biểu kèm theo (<i>theo mẫu</i>). - Bản đồ phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp, Công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa. <p>b. Số lượng hồ sơ: 10 bộ (<i>bản chính</i>).</p>
Thời hạn giải quyết	<p>Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Không tính thời gian gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan liên quan và thời gian các cơ quan gửi văn bản góp ý kiến về Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính</i></p>

	<i>trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức
Cơ quan thực hiện	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả	Quyết định hành chính
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất (<i>Mẫu số 01 Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT, ngày 26/02/2015</i>). - Biểu kèm theo (<i>Mẫu số 02 Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT, ngày 26/02/2015</i>).
Yêu cầu thực hiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Mẫu số 01: Báo cáo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT
Của

Ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
Công ty...
(tên công ty nông, lâm nghiệp)
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
Sở Tài nguyên và Môi trường
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẶT VẤN ĐỀ
PHẦN I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN
NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên

2. Phân tích, đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội

2.1. Thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của công ty nông, lâm nghiệp trước khi sắp xếp lại

a) Sản xuất nông nghiệp;

b) Sản xuất lâm nghiệp;

c) Nuôi trồng thủy sản;

d) Công nghiệp chế biến nông lâm sản;

đ) Dịch vụ;

e) Dân số, lao động, việc làm và thu nhập;

g) Phân tích, đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng của công ty nông, lâm nghiệp: giao thông; thủy lợi; văn hoá; y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục, thể thao; năng lượng; bưu chính viễn thông.

2.2. Đánh giá những điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương có ảnh hưởng đến mục tiêu, nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp.

2.3. Tình hình quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

PHẦN II
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh có liên quan đến nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất, trong đó làm rõ diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; diện tích đất sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất không sử dụng; diện tích đất đang giao khoán, cho thuê, cho mượn, bị lấn, bị chiếm, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư và đang có tranh chấp; làm rõ những mặt được, tồn tại và nguyên nhân, rút ra những bài học kinh nghiệm.

3. Cách thức sử dụng phần diện tích đất của công ty nông, lâm nghiệp: đất do công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp sử dụng; đất nông nghiệp đã giao khoán; đất nông nghiệp có vườn cây đã bán; đất làm chuồng trại chăn nuôi có đàn gia súc đã bán; đất đã xây dựng trụ sở; đất xây dựng các công trình hạ tầng; đất xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và dịch vụ; đất đang liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác.

PHẦN III
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định định hướng sử dụng đất

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển công ty nông, lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

1.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

2. Xác định phương hướng nhiệm vụ cụ thể của công ty nông, lâm nghiệp

3. Phương án sử dụng đất

3.1. Xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất đề nghị giữ lại sử dụng theo từng loại đất, hình thức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; trong đó làm rõ diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; diện tích đất sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất không sử dụng; diện tích đất đang giao khoán, cho thuê, cho mượn, bị lấn, bị chiếm, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư và đang có tranh chấp;

3.2. Xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất bàn giao cho địa phương, bao gồm các loại đất sau: đất dôi ra do thu hẹp nhiệm vụ; đất không sử dụng, đất công ty đang khoán trắng, sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất đã chuyển nhượng; diện tích đất đã

bán vườn cây; đất kết cấu hạ tầng không phục vụ sản xuất; đất ở theo quy hoạch của địa phương đã được phê duyệt;

3.3. Xác định nhu cầu sử dụng đất để thực hiện phương án sắp xếp, đổi mới và các mục tiêu, nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp, cũng như đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương; trong đó làm rõ: vị trí, ranh giới, diện tích đất theo phương án giao đất không thu tiền sử dụng đất (đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh) và diện tích đất sẽ cho các công ty nông, lâm nghiệp thuê đất;

3.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xây dựng phương án phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng cụ thể đến từng đơn vị hành chính (cấp huyện, xã);

3.5. Xây dựng phương án và kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; xử lý đối với đất cho thuê, cho mượn; thu hồi đất bị lấn, bị chiếm; xử lý diện tích đất đang có tranh chấp;

3.6. Xây dựng phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư (nếu có).

4. Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh

4.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất vào các mục đích;

4.2. Những tác động, ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sử dụng đất;

4.3. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất, nguyên nhân chính, giải pháp khắc phục.

5. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

PHỤ LỤC

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Của

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích	Cơ cấu (%)	Trong đó				Ghi chú
				SD đúng mục đích	SD không đúng MĐ	Không sử dụng	Đang giao khoán, cho thuê, mượn, liên doanh và đang có tranh chấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp							
1.1	Đất trồng cây hàng năm							
1.1.1	Đất trồng lúa							
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.2	Đất trồng cây lâu năm							
1.3	Đất rừng sản xuất							
1.3.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất							
1.3.2	Đất có rừng trồng sản xuất							
1.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất							
1.3.4	Đất trồng rừng sản xuất							
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.4.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ							
1.4.2	Đất có rừng trồng phòng hộ							
1.4.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ							
1.4.4	Đất trồng rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.5.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng							
1.5.2	Đất có rừng trồng đặc dụng							
1.5.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng							
1.5.4	Đất trồng rừng đặc dụng							
.....							
2	Đất phi nông nghiệp							
2.1	Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp							
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng							
2.3.1	Đất giao thông							
2.3.2	Đất thủy lợi							
2.3.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông							

2.3.4	Đất xây dựng công trình khác							
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng							
.....							

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

..., ngày ... tháng năm

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐỀ NGHỊ GIỮ LẠI THEO TỪNG HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT
Của

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Trong đó							Thuê đất	Ghi chú
			Giao đất không thu tiền SĐĐ	Trong đó				Đất sử dụng vào mục đích QP, AN, mục đích công cộng không nhằm mục đích KD			
				Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
	(2)	(3)		(6)	(7)	(8)		(9)	(10)		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT										
1	Đất nông nghiệp										
1.1	Đất trồng cây hàng năm										
1.1.1	Đất trồng lúa										
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác										
1.2	Đất trồng cây lâu năm										
1.3	Đất rừng sản xuất										
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
2	Đất phi nông nghiệp										
2.1	Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp										
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp										
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng										
2.3.1	Đất giao thông										
2.3.2	Đất thủy lợi										
2.3.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông										
2.3.4	Đất xây dựng công trình khác										
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng										
.....										

Ngày ... tháng ... năm ...
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐỀ NGHỊ GIỮ LẠI THEO TỪNG LOẠI ĐẤT
Của

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Trong đó				Ghi chú
				SD đúng mục đích	SD không đúng MĐ	Không sử dụng	Đang giao khoán, cho thuê, mượn, liên doanh và đang tranh chấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp							
1.1	Đất trồng cây hàng năm							
1.1.1	Đất trồng lúa							
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.2	Đất trồng cây lâu năm							
1.3	Đất rừng sản xuất							
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
.....							
2	Đất phi nông nghiệp							
2.1	Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp							
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng							
2.3.1	Đất giao thông							
2.3.2	Đất thủy lợi							
2.3.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông							
2.3.4	Đất xây dựng công trình khác							
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng							
.....							

Ngày ... tháng ... năm ...
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

DIỆN TÍCH ĐẤT BÀN GIAO CHO ĐỊA PHƯƠNG

Của

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích	Trong đó								Ghi chú
			Dôi ra do thu hẹp nhiệm vụ	Không sử dụng	Công ty đang khoán trắng	Sử dụng không đúng MĐ	DT đã chuyển nhượng	DT đã bán vườn cây	Đất kết cấu hạ tầng không phục vụ SX	Đất ở theo QH của địa phương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT										
1	Đất nông nghiệp										
1.1	Đất trồng cây hàng năm										
1.1.1	Đất trồng lúa										
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác										
1.2	Đất trồng cây lâu năm										
1.3	Đất rừng sản xuất										
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
.....										
2	Đất phi nông nghiệp										
2.1	Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp										
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp										
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng										
2.3.1	Đất giao thông										
2.3.2	Đất thủy lợi										
2.3.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông										
2.3.4	Đất xây dựng công trình khác										
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng										

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
Của

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích	Phân theo các đơn vị hành chính				Ghi chú
			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp						
1.1	Đất trồng cây hàng năm						
1.1.1	Đất trồng lúa						
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng sản xuất						
1.3.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất						
1.3.2	Đất có rừng trồng sản xuất						
1.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất						
1.3.4	Đất trồng rừng sản xuất						
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.4.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ						
1.4.2	Đất có rừng trồng phòng hộ						
1.4.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ						
1.4.4	Đất trồng rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.5.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng						
1.5.2	Đất có rừng trồng đặc dụng						
1.5.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng						
1.5.4	Đất trồng rừng đặc dụng						
.....						
2	Đất phi nông nghiệp						
2.1	Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp						
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng						
2.3.1	Đất giao thông						
2.3.2	Đất thủy lợi						
2.3.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông						
2.3.4	Đất xây dựng công trình khác						
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng						
.....						

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**DIỆN TÍCH ĐẤT PHẢI CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG THEO PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT**
Của

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất hiện đang sử dụng phải chuyển mục đích sử dụng theo phương án sử dụng đất	Tổng diện tích chuyển mục đích	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm			
			Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp					
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp					
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm					
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm					
1.2	Đất lâm nghiệp					
1.2.1	Đất rừng sản xuất					
1.2.2	Đất rừng phòng hộ					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.4	Đất làm muối					
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp					
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng					
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng					
.....					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

02. Thủ tục: Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm tra hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định việc thu hồi đất của bên bán, bên góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê để cho bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tiếp tục thuê đất; ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với người bán, người góp vốn bằng tài sản và chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký đất đai - Gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định; - Xác nhận nội dung biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc chuẩn bị hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất sau khi người sử dụng đất đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính. - Kiểm tra trình tự, tính pháp lý, ký Giấy chứng nhận. <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng, văn bản mua bán, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo quy định. - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Hợp đồng thuê đất đã ký với Nhà nước. - Văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận góp vốn để thực hiện dự án đầu tư. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ</p> <p>Không kể thời gian người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện nghĩa vụ tài chính.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê. + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà phải cấp mới Giấy chứng nhận. + Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan thuế;
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận. - Hợp đồng thuê đất.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	<p>1) Yêu cầu đối với bên bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật; - Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận. <p>2) Người mua tài sản gắn liền với đất thuê phải bảo đảm các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư; - Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư; - Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

03. Thủ tục: Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra các giấy tờ pháp lý trong hồ sơ, gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định, - Xác nhận nội dung biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường <p>Trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện hồ sơ, chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>) - Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất (đã xác định phần vốn là giá trị quyền sử dụng đất trong tổng giá trị vốn chuyển nhượng); - Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chuyển nhượng giá trị quyền sử dụng đất của một phần thửa đất; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; <p>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc nộp bản sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Không kể thời gian người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện nghĩa vụ tài chính.</p> <p><u>Lưu ý:</u> Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định; + Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>trường hợp cấp lại GCN</i>); + Văn phòng đăng ký QSD đất (<i>trường hợp xác nhận vào GCN đã cấp</i>).

	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan Thuế, Kho bạc.
Kết quả:	Giấy chứng nhận
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 2.000.000 đồng/hồ sơ - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư 24/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đất không có tranh chấp; - Quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án; - Trong thời hạn sử dụng đất; - Doanh nghiệp chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất là doanh nghiệp đang sử dụng đất có nguồn gốc được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê mà giá trị quyền sử dụng đất đã được vốn hóa vào vốn của doanh nghiệp. - Trừ trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình. Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số: Quyền

.....
Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ (Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)	
1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất	
1.1. Tên (viết chữ in hoa):	
1.2. Địa chỉ ⁽¹⁾ :	
2. Giấy chứng nhận đã cấp	
2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:;	
2.3. Ngày cấp GCN .../.../.....;	
3. Nội dung biến động về:	
3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:	3.2. Nội dung sau khi biến động:
-	-
.....;;
.....;;
.....;;
.....;;
.....;;
.....;;
.....;;
.....;;
.....;;
4. Lý do biến động	
.....	
5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động	
.....	
.....	
6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:	
- Giấy chứng nhận đã cấp:	
.....	

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ	
<i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
<i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

04. Thủ tục: Luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất đối với trường hợp áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 U Rê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ: 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ - Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Trường hợp hồ sơ đầy đủ lập phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính chuyển cho Cục Thuế. Đối với hồ sơ có khoản được trừ thì chuyển đồng thời cho Cục Thuế và Sở Tài chính.</p> <p>Bước 3: Trong gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến, Sở Tài chính có trách nhiệm xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và chuyển cho Cục Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất đối với trường hợp phải xác định các khoản được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.</p> <p>Bước 4: Cục Thuế có trách nhiệm xác định và ban hành Thông báo như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. - Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ theo quy định của pháp luật do Sở Tài chính chuyển đến đối với trường hợp có các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. - Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thuế ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất hoặc thông báo cho người thuê đất biết lý do không thuộc diện được miễn, giảm. Riêng giải quyết hồ sơ miễn giảm thuộc diện phải kiểm tra thực tế tại trụ sở người sử dụng đất trước khi ra quyết định miễn giảm thực hiện theo quy định hiện hành. <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Cục thuế thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả hoặc gửi qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 6: Người sử dụng đất nộp tiền tại Kho bạc nhà nước (hoặc cơ quan được Kho bạc ủy nhiệm thu) theo đúng thời hạn tại Thông báo do cơ quan thuế ban hành và liên hệ cơ quan tài nguyên và môi trường để ký hợp đồng thuê đất (nếu có).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>theo mẫu-bản chính</i>). Tờ khai thuế sử dụng

	<p>đất phi nông nghiệp tương ứng với từng trường hợp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (<i>theo mẫu-bản chính, nếu có</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có). - Giấy tờ quy định đối với trường hợp có các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật gồm: <ul style="list-style-type: none"> * <i>Đối với khoản được trừ là tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:</i> <ul style="list-style-type: none"> + Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (bản chính). + Hợp đồng hoặc giấy tờ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng (bản sao). + Chứng từ thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho người sử dụng đất (bản sao). * <i>Đối với khoản được trừ là tiền đã tự nguyện ứng trước để thực hiện giải phóng mặt bằng:</i> <ul style="list-style-type: none"> + Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (bản chính). + Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản sao). + Quyết định phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao). * <i>Đối với khoản được trừ là tiền mà người sử dụng đất đã nộp ngân sách nhà nước để hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng do được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hoặc được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:</i> <ul style="list-style-type: none"> Trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không thông qua hình thức đấu giá và không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất thì người được Nhà nước cho thuê đất phải nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trường hợp không cần đối được ngân sách để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, khi cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc người được Nhà nước cho thuê đất trả trước tiền thuê đất tương ứng với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và số tiền này được quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất hàng năm. + Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu người sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước để hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (bản sao). + Chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao). <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. - Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định

	<p>các khoản mà người sử dụng đất được trừ theo quy định của pháp luật do cơ quan tài chính chuyển đến đối với trường hợp có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.</p> <p>- Không quá 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thuế ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất hoặc thông báo cho người thuê đất biết lý do không thuộc diện được miễn, giảm.</p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; Sở Tài chính xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Cục thuế tỉnh xác định nghĩa vụ tài chính; Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá đất;</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất</p>
Kết quả:	Thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính.
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<p>- Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế (<i>Mẫu số 01/MGTH Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)</p> <p>- Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>Mẫu số 01/LPTB Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>);</p> <p>- Tờ khai tiền thuê đất (<i>Mẫu số 01/TMDN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>);</p> <p>- Tờ khai tiền sử dụng đất (<i>Mẫu số 01/TSDĐ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>);</p> <p>- Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (<i>Mẫu số 02/TK-SDDPNN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>);</p>
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<p>- Luật đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;</p> <p>- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính,</p> <p>- Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT, ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Kon Tum.</p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **01/TMĐN**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 156/2013/TT-BTC
ngày 06/11/2013 của Bộ
Tài chính)

TỜ KHAI TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

[01] Kỳ tính thuế: Năm
[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Điện thoại:

[08] Fax:

[09] Email:

[10] Đại lý thuế (nếu có) :

[11] Mã số thuế:

[12] Địa chỉ:

[13] Quận/huyện:

[14] Tỉnh/Thành phố:

[15] Điện thoại:

[16] Fax:

[17] Email: .

[18] Hợp đồng đại lý thuế, số:

ngày ..

1. Văn bản của cấp có thẩm quyền về việc cho thuê đất, thuê mặt nước (hoặc chuyển từ giao đất sang cho thuê đất, gia hạn cho thuê đất, thuê mặt nước...):

1.1. Quyết định số ngày tháng năm của

1.2. Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước số: ngày tháng năm

2. Đặc điểm đất/mặt nước thuê:

2.1. Địa chỉ thửa đất/mặt nước thuê:

2.2. Vị trí thửa đất/mặt nước

2.3. Mục đích sử dụng:

2.4. Diện tích:

2.5. Thời điểm được thuê đất (theo ngày ghi trên quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền):.....

Ngày được bàn giao sử dụng: (áp dụng trong trường hợp ngày ghi trên quyết định cho thuê đất, mặt nước khác với ngày được bàn giao sử dụng)

3. Diện tích đất, mặt nước phải nộp tiền thuê(m²) :

3.1. Đất/mặt nước dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

3.2. Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê:

3.3. Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề:

3.4. Đất/ mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

3.5. Đất/mặt nước dùng vào mục đích khác

4. Thời gian thuê :

5. Các khoản tiền được giảm trừ tiền thuê đất, mặt nước (nếu có):

5.1. Số tiền thực tế bồi thường, hỗ trợ về đất: đồng

5.2. Số tiền sử dụng đất đã nộp trước (nếu có): đồng

5.3. Đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất (lý do được miễn, giảm):

6. Hình thức nộp tiền thuê đất:

6.1. Nộp một lần cho cả thời gian thuê:

6.2. Nộp hàng năm:

7. Hồ sơ, chứng từ kèm theo chứng minh thuộc đối tượng được trừ hoặc miễn, giảm tiền thuê đất (nếu bản sao thì phải có công chứng nhà nước):

.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: *Tại Mục [5], tùy theo hình thức nộp tiền thuê đất, mặt nước đánh dấu X vào ô tương ứng.*

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2011/TT-BTC ngày
06/11/2013 của Bộ Tài
chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....thángnăm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM) THUẾ

Kính gửi:

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Quận/huyện: Tỉnh/thành phố:.....

Điện thoại: Fax: E-mail:

Đề nghị được miễn (giảm) thuế với lý do và số thuế miễn (giảm) cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm) thuế:

-

(Ghi rõ loại thuế đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ).

2. Xác định số thuế được miễn:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế đề nghị miễn (giảm)	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế đề nghị miễn (giảm)	Số tiền thuế đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.				
2.				
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1)

(2)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **01/LPTB**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 156/2013/TT-BTC
ngày 06/11/2013 của Bộ
Tài chính)

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ, ĐẤT

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Đại lý thuế (nếu có) :

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:

1. Đất:

1.1 Địa chỉ thửa đất:

1.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):

1.3. Mục đích sử dụng đất:

1.4. Diện tích (m²):

1.5. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho):

a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:

Địa chỉ người giao QSDĐ:

b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày tháng năm

1.6. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:

2.1. Cấp nhà:

Loại nhà:

2.2. Diện tích nhà (m² sàn xây dựng):

2.3. Nguồn gốc nhà:

a) Tự xây dựng:

- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):

b) Mua, thừa kế, cho, tặng:

- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày tháng năm

2.4. Giá trị nhà (đồng):

3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho (đồng):

4. Tài sản thuộc diện không phải nộp hoặc được miễn lệ phí trước bạ (lý do):

5. Giấy tờ có liên quan, gồm:

-
-
-
Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm 20.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Dùng cho tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ...

[02] lần đầu:

[03] bổ sung lần thứ:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

1. Người nộp thuế

[04] Tên tổ chức:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[06.1] Tò/thôn:

[06.2] Phường/xã/thị trấn:

[06.3] Quận/huyện:

[06.4] Tỉnh/Thành phố:

[07] Điện thoại:

[08] Số tài khoản-tại ngân hàng (nếu có):

[09] Tên tổ chức:

2. Đại lý thuế (nếu có)

[10] Mã số thuế:

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[11.1] Phường/xã/thị trấn:

[11.2] Quận/huyện:

[11.3] Tỉnh/Thành phố:

[11.4] Điện thoại:

[11.5] Fax:

[11.6] Email:.....

[11.7] Hợp đồng đại lý thuế :

Số:

Ngày .../.../.....

3. Thửa đất chịu thuế

[12] Địa chỉ:

[13] Tò/Thôn:

[14] Phường/xã/thị trấn:

[15] Quận/huyện:

[16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Đã có giấy chứng nhận (GCN) số:

[17.1] Ngày cấp:

[17.2] Thửa đất số:

[17.3] Tờ bản đồ số:

[17.4] Diện tích:

[17.5] Mục đích sử dụng:

4. [18] Đối tượng miễn, giảm thuế:

5. Căn cứ tính thuế:

[19] Diện tích đất thực tế sử dụng:

[20] Thông tin xác định giá đất:

[20.1] Loại đất:

[20.2] Tên đường/vùng:

[20.3] Đoạn đường/khu vực:

[20.4] Loại đường:

[20.5] Vị trí/hạng:

[20.6] Giá đất:

[20.7] Hệ số (đường/hẻm):

[20.8] Giá 1 m² đất (Giá đất theo mục đích sử dụng):

6. Tính thuế

6.1. Đất ở (Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[21] Diện tích:

[22] Số thuế phải nộp:

$$[22]=[21]*[20.8]*0,03\%$$

6.2. Đất ở nhà nhiều tầng, có nhiều hộ ở - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

[23] Diện tích:

[24] Hệ số phân bổ:

[25] Số thuế phải nộp:

$$[25]=[23]*[24]*[20.8]*0,03\%$$

6.3. Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích

[26] Diện tích:

[27] Số thuế phải nộp ($[27]=[26]*[20.8]*0,03\%$):

6.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[28] Mục đích đang sử dụng:

[29] Hệ số phân bổ (đối với nhà chung cư):
(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1)

[30] Diện tích:

[31] Giá 1m² đất:

[32] Số thuế phải nộp ($[32]=[30]*[31]*[29]*0,15\%$):

6.5. Đất lân, chiếm

[33] Mục đích đang sử dụng:

[34] Hệ số phân bổ (đối với nhà chung cư):
(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1)

[35] Diện tích:

[36] Giá 1m² đất:

[37] Số thuế phải nộp ($[37]=[35]*[36]*[34]*0,2\%$):

7. [38] Tổng số thuế phải nộp trước miễn giảm ($[38]=[22]+[25]+[27]+[32]+[37]$):

8. [39] Số thuế được miễn, giảm:

9. [40] Tổng số thuế phải nộp: $[40]=[38] - [39]$

10. [41] Nộp một lần cho 5 năm (trong chu kỳ ổn định 5 năm) ($[41]=[40]*5$):

11 .Thời hạn nộp thuế:

- Nộp thuế một lần trong năm.
- Nộp thuế theo 2 lần trong năm.
- Nộp thuế cho cả thời kỳ ổn định: Năm:

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...,Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

- [01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh
[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

1. Tên tổ chức, cá nhân sử dụng đất (SDD):.....

1.1. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền SDD:.....

1.2. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Fax:..... email:.....

1.3 Đại lý thuế (nếu có) :.....

1.4. Mã số thuế:

1.5. Địa chỉ:

1.6. Quận/huyện: Tỉnh/Thành phố:

1.7. Điện thoại: Fax: Email:

1.8. Hợp đồng đại lý thuế số :..... ngày.....

2. Giấy tờ về quyền SDD (quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai), gồm:

-

-

-

3. Đặc điểm thửa đất:

3.1. Địa chỉ thửa đất:

Số nhà Ngõ (ngách, hẻm, ...)..... Đường phố

phường (xã, thị trấn)..... Quận (huyện)..... Tỉnh
(Thành phố).....

3.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):.....

3.3. Loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng:.....

3.4. Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng:.....

3.5. Thời điểm được quyền sử dụng đất: ngày..... tháng..... năm.....

3.6. Nguồn gốc sử dụng đất:.....

4. Diện tích nộp tiền sử dụng đất (m²):.....

4.1. Đất ở tại nông thôn:

a) Trong hạn mức giao đất ở:

Trong đó:

Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá UBND cấp tỉnh quy định (nếu có):

b) Ngoài hạn mức giao đất ở:

4.2. Đất ở tại đô thị:

a) Diện tích sử dụng riêng:

Trong đó:

Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá UBND cấp tỉnh quy định (nếu có):

b) Diện tích sử dụng chung:

4.3. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....

4.4. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối:...

.....
.....
5. Các khoản được giảm trừ tiền SDD hoặc thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất (nếu có):

- 5.1. Số tiền thực tế bồi thường thiệt hại, hỗ trợ về đất:.....
5.2. Số tiền sử dụng đất, thuê đất đã nộp trước (nếu có):.....
5.3. Miễn, giảm tiền sử dụng đất (ghi rõ căn cứ văn bản quy phạm pháp luật áp dụng)
-
.....
.....

.....
.....
6. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm (hoặc giảm trừ) tiền sử dụng đất (nếu bản sao thì phải có công chứng) và các chứng từ về chi phí bồi thường đất, hỗ trợ đất, chứng từ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp trước...

.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

05. Thủ tục: Luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thông qua hình thức đấu giá

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người trúng đấu giá phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 U Rê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ: 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ - Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết.</p> <p>Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, lập Phiếu chuyển thông tin cho Cục Thuế .</p> <p>Bước 4: Cục Thuế xác định số tiền trúng đấu giá và các khoản nghĩa vụ tài chính khác phải nộp để thông báo cho người trúng đấu giá (đồng gửi cho Văn phòng đăng ký đất đai và Kho bạc nhà nước trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ của Văn phòng đăng ký đất đai.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Cục thuế thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả hoặc gửi qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 6: Người trúng đấu giá nộp tiền tại Kho bạc nhà nước (hoặc cơ quan được Kho bạc ủy nhiệm thu) theo đúng thời hạn tại Thông báo do cơ quan thuế ban hành và liên hệ cơ quan tài nguyên và môi trường để ký hợp đồng thuê đất (nếu có).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>theo mẫu-bản chính</i>). Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tương ứng với từng trường hợp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (<i>theo mẫu-bản chính</i>). - Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao). <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày đủ hồ
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; Cục thuế tỉnh xác định nghĩa vụ tài chính; Kho Bạc nhà nước; - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất
Kết quả:	Thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính.
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>Mẫu số 01/LPTB Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽¹⁾ - Tờ khai tiền thuê đất (<i>Mẫu số 01/TMDN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽²⁾ - Tờ khai tiền sử dụng đất (<i>Mẫu số 01/TSDĐ Thông tư số 156/2013/TT-</i>

(1) Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/LPTB*)

(2) Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/TMDN*)

	<p><i>BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽³⁾</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (<i>Mẫu số 02/TK-SDDPNN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽⁴⁾ - Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế (<i>Mẫu số 01/MGTH Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽⁵⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính; - Thông tư Liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT, ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Kon Tum.

⁽³⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/TSDD*)

⁽⁴⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 02/TK-SDDPNN*)

⁽⁵⁾ Sử dụng mẫu Văn bản tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/MGTH*)

06. Thủ tục: Luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong trường hợp cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thông qua hình thức đấu giá.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người trúng đấu giá phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 U Rê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ: 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ - Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết.</p> <p>Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính của người trúng đấu giá và gửi cho Cục Thuế trong thời hạn 02 ngày làm việc. <p>Đối với hồ sơ có phát sinh khoản được trừ là tiền tự nguyện ứng trước để thực hiện giải phóng mặt bằng, Văn phòng đăng ký đất đai gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính và hồ sơ để xác định số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp.</p> <p>Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài chính xác định số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người trúng đấu giá trả trước gửi Cục Thuế.</p> <p>Bước 5: Cục Thuế có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định đơn giá thuê đất hàng năm để Sở Tài nguyên và Môi trường nộp và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) cho người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật và xác nhận thời gian hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê đất hàng năm do người trúng đấu giá đã trả trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn 05 ngày làm việc. <p>Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Cục thuế thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả hoặc gửi qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 7: Người trúng đấu giá nộp tiền tại Kho bạc nhà nước (hoặc cơ quan được Kho bạc ủy nhiệm thu) theo đúng thời hạn tại Thông báo do cơ quan thuế ban hành và liên hệ cơ quan Tài nguyên và môi trường để ký hợp đồng thuê đất (nếu có).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>theo mẫu-bản chính</i>). Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tương ứng với từng trường hợp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (<i>theo mẫu-bản chính</i>). - Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản chính). - Giấy tờ quy định đối với trường hợp có các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật gồm: <ul style="list-style-type: none"> * <i>Đối với khoản được trừ là tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:</i> + Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (bản chính). + Hợp đồng hoặc giấy tờ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng (bản sao).

	<p>+ Chứng từ thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho người sử dụng đất (bản sao).</p> <p><i>* Đối với khoản được trừ là tiền đã tự nguyện ứng trước để thực hiện giải phóng mặt bằng.</i></p> <p>+ Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (bản chính).</p> <p>+ Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản sao).</p> <p>+ Quyết định phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).</p> <p><i>* Đối với khoản được trừ là tiền mà người sử dụng đất đã nộp ngân sách nhà nước để hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng do được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hoặc được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:</i></p> <p>Trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không thông qua hình thức đấu giá và không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất thì người được Nhà nước cho thuê đất phải nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</p> <p>Trường hợp không cân đối được ngân sách để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, khi cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc người được Nhà nước cho thuê đất trả trước tiền thuê đất tương ứng với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và số tiền này được quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất hàng năm.</p> <p>+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu người sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước để hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (bản sao).</p> <p>+ Chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<p>- Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.</p> <p>- Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ theo quy định của pháp luật do cơ quan tài chính chuyển đến đối với trường hợp có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.</p> <p>- Không quá 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thuế ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất hoặc thông báo cho người thuê đất biết lý do không thuộc diện được miễn, giảm.</p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; Sở Tài chính xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Cục thuế tỉnh xác định nghĩa vụ tài chính; Kho Bạc nhà nước;</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.</p>
Kết quả:	Thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>Mẫu số 01/LPTB Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽⁶⁾ - Tờ khai tiền thuê đất (<i>Mẫu số 01/TMDN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽⁷⁾ - Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (<i>Mẫu số 02/TK-SDDPNN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽⁸⁾ - Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế (<i>Mẫu số 01/MGTH Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽⁹⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính, - Thông tư Liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT, ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Kon Tum.

⁽⁶⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/LPTB*)

⁽⁷⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/TMDN*)

⁽⁸⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 02/TK-SDDPNN*)

⁽⁹⁾ Sử dụng mẫu Văn bản tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/MGTH*)

I. 2. Cấp huyện

01. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đang sử dụng đất do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế nhận tặng cho quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2008 mà đất đó chưa được cấp giấy chứng nhận.

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <ul style="list-style-type: none">- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ và chuyển về UBND cấp xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: UBND cấp xã thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Thông báo ngay cho Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ trích đo địa chính (nếu chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi); hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có);+ Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định 43 thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch.+ Trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định 43 thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ;+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai. <p>Thời gian thực hiện 15 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận vào đơn đăng ký. Thời gian 01 ngày làm việc.+ Gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đăng ký đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ theo quy
----------------------------	--

	<p>định. Thời gian 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai. Thời gian 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có), thời gian thực hiện 01 ngày làm việc; - Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật); chuẩn bị hồ sơ để cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận; thời gian thực hiện 05 ngày làm việc. <p>Bước 8: Phòng Tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc sau trong 02 ngày làm việc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ và trình UBND huyện, thành phố ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. <p>Bước 9: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả mà người sử dụng đất đã nộp trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 10: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Lưu ý: Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã thì trình tự thực hiện bắt đầu từ Bước 4.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu – bản chính</i>); - Hợp đồng, văn bản chuyển quyền của người sử dụng đất (<i>nếu có</i>); - Các giấy tờ về quyền sử dụng đất của bên chuyển quyền (<i>nếu có</i>) <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện nơi có đất thì thời gian thực hiện không quá 22 ngày làm việc.</p> <p>Thời gian này không bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định và thời gian niêm yết công khai 15 ngày tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định.</p> <p>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý

	nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ Phí thẩm định: Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: <ul style="list-style-type: none"> * Cá nhân, hộ gia đình ở phường, thị trấn Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 200.000 đồng. * Cá nhân, hộ gia đình ở các khu vực khác còn lại Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng. * Đối tượng miễn nộp phí: Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo. Gia đình liệt sỹ, thương binh người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng. - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) <ul style="list-style-type: none"> * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn <ul style="list-style-type: none"> - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại <ul style="list-style-type: none"> - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đang sử dụng đất ổn định do nhận chuyển quyền trước ngày 01/01/2008; - Đất chưa được cấp giấy chứng nhận lần nào; - Đất không có tranh chấp; - Phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có); - Có xác nhận của UBND xã là đất sử dụng chung cho Cộng đồng dân cư (<i>đối với đất là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 131 Luật đất đai năm 2013</i>). - Không vi phạm pháp luật về đất đai, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;

- | |
|---|
| <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính;- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.- Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. |
|---|

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 04a/ĐK

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ
DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:.....

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất
trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:.....

Quyền...

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....;

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ Đăng ký quyền quản lý đất (Đánh dấu ✓
- Cấp GCN đối với đất Cấp GCN đối với tài sản trên đất vào ô trống lựa
chọn)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:

3.3. Địa chỉ tại:

3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;

3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:

3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

3.7. Nguồn gốc sử dụng ⁽³⁾:

3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền sử dụng.....;

4. Tài sản gắn liền với đất (Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:

b) Diện tích xây dựng: (m²);

c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):

d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:

đ) Kết cấu:; e) Số tầng:

g) Thời hạn sở hữu đến:

(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Nguồn gốc tạo lập:

- Tự trồng rừng:

- Nhà nước giao không thu tiền:

- Nhà nước giao có thu tiền:

- Nhận chuyển quyền:

- Nguồn vốn trồng, nhận quyền:

d) Sở hữu chung: m², Sở hữu riêng: m²;

đ) Thời hạn sở hữu đến:

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:.....;

b) Diện tích: m²;

c) Sở hữu chung:..... m²;

Sở hữu riêng:..... m²;

d) Thời hạn sở hữu đến:

5. Những giấy tờ nộp kèm theo:
.....
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:
Đề nghị khác :

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵	
<i>(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)</i>	
1. Nội dung kê khai so với hiện trạng:	
2. Nguồn gốc sử dụng đất:	
3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký:	
4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất :	
5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất:	
6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng:	
7. Nội dung khác :	
Ngày..... tháng..... năm	Ngày..... tháng..... năm
Công chức địa chính (Ký, ghi rõ họ, tên)	TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch (Ký tên, đóng dấu)
<i>(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)</i>	
III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
<i>(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)</i>	
Ngày..... tháng..... năm	Ngày..... tháng..... năm
Người kiểm tra (Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)	Giám đốc (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo.

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, ...

2. Thủ tục: Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND xã chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định, trong thời gian 02 ngày làm việc. - Gửi thông tin địa chính cho Chi cục Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính và phát hành thông báo đến người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, trong thời gian 05 ngày làm việc. - Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ chuyển hồ sơ cho phòng Tài nguyên và môi trường có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và điều kiện mua bán tài sản gắn liền với đất thuê; nếu đủ điều kiện theo quy định thì trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định việc thu hồi đất của bên bán, bên góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê để cho bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tiếp tục thuê đất; ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với người bán, người góp vốn bằng tài sản; thông báo bằng văn bản cho Chi cục Thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với người bán, người góp vốn bằng tài sản, trong thời gian 02 ngày làm việc. - Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai gửi hợp đồng thuê đất cho người mua, người nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong 03 ngày làm việc <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng, văn bản mua bán, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo quy định. - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Hợp đồng thuê đất đã ký với Nhà nước. - Văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận góp vốn để thực hiện dự án đầu tư; <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trong đó, 10 ngày cho thủ tục</p>

	<p>đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản và 20 ngày cho thủ tục thuê đất.</p> <p>Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp xã hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân bán tài sản gắn liền với đất thuê. + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà cấp mới Giấy chứng nhận. + Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã nơi có đất; Cơ quan thuế; Kho bạc.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ Phí thẩm định: Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: * Cá nhân, hộ gia đình ở phường, thị trấn Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 200.000 đồng. * Cá nhân, hộ gia đình ở các khu vực khác còn lại Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng. * Đối tượng miễn nộp phí: Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo. Gia đình liệt sỹ, thương binh người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng. - Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu đối với bên bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước khi có đủ các điều kiện sau đây: + Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật;

	<p>+ Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận.</p> <p>- Người mua tài sản gắn liền với đất thuê phải bảo đảm các điều kiện sau đây:</p> <p>+ Có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>+ Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư;</p> <p>+ Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.</p> <p>- Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.</p>
<p>Căn cứ pháp lý:</p>	<p>- Luật đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ.</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;</p> <p>- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</p>

03. Thủ tục: Luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất đối với trường hợp áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất để xác định nghĩa vụ tài chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND xã chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất để xác định nghĩa vụ tài chính trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính chuyển cho Chi cục Thuế. Đối với hồ sơ có khoản được trừ thì chuyển đồng thời cho Chi cục Thuế và Phòng Tài chính - Kế hoạch. <p>Bước 4: Trong gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và chuyển cho Chi cục Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất đối với trường hợp phải xác định các khoản được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.</p> <p>Bước 5: Chi cục Thuế có trách nhiệm xác định và ban hành Thông báo như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. - Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ theo quy định của pháp luật do (Phòng Tài chính - Kế hoạch) chuyển đến đối với trường hợp có các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. - Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thuế ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất hoặc thông báo cho người thuê đất biết lý do không thuộc diện được miễn, giảm. Riêng giải quyết hồ sơ miễn giảm thuộc diện phải kiểm tra thực tế tại trụ sở người sử dụng đất trước khi ra quyết định miễn giảm thực hiện theo quy định hiện hành. <p>Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi Cục thuế thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả hoặc gửi qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 7: Người sử dụng đất nộp tiền tại Kho bạc nhà nước (hoặc cơ quan được Kho bạc ủy nhiệm thu) theo đúng thời hạn tại Thông báo do cơ quan thuế ban hành và liên hệ cơ quan tài nguyên và môi trường để ký hợp đồng thuê đất (nếu có).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>theo mẫu-bản chính</i>). Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tương ứng với từng trường hợp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (<i>theo mẫu-bản chính, nếu có</i>).

	<p>- Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có).</p> <p>- Giấy tờ quy định đối với trường hợp có các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật gồm:</p> <p><i>* Đối với khoản được trừ là tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:</i></p> <p>+ Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (bản chính).</p> <p>+ Hợp đồng hoặc giấy tờ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng (bản sao).</p> <p>+ Chứng từ thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho người sử dụng đất (bản sao).</p> <p><i>* Đối với khoản được trừ là tiền đã tự nguyện ứng trước để thực hiện giải phóng mặt bằng.</i></p> <p>+ Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (bản chính).</p> <p>+ Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản sao).</p> <p>+ Quyết định phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).</p> <p><i>* Đối với khoản được trừ là tiền mà người sử dụng đất đã nộp ngân sách nhà nước để hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng do được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hoặc được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:</i></p> <p>Trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không thông qua hình thức đấu giá và không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất thì người được Nhà nước cho thuê đất phải nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</p> <p>Trường hợp không cân đối được ngân sách để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, khi cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc người được Nhà nước cho thuê đất trả trước tiền thuê đất tương ứng với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và số tiền này được quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất hàng năm.</p> <p>+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu người sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước để hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (bản sao).</p> <p>+ Chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<p>- Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.</p> <p>- Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ theo quy định của pháp luật do cơ quan tài chính chuyển đến đối với trường hợp có khoản mà</p>

	<p>người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không quá 17 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thuế ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất hoặc thông báo cho người thuê đất biết lý do không thuộc diện được miễn, giảm.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Phòng Tài chính xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Chi Cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính; Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá đất; - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất
Kết quả:	Thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai lệ phí trước bạ (Mẫu số 01/LPTB Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013)⁽¹⁰⁾ - Tờ khai tiền sử dụng đất (Mẫu số 01/TSDĐ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013)⁽¹¹⁾ - Tờ khai tiền thuê đất (Mẫu số 01/TMĐN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013)⁽¹²⁾ - Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Mẫu số 02/TK-SDDPNN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013)⁽¹³⁾ - Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế (Mẫu số 01/MGTH Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013)⁽¹⁴⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính, - Thông tư Liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT, ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Kon Tum.

⁽¹⁰⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01/LPTB)

⁽¹¹⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01/TSDĐ)

⁽¹²⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01/TMĐN)

⁽¹³⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 02/TK-SDDPNN)

⁽¹⁴⁾ Sử dụng mẫu Văn bản tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01/MGTH)

04. Thủ tục: Luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thông qua hình thức đấu giá

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người trúng đấu giá được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất để xác định nghĩa vụ tài chính.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND xã chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất để xác định nghĩa vụ tài chính, trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai lập Phiếu chuyển thông tin cho Chi cục Thuế.</p> <p>Bước 4: Chi cục Thuế xác định số tiền trúng đấu giá và các khoản nghĩa vụ tài chính khác phải nộp để thông báo cho người trúng đấu giá (đồng gửi cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Kho bạc nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai).</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi Cục thuế thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả hoặc gửi qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 6: Người trúng đấu giá nộp tiền tại Kho bạc nhà nước (hoặc cơ quan được Kho bạc ủy nhiệm thu) theo đúng thời hạn tại Thông báo do cơ quan thuế ban hành và liên hệ cơ quan tài nguyên và môi trường để ký hợp đồng thuê đất (nếu có).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>- Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>theo mẫu-bản chính</i>). Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tương ứng với từng trường hợp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (<i>theo mẫu-bản chính</i>).</p> <p>- Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Cơ quan thực hiện:	<p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Chi Cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính; Kho Bạc nhà nước;</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất</p>
Kết quả:	Thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính.
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<p>- Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>Mẫu số 01/LPTB Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽¹⁵⁾</p> <p>- Tờ khai tiền sử dụng đất (<i>Mẫu số 01/TSDĐ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽¹⁶⁾</p> <p>- Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (<i>Mẫu số 02/TK-SDDPNN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>)⁽¹⁷⁾</p>

⁽¹⁵⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/LPTB*)

⁽¹⁶⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/TSDĐ*)

	- Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế (Mẫu số 01/MGTH Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013) ⁽¹⁸⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính, - Thông tư Liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT, ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính. - Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Kon Tum.

⁽¹⁷⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 02/TK-SDDPNN)

⁽¹⁸⁾ Sử dụng mẫu Văn bản tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01/MGTH)

05. Thủ tục: Luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trong trường hợp cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thông qua hình thức đấu giá.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người trúng đấu giá được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất để xác định nghĩa vụ tài chính.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp huyện UBND xã chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất để xác định nghĩa vụ tài chính trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai lập Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính của người trúng đấu giá và gửi cho Chi cục Thuế trong thời hạn 02 ngày làm việc.</p> <p>Đối với hồ sơ có phát sinh khoản được trừ là tiền tự nguyện ứng trước để thực hiện giải phóng mặt bằng, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính và hồ sơ để xác định số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp.</p> <p>Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Phòng Tài chính - Kế hoạch xác định số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người trúng đấu giá trả trước gửi Chi cục Thuế.</p> <p>Bước 5: Chi cục Thuế có trách nhiệm: Xác định đơn giá thuê đất hàng năm để Phòng Tài nguyên và Môi trường ghi vào Hợp đồng thuê đất. Thông báo số tiền thuê đất phải nộp và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) cho người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật và xác nhận thời gian hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê đất hàng năm do người trúng đấu giá đã trả trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi Cục thuế thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả hoặc gửi qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 7: Người trúng đấu giá nộp tiền tại Kho bạc nhà nước (hoặc cơ quan được Kho bạc ủy nhiệm thu) theo đúng thời hạn tại Thông báo do cơ quan thuế ban hành và liên hệ cơ quan tài nguyên và môi trường để ký hợp đồng thuê đất (nếu có).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>theo mẫu-bản chính</i>). Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tương ứng với từng trường hợp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (<i>theo mẫu-bản chính</i>). - Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản chính). - Giấy tờ quy định đối với trường hợp có các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật gồm: * <i>Đối với khoản được trừ là tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:</i> - Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

	<p>phải nộp (bản chính).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng hoặc giấy tờ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng (bản sao). - Chứng từ thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho người sử dụng đất (bản sao). <p><i>* Đối với khoản được trừ là tiền đã tự nguyện ứng trước để thực hiện giải phóng mặt bằng.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (bản chính). - Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản sao). - Quyết định phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao). <p><i>* Đối với khoản được trừ là tiền mà người sử dụng đất đã nộp ngân sách nhà nước để hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng do được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hoặc được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:</i></p> <p>Trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không thông qua hình thức đấu giá và không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất thì người được Nhà nước cho thuê đất phải nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</p> <p>Trường hợp không cân đối được ngân sách để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, khi cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc người được Nhà nước cho thuê đất trả trước tiền thuê đất tương ứng với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và số tiền này được quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất hàng năm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu người sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước để hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (bản sao). - Chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao). <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. - Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ theo quy định của pháp luật do cơ quan tài chính chuyển đến đối với trường hợp có khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. - Không quá 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thuế ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất hoặc thông báo cho người thuê đất biết lý do không thuộc diện được miễn, giảm
Đối tượng thực hiện:	<p>Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư</p>
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Phòng Tài chính xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Chi Cục thuế xác định

	nghĩa vụ tài chính; - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất
Kết quả:	Thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính.
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Tờ khai lệ phí trước bạ (<i>Mẫu số 01/LPTB Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>) ⁽¹⁹⁾ - Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (<i>Mẫu số 02/TK-SDDPNN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>) ⁽²⁰⁾ - Tờ khai tiền thuê đất (<i>Mẫu số 01/TMĐN Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013</i>) ⁽²¹⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính, - Thông tư Liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT, ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Kon Tum.

⁽¹⁹⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/LPTB*)

⁽²⁰⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 02/TK-SDDPNN*)

⁽²¹⁾ Sử dụng mẫu Tờ khai tại TTHC số 4, điểm I.1, mục A - Lĩnh vực Đất đai (*Mẫu số 01/TMĐN*)

II. Lĩnh vực Môi trường

II.1. Cấp tỉnh.

01. Thủ tục: *Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết.*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào vận hành hoạt động trước ngày 01/4/2015 nhưng chưa có Báo cáo đánh giá tác động môi trường được UBND tỉnh phê duyệt thì tiến hành lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <p>- Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 05 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Trong thời gian 15 ngày tiếp theo, Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thành lập đoàn kiểm tra, tổ chức kiểm tra thực tế và Thông báo kết quả thẩm định.</p> <p>Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi có thông báo kết quả thẩm định, Chủ cơ sở hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của đoàn kiểm tra và nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường (trường hợp quá thời hạn không giải quyết).</p> <p>Bước 5: Sau khi có kết quả thẩm định Chủ cơ sở hoàn thiện hồ nộp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận chuyên môn thụ lý hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Trường hợp hồ sơ chưa hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian 05 ngày, có văn bản thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.+ Trường hợp hồ sơ hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian 05 ngày làm việc phải trình UBND tỉnh phê duyệt. <p>Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường ký, đóng dấu xác nhận trang phụ bìa của báo cáo trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Chủ cơ sở nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án chi tiết (<i>theo mẫu -02 bản</i>).- Đề án chi tiết (<i>theo mẫu - 07 bản</i>).- 01 Đĩa CD ghi nội dung của đề án chi tiết. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	<ul style="list-style-type: none">- Thẩm định không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ- Phê duyệt không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

	<i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Cá nhân; Tổ chức
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh - Cơ quan được Ủy quyền thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, Ban quản lý KCN, UBND cấp huyện, UBND cấp xã nơi thực hiện dự án.
Kết quả	Quyết định phê duyệt
Lệ phí	Phí thẩm định theo quy định tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum (<i>Kèm theo Phụ lục I</i>)
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (<i>Phụ lục 02 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT, ngày 28/5/2015</i>) - Bìa, phụ bìa, nội dung và cấu trúc của đề án bảo vệ môi trường chi tiết (<i>Phụ lục 03 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT, ngày 28/5/2015</i>)
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ - Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

PHỤ LỤC I
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I	Thẩm định lần đầu		
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường có tổng mức đầu tư		
	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	5.000.000
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	6.500.000
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	12.000.000
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	14.000.000
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	17.000.000
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng có tổng mức đầu tư		
	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	6.900.000
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	8.500.000
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	15.000.000
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	16.000.000
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	25.000.000
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật có tổng mức đầu tư		
	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	7.500.000
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	9.500.000
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	17.000.000
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	18.000.000
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	25.000.000
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tổng mức đầu tư		
	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	7.800.000
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	9.500.000
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	17.000.000
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	18.000.000
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	24.000.000
5	Nhóm 5: dự án giao thông có tổng mức đầu tư		
	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	8.100.000
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	10.000.000
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	18.000.000

	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	20.000.000
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	25.000.000
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp có tổng mức đầu tư		
	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	8.400.000
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	10.500.000
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	19.000.000
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	20.000.000
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	26.000.000
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc 06 dự án trên) có tổng mức đầu tư		
	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	5.000.000
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	6.000.000
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	10.800.000
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	12.000.000
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	Đồng/ báo cáo, đề án	15.600.000
II	Trường hợp thẩm định lại		
1	Báo cáo đánh giá tác động môi trường không được Hội đồng thẩm định thông qua khi thẩm định lại	Đồng/ báo cáo, đề án	Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tại mục I nêu trên
2	Đối với dự án đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng trong quá trình triển khai thực hiện có những thay đổi thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Khoản 1, Điều 15 Nghị định 18/2015/NĐ-CP	Đồng/ báo cáo, đề án	Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tại mục I nêu trên
III	Trường hợp dự án có thay đổi vốn đầu tư	Đồng/ báo cáo, đề án	Mức thu phí tính theo tổng mức đầu tư mới tại mục I nêu trên
IV	Phí thẩm định Phương án cải tạo phục hồi môi trường hoặc Phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung		
1	Phương án cải tạo phục hồi môi trường	Đồng/ Phương án	Mức thu áp dụng đối với mức thu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại mục I nêu trên
2	Trường hợp Phương án cải tạo phục hồi môi trường được thẩm định đồng thời báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/ Phương án	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định báo cáo đánh giá tác

			độ môi trường tại mục I nêu trên
3	Phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	Đồng/ Phương án	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại mục I nêu trên

PHỤ LỤC 2

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

V/v thẩm định và phê duyệt đề án
bảo vệ môi trường chi tiết
của...(2)...

Kính gửi: ... (3) ...

...(1)... có địa chỉ tại ...(4)..., số điện thoại, fax, email xin gửi đến ...(3)... bản (07) bản đề án bảo vệ môi trường chi tiết của ...(2)... Chúng tôi cam kết rằng mọi thông tin, số liệu đưa ra tại bản đề án nói trên là hoàn toàn trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có gì sai phạm.

Kính đề nghị ...(3)... sớm xem xét, thẩm định và phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết này.

Xin trân trọng cảm ơn./.

...(5)...

(ghi chức danh, họ tên, ký và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...(6)...
- Lưu ...

Ghi chú:

(7) Tên cơ quan/doanh nghiệp chủ cơ sở

(8) Tên đầy đủ của cơ sở

(9) Tên cơ quan thẩm quyền thẩm định

(10) Địa chỉ liên hệ theo bưu điện

(11) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan/doanh nghiệp chủ cơ sở

(12) Nơi nhận khác (nếu có)

PHỤ LỤC 3

BÌA, PHỤ BÌA, NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC CỦA ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN/ PHÊ DUYỆT CƠ SỞ - nếu có)
(TÊN CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP CHỦ CƠ SỞ)

ĐỀ ÁN
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT
của ...**(1)**...

CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP CHỦ CƠ SỞ
(2)
(Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ tên,
đóng dấu)

CƠ QUAN TƯ VẤN (nếu có) (2)
(Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ tên,
đóng dấu)

(Địa danh), Tháng... năm...

Ghi chú:

- (1) Tên đầy đủ, chính xác của cơ sở (theo văn bản về đầu tư của cơ sở).*
- (2) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì.*

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ HÌNH

MỞ ĐẦU

1. Việc hình thành của cơ sở

- Tóm tắt quá trình hình thành cơ sở: Cơ sở được hình thành từ cơ sở đầu tư nào, ai/cấp nào đã thành lập cơ sở này, số và ngày của văn bản hay quyết định đó; cơ sở có hay không có đăng ký đầu tư, nếu có thì nêu rõ số và ngày của văn bản đăng ký đó; có hay không được cấp giấy chứng nhận đầu tư, nếu có thì nêu rõ số và ngày của giấy chứng nhận đầu tư, các thông tin liên quan khác (sao và đính kèm các văn bản ở phần phụ lục của đề án).

- Cơ sở được hình thành có phù hợp với các quy hoạch liên quan đã được phê duyệt hay không (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, các quy hoạch liên quan khác), có phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn hay không.

- Trường hợp địa điểm của cơ sở đặt tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (khu kinh tế, khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu/cụm sản xuất/kinh doanh/dịch vụ tập trung khác) thì phải nêu rõ tên của khu/cụm, số và ngày của văn bản chấp thuận của Ban quản lý khu/cụm đó (sao và đính kèm văn bản ở phần phụ lục của đề án).

2. Căn cứ để lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết

2.1. Căn cứ pháp lý

Liệt kê đầy đủ các văn bản sau đây (số, ngày ban hành, cơ quan ban hành, nội dung trích yếu của văn bản):

- Văn bản là căn cứ lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết, kể cả các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường có liên quan.

- Văn bản của ban quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung chấp thuận cho cơ sở đầu tư vào khu này (trường hợp địa điểm của cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung).

2.2. Các thông tin, tài liệu liên quan

Liệt kê các tài liệu (tên, tác giả, xuất xứ thời gian, nơi xuất bản hoặc nơi lưu giữ) có những thông tin, số liệu được sử dụng cho việc lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

3. Tổ chức lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết

- Nêu tóm tắt về việc tổ chức lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết của chủ cơ sở; trường hợp có thuê tư vấn thì nêu rõ tên đơn vị tư vấn kèm theo địa chỉ liên hệ, họ và tên người đứng đầu đơn vị tư vấn và phương tiện liên lạc (điện thoại, fax, hộp thư điện tử).

- Danh sách những người trực tiếp tham gia lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết, bao gồm người của cơ sở và của đơn vị tư vấn kèm theo chỉ dẫn về học hàm, học vị, chuyên ngành đào tạo của từng người.

Chương 1.

MÔ TẢ TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên cơ sở

Nêu đầy đủ, chính xác tên gọi hiện hành của cơ sở (thống nhất với tên đã ghi ở trang bìa và trang phụ bìa của đề án bảo vệ môi trường chi tiết này).

1.2. Chủ cơ sở

Nêu đầy đủ họ, tên và chức danh của chủ cơ sở kèm theo chỉ dẫn về địa chỉ liên hệ, phương tiện liên lạc (điện thoại, fax, hộp thư điện tử).

1.3. Vị trí địa lý của cơ sở

- Mô tả vị trí địa lý của cơ sở: Nêu cụ thể vị trí thuộc địa bàn của đơn vị hành chính từ cấp xã trở lên; trường hợp cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thì phải chỉ rõ tên khu/cụm này trước khi nêu địa danh hành chính; tọa độ các điểm khống chế vị trí của cơ sở kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí các điểm khống chế đó.

- Mô tả các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh có khả năng bị ảnh hưởng bởi cơ sở (sông, suối, ao, hồ và các vực nước khác; vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và các khu bảo tồn thiên nhiên khác; hệ thống giao thông thủy, bộ đi đến cơ sở; các cơ sở sản

xuất, kinh doanh, dịch vụ; các điểm dân cư, bệnh viện, trường học, nhà thờ, đền, chùa; các khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí; các khu di tích lịch sử, văn hóa, di sản văn hóa đã xếp hạng và các đối tượng kinh tế - xã hội khác).

- Mô tả rõ vị trí xả nước thải của cơ sở và mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận theo quy định hiện hành (trường hợp có nước thải).

- Bản đồ hoặc sơ đồ đính kèm để minh họa vị trí địa lý của cơ sở và các đối tượng xung quanh như đã mô tả.

1.4. Nguồn vốn đầu tư của cơ sở

- Tổng vốn đầu tư của cơ sở;
- Vốn đầu tư của cơ sở qua các giai đoạn;
- Vốn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

1.5. Các hạng mục xây dựng của cơ sở

1.5.1. Nhóm các hạng mục về kết cấu hạ tầng, như: đường giao thông, bến cảng, thông tin liên lạc, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, thoát nước mưa, các kết cấu hạ tầng khác (nếu có);

1.5.2. Nhóm các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, như: văn phòng làm việc, nhà ở, nhà xưởng, nhà kho, bãi tập kết nguyên liệu và các hạng mục liên quan khác;

1.5.3. Nhóm các hạng mục về bảo vệ môi trường, như: quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại (nơi lưu giữ, nơi trung chuyển, nơi xử lý, nơi chôn lấp); xử lý nước thải; xử lý khí thải; chống ồn, rung; chống xói lở, xói mòn, sụt, lún, trượt, lở đất; chống úng, ngập nước; các hạng mục về bảo vệ môi trường khác.

Cần liệt kê tất cả các hạng mục xây dựng kèm theo sơ đồ tổng mặt bằng chỉ dẫn rõ ràng từng hạng mục, trong đó liệt kê các hạng mục đã xây dựng xong; các hạng mục đang và sẽ xây dựng kèm theo mô tả cách thức/công nghệ thi công, kinh phí đầu tư, khối lượng thi công, tiến độ thi công đối với từng hạng mục.

1.6. Quy mô/công suất, thời gian hoạt động của cơ sở

- Quy mô/công suất thiết kế tổng thể, thiết kế cho từng giai đoạn (nếu có) của cơ sở.
- Thời điểm đã đưa cơ sở vào vận hành/hoạt động; thời điểm dự kiến đóng cửa hoạt động của cơ sở (nếu có).

1.7. Công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở

Mô tả tóm tắt công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở kèm theo sơ đồ khối để minh họa, trong đó có chỉ dẫn cụ thể vị trí của các dòng chất thải và/hoặc vị trí có thể gây ra các vấn đề môi trường không do chất thải (nếu có).

1.8. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất/kinh doanh/dịch vụ của cơ sở

1.8.1. Máy móc, thiết bị

Liệt kê đầy đủ các loại máy móc, thiết bị đã lắp đặt và đang vận hành với chỉ dẫn cụ thể về: tên gọi, nơi sản xuất, năm sản xuất, tình trạng khi đưa vào sử dụng (mới hay cũ, nếu cũ thì tỷ lệ còn lại là bao nhiêu phần trăm).

1.8.2. Nguyên liệu, nhiên liệu

Liệt kê từng loại nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất cần sử dụng với chỉ dẫn cụ thể về: tên thương mại, công thức hóa học (nếu có), khối lượng sử dụng tính theo đơn vị thời gian (ngày, tháng, quý, năm).

1.8.3. Nhu cầu về điện, nước và các vật liệu khác

Nêu cụ thể khối lượng nước, lượng điện và các vật liệu khác cần sử dụng tính theo đơn vị thời gian (ngày, tháng, quý, năm).

1.9. Tình hình chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ sở trong thời gian đã qua

- Nêu tóm tắt tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở đến thời điểm lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

- Lý do không thực hiện đúng các thủ tục về môi trường và phải lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

- Hình thức, mức độ đã bị xử phạt vi phạm hành chính về môi trường (nếu có). Trường hợp đã bị xử phạt, phải sao và đính kèm các văn bản xử phạt vào phần phụ lục của bản đề án.

- Những tồn tại, khó khăn (nếu có).

Chương 2.

MÔ TẢ CÁC NGUỒN CHẤT THẢI, CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ, HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

2.1. Các nguồn chất thải

2.1.1. Nước thải

2.1.2. Chất thải rắn thông thường

2.1.3. Chất thải nguy hại

2.1.4. Khí thải

Yêu cầu đối với các nội dung từ mục 2.1.1 đến mục 2.1.4:

Mô tả rõ từng nguồn phát sinh chất thải kèm theo tính toán cụ thể về: Hàm lượng thải (nồng độ) của từng thông số đặc trưng cho cơ sở và theo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương ứng; tổng lượng/lưu lượng thải (kg,tấn,m³) của từng thông số đặc trưng và của toàn bộ nguồn trong một ngày đêm (24 giờ), một tháng, một quý và một năm. Trường hợp cơ sở có từ 02 điểm thải khác nhau trở lên ra môi trường thì phải tính tổng lượng/lưu lượng thải cho từng điểm thải.

2.1.5. Nguồn tiếng ồn, độ rung

Mô tả rõ và đánh giá từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.2. Các tác động đối với môi trường và kinh tế - xã hội

- Mô tả các vấn đề môi trường do cơ sở tạo ra (nếu có), như: xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phèn; suy thoái các thành phần môi trường vật lý và sinh học; biến đổi đa dạng sinh học và các vấn đề môi trường khác;

- Mô tả và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường;

- Mô tả các vấn đề kinh tế - xã hội do cơ sở tạo ra (nếu có) liên quan đến hoạt động giải phóng mặt bằng (đền bù/bồi thường tái định cư và các hoạt động khác liên quan đến việc giải phóng mặt bằng);

Các nội dung trong mục 2.1 và 2.2. phải thể hiện rõ theo từng giai đoạn, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành/hoạt động hiện tại.

- Giai đoạn vận hành/hoạt động trong tương lai theo kế hoạch đã đặt ra (nếu có).

- Giai đoạn đóng cửa hoạt động (nếu có).

2.3. Hiện trạng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở

2.3.1. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải và nước mưa

2.3.2. Phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

2.3.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

2.3.4. Các biện pháp chống ồn, rung

2.3.5. Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

2.3.6. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Trong các nội dung trong các mục từ 2.3.1. đến 2.3.6, cần nêu rõ:

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu kể cả các hóa chất (nếu có) đã, đang và sẽ sử dụng cho việc vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường kèm theo chỉ dẫn cụ thể về: tên thương mại, công thức hóa học (nếu có), khối lượng sử dụng tính theo đơn vị thời gian (ngày, tháng, quý, năm).

- Quy trình công nghệ, quy trình quản lý vận hành các công trình xử lý chất thải, hiệu quả xử lý và so sánh kết quả với các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành.

- Trường hợp thuê xử lý chất thải, phải nêu rõ tên, địa chỉ của đơn vị nhận xử lý thuê, có hợp đồng về việc thuê xử lý (sao và đính kèm văn bản ở phần phụ lục của đề án).

- Đánh giá hiệu quả của các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường và kinh tế - xã hội khác và so sánh với các quy định hiện hành.

Chương 3.

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, CẢI TẠO, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Chỉ áp dụng đối với cơ sở chưa hoàn thiện công trình, biện pháp xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật và môi trường)

3.1. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và nước mưa

3.2. Phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

3.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

3.4. Các biện pháp chống ồn, rung

3.5. Các công trình, biện pháp và kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Đối với từng công trình cần mô tả:

- Tiến độ thực hiện (nêu rõ tiến độ thực hiện của từng hạng mục khi bắt đầu, hoàn thành).
- Kinh phí dự kiến.
- Trách nhiệm thực hiện.
- Thông số đo đạc, phân tích khi vận hành công trình (phải đảm bảo đủ các thông số đặc trưng cho chất thải của cơ sở và đã được quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương ứng).
- Các thiết bị quan trắc môi trường cho từng nguồn thải (nếu có).

Chương 4.

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

4.1. Chương trình quản lý môi trường

Chương trình quản lý môi trường được thiết lập trên cơ sở tổng hợp kết quả của các Chương 1, 2, 3 dưới dạng bảng như sau:

Các hoạt động của cơ sở	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát

4.2. Chương trình giám sát môi trường

Chương trình giám sát môi trường bao gồm các nội dung giám sát chất thải và giám sát các vấn đề môi trường khác, cụ thể như sau:

- Giám sát nước thải và khí thải: phải giám sát lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải với tần suất theo quy định; vị trí các điểm giám sát phải được mô tả rõ và thể hiện trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.
- Giám sát chất thải rắn: giám sát khối lượng, chủng loại chất thải rắn phát sinh.
- Giám sát các vấn đề môi trường khác (nếu có) như: đa dạng sinh học, hiện tượng trượt, sụt, lở, lún, xói lở bồi lắng; sự thay đổi mực nước mặt, nước ngầm, xâm nhập mặn, xâm nhập phen nhằm theo dõi được sự biến đổi theo không gian và thời gian của các vấn đề này.

Yêu cầu:

- *Đối với giám sát chất thải: chỉ thực hiện giám sát các loại chất thải hoặc thông số có trong chất thải mà cơ sở phát thải ra môi trường;*
- *Việc lấy mẫu, đo đạc, phân tích các thông số môi trường phải được thực hiện bởi các đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận đủ điều kiện;*
- *Kết quả giám sát chất thải phải được đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành;*
- *Việc quan trắc liên tục, tự động nước thải và khí thải của cơ sở được thực hiện theo pháp luật hiện hành.*

Chương 5.

THAM VẤN Ý KIẾN VỀ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

5.1. Văn bản của chủ cơ sở gửi Ủy ban nhân dân cấp xã

Ghi rõ số hiệu và ngày văn bản của chủ cơ sở gửi các Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở để xin ý kiến tham vấn.

5.2. Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Ghi rõ số hiệu và ngày của văn bản trả lời của từng Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Nêu tóm tắt những ý kiến chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, đặc biệt lưu ý đến những ý kiến không tán thành, những đề xuất, những kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không có văn bản trả lời thì phải nêu rõ bằng chứng về việc chủ cơ sở đã gửi văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã (giấy biên nhận trực tiếp của cấp xã hoặc giấy biên nhận của bưu điện nơi gửi hoặc bằng chứng khác).
- Trường hợp phải tổ chức cuộc họp với đại diện cộng đồng dân cư trong xã để trình bày, đối thoại về nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết, cần nêu rõ các ý kiến, kiến nghị của cộng đồng.

5.3. Ý kiến phản hồi của chủ cơ sở

- Nhận xét về tính sát thực, khách quan của các ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cơ sở.
- Tiếp thu, giải trình của chủ cơ sở đối với các ý kiến không tán thành, các đề xuất, các kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; trường hợp không tiếp thu thì phải nêu rõ lý do và đề xuất hướng xử lý tiếp theo.

Các văn bản tham vấn ý kiến, giấy tờ là bằng chứng của chủ cơ sở; văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân cấp xã, các văn bản liên quan khác (nếu có) phải được sao và đính kèm ở phần phụ lục của đề án, chỉ dẫn rõ các bản sao này đã được đính kèm ở phụ lục cụ thể nào của đề án.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Phải kết luận rõ:

- Đã nhận dạng, mô tả được các nguồn thải và tính toán được các loại chất thải, nhận dạng và mô tả được các vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội;
- Tính hiệu quả và khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; giải quyết được các vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

2. Kiến nghị

Kiến nghị với các cơ quan liên quan ở trung ương và địa phương để giải quyết các vấn đề vượt quá khả năng giải quyết của chủ cơ sở.

3. Cam kết

- Cam kết thực hiện đúng nội dung, tiến độ xây dựng, cải tạo và vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;
- Cam kết thực hiện đúng chế độ báo cáo tại quyết định phê duyệt đề án;
- Cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến cơ sở, kể cả các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình triển khai xây dựng và hoạt động của cơ sở.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các văn bản liên quan

- Phụ lục 1.1. Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến sự hình thành cơ sở
- Phụ lục 1.2. Bản sao các văn bản về xử lý vi phạm về môi trường (nếu có)
- Phụ lục 1.3. Bản sao các văn bản về tham vấn ý kiến
- Phụ lục 1.4. Bản sao các phiếu kết quả phân tích về môi trường, hợp đồng xử lý về môi trường (nếu có)
- Phụ lục 1.5. Bản sao các văn bản khác có liên quan (nếu có)

Phụ lục 2: Các hình, ảnh minh họa (trừ các hình, ảnh đã thể hiện trong bản đề án)

Từng văn bản, hình, ảnh trong phụ lục phải được xếp theo thứ tự rõ ràng với mã số cụ thể và đều phải được dẫn chiếu ở phần nội dung tương ứng của bản đề án.

02. Thủ tục: *Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào vận hành hoạt động trước 01/4/2015 nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường thì tiến hành lập hồ sơ đề án bảo vệ môi trường đơn giản và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>) + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ: 03 ngày làm việc</p> <p>Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc tiếp theo, Sở Tài nguyên và Môi trường có kết quả giải quyết hồ (Giấy xác nhận hoặc văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa xác nhận.)</p> <p>Bước 4: Chủ cơ sở nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đăng ký đề án đơn giản (<i>theo mẫu</i>) - 03 Đề án đơn giản (<i>theo mẫu</i>) <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ..</i>
Đối tượng thực hiện	Chủ cơ sở.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định và thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan được uỷ quyền thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, Ban quản lý KCN, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án.
Kết quả	Giấy xác nhận
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu văn bản đề nghị xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản (<i>Phụ lục 13 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015</i>) - Bìa, phụ bìa, nội dung và cấu trúc của đề án bảo vệ môi trường đơn giản (<i>Phụ lục 14a Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015</i>)
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. - Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC 13

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN
GIẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường)*

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

*V/v xác định nhận đăng ký đề án
bảo vệ môi trường đơn giản
của...(2)...*

Kính gửi: ... (3) ...

...(1)... có địa chỉ tại ...(4)..., xin gửi đến ...(3)... ba (03) bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản của ...(2)...

Chúng tôi cam kết rằng mọi thông tin, số liệu đưa ra tại bản đề án nói trên là hoàn toàn trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có gì sai phạm.

Kính đề nghị quý (3) sớm xem xét và cấp giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản này.

Xin trân trọng cảm ơn./.

...(5)...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...(6)...
- Lưu ...

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan/doanh nghiệp chủ cơ sở.
- (2) Tên đầy đủ của cơ sở.
- (3) Tên gọi của cơ quan xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường.
- (4) Địa chỉ liên hệ theo bưu điện
- (5) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan/doanh nghiệp chủ cơ sở.
- (6) Nơi nhận khác (nếu có).

PHỤ LỤC 14a

BÌA, PHỤ BÌA, CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phụ lục 14a. Bìa, phụ bìa, cấu trúc và nội dung của đề án bảo vệ môi trường đơn giản đối với cơ sở đăng ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường

<p>(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN/ PHÊ DUYỆT CƠ SỞ - nếu có)</p> <p>(TÊN CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP CHỦ CƠ SỞ)</p>	
<p>ĐỀ ÁN</p> <p>BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN</p> <p>của ... (1) ...</p>	
<p>CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP CHỦ CƠ SỞ (2)</p> <p>(Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ tên, đóng dấu)</p>	<p>CƠ QUAN TƯ VẤN (nếu có) (2)</p> <p>(Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ tên, đóng dấu)</p>
<p>(Địa danh), Tháng... năm...</p>	

Ghi chú:

- (1) Tên đầy đủ, chính xác của cơ sở (theo văn bản về đầu tư của cơ sở).*
- (2) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa.*

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ HÌNH

MỞ ĐẦU

- Cơ sở được thành lập theo quyết định của ai/cấp nào, số và ngày của văn bản hay quyết định thành lập; số và ngày của văn bản đăng ký đầu tư (nếu có); số và ngày của giấy chứng nhận đầu tư (nếu có); các thông tin liên quan khác (sao và đính kèm các văn bản ở phần phụ lục của đề án).

- Trường hợp địa điểm của cơ sở đặt tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thì phải nêu rõ tên của khu/cụm, số và ngày của văn bản chấp thuận của Ban quản lý khu/cụm đó (sao và đính kèm văn bản ở phần phụ lục của đề án).

- Nêu rõ tình trạng hiện tại của cơ sở.

Chương 1.

MÔ TẢ TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên của cơ sở

Nêu đầy đủ, chính xác tên gọi hiện hành của cơ sở (thống nhất với tên đã ghi ở trang bìa và trang phụ bìa của đề án bảo vệ môi trường này).

1.2. Chủ cơ sở

Nêu đầy đủ họ, tên và chức danh của chủ cơ sở kèm theo chỉ dẫn về địa chỉ liên hệ, phương tiện liên lạc (điện thoại, fax, hòm thư điện tử).

1.3. Vị trí địa lý của cơ sở

- Mô tả vị trí địa lý của cơ sở: Nêu cụ thể vị trí thuộc địa bàn của đơn vị hành chính từ cấp thôn và/hoặc xã trở lên; trường hợp cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thì phải chỉ rõ tên khu/cụm này trước khi nêu địa danh hành chính; tọa độ các điểm khống chế vị trí của cơ sở kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí các điểm khống chế đó.

- Mô tả các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội có khả năng bị ảnh hưởng bởi cơ sở.

- Chỉ dẫn địa điểm đang và sẽ xả nước thải của cơ sở và chỉ dẫn mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận theo quy định hiện hành (trường hợp có nước thải).

- Bản đồ hoặc sơ đồ đính kèm để minh họa vị trí địa lý của cơ sở và các đối tượng xung quanh như đã mô tả.

1.4. Các hạng mục xây dựng của cơ sở

- Nhóm các hạng mục về kết cấu hạ tầng, như: đường giao thông, bến cảng, thông tin liên lạc, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, thoát nước mưa, các kết cấu hạ tầng khác (nếu có);

- Nhóm các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, như: văn phòng làm việc, nhà ở, nhà xưởng, nhà kho, bãi tập kết nguyên liệu và các hạng mục liên quan khác;

- Nhóm các hạng mục về bảo vệ môi trường, như: quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại (nơi lưu giữ, nơi trung chuyển, nơi xử lý, nơi chôn lấp); xử lý nước thải; xử lý khí thải; chống ồn, rung; chống xói lở, xói mòn, sụt, lún, trượt, lở đất; chống úng, ngập nước; các hạng mục về bảo vệ môi trường khác.

1.5. Quy mô/công suất, thời gian hoạt động của cơ sở

- Quy mô/công suất.

- Thời điểm đã đưa cơ sở vào vận hành/hoạt động; dự kiến đưa cơ sở vào vận hành/hoạt động

1.6. Công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở

Mô tả tóm tắt công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở kèm theo sơ đồ minh họa, trong đó có chỉ dẫn cụ thể vị trí của các dòng chất thải và/hoặc vị trí có thể gây ra các vấn đề môi trường không do chất thải (nếu có).

1.7. Máy móc, thiết bị

Liệt kê đầy đủ các loại máy móc, thiết bị đã lắp đặt và đang vận hành; đang và sẽ lắp đặt với chỉ dẫn cụ thể về: Tên gọi, nơi sản xuất, năm sản xuất, tình trạng khi đưa vào sử dụng (mới hay cũ, nếu cũ thì tỷ lệ còn lại là bao nhiêu).

1.8. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

Liệt kê từng loại nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất cần sử dụng với chỉ dẫn cụ thể về: Tên thương mại, công thức hóa học (nếu có), khối lượng sử dụng tính theo đơn vị thời gian (ngày, tháng, quý, năm).

Nêu cụ thể khối lượng điện, nước và các vật liệu khác cần sử dụng tính theo đơn vị thời gian

(ngày, tháng, quý, năm).

1.9. Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở trong thời gian đã qua

- Nêu tóm tắt tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở trong quá trình hoạt động.

- Lý do đã không lập bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường trước đây.

- Hình thức, mức độ đã bị xử phạt vi phạm hành chính và xử phạt khác về môi trường (nếu có).

- Những tồn tại, khó khăn (nếu có).

Yêu cầu : Trường hợp đã bị xử phạt, phải sao và đính kèm các văn bản xử phạt vào phần phụ lục của bản đề án.

Chương 2.

MÔ TẢ CÁC NGUỒN CHẤT THẢI, CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ, CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

2.1. Các nguồn phát sinh chất thải

2.1.1. Nước thải

2.1.2. Chất thải rắn thông thường

2.1.3. Chất thải nguy hại

2.1.4. Khí thải

Yêu cầu đối với các nội dung từ mục 2.1.1 đến mục 2.1.4:

Mô tả rõ từng nguồn phát sinh chất thải kèm theo tính toán cụ thể về: Hàm lượng thải (nồng độ) của từng thông số đặc trưng cho cơ sở và theo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương ứng; tổng lượng/lưu lượng thải (kg, tấn, m³) của từng thông số đặc trưng và của toàn bộ nguồn trong một ngày đêm (24 giờ), một tháng, một quý và một năm. Trường hợp cơ sở có từ 02 điểm thải khác nhau trở lên ra môi trường thì phải tính tổng lượng/lưu lượng thải cho từng điểm thải.

2.1.5. Nguồn tiếng ồn, độ rung

Mô tả rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.2. Các tác động đối với môi trường và kinh tế - xã hội

- Mô tả các vấn đề môi trường do cơ sở tạo ra (nếu có), như: xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phèn; suy thoái các thành phần môi trường vật lý và sinh học; biến đổi đa dạng sinh học và các vấn đề môi trường khác;

Các nội dung trong mục 2.1 và 2.2. phải thể hiện rõ theo từng giai đoạn, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành/hoạt động hiện tại.

- Giai đoạn vận hành/hoạt động trong tương lai theo kế hoạch đã đặt ra (nếu có).

- Giai đoạn đóng cửa hoạt động (nếu có).

2.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở

2.3.1. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải và nước mưa

2.3.2. Phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

2.3.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

2.3.4. Các biện pháp chống ồn, rung

2.3.5. Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

2.3.6. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Trong các nội dung trong các mục từ 2.3.1. đến 2.3.6, cần nêu rõ:

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu kể cả các hóa chất (nếu có) đã, đang và sẽ sử dụng cho việc vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường kèm theo chi dẫn cụ thể về: tên thương mại, công thức hóa học (nếu có), khối lượng sử dụng tính theo đơn vị thời gian (ngày, tháng, quý, năm).

- Quy trình công nghệ, quy trình quản lý vận hành các công trình xử lý chất thải, hiệu quả xử lý và so sánh kết quả với các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành.

- Trường hợp thuê xử lý chất thải, phải nêu rõ tên, địa chỉ của đơn vị nhận xử lý thuê, có hợp đồng về việc thuê xử lý (sao và đính kèm văn bản ở phần phụ lục của đề án).

- Đánh giá hiệu quả của các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường và kinh tế - xã hội khác và so sánh với các quy định hiện hành.

2.4. Kế hoạch xây dựng, cải tạo, vận hành các công trình và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường

Áp dụng đối với cơ sở chưa hoàn thiện công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Chương 3.

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

3.1. Giảm thiểu tác động xấu do chất thải

- Biện pháp giải quyết tương ứng và có thuyết minh về mức độ khả thi, hiệu suất/hiệu quả giải quyết. Trong trường hợp không thể có biện pháp hoặc có nhưng khó khả thi trong khuôn khổ của cơ sở phải nêu rõ lý do và có kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.

- Phải có chứng minh rằng, sau khi áp dụng biện pháp giải quyết thì các chất thải sẽ được xử lý đến mức nào, có so sánh, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành. Trường hợp không đáp ứng được yêu cầu quy định thì phải nêu rõ lý do và có các kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.

3.2. Giảm thiểu các tác động xấu khác

Mỗi loại tác động xấu phát sinh đều phải có kèm theo biện pháp giảm thiểu tương ứng, thuyết minh về mức độ khả thi, hiệu suất/hiệu quả giảm thiểu tác động xấu đó. Trường hợp không thể có biện pháp hoặc có nhưng khó khả thi trong khuôn khổ của cơ sở thì phải nêu rõ lý do và có kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.

3.3. Kế hoạch giám sát môi trường

- Đòi hỏi phải giám sát lưu lượng khí thải, nước thải và những thông số ô nhiễm đặc trưng có trong khí thải, nước thải đặc trưng cho cơ sở, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành, với tần suất tối thiểu một (01) lần/06 tháng. Không yêu cầu chủ cơ sở giám sát nước thải đối với cơ sở có đầu nối nước thải để xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

- Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng và tọa độ theo quy chuẩn hiện hành.

Yêu cầu:

- Đối với đối tượng mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất, nội dung của phần III Phụ lục này cần phải nêu rõ kết quả của việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của cơ sở đang hoạt động và phân tích các nguyên nhân của các kết quả đó.

- Đối với đối tượng lập lại đề án bảo vệ môi trường, trong nội dung của phần III Phụ lục này, cần nêu rõ các thay đổi về biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

- Ngoài việc mô tả biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường như hướng dẫn tại mục 3.1 và 3.2 Phụ lục này, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường mang tính công trình phải được liệt kê dưới dạng bảng, trong đó nêu rõ chủng loại, đặc tính kỹ thuật, số lượng cần thiết và kèm theo tiến độ xây lắp cụ thể cho từng công trình.

- Đối với đối tượng mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất, nội dung của phần III Phụ lục này cần phải nêu rõ hiện trạng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường hiện có của cơ sở hiện hữu và mối liên hệ của các công trình này với hệ thống công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở cải tạo, nâng cấp, nâng công suất.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Phải kết luận rõ:

- Đã nhận dạng, mô tả được các nguồn thải và tính toán được các loại chất thải, nhận dạng và mô tả được các vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội;

- Tính hiệu quả và khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; giải quyết được các vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

2. Kiến nghị

Kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan ở trung ương và địa phương để giải quyết các vấn đề vượt quá khả năng giải quyết của chủ cơ sở.

3. Cam kết

- Cam kết thực hiện đúng nội dung, tiến độ xây dựng, cải tạo và vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;
- Cam kết thực hiện đúng chế độ báo cáo tại quyết định phê duyệt đề án;
- Cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến cơ sở, kể cả các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình hoạt động của cơ sở.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các văn bản liên quan

Phụ lục 1.1. Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến sự hình thành cơ sở

Phụ lục 1.2. Bản sao các văn bản về xử lý vi phạm về môi trường (nếu có)

Phụ lục 1.3. Bản sao các phiếu kết quả phân tích về môi trường, hợp đồng xử lý về môi trường (nếu có)

Phụ lục 1.4. Bản sao các văn bản khác có liên quan (nếu có)

Phụ lục 2: Các hình, ảnh minh họa (trừ các hình, ảnh đã thể hiện trong bản đề án)

Từng văn bản, hình, ảnh trong phụ lục phải được xếp theo thứ tự rõ ràng với mã số cụ thể và đều phải được dẫn chiếu ở phần nội dung tương ứng của bản đề án.

Đề án bảo vệ môi trường đơn giản được lập thành ba (03) bản gốc, có chữ ký của chủ cơ sở ở phía dưới từng trang và ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu (nếu có) của đại diện có thẩm quyền của chủ cơ sở ở trang cuối cùng.

03. Thủ tục: Cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1. Chủ dự án nộp hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2. Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, kiểm tra hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc (có thông báo nếu hồ sơ chưa đầy đủ hợp lệ để hoàn thiện hồ sơ). Trong thời hạn 10 ngày làm việc tiếp theo, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tổ chức việc kiểm tra, xác nhận.</p> <p>Bước 3. Tiến hành kiểm tra, xác nhận và trả kết quả: Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra, tổ chức kiểm tra thực tế các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường. Trong thời hạn 05 ngày sau khi kết thúc việc kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoặc văn bản trả lời yêu cầu khắc phục các tồn tại. (Đối với việc kiểm tra có thực hiện việc lấy mẫu phân tích kiểm chứng thì thời gian giải quyết đối với hồ sơ hợp lệ là 25 ngày làm việc)</p> <p>Bước 4: Chủ dự án nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (<i>theo mẫu</i>); - Bản sao quyết định phê duyệt kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được phê duyệt - Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (<i>theo mẫu- Tối thiểu 07 bản</i>) + Trường hợp dự án có nhiều phân kỳ đầu tư hoặc có các hạng mục độc lập, chủ dự án được lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành cho từng phân kỳ đầu tư hoặc cho từng hạng mục độc lập của dự án với điều kiện đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành cho từng phân kỳ đầu tư hoặc cho từng hạng mục độc lập của dự án. + Dự án được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 hoặc Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 nhưng không thuộc danh mục quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ (<i>phụ lục đính kèm</i>), chủ dự án được miễn trừ trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án. <p>b. số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 15 ngày làm việc đối với dự án không tiến hành lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu môi trường để kiểm chứng; - Không quá 25 ngày làm việc đối với dự án phải tiến hành lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu môi trường để kiểm chứng.

	<i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Chủ dự án
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn nơi thực hiện.
Kết quả	Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (<i>Phụ lục 3.1 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015</i>), - Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (<i>Phụ lục 3.2 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015</i>),
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014</i> - <i>Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ</i> - <i>Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i>

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ)

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Tất cả	Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này
2.	Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển; dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia;	Tất cả	Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này
	Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	Từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên; Từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác; Từ 5 ha trở lên đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp.	
Nhóm các dự án về xây dựng			
3.	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	Có diện tích từ 5 ha trở lên	Không
4.	Dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Có chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; Có diện tích khu vực nạo vét từ 5 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 50.000 m ³ trở lên	Không
5.	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	Tất cả	Tất cả
6.	Dự án xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại	Có diện tích sàn từ 10.000 m ² trở lên	Không
7.	Dự án xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả	Không
8.	Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Từ 50 giường trở lên	Tất cả
9.	Dự án xây dựng cơ sở lưu trú du lịch,	Cơ sở lưu trú du lịch từ 50 phòng trở	Không

	khu dân cư	lên; Khu dân cư cho 500 người sử dụng hoặc 100 hộ trở lên	
10.	Dự án xây dựng khu du lịch; khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf	Có diện tích từ 10 ha trở lên	Không
11.	Dự án xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	Có diện tích từ 20 ha trở lên đối với nghĩa trang; Tất cả đối với hỏa táng	Không
12.	Dự án xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng	Tất cả	Không
13.	Dự án xây dựng có lấn biển	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng			
14.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinke	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng; Sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên	Tất cả
15.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên	Tất cả
16.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 500.000 m ² /năm trở lên	Tất cả
17.	Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
18.	Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên	Không
Nhóm các dự án về giao thông			
19.	Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm, cáp treo	Tất cả đối với công trình giao thông ngầm; cáp treo có chiều dài từ 500 m trở lên	Không
20.	Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III, đường cấp IV miền núi; đường sắt, đường sắt trên cao	Tất cả đối với đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III; đường sắt, đường sắt trên cao; Từ 50 km trở lên đối với đường cấp IV miền núi	Không
21.	Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách)	Tất cả đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách; Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Không
22.	Dự án xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không
23.	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; dự án nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa	Cảng sông, cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên; Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên; Nạo vét với khối lượng từ 50.000 m ³ /năm trở lên	Không
24.	Dự án xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt	Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án về điện tử, năng lượng, phóng xạ			

25.	Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện	Tất cả	Tất cả
26.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả các trường hợp có phát sinh chất thải phóng xạ trên ngưỡng miễn trừ cho phép	Không
27.	Dự án xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 100 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện; Có dung tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên đối với nhà máy thủy điện	Không
28.	Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện; trạm điện	Tuyến đường dây tải điện từ 110 kV trở lên; Trạm điện công suất 500 kV	Không
29.	Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ
Nhóm các dự án liên quan đến thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt			
30.	Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên	Không
31.	Dự án xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên	Không
32.	Dự án đê, kè bờ sông, bờ biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không
33.	Dự án khai thác rừng	Khai thác rừng diện tích từ 200 ha trở lên đối với rừng trồng là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng, có lộ thiết kế khai thác diện tích tập trung; Khai thác rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung	Không
34.	Dự án vùng trồng cây công nghiệp; vùng trồng cây thức ăn gia súc; vùng trồng cây dược liệu; vùng trồng rau, hoa tập trung	Diện tích từ 50 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản			
35.	Dự án khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp mặt bằng	Khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên; Khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên	Không
36.	Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp)	Có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m ³ nguyên khai/năm trở lên; Có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m ³ nguyên khối trở lên	Tất cả
37.	Dự án thăm dò đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ; dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có sử dụng hóa chất độc hại hoặc vật liệu nổ công nghiệp; dự án	Tất cả	Tất cả, trừ các dự án thăm dò

	chế biến, tinh chế kim loại màu, kim loại phóng xạ, đất hiếm		
38.	Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại	Công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên; Có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m ³ /năm trở lên	Tất cả
39.	Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 3.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất; Công suất khai thác từ 50.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt	Không
40.	Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất)	Công suất khai thác từ 200 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai; Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác	Không
41.	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án về dầu khí			
42.	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả	Tất cả
43.	Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhớt), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhớt), cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; Tất cả các dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhớt)
44.	Dự án xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Có dung tích chứa từ 200 m ³ trở lên	Không
Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải			
45.	Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Tất cả đối với chất thải nguy hại; Công suất từ 10 tấn/ngày trở lên đối với chất thải rắn thông thường	Thực hiện theo quy định về quản lý chất thải và phế liệu
46.	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung	Tất cả	Không
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim			
47.	Dự án xây dựng nhà máy luyện kim	Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác	Tất cả
48.	Dự án xây dựng cơ sở cán, kéo kim loại	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không

49.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	Tất cả
50.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ móc	Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên; Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	Không
51.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Tất cả	Không
52.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên; Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ
53.	Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
54.	Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
55.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
56.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả	Tất cả
Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ			
57.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên	Công suất từ 3.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên	Không
58.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Tất cả
59.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	Không
60.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
61.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án sản xuất, chế biến thực phẩm			
62.	Dự án xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
63.	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên	Tất cả
64.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
65.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	Tất cả
66.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
67.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia
68.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
69.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
70.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
71.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh,	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm	Tất cả

	keo	trở lên	
72.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	Công suất từ 2.000 m ³ nước/năm trở lên	Không
Nhóm các dự án chế biến nông sản			
73.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điều, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công suất từ 100.000.000 điều/năm trở lên; Công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	Tất cả đối với dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điều
74.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông, sản, tinh bột các loại	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt	Tất cả
75.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt	Tất cả các dự án sử dụng công nghệ chế biến ướt có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi			
76.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
77.	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	Không
78.	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung	Có quy mô chuồng trại từ 1.000 m ² trở lên đối với gia súc, gia cầm; Có quy mô chuồng trại từ 500 m ² trở lên đối với động vật hoang dã	Tất cả các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m ² trở lên
Nhóm dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
79.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
80.	Dự án xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón	Kho từ 500 tấn trở lên đối với thuốc bảo vệ thực vật, 5.000 tấn đối với phân bón	Không
81.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả	Tất cả
82.	Dự án xây dựng cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
83.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo			
84.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược	Tất cả đối với sản xuất vắc xin;	Tất cả

	phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) và dược phẩm khác	
85.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
86.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
87.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
88.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
89.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả	Tất cả
90.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp, kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên; Từ 500 tấn trở lên đối với kho chứa hóa chất	Tất cả
91.	Dự án xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm			
92.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
93.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
94.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc			
95.	Dự án xây dựng cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm	Tất cả	Tất cả
96.	Dự án xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 10.000.000 m ² vải/năm trở lên	Không
97.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy; Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	Tất cả các dự án có công đoạn giặt tẩy
98.	Dự án xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
99.	Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án khác			
100.	Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	Tất cả	Tất cả
101.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến cao su, mũ cao su	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
102.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
103.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giày dép	Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	Không
104.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất tấm lốp cao su các loại	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất tấm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm	Tất cả

		trở lên đối với xe đạp, xe máy	
105.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác	Tất cả
106.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
107.	Dự án xây dựng cơ sở thuộc da	Tất cả	Tất cả
108.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
109.	Dự án di dân tái định cư	Từ 300 hộ trở lên	Không
110.	Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, phế liệu	Từ 1 ha trở lên	Tất cả
111.	Dự án không thuộc danh mục từ 1 đến 110 có tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m ³ /ngày đêm trở lên hoặc từ 200.000 m ³ khí thải/giờ hoặc 5 tấn chất thải rắn/ngày đêm trở lên	Tất cả	Tất cả
112.	Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất	Có quy mô, công suất tới mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 110	Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này
113.	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 110 của Phụ lục này	Tất cả	Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này

Phụ lục 3.1

**Mẫu văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình
bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (2)

Chúng tôi là: (1), chủ dự án của dự án (3) (sau đây gọi tắt là dự án), đã được (4) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số... ngày... tháng... năm...

- Địa điểm thực hiện dự án: ...
- Địa chỉ liên hệ: ...
- Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...

Đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án) gồm có:

- 1...
- 2...
- ...

(Lưu ý: ghi rõ các hạng mục/phân kỳ của dự án đang đề nghị xác nhận hoàn thành công trình xử lý môi trường)

Gửi đến quý (2) hồ sơ gồm:

- Một (01) bản sao quyết định phê duyệt kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được (4) phê duyệt;
- Bảy (07) bản báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (trường hợp dự án nằm trên diện tích đất của từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, phải gửi thêm số lượng báo cáo bằng số lượng các tỉnh tăng thêm, hoặc số lượng tăng thêm theo yêu cầu của (2) để phục vụ công tác kiểm tra);

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các thông tin, số liệu được đưa ra trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị quý (2) kiểm tra, xác nhận việc (1) đã hoàn thành công trình, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án;
- (2) Tên cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận;
- (3) Tên đầy đủ của dự án;
- (4) Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;
- (5) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Phụ lục 3.2
Mẫu báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường
phục vụ giai đoạn vận hành của dự án
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (2)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI
ĐOẠN VẬN HÀNH
 của Dự án (3)

1. Thông tin chung về dự án:

Tên chủ dự án:

Địa chỉ văn phòng:

Điện thoại:..... Fax: E-mail:.....

Địa điểm thực hiện dự án:

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...

2. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án) đã hoàn thành

2.1. Công trình xử lý nước thải

2.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải, thoát nước (cần mô tả rõ các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước; vị trí của các công trình này kèm theo sơ đồ minh họa)

2.1.2. Công trình xử lý nước thải đã được xây lắp: (cần mô tả rõ quy trình công nghệ, quy mô công suất, các thông số kỹ thuật của công trình, các thiết bị đã được xây lắp)

2.1.3. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (cần nêu rõ tên và địa chỉ liên hệ của đơn vị thực hiện việc đo đạc, lấy mẫu phân tích về môi trường: thời gian, phương pháp, khối lượng mẫu giả định được tạo lập (nếu có); thời gian tiến hành đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu; thiết bị, phương pháp đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu được sử dụng)

Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải được trình bày theo mẫu bảng sau:

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; Tiêu chuẩn, Quy chuẩn đối chiếu.	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số ô nhiễm đặc trưng(*) của dự án					
		Thông số A (Đơn vị tính)		Thông số B (Đơn vị tính)		v.v...	
		Trước khi xử lý	Sau khi xử lý	Trước khi xử lý	Sau khi xử lý	Trước khi xử lý	Sau khi xử lý
Lần 1							
...							
...							
TCVN/QCVN.....							

Ghi chú:

(*) Thông số ô nhiễm đặc trưng của dự án là những thông số ô nhiễm do dự án trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra.

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải: cần liệt kê đầy đủ các công trình; biện pháp xử lý bụi, khí thải đã được xây lắp; nguồn gốc và hiệu quả xử lý của các thiết bị xử lý bụi, khí thải chính đã được lắp đặt; kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải và thống kê dưới dạng bảng tương tự như đối với nước thải (trừ cột trước khi xử lý).

2.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn: mô tả công trình lưu giữ chất thải rắn; làm rõ quy mô, các thông số kỹ thuật kèm theo thiết kế chi tiết của các công trình xử lý chất thải rắn trong trường hợp chủ dự án tự xử lý.

2.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: mô tả công trình lưu giữ chất thải nguy hại; làm rõ quy mô, các thông số kỹ thuật kèm theo thiết kế chi tiết của các công trình xử lý chất thải rắn trong trường hợp chủ dự án tự xử lý.

2.5. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác: (nếu có)

3. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt (kết quả trình bày cần thể hiện dưới dạng bảng có thuyết minh kèm theo, trong đó nêu rõ những nội dung đã được điều chỉnh, thay đổi và văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM)

STT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
1.	
2...	

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chủ dự án; (2) Tên cơ quan kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường; (3) Tên đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án (3); (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Phụ lục kèm theo báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, bao gồm các tài liệu sau (tùy loại hình dự án và từng dự án cụ thể mà có thể có một số hoặc tất cả các tài liệu này):

- Các bản vẽ kỹ thuật hoặc hồ sơ thuyết minh công trình bảo vệ môi trường;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các thiết bị xử lý môi trường đồng bộ nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa;
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải;
- Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thay đổi, điều chỉnh báo cáo ĐTM của dự án;
- Biên bản nghiệm thu các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường.

04. Thủ tục: *Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1. Chủ dự án nộp hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2. Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, kiểm tra hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc (có thông báo nếu hồ sơ chưa đầy đủ hợp lệ để hoàn thiện hồ sơ). Trong thời hạn 07 ngày làm việc tiếp theo, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiến hành kiểm tra và xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án hoặc Thông báo chưa xác nhận nêu rõ lý do.</p> <p>Bước 3. Chủ dự án nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch bảo vệ môi trường (<i>theo mẫu-03 bản</i>) - Báo cáo đầu tư hoặc phương thức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Ban quản lý Khu kinh tế (đối với các dự án đầu tư vào KCN, CCN thuộc thẩm quyền quản lý của BQL khu kinh tế tỉnh và được Sở Tài nguyên và Môi trường đã Ủy quyền cho BQL Khu kinh tế tại xác nhận đăng ký). - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án.
Kết quả	Xác nhận Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Thông báo chưa xác nhận nêu rõ lý do.
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu trang bìa của kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận đăng ký của Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>Phụ lục 5.4 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015</i>) - Cấu trúc và nội dung của kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận đăng ký của Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>Phụ lục 5.5. Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015</i>)
Yêu cầu điều kiện	Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng quy định tại phụ lục 5.1 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (<i>phụ lục đính kèm</i>).

Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none">- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014.- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ .- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường .
-----------------------	---

PHỤ LỤC 5.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC THẨM QUYỀN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)

Tất cả các dự án thuộc đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP thuộc các loại hình và quy mô sau:

TT	Dự án	Quy mô
1.	Dự án nằm trên địa bàn 02 huyện trở lên	Tất cả
2.	Dự án trên vùng biển có chất thải đưa vào địa bàn tỉnh xử lý	Tất cả
3.	Dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa; khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp tỉnh; Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích đất trồng lúa	Tất cả đối với dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa; khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp tỉnh; Tất cả các đối tượng dưới 5 ha đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Từ 01 ha đến dưới 10 ha đối với rừng tự nhiên; Từ 10 ha đến dưới 50 ha đối với các loại rừng khác; Từ 01 ha đến dưới 5 ha đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp
4.	Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Dưới 50 giường bệnh
5.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất clinker	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất clinker công suất dưới 500.000 tấn clinker/năm
6.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất tấm lợp fibro xi măng	Dưới 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm
7.	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển	Tất cả các dự án xây dựng cảng tiếp nhận tàu trọng tải dưới 1.000 DWT
8.	Dự án xây dựng nhà máy thủy điện	Tất cả các dự án xây dựng hồ chứa có dung tích dưới 100.000 m ³ nước hoặc công suất dưới 10 MW
9.	Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước	Tất cả các dự án có dung tích hồ chứa dưới 100.000 m ³ nước
10.	Dự án khai thác cát hoặc nạo vét lòng sông, cửa biển	Công suất dưới 50.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm
11.	Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng các chất độc hại, và đất đá thải) hoặc có hóa chất hoặc vật liệu nổ công nghiệp)	Tất cả đối với dự án có khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản và đất đá thải) dưới 50.000 m ³ nguyên khai/năm hoặc có tổng khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản và đất đá thải) dưới 1.000.000 m ³ nguyên khối
12.	Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng các chất độc hại, hóa chất	Công suất dưới 50.000 m ³ sản phẩm/năm
13.	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Tất cả các dự án có công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
14.	Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý, chôn lấp hoặc tiêu hủy chất thải rắn thông thường	Tất cả các dự án có công suất từ 05 đến dưới 10 tấn chất thải rắn thông thường/ngày
15.	Dự án xây dựng nhà máy luyện kim	Tất cả đối với dự án sử dụng nguyên liệu không phải là phế liệu có công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
16.	Dự án xây dựng cơ sở cán thép	Tất cả đối với dự án sử dụng nguyên liệu không phải là phế

		liệu có công suất dưới 2.000 tấn sản phẩm/năm
17.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Tất cả đối với tàu có trọng tải dưới 1.000 DWT
18.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô	Tất cả đối với dự án có công suất dưới 5.000 xe máy/năm hoặc dưới 500 ô tô/năm
19.	Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ	Tất cả những dự án có công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
20.	Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Tất cả đối với dự án có công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
21.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Tất cả các dự án có công suất dưới 100.000 m ² /năm
22.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	Công suất dưới 10.000 sản phẩm/năm
23.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất dưới 10.000 tấn đường/năm
24.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
25.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến bột cá	Công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
26.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
27.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y	Dự án sản xuất dược phẩm, thuốc thú y không phải là vắc xin công suất dưới 50 tấn sản phẩm/năm
28.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm từ sơn, hóa chất, chất dẻo	Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm
29.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm
30.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	Công suất dưới 300 tấn sản phẩm/năm
31.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì các tông từ bột giấy hoặc phế liệu	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
32.	Dự án chế biến cao su, mũ cao su	Công suất từ 500 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
33.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất accumulator, pin	Công suất dưới 50.000 KWh/năm hoặc dưới 100 tấn sản phẩm/năm
34.	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 33 Phụ lục này	Tất cả

Phụ lục 5.4

**Mẫu trang bìa của kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận đăng ký của Sở
Tài nguyên và Môi trường**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

(1)

KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của (2)

Đại diện (1) (*)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu (nếu có))

Đại diện đơn vị tư vấn (nếu có) (*)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Tháng... năm 20...

Ghi chú: (1) Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; (2) Tên dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

() Chỉ thể hiện tại trang phụ bìa.*

Phụ lục 5.5.

Cấu trúc và nội dung của kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận đăng ký của Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh nơi thực hiện dự án), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (1).....

Chúng tôi gửi đến (1) bản kế hoạch bảo vệ môi trường để đăng ký với các nội dung sau đây:

I. Thông tin chung

1.1. Tên dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (gọi chung là dự án): nêu đúng tên gọi như được nêu trong báo cáo đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương).

1.2. Tên chủ dự án: ...

1.3. Địa chỉ liên hệ: ...

1.4. Người đại diện theo pháp luật: ...

1.5. Phương tiện liên lạc với chủ dự án: (số điện thoại, số Fax, E-mail ...).

1.6. Địa điểm thực hiện dự án:

Mô tả vị trí địa lý (tọa độ các điểm khống chế ranh giới theo hệ VN2000) của địa điểm thực hiện dự án kèm theo sơ đồ minh họa chỉ rõ các đối tượng tự nhiên (sông ngòi, ao hồ, đường giao thông,...), các đối tượng về kinh tế - xã hội (khu dân cư, khu đô thị; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử,...), hiện trạng sử dụng đất trên vị trí thực hiện dự án và các đối tượng xung quanh khác.

Chỉ rõ nguồn tiếp nhận nước thải của dự án kèm theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành áp dụng đối với các nguồn này.

1.7. Quy mô dự án

Mô tả tóm lược về quá trình thi công xây dựng; quy mô/công suất sản xuất; công nghệ sản xuất; liệt kê danh mục các thiết bị, máy móc kèm theo tình trạng của chúng.

1.8. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu sử dụng

- Nhu cầu về nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất được tính theo giờ, ngày, tháng hoặc năm; phương thức cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu.

- Nhu cầu và nguồn cung cấp điện, nước cho sản xuất.

Yêu cầu:

- Đối với trường hợp mở rộng, nâng cấp, nâng công suất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động cần phải bổ sung thông tin về cơ sở đang hoạt động, đặc biệt là các thông tin liên quan đến các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng hoặc loại bỏ hoặc thay đổi, điều chỉnh, bổ sung.

II. Các tác động xấu đến môi trường

2.1. Tác động xấu đến môi trường do chất thải

2.1.1. Khí thải: ...

2.1.2. Nước thải: ...

2.1.3. Chất thải rắn: ...

2.1.4. Chất thải nguy hại: ...

2.1.5. Chất thải khác: ... (nếu có)

Đối với mỗi loại chất thải phải nêu đủ các thông tin về: nguồn phát sinh, tổng lượng phát sinh trên một đơn vị thời gian, thành phần chất thải. Đối với khí thải và nước thải còn phải nêu rõ hàm lượng/nồng độ của từng thành phần ô nhiễm đặc trưng và so sánh với tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành trong trường hợp chưa áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động xấu.

2.2. Tác động xấu đến môi trường không do chất thải

Nêu tóm tắt các tác động xấu đến môi trường khác (nếu có) do dự án gây ra: xói mòn, trượt,

sụt, lở, lún đất; sự xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; sự bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ; sự thay đổi mực nước mặt, nước dưới đất; xâm nhập mặn; xâm nhập phèn; sự biến đổi vi khí hậu; sự suy thoái các thành phần môi trường; sự biến đổi đa dạng sinh học và các yếu tố khác.

Yêu cầu: các loại tác động xấu đến môi trường phải được thể hiện theo từng giai đoạn, bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các giai đoạn sau theo đặc thù của từng dự án cụ thể: (1) chuẩn bị đầu tư, (2) thi công xây dựng, (3) vận hành dự án và (4) hoàn thành dự án.

III. Kế hoạch bảo vệ môi trường

3.1. Giảm thiểu tác động xấu do chất thải

- Mỗi loại chất thải phát sinh đều phải có kèm theo biện pháp giải quyết tương ứng và có thuyết minh về mức độ khả thi, hiệu suất/hiệu quả giải quyết. Trong trường hợp không thể có biện pháp hoặc có nhưng khó khả thi trong khuôn khổ của dự án phải nêu rõ lý do và có kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.

- Phải chứng minh sau khi áp dụng biện pháp giải quyết thì các chất thải sẽ được xử lý đến mức nào, có so sánh, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành. Trường hợp không đáp ứng được yêu cầu quy định thì phải nêu rõ lý do và có các kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.

3.2. Giảm thiểu các tác động xấu khác

Mỗi loại tác động xấu phát sinh đều phải có kèm theo biện pháp giảm thiểu tương ứng, thuyết minh về mức độ khả thi, hiệu suất/hiệu quả giảm thiểu tác động xấu đó. Trường hợp không thể có biện pháp hoặc có nhưng khó khả thi trong khuôn khổ của dự án thì phải nêu rõ lý do và có kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.

3.3. Kế hoạch giám sát môi trường

- Giám sát lưu lượng khí thải, nước thải và những thông số ô nhiễm có trong khí thải, nước thải đặc trưng cho dự án, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành, với tần suất tối thiểu một (01) lần/06 tháng. Không yêu cầu chủ dự án giám sát nước thải đối với dự án có đầu nổi nước thải để xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung và không yêu cầu chủ dự án giám sát những thông số ô nhiễm có trong khí thải, nước thải mà dự án không có khả năng phát sinh hoặc khả năng phát sinh thấp.

- Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng và tọa độ theo quy chuẩn hiện hành.

Yêu cầu:

- Ngoài việc mô tả biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường như hướng dẫn tại mục 3.1 và 3.2 Phụ lục này, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường mang tính công trình phải được liệt kê dưới dạng bảng, trong đó nêu rõ chủng loại, đặc tính kỹ thuật, số lượng cần thiết và kèm theo tiến độ xây lắp cụ thể cho từng công trình.

- Đối với đối tượng mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất, nội dung của phần III Phụ lục này cần phải nêu rõ hiện trạng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường hiện có của cơ sở hiện hữu và mối liên hệ của các công trình này với hệ thống công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án cải tạo, nâng cấp, nâng công suất.

IV. Cam kết

Chúng tôi cam kết về việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong kế hoạch bảo vệ môi trường đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Chúng tôi gửi kèm theo đây các văn bản có liên quan đến dự án (nếu có và liệt kê cụ thể).

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường, kể cả các tài liệu đính kèm. Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

(2)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: (1) Cơ quan xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; (2) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Yêu cầu: Bản kế hoạch bảo vệ môi trường được lập thành ba (03) bản gốc, có chữ ký của chủ dự án ở phía dưới từng trang và ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu (nếu có) của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án ở trang cuối cùng.

05. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản và Phương án bổ sung trường hợp thay đổi diện tích, độ sâu, công suất khai thác khoáng sản.

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1. Chủ dự án nộp hồ sơ đề nghị thẩm định và phê duyệt Phương án cải tạo phục hồi môi trường tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính; - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2. Kiểm tra và tổ chức việc thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiến hành rà soát hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc (có thông báo bằng văn bản cho chủ dự án để hoàn thiện hồ sơ nếu chưa đảm bảo theo quy định). Trong thời hạn 20 ngày làm việc tiếp theo, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc thẩm định và có Thông báo kết quả thẩm định.</p> <p>Bước 3: Chủ dự án nhận kết quả thẩm định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <p>Bước 4: Trình phê duyệt: - Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ sau khi phương án/phương án bổ sung đã được thẩm định với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, Chủ dự án hoàn thiện và gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường. + Trường hợp nhận hồ sơ chưa hoàn chỉnh thì trong thời gian 05 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. + Trường hợp hồ sơ hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian 05 ngày làm việc phải trình UBND tỉnh phê duyệt.</p> <p>Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường ký, đóng dấu xác nhận trang phụ bì của phương án trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6. Cá nhân/tổ chức nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>I. Thành phần hồ sơ gồm: * Đề nghị thẩm định phương án/phương án bổ sung: - Văn bản đề nghị (<i>theo mẫu</i>). - Tối thiểu 07 (bảy) bản phương án/phương án bổ sung (<i>theo mẫu</i>). * Đề nghị phê duyệt phương án/phương án bổ sung: - Văn bản đề nghị phê duyệt phương án/phương án bổ sung, trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của hội đồng thẩm định, trừ trường hợp không phải chỉnh sửa, bổ sung - Tối thiểu 04 Phương án/Phương án bổ sung được đóng quyển gáy cứng (<i>theo mẫu</i>) + Trường hợp được hội đồng thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung thì được sử dụng lại Phương án/Phương án bổ đã nộp khi thẩm định. + Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung thì</p>

	<p>phải nộp lại Phương án/Phương án bổ được chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh.</p> <p>- 01 đĩa CD trên đó chứa một 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của Phương án/ Phương án bổ sung và một 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ Phương án/ Phương án bổ sung (kể cả phụ lục).</p> <p>II. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	<p>- Thời hạn thẩm định: Không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn phê duyệt: Không quá 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Chủ dự án, chủ cơ sở có hoạt động khai thác khoáng sản.
Cơ quan thực hiện	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án.</p>
Kết quả	Quyết định phê duyệt
Lệ phí	- Phí thẩm định theo quy định tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ⁽²²⁾
Tên mẫu đơn, tờ khai	<p>- Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt (<i>Phụ lục số 1B Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>)</p> <p>- Phương án/phương án bổ sung (<i>Phụ lục số 2 hoặc Phụ lục 4 Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>).</p>
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<p>- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014.</p> <p>- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư 38 /2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum .</p>

⁽²²⁾ Phí thẩm theo Phụ lục I ,TTHC số 01, điểm II, mục A - Lĩnh vực Môi trường (Nghị quyết 77)

PHỤ LỤC 1B
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN/PHƯƠNG ÁN BỔ SUNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số :
V/v thẩm định báo cáo ĐTM và phương án cải tạo, phục hồi môi trường/ phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án

Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

Địa danh, ngày...tháng.....năm.....

(2)

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ dự án của (2), thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc mục số ... Phụ lục II (hoặc thuộc mục số ... Phụ lục III) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và phương án/phương án bổ sung thuộc đối tượng tại Khoản...Điều... Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Dự án đầu tư do ... phê duyệt.

- Địa điểm thực hiện Dự án: ...;

- Địa chỉ liên hệ: ...;

- Điện thoại: ...; Fax:...; E-mail: ...

Xin gửi đến quý (3) hồ sơ gồm:

- Một (01) bản dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương). - Bấy

(07) bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

- Bấy (07) phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án.

Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên.

Nếu có gì sai phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường/ phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu ...

(4)

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Chủ dự án; (2) Tên đầy đủ, chính xác của Dự án; (3) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án; (4) Đại diện có thẩm quyền của Chủ dự án.

PHỤ LỤC SỐ 2
CẤU TRÚC VÀ HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI
MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường)

Phần I:
THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN

MỞ ĐẦU

Nêu tóm tắt những yếu tố hình thành, xuất xứ, sự cần thiết lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Chương I.
KHÁI QUÁT CHUNG

I. Thông tin chung

- Tên tổ chức, cá nhân:
- Địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại:..... Fax:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư).
- Hình thức đầu tư và quản lý phương án. Hình thức đầu tư, nguồn vốn và lựa chọn hình thức quản lý phương án. Trường hợp thuê tư vấn quản lý phương án phải nêu rõ thông tin, địa chỉ, tính pháp lý của tổ chức tư vấn quản lý phương án.

II. Cơ sở để lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Cơ sở pháp lý: Nghị định số 19/2015/NĐ-CP; Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT; Giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có), quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi/phương án đầu tư, kết quả thẩm định thiết kế cơ sở, các văn bản phê duyệt quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất khu vực triển khai phương án, quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường và các văn bản khác có liên quan; quy định về công tác dự toán, đơn giá, định mức, quy chuẩn kỹ thuật khai thác khoáng sản, quy chuẩn môi trường áp dụng xây dựng phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Tài liệu cơ sở: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được phê duyệt và thiết kế cơ sở được thẩm định hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi; Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường được phê duyệt/xác nhận; tài liệu quan trắc môi trường.

Nêu rõ tên tổ chức tư vấn lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường, tên người chủ trì và danh sách những người trực tiếp tham gia.

III. Đặc điểm khai thác khoáng sản, hiện trạng môi trường

Mô tả rõ ràng vị trí địa lý, tọa độ, ranh giới... của địa điểm thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

1. Công tác khai thác khoáng sản

- Nêu tóm tắt đặc điểm địa hình, địa mạo của khu vực khai thác khoáng sản; điều kiện địa chất, địa chất công trình, đặc điểm thành phần thạch học, thành phần khoáng vật khoáng sản; đặc điểm phân bố khoáng sản.

- Tài nguyên, biên giới và trữ lượng khai trường: Nêu tóm tắt về trữ lượng tài nguyên khoáng sản, điều kiện kỹ thuật khai thác.

- Chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ: Nêu chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ mỏ.

- Mở vỉa, trình tự và hệ thống khai thác: Nêu tóm tắt phương án mở vỉa, trình tự khai thác và hệ thống khai thác.

- Vận tải, bãi thải và thoát nước mỏ: Nêu phương thức vận tải trong mỏ, công tác đổ thải và thoát nước mỏ.

- Kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy: Nêu các giải pháp về kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ.

- Tổng mặt bằng, vận tải ngoài và tổ chức xây dựng: Mô tả tóm tắt giải pháp bố trí tổng mặt bằng, tổ chức vận tải ngoài và tổ chức xây dựng của dự án; các giải pháp kiến trúc-xây dựng, thiết kế cơ sở đã lựa chọn.

2. Hiện trạng môi trường

- Tóm tắt điều kiện tự nhiên, hệ thống đường giao thông, hệ thống sông suối, đặc điểm địa hình..., điều kiện kinh tế - xã hội và các đối tượng xung quanh khu vực khai thác khoáng sản.
- Nêu hiện trạng môi trường thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Kết quả phân tích môi trường thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Chương II.

CÁC GIẢI PHÁP CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

I. Lựa chọn giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực, tổ chức, cá nhân phải xây dựng các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khả thi. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường phải đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường, sức khỏe cộng đồng.
- Việc cải tạo, phục hồi môi trường thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này và các quy định có liên quan.
- Mô tả khái quát các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường. Xây dựng bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.
- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường,...).
- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các giải pháp lựa chọn (tối thiểu 02 giải pháp cho mỗi hạng mục công trình) được xác định theo biểu thức sau:

$$I_p = (G_m - G_p)/G_c$$

Trong đó:

- + G_m : giá trị đất đai sau khi phục hồi, dự báo theo giá cả thị trường tại thời điểm tính toán;
- + G_p : tổng chi phí phục hồi đất để đạt được mục đích sử dụng;
- + G_c : giá trị nguyên thủy của đất đai trước khi mở mỏ ở thời điểm tính toán (theo đơn giá của Nhà nước);

Trên cơ sở đánh giá và so sánh chỉ số phục hồi đất và ưu điểm, nhược điểm của các giải pháp (tối thiểu 02 giải pháp cho mỗi hạng mục công trình), lựa chọn giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

II. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường theo hướng dẫn tại Phụ lục số 11 của Thông tư này.
- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế;
- Thiết kế các công trình để giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;
- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;
- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;
- Xây dựng các kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

Các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế, thi công các công trình cải tạo, phục hồi môi trường dựa trên báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác mỏ hoặc thiết kế cơ sở khai thác mỏ hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường.

III. Kế hoạch thực hiện

Trình bày sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

Trình bày tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng

công trình.

Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Trong quá trình khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân có thể kết hợp sử dụng kết quả giám sát môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực khai thác						
I.1	Đối với khai thác lộ thiên						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy mong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...						
I.2	Đối với khai thác lộ thiên						
1	Cải tạo đường lò, cửa lò khu A						
2	Hệ thống thoát nước khu A						
....						
II	Khu vực bãi thải						
1	San gạt khu A						
2	Trồng cây khu A.						
...	...						
III	Khu vực SCN và phụ trợ						
1	Tháo dỡ khu A						
2	Trồng cây khu A						
...	...						
IV	Công tác khác						
...						

Chương III.

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

I. Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ tính dự toán: định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các Bộ, ngành tương ứng trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

- Nội dung của dự toán: theo điều kiện thực tế của công tác cải tạo, phục hồi môi trường; theo khối lượng và nội dung công việc cải tạo, phục hồi nêu trên và theo hướng dẫn tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Lập bảng tổng hợp chi phí gồm các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường.

II. Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ

Các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo theo hướng dẫn quy định của Thông tư này.

II. Đơn vị nhận ký quỹ: Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (Quỹ bảo vệ môi trường địa phương hoặc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam).

Chương IV. **CAM KẾT THỰC HIỆN VÀ KẾT LUẬN**

I. Cam kết của tổ chức, cá nhân

Các cam kết của tổ chức, cá nhân về thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường; tuân thủ các quy định chung về cải tạo, phục hồi môi trường, bảo vệ môi trường có liên quan đến các giai đoạn của phương án. Cụ thể:

- Cam kết tính trung thực, khách quan khi tính toán khoản tiền ký quỹ;
- Các cam kết thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tại Quỹ bảo vệ môi trường... theo đúng cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường;
- Cam kết bố trí nguồn vốn để thực hiện;
- Các cam kết thực hiện và hoàn thành các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường;
- Cam kết thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp gây ra sự cố môi trường;
- Cam kết thực hiện chế độ nộp báo cáo, chế độ kiểm tra theo đúng quy định;
- Cam kết lập báo cáo về kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và kết quả chương trình giám sát môi trường gửi cơ quan có phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của địa phương theo quy định.

II. Kết luận

Nêu kết luận và đánh giá hiệu quả của phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Tính hợp lý của số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

Phần II: **CÁC PHỤ LỤC**

1. Phụ lục các bản vẽ

TT	Tên bản vẽ
1	Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000)
2	Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vi khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)
3	Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác
4	Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật.
5	Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000).
6	Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật
7	Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000)
8	Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm
9	Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)
10	Các bản vẽ thiết kế chi tiết các công trình cải tạo, phục hồi môi trường
11	Sơ đồ vị trí các công trình quan trắc môi trường, giám sát môi trường

2. Phụ lục các Hồ sơ, tài liệu liên quan

- Bản sao quyết định phê duyệt/giấy xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường đơn giản/Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản; Giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);
- Bản sao quyết định phê duyệt Dự án đầu tư khai thác và Thông báo thẩm định thiết kế cơ sở hoặc tài liệu tương đương (nếu có);
- Đơn giá sử dụng tính dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường; đơn giá, định mức của các bộ, ngành và địa phương liên quan; bản đồ quy hoạch sử dụng đất (nếu có).

PHỤ LỤC SỐ 4

CẤU TRÚC VÀ HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Chương 1.

KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tên phương án

Nêu đúng như tên trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được cấp quyết định phê duyệt trước đó. Trường hợp đã được đổi tên khác thì nêu cả tên cũ, tên mới và thuyết minh rõ về quá trình, tính pháp lý của việc đổi tên này.

2. Tổ chức, cá nhân

- Nêu đầy đủ: tên, địa chỉ và phương tiện liên hệ với tổ chức, cá nhân; họ tên và chức danh của người đứng đầu tổ chức, cá nhân tại thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

- Tên và địa chỉ đơn vị tư vấn, những người trực tiếp tham gia thực hiện xây dựng phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

3. Căn cứ và mục tiêu đặt ra đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

4. Vị trí địa lý của phương án

Mô tả vị trí địa lý, địa điểm thực hiện phương án theo quy định như đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường trước đó khi có sự thay đổi của các đối tượng tự nhiên, các đối tượng về kinh tế - xã hội và các đối tượng khác xung quanh khu vực phương án chịu ảnh hưởng trực tiếp của phương án, kèm theo sơ đồ vị trí địa lý thể hiện các đối tượng này, có chú giải rõ ràng.

5. Hiện trạng môi trường tự nhiên và các yếu tố kinh tế, xã hội của khu vực thực hiện phương án (cho đến thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung).

Chương 2.

CÁC GIẢI PHÁP CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Những thay đổi về nội dung của phương án

Mô tả chi tiết, rõ ràng lý do và những nội dung thay đổi của phương án cho đến thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

2. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường

- Mô tả các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã và đang thực hiện (nếu có);
- Mô tả lại các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường được giữ nguyên, không thay đổi trong phương án đã phê duyệt;

- Nêu chi tiết những giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và các thay đổi so với phương án đã được phê duyệt.

Chương 3.

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Kinh phí cải tạo phục hồi môi trường và trình tự ký quỹ

- Đối với các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận từng phần, tổ chức, cá nhân trong quá trình tính toán khoản tiền ký quỹ được loại bỏ các hạng mục này nhưng phải giải trình chi tiết;

- Tổ chức, cá nhân tính toán lại khoản tiền ký quỹ cho các hạng mục chưa được xác nhận hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường và các hạng mục công trình có sự thay đổi về giải pháp thực hiện, khối lượng bổ sung có áp dụng các đơn giá mới tại thời điểm lập phương án bổ sung. Việc tính toán khoản tiền ký quỹ tương tự như tính toán trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường quy định tại Thông tư này;

- Tổng số tiền ký quỹ trong phương án bổ sung bằng tổng số tiền ký quỹ của các hạng mục công trình sau khi trừ đi số tiền tổ chức, cá nhân đã ký quỹ. Số tiền ký quỹ hàng năm trong phương án bổ sung được xác định tương tự như quy định tại Thông tư này.

2. Kế hoạch thực hiện

Phân chia kế hoạch thực hiện theo từng năm, từng giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường, chương trình quản lý, giám sát trong thời gian cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án bổ sung.

Chương 4. **CAM KẾT VÀ KẾT LUẬN**

I. Cam kết của tổ chức, cá nhân

Các cam kết của tổ chức, cá nhân về thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường; tuân thủ các quy định chung về cải tạo, phục hồi môi trường, bảo vệ môi trường có liên quan đến các giai đoạn của phương án. Cụ thể:

- Cam kết tính trung thực, khách quan khi tính toán khoản tiền ký quỹ;
- Các cam kết thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tại Quỹ bảo vệ môi trường... theo đúng cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường;
- Cam kết bố trí nguồn vốn để thực hiện;
- Các cam kết thực hiện và hoàn thành các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường;
- Cam kết thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp gây ra sự cố môi trường;
- Cam kết thực hiện chế độ nộp báo cáo, chế độ kiểm tra theo đúng quy định;
- Cam kết lập báo cáo về kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và kết quả chương trình giám sát môi trường gửi cơ quan có phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của địa phương theo quy định.

II. Kết luận

Nêu kết luận và đánh giá hiệu quả của phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Tính hợp lý của số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

Phần II: **CÁC PHỤ LỤC**

1. Phụ lục các bản vẽ

TT	Tên bản vẽ
1	Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000)
2	Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)
3	Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác
4	Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật.
5	Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000).
6	Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật
7	Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000)
8	Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm
9	Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)
10	Các bản vẽ thiết kế chi tiết các công trình cải tạo, phục hồi môi trường
11	Sơ đồ vị trí các công trình quan trắc môi trường, giám sát môi trường

2. Phụ lục các Hồ sơ, tài liệu liên quan

- Bản sao quyết định phê duyệt/giấy xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường đơn giản/Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản; Giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);
- Bản sao quyết định phê duyệt Dự án đầu tư khai thác và Thông báo thẩm định thiết kế cơ sở hoặc tài liệu tương đương (nếu có);
- Đơn giá sử dụng tính dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường; đơn giá, định mức của các bộ, ngành và địa phương liên quan; bản đồ quy hoạch sử dụng đất (nếu có).

06. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong trường hợp đang khai thác khoáng sản nhưng chưa có phương án được phê duyệt hoặc chưa ký quỹ; hoặc đã có phương án phê duyệt nhưng không triển khai dự án trong 24 tháng.

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1. Chủ dự án nộp hồ sơ đề nghị thẩm định và phê duyệt Phương án cải tạo phục hồi môi trường tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00'-11h00' + Buổi chiều từ 13h00'-16h30' <p>Bước 2. Kiểm tra và tổ chức việc thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiến hành rà soát hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc (có thông báo bằng văn bản cho chủ dự án để hoàn thiện hồ sơ nếu chưa đảm bảo theo quy định). Trong thời hạn 20 ngày làm việc tiếp theo, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc thẩm định và có Thông báo kết quả thẩm định.</p> <p>Bước 3: Chủ dự án nhận kết quả thẩm định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <p>Bước 4: Trình phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ sau khi phương án đã được thẩm định với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, Chủ dự án hoàn thiện và gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường. + Trường hợp hồ sơ chưa hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian 05 ngày, có văn bản thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. + Trường hợp hồ sơ hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian 05 ngày làm việc phải trình UBND tỉnh phê duyệt. <p>Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường ký, đóng dấu xác nhận trang phụ bì của phương án trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6. Cá nhân/tổ chức nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đề nghị thẩm định phương án: <ul style="list-style-type: none"> - 02 Văn bản đề nghị (<i>theo mẫu</i>). - Tối thiểu 07 bản phương án bổ sung (<i>theo mẫu</i>). - 01 bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt hoặc xác nhận. - 01 (một) bản sao phương án kèm theo quyết định đã được phê duyệt. * Đề nghị phê duyệt phương án: <ul style="list-style-type: none"> - 02 Văn bản đề nghị phê duyệt phương án (<i>theo mẫu</i>), trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của

	<p>hội đồng thẩm định, trừ trường hợp không phải chỉnh sửa, bổ sung;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu 04 Phương án được đóng quyển gáy cứng (<i>theo mẫu</i>) + Trường hợp được hội đồng thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung thì được sử dụng lại Phương án đã nộp khi thẩm định. + Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung thì phải nộp lại Phương án đã được chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh. - 01 đĩa CD trên đó chứa một 0) tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của Phương án và một 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ Phương án (kể cả phụ lục). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định: Không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ - Thời hạn phê duyệt: Không quá 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Chủ dự án, chủ cơ sở có hoạt động khai thác khoáng sản.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án.
Kết quả	Quyết định phê duyệt
Lệ phí	- Phí thẩm định theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ⁽²³⁾
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt (<i>Phụ lục số 1A Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>) - Phương án/phương án bổ sung (<i>Phụ lục số 2 hoặc phụ lục số 4 Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>)⁽²⁴⁾
Yêu cầu điều kiện	Tổ chức/cá nhân đang khai thác khoáng sản nhưng chưa có phương án được phê duyệt hoặc chưa ký quỹ; hoặc đã có phương án phê duyệt nhưng không triển khai dự án trong 24 tháng
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽²³⁾ Phí thẩm định theo Phụ lục I, TTHC số 01, điểm II, mục A - Lĩnh vực Môi trường (Nghị quyết số 77)

⁽²⁴⁾ Sử dụng mẫu Phương án tại TTHC số 05, điểm II, mục A - Lĩnh vực Môi trường (Phụ lục số 2 hoặc Phụ lục số 4)

PHỤ LỤC SỐ 1A

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN, PHƯƠNG ÁN BỔ SUNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

*V/v đề nghị thẩm định, phê duyệt
phương án cải tạo, phục hồi môi
trường/phương án cải tạo, phục
hồi môi trường bổ sung “... (2) ...”*

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ... (3) ...

Chúng tôi là: ... (1) ..., chủ dự án của ... (2) ... thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc đối tượng tại Khoản...Điều...Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ: ...;

- Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...

Xin gửi quý ... (3) ... hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung gồm:

- 07 (bảy) bản thuyết minh phương án/phương án bổ sung kèm theo các bản vẽ liên quan;

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

- ...

Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Kính đề nghị ... (3) ... xem xét, thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung..(2)... của chúng tôi./.

... (4) ...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên tổ chức, cá nhân; (2) Tên đầy đủ của dự án khai thác khoáng sản; (3) Cơ quan thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường; (4) Thủ trưởng, người đứng đầu của tổ chức, cá nhân.

07. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trong trường hợp thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được duyệt.

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1. Chủ dự án nộp hồ sơ đề nghị thẩm định và phê duyệt Phương án CTPHMT bổ sung tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính; - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’; + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2. Kiểm tra và tổ chức việc thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiến hành rà soát hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc (có thông báo bằng văn bản cho chủ dự án để hoàn thiện hồ sơ nếu chưa đảm bảo theo quy định). Trong thời hạn 20 ngày làm việc tiếp theo, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc thẩm định và có Thông báo kết quả thẩm định.</p> <p>Bước 3: Chủ dự án nhận kết quả thẩm định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <p>Bước 4: Trình phê duyệt: - Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ sau khi phương án bổ sung đã được thẩm định với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, Chủ dự án hoàn thiện và gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường. - Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian tối đa 05 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. + Trường hợp hồ sơ chưa hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian 05 ngày, có văn bản thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. + Trường hợp hồ sơ hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian 05 ngày làm việc phải trình UBND tỉnh phê duyệt.</p> <p>Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường ký, đóng dấu xác nhận trang phụ bìa của phương án trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5. Cá nhân/tổ chức nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm: * Đề nghị thẩm định phương án bổ sung: - 02 Văn bản đề nghị (<i>theo mẫu</i>) - Tối thiểu 07 bản phương án bổ sung (<i>theo mẫu</i>) - 01 bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt hoặc xác nhận. - 01 bản sao phương án kèm theo quyết định đã được phê duyệt. * Đề nghị phê duyệt phương án bổ sung bao gồm:</p>

	<p>- 02 Văn bản đề nghị phê duyệt phương án bổ sung (<i>theo mẫu</i>), trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của hội đồng thẩm định, trừ trường hợp không phải chỉnh sửa, bổ sung.</p> <p>- Phương án bổ sung được đóng quyển gáy cứng (<i>theo mẫu</i>)</p> <p>+ Trường hợp được hội đồng thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung thì được sử dụng lại Phương án đã nộp khi thẩm định.</p> <p>+ Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung thì phải nộp lại Phương án đã được chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh.</p> <p>- 01 đĩa CD trên đó chứa 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của Phương án và 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ Phương án (kể cả phụ lục).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết	<p>- Thời hạn thẩm định: Không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ</p> <p>- Thời hạn phê duyệt: Không quá 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Chủ dự án, chủ cơ sở có hoạt động khai thác khoáng sản.
Cơ quan thực hiện	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án.</p>
Kết quả	Quyết định phê duyệt
Lệ phí	- Phí thẩm định theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum ⁽²⁵⁾
Tên mẫu đơn, tờ khai	<p>- Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt (<i>Phụ lục số 1A Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>) ⁽²⁶⁾</p> <p>- Phương án/phương án bổ sung (<i>Phụ lục số 2 hoặc Phụ lục số 4 Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>) ⁽²⁷⁾</p>
Yêu cầu điều kiện	Tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được duyệt.
Căn cứ pháp lý	<p>- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.</p> <p>- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>

⁽²⁵⁾ Phí thẩm định theo Phụ lục I, tại TTHC số 01, điểm II, mục A - Lĩnh vực Môi trường (Nghị quyết số 77)

⁽²⁶⁾ Sử dụng mẫu Văn bản đề nghị tại TTHC số 06, điểm II, mục A - Lĩnh vực Môi trường (Phụ lục số 1A)

⁽²⁷⁾ Sử dụng mẫu Phương án tại TTHC số 05, điểm II, mục A - Lĩnh vực Môi trường (Phụ lục số 2 hoặc Phụ lục số 4)

08. Thủ tục: Xác nhận hoàn thành từng phần Phương án/Phương án bổ sung cải tạo, phục hồi môi trường

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị kiểm tra xác nhận hoàn thành từng phần Phương án cải tạo phục hồi môi trường tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc có Thông báo nêu rõ lý do đối với hồ sơ chưa đầy đủ đảm bảo theo quy định. Trong thời hạn 10 ngày làm việc tiếp theo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra.</p> <p>Bước 3. Phê duyệt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đối với phương án đủ điều kiện để xác nhận thì trong thời gian 12 ngày làm việc kể từ ngày tiến hành kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh xác nhận. 2. Trường hợp công trình đã thực hiện cải tạo phục hồi môi trường có chất lượng và khối lượng không phù hợp với phương án, phương án bổ sung đã được phê duyệt thì Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ thông báo bằng văn bản các vấn đề tồn tại cho tổ chức, cá nhân khắc phục. (Nếu cần thiết Sở Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến về trữ lượng khoáng sản nằm trong diện tích khu vực đã thực hiện cải tạo, phục hồi) <p>Bước 4. Tổ chức/cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 Văn bản đề nghị (theo mẫu) - Tối thiểu 07 báo cáo hoàn thành từng phần phương án, phương án bổ sung (theo mẫu) <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</p>
Thời hạn giải quyết	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn tổ chức kiểm tra: Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Thời hạn phê duyệt: Không quá 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Chủ dự án, chủ cơ sở có hoạt động khai thác khoáng sản.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án.
Kết quả	Giấy xác nhận
Lệ phí	Không

Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt (<i>Phụ lục số 14 Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>) - Phương án/phương án bổ sung (<i>Phụ lục số 15 Thông tư 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>).
Yêu cầu điều kiện	Tổ chức/cá nhân đang khai thác khoáng sản nhưng có nhu cầu xác nhận đối với khối lượng đã thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.</i> - <i>Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i>

PHỤ LỤC SỐ 14

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA, XÁC NHẬN HOÀN THÀNH TỪNG PHẦN PHƯƠNG ÁN/PHƯƠNG ÁN BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

*V/v đề nghị đề nghị kiểm tra,
xác nhận hoàn thành từng phần
phương án/phương án bổ sung*

“ ... (2) ... ”

(Địa danh), ngày... tháng ... năm ...

Kính gửi: ... (3) ...

Chúng tôi là: ... (1) ..., Chủ phương án, phương án bổ sung “ ... (2) ... ”

- Địa điểm thực hiện phương án: ...

- Địa chỉ liên hệ: ...

- Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...

Xin gửi đến ... (3) ... những hồ sơ sau:

- 07 (bảy) bản báo cáo hoàn thành từng phần phương án/phương án bổ sung;

- 01 (một) bản sao phương án/phương án bổ sung kèm theo bản sao Quyết định phê duyệt phương án/phương án bổ sung “... (2) ...”;

Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Kính đề nghị ... (3) ... xem xét, báo cáo cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung..(2).. của chúng tôi./.

... (5) ...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu ...

Ghi chú: (1) Cơ quan tổ chức, cá nhân; (2) Tên đầy đủ của phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; (3) Cơ quan tổ chức việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; (4) Cơ quan đã ra quyết định phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường; (5) Thủ trưởng cơ quan tổ chức, cá nhân.

PHỤ LỤC SỐ 15

BÁO CÁO HOÀN THÀNH TỪNG PHẦN PHƯƠNG ÁN/PHƯƠNG ÁN BỔ SUNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO

HOÀN THÀNH TỪNG PHẦN NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG/PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

“... (2) ...” (Lần thứ...)

I. Thông tin chung

1. Địa điểm thực hiện: ...
2. Tên cơ quan, doanh nghiệp Tổ chức, cá nhân: ...
Địa chỉ liên hệ: ...Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...
3. Tên cơ quan, doanh nghiệp thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có):

Địa chỉ: ...Điện thoại: ...; Fax:; E-mail: ...

4. Tổng số tiền ký quỹ:.....

Số tiền đã ký quỹ:.....tại Quỹ bảo vệ môi trường...

Số tiền đã rút:...

II. Các công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã hoàn thành

1. Nội dung hoàn thành:

- Trình bày nội dung tổng thể và chi tiết đã hoàn thành theo từng giai đoạn hoặc toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã phê duyệt và yêu cầu của quyết định phê duyệt;

- Nêu mục tiêu tổng quát và chất lượng đạt được của các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt.

2. Các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã hoàn thành

- Mô tả chi tiết các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã hoàn thành theo phương án đã được phê duyệt;

- Khối lượng công việc thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã hoàn thành;

- Khối lượng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường phát sinh (không có trong kế hoạch) để thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường đã đề ra;

- Công tác quản lý và giám sát môi trường để thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường đã đề ra;

- Lập bảng khối lượng công việc đã hoàn thành, thời gian và kinh phí thực hiện:

TT	Các công trình đã hoàn thành	Khối lượng/đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian hoàn thành	Ghi chú

III. Kết quả giám sát và giám định

1. Kết quả giám sát

- Trình bày chuỗi số liệu về hiện trạng môi trường tại khu vực theo báo cáo giám sát môi trường hàng năm mà tổ chức, cá nhân đã cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

- Đánh giá kết quả chất lượng môi trường từ bắt đầu triển khai thi công công trình đến khi kết thúc thi công công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Kết quả giám định

- Kết quả giám định kỹ thuật của đơn vị giám định các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã hoàn thành (nêu rõ chỉ tiêu đạt được, chỉ tiêu chưa đạt được và nguyên nhân).

- Số liệu giám sát, kết quả phân tích, kết quả giám định được sao gửi kèm báo cáo.

IV. Đánh giá, đề xuất, kiến nghị

1. Đánh giá kết quả đạt được:

2. Đề xuất, kiến nghị:

- Đề xuất thay đổi kinh phí ký quỹ do thay đổi hệ số trượt giá, định mức, đơn giá của địa phương, ngành.

- Kiến nghị: cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ của các nội dung trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

V. Phụ lục

- Các đơn giá, định mức sử dụng.
- Giấy xác nhận đã nộp tiền ký quỹ.
- Bản đồ không gian trước và sau quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.
- Kết quả giám sát môi trường.
- Kết quả giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; giám định môi trường.

09. Thủ tục: Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường phải có văn bản thông báo cho chủ dự án.</p> <p>Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra và tiến hành kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; trường hợp cần thiết, tiến hành lấy mẫu, phân tích, tham vấn các tổ chức, cá nhân có liên quan và quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp Giấy xác nhận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, cấp Giấy xác nhận; trường hợp tổ chức, cá nhân chưa đáp ứng đủ điều kiện bảo vệ môi trường theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ, điều kiện về bảo vệ môi trường theo yêu cầu. - Tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các yêu cầu của văn bản thông báo và hoàn thiện, gửi lại hồ sơ đã hoàn thiện đến Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét; trường hợp cần thiết, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra lại các điều kiện về bảo vệ môi trường và xem xét, cấp Giấy xác nhận. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. <p>Bước 4: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc nhận qua đường bưu chính</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị (<i>theo mẫu</i>); - 07 báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (<i>theo mẫu</i>) - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; - Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế; - Một trong các văn bản sau: <ul style="list-style-type: none"> + Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung (nếu có); + Giấy chứng nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường; + Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường; + Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường; + Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường; + Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; + Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản; + Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; + Văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi

	<p>trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một trong các văn bản sau: + Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, dự án; + Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương (nếu có); - Hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm, chất thải phát sinh); - Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ của cơ sở (trường hợp báo cáo không có kết quả giám sát môi trường đối với các công trình, thiết bị xử lý chất thải trong quá trình sản xuất, tái chế, tái sử dụng phế liệu thì phải bổ sung); - Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý phế liệu nhập khẩu (<i>theo mẫu</i>) <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	<p>Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	Sở Tài nguyên và Môi trường
Kết quả	Giấy xác nhận hoặc văn bản không chấp thuận
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu (<i>Phụ lục 2a Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015</i>). - Mẫu bì, trang phụ bì và mẫu báo cáo về điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (<i>Phụ lục 3a, 3b Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015</i>) - Mẫu bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý phế liệu nhập khẩu (<i>Phụ lục 4a Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015</i>).
Yêu cầu điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu + Có hệ thống thu gom nước mưa; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. + Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán. + Có thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất gồm có bình bột chữa cháy, cát để dập lửa), sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm đúng hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy. - Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu + Có hệ thống thu gom và biện pháp xử lý nước mưa đợt đầu chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. + Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán. + Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu. + Có thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất gồm có bình bột chữa cháy, cát để dập lửa) đúng hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

	<p>- Công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định;</p> <p>- Có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý;</p> <p>- Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu theo quy định như sau:</p> <p>+ Khoản tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:</p> <p>a) Khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;</p> <p>b) Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;</p> <p>c) Khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:</p> <p>a) Khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;</p> <p>b) Khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 18% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;</p> <p>c) Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không thuộc quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 nêu trên thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định là 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.</p> <p>+ Quy trình ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải thực hiện ký quỹ trước khi tiến hành thủ tục thông quan phế liệu nhập khẩu ít nhất 15 ngày làm việc.</p> <p>2. Sau khi nhận ký quỹ, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu. Bản sao chứng thực của giấy xác nhận ký quỹ phải được nộp kèm theo hồ sơ thông quan đối với phế liệu nhập khẩu.</p> <p>- Có văn bản cam kết về việc tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.</p>
Căn cứ pháp lý	<p>- Luật Bảo vệ môi trường 2014;</p> <p>- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>

Phụ lục 2a
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT
ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(1)
 Số:

V/v đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm.....

Kính gửi :(2).....

1. Tên Tổ chức, cá nhân đề nghị:
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.....
- Ngày cấp:..... Nơi cấp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Họ và tên người đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân:
- Số điện thoại:Fax.....Email.....
4. Chúng tôi gửi kèm theo văn bản này Hồ sơ đề nghị xem xét cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.
5. Hình thức và khối lượng phế liệu nhập khẩu:
 - a) Trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy xác nhận (tân) (*)	Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu trong thời hạn của Giấy xác nhận (tân)
	Tên phế liệu	Mã HS		
1				
2				
...				

(*) Chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 5 Thông tư này.

- b) Nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu.

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy xác nhận (tân) (*)	Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu trong thời hạn của Giấy xác nhận (tân)	Tổ chức, cá nhân ủy thác nhập khẩu phế liệu
	Tên phế liệu	Mã HS			
1					
2					
...					

(*) Chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 5 Thông tư này.

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm, các quy định, yêu cầu về bảo vệ

môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Đề nghị (2) xem xét, kiểm tra và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Nơi nhận:

- Như trên;
-

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

<Ký tên, đóng dấu>

Ghi chú:

- (1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.
- (2) Cơ quan thẩm quyền cấp Giấy xác nhận.

PHỤ LỤC 3a
MẪU BÌA VÀ TRANG PHỤ BÌA CỦA BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU)

BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU (*)
(Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN TƯ VẤN (nếu có) (*)
(Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Tháng... năm...

Ghi chú:

(*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì.

PHỤ LỤC 3b

BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

MỤC LỤC

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân

1. Tên Tổ chức, cá nhân đề nghị:
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
- Ngày cấp: Nơi cấp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu: (cơ sở sản xuất trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất).
4. Tên người liên hệ:
- Chức vụ: Điện thoại: Fax: Email:
5. Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu đã được cấp số ngày.....tháng.....năm....., Cơ quan cấp(nếu có).

II. Mô tả tóm tắt cơ sở và các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

1. Mô tả tóm tắt việc hình thành cơ sở.
2. Mô tả chi tiết loại hình sản xuất của cơ sở, công nghệ sản xuất; công nghệ tái chế, tái sử dụng phế liệu; công suất; nhu cầu nguyên liệu đầu vào (trong đó mô tả rõ nguyên liệu không phải là phế liệu và nguyên liệu là phế liệu).
3. Mô tả phế liệu nhập khẩu:
 - a) Đối với phế liệu trong danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:
 - Loại phế liệu nhập khẩu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu, xác định các loại chất thải và kết quả phân tích thành phần chất thải đi kèm phế liệu.
 - b) Trường hợp cơ sở đề nghị nhập khẩu phế liệu không thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài với mục đích để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất thì cung cấp các thông tin sau:
 - Tên phế liệu.
 - Loại hình sản xuất phát sinh loại phế liệu: mô tả cụ thể loại hình sản xuất và công đoạn phát sinh loại phế liệu.
 - Kết quả phân tích thành phần, tính chất của loại phế liệu.
 - Những tạp chất, chất nguy hại có khả năng bám dính kèm với phế liệu.
 - Mô tả cụ thể mục đích nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất.
 - Lợi ích kinh tế-xã hội khi sử dụng loại phế liệu dự kiến nhập khẩu.
4. Mô tả các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sử dụng phế liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015:
 - a) Mô tả kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:
 - Tình trạng hoặc hình thức sở hữu kho.
 - Tổng diện tích khu vực kho tập kết phế liệu.
 - Hệ thống thu gom nước mưa; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý các loại nước thải, chất thải rắn phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu.
 - Nền, sàn, tường, vách ngăn, mái che khu vực lưu giữ phế liệu.
 - Thiết bị phòng cháy chữa cháy.
 - Tình trạng tiếp giáp của khu vực kho phế liệu với khu vực xung quanh và khả năng ảnh hưởng có thể có.

- Phương pháp cách ly các yếu tố ảnh hưởng.

b) Mô tả bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

- Tình trạng hoặc hình thức sở hữu bãi.

- Tổng diện tích khu vực bãi tập kết phế liệu.

- Hệ thống thu gom và biện pháp xử lý nước mưa đột đầu chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải, chất thải rắn phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu.

- Nền, sàn bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

- Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.

- Thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Tình trạng tiếp giáp của khu vực bãi tập kết phế liệu với khu vực xung quanh và khả năng ảnh hưởng có thể có.

- Phương pháp cách ly các yếu tố ảnh hưởng.

c) Các biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải phát sinh trong quá trình sơ chế, chuẩn bị phế liệu trước khi đưa vào dây chuyền sản xuất, tái chế. Mô tả rõ những nội dung sau:

- Các biện pháp thu gom chất thải phát sinh từ phế liệu nhập khẩu.

- Khu vực lưu giữ chất thải phát sinh.

- Phương tiện, thiết bị được sử dụng để lưu giữ chất thải (chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại).

- Phương tiện được sử dụng để vận chuyển phế liệu trong nội bộ cơ sở sản xuất.

- Các biện pháp xử lý chất thải phát sinh trong quá trình chuẩn bị, sơ chế phế liệu nhập khẩu.

d) Công trình, thiết bị xử lý chất thải trong quá trình sản xuất, tái chế, tái sử dụng phế liệu. Mô tả rõ những nội dung sau:

- Công nghệ, thiết bị được sử dụng để xử lý chất thải (công suất, hiệu quả xử lý...).

- Một số đặc tính kỹ thuật, yêu cầu đặc thù của công nghệ, thiết bị xử lý chất thải (nếu có).

- Khu vực lắp đặt hệ thống, thiết bị xử lý chất thải.

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, tái chế chất thải phát sinh (khí thải, nước thải,...).

- Hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường (nếu có).

đ) Phương án ký hợp đồng thuê đơn vị có chức năng để xử lý chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (kèm theo hợp đồng xử lý chất thải).

III. Phương án xử lý đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường hoặc không thể tái xuất

1. Phương án công nghệ áp dụng để xử lý (hoặc thuê đơn vị có năng lực xử lý): Nêu chi tiết phương án xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm.

- Cách thức vận chuyển.

- Cách thức xử lý phù hợp với loại phế liệu nhập khẩu.

- Cách thức xử lý sản phẩm thu được sau khi xử lý.

- Cách thức xử lý khác (tiêu hủy).

2. Đơn vị thực hiện việc xử lý.

- Nêu rõ chức năng xử lý, năng lực xử lý.

- Các nội dung khác của đơn vị xử lý.

IV. Kết luận và cam kết

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong báo cáo nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

<Ký tên, đóng dấu>

PHỤ LỤC 4a
BẢN CAM KẾT VỀ TÁI XUẤT HOẶC XỬ LÝ PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU
(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu phế liệu để sản xuất)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Địa danh, ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT
TÁI XUẤT HOẶC XỬ LÝ PHẾ LIỆU TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐÁP ỨNG CÁC
YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU

Kính gửi:(2).....

I. Thông tin chung:

1. Tổ chức, cá nhân (1):
2. Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:, Fax:, Email:
3. Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu:
4. Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số: ngày tháng năm..... Cơ quan cấp..... (nếu có).

II. Thông tin về phế liệu dự kiến nhập khẩu:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy xác nhận (tấn) (*)	Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu trong thời hạn của Giấy xác nhận (tấn)
	Tên phế liệu	Mã HS		
1				
2				
...				

(*) Chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 5 Thông tư này.

III. Nội dung cam kết:

1. Chúng tôi cam kết chỉ nhập khẩu phế liệu khi biết rõ xuất xứ, thành phần và hàm lượng tạp chất đi kèm với phế liệu và đáp ứng các yêu cầu quy định của Việt Nam.
2. Chúng tôi cam kết trong hợp đồng mua bán hoặc thỏa thuận giao dịch với bên xuất khẩu có điều khoản yêu cầu bên xuất khẩu phải nhận lại hàng nếu phế liệu không đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường và quy định hiện hành của Việt Nam về bảo vệ môi trường mà hai bên đã thống nhất.
3. Chúng tôi cam kết lưu giữ, vận chuyển và sử dụng phế liệu bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định của pháp luật.
4. Chúng tôi cam kết phế liệu nhập khẩu chỉ sử dụng làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở sản xuất của mình.
5. Nếu để xảy ra vi phạm về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu, chúng tôi cam kết tái xuất toàn bộ lô hàng phế liệu nhập khẩu và chịu toàn bộ chi phí tài chính để khắc phục các hậu quả gây ô nhiễm môi trường.

6. Trường hợp không thể tái xuất được, chúng tôi chịu trách nhiệm xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu với các nội dung cụ thể như sau:

- Thực hiện đúng các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu.
- Lập phương án chi tiết xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm pháp luật trình cơ quan quản lý về môi trường xem xét, quyết định.
- Chịu toàn bộ chi phí cho hoạt động xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường không tái xuất được.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

<Ký tên, đóng dấu>

Nơi nhận:

- Như trên;
-

Ghi chú:

- (1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.
- (2) Cơ quan thẩm quyền cấp Giấy xác nhận.

10. Thủ tục: Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn)

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường phải có văn bản thông báo cho chủ dự án.</p> <p>Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra và tiến hành kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; trường hợp cần thiết, tiến hành lấy mẫu, phân tích, tham vấn các tổ chức, cá nhân có liên quan và quyết định việc cấp, từ chối cấp Giấy xác nhận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, cấp Giấy xác nhận; trường hợp tổ chức, cá nhân chưa đáp ứng đủ điều kiện bảo vệ môi trường theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ, điều kiện về bảo vệ môi trường theo yêu cầu. - Tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các yêu cầu của văn bản thông báo và hoàn thiện, gửi lại hồ sơ đã hoàn thiện đến Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét; trường hợp cần thiết, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra lại các điều kiện về bảo vệ môi trường và xem xét, cấp Giấy xác nhận. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. <p>Bước 3: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc nhận qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 văn bản đề nghị cấp lại (<i>theo mẫu</i>) - 03 báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (<i>theo mẫu</i>). - Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ gần nhất của cơ sở, <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	<p>Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	Sở Tài nguyên và Môi trường
Kết quả thực hiện	Giấy xác nhận hoặc văn bản không chấp thuận.
Phí, lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu (<i>Phụ lục 2b Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015</i>). - Mẫu bì, trang phụ bì và mẫu báo cáo về điều kiện về bảo vệ môi trường

	trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (<i>Phụ lục 3a, 3b Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015</i>) ⁽²⁸⁾
Yêu cầu điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ gần nhất của cơ sở, nhưng không quá sáu (06) tháng kể đến ngày đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp lại Giấy xác nhận do hết hạn. - Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu <ul style="list-style-type: none"> + Có hệ thống thu gom nước mưa; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. + Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán. + Có tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu bằng vật liệu không cháy; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong. + Có thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất gồm có bình bột chữa cháy, cát để dập lửa), sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm đúng hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy. - Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu <ul style="list-style-type: none"> + Có hệ thống thu gom và biện pháp xử lý nước mưa dọt đầu chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. + Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán. + Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu. + Có thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất gồm có bình bột chữa cháy, cát để dập lửa) đúng hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy. - Công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; - Có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm thì phải chuyên giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý; - Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu theo quy định như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Khoản tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu 1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau: <ul style="list-style-type: none"> a) Khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; b) Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; c) Khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu. 2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau: <ul style="list-style-type: none"> a) Khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

⁽²⁸⁾ Sử dụng mẫu tại TTHC số 09, điểm II, mục A - Lĩnh vực Môi trường (Phụ lục 3a, 3b)

	<p>b) Khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 18% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;</p> <p>c) Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không thuộc quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 nêu trên thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định là 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.</p> <p>+ Quy trình ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải thực hiện ký quỹ trước khi tiến hành thủ tục thông quan phế liệu nhập khẩu ít nhất 15 ngày làm việc.</p> <p>2. Sau khi nhận ký quỹ, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu. Bản sao chứng thực của giấy xác nhận ký quỹ phải được nộp kèm theo hồ sơ thông quan đối với phế liệu nhập khẩu.</p> <p>- Có văn bản cam kết về việc tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.</p>
<p>Căn cứ pháp lý</p>	<p>- Luật Bảo vệ môi trường 2014;</p> <p>- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>

Phụ lục 2b
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI DO HẾT HẠN GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ
ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(1)
Số:

V/v đề nghị cấp lại do hết hạn Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm.....

Kính gửi :(2).....

1. Tên Tổ chức, cá nhân đề nghị:
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Họ và tên người đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân:
- Số điện thoại:Fax.....Email.....
4. Giấy xác nhận đã được cấp: Số..... ngày ... tháng năm hết hạn ngày ... tháng năm
5. Chúng tôi gửi kèm theo văn bản này Hồ sơ đề nghị xem xét cấp lại do hết hạn Giấy xác nhận.

6. Hình thức và khối lượng phế liệu nhập khẩu:

a) Trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu trong thời hạn của Giấy xác nhận (tấn)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1			
2			
...			

b) Nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu.

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu trong thời hạn của Giấy xác nhận (tấn)	Tổ chức, cá nhân ủy thác nhập khẩu phế liệu
	Tên phế liệu	Mã HS		
1				
2				
...				

7. Chúng tôi cam kết thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm, các quy định, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Đề nghị (2) xem xét, kiểm tra và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

<Ký tên, đóng dấu>

Nơi nhận:

- Như trên;
-

Ghi chú:

- (1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.
- (2) Cơ quan thẩm quyền cấp Giấy xác nhận.

11. Thủ tục: Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (Giấy xác nhận bị mất, bị hư hỏng)

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị cấp lại Giấy xác nhận do bị mất hoặc hư hỏng Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <p>- Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00'</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét và cấp lại cho tổ chức, cá nhân.</p> <p>Bước 3: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường nhận qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>- Văn bản đề nghị cấp lại (<i>theo mẫu - bản chính</i>)</p> <p>Ib. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 08 ngày làm việc làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	Sở Tài nguyên và Môi trường
Kết quả	Giấy xác nhận
Phí, lệ phí	Không
Tên các mẫu đơn	- Văn bản đề nghị cấp lại (<i>Phụ lục 2c Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015</i>)
Yêu cầu, điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<p>- Luật Bảo vệ môi trường 2014;</p> <p>- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>

Phụ lục 2c
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI DO BỊ MẤT, BỊ HƯ HỎNG
GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT
ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(1)
Số:

V/v đề nghị cấp lại do bị mất, bị hư hỏng Giấy
xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường
trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản
xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm.....

Kính gửi :(2).....

1. Tên Tổ chức, cá nhân đề nghị:
 2. Địa chỉ trụ sở chính:
 3. Họ và tên người đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân:
Số điện thoại: Fax..... Email.....
 4. Giấy xác nhận đã được cấp: Số..... ngày ... tháng năm
Còn thời hạn đến ngày ... tháng năm
 5. Chúng tôi gửi kèm theo Công văn này Hồ sơ giải trình và đề nghị xem xét cấp lại Giấy xác nhận do bị mất (hoặc bị hư hỏng, kèm theo Giấy xác nhận bị hỏng).
 6. Chúng tôi cam kết những lý do bị mất (bị hư hỏng) Giấy xác nhận nêu trong hồ sơ giải trình là đúng và cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, các quy định, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.
- Đề nghị (2) xem xét, kiểm tra và cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

<Ký tên, đóng dấu>

Nơi nhận:

- Như trên;
-

Ghi chú:

- (1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.
- (2) Cơ quan thẩm quyền cấp Giấy xác nhận.

II.2. Cấp huyện:

01. Thủ tục: *Cấp Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào vận hành hoạt động trước 01/4/2015 nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường thì tiến hành lập hồ sơ đề án bảo vệ môi trường đơn giản và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00'</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ của cơ sở.</p> <p>Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc tiếp theo (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ), Phòng Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND cấp huyện cấp Giấy xác nhận hoặc văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa xác nhận.</p> <p>Bước 4: Chủ cơ sở nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- 01 văn bản đăng ký đề án đơn giản của chủ cơ sở (<i>theo mẫu</i>).- 03 bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản được đóng quyển, có nội dung, bìa và trang phụ bìa (<i>theo mẫu</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Chủ cơ sở.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none">- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện- Cơ quan được uỷ quyền thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố.- Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các phòng ban liên quan, Ban quản lý KCN, UBND các xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án.
Kết quả	Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none">- Mẫu văn bản đề nghị xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản (<i>Phụ lục 13 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015</i>)- Bìa, phụ bìa, nội dung và cấu trúc của đề án bảo vệ môi trường đơn giản (<i>Phụ lục 14a Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015</i>)
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none">- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.- Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC 13

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN
GIẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường)*

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

*V/v xác định nhận đăng ký đề án
bảo vệ môi trường đơn giản
của...(2)...*

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: ...(3)...

...(1)... có địa chỉ tại ...(4)..., xin gửi đến ...(3)... ba (03) bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản của ...(2)...

Chúng tôi cam kết rằng mọi thông tin, số liệu đưa ra tại bản đề án nói trên là hoàn toàn trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có gì sai phạm.

Kính đề nghị quý (3) sớm xem xét và cấp giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản này.

Xin trân trọng cảm ơn./.

...(5)...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...(6)...
- Lưu ...

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan/doanh nghiệp chủ cơ sở.*
- (2) Tên đầy đủ của cơ sở.*
- (3) Tên gọi của cơ quan xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường.*
- (4) Địa chỉ liên hệ theo bưu điện*
- (5) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan/doanh nghiệp chủ cơ sở.*
- (6) Nơi nhận khác (nếu có).*

Phụ lục 14a.

Bìa, phụ bìa, cấu trúc và nội dung của đề án bảo vệ môi trường đơn giản đối với cơ sở đăng ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN/ PHÊ DUYỆT CƠ SỞ - nếu có)

(TÊN CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP CHỦ CƠ SỞ)

ĐỀ ÁN

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN

của ... (1) ...

CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP CHỦ CƠ SỞ (2)
(Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ tên, đóng
dấu)

CƠ QUAN TƯ VẤN (nếu có) (2)
(Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ
tên, đóng dấu)

(Địa danh), Tháng... năm...

Ghi chú:

- (1) Tên đầy đủ, chính xác của cơ sở (theo văn bản về đầu tư của cơ sở).
- (2) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa.

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ HÌNH

MỞ ĐẦU

- Cơ sở được thành lập theo quyết định của ai/cấp nào, số và ngày của văn bản hay quyết định thành lập; số và ngày của văn bản đăng ký đầu tư (nếu có); số và ngày của giấy chứng nhận đầu tư (nếu có); các thông tin liên quan khác (sao và đính kèm các văn bản ở phần phụ lục của đề án).
- Trường hợp địa điểm của cơ sở đặt tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thì phải nêu rõ tên của khu/cụm, số và ngày của văn bản chấp thuận của Ban quản lý khu/cụm đó (sao và đính kèm văn bản ở phần phụ lục của đề án).
- Nêu rõ tình trạng hiện tại của cơ sở.

Chương 1.

MÔ TẢ TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên của cơ sở

Nêu đầy đủ, chính xác tên gọi hiện hành của cơ sở (thống nhất với tên đã ghi ở trang bìa và trang phụ bìa của đề án bảo vệ môi trường này).

1.2. Chủ cơ sở

Nêu đầy đủ họ, tên và chức danh của chủ cơ sở kèm theo chỉ dẫn về địa chỉ liên hệ, phương tiện liên lạc (điện thoại, fax, hòm thư điện tử).

1.3. Vị trí địa lý của cơ sở

- Mô tả vị trí địa lý của cơ sở: Nêu cụ thể vị trí thuộc địa bàn của đơn vị hành chính từ cấp thôn và/hoặc xã trở lên; trường hợp cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thì phải chỉ rõ tên khu/cụm này trước khi nêu địa danh hành chính; tọa độ các điểm khống chế vị trí của cơ sở kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí các điểm khống chế đó.

- Mô tả các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội có khả năng bị ảnh hưởng bởi cơ sở.

- Chỉ dẫn địa điểm đang và sẽ xả nước thải của cơ sở và chỉ dẫn mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận theo quy định hiện hành (trường hợp có nước thải).

- Bản đồ hoặc sơ đồ đính kèm để minh họa vị trí địa lý của cơ sở và các đối tượng xung quanh như đã mô tả.

1.4. Các hạng mục xây dựng của cơ sở

- Nhóm các hạng mục về kết cấu hạ tầng, như: đường giao thông, bến cảng, thông tin liên lạc, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, thoát nước mưa, các kết cấu hạ tầng khác (nếu có);

- Nhóm các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, như: văn phòng làm việc, nhà ở, nhà xưởng, nhà kho, bãi tập kết nguyên liệu và các hạng mục liên quan khác;

- Nhóm các hạng mục về bảo vệ môi trường, như: quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại (nơi lưu giữ, nơi trung chuyển, nơi xử lý, nơi chôn lấp); xử lý nước thải; xử lý khí thải; chống ồn, rung; chống xói lở, xói mòn, sụt, lún, trượt, lở đất; chống úng, ngập nước; các hạng mục về bảo vệ môi trường khác.

1.5. Quy mô/công suất, thời gian hoạt động của cơ sở

- Quy mô/công suất.

- Thời điểm đã đưa cơ sở vào vận hành/hoạt động; dự kiến đưa cơ sở vào vận hành/hoạt động

1.6. Công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở

Mô tả tóm tắt công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở kèm theo sơ đồ minh họa, trong đó có chỉ dẫn cụ thể vị trí của các dòng chất thải và/hoặc vị trí có thể gây ra các vấn đề môi trường không do chất thải (nếu có).

1.7. Máy móc, thiết bị

Liệt kê đầy đủ các loại máy móc, thiết bị đã lắp đặt và đang vận hành; đang và sẽ lắp đặt với chỉ dẫn cụ thể về: Tên gọi, nơi sản xuất, năm sản xuất, tình trạng khi đưa vào sử dụng (mới hay cũ, nếu cũ thì tỷ lệ còn lại là bao nhiêu).

1.8. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

Liệt kê từng loại nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất cần sử dụng với chỉ dẫn cụ thể về: Tên thương mại, công thức hóa học (nếu có), khối lượng sử dụng tính theo đơn vị thời gian (ngày, tháng, quý, năm).

Nêu cụ thể khối lượng điện, nước và các vật liệu khác cần sử dụng tính theo đơn vị thời gian (ngày,

tháng, quý, năm).

1.9. Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở trong thời gian đã qua

- Nêu tóm tắt tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở trong quá trình hoạt động.
- Lý do đã không lập bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường trước đây.
- Hình thức, mức độ đã bị xử phạt vi phạm hành chính và xử phạt khác về môi trường (nếu có).
- Những tồn tại, khó khăn (nếu có).

Yêu cầu : Trường hợp đã bị xử phạt, phải sao và đính kèm các văn bản xử phạt vào phần phụ lục của bản đề án.

Chương 2.

MÔ TẢ CÁC NGUỒN CHẤT THẢI, CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ, CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

2.1. Các nguồn phát sinh chất thải

2.1.1. Nước thải

2.1.2. Chất thải rắn thông thường

2.1.3. Chất thải nguy hại

2.1.4. Khí thải

Yêu cầu đối với các nội dung từ mục 2.1.1 đến mục 2.1.4:

Mô tả rõ từng nguồn phát sinh chất thải kèm theo tính toán cụ thể về: Hàm lượng thải (nồng độ) của từng thông số đặc trưng cho cơ sở và theo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương ứng; tổng lượng/lưu lượng thải (kg, tấn, m³) của từng thông số đặc trưng và của toàn bộ nguồn trong một ngày đêm (24 giờ), một tháng, một quý và một năm. Trường hợp cơ sở có từ 02 điểm thải khác nhau trở lên ra môi trường thì phải tính tổng lượng/lưu lượng thải cho từng điểm thải.

2.1.5. Nguồn tiếng ồn, độ rung

Mô tả rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.2. Các tác động đối với môi trường và kinh tế - xã hội

- Mô tả các vấn đề môi trường do cơ sở tạo ra (nếu có), như: xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phèn; suy thoái các thành phần môi trường vật lý và sinh học; biến đổi đa dạng sinh học và các vấn đề môi trường khác;

Các nội dung trong mục 2.1 và 2.2. phải thể hiện rõ theo từng giai đoạn, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành/hoạt động hiện tại.

- Giai đoạn vận hành/hoạt động trong tương lai theo kế hoạch đã đặt ra (nếu có).

- Giai đoạn đóng cửa hoạt động (nếu có).

2.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở

2.3.1. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải và nước mưa

2.3.2. Phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

2.3.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

2.3.4. Các biện pháp chống ồn, rung

2.3.5. Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

2.3.6. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Trong các nội dung trong các mục từ 2.3.1. đến 2.3.6, cần nêu rõ:

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu kể cả các hóa chất (nếu có) đã, đang và sẽ sử dụng cho việc vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường kèm theo chỉ dẫn cụ thể về: tên thương mại, công thức hóa học (nếu có), khối lượng sử dụng tính theo đơn vị thời gian (ngày, tháng, quý, năm).

- Quy trình công nghệ, quy trình quản lý vận hành các công trình xử lý chất thải, hiệu quả xử lý và so sánh kết quả với các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành.

- Trường hợp thuê xử lý chất thải, phải nêu rõ tên, địa chỉ của đơn vị nhận xử lý thuê, có hợp đồng về việc thuê xử lý (sao và đính kèm văn bản ở phần phụ lục của đề án).

- Đánh giá hiệu quả của các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường và kinh tế - xã hội khác và so sánh với các quy định hiện hành.

2.4. Kế hoạch xây dựng, cải tạo, vận hành các công trình và thực hiện các biện pháp

bảo vệ môi trường

Áp dụng đối với cơ sở chưa hoàn thiện công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Chương 3.

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

3.1. Giảm thiểu tác động xấu do chất thải

- Biện pháp giải quyết tương ứng và có thuyết minh về mức độ khả thi, hiệu suất/hiệu quả giải quyết. Trong trường hợp không thể có biện pháp hoặc có nhưng khó khả thi trong khuôn khổ của cơ sở phải nêu rõ lý do và có kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.

- Phải có chứng minh rằng, sau khi áp dụng biện pháp giải quyết thì các chất thải sẽ được xử lý đến mức nào, có so sánh, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành. Trường hợp không đáp ứng được yêu cầu quy định thì phải nêu rõ lý do và có các kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.

3.2. Giảm thiểu các tác động xấu khác

Mỗi loại tác động xấu phát sinh đều phải có kèm theo biện pháp giảm thiểu tương ứng, thuyết minh về mức độ khả thi, hiệu suất/hiệu quả giảm thiểu tác động xấu đó. Trường hợp không thể có biện pháp hoặc có nhưng khó khả thi trong khuôn khổ của cơ sở thì phải nêu rõ lý do và có kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.

3.3. Kế hoạch giám sát môi trường

- Đòi hỏi phải giám sát lưu lượng khí thải, nước thải và những thông số ô nhiễm đặc trưng có trong khí thải, nước thải đặc trưng cho cơ sở, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành, với tần suất tối thiểu một (01) lần/06 tháng. Không yêu cầu chủ cơ sở giám sát nước thải đối với cơ sở có đầu nối nước thải để xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

- Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng và tọa độ theo quy chuẩn hiện hành.

Yêu cầu:

- Đối với đối tượng mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất, nội dung của phần III Phụ lục này cần phải nêu rõ kết quả của việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của cơ sở đang hoạt động và phân tích các nguyên nhân của các kết quả đó.

- Đối với đối tượng lập lại đề án bảo vệ môi trường, trong nội dung của phần III Phụ lục này, cần nêu rõ các thay đổi về biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

- Ngoài việc mô tả biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường như hướng dẫn tại mục 3.1 và 3.2 Phụ lục này, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường mang tính công trình phải được liệt kê dưới dạng bảng, trong đó nêu rõ chủng loại, đặc tính kỹ thuật, số lượng cần thiết và kèm theo tiến độ xây lắp cụ thể cho từng công trình.

- Đối với đối tượng mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất, nội dung của phần III Phụ lục này cần phải nêu rõ hiện trạng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường hiện có của cơ sở hiện hữu và mối liên hệ của các công trình này với hệ thống công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở cải tạo, nâng cấp, nâng công suất.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Phải kết luận rõ:

- Đã nhận dạng, mô tả được các nguồn thải và tính toán được các loại chất thải, nhận dạng và mô tả được các vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội;

- Tính hiệu quả và khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; giải quyết được các vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

2. Kiến nghị

Kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan ở trung ương và địa phương để giải quyết các vấn đề vượt quá khả năng giải quyết của chủ cơ sở.

3. Cam kết

- Cam kết thực hiện đúng nội dung, tiến độ xây dựng, cải tạo và vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;
- Cam kết thực hiện đúng chế độ báo cáo tại quyết định phê duyệt đề án;
- Cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến cơ sở, kể cả các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình hoạt động của cơ sở.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các văn bản liên quan

Phụ lục 1.1. Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến sự hình thành cơ sở

Phụ lục 1.2. Bản sao các văn bản về xử lý vi phạm về môi trường (nếu có)

Phụ lục 1.3. Bản sao các phiếu kết quả phân tích về môi trường, hợp đồng xử lý về môi trường (nếu có)

Phụ lục 1.4. Bản sao các văn bản khác có liên quan (nếu có)

Phụ lục 2: Các hình, ảnh minh họa (trừ các hình, ảnh đã thể hiện trong bản đề án)

Từng văn bản, hình, ảnh trong phụ lục phải được xếp theo thứ tự rõ ràng với mã số cụ thể và đều phải được dẫn chiếu ở phần nội dung tương ứng của bản đề án.

Đề án bảo vệ môi trường đơn giản được lập thành ba (03) bản gốc, có chữ ký của chủ cơ sở ở phía dưới từng trang và ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu (nếu có) của đại diện có thẩm quyền của chủ cơ sở ở trang cuối cùng.

02. Thủ tục: *Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1. Chủ dự án nộp hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ: 07h00'-11h00'</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00'-16h30'</p> <p>Bước 2. Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ của cơ sở. Trong thời hạn 07 ngày làm việc tiếp theo (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ), Phòng Tài nguyên và Môi trường sẽ tiến hành kiểm tra và xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án hoặc Thông báo chưa xác nhận nêu rõ lý do.</p> <p>Bước 3. Chủ dự án nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>- 03 bản kế hoạch bảo vệ môi trường (<i>theo mẫu</i>).</p> <p>- 01 báo cáo đầu tư hoặc phương thức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
Cơ quan thực hiện	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện.</p> <p>- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Ban quản lý Khu kinh tế (<i>đối với các dự án đầu tư vào KCN, CCN thuộc thẩm quyền quản lý của BQL khu kinh tế tỉnh và huyện UBND huyện Ủy quyền cho BQL Khu kinh tế</i>).</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố.</p> <p>- Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các phòng ban ngành liên quan, UBND xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án.</p>
Kết quả	Xác nhận Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Thông báo chưa xác nhận nêu rõ lý do.
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	- Cấu trúc nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường (<i>Phụ lục 5.6 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015</i>).
Yêu cầu điều kiện	Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, không thuộc đối tượng được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; không thuộc đối tượng quy định tại phụ lục 5.1 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (<i>có phụ lục kèm theo</i>)

Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none">- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
-----------------------	--

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ)

1. Đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn; chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý; cung cấp thông tin; tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.
2. Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; hoạt động truyền hình; hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.
3. Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định.
4. Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng.
5. Dịch vụ ăn uống có quy mô diện tích nhà hàng phục vụ dưới 200 m².
6. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.
7. Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.
8. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, động vật hoang dã với quy mô chuồng trại nhỏ hơn 50 m²; nuôi trồng thủy hải sản trên quy mô diện tích nhỏ hơn 5.000 m² mặt nước.
9. Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp quy mô cá nhân, hộ gia đình.
10. Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 1 ha.
11. Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.
12. Xây dựng văn phòng làm việc, nhà nghỉ, khách sạn, lưu trú du lịch quy mô nhỏ hơn 500 m² sàn.

PHỤ LỤC 5.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC THẨM QUYỀN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)

Tất cả các dự án thuộc đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP thuộc các loại hình và quy mô sau:

TT	Dự án	Quy mô
1.	Dự án nằm trên địa bàn 02 huyện trở lên	Tất cả
2.	Dự án trên vùng biên có chất thải đưa vào địa bàn tính xử lý	Tất cả
3.	Dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa; khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp tỉnh; Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích đất trồng lúa	Tất cả đối với dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa; khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp tỉnh; Tất cả các đối tượng dưới 5 ha đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Từ 01 ha đến dưới 10 ha đối với rừng tự nhiên; Từ 10 ha đến dưới 50 ha đối với các loại rừng khác; Từ 01 ha đến dưới 5 ha đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp
4.	Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Dưới 50 giường bệnh
5.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất clinker	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất clinker công suất dưới 500.000 tấn clinker/năm
6.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất tấm lợp fibro xi măng	Dưới 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm
7.	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển	Tất cả các dự án xây dựng cảng tiếp nhận tàu trọng tải dưới 1.000 DWT
8.	Dự án xây dựng nhà máy thủy điện	Tất cả các dự án xây dựng hồ chứa có dung tích dưới 100.000 m ³ nước hoặc công suất dưới 10 MW
9.	Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước	Tất cả các dự án có dung tích hồ chứa dưới 100.000 m ³ nước
10.	Dự án khai thác cát hoặc nạo vét lòng sông, cửa biển	Công suất dưới 50.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm
11.	Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng các chất độc hại, hóa chất hoặc vật liệu nổ công nghiệp)	Tất cả đối với dự án có khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản và đất đá thải) dưới 50.000 m ³ nguyên khai/năm hoặc có tổng khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản và đất đá thải) dưới 1.000.000 m ³ nguyên khối
12.	Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng các chất độc hại, hóa chất	Công suất dưới 50.000 m ³ sản phẩm/năm
13.	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Tất cả các dự án có công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
14.	Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý, chôn lấp hoặc tiêu hủy chất thải rắn thông thường	Tất cả các dự án có công suất từ 05 đến dưới 10 tấn chất thải rắn thông thường/ngày
15.	Dự án xây dựng nhà máy luyện kim	Tất cả đối với dự án sử dụng nguyên liệu không phải là phế liệu có công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm

16.	Dự án xây dựng cơ sở cán thép	Tất cả đối với dự án sử dụng nguyên liệu không phải là phế liệu có công suất dưới 2.000 tấn sản phẩm/năm
17.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Tất cả đối với tàu có trọng tải dưới 1.000 DWT
18.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô	Tất cả đối với dự án có công suất dưới 5.000 xe máy/năm hoặc dưới 500 ô tô/năm
19.	Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ	Tất cả những dự án có công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
20.	Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Tất cả đối với dự án có công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
21.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Tất cả các dự án có công suất dưới 100.000 m ² /năm
22.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	Công suất dưới 10.000 sản phẩm/năm
23.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất dưới 10.000 tấn đường/năm
24.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
25.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến bột cá	Công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
26.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
27.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y	Dự án sản xuất dược phẩm, thuốc thú y không phải là vắc xin công suất dưới 50 tấn sản phẩm/năm
28.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm từ sơn, hóa chất, chất dẻo	Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm
29.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm
30.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	Công suất dưới 300 tấn sản phẩm/năm
31.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì các tông từ bột giấy hoặc phế liệu	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
32.	Dự án chế biến cao su, mũ cao su	Công suất từ 500 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
33.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất dưới 50.000 KWh/năm hoặc dưới 100 tấn sản phẩm/năm
34.	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 33 Phụ lục này	Tất cả

PHỤ LỤC 5.6

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa điểm), ngày..... tháng năm 20.....

Kính gửi: (1)

Gửi đến (1) kế hoạch bảo vệ môi trường để đăng ký với các nội dung sau đây:

I. Thông tin chung

1.1. Tên dự án, cơ sở (gọi chung là dự án):...

1.2. Tên chủ dự án: ...

1.3. Địa chỉ liên hệ: ...

1.4. Người đại diện theo pháp luật: ...

1.5. Phương tiện liên lạc với chủ dự án: (số điện thoại, số Fax, E-mail ..).

II. Thông tin cơ bản về hoạt động sản xuất, kinh doanh

2.1. Địa điểm thực hiện dự án:

2.3. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; sản phẩm và số lượng

2.4. Diện tích mặt bằng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (m²):

2.5. Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất:

2.6. Nhiên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất (dầu, than, củi, gas, điện...)

III. Kế hoạch bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
Khí thải từ các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công			Sử dụng phương tiện, máy móc thi công đã qua kiểm định		
			Sử dụng loại nhiên liệu ít gây ô nhiễm		
			Định kỳ bảo dưỡng phương tiện, thiết bị		
			Biện pháp khác: ...		
Bụi			Cách ly, phun nước để giảm bụi		
			Biện pháp khác: ...		
Nước thải sinh hoạt			Thu gom, tự xử lý trước khi thải ra môi trường (chỉ rõ nguồn tiếp nhận nước thải)		
			Thu gom, thuê đơn vị có chức năng để xử lý		
			Đổ thẳng ra hệ thống thoát nước thải khu vực		
			Biện pháp khác: ...		
Nước thải xây dựng			Thu gom, xử lý trước khi thải ra môi trường (chỉ rõ nguồn tiếp nhận nước thải)		
			Đổ thẳng ra hệ thống thoát nước thải khu vực		
			Biện pháp khác: ...		

Chất thải rắn xây dựng			Thu gom để tái chế hoặc tái sử dụng		
			Tự đổ thải tại các địa điểm quy định của địa phương (chỉ rõ địa điểm)		
			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý		
			Biện pháp khác: ...		
Chất thải rắn sinh hoạt			Tự đổ thải tại các địa điểm quy định của địa phương (chỉ rõ địa điểm)		
			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý		
			Biện pháp khác: ...		
Chất thải nguy hại			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý		
			Biện pháp khác: ...		
Tiếng ồn			Định kỳ bảo dưỡng thiết bị		
			Bố trí thời gian thi công phù hợp		
			Biện pháp khác ...		
Rung			Định kỳ bảo dưỡng thiết bị		
			Bố trí thời gian thi công phù hợp		
			Biện pháp khác ...		
Nước mưa chảy tràn			Có hệ thống rãnh thu nước, hố ga thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trước khi thoát ra môi trường		
			Biện pháp khác ...		

IV. Kế hoạch bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
Bụi và khí thải			Lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải với ống khói		
			Lắp đặt quạt thông gió với bộ lọc không khí ở cuối đường ống		
			Biện pháp khác ...		
Nước thải sinh hoạt			Thu gom và tái sử dụng		
			Xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung		
			Biện pháp khác ...		
Nước thải sản xuất			Thu gom và tái sử dụng		
			Xử lý nước thải cục bộ và thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung		
			Xử lý nước thải đáp ứng quy chuẩn quy định và thải ra môi trường (chỉ rõ nguồn tiếp nhận và quy chuẩn đạt được sau xử lý)		
			Biện pháp khác ...		
Nước thải từ hệ thống làm mát			Thu gom và tái sử dụng		
			Giải nhiệt và thải ra môi trường		

			Biện pháp khác ...		
Chất thải rắn			Thu gom để tái chế hoặc tái sử dụng		
			Tự xử lý		
			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý		
			Biện pháp khác ...		
Chất thải nguy hại			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý		
			Biện pháp khác ...		
Mùi			Lắp đặt quạt thông gió		
			Biện pháp khác ...		
Tiếng ồn			Định kỳ bảo dưỡng thiết bị		
			Cách âm để giảm tiếng ồn		
			Biện pháp khác ...		
Nhiệt dư			Lắp đặt quạt thông gió		
			Biện pháp khác ...		
Nước mưa chảy tràn			Có hệ thống rãnh thu nước, hố ga thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trước khi thoát ra môi trường		
			Biện pháp khác		

V. Cam kết

5.1. Chúng tôi/tôi cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

5.2. Chúng tôi/tôi cam kết thực hiện đầy đủ các kế hoạch bảo vệ môi trường được nêu trên đây.

5.3. Chúng tôi/tôi đảm bảo độ trung thực của các thông tin và nội dung điền trong kế hoạch bảo vệ môi trường này./.

(2)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: (1) Cơ quan xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; (2) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Yêu cầu: Bản kế hoạch bảo vệ môi trường được lập thành ba (03) bản gốc, có chữ ký của chủ dự án ở phía dưới từng trang và ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu (nếu có) ở trang cuối cùng.

II.3. Cấp xã:

01.Thủ tục: *Cấp Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản cấp xã*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào vận hành hoạt động trước 01/4/2015 nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường thì tiến hành lập hồ sơ đề án bảo vệ môi trường đơn giản và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ: 07h00'-11h00'</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00'-16h30'</p> <p>Bước 2: UBND cấp xã kiểm tra đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ của cơ sở.</p> <p>Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc tiếp theo (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ), UBND cấp xã cấp Giấy xác nhận hoặc văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa xác nhận.</p> <p>Bước 3: Chủ cơ sở nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã .</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>- 01 văn bản đăng ký đề án đơn giản của chủ cơ sở (<i>theo mẫu</i>).</p> <p>- 03 bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản (<i>theo mẫu</i>).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Chủ cơ sở.
Cơ quan thực hiện	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện</p> <p>- Cơ quan được uỷ quyền thực hiện: UBND cấp xã (khi được Ủy ban nhân dân huyện ủy quyền bằng văn bản)</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã</p> <p>- Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các phòng ban liên quan, Ban quản lý KCN.</p>
Kết quả	Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<p>- Mẫu văn bản đề nghị xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản (<i>Phụ lục 13 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015</i>)</p> <p>- Bìa, phụ bìa, nội dung và cấu trúc của đề án bảo vệ môi trường đơn giản (<i>Phụ lục 14b Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015</i>)</p>
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<p>- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.</p> <p>- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>

PHỤ LỤC 13.

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN
GIẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường)*

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

V/v xác nhận đăng ký đề án bảo
vệ môi trường đơn giản của
...(2)...

Kính gửi: ...(3)...

...(1)... có địa chỉ tại ...(4)..., xin gửi đến ...(3)... ba (03) bản đề án bảo vệ môi trường đơn
giản của ...(2)...

Chúng tôi cam kết rằng mọi thông tin, số liệu đưa ra tại bản đề án nói trên là hoàn toàn trung
thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có gì sai phạm.

Kính đề nghị quý (3) sớm xem xét và cấp giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn
giản này.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...(6)...
- Lưu ...

...(5)...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan/doanh nghiệp chủ cơ sở.
- (2) Tên đầy đủ của cơ sở.
- (3) Tên gọi của cơ quan xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường.
- (4) Địa chỉ liên hệ theo bưu điện
- (5) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan/doanh nghiệp chủ cơ sở.
- (6) Nơi nhận khác (nếu có).

Phụ lục 14.

Bìa, phụ bìa, cấu trúc và nội dung của đề án bảo vệ môi trường đơn giản
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phụ lục 14b. Bìa, phụ bìa, cấu trúc và nội dung của đề án bảo vệ môi trường đơn giản đối với cơ sở có quy mô hộ gia đình

<p>(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN/ PHÊ DUYỆT CƠ SỞ - nếu có) (TÊN CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP CHỦ CƠ SỞ)</p>	
<p>ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN của ... (1) ...</p>	
<p>CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP CHỦ CƠ SỞ (2) (Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ tên, đóng dấu)</p>	<p>CƠ QUAN TƯ VẤN (nếu có) (2) (Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ tên, đóng dấu)</p>
<p>(Địa danh), Tháng... năm...</p>	

Ghi chú:

- (1) Tên đầy đủ, chính xác của cơ sở
- (2) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

- Cơ sở được thành lập trên cơ sở giấy phép kinh doanh/đăng ký hộ kinh doanh nào, số và ngày của văn bản đó (nếu có, sao và đính kèm văn bản ở phần phụ lục).
- Nêu rõ tình trạng hiện tại của cơ sở (thuộc loại nào theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này).

Phần 1. MÔ TẢ TÓM TẮT CƠ SỞ

1.1. Tên của cơ sở

Nêu đầy đủ, chính xác tên gọi hiện hành của cơ sở

1.2. Chủ cơ sở

Nêu đầy đủ họ, tên và chức danh của chủ cơ sở kèm theo chỉ dẫn về địa chỉ liên hệ, phương tiện liên lạc (điện thoại, fax, hòm thư điện tử).

1.3. Vị trí địa lý của cơ sở

Nêu cụ thể vị trí thuộc địa lý của cơ sở

1.4. Quy mô/công suất, quy trình sản xuất và thời gian hoạt động của cơ sở

- Quy mô/công suất.
- Quy trình sản xuất của cơ sở.
- Thời gian bắt đầu hoạt động, thời gian hoạt động trong năm (đối với các loại hình hoạt động theo mùa vụ).

Phần 2. NGUỒN CHẤT THẢI VÀ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ/XỬ LÝ

2.1. Nguồn chất thải rắn thông thường

2.2. Nguồn chất thải lỏng

2.3. Nguồn chất thải khí

2.4. Nguồn chất thải nguy hại (nếu có)

Đối với các loại chất thải rắn, lỏng và khí: Liệt kê nguồn phát sinh chất thải, tổng lượng/lưu lượng thải (kg, tấn, m³) của từng nguồn và của cả cơ sở trong một ngày đêm (24 giờ); biện pháp quản lý, xử lý.

2.5. Nguồn tiếng ồn, độ rung

Liệt kê các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, mức độ; biện pháp xử lý.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

- Về tính hiệu quả, khả thi của các biện pháp thu gom, lưu trữ, xử lý các nguồn chất thải của cơ sở.

2. Kiến nghị

Kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan ở địa phương để giải quyết các vấn đề vượt quá khả năng giải quyết của chủ cơ sở.

3. Cam kết

- Cam kết thực hiện những nội dung về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án bảo vệ môi trường đơn giản, đặc biệt là các nội dung về xử lý chất thải.
- Cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến cơ sở.
- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình triển khai xây dựng và hoạt động của cơ sở.

PHỤ LỤC

- Các văn bản liên quan.
- Các hình vẽ, hình ảnh (nếu có).

Đề án bảo vệ môi trường đơn giản được lập thành ba (03) bản gốc, có chữ ký của chủ cơ sở, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu (nếu có) của đại diện có thẩm quyền của chủ cơ sở ở trang cuối cùng.

III. Lĩnh vực Khoáng sản.

01. Thủ tục: **Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt**

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum;- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). <p>+ Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá.- Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Tài nguyên và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia phiên đấu giá và báo cáo Chủ tịch Hội đồng đấu giá hoặc chuyển hồ sơ đấu giá của tổ chức, cá nhân được xét chọn tham gia đấu giá cho tổ chức đấu giá chuyên nghiệp (<i>trường hợp đấu giá thông qua tổ chức đấu giá chuyên nghiệp</i>) để thực hiện đấu giá theo quy định. <p>+ Đối với hồ sơ không được xét chọn, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân liên quan bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do không được xét chọn.</p> <p>+ Đối với hồ sơ được xét chọn, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo công khai danh sách tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>Bước 3. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải nộp tiền đặt trước trước khi tham gia phiên đấu giá sản trước khi tổ chức phiên đấu giá ít nhất là 07 ngày.</p> <p>Bước 4. Tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Chủ tịch Hội đồng đấu giá hoặc tổ chức đấu giá chuyên nghiệp phải tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản chỉ được tiến hành khi có ít nhất 02 tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá)</p> <p>Bước 5. Trình kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá.</p> <p>Bước 6: Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá.</p> <p>Bước 7: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả. Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.</p> <ul style="list-style-type: none">- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>Bản chính-theo mẫu</i>). - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; - Hồ sơ giới thiệu năng lực kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (<i>theo mẫu</i>); - Bản giới thiệu năng lực tài chính và khả năng huy động tài chính; - Kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến sâu, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện nếu trúng đấu giá (<i>theo mẫu</i>). <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>)</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	<p>Không quá 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có khu vực khoáng sản được đưa ra đấu giá.
Kết quả	Văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá.
Phí, lệ phí	<p>* Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.</p> <p>Căn cứ diện tích khu vực đấu giá, mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0,5 ha trở xuống: 2.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 0,5 ha đến 2 ha: 4.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 2 ha đến 5 ha: 6.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 5 ha đến 10 ha: 8.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 10 ha đến 50 ha: 10.000.000 đồng/hồ sơ - Trên 50 ha: 12.000.000 đồng/hồ sơ
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 01 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014</i>); - Hồ sơ giới thiệu năng lực kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (<i>Mẫu số 02 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014</i>); - Cam kết thực hiện dự án (<i>Mẫu số 03 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014</i>).
Yêu cầu điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, cá nhân được xét chọn tham gia phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đủ các yêu cầu sau: <ul style="list-style-type: none"> + Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được lập theo quy định; + Đáp ứng các quy định của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản hoặc khai thác khoáng sản; + Có cam kết về thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản và phương án tiêu thụ sản phẩm phù hợp với quy định trong hồ sơ mời đấu giá. - Điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia phiên đấu giá: <ul style="list-style-type: none"> + Là tổ chức, cá nhân có hồ sơ đề nghị tham gia phiên đấu giá được Sở Tài nguyên và Môi trường xét chọn; + Đã nộp phí tham gia đấu giá, nộp tiền đặt trước theo quy định;

	<ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp khi có sự thay đổi về tư cách pháp nhân, tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá phải nộp bổ sung văn bản liên quan cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi tiến hành phiên đấu giá; + Tổ chức, cá nhân tham gia phiên đấu giá và trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhưng từ chối không nhận kết quả trúng đấu giá mà chưa được Hội đồng đấu giá chấp thuận thì không được tham gia bất kỳ phiên đấu giá nào trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá đó. - Đối tượng không được tham gia đấu giá quy định tại Điều 9 Nghị định 22/2012/NĐ-CP, cụ thể là: + Chủ tịch, thành viên Hội đồng đấu giá; cán bộ công chức được giao tiếp nhận, chuẩn bị hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người nêu trên. + Những đối tượng bị cấm khác theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.
<p>Căn cứ pháp lý</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản năm 2010; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính; - Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum.

MẪU SỐ 01

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THAM GIA ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân):

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày ... tháng năm.... (Đăng ký kinh doanh số ngày tháng ... năm

Trụ sở tại:

Điện thoại:; Fax:

Xin đăng kí và nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....) thông báo tại khu vực mô:

.....
.....

(Tên tổ chức, cá nhân) xin cam kết:

1. Đã nghiên cứu tài liệu khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản và hồ sơ mời đấu giá, Quy chế đấu giá tại (Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố) và tự nguyện đăng ký tham gia đấu giá mà Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....) thông báo.

2. Chấp nhận tham gia đấu giá theo hình thức đấu giá mà Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....) lựa chọn cho phiên đấu giá.

3. Khi tham gia đấu giá (Tên tổ chức, cá nhân) cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Ngày tháng năm 20...
(Tên tổ chức, cá nhân làm đơn)
Ký tên, đóng dấu

MẪU SỐ 02

HỒ SƠ GIỚI THIỆU NĂNG LỰC KINH NGHIỆM TRONG THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG
KÝ ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI
THÁC KHOÁNG SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

HỒ SƠ GIỚI THIỆU

Năng lực kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản

I. Thông tin chung:

1. Tính pháp lý

(1) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:

a) Họ tên (họ tên, chức vụ, ngày sinh, dân tộc, quốc tịch)

b) Chứng minh nhân dân/hộ chiếu (số, ngày, nơi cấp)

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có CMND/hộ chiếu (tên giấy, số, ngày, nơi cấp)

c) Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

d) Chỗ ở hiện nay: (địa chỉ, điện thoại, Fax, Email)

(2) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/ tổ chức:

a) Tên doanh nghiệp/tổ chức

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập (Số, Ngày cấp, Nơi cấp)

c) Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

- Họ tên (họ tên, ngày sinh, dân tộc, quốc tịch)

- Chứng minh nhân dân/hộ chiếu (số, ngày, nơi cấp)

- Giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có CMND/hộ chiếu (tên giấy, số, ngày, nơi cấp)

- Chức vụ

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Chỗ ở hiện nay: (địa chỉ, điện thoại, Fax, Email)

2. Tổng số năm kinh nghiệm:

Loại hình công việc	Số năm kinh nghiệm
- Thăm dò	
- Khai thác	
- Chế biến	
- Khác	
-	

3. Năng lực tài chính (3 năm gần nhất theo kết quả kiểm toán độc lập)

TT		Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
1	Tổng tài sản			
2	Tổng nợ phải trả			
3	Tài sản ngắn hạn			

4	Nợ ngắn hạn			
5	Doanh thu			
6	Lợi nhuận trước thuế			
7	Lợi nhuận sau thuế			

4. Bảng kê khai máy móc thiết bị khai thác, chế biến chủ yếu

Tên thiết bị (loại, kiểu, nhãn hiệu)	Số lượng	Công suất	Năm sản xuất	Số thiết bị		Chất lượng thực hiện nay
				Thuộc sở hữu	Đi thuê	

II. Kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm

- a) Nội dung dự án đầu tư (phác thảo).
- b) Giới thiệu về công nghệ của dự án (nếu có).
- c) Giới thiệu về năng lực kinh nghiệm: Kinh nghiệm của Nhà đầu tư trong lĩnh vực đầu tư này hoặc có đơn vị có kinh nghiệm tham gia với Nhà đầu tư.
- d) Giới thiệu về năng lực tài chính thực hiện dự án.

III. Kiến nghị và cam kết.

- a) Kiến nghị của tổ chức, cá nhân.
- b) Cam kết về tính chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Đại diện tổ chức, cá nhân

MẪU SỐ 03

BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ ĐẦU GIÁ QUYỀN
Khai thác khoáng sản**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Số điện thoại:; Fax:

Đại diện tổ chức, cá nhân:

Chức vụ/nghề nghiệp:

CAM KẾT

Doanh nghiệp chúng tôi xin cam kết khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện đúng yêu cầu của cơ quan nhà nước đưa ra mời đấu giá.

Nếu doanh nghiệp chúng tôi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết này, doanh nghiệp chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 20...
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

02. Thủ tục: Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00'-11h00' + Buổi chiều từ 13h00'-16h30' <p>Bước 2: Tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá. - Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Tài nguyên và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia phiên đấu giá và báo cáo Chủ tịch Hội đồng đấu giá hoặc chuyển hồ sơ đấu giá của tổ chức, cá nhân được xét chọn tham gia đấu giá cho tổ chức đấu giá chuyên nghiệp (trường hợp đấu giá thông qua tổ chức đấu giá chuyên nghiệp) để thực hiện đấu giá theo quy định. + Đối với hồ sơ không được xét chọn, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân liên quan bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do không được xét chọn. + Đối với hồ sơ được xét chọn, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo công khai danh sách tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. <p>Bước 3. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải nộp tiền đặt trước trước khi tham gia phiên đấu giá sản trước khi tổ chức phiên đấu giá ít nhất là 07 ngày.</p> <p>Bước 4. Tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Chủ tịch Hội đồng đấu giá hoặc tổ chức đấu giá chuyên nghiệp phải tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản chỉ được tiến hành khi có ít nhất 02 tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá)</p> <p>Bước 5. Trình kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá.</p> <p>Bước 6: Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá.</p> <p>Bước 7: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả. Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần(<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>

Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; - Văn bản giới thiệu năng lực kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (<i>theo mẫu</i>); - Bản giới thiệu năng lực tài chính và khả năng huy động tài chính; - Chương trình sơ bộ việc đầu tư khai thác, chế biến sâu, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện dự án nếu trúng đấu giá (<i>theo mẫu</i>) (<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>) <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có khu vực khoáng sản được đưa ra đấu giá.
Kết quả	Văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá.
Phí, lệ phí:	<p>* Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản Căn cứ giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm, mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 1 tỷ đồng trở xuống: 2.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng: 4.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng: 6.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 8.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 10.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 100 tỷ đồng: 12.000.000 đồng/hồ sơ
Tên Mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 01 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014</i>)⁽²⁹⁾; - Hồ sơ giới thiệu năng lực kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (<i>Mẫu số 02 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014</i>)⁽³⁰⁾; - Cam kết thực hiện dự án (<i>Mẫu số 03 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014</i>)⁽³¹⁾.
Yêu cầu điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, cá nhân được xét chọn tham gia phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đủ các yêu cầu sau: <ul style="list-style-type: none"> + Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được lập theo quy định; + Đáp ứng các quy định của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản hoặc khai thác khoáng sản; + Có cam kết về thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản và phương án tiêu thụ sản phẩm phù hợp với quy định trong hồ sơ mời đấu giá.

⁽²⁹⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 01, điểm III, mục A - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 01).

⁽³⁰⁾ Sử dụng Mẫu hồ sơ tại TTHC số 01, điểm III, mục A - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 02).

⁽³¹⁾ Sử dụng Mẫu bản cam kết tại TTHC số 01, điểm III, mục A - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 03).

	<ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia phiên đấu giá: + Là tổ chức, cá nhân có hồ sơ đề nghị tham gia phiên đấu giá được Sở Tài nguyên và Môi trường xét chọn; + Đã nộp phí tham gia đấu giá, nộp tiền đặt trước theo quy định; + Trường hợp khi có sự thay đổi về tư cách pháp nhân, tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá phải nộp bổ sung văn bản liên quan cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi tiến hành phiên đấu giá; + Tổ chức, cá nhân tham gia phiên đấu giá và trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhưng từ chối không nhận kết quả trúng đấu giá mà chưa được Hội đồng đấu giá chấp thuận thì không được tham gia bất kỳ phiên đấu giá nào trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá đó. - Đối tượng không được tham gia đấu giá quy định tại Điều 9 Nghị định 22/2012/NĐ-CP cụ thể là: + Chủ tịch, thành viên Hội đồng đấu giá; cán bộ công chức được giao tiếp nhận, chuẩn bị hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người nêu trên. + Những đối tượng bị cấm khác theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản năm 2010; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính; - Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum

03. Thủ tục: *Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Ure, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và viết giấy hẹn. - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. <p>Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở, ngành có liên quan tổ chức tính và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản.</p> <p>Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Cục thuế địa phương nơi có khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác để ra thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.</p> <p>Chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Cục thuế địa phương nơi có khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác ra thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản gửi tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản.</p> <p>Bước 5: Trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản tự kê khai thông tin tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (<i>Bản chính- theo mẫu</i>) - Giấy phép khai thác khoáng sản; - Báo cáo nộp thuế tài nguyên hàng năm; các chứng từ, tài liệu hợp pháp chứng minh trữ lượng khoáng sản đã khai thác tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2011. <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>)</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Cục thuế tỉnh; Sở Xây dựng; Sở Tài chính.
Kết quả	Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
Lệ phí	Không

Tên mẫu đơn, tờ khai	- Bản tự kê khai thông tin tính tiền khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 01 Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013</i>) - Văn bản đề nghị điều chỉnh số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và số tiền phải nộp từng lần (<i>Mẫu số 05 Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013</i>).
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	- <i>Luật khoáng sản năm 2010.</i> - <i>Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ.</i>

BẢN TỰ KÊ KHAI
THÔNG TIN TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ KÊ KHAI
THÔNG TIN TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
(Sở Tài nguyên và Môi trường)

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Số điện thoại:; Fax:

Người đại diện pháp luật:

Chức vụ/nghề nghiệp:

Mã số thuế:

1. Giấy phép khai thác khoáng sản số:

2. Ngày cấp: Thời hạn:

3. Loại khoáng sản:

4. Vị trí (*hành chính, địa lý*) của khu vực cấp phép khai thác:

5. Trữ lượng sử dụng tính tiền cấp quyền khai thác ghi trong Giấy phép khai thác:

+ Trữ lượng địa chất (nếu có):

+ Trữ lượng khai thác (nếu có):

+ Trữ lượng khác (*tài nguyên, sản phẩm hàng hóa, lưu lượng,...*) (nếu có):

.....
6. Trữ lượng khoáng sản đã khai thác (căn cứ theo thông tin nộp thuế tài nguyên tính đến ngày 30/6/2011):

7. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm kê khai:

.....
8. Phương pháp khai thác mỏ (lộ thiên, hầm lò):

9. Địa bàn ưu đãi đầu tư xác định hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế xã hội:

.....
10. Dự tính số tiền cấp quyền khai thác của khu vực khoáng sản được phép khai thác:

.....
11. (*Tên tổ chức, cá nhân*) cam kết số lần nộp tiền khai thác khoáng sản:

12. Địa điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH SỐ LẦN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN VÀ SỐ TIỀN PHẢI NỘP TỪNG LẦN**
(Ban hành kèm theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013)

TÊN TỔ CHỨC

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH SỐ LẦN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN VÀ SỐ TIỀN PHẢI NỘP TỪNG LẦN**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố....)

Tên tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản:

- Mã số thuế (nếu có):

- Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân): Số

Ngày cấp: Cơ quan cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

Theo Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sốngày tháng....năm...của
.... (ghi tên Cục thuế có liên quan).... đối với khu vực khoáng sản... (ghi tên và địa chỉ của khu vực
khoáng sản..., ... (ghi tên Tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản) đã thực hiện như
sau:

- Số lần đã đến kỳ nộp:

- Tổng số tiền đã nộp: đồng

- Số lần còn phải nộp:

- Tổng số tiền còn phải nộp: đồng

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố....) xem xét điều
chỉnh giảm số lần còn phải nộp và số tiền phải nộp từng lần như sau:

- Số lần còn phải nộp:

- Số tiền phải nộp từng lần: đồng

- Các năm nộp:

Lý do điều chỉnh:

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1)

(2)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Thuế... (để biết);
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI NỘP TIỀN

(hoặc người đại diện hợp pháp)

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

04. Thủ tục: Kiểm tra, nghiệm thu và trình ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Gửi lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trong thời hạn 10 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ trong thời hạn 15 ngày.</p> <p>Bước 5: Trình hồ sơ ban hành quyết định đóng cửa mỏ trong thời gian 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 7: Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản của tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản kèm theo bản sao Giấy phép khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ của tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (<i>Bản chính</i>); - Biên bản kiểm tra thực địa; - Báo cáo kết quả nghiệm thu đề án đóng cửa mỏ khoáng sản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ; - Dự thảo quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản: Trường hợp đóng cửa mỏ để trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản thì nội dung đóng cửa mỏ được thể hiện đồng thời trong quyết định cho phép trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>

Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; UBND các huyện, thành phố.
Kết quả	Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	- Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản của tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 21 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>).
Yêu cầu điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Đã khai thác hết toàn bộ hoặc một phần trữ lượng. - Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa khai thác hết trữ lượng khoáng sản trong khu vực khai thác khoáng sản.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật khoáng sản năm 2010.</i> - <i>Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.</i> - <i>Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính Phủ;</i> - <i>Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i>

Mẫu số 21

Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản/ đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa danh, ngày... tháng...

năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN/ĐÓNG CỬA MỘT
PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Thực hiện Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh/thành phố...) về việc phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra thực địa, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản do Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố...) phối hợp với ... thực hiện ngày tháng năm

Đề nghị được đóng cửa mỏ khoáng sản/đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số ... ngày.... tháng.... năm.... của Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh/thành phố...) tại mỏ (tên mỏ).... thuộc xã... huyện..... tỉnh

Diện tích đề nghị đóng cửa mỏ: ... ha (km²)

(Đối với trường hợp đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, cần bổ sung các thông tin sau):

- Diện tích đề nghị đóng cửa là:..... (ha, km²).

- Diện tích đề nghị được tiếp tục hoạt động khai thác là:..... (ha, km²).

Diện tích khu vực đề nghị đóng cửa và khu vực tiếp tục được hoạt động khai thác có tọa độ các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ kèm theo.

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

05. Thủ tục: Đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong phần diện tích dự án xây dựng công trình

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính và thực hiện nghĩa vụ nghĩa vụ khác có liên quan</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản vẽ quy hoạch tổng thể khu vực xây dựng dự án và quyết định phê duyệt dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; - Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>).</p> <p>* Trường hợp đăng ký khối lượng cát thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị thu hồi cát, sỏi, kèm theo bản vẽ vị trí, phạm vi khu vực dự án nạo vét, khơi thông luồng (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản đăng ký khối lượng, kế hoạch, phương pháp, thiết bị dùng để thu hồi cát, sỏi (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Kế hoạch, thời gian thực hiện dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch và quyết định phê duyệt dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; - Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; - Hợp đồng thuê bến bãi chứa cát (nếu có). <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính</i></p>

	<i>trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương, Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố.
Kết quả	Văn bản thống nhất cho phép khai thác
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	- Đơn đề nghị thu hồi cát, sỏi, kèm theo bản vẽ vị trí, phạm vi khu vực dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch (<i>Mẫu số 16 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>); - Bản đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi trong quá trình thực hiện dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch (<i>Mẫu số 17 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>); - Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (<i>Mẫu số 18 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>).
Yêu cầu điều kiện	- Khai thác trong diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó. - Khai thác trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.
Căn cứ pháp lý	- <i>Luật khoáng sản năm 2010.</i> - <i>Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</i> - <i>Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i>

Mẫu số 16

Đơn đề nghị thu hồi cát, sỏi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI
CÁT, SỎI TỪ DỰ ÁN NẠO VÉT, KHƠI THÔNG LUỒNG LẠCH

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... ngày ... tháng .. năm ... do Sở Kế hoạch và Đầu tư
tỉnh/ thành phố ... cấp;

Được cho phép thực hiện dự án cải tạo, khơi thông luồng lạch (tên dự án) tại xã.....,
huyện....., tỉnh..... theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... do (tên cơ quan) cấp.

Đề nghị cho phép thu hồi cát, sỏi trong quá trình nạo vét, khơi thông luồng lạch trong phạm vi ranh
giới, diện tích của dự án.

Diện tích khu vực thu hồi:..... (ha, km²), được giới hạn bởi các điểm góc:..... có
tọa độ xác định trên bản vẽ vị trí, phạm vi khu vực dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch kèm theo.

Khối lượng khoáng sản thu hồi: (tấn, m³,...)

Thời gian thu hồi: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo khối lượng
đã đăng ký và cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp
luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 17

Bản đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi trong quá trình thực hiện dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa danh, ngày.... tháng.... năm.....

**BẢN ĐĂNG KÝ KHỐI LƯỢNG CÁT, SỎI THU HỒI TRONG QUÁ
TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN NẠO VÉT, KHƠI THÔNG LUỒNG LẠCH**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... ngày ... tháng .. năm ... do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/ thành phố ... cấp;

Được phép thực hiện dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch ... (tên dự án) tại xã....., huyện....., tỉnh..... theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... do (tên cơ quan) phê duyệt.

Đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi trong quá trình nạo vét, khơi thông luồng lạch với các nội dung như sau:

- Tổng khối lượng thu hồi trong quá trình nạo vét:(tấn, m³,...);
- Khối lượng khoáng sản thu hồi:..... (tấn, m³,...);
- Phương pháp thu hồi:
- Máy móc, thiết bị sử dụng để thu hồi: ...
- Thời hạn thu hồi..... (tháng, năm), kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

...

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết chỉ thu hồi cát, sỏi theo đúng khối lượng, kế hoạch, phương pháp đã đăng ký trong phạm vi dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch theo Quyết định nêu trên./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 18

Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm VLXD TT trong phạm vi diện tích dự án xây dựng công trình.
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng.... năm.....

BẢN ĐĂNG KÝ KHU VỰC, CÔNG SUẤT, KHỐI LƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, THIẾT BỊ VÀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TRONG DIỆN TÍCH DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... ngày ... tháng ... năm ... do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố ... cấp;

Được cấp phép thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình ... (tên dự án) tại xã....., huyện....., tỉnh..... theo Giấy chứng nhận đầu tư số ... ngày ... tháng ... năm ... do (tên cơ quan) phê duyệt;

Đăng ký khai thác khoáng sản ... (tên khoáng sản) trong phạm vi ranh giới, diện tích của dự án... với các nội dung như sau:

Diện tích khu vực khai thác:..... (ha, km²), được giới hạn bởi các điểm góc: có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo.

Khối lượng khai thác:(tấn, m³,...)

Công suất khai thác:..... (tấn, m³,...)/năm

Mức sâu khai thác: từ mức ... m đến mức ... m.

Thời gian khai thác: đến ngày ... tháng ... năm....

Kế hoạch khai thác:

(Kế hoạch là thời gian dự kiến khai thác cho từng khu vực tương ứng với thời gian triển khai dự án)

Máy móc, thiết bị sử dụng trong hoạt động khai thác: ...

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo khối lượng đã đăng ký và cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

06. Thủ tục: Khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính và thực hiện nghĩa vụ nghĩa vụ khác có liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (<i>Bản chính-theo mẫu</i>) - Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản trên đó thể hiện phạm vi, diện tích xây dựng dự án công trình (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Phương án khai thác khoáng sản trong diện tích dự án kèm theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, văn bản quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình (nếu có); - Quyết định phê duyệt dự án xây dựng công trình của cơ quan có thẩm quyền; - Bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản nằm trong diện tích xây dựng công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có); - Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>

Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương, Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố.
Kết quả	Giấy phép khai thác khoáng sản
Lệ phí	Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản. Mức thu: theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính <i>(Có phụ biểu kèm theo)</i> .
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình <i>(Mẫu số 12 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016)</i>. - Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản <i>(Mẫu số 20, phụ lục số 02 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016)</i>
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính.

BIỂU MỨC**THU LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN***(Ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11 /2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm;	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm;	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm.	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm;	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này;	20.000.000
2.3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này.	30.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng.	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1,2,3,6,7 của biểu mức thu này:	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2,3,6 của biểu mức thu này.	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm.	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại.	100.000.000

Mẫu số 12

Đơn đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
Ở KHU VỰC CÓ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Được cấp phép đầu tư dự án xây dựng công trình ... (tên dự án) tại xã....., huyện....., tỉnh theo Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... ngày ... tháng ... năm ... do (tên cơ quan) cấp.

Đề nghị được khai thác khoáng sản ... (tên khoáng sản) trong phạm vi ranh giới, diện tích của dự án:

Diện tích khu vực khai thác:..... (ha, km²), được giới hạn bởi các điểm góc:..... có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo.

Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:..... (tấn, m³,...).

Trữ lượng khai thác: (tấn, m³,.....)

Công suất khai thác: (tấn, m³,...)/năm

Mức sâu khai thác: từ mức ... m đến mức ... m.

Thời hạn khai thác: năm, kể từ ngày được cấp phép.

Mục đích sử dụng khoáng sản:.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 20

Đơn đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (đề án đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa danh, ngày... tháng... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN
(ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN)**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Đề nghị phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (đề án đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày.... tháng..... năm..... của Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...) tại mỏ (tên mỏ)..... thuộc xã huyện.... tỉnh

Diện tích đề nghị đóng cửa mỏ: ... ha (km²)

Lý do đóng cửa mỏ/đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản:

(Đối với trường hợp đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, cần bổ sung các thông tin sau):

- Diện tích đề nghị đóng cửa là:..... (ha, km²).

- Diện tích đề nghị được tiếp tục hoạt động khai thác là:..... (ha, km²).

Diện tích khu vực đề nghị phê duyệt Đề án đóng cửa và khu vực tiếp tục được hoạt động khai thác có tọa độ các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ kèm theo.

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

07. Thủ tục: Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính và thực hiện nghĩa vụ nghĩa vụ khác có liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Dự án đầu tư điều chỉnh theo trữ lượng mới được phê duyệt hoặc theo công suất điều chỉnh, thay đổi phương pháp khai thác, công nghệ khai thác kèm theo quyết định phê duyệt (<i>Bản chính</i>); - Báo cáo tác động môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; - Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản, nghĩa vụ đã thực hiện tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản và các văn bản phê duyệt, cho phép điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Thuyết minh báo cáo, các bản vẽ kèm theo và quyết định phê duyệt kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; - Các văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức trong trường hợp khi có sự thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Trường hợp việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản do có thay đổi về trữ lượng khoáng sản được phép khai thác mà phải xác định và điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì thời gian hoàn thành công việc này không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>

Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương, Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố.
Kết quả	Quyết định điều chỉnh
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 11 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>); - Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 36 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>)
Yêu cầu điều kiện	<p>Các trường hợp điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trữ lượng khoáng sản sau khi thăm dò nâng cấp trong khu vực khai thác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vượt quá mức độ tin cậy của các khối trữ lượng tương ứng đã được phê duyệt trước đó; - Khi tổ chức, cá nhân muốn nâng công suất khai thác quá 15% công suất khai thác khoáng sản đã ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản; - Khi có sự thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; - Khi muốn thay đổi phương pháp khai thác, công nghệ khai thác, trữ lượng được phép huy động vào thiết kế khai thác đã xác định trong dự án đầu tư, thiết kế mỏ.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật khoáng sản năm 2010.</i> - <i>Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</i> - <i>Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i>

Mẫu số 11

Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Được phép khai thác ... (tên khoáng sản) tại xã, huyện....., tỉnh..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...)

Đề nghị điều chỉnh ... (nội dung điều chỉnh) của Giấy phép khai thác khoáng sản như sau:

- ... (nội dung theo Giấy phép đã cấp);

- ... (nội dung đề nghị điều chỉnh);

(thay đổi về công suất; trữ lượng; thời hạn khai thác, tên chủ đầu tư)

Lý do đề nghị điều chỉnh:

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 36

Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**(TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC PHÉP
KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/.....

Địa danh, ngày.... tháng.... năm

**BÁO CÁO (ĐỊNH KỲ)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN NĂM**

Kính gửi:

I. Phần chung

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác:
2. Loại hình doanh nghiệp:..... (Doanh nghiệp nhà nước, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Doanh nghiệp khác...);
Đăng ký doanh nghiệp số... do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố cấp lần đầu ngày... tháng... năm..... (hoặc Quyết định thành lập doanh nghiệp số ngày tháng năm của
3. Địa chỉ:
- Điện thoại:; Fax:
4. Người đại diện theo pháp luật:
 - Họ và tên.....;
 - Năm sinh.....;
 - Trình độ chuyên môn.....;

II. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản từ ngày.... tháng.... năm..... đến ngày tháng.... năm....

II.1. Giấy phép khai thác khoáng sản số:..... ngày... tháng.... năm.....

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản

1. Loại khoáng sản được phép khai thác.....;
2. Cơ quan cấp phép.....;
3. Diện tích khu vực khai thác:.....(m², ha, km²);
4. Phương pháp khai thác:..... (lộ thiên, hầm lò);
5. Độ cao khai thác: từm, đếnm;
6. Trữ lượng được phép khai thác:
 - Trữ lượng địa chất(tấn, m³),
 - Trữ lượng khai thác(tấn, m³);
7. Công suất được phép khai thác: (tấn/năm, m³/năm, m³/ngày, đê);
8. Thời hạn giấy phép: (tháng, năm);
9. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản)..... (VND); *Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số..... ngày... tháng...năm... của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND tỉnh/thành phố....*
10. Vị trí mỏ: thôn....., xã....., huyện....., tỉnh.....;

B. Hoạt động khai thác khoáng sản

11. Tổng vốn đầu tư:.....(VND);
12. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản(VND).
13. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính đến 31/12:(tấn, m³);
14. Giá thành khai thác trung bình trong năm:(VND/tấn, m³);
15. Hệ số tổn thất trong khai thác: thiết kế/thực tế:

16. Hoạt động tuyển, phân loại, làm giàu:
 - Khối lượng, hàm lượng khoáng sản nguyên khai đưa vào chế biến: (tấn, m³);
 - Khối lượng, hàm lượng khoáng sản sau chế biến: (tấn, m³);
 - Khối lượng sản phẩm phụ thu hồi được: (tấn, m³);
 17. Khối lượng khoáng sản đã xuất khẩu (nếu có): (tấn, m³);
 18. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm: (tấn, m³);
 19. Tổng doanh thu: (VND);
 20. Nộp ngân sách Nhà nước: (VND);
 Trong đó: - Thuế Tài nguyên: (VND);
 - Thuế xuất khẩu khoáng sản (VND);
 - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản:
 (VND);
 - Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: (VND);
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp (VND).
 - Khác (nếu có):
21. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.....(VND).
 22. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản:
 (VND);

C. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

23. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản.....;
24. Số lao động sử dụng (ghi rõ số lao động là người địa phương tại xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản) và thu nhập bình quân/năm.....;
25. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đường sá, cầu cống...).....;
26. Xây dựng công trình công cộng (trường học, nhà trẻ.....).....;
27. Bảo vệ môi trường trong khai thác/phục hồi môi trường sau khai thác...

D. Đánh giá chung

Đánh giá chung về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế. Đánh giá về những biến động về chất lượng, trữ lượng khoáng sản thực tế trong năm báo cáo so với tài liệu địa chất đã được duyệt. Nếu có biến động (tăng/giảm) trữ lượng, thay đổi chất lượng phát hiện trong quá trình khai thác cần lập thành báo cáo với các tài liệu, bảng biểu kèm theo chứng minh cho các nhận định.

II.2. Giấy phép khai thác khoáng sản số:...ngày...tháng...năm...(nếu có)

(Nội dung báo cáo như Mục 1 nêu trên).....

III. Đề xuất, kiến nghị

Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

(Ghi chú: Tổ chức, cá nhân có từ một (01) giấy phép khai thác trở lên chỉ lập một (01) báo cáo này; trong đó, Mục I và Mục III là phần báo cáo chung; Mục II báo cáo riêng cho từng giấy phép)

IV. Lĩnh vực Tài nguyên Nước.

01. Thủ tục: *Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi.*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum;- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). <p>+ Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ: 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 05 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: lấy ý kiến các sở, ngành, đơn vị có liên quan, thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 20 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none">- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, hồ chứa thủy lợi (<i>bản chính</i>)- Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, hồ chứa thủy lợi (<i>theo quy định tại Khoản 2, Điều 12 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ - có phụ lục kèm theo</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 05 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none">- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum.- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình.
Kết quả thực hiện:	Quyết định phê duyệt phương án cấm mốc giới (kèm theo phương án).
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none">- Luật Tài nguyên nước năm 2012.- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

Phụ lục: Khoản 2, Điều 12 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ :

- a) Thông số cơ bản của hồ chứa.
- b) Hiện trạng quản lý, sử dụng đất quanh hồ chứa.
- c) Xác định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ hồ chứa trên sơ đồ mặt bằng.
- d) Tọa độ, địa danh hành chính của các mốc giới, khoảng cách của các mốc giới trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 đến 1/2.000.
- đ) Phương án huy động nhân lực, vật tư, vật liệu, thi công, giải phóng mặt bằng trên thực địa.
- e) Tiến độ cắm mốc, bàn giao mốc giới, kinh phí thực hiện.

02. Thủ tục: *Thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Thực hiện đồng thời với hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước).*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép, phê duyệt và được thực hiện đồng thời với việc quyết định cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước.</p> <p>Bước 5: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác nước kèm theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (<i>Bản chính theo mẫu</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi đặt công trình.
Kết quả thực hiện:	Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (<i>Phụ lục III Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.

PHỤ LỤC III

MẪU KÊ KHAI TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC (Kê khai lần đầu hoặc kê khai điều chỉnh)

Kính gửi: Cục Quản lý tài nguyên nước
(hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố...)

I. CÁC THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân kê khai:
 2. Địa chỉ:
 3. Số điện thoại:; Fax:
 4. Người đại diện theo pháp luật:
 5. Chức vụ:
 6. Mã số thuế:
 7. Tên công trình khai thác:
 8. Vị trí, địa chỉ của công trình khai thác nước:
 9. Thời gian công trình bắt đầu hoặc dự kiến vận hành:
- Trường hợp công trình đã được cấp phép thì kê khai thêm các nội dung cơ bản của giấy phép có liên quan đến việc tính tiền.

Trường hợp điều chỉnh thì kê khai thêm các nội dung có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác.

II. THUYẾT MINH CÁC CĂN CỨ VÀ TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích thủy điện:
 - a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác, gồm:
 - Điện lượng trung bình hằng năm.
 - Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước...
 - Giá để tính tiền cấp quyền khai thác cho sản xuất thủy điện.
 - b) Tính tiền:

Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.
2. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích khác:
 - a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác:
 - Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính quyền khai thác tài nguyên nước....
 - Loại nguồn nước khai thác, chất lượng nguồn nước khai thác, điều kiện khai thác.
 - Các mục đích khai thác, sử dụng nước của công trình; các mục đích khai thác nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác.
 - Tổng lưu lượng khai thác lớn nhất của công trình theo giấy phép (hoặc lưu lượng khai thác lớn nhất đề nghị cấp phép), chế độ khai thác trong năm của công trình.
 - Tính toán xác định tổng sản lượng khai thác của công trình; xác định phần sản lượng không phải nộp tiền, phần sản lượng phải nộp tiền.

- Tính toán, xác định sản lượng khai thác theo từng mục đích sử dụng phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.
- Xác định các hệ số điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.
- Xác định mức thu đối với từng mục đích khai thác, sử dụng phải nộp tiền.
- Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng phải nộp tiền kèm theo các văn bản quy định về giá tính thuế tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác.

b) Tính tiền

- Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng nước phải nộp tiền cấp quyền.
- Tổng hợp kết quả tính toán và xác định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp.
(Đối với trường hợp điều chỉnh thì thuyết minh, tính toán, xác định rõ những nội dung điều chỉnh).

III. PHƯƠNG ÁN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp: (VNĐ), trong đó được phân ra từng năm như sau:

- Số tiền phải nộp năm đầu tiên:
- Số tiền phải nộp hằng năm tiếp theo:
- Số tiền phải nộp năm cuối cùng:

2. Phương án nộp tiền hằng năm

- Tháng Quý Năm

Số tiền phải nộp mỗi lần theo phương án nộp tiền:(VNĐ).

(Tên của tổ chức, cá nhân kê khai) cam đoan mọi thông tin, số liệu trong Bản kê khai này và giấy tờ tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngàytháng..... năm.....

Tên tổ chức, cá nhân kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

03. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Đối với trường hợp đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ có hiệu lực thi hành).

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn xem xét, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong thời hạn 08 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</p> <p>Bước 5: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác nước kèm theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Bản sao giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước. <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
Kết quả thực hiện:	Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (<i>Phụ lục III Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017</i>) ⁽³²⁾ .
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.

⁽³²⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 02, điểm IV, mục A - Lĩnh vực Tài nguyên Nước (Phụ lục III).

04. Thủ tục: Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn xem xét, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt và được thực hiện đồng thời với việc quyết định điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước.</p> <p>Bước 5: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác nước kèm theo Quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố.
Kết quả thực hiện:	Quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (<i>Phụ lục III Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017</i>) ⁽³³⁾ .
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.

⁽³³⁾ Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 02, **điểm IV, mục A** - Lĩnh vực Tài nguyên Nước (**Phụ lục III**).

V. Lĩnh vực Khí tượng Thủy Văn.

01. Thủ tục: *Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với tổ chức*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công việc: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 08 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh của tổ chức. - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động của đội ngũ nhân viên. - Bản khai cơ sở vật chất, kỹ thuật; nguồn số liệu; quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo. - Bản khai kinh nghiệm công tác của nhân viên tham gia dự báo, cảnh báo, có xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý nhân sự nơi đã từng làm việc. <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.
Kết quả:	Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.
Lệ phí:	Không

Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (<i>Mẫu số 02, Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật về dân sự. - Có cơ sở vật chất, kỹ thuật tối thiểu đáp ứng yêu cầu dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn gồm: Trang thiết bị, hệ thống tính toán, thu nhận, xử lý thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; có nguồn cung cấp dữ liệu ổn định; có quy trình kỹ thuật, công cụ dự báo, bảo đảm tính khoa học, độc lập, khách quan của các sản phẩm dự báo; có quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo. - Có đội ngũ nhân lực tối thiểu 03 người, trong đó ít nhất một người tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành khí tượng thủy văn và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật Khí tượng Thủy văn năm 2015.</i> - <i>Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.</i>

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG DỰ BÁO, CẢNH BÁO KHÍ TƯỢNG
THỦY VĂN**

(Đề nghị: cấp lần đầu/cấp lại/sửa đổi/bổ sung/gia hạn)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh....

1. Tên tổ chức/cá nhân:

2. Người đại diện trước pháp luật (không áp dụng đối với cá nhân đề nghị cấp giấy phép):

3. Quyết định thành lập/giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh:

4. Địa chỉ chính tại:

5. Số điện thoại:

Fax:

E-mail:

Căn cứ Nghị định số /2016/NĐ-CP ngày tháng năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn với các nội dung sau đây:

.....
.....
.....

(Ghi rõ loại hoạt động dự báo, cảnh báo mà tổ chức/cá nhân xin cấp giấy phép hoạt động)

6. Các giấy tờ kê khai kèm theo.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ nội dung đã kê khai.

**Người đứng đầu tổ chức/cá nhân xin phép
(Ký tên/đóng dấu)**

02. Thủ tục: Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với cá nhân

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, khẳng định tính hợp lệ của hồ sơ đã nhận trong thời hạn 02 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho cá nhân xin phép để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cho cá nhân có đủ điều kiện trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc; Trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lời bằng văn bản cho cá nhân biết lý do.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép của Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>Bước 5: Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ đào tạo chuyên ngành phù hợp với nội dung xin cấp phép hoạt động dự báo, cảnh báo. - Bản khai cơ sở vật chất, kỹ thuật; nguồn số liệu; quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo. - Bản khai kinh nghiệm công tác, có xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý nhân sự nơi đã từng làm việc. <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.
Kết quả:	Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (Mẫu số 02, Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016) ⁽³⁴⁾
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Có cơ sở vật chất, kỹ thuật tối thiểu đáp ứng yêu cầu dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn gồm: Trang thiết bị, hệ thống tính toán, thu nhận, xử lý thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; có nguồn cung cấp dữ liệu ổn định; có quy trình kỹ thuật, công cụ dự báo, bảo đảm tính khoa học, độc lập, khách quan của các sản phẩm dự báo; có quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo. - Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành khí tượng thủy văn và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khí tượng Thủy văn năm 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

⁽³⁴⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, **điểm V, mục A** - Lĩnh vực Khí tượng Thủy văn (Mẫu số 02).

03. Thủ tục: Sửa đổi/bổ sung/gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với tổ chức, cá nhân

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, khẳng định tính hợp lệ của hồ sơ đã nhận trong thời hạn 02 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân xin phép để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (sửa đổi/bổ sung/gia hạn) cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện trong thời hạn tối đa 08 ngày làm việc; Trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lời bằng văn bản cho cá nhân biết lý do.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (sửa đổi/bổ sung/gia hạn) trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép của Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>Bước 5: Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (sửa đổi/bổ sung/gia hạn) thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Báo cáo kết quả hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn kể từ khi được cấp giấy phép hoặc được sửa đổi, bổ sung giấy phép (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Bản sao chứng thực giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đã được cấp. <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (sửa đổi/bổ sung/gia hạn).
Lệ phí:	Không

Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đề nghị sửa đổi/bổ sung/gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (Mẫu số 02, Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016) ⁽³⁵⁾ - Báo cáo kết quả hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (Mẫu số 03, Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016).
Yêu cầu, điều kiện:	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn giấy phép hoạt động dự báo cảnh báo khí tượng thủy văn nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất là 30 ngày
Căn cứ pháp lý:	- Luật Khí tượng Thủy văn năm 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

⁽³⁵⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, **điểm V, mục A** - Lĩnh vực Khí tượng Thủy văn (Mẫu số 02).

Tên tổ chức, cá nhân được cấp
giấy phép hoạt động dự báo, cảnh
báo khí tượng thủy văn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỰ BÁO, CẢNH BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
Năm/ từ năm đến năm....

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn số:
3. Các hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đã thực hiện:

TT	Tên các hoạt động	Chủ đầu tư	Giá trị đã thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung báo cáo này./.

Người đứng đầu tổ chức/cá nhân xin phép
(Ký tên/đóng dấu)

04. Thủ tục: *Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn*

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định, thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc; Trường hợp không đủ điều kiện cấp lại giấy phép thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết lý do để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép của Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn bị mất; bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được, tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép. <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</p>
<p>Thời hạn giải quyết:</p>	<p>Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.
<p>Kết quả thực hiện:</p>	<p>Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp lại).</p>
<p>Lệ phí:</p>	<p>Không</p>
<p>Tên mẫu đơn, tờ khai:</p>	<p>Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (<i>Mẫu số 02, Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016</i>)⁽³⁶⁾</p>
<p>Yêu cầu, điều kiện:</p>	<p>Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn được cấp lại trong các trường hợp bị mất; bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng</p>

⁽³⁶⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, **điểm V, mục A** - Lĩnh vực Khí tượng Thủy văn (Mẫu số 02).

	được, tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật Khí tượng Thủy văn năm 2015.</i> - <i>Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.</i>

VI. Lĩnh vực Đo đạc bản đồ.

01. Thủ tục: *Thẩm định đề cương, thiết kế kỹ thuật-dự toán các công trình đo đạc lập bản đồ địa chính sử dụng vốn ngân sách nhà nước.*

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00'-11h00' + Buổi chiều từ 13h00'-16h30' Bước 2: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định phương án kinh tế kỹ thuật, hoàn thiện văn bản thẩm định và chuyển hồ sơ đến Sở Tài chính để thẩm định phân dự toán trong thời gian 03 ngày làm việc. Bước 4: Sở Tài chính thẩm định xong về dự toán và chuyển trả hồ sơ cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian 05 ngày làm việc Bước 5: Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án trong thời gian 02 ngày làm việc Bước 6: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt phương án trong thời gian 02 ngày làm việc. Bước 7: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức nộp hồ sơ nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>)
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a. Thành phần hồ sơ gồm: - Văn bản đề nghị Thẩm định Dự án, đề cương, thiết kế kỹ thuật - dự toán các công trình đo đạc lập bản đồ địa chính (<i>bản chính</i>). - Thiết kế kỹ thuật - dự toán các công trình đo đạc lập bản đồ địa chính của dự án (<i>bản chính</i>). - Các văn bản khác có liên quan đến dự án. b. Số lượng hồ sơ: 04 bộ.
Thời gian giải quyết:	Không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum - Cơ quan được uỷ quyền thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Tài chính
Kết quả:	Quyết định
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ. - Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01/6/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT, ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT, ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

02. Thủ tục: *Kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Sau khi đơn vị tư vấn giám sát hoàn thành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm đã hoàn thành thì Đơn vị thi công nộp 01 bộ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận chuyên môn thực hiện việc thẩm định nghiệm thu đối với công trình sản phẩm địa chính đã hoàn thành trong thời gian 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức nộp hồ sơ nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị chủ đầu tư nghiệm thu công trình, sản phẩm; - Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công (<i>theo mẫu</i>) - Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công (<i>theo mẫu</i>) - Biên bản kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm (<i>theo mẫu</i>) - Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của cơ quan kiểm tra (nếu có) (<i>theo mẫu</i>) - Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót theo yêu cầu của chủ đầu tư (nếu có) và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của chủ đầu tư; - Báo cáo về khối lượng phát sinh, những vướng mắc đã giải quyết so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc đó của cấp có thẩm quyền (nếu có); - Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm công đoạn hoặc toàn bộ công trình lập tương ứng (<i>theo mẫu</i>); - Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình, sản phẩm (<i>theo mẫu</i>) - Bản xác nhận chất lượng, khối lượng đã hoàn thành công trình, sản phẩm (<i>theo mẫu</i>) - Bản đồ, sổ mục kê, các tài liệu liên quan khác (nếu có). <p>Trường hợp chỉ nghiệm thu sản phẩm của từng phần công trình hoặc từng công đoạn công trình, sau khi kết thúc nghiệm thu chủ đầu tư cũng phải lập hồ sơ nghiệm thu tương tự hồ sơ nghiệm thu như trên này nhưng chỉ liên quan đến những sản phẩm đã hoàn thành và phải lập Bản xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm công đoạn đã hoàn thành (<i>theo mẫu</i>)</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức
Cơ quan thực hiện:	Sở Tài nguyên và Môi trường
Kết quả:	Sản phẩm địa chính được thẩm định, nghiệm thu

Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công (<i>Mẫu số 3-Phụ lục 02 Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01/6/2009</i>) - Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công (<i>Mẫu số 4-Phụ lục 02 Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01/6/2009</i>) - Biên bản kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm (<i>Mẫu số 2-Phụ lục 02 Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01/6/2009</i>) - Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của cơ quan kiểm tra (<i>Mẫu số 5-Phụ lục 02 Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01/6/2009</i>) - Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm công đoạn hoặc toàn bộ công trình lập tương ứng (<i>Mẫu số 6a hoặc 6b Phụ lục 02 Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01/6/2009</i>) - Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình, sản phẩm (<i>Mẫu số 7a hoặc 7b-Phụ lục 02 Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01/6/2009</i>) - Bản xác nhận chất lượng, khối lượng đã hoàn thành công trình, sản phẩm (<i>Mẫu số 8a hoặc 8b-Phụ lục 02 Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01/6/2009</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ. - Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01/6/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

MẪU SỐ 2

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM
Số

Tên loại công việc (hoặc công đoạn) kiểm tra:

Thuộc Công trình (dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật – dự toán):

Họ và tên người đại diện cơ quan kiểm tra:

Chức vụ:.....

Cơ quan kiểm tra:.....

Họ và tên người đại diện đơn vị được kiểm tra:

Chức vụ:.....

Đơn vị được kiểm tra:.....

Kiểm tra những loại tài liệu sau: *(Tổng hợp từ các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, nêu rõ khối lượng công việc mà người kiểm tra đã thực hiện)*

Kết quả kiểm tra:

Nhận xét: *(chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm, quy trình, quy định kỹ thuật, Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán, tu chỉnh tài liệu (nếu là kiểm tra tài liệu))*

Yêu cầu đối với đơn vị được kiểm tra:

Ý kiến của đại diện đơn vị được kiểm tra:

Biên bản lập thành bản, 01 (một) bản giao cho, 01 (một) bản giao cho, 01 (một) bản giao cho

Người được kiểm tra

(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ nếu có)

Người kiểm tra

(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ nếu có)

MẪU SỐ 3

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... thángnăm.....

BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT
(Ghi tên Công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán)

1. Các cơ sở pháp lý để thi công công trình: (nêu các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thi công công trình).
2. Phạm vi khu vực thi công: (nêu vắn tắt vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công).
3. Đặc điểm địa hình địa vật: (nêu vắn tắt đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và chất lượng sản phẩm).
4. Thời gian và đơn vị thi công: (nêu rõ thời gian bắt đầu, kết thúc và tên đơn vị thi công các hạng mục công việc).
5. Khối lượng công việc: (nêu rõ khối lượng công việc theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán phê duyệt và thực tế thi công)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Thiết kế KT-ĐT được duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					
3					

6. Các văn bản pháp quy, tài liệu và số liệu sử dụng khi thi công:
 - Nêu rõ tên và số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản pháp quy:
 - Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, số liệu sử dụng:
7. Các phương pháp và những giải pháp kỹ thuật đã áp dụng: (nêu rõ các phương pháp kỹ thuật, công nghệ đã áp dụng vào sản xuất, các trường hợp đã xử lý kỹ thuật ngoài phạm vi công trình. Thiết kế kỹ thuật – dự toán, các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thi công cụ thể đến từng công đoạn).
8. Kết luận và kiến nghị: (kết luận chung về khối lượng, chất lượng của công trình, sản phẩm, những vấn đề còn tồn tại và kiến nghị xử lý, kiến nghị những vấn đề phát sinh).

THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 4

**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm

**BÁO CÁO
KIỂM TRA, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM
(Ghi tên Công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán)**

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm đến tháng ... năm
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Thiết kế KT-ĐT được duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:
(*Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công*)

6. Tổ chức thực hiện:

II. TÌNH HÌNH KIỂM TRA NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ THI CÔNG:

1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra nghiệm thu:
 - Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*nêu đầy đủ tên văn bản, số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản*);
 - Các văn bản đã áp dụng trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm (*nêu rõ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành văn bản*).
2. Thành phần kiểm tra nghiệm thu (*nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra nghiệm thu*):
3. Nội dung và mức độ kiểm tra nghiệm thu sản phẩm: (*nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư số:/2009/TT-BTNMT*).
4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: (*nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng từng hạng mục công việc của công trình*).

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Về khối lượng: (*nêu tên đơn vị thi công*) đã hoàn thành:
2. Về chất lượng: (*nêu tên sản phẩm*) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã phê duyệt.
3. (*Nêu tên sản phẩm*) chuẩn bị giao nộp để kiểm tra, nghiệm thu đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã phê duyệt.
4. Đề nghị chủ đầu tư (*nêu tên cơ quan chủ đầu tư*) chấp nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 5

**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN
KIỂM TRA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm

**BÁO CÁO
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM
(Tên công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán)**

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm đến tháng ... năm
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:
5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:
(*Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công*)
6. Tổ chức thực hiện:

II. TÌNH HÌNH KIỂM TRA, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ THI CÔNG:

1. Cấp tổ sản xuất:
2. Cấp đơn vị thi công:

III. HỒ SƠ NGHIỆM THU CỦA ĐƠN VỊ THI CÔNG:

(*Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công*)

IV. TÌNH HÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện:
 - Hợp đồng về việc kiểm tra chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm giữa chủ đầu tư và cơ quan kiểm tra;
 - Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán, công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản*);
 - Các văn bản đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, thẩm định chất lượng sản phẩm: (*nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản*);
2. Thành phần kiểm tra: (*nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra*).
3. Thời gian kiểm tra: từ ngày .../.../..... đến ngày .../.../.....
4. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: (*nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Phụ lục I của Thông tư số:2009/TT-BTNMT*).
5. Kết quả kiểm tra: (*nêu cụ thể kết quả kiểm tra khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc*)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng

1	(Nêu cụ thể tên						
2	các hạng mục						
3	công việc đã tiến hành kiểm tra, thẩm định)						

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:
2. Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã phê duyệt.
3. Về mức khó khăn: (so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã phê duyệt)
4. (Nêu tên sản phẩm) giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã phê duyệt.
5. Đề nghị chủ đầu tư (nêu tên cơ quan chủ đầu tư) chấp nhận (hoặc không chấp nhận) khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 6a

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm

**BIÊN BẢN
NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG ĐOẠN
CÔNG TRÌNH**

Tên công đoạn công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật – dự toán:

Được phê duyệt theo Quyết định số/..... ngày ... tháng ... năm của cơ quan chủ quản đầu tư hoặc cơ quan chủ đầu tư (nếu được phân cấp)

- Chủ đầu tư công trình:

- Đơn vị thi công:

- Đơn vị thực hiện kiểm tra:

Các bên tiến hành nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện bên thi công: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện cơ quan thực hiện kiểm tra: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

Các bên lập biên bản nghiệm thu công đoạn (hoặc hạng mục) công trình như sau:

1. Công đoạn (hoặc hạng mục) công trình đã thi công: (nêu rõ tên các công đoạn (hoặc hạng mục) đã thi công).

2. Các bên đã xem xét các văn bản và các sản phẩm sau đây:

a. Các văn bản:

- Báo cáo kỹ thuật của đơn vị thi công;

- Báo cáo kiểm tra nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm của đơn vị thi công;

- Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình sản phẩm của chủ đầu tư và Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị hợp đồng với chủ đầu tư (Mẫu số 5 – nếu có);

- Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công;

- Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm;

- Báo cáo xác nhận việc sửa chữa của chủ đầu tư hoặc của đơn vị hợp đồng với chủ đầu tư (nếu có).

b. Khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra, thẩm định:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)						
2							
3							

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a. Về thời gian thực hiện công đoạn công trình:

Bắt đầu: ngày ... tháng ... năm

Kết thúc: ngày tháng ... năm

b. Về khối lượng đã hoàn thành: *(nêu cụ thể khối lượng theo tên từng công đoạn, hạng mục công việc)*

c. Về chất lượng: *(nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt:*

- *Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)*

- *Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)*

d. Sản phẩm đã hoàn thành: *(cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán công trình đã được phê duyệt).*

đ. Mức độ khó khăn: cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt.

e. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế: (nếu có)

Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt (nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành

- Chấp nhận loại khó khăn của các hạng mục công việc: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã được duyệt).*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG**
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ,
đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
THỰC HIỆN KIỂM TRA**
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ,
đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**
*(Ký, ghi rõ họ tên,
chức vụ, đóng dấu)*

MẪU SỐ 6b
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Tên công trình:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật – dự toán:

Được phê duyệt theo Quyết định số/..... ngày ... tháng ... năm của cơ quan chủ quản đầu tư hoặc cơ quan chủ đầu tư (nếu được phân cấp)

- Chủ đầu tư công trình:

- Đơn vị thi công:

- Đơn vị thực hiện kiểm tra:

Các bên tiến hành nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện bên thi công: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện đơn vị thực hiện kiểm tra: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

Các bên lập biên bản nghiệm thu công trình như sau:

1. Công tác thi công công trình: (nêu rõ tên các công đoạn đã thi công).

2. Các bên đã xem xét các văn bản và các sản phẩm sau đây:

a. Các văn bản:

- Báo cáo Tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

- Báo cáo kiểm tra nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm của đơn vị thi công;

- Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình sản phẩm của chủ đầu tư và Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị hợp đồng với chủ đầu tư (Mẫu số 5 – nếu có);

- Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công;

- Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm;

- Báo cáo xác nhận của chủ đầu tư hoặc của đơn vị hợp đồng với chủ đầu tư về việc sửa chữa sai, sót theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra, thẩm định (nếu có).

b. Khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra, thẩm định:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT-DT được duyệt		Thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)						
2							
3							

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a. Về thời gian thực hiện công trình:

Bắt đầu: ngày ... tháng ... năm

Kết thúc: ngày tháng ... năm

b. Khối lượng đã hoàn thành: (nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)

c. Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt.

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d. Sản phẩm giao nộp: (cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán công trình đã được phê duyệt).

đ. Mức độ khó khăn: (cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt.

e. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế: (nếu có)

Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt (nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành

- Chấp nhận loại khó khăn của các hạng mục công việc: (cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã được duyệt).

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng
dấu)

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THỰC
HIỆN KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng
dấu)

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức
vụ đóng dấu)

MẪU SỐ 7a

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT THI CÔNG, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM
(Tên Công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm đến tháng ... năm
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					
3					

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:
(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công)

6. Tổ chức thực hiện:

II. HỒ SƠ NGHIỆM THU CỦA ĐƠN VỊ THI CÔNG:

(Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công)

III. TÌNH HÌNH KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH, CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM CỦA CƠ QUAN THỰC HIỆN KIỂM TRA:

(Nhận xét và đánh giá về việc kiểm tra, thẩm định của cơ quan thực hiện kiểm tra)

IV. TÌNH HÌNH GIÁM SÁT THI CÔNG, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM ĐỊA CHÍNH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ:

- Tình hình giám sát và kiểm tra tiến độ thi công của Chủ đầu tư đối với đơn vị thi công, đơn vị thực hiện kiểm tra, thẩm định.

- Tình hình kiểm tra nghiệm thu của đơn vị thi công:

+ Cấp tổ sản xuất:

+ Cấp đơn vị thi công:

- Tình hình kiểm tra, thẩm định của cơ quan thực hiện kiểm tra.

V. TÌNH HÌNH THẨM ĐỊNH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

1. Cơ sở pháp lý để thẩm định:

- Thiết kế kỹ thuật – dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản).

- Các văn bản đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, thẩm định (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản).

2. Thành phần thẩm định: (nêu rõ họ, tên và chức vụ các thành viên thẩm định)

3. Thời gian thẩm định: từ ngày .../.../..... đến ngày .../.../.....

4. Nội dung thẩm định và mức độ kiểm tra: (nêu rõ nội dung thẩm định và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình).

5. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: *(nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng từng hạng mục công việc của công trình)*.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

- Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:
- Nhận xét về khối lượng của cơ quan thực hiện kiểm tra.
- Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã phê duyệt.
- Nhận xét về chất lượng của cơ quan thực hiện kiểm tra.
- (Nêu tên sản phẩm) giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã phê duyệt.
- Đề nghị cơ quan quyết định đầu tư (tên cơ quan quyết định đầu tư) chấp nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU SỐ 7b

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU
TU
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT THI CÔNG, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM
(Tên công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm đến tháng ... năm
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					
3					

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:
(*Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công*)
6. Tổ chức thực hiện:

II. TÌNH HÌNH KIỂM TRA, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ THI CÔNG

1. Cấp tổ sản xuất:
2. Cấp đơn vị thi công:

III. HỒ SƠ NGHIỆM THU CỦA ĐƠN VỊ THI CÔNG:

(*Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công*)

IV. TÌNH HÌNH GIÁM SÁT THI CÔNG, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH SẢN PHẨM ĐỊA CHÍNH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ:

(*Nêu tình hình giám sát và kiểm tra tiến độ thi công của Chủ đầu tư đối với đơn vị thi công trong quá trình thi công công trình, sản phẩm địa chính*)

V. TÌNH HÌNH KIỂM TRA CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra:
 - Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản*).
 - Các văn bản đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, thẩm định (*nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản*).
2. Thành phần kiểm tra: (*nêu rõ họ, tên và chức vụ các thành viên kiểm tra, thẩm định*)
3. Thời gian kiểm tra: từ ngày .../.../..... đến ngày .../.../.....
4. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: (*nêu rõ nội dung thẩm định và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư số:/2009/TT-BTNMT*).

5. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu cụ thể kết quả kiểm tra khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc).

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1 2 3	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành kiểm tra, thẩm định)						

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:
2. Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã phê duyệt.
3. Về mức khó khăn: (so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã phê duyệt).
4. (Nêu tên sản phẩm) giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Dự án, Thiết kế kỹ thuật – dự toán đã phê duyệt.
5. Đề nghị cơ quan quyết định đầu tư (nêu tên cơ quan quyết định đầu tư) chấp nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU SỐ 8a

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU
TU
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BẢN XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG ĐOẠN CÔNG TRÌNH

Tên (ghi công đoạn hoặc hạng mục công trình) do đơn vị (ghi tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật – dự toán:

- Căn cứ (văn bản phê duyệt và các văn bản khác nếu có của cơ quan quyết định đầu tư);
- Căn cứ các Biên bản kiểm tra chất lượng số ...
- Căn cứ Báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình của đơn vị thi công.
- Căn cứ Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công đoạn công trình của (tên cơ quan thực hiện kiểm tra).
- Căn cứ Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình.
- Căn cứ khối lượng sản phẩm do (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành và giao nộp.

(Tên cơ quan chủ đầu tư) xác nhận chất lượng, khối lượng của công đoạn hoặc hạng mục công trình (nếu tên công đoạn hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành) như sau:

1. Khối lượng đã hoàn thành: (kèm theo bảng khối lượng sản phẩm hoàn thành của công đoạn hoặc hạng mục công việc):

TT	Tên công đoạn hoặc hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	
			Thiết kế KT- DT được duyệt	Thực tế thi công
1	(Nêu cụ thể tên công đoạn hoặc hạng mục công việc hoàn thành)			
2				
3				

2. Chất lượng:

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU SỐ 8b

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU
TU
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

**BẢN XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG ĐÃ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH,
SẢN PHẨM**

Tên (ghi công trình, sản phẩm) do (ghi tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật – dự toán:

- Căn cứ (văn bản phê duyệt và các văn bản khác nếu có của cơ quan quyết định đầu tư);
- Căn cứ các Biên bản kiểm tra chất lượng số ...
- Căn cứ Báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình của đơn vị thi công.
- Căn cứ Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công đoạn công trình của (tên cơ quan thực hiện kiểm tra).
- Căn cứ Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình.
- Căn cứ khối lượng sản phẩm do (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành và giao nộp.

(Tên cơ quan chủ đầu tư) xác nhận chất lượng, khối lượng của công trình (nếu tên công trình đã hoàn thành) như sau:

1. Khối lượng đã hoàn thành: (kèm theo bảng khối lượng sản phẩm hoàn thành của các hạng mục công việc):

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	
			Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)			
2				
3				

2. Chất lượng:

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

VII. Lĩnh Vực Thanh tra.

VII.1. Cấp tỉnh.

01. Thủ tục: *Tiếp công dân.*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại buổi tiếp công dân định kỳ của Lãnh đạo Sở ghi ý kiến của mình vào Phiếu Tiếp công dân do Sở Tài nguyên và Môi trường phát hành.</p> <p>- Địa chỉ: Số 411 Urê, TP Kon Tum</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00'</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>- Đối với tiếp công dân định kỳ của Giám đốc Sở : Vào ngày 10 và 25 hàng tháng (<i>nếu ngày tiếp công dân trùng vào ngày nghỉ lễ hoặc ngày nghỉ hàng tuần sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo</i>).</p> <p>Bước 2: Cán bộ được phân công dân tiếp dân phát Phiếu Tiếp công dân, đưa vào sổ theo dõi danh sách đăng ký tiếp công dân của Lãnh đạo Sở.</p> <p>Bước 3: Chánh Thanh tra Sở trực tiếp ghi ý kiến đề xuất Lãnh đạo Sở giao nhiệm vụ cho Chánh Thanh tra Sở hoặc Trưởng các phòng, đơn vị có liên quan tham mưu trả lời đối với sự việc công dân trình bày.</p> <p>Bước 4: Chánh Thanh tra Sở hoặc trưởng phòng đơn vị được giao nhiệm vụ trực tiếp báo cáo Lãnh đạo Sở đề xuất hướng trả lời đối với nội dung công dân đã trình bày theo đúng quy định.</p> <p>Bước 5: Lãnh đạo Sở trực tiếp tổ chức gặp gỡ, trao đổi về sự việc công dân trình bày hoặc chỉ đạo Chánh Thanh tra Sở, Trưởng các phòng, đơn vị có liên quan trả lời nội dung trình bày của công dân theo quy định.</p> <p>Bước 6: Cán bộ phân công tiếp dân ghi chép nội dung công dân trình bày, ý kiến kết luận của Lãnh đạo Sở, ý kiến giải thích trả lời của Chánh Thanh tra hoặc Trưởng phòng đơn vị có liên quan về nội dung công dân trình bày của công dân. Lập biên bản giao nhận đơn, tài liệu của công dân cung cấp (<i>nếu có</i>).</p> <p>Bước 7: Chánh Thanh tra Sở tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Sở và Thanh tỉnh về kết quả tiếp công dân định kỳ của lãnh đạo Sở.</p> <p>Bước 8: Ra văn bản hướng dẫn, trả lời, giải thích, từ chối tiếp công dân đối với nội dung công dân đã trình bày, chuyển đơn hoặc thông báo ý kiến kết luận của Lãnh đạo Sở đối với nội dung công dân trình bày tại buổi tiếp công dân định kỳ</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>- Đơn khiếu nại (<i>theo mẫu</i>), tố cáo, kiến nghị, phản ánh hoặc văn bản ghi lại nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (<i>có chữ ký hoặc điểm chỉ của công dân</i>);</p> <p>- Các tài liệu, giấy tờ do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp (<i>nếu có</i>).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	Trong ngày.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.
Kết quả:	Văn bản trả lời công dân (<i>nếu có</i>).
Lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<i>Đơn Khiếu nại (mẫu số 01A-KN Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày</i>

	20/10/2016)
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiếp công dân ngày 25/11/2013; - Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; - Luật Tố cáo ngày 11/11/2011; - Luật Đất đai ngày 25/11/2013; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ; - Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ.

Mẫu số 01A-KN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN KHIẾU NẠI

Kính gửi:(1)

Họ và tên: (2); Mã số hồ sơ(3)

Địa chỉ:

Khiếu nại (4)

Nội dung khiếu nại (5)

.....
.....

(Tài liệu, chứng cứ kèm theo - nếu có).

Người khiếu nại
(ký và ghi rõ họ tên)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

(2) Họ tên của người khiếu nại,

- Nếu là đại diện khiếu nại cho cơ quan, tổ chức thì ghi rõ chức danh, tên cơ quan, tổ chức mà mình đại diện.

- Nếu là người được ủy quyền khiếu nại thì ghi rõ theo ủy quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

(3) Nội dung này do cơ quan giải quyết khiếu nại ghi.

(4) Khiếu nại lần đầu (hoặc lần hai) đối với quyết định, hành vi hành chính gì, của ai?

(5) Nội dung khiếu nại

- Ghi tóm tắt sự việc dẫn đến khiếu nại;

- Yêu cầu (đề nghị) của người khiếu nại (nếu có).

2. Thủ tục: *Tiếp nhận, xử lý đơn, thư*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Công dân, tổ chức có đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và kèm các thông tin, tài liệu chứng cứ có liên quan vụ việc gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp gửi đơn tại bộ phận tiếp công dân tại Sở Tài nguyên và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP Kon Tum - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn phòng Sở lập phiếu xử lý tài liệu kèm theo đơn thư, vào sổ công văn đến và trình Lãnh đạo Sở. - Lãnh đạo Sở xem đơn, thư; ghi ý kiến chỉ đạo để chuyển cho Thanh tra Sở tham mưu đề xuất. <p>Bước 3: Thanh tra Sở tiếp nhận đơn, xử lý vào sổ theo dõi phân loại đơn theo hình thức: Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh, đơn thuộc thẩm quyền hoặc đơn không thuộc thẩm quyền.</p> <p>Bước 4: Lập phiếu đề xuất xử lý đơn trình Lãnh đạo Sở phê duyệt theo hướng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối với đơn, thư không thuộc thẩm quyền: Tham mưu Lãnh đạo Sở ký văn bản chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức thẩm quyền giải quyết hoặc hướng dẫn công dân, tổ chức gửi đơn đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết (<i>trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày tiếp nhận đơn</i>) đồng thời thông báo cho người có đơn biết nội dung đơn đã chuyển đến cơ quan nào giải quyết theo quy định; lưu đơn - theo dõi trong trường hợp đơn trùng lặp nội dung, đơn không có địa chỉ cụ thể của người gửi hoặc đơn đã được giải quyết, trả lời, hướng dẫn nhiều lần. + Đối với đơn, thư thuộc thẩm quyền: Chuyên viên thanh tra Sở lập Phiếu đề xuất thụ lý đơn để Chánh Thanh tra Sở, Lãnh đạo Sở phê duyệt, đồng thời tham mưu Quyết định thụ lý đơn; Quyết định thành lập Tổ xác minh và thông báo đến công dân, tổ chức có đơn biết nội dung đơn đã được thụ lý của Sở Tài nguyên và Môi trường; thông báo cho người gửi đơn biết lý do việc không thụ lý theo quy định. Thời gian xác minh đề xuất hướng giải quyết không quá 25 ngày kể từ ngày tiếp nhận đơn. <p>Bước 5: Nhận kết quả giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu điện (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn thư khiếu nại (<i>theo mẫu</i>), tố cáo, kiến nghị, phản ánh; - Các văn bản, thông tin, tài liệu, chứng cứ có liên quan vụ việc (<i>nếu có</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời gian giải quyết:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn, thư thuộc thẩm quyền: tối đa 25 ngày, kể từ ngày tiếp nhận - Đơn, thư không thuộc thẩm quyền: tối đa 05 ngày, kể từ ngày tiếp nhận
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.
Kết quả:	Văn bản trả lời công dân hoặc hướng dẫn trực tiếp.
Lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ	<i>Đơn Khiếu nại (mẫu số 01A-KN Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày</i>

khai:	20/10/2016) ⁽³⁷⁾
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt và được người khiếu nại, tố cáo; kiến nghị, phản ánh ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn; họ, tên, địa chỉ, chữ ký hoặc điểm chỉ của người viết đơn; - Đơn khiếu nại ,tố cáo; kiến nghị phản ánh phải ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị khiếu nại tố cáo; kiến nghị phản ánh, nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại;
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiếp công dân ngày 25/11/2013; - Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; - Luật Tố cáo ngày 11/11/2011; - Luật Đất đai ngày 25/11/2013; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ; - Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ.

⁽³⁷⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, **điểm VII, mục A** - Lĩnh vực Thanh tra (*Mẫu số 01A-KN*)

VII.2. Cấp huyện:

1. Thủ tục: *Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1. UBND cấp huyện kiểm tra việc quản lý Tài nguyên và Môi trường đối với tổ chức và cá nhân được ban hành Quyết định thành lập Đoàn Thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền.</p> <p>Bước 2: Phát hiện hành vi vi phạm hành chính của tổ chức và cá nhân, lập biên bản làm việc để xác định hiện trạng của tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm hành chính.</p> <p>Bước 3: Trên cơ sở biên bản làm việc người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra mời các tổ chức, cá nhân chứng kiến để lập biên bản vi phạm hành chính, đánh giá hiện trạng tang vật vi phạm tham mưu UBND cấp huyện, thành phố ban hành Quyết định tạm giữ phương tiện tang vật vi phạm theo quy định. Trường hợp tổ chức, cá nhân không ký biên bản vi phạm hành chính thì có đại diện chính quyền địa phương, người làm chứng xác nhận hành vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân.</p> <p>Bước 4: Yêu cầu tổ chức cá nhân giải trình bằng Văn bản hoặc giải trình trực tiếp với người có thẩm quyền xử lý vi phạm (<i>việc giải trình trực tiếp phải được lập biên bản giải trình, thời hạn giải trình không quá 05 ngày</i>).</p> <p>Bước 5: Tổ chức xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (nếu cần).</p> <p>Bước 6: Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự (<i>nếu có</i>).</p> <p>Bước 7. Người lập biên bản vi phạm hành chính tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xử lý hành vi vi phạm hành chính trường hợp vượt thẩm quyền xử phạt thì Chủ tịch UBND cấp huyện đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xử lý theo thẩm quyền. (<i>Quyết định xử phạt vi phạm hành chính kể từ khi lập biên bản đến khi ban hành Quyết định xử phạt là 07 ngày; đối với vụ việc phức tạp là 30 ngày</i>).</p> <p>Bước 8. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định xử phạt phải gửi cho tổ chức cá nhân có vi phạm; cơ quan thu tiền phạt và cơ quan có liên quan (nếu có) để thi hành.</p> <p>Bước 9: Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Biên bản làm việc;- Biên bản vi phạm hành chính (<i>theo mẫu</i>);- Các tài liệu, đồ vật liên quan đến hành vi vi phạm hành chính (nếu có). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 07 ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với vụ việc có tình tiết phức tạp, thời hạn gia hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none">- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định;+ Chủ tịch UBND tỉnh (<i>đối với trường hợp thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh</i>);+ Chủ tịch UBND cấp huyện (<i>đối với trường hợp thuộc thẩm quyền xử</i>

	<p><i>phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND cấp huyện);</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND cấp huyện - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Phòng đơn vị thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã liên quan.
Kết quả:	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Mẫu biên bản vi phạm hành chính theo (<i>Mẫu số 01 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2013;</i> - <i>Luật Đất đai năm 2013;</i> - <i>Luật Tài nguyên nước năm 2012;</i> - <i>Luật Khoáng sản năm 2010;</i> - <i>Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014;</i> - <i>Luật phòng chống tham nhũng năm 2005;</i> - <i>Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ.</i>

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN
BẢN¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../BB-VPHC

...², ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Về³

Căn cứ⁴

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm, tại

Chúng tôi gồm:⁵

Với sự chứng kiến của:⁶

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với:⁷

Ông (Bà)/Tổ chức:

Ngày ... tháng ... năm sinh Quốc tịch:

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:

Địa chỉ:

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:

Cấp ngày: Nơi cấp:

Đã có các hành vi vi phạm hành chính:⁸

Quy định tại⁹

Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:¹⁰

Ý kiến trình bày của cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm:

.....
.....

Ý kiến trình bày của người chứng kiến:

.....
.....

Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:

.....
.....

Chúng tôi đã yêu cầu ông (bà)/tổ chức vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm xử lý vi phạm được áp dụng gồm:

.....
.....

Tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ gồm:¹¹

.....
.....

Ngoài những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Biên bản lập xong hồi giờ ... ngày ... tháng ... năm ..., gồm ... tờ, được lập thành ... bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.¹²

Lý do không ký biên bản:

Cá nhân/Tổ chức vi phạm gửi văn bản yêu cầu được giải trình đến ông/bà ¹³
..... trước ngày ... tháng ... năm để thực hiện quyền giải trình.

**NGƯỜI HOẶC ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC VI PHẠM**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên)

NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi tên theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính (lưu ý: riêng đối với văn bản của UBND cấp xã thì phải ghi rõ cấp tỉnh, cấp huyện; UBND cấp huyện thì phải ghi rõ cấp tỉnh).

² Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

³ Ghi lĩnh vực vi phạm hành chính theo nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

⁴ Ghi các căn cứ của việc lập biên bản (như: kết luận thanh tra, biên bản làm việc, kết quả ghi nhận của phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 64 Luật xử lý vi phạm hành chính...).

⁵ Ghi họ tên, cấp bậc, chức vụ, đơn vị của người lập biên bản.

⁶ Ghi họ tên, nghề nghiệp, địa chỉ của người chứng kiến. Nếu có đại diện chính quyền ghi rõ họ tên, chức vụ.

⁷ Ghi họ tên người vi phạm hoặc họ tên, chức vụ của đại diện tổ chức vi phạm.

⁸ Ghi tóm tắt hành vi vi phạm (ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm, xảy ra vi phạm, mô tả hành vi vi phạm; đối với vi phạm trên các vùng biển cần ghi rõ tên tàu, công suất máy chính, tổng dung tích/trọng tải toàn phần, tọa độ, hành trình).

⁹ Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

¹⁰ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức bị thiệt hại.

¹¹ Ghi rõ tên, số lượng, trọng lượng, đặc điểm, tình trạng, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại tang vật, phương tiện (nếu nhiều thì lập bản thống kê riêng).

¹² Nếu cá nhân vi phạm là người chưa thành niên, gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó 01 bản.

¹³ Họ tên, chức vụ, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Thủ tục: Giải quyết tố cáo trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1. Người tố cáo nộp hồ sơ tố cáo trực tiếp tại Phòng Tiếp công dân của UBND các huyện, thành phố; hoặc gửi hồ sơ tố cáo qua đường bưu điện tới UBND huyện, thành phố (do văn thư tiếp nhận). Trường hợp người khiếu nại gửi hồ sơ tố cáo đến UBND tỉnh thì UBND tỉnh chuyển nội dung tố cáo đến UBND huyện, thành phố giải quyết theo thẩm quyền.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 7h00’-11h00’.</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2. UBND huyện, thành phố giao Thanh tra tổ chức kiểm tra và phân loại tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ tố cáo để xử lý theo hướng:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết, trong thời hạn 05 ngày Chánh Thanh tra tham mưu UBND huyện thành phố ban hành thông báo về việc không thụ lý giải quyết và nêu rõ lý do không thụ lý giải quyết; đồng thời hướng dẫn cho người tố cáo gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 7 ngày, UBND huyện, thành phố phải thu thập phải kiểm tra, xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và thành lập Tổ quyết định việc thụ lý hoặc không thụ lý giải quyết tố cáo, đồng thời thông báo cho người tố cáo biết lý do việc không thụ lý. thời hạn xác minh là 30 ngày kể từ ngày thụ lý, trường hợp phức tạp thì gian hạn nhưng không quá 45 ngày.</p> <p>Bước 3: Tổ xác minh tiến hành thu thập hồ sơ, làm việc với các tổ chức cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung tố cáo; Thành viên Tổ xác minh lập báo cáo Tổ trưởng Tổ xác minh về những nội dung đã xác minh và đề xuất hướng giải quyết. tổ chức đối thoại giữa các bên (nếu cần)</p> <p>Bước 4: Tổ trưởng Tổ xác minh tổng hợp các ý kiến của các thành viên tổ xác minh, kiểm tra chứng cứ, căn cứ có liên quan Báo cáo UBND huyện, thành phố về kết quả xác minh, đề xuất hướng giải quyết của Tổ xác minh; tham mưu Chủ tịch UBND huyện, thành phố ban hành Kết luận nội dung tố cáo và Thông báo kết quả đến công dân, tổ chức biết kết quả giải quyết..</p> <p>Bước 5. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ký kết luận nội dung tố cáo phải công khai nội dung kết luận tố cáo và xử lý hành vi vi phạm pháp luật (nếu có).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn tố cáo; - Các giấy tờ, văn bản, tài liệu thể hiện chứng cứ hoặc có liên quan đến nội dung tố cáo. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>- Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng tối đa là 45 ngày kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<p>UBND huyện, thành phố</p>
<p>Kết quả:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định hành chính - Thông báo kết quả giải quyết tố cáo.

Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt và được người tố cáo ký đơn trực tiếp; - Đơn tố cáo phải ghi rõ tên địa chỉ của tổ chức, cá nhân bị tố cáo, nội dung, lý do tố cáo và yêu cầu của người tố cáo; - Đơn chưa được cơ quan tiếp nhận xử lý theo quy định của pháp luật hoặc đã xử lý theo quy định của pháp luật nhưng người tố cáo cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tố cáo số 03/2011/QH13, ngày 11/11/2011; - Luật Đất đai số 45/2013/QH; - Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12; - Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13; - Luật phòng chống tham nhũng 2005; - Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2013/TT-TTCP, ngày 30/9/2013 của Thanh tra Chính phủ; - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP, ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ.

3. Thủ tục: *Giải quyết khiếu nại lần đầu lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1. Người khiếu nại nộp hồ sơ khiếu nại trực tiếp tại Phòng Tiếp công dân của UBND huyện, thành phố; hoặc gửi hồ sơ khiếu nại qua đường bưu điện tới UBND huyện, thành phố (do văn thư tiếp nhận). Trường hợp người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến UBND tỉnh thì UBND tỉnh chuyển đơn đến UBND huyện, thành phố giải quyết theo thẩm quyền</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 7h00’-11h00’.</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2. UBND huyện, thành phố giao Thanh tra cùng cấp kiểm tra và phân loại tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết, trong thời hạn 05 ngày, Thanh tra huyện, thành phố tham mưu cho UBND huyện, thành phố ban hành thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại và nêu rõ lý do không thụ lý giải quyết; đồng thời hướng dẫn cho người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết, UBND huyện, thành phố ban hành quyết định thụ lý đơn và thành lập Tổ xác minh nội dung khiếu nại và thông báo về việc thụ lý giải quyết đơn khiếu nại, gửi đến người khiếu nại biết. thời hạn xác minh là 25 ngày kể từ ngày thụ lý.</p> <p>Bước 3: Tổ xác minh tiến hành thu thập hồ sơ, làm việc với các tổ chức cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại; Thành viên Tổ xác minh lập báo cáo Tổ trưởng Tổ xác minh về những nội dung đã xác minh và đề xuất hướng giải quyết. tổ chức đối thoại (<i>nếu cần</i>)</p> <p>Bước 4: Tổ trưởng Tổ xác minh tổng hợp các ý kiến của các thành viên tổ xác minh, kiểm tra chứng cứ, căn cứ có liên quan Báo cáo Chủ tịch UBND huyện, thành phố về kết quả xác minh, đề xuất hướng giải quyết của Tổ xác minh; tham mưu ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu theo thẩm quyền.</p> <p>Bước 5: Người khiếu nại nhận quyết định giải quyết khiếu nại tại Phòng Tiếp công dân của UBND huyện,, thành phố) hoặc nhận qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 6 Công khai kết quả giải quyết khiếu nại tại Trụ Sở tiếp công dân và trên trang thông tin điện tử theo quy định.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn khiếu nại (<i>theo mẫu</i>) hoặc bản ghi lời khiếu nại. - Giấy ủy quyền khiếu nại (trong trường hợp người khiếu nại ủy quyền); giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện. - Các giấy tờ, bằng chứng, tài liệu liên quan (nếu có). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	- Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 25 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 40 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chủ tịch UBND huyện thành phố. - Cơ quan phối hợp (nếu có): các phòng, đơn vị có liên quan, UBND

	các xã, phường, thị trấn và các cá nhân, tổ chức, đơn vị hữu quan.
Kết quả:	- Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu
Lệ phí:	- Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn khiếu nại (<i>Mẫu số 01A-KN Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016</i>) ⁽³⁸⁾
Yêu cầu, điều kiện:	- Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt và được người khiếu nại, người kiến nghị, phản ánh ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn; họ, tên, địa chỉ, chữ ký hoặc điểm chỉ của người viết đơn; - Đơn khiếu nại phải ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị khiếu nại, nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại;
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật Khiếu nại số 03/2011/QH13, ngày 11/11/2011;</i> - <i>Luật Đất đai số 45/2013/QH;</i> - <i>Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13;</i> - <i>Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;</i> - <i>Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13;</i> - <i>Luật phòng chống tham nhũng 2005;</i> - <i>Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 07/2014/TT-TTCP, ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ</i>

⁽³⁸⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 01, **điểm VII.1, mục A** - Lĩnh vực Thanh tra (*Mẫu số 01A-KN*)

4. Thủ tục: *Giải quyết khiếu nại lần hai trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.*

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1. Người khiếu nại nộp hồ sơ khiếu nại trực tiếp tại Phòng Tiếp công dân của UBND cấp huyện, thành phố; hoặc gửi hồ sơ khiếu nại qua đường bưu điện tới UBND huyện, thành phố (do văn thư tiếp nhận). Trường hợp người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến UBND tỉnh thì UBND tỉnh chuyển nội dung khiếu nại cho UBND huyện, thành phố giải quyết theo thẩm quyền. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’. + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2. UBND huyện, thành phố giao Thanh tra cấp huyện kiểm tra và phân loại tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại. - Trường hợp hồ sơ khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 05 ngày, Thanh tra cấp huyện tham mưu UBND huyện ra thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại và nêu rõ lý do không thụ lý giải quyết; đồng thời hướng dẫn cho người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật. - Trường hợp hồ sơ khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết, UBND cấp huyện ban hành quyết định thụ lý đơn và thành lập Tổ xác minh nội dung khiếu nại và thông báo về việc thụ lý giải quyết đơn khiếu nại, gửi đến người khiếu nại biết. thời hạn xác minh là 25 ngày kể từ ngày thụ lý.</p> <p>Bước 3: Tổ xác minh tiến hành thu thập hồ sơ, làm việc với các tổ chức cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại; Thành viên Tổ xác minh lập báo cáo Tổ trưởng Tổ xác minh về những nội dung đã xác minh và đề xuất hướng giải quyết. tổ chức đối thoại (<i>nếu cần</i>)</p> <p>Bước 4: Tổ trưởng Tổ xác minh tổng hợp các ý kiến của các thành viên tổ xác minh, kiểm tra chứng cứ, căn cứ có liên quan Báo cáo UBND cấp huyện về kết quả xác minh, đề xuất hướng giải quyết của Tổ xác minh; tham mưu ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai theo thẩm quyền của Chủ tịch UBND huyện.</p> <p>Bước 5: Người khiếu nại nhận quyết định giải quyết khiếu nại tại Phòng Tiếp công dân của UBND huyện hoặc nhận qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 6 Công khai kết quả giải quyết khiếu nại tại Trụ Sở tiếp công dân và trên trang thông tin điện tử theo quy định.</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm: - Đơn khiếu nại (<i>theo mẫu</i>) hoặc bản ghi lời khiếu nại, - Giấy uỷ quyền khiếu nại (<i>trong trường hợp người khiếu nại uỷ quyền</i>); giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện. - Bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và các tài liệu liên quan (<i>nếu có</i>);</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>- Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai: Không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng tối đa là 40 ngày kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chủ tịch UBND huyện, thành phố.</p>

	- Cơ quan phối hợp (nếu có): các phòng đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn và các cá nhân, tổ chức, đơn vị hữu quan.
Kết quả:	Quyết định hành chính
Lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn khiếu nại (<i>mẫu số 01A-KN Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016</i>) ⁽³⁹⁾
Yêu cầu, điều kiện:	- Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt và được người khiếu nại, người kiến nghị, phản ánh ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn; họ, tên, địa chỉ, chữ ký hoặc điểm chỉ của người viết đơn; - Đơn khiếu nại phải ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị khiếu nại, nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại; - Đơn kiến nghị, phản ánh phải ghi rõ nội dung kiến nghị, phản ánh;
Căn cứ pháp lý:	- Luật Khiếu nại số 03/2011/QH13, ngày 11/11/2011; - Luật Đất đai số 45/2013/QH; - Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12; - Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13; - Luật phòng chống tham nhũng 2005. - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP, ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ

⁽³⁹⁾ Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, **điểm VII.1, mục A** - Lĩnh vực Thanh tra (mẫu số 01A-KN)

5. Thủ tục: Giải quyết khiếu nại tranh chấp lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; hoặc gửi hồ sơ khiếu nại qua đường bưu điện tới UBND huyện, thành phố (do văn thư tiếp nhận). Trường hợp người khiếu nại gửi hồ sơ tố cáo đến UBND tỉnh thì UBND tỉnh chuyển nội dung tố cáo đến UBND huyện, thành phố giải quyết theo thẩm quyền. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’. + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: UBND huyện, thành phố giao Thanh tra cùng cấp kiểm tra và phân loại tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại. - Trường hợp hồ sơ khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết, trong thời hạn 05 ngày, Thanh tra huyện, thành phố tham mưu cho UBND huyện, thành phố ra thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại và nêu rõ lý do không thụ lý giải quyết; đồng thời hướng dẫn cho người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật. - UBND huyện giao Thanh tra huyện tham mưu thụ lý đơn, vào sổ theo dõi, ban hành Quyết định thụ lý đơn, đồng thời Thông báo nội dung thụ lý đến các đương sự được biết; Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện xác minh, đề xuất giải quyết tranh chấp theo quy định Thời gian thụ lý giải quyết (thời hạn giải quyết không quá 25 ngày).</p> <p>Bước 3: Thu thập hồ sơ có liên quan đến vị trí tranh chấp, tổ chức làm việc các bên tranh chấp để trình bày nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng của các bên liên quan đồng thời cung cấp chứng cứ có liên quan đến vị trí tranh chấp;</p> <p>Bước 4: Làm việc với UBND cấp xã để xác định quá trình quản lý hồ sơ tại địa phương có liên quan đến vị trí tranh chấp; lấy ý kiến khu dân cư tại vị trí tranh chấp để tìm hiểu quá trình quản lý, sử dụng giữa các bên có liên quan đến vị trí đang tranh chấp.</p> <p>Bước 5: Tổ chức đo đạc, kiểm tra hiện trạng ranh giới vị trí đang tranh chấp.</p> <p>Bước 6: Tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai giữa để làm rõ đến nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng của các bên tại vị trí đất tranh chấp.</p> <p>Bước 7: Báo cáo kết quả xác minh, đề xuất hướng giải quyết tranh chấp đất đai giữa các bên để Chủ tịch UBND huyện xem xét đồng thời dự thảo Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai (Trong trường hợp vụ việc phức tạp Chủ tịch UBND huyện có thể triệu tập hội đồng tư vấn pháp lý để thống nhất hướng giải quyết)</p> <p>Bước 8: Ban hành Quyết định công nhận hòa việc giải tranh chấp đất đai hoặc Ban hành Quyết định công nhận một phần, công nhận toàn bộ vị trí đất tranh chấp của người tranh yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc người bị tranh chấp.</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm: - Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp; - Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đối với trường hợp hòa giải không thành;</p>

	<p>biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết tranh chấp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ qua các thời kỳ có liên quan đến nội dung tranh chấp và các tài liệu làm chứng cứ, chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp; - Báo cáo đề xuất và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp hoặc dự thảo quyết định công nhận hòa giải thành. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	Thời hạn giải quyết: Không quá 25 ngày; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng tối đa là 40 ngày kể từ ngày thụ lý để giải quyết.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện. - Cơ quan phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng ban của Ủy ban nhân dân huyện.
Kết quả:	Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai hoặc quyết định công nhận hòa giải thành.
Lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Biên bản hòa giải tại UBND cấp xã; Đối với tranh chấp đất đai thì đương sự không có Giấy chứng nhận QSD đất hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tố cáo số 03/2011/QH13, ngày 11/11/2011; - Luật Đất đai số 45/2013/QH; - Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12; - Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13; - Luật phòng chống tham nhũng 2005; - Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ

VII.3. Cấp xã

1. Thủ tục: *Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1. Kiểm tra việc quản lý Tài nguyên và Môi trường đối với cá nhân trên địa bàn xã, phường, thị trấn.</p> <p>Bước 2: Phát hiện hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, lập biên bản làm việc để xác định hiện trạng của tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm hành chính.</p> <p>Bước 3: Trên cơ sở biên bản làm việc người có thẩm quyền giao nhiệm vụ kiểm tra mời cá nhân chứng kiến để lập biên bản vi phạm hành chính, đánh giá hiện trạng tang vật vi phạm tham mưu ban hành Quyết định tạm giữ phương tiện tang vật vi phạm theo quy định. Trường hợp tổ chức, cá nhân không ký biên bản vi phạm hành chính thì có đại diện người làm chứng xác nhận hành vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân..</p> <p>Bước 4: Yêu cầu tổ chức cá nhân giải trình bằng Văn bản hoặc giải trình trực tiếp với người có thẩm quyền xử lý vi phạm (<i>việc giải trình trực tiếp phải được lập biên bản giải trình, thời hạn giải trình không quá 05 ngày</i>).</p> <p>Bước 5: Tổ chức xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (nếu cần).</p> <p>Bước 6: Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự (<i>nếu có</i>).</p> <p>Bước 7. Người lập biên bản vi phạm hành chính tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã ban hành Quyết định xử lý hành vi vi phạm hành chính trường hợp vượt thẩm quyền xử phạt thì Chủ tịch UBND cấp xã đề xuất Chủ tịch UBND huyện xử lý theo thẩm quyền. (<i>Quyết định xử phạt vi phạm hành chính kể từ khi lập biên bản đến khi ban hành Quyết định xử phạt là 07 ngày; đối với vụ việc phức tạp là 30 ngày</i>)</p> <p>Bước 8. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định xử phạt phải gửi cho tổ chức cá nhân có vi phạm; cơ quan thu tiền phạt và cơ quan có liên quan (nếu có) để thi hành.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Biên bản làm việc;- Biên bản vi phạm hành chính (<i>theo mẫu</i>);- Các tài liệu, đồ vật liên quan đến hành vi vi phạm hành chính (nếu có). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 07 ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với vụ việc có tình tiết phức tạp, thời hạn gia hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none">- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chủ tịch UBND cấp xã- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND cấp xã- Cơ quan phối hợp (nếu có): Cán bộ, cá nhân có liên quan.
Kết quả:	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính
Lệ phí:	Không

Tên mẫu đơn, tờ khai:	Mẫu biên bản vi phạm hành chính theo (Mẫu số 01 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013) ⁽⁴⁰⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2013; - Luật Đất đai năm 2013; - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Luật Khoáng sản năm 2010; - Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014; - Luật phòng chống tham nhũng năm 2005; - Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ.

⁽⁴⁰⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, **điểm VII.2, mục A** - Lĩnh vực Thanh tra (Mẫu số 01)

02. Thủ tục: Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người khiếu nại nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã phường, thị trấn (đây gọi chung là cấp xã); hoặc gửi hồ sơ khiếu nại qua đường bưu điện tới UBND cấp xã (do văn phòng xã tiếp nhận).</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’.</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: Chỉ đạo Cán bộ Văn phòng xã vào sổ theo dõi đơn khiếu nại Trường hợp đơn chưa hợp lệ thì trong thời gian tối đa 2 ngày, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. Trường hợp đơn hợp lệ thì chuyển đến Cán bộ địa chính cấp xã để đề xuất hướng giải quyết việc hòa giải việc tranh chấp đất đai theo quy định tại Điều 202 Luật đất đai năm 2013.</p> <p>Bước 2: Cán bộ địa chính xã có trách nhiệm:</p> <p>- Thu thập hồ sơ đất đai của người khiếu nại, người bị khiếu nại, quá trình quản lý, sử dụng đất của các bên có liên quan; yêu cầu người khiếu nại cung cấp chứng cứ có liên quan đến nguồn gốc quá trình quản lý, sử dụng của người khiếu nại; Tổ chức làm việc với người bị khiếu nại yêu cầu cung cấp chứng cứ có liên quan đến vị trí đất của người khiếu nại.</p> <p>- Lấy ý kiến của những hộ gia đình sống cùng tổ dân phố, thôn biết được nguồn gốc sử dụng đất của các bên, tổ chức xác định hiện trạng sử dụng đất, có sự tham gia của các bên tranh chấp.</p> <p>Bước 3: Thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân là Chủ tịch Hội đồng; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng thôn, ấp đối với khu vực nông thôn; đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó; cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.</p> <p>Bước 4: Tổ chức cuộc họp hòa giải có sự tham gia của các bên tranh chấp, thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt đến lần thứ hai thì được coi là việc hòa giải không thành.</p> <p>Bước 5: Kết quả hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản, gồm có các nội dung: Thời gian và địa điểm tiến hành hòa giải; thành phần tham dự hòa giải; tóm tắt nội dung tranh chấp thể hiện rõ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đang tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp (theo kết quả xác minh, tìm hiểu); ý kiến của Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; những nội dung đã được các bên tranh chấp thỏa thuận, không thỏa thuận được. Biên bản hòa giải phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng, các bên tranh chấp có mặt tại buổi hòa giải, các thành viên tham gia hòa giải và phải đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời phải được gửi ngay cho các bên tranh chấp và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>
----------------------------	---

	<p>Bước 6: Việc hòa giải phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên và có xác nhận hòa giải thành hoặc hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân cấp xã. Biên bản hòa giải được gửi đến các bên tranh chấp, lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.</p> <p>Bước 7. Đối với trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới, người sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp khác.</p> <p>Bước 8: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	- Thời hạn giải quyết: Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện trong thời hạn không quá 25 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng thôn, ấp đối với khu vực nông thôn; đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó; cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	- Biên bản hòa giải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng hòa giải, các bên tranh chấp có mặt tại buổi hòa giải, các thành viên tham gia hòa giải (có đóng dấu UBND cấp xã);
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện	Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt yêu cầu giải quyết tranh chấp phải ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn; họ, tên, địa chỉ, chữ ký hoặc điểm chỉ của người viết đơn;
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

03. Thủ tục: Giải quyết khiếu nại lần đầu lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1. Người khiếu nại nộp hồ sơ khiếu nại trực tiếp tại UBND xã phường, thị trấn; hoặc gửi hồ sơ khiếu nại qua đường bưu điện tới UBND cấp xã (do văn phòng xã tiếp nhận). Trường hợp người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến UBND huyện thì UBND huyện chuyển nội dung đến UBND cấp xã giải quyết theo thẩm quyền.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’.</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2. Chủ tịch UBND cấp xã giao cán bộ Tư pháp - hộ tịch kiểm tra và phân loại tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 05 ngày, UBND cấp xã ra thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại và nêu rõ lý do không thụ lý giải quyết; đồng thời hướng dẫn cho người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết, Chủ tịch UBND cấp xã thụ lý giải quyết và thành lập Tổ xác minh nội dung khiếu nại và thông báo về việc thụ lý giải quyết đơn khiếu nại, gửi đến người khiếu nại biết. thời hạn xác minh là 25 ngày kể từ ngày thụ lý.</p> <p>Bước 3: Tổ xác minh tiến hành thu thập hồ sơ, làm việc với các tổ chức cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại; tổ chức đối thoại (<i>nếu cần</i>) báo cáo kết quả xác minh để Chủ tịch UBND xã xem xét.</p> <p>Bước 4: Ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND cấp xã theo thẩm quyền.</p> <p>Bước 5: Người khiếu nại nhận quyết định giải quyết khiếu nại tại Trụ sở UBND cấp xã hoặc nhận qua đường bưu điện.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn khiếu nại (<i>theo mẫu</i>) hoặc bản ghi lời khiếu nại. - Giấy ủy quyền khiếu nại (trong trường hợp người khiếu nại ủy quyền); giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện. - Các giấy tờ, bằng chứng, tài liệu liên quan (<i>nếu có</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 25 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 40 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND cấp xã phường, thị trấn - Cơ quan phối hợp (nếu có): cán bộ tư pháp hộ tịch, đại diện các đoàn thể xã và thôn trưởng tại vị trí xác minh có liên quan.
Kết quả:	Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu
Lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn khiếu nại (<i>mẫu số 01A-KN Thông tư số 02/2016/TT-TTCT ngày 20/10/2016</i>) ⁽⁴¹⁾
Yêu cầu, điều kiện:	- Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt và được người khiếu nại, người kiến nghị, phản ánh ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn; họ, tên, địa chỉ, chữ

(41): Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, **điểm VII.1, mục A** -Lĩnh vực Thanh tra (mẫu số 01A-KN)

	<p>ký hoặc điểm chỉ của người viết đơn;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn khiếu nại phải ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị khiếu nại, nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại;
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại số 03/2011/QH13, ngày 11/11/2011; - Luật Đất đai số 45/2013/QH; - Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12; - Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13; - Luật phòng chống tham nhũng 2005; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP, ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ

B. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung/thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các cấp trên địa bàn tỉnh:

I. Lĩnh vực Đất đai:

I.1. Cấp tỉnh:

01. Thủ tục: *Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải chấp thuận chủ trương đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Chi Cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai là 03 ngày làm việc. - Trong thời gian 03 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét quyết định. <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển thông tin địa chính đến Cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo nghĩa vụ tài chính, ký hợp đồng thuê đất (<i>đối với trường hợp thuê đất</i>), in và ký Giấy chứng nhận 05 ngày làm việc</p> <p>Bước 7: Sau khi người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trong thời gian 01 ngày làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin giao đất, cho thuê đất (<i>theo mẫu</i>) hoặc Tờ trình (<i>Bản chính</i>); - Quyết định phê duyệt dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (Bản sao có chứng thực) hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đã được xét duyệt (Bản sao có chứng thực) (<i>Kèm theo dự án đầu tư</i>). <p>Trường hợp xin giao đất để sử dụng vào mục đích an ninh quốc phòng thì không phải nộp kèm bản sao thuyết minh dự án đầu tư nhưng phải nộp bản sao có chứng thực quyết định đầu tư xây dựng công trình quốc phòng an ninh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gồm các nội dung</p>

liên quan đến nội dung liên quan đến việc sử dụng đất hoặc quyết định phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

Trường hợp dự án cho hoạt động khoáng sản thì phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bản sao có chứng thực).

- Trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất (Bản chính).

- Chứng từ ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án và các loại văn bản giấy tờ chứng minh về năng lực tài chính của chủ dự án tại thời điểm đầu tư.

- *Nếu dự án thuộc quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai:*

+ Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt (*Kèm theo phương án và chứng từ chứng minh đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư*) (Bản sao có chứng thực) (*Thực hiện văn bản này đối với trường hợp thu hồi đất mà phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*).

+ Quyết định thu hồi đất (Bản sao có chứng thực) hoặc Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất (Bản chính).

- *Nếu dự án không thuộc quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai:*

+ Văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án.

+ Văn bản của UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất và hồ sơ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

+ Quyết định thu hồi đất đối với trường hợp đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà chủ đầu tư dự án đã thực hiện mua bán tài sản gắn liền với đất (*nếu có*).

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản chính).

+ Hợp đồng mua bán tài sản tài sản gắn liền với đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản chính).

- Hồ sơ đánh giá chất lượng rừng đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu (Bản chính) (*Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng*).

- Phương án trồng rừng thay thế đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt hoặc chứng từ đã nộp tiền để trồng rừng thay thế (Bản sao có chứng thực) (*Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng*).

- Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên (Bản sao) hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (Bản sao) (*Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng*).

- Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao đối với khu đất sử dụng để thực hiện dự án đầu tư tại xã, phường, thị trấn biên giới (Bản sao) (*Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài, không thuộc trường hợp*

	<p><i>Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư).</i></p> <p>- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (Bản sao) (<i>Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ</i>).</p> <p>Lưu ý: Đối với các bản sao có chứng thực, người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</p> <p>Chi tiết các Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 được đính kèm tại Phụ lục 2 và Danh mục các dự án thực hiện đánh giá tác động môi trường theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 được đính kèm tại Phụ lục 3</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ sao)</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p>Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.</p> <p><u>Lưu ý:</u> Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính và Giấy chứng nhận.
Phí, lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 100.000 đồng/giấy.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (<i>Mẫu số 01 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014</i>)
Yêu cầu điều kiện	Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 06/06/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của UBND tỉnh Kon Tum. - Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum

Mẫu số 01:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐƠN ¹....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân ²

1. Người xin giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ³
-
2. Địa chỉ/trụ sở chính:
3. Địa chỉ liên hệ:
4. Địa điểm khu đất:
5. Diện tích (m²):
6. Để sử dụng vào mục đích:⁴
7. Thời hạn sử dụng:.....
-
8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;
Các cam kết khác (nếu có):
-

Người làm đơn

(ký và ghi rõ họ tên)

¹ Ghi rõ đơn xin giao đất hoặc xin thuê đất hoặc xin chuyển mục đích sử dụng đất

² Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

³ Ghi rõ họ, tên cá nhân xin sử dụng đất/cá nhân đại diện cho hộ gia đình/cá nhân đại diện cho tổ chức; ghi thông tin về cá nhân (số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu...); ghi thông tin về tổ chức (Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...)

⁴ Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư hoặc cấp văn bản chấp thuận đầu tư

Phụ lục 2: Chi tiết các Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

Điều 61. Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh

Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh trong các trường hợp sau đây:

1. Làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc;
2. Xây dựng căn cứ quân sự;
3. Xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh;
4. Xây dựng ga, cảng quân sự;
5. Xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hoá, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh;
6. Xây dựng kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân;
7. Làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi huỷ vũ khí;
8. Xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân;
9. Xây dựng nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân;
10. Xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý.

Điều 62. Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong các trường hợp sau đây:

1. Thực hiện các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất;
2. Thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất, bao gồm:
 - a) Dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; khu đô thị mới, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);
 - b) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia;
 - c) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc; hệ thống dẫn, chứa xăng dầu, khí đốt; kho dự trữ quốc gia; công trình thu gom, xử lý chất thải;
3. Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất bao gồm:
 - a) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương;
 - b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải;
 - c) Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;
 - d) Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;
 - đ) Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản.

Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ

Trường hợp diện tích đất thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh có phần diện tích đất mà người đang sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì chủ đầu tư được phép thỏa thuận mua tài sản gắn liền với đất của người đang sử dụng đất, Nhà nước thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho chủ đầu tư thuê đất để thực hiện dự án. Nội dung hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất phải thể hiện rõ người bán tài sản tự nguyện trả lại đất để Nhà nước thu hồi đất và cho người mua tài sản thuê đất.

Phụ lục 3: Chi tiết Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ:

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Tất cả	Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này
2.	Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển; dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	Tất cả Từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên; Từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác; Từ 5 ha trở lên đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp.	Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này
Nhóm các dự án về xây dựng			
3.	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	Có diện tích từ 5 ha trở lên	Không
4.	Dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Có chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; Có diện tích khu vực nạo vét từ 5 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 50.000 m ³ trở lên	Không
5.	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	Tất cả	Tất cả
6.	Dự án xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại	Có diện tích sàn từ 10.000 m ² trở lên	Không
7.	Dự án xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả	Không
8.	Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Từ 50 giường trở lên	Tất cả
9.	Dự án xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư	Cơ sở lưu trú du lịch từ 50 phòng trở lên;	Không

		Khu dân cư cho 500 người sử dụng hoặc 100 hộ trở lên	
10.	Dự án xây dựng khu du lịch; khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf	Có diện tích từ 10 ha trở lên	Không
11.	Dự án xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	Có diện tích từ 20 ha trở lên đối với nghĩa trang; Tất cả đối với hỏa táng	Không
12.	Dự án xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng	Tất cả	Không
13.	Dự án xây dựng có lấn biển	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng			
14.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinke	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng; Sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên	Tất cả
15.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên	Tất cả
16.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 500.000 m ² /năm trở lên	Tất cả
17.	Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
18.	Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên	Không
Nhóm các dự án về giao thông			
19.	Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm, cáp treo	Tất cả đối với công trình giao thông ngầm; cáp treo có chiều dài từ 500 m trở lên	Không
20.	Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III, đường cấp IV miền núi; đường sắt, đường sắt trên cao	Tất cả đối với đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III; đường sắt, đường sắt trên cao; Từ 50 km trở lên đối với đường cấp IV miền núi	Không
21.	Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	Tất cả đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách; Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Không
22.	Dự án xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không
23.	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; dự án nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa	Cảng sông, cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên; Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu trọng tải từ	Không

		1.000 DWT trở lên; Nạo vét với khối lượng từ 50.000 m ³ /năm trở lên	
24.	Dự án xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt	Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án về điện tử, năng lượng, phóng xạ			
25.	Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện	Tất cả	Tất cả
26.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả các trường hợp có phát sinh chất thải phóng xạ trên ngưỡng miễn trừ cho phép	Không
27.	Dự án xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 100 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện; Có dung tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên đối với nhà máy thủy điện	Không
28.	Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện; trạm điện	Tuyến đường dây tải điện từ 110 kV trở lên; Trạm điện công suất 500 kV	Không
29.	Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ
Nhóm các dự án liên quan đến thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt			
30.	Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên	Không
31.	Dự án xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên	Không
32.	Dự án đê, kè bờ sông, bờ biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không
33.	Dự án khai thác rừng	Khai thác rừng diện tích từ 200 ha trở lên đối với rừng trồng là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng, có lô thiết kế khai thác diện tích tập trung; Khai thác rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung	Không
34.	Dự án vùng trồng cây công nghiệp; vùng trồng cây thức ăn gia súc; vùng trồng cây dược liệu; vùng trồng rau, hoa tập trung	Diện tích từ 50 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản			

35.	Dự án khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp mặt bằng	Khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên; Khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên	Không
36.	Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp)	Có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m ³ nguyên khai/năm trở lên; Có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m ³ nguyên khối trở lên	Tất cả
37.	Dự án thăm dò đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ; dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có sử dụng hóa chất độc hại hoặc vật liệu nổ công nghiệp; dự án chế biến, tinh chế kim loại màu, kim loại phóng xạ, đất hiếm	Tất cả	Tất cả, trừ các dự án thăm dò
38.	Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại	Công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên; Có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m ³ /năm trở lên	Tất cả
39.	Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 3.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất; Công suất khai thác từ 50.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt	Không
40.	Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất)	Công suất khai thác từ 200 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai; Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác	Không
41.	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án về dầu khí			
42.	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả	Tất cả
43.	Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; Tất cả các dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn)

44.	Dự án xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Có dung tích chứa từ 200 m ³ trở lên	Không
Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải			
45.	Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Tất cả đối với chất thải nguy hại; Công suất từ 10 tấn/ngày trở lên đối với chất thải rắn thông thường	Thực hiện theo quy định về quản lý chất thải và phế liệu
46.	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung	Tất cả	Không
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim			
47.	Dự án xây dựng nhà máy luyện kim	Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác	Tất cả
48.	Dự án xây dựng cơ sở cán, kéo kim loại	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
49.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	Tất cả
50.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ móc	Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên; Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	Không
51.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Tất cả	Không
52.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên; Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ
53.	Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
54.	Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
55.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
56.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả	Tất cả
Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ			
57.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên	Công suất từ 3.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên	Không
58.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Tất cả
59.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	Không
60.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả

61.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án sản xuất, chế biến thực phẩm			
62.	Dự án xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
63.	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên	Tất cả
64.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
65.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	Tất cả
66.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
67.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia
68.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
69.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
70.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
71.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
72.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	Công suất từ 2.000 m ³ nước/năm trở lên	Không
Nhóm các dự án chế biến nông sản			
73.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên; Công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	Tất cả đối với dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu
74.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông, sản, tinh bột các loại	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt	Tất cả
75.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt	Tất cả các dự án sử dụng công nghệ chế biến ướt có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi			
76.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
77.	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi	Không

		quảng canh từ 50 ha trở lên	
78.	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung	Có quy mô chuồng trại từ 1.000 m ² trở lên đối với gia súc, gia cầm; Có quy mô chuồng trại từ 500 m ² trở lên đối với động vật hoang dã	Tất cả các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m ² trở lên
Nhóm dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
79.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
80.	Dự án xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón	Kho từ 500 tấn trở lên đối với thuốc bảo vệ thực vật, 5.000 tấn đối với phân bón	Không
81.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả	Tất cả
82.	Dự án xây dựng cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
83.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo			
84.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Tất cả đối với sản xuất vắc xin; Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) và dược phẩm khác	Tất cả
85.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
86.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
87.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
88.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
89.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả	Tất cả
90.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp, kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên; Từ 500 tấn trở lên đối với kho chứa hóa chất	Tất cả
91.	Dự án xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm			
92.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
93.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
94.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả

	phẩm	phẩm/năm trở lên	
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc			
95.	Dự án xây dựng cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm	Tất cả	Tất cả
96.	Dự án xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 10.000.000 m ² vải/năm trở lên	Không
97.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy; Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	Tất cả các dự án có công đoạn giặt tẩy
98.	Dự án xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp	Công suất từ 50,000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
99.	Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án khác			
100.	Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	Tất cả	Tất cả
101.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến cao su, mũ cao su	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
102.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
103.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy dếp	Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	Không
104.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy	Tất cả
105.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác	Tất cả
106.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
107.	Dự án xây dựng cơ sở thuộc da	Tất cả	Tất cả
108.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
109.	Dự án di dân tái định cư	Từ 300 hộ trở lên	Không
110.	Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, phế liệu	Từ 1 ha trở lên	Tất cả
111.	Dự án không thuộc danh mục từ 1 đến 110 có tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m ³ /ngày đêm trở lên hoặc từ 200.000 m ³ khí thải/giờ hoặc 5 tấn chất thải rắn/ngày đêm trở lên	Tất cả	Tất cả
112.	Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất	Có quy mô, công suất tới mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 110	Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này

113.	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 110 của Phụ lục này	Tất cả	Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này
------	--	--------	---

02. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải chấp thuận chủ trương đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Chi Cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai là 03 ngày làm việc. - Trong thời gian 03 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét quyết định. <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển thông tin địa chính đến Cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính 01 ngày làm việc</p> <p>Bước 6: Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo nghĩa vụ tài chính, ký hợp đồng thuê đất (<i>đối với trường hợp thuê đất</i>), in và ký Giấy chứng nhận 05 ngày làm việc</p> <p>Bước 7: Sau khi người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trong thời gian 01 ngày làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin giao đất, cho thuê đất (<i>theo mẫu</i>) hoặc Tờ trình (<i>Bản chính</i>). - Bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư. - Bản sao báo cáo kinh tế - kỹ thuật của tổ chức sử dụng đất đối với trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Trường hợp xin giao đất cho cơ sở tôn giáo thì phải có báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình tôn giáo. - Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép xây dựng công trình (Bản sao có chứng thực) (<i>Thực hiện văn bản này đối với đất xây dựng công trình của các cơ sở tôn giáo</i>). - Trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất (Bản chính). - Chứng từ ký quỹ và các loại văn bản giấy tờ chứng minh về năng lực tài chính của chủ dự án tại thời điểm đầu tư.

- *Nếu dự án thuộc quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai:*

+ Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt (*Kèm theo phương án và chứng từ chứng minh đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư*) (Bản sao có chứng thực) (*Thực hiện văn bản này đối với trường hợp thu hồi đất mà phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*).

+ Quyết định thu hồi đất (Bản sao có chứng thực) hoặc Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất (Bản chính).

- *Nếu dự án không thuộc quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai:*

+ Văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án.

+ Văn bản của UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất và hồ sơ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

+ Quyết định thu hồi đất đối với trường hợp đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà chủ đầu tư dự án đã thực hiện mua bán tài sản gắn liền với đất (*nếu có*).

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản chính).

+ Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản chính).

- Hồ sơ đánh giá chất lượng rừng đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu (Bản chính) (*Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng*).

- Phương án trồng rừng thay thế đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt hoặc chứng từ đã nộp tiền để trồng rừng thay thế (Bản sao có chứng thực) (*Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng*).

- Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên (Bản sao) hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (Bản sao) (*Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng*).

- Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao đối với khu đất sử dụng để thực hiện dự án đầu tư tại xã, phường, thị trấn biên giới (Bản sao) (*Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài, không thuộc trường hợp Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư*).

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (Bản sao) (*Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ*).

Lưu ý: Đối với các bản sao có chứng thực, người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.

Chi tiết các Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 được đính kèm tại Phụ

	<p>lục 2 và Danh mục các dự án thực hiện đánh giá tác động môi trường theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 được đính kèm tại Phụ lục 3, TTHC số 01- Lĩnh vực đất đai.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ sao)</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p>Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.</p> <p><u>Lưu ý:</u> Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính và Giấy chứng nhận.
Phí, lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 100.000 đồng/giấy.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Mẫu số 01 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014) ⁽⁴²⁾
Yêu cầu điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác. - Nội dung hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất phải thể hiện rõ người bán tài sản tự nguyện trả lại đất để Nhà nước thu hồi đất và cho người mua tài sản thuê đất.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 06/06/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của UBND tỉnh Kon Tum. - Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum

⁽⁴²⁾ Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, điểm I, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01)

03. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp Chuyển đổi công ty, Công ty bị chia, tách hoặc sáp nhập, hợp nhất trong các trường hợp Công ty trước khi chuyển đổi, chia, tách hoặc sáp nhập, hợp nhất đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất thu tiền sử dụng đất một lần cho cả thời gian thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất nhưng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Chi Cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai là 03 ngày làm việc. - Trong thời gian 03 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét quyết định. <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển thông tin địa chính đến Cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính 01 ngày làm việc</p> <p>Bước 6: Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo nghĩa vụ tài chính, ký hợp đồng thuê đất (<i>đối với trường hợp thuê đất</i>), in và ký Giấy chứng nhận 05 ngày làm việc</p> <p>Bước 7: Sau khi người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trong thời gian 01 ngày làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin giao đất, cho thuê đất (<i>theo mẫu</i>) hoặc Tờ trình (Bản chính); - Quyết định phê duyệt dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (Bản sao có chứng thực) hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đã được xét duyệt (Bản sao có chứng thực) (<i>Kèm theo dự án đầu tư</i>) (<i>Trường hợp dự án có thay đổi</i>). - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>bản chính</i>) - Văn bản phê duyệt chuyển đổi, chia, tách hoặc sáp nhập, hợp nhất công ty của cơ quan có thẩm quyền; - Văn bản xử lý giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền với đất của cơ quan có thẩm quyền; - Chứng từ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đến tại thời điểm lập thủ tục đất đai. <p>Lưu ý: Đối với các bản sao có chứng thực, người nộp hồ sơ có thể lựa</p>

	<p>chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</p> <p>Chi tiết Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ được đính kèm tại Phụ lục 3 TTHC số 01- Lĩnh vực đất đai</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ sao)</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p>Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính và Giấy chứng nhận.
Phí, lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 100.000 đồng/giấy.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (<i>Mẫu số 01 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014</i>) ⁽⁴³⁾
Yêu cầu điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Việc phân chia quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp sau khi chia tách dẫn đến việc chia tách thửa đất thì việc chia tách thửa đất đó phải phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch chi tiết; - Việc chuyển đổi, chia, tách hoặc sáp nhập, hợp nhất công ty có làm thay đổi mục đích sử dụng đất cần phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất thì cần phải phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hằng năm đã được phê duyệt.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. - Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 06/06/2014 của Chính phủ. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum

⁽⁴³⁾ Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01)

04. Thủ tục: Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 01 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Chi Cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai là 03 ngày làm việc. - Trong thời gian 1 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét quyết định. <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển thông tin địa chính đến Cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính trong thời gian 01 ngày làm việc</p> <p>Bước 6: Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo nghĩa vụ tài chính, ký hợp đồng thuê đất (<i>đối với trường hợp thuê đất</i>), chỉnh lý biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp: 04 ngày làm việc</p> <p>Bước 7: Sau khi người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trong thời gian 01 ngày làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất (<i>theo mẫu</i>). - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. - Quyết định phê duyệt dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (Bản sao có chứng thực) hoặc giấy chứng nhận đầu tư đã được xét duyệt (Bản sao có chứng thực) và văn bản chấp thuận dự án đầu tư (Bản sao có chứng thực) (Kèm theo dự án đầu tư). - Bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; bản sao báo cáo kinh tế - kỹ thuật của tổ chức sử dụng đất đối với trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình. - Chứng từ ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án và các loại văn bản giấy tờ chứng minh về năng lực tài chính của chủ dự án tại thời điểm đầu tư. - Trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất (Bản chính). - Hồ sơ đánh giá chất lượng rừng đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm

	<p>tra đạt yêu cầu (Bản chính) (Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất và hồ sơ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bản chính) (Thực hiện văn bản này trong trường hợp chủ đầu tư thực hiện phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất). - Phương án trồng rừng thay thế đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt hoặc chứng từ đã nộp tiền để trồng rừng thay thế (Bản sao có chứng thực) (Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng). - Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên (Bản sao) hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (Bản sao) (Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng). - Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao đối với khu đất sử dụng để thực hiện dự án đầu tư tại xã, phường, thị trấn biên giới (Bản sao) (Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài, không thuộc trường hợp Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư). - Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (Bản sao) (<i>Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ</i>). - Văn bản của các thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất đồng ý đưa quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật; Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 09/ĐK; (<i>Thực hiện văn bản này trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp</i>). <p>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</p> <p>Chi tiết Danh mục các dự án thực hiện đánh giá tác động môi trường theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ được đính kèm tại Phụ lục 3 TTHC số 01-Lĩnh vực đất đai</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ sao)</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p>Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính và Giấy chứng nhận.

Phí, lệ phí:	- Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 100.000 đồng/giấy.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (<i>Mẫu số 01 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014</i>) ⁽⁴⁴⁾ - Đơn đăng ký biên động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)
Yêu cầu điều kiện	Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của UBND tỉnh Kon Tum. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum

⁽⁴⁴⁾ Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình. Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số: Quyền

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ <i>(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)</i>	
1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất 1.1. Tên <i>(viết chữ in hoa)</i> : 1.2. Địa chỉ ⁽¹⁾ :	
2. Giấy chứng nhận đã cấp 2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:; 2.3. Ngày cấp GCN .../.../.....;	
3. Nội dung biến động về:	
3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động: -;;;;;	3.2. Nội dung sau khi biến động: -;;;;;
4. Lý do biến động	
5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động	
6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có: - Giấy chứng nhận đã cấp:	

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ	
<i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
<i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

05. Thủ tục: Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai (đối với tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất; người sử dụng đất thuê của Nhà nước trả tiền thuê đất hàng năm bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất)

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất gửi các văn bản có liên quan đến Sở Tài nguyên và Môi trường (qua bộ phận văn thư). - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Chi Cục quản lý đất đai thẩm định rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 01 ngày làm việc có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Chi Cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường: - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai là 03 ngày làm việc. - Trong thời gian 01 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét quyết định.</p> <p>Bước 4: UBND cấp tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: UBND tỉnh gửi Quyết định thu đất cho người bị thu hồi đất (trực tiếp hoặc qua đường bưu chính).</p> <p>Bước 6: Văn phòng Đăng ký đất đai lập thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (<i>đối với trường hợp không giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ gồm: - Văn bản thông báo hoặc văn bản trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nay chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất (bản chính). - Quyết định giải thể, phá sản đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm bị giải thể, phá sản (bản chính). - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (bản chính) (nếu có). Chi tiết Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 4</p> <p>b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ (<i>01 bộ gốc và 01 bộ sao</i>)</p>
<p>Thời hạn giải quyết:</p>	<p>Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển</p>

	nông thôn thời gian 03 ngày làm việc. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Phụ lục 4: Chi tiết Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP:

Điều 100. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;

- Bằng khoán điền thổ.

- Văn tự đoạn mãi bất động sản (gồm nhà ở và đất ở) có chứng nhận của cơ quan thuộc chế độ cũ.

- Văn tự mua bán nhà ở, tặng cho nhà ở, đổi nhà ở, thừa kế nhà ở mà gắn liền với đất ở có chứng nhận của cơ quan thuộc chế độ cũ.

- Bản di chúc hoặc giấy thỏa thuận tương phân di sản về nhà ở được cơ quan thuộc chế độ cũ chứng nhận.

- Giấy phép cho xây cất nhà ở hoặc giấy phép hợp thức hóa kiến trúc của cơ quan thuộc chế độ cũ cấp.

- Bản án của cơ quan Tòa án của chế độ cũ đã có hiệu lực thi hành.

- Các loại giấy tờ khác chứng minh việc tạo lập nhà ở, đất ở nay được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất ở công nhận.

g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đất đó không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

3. Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp Giấy chứng nhận thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nông nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều 131 của Luật này và đất đó không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 18. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai

Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai có tên người sử dụng đất, bao gồm:

1. Sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980.
2. Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý, bao gồm:
 - a) Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp;
 - b) Bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp huyện, cấp tỉnh lập;
 - c) Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.
3. Dự án hoặc danh sách hoặc văn bản về việc di dân đi xây dựng khu kinh tế mới, di dân tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
4. Giấy tờ của nông trường, lâm trường quốc doanh về việc giao đất cho người lao động trong nông trường, lâm trường để làm nhà ở (nếu có).
5. Giấy tờ có nội dung về quyền sở hữu nhà ở, công trình; về việc xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng chứng nhận hoặc cho phép.
6. Giấy tờ tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Đơn đề nghị được sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 1980 hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh phê duyệt, chấp thuận.
7. Giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất cho cơ quan, tổ chức để bố trí đất cho cán bộ, công nhân viên tự làm nhà ở hoặc xây dựng nhà ở để phân (cấp) cho cán bộ, công nhân viên bằng vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc do cán bộ, công nhân viên tự đóng góp xây dựng. Trường hợp xây dựng nhà ở bằng vốn ngân sách nhà nước thì phải bàn giao quỹ nhà ở đó cho cơ quan quản lý nhà ở của địa phương để quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
8. Bản sao giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và các giấy tờ quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp huyện, cấp tỉnh đối với trường hợp bản gốc giấy tờ này đã bị thất lạc và cơ quan nhà nước không còn lưu giữ hồ sơ quản lý việc cấp loại giấy tờ đó.

06. Thủ tục: Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Cơ quan được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ kiểm tra xác định mức độ nguy cơ đe dọa tính mạng con người gửi các văn bản có liên quan đến Sở Tài nguyên và Môi trường (qua bộ phận văn thư).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Chi Cục quản lý đất đai thẩm định hồ sơ 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi Cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất (thời gian thực hiện là 03 ngày làm việc). - Trong thời gian 01 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét quyết định. <p>Bước 4: UBND tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: UBND gửi Quyết định thu đất cho người bị thu hồi đất (trực tiếp hoặc qua đường bưu chính).</p> <p>Bước 6: Văn phòng Đăng ký đất đai lập thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (<i>đối với trường hợp không giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người (<i>Bản chính</i>). - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (bản chính) (nếu có). <p>Chi tiết Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 3-TTHC số 05 lĩnh vực đất đai.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (<i>01 bộ gốc và 01 bộ sao</i>)</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính

Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

07. Thủ tục: Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai.

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Cơ quan Thanh tra gửi kết quả xử lý vi phạm về đất đai đến Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Chi Cục quản lý đất đai thẩm định hồ sơ 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi Cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất (thời gian thực hiện là 03 ngày làm việc). - Trong thời gian 01 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét quyết định. <p>Bước 4: UBND tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình</p> <p>Bước 5: UBND tỉnh gửi Quyết định thu đất cho người bị thu hồi đất (trực tiếp hoặc qua đường bưu chính).</p> <p>Bước 6: Văn phòng Đăng ký đất đai lập thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (<i>đối với trường hợp không giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biên bản về vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại các Điểm a, b, đ và e Khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai (Bản chính). - Biên bản làm việc để xác định hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại các Điểm c, d, g, h và i Khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai (bản chính). - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (Bản chính)(nếu có). <p>Chi tiết Điều 64 của Luật Đất đai được đính kèm tại Phụ lục 5 TTHC số 7- lĩnh vực đất đai; Chi tiết Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 6 - TTHC số 5 lĩnh vực đất đai.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ sao)</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu điều kiện	Không

Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none">- Luật Đất đai năm 2013.- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
------------------------	---

Phụ lục 5: Chi tiết Điều 64 của Luật Đất đai:

- a) Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất và đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích mà tiếp tục vi phạm;
- b) Người sử dụng đất cố ý hủy hoại đất;
- c) Đất được giao, cho thuê không đúng đối tượng hoặc không đúng thẩm quyền;
- d) Đất không được chuyển nhượng, tặng cho theo quy định của Luật này mà nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho;
- đ) Đất được Nhà nước giao để quản lý mà để bị lấn, chiếm;
- e) Đất không được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này mà người sử dụng đất do thiếu trách nhiệm để bị lấn, chiếm;
- g) Người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà không chấp hành;
- h) Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục; đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục; đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục;
- i) Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp do bất khả kháng.

08. Thủ tục: Thu hồi đất do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất được quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai.

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người sử dụng đất gửi các văn bản có liên quan đến Sở Tài nguyên và Môi trường (qua bộ phận văn thư).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Chi Cục quản lý đất đai thẩm định hồ sơ 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi Cục quản lý đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất (thời gian thực hiện là 03 ngày làm việc). - Trong thời gian 01 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét quyết định. <p>Bước 4: UBND tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình</p> <p>Bước 5: UBND tỉnh gửi Quyết định thu đất cho người bị thu hồi đất (trực tiếp hoặc qua đường bưu chính).</p> <p>Bước 6: Văn phòng Đăng ký đất đai lập thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (<i>đối với trường hợp không giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước và tại hiện trường.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản trả lại đất của người sử dụng đất hoặc văn bản của UBND cấp xã nơi có đất xác nhận việc trả lại đất của người sử dụng đất (Bản chính). - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (nếu có) (Bản chính). <p>Chi tiết Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 4 - TTHC số 05 lĩnh vực đất đai.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ sao)</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ

	<p>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p>
--	--

09. Thủ tục: Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị hồ sơ thu hồi đất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Chi Cục quản lý đất đai thẩm định hồ sơ 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi Cục quản lý đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất (thời gian thực hiện là 03 ngày làm việc). - Trong thời gian 01 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét quyết định. <p>Bước 4: UBND tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: UBND tỉnh gửi Quyết định thu đất cho người bị thu hồi đất (trực tiếp hoặc qua đường bưu chính).</p> <p>Bước 6: Văn phòng Đăng ký đất đai lập thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (<i>đối với trường hợp không giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất (<i>theo mẫu - bản chính</i>). - Thông báo thu hồi đất; - Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được thẩm định và bản tổng hợp ý kiến đóng góp của người có đất bị thu hồi; - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (nếu có); - Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất; <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (<i>01 bộ gốc và 01 bộ sao</i>).</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; UBND các huyện, thành phố, chủ đầu tư dự án.
Kết quả	Quyết định hành chính
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Dự thảo quyết định thu hồi đất (<i>Mẫu số 10 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014</i>)
Yêu cầu thực hiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Mẫu số 10. Quyết định thu hồi đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày..... thángnăm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất ¹.....

ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày...tháng ...năm;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ²

Xét đề nghị của Sở (Phòng) Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số... ..ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi ... m² đất của ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại

Lý do thu hồi đất:.....³

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn có trách nhiệm giao quyết định này cho Ông (bà) ...; trường hợp Ông (bà) ... không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..., tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư....

2. Sở (Phòng) Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân ... thành lập hội đồng định giá hoặc tổ chức đấu giá để xác định phần giá trị còn lại trên đất thu hồi (đối với trường hợp thu hồi đất quy định tại Điểm c, g, h Khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai); trình Ủy ban nhân dân phê duyệt kết quả xác định phần giá trị còn lại trên đất thu hồi.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của

4. Giao hoặc giao để quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....

2. Cơ quan, cá nhân có tên tại Điều 2 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Cơ quan thanh tra;
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Ghi rõ mục đích thu hồi đất(theo Điều 61/62/64/65 của Luật Đất đai)

² Ghi rõ căn cứ thu hồi đất: Kế hoạch sử dụng đất hàng năm củađược phê duyệt tại Quyết định số của Ủy ban nhân dân; Biên bản, văn bản của.....ngày...thángnăm

³ Ghi rõ mục đích thu hồi đất như (1)

10. Thủ tục: Gia hạn sử dụng đất

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qu đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Chi Cục quản lý đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định nhu cầu sử dụng đất, giao Văn phòng đăng ký đất đai gửi thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính và hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh: 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Cơ quan thuế có trách nhiệm xác định và ban hành thông báo nghĩa vụ tài chính về đất đai, trong thời gian 05 ngày</p> <p>Bước 6: Thông báo cho người sử dụng đất ký hợp đồng thuê đất và chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện đăng ký xác nhận gia hạn sử dụng đất vào Giấy chứng nhận đã cấp; Chính lý, cập nhật biên động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai trong thời gian 02 ngày;</p> <p>Bước 7: Thông báo cho người sử dụng đất nhận lại kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Bản sao Quyết định đầu tư bổ sung hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có thể hiện thời hạn hoặc điều chỉnh thời hạn thực hiện dự án phù hợp thời gian xin gia hạn sử dụng đất đối với trường hợp sử dụng đất của tổ chức, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; - Chứng từ đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính (nếu có). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh. - Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND xã nơi có đất; Cơ quan

	thuế; Kho bạc nhà nước.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã được xác nhận gia hạn.
Lệ phí:	- Phí thẩm định: 1.000.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí địa chính: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/giấy + Đăng ký thay đổi QSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 50.000 đồng/giấy + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản: 50.000 đồng/giấy Trường hợp: + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất 20.000 đồng/giấy; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất 50.000 đồng/giấy. - Lệ phí trích đo, trích lục thửa đất: 20.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biên động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁴⁵⁾ .
Yêu cầu, điều kiện:	Trước khi hết hạn sử dụng đất tối thiểu là 06 tháng
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 01/12/2005 của UBND tỉnh Kon Tum; - Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 21/4/2010 của UBND tỉnh Kon Tum.

⁽⁴⁵⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

11. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum;- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). <p>+ Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyên Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất, sự phù hợp với quy hoạch đối với trường hợp không có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất; xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sở hữu tài sản; xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt đối với nhà ở, công trình xây dựng; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc;- Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất ở nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có). Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc;- Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc;- Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận vào đơn đăng ký. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc;- Gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đăng ký đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ theo quy định. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc. <p>Bước 4: Cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng Đăng ký đất đai. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có);- Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu
----------------------------	--

	<p>nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật); chuẩn bị hồ sơ đề cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận.</p> <p>Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ và ký Giấy chứng nhận; - Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Văn phòng Đăng ký đất đai. <p>Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; - Chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: 01 trong ngày làm việc. <p>Bước 8: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai và tại Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, đối với trường hợp đăng ký về quyền sử dụng đất. - Một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, đối với trường hợp đăng ký về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. <p>Trường hợp đăng ký về quyền sở hữu nhà ở hoặc công trình xây dựng thì phải có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (<i>trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đã có sơ đồ phù hợp với hiện trạng nhà ở, công trình đã xây dựng</i>);</p> <p>(Chi tiết các điều 100 Luật đất đai năm 2013 và điều 18, 31, 32, 33, 34 Nghị định 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 6 TTHC số 11-Lĩnh vực đất đai);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 (<i>theo mẫu</i>); - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>nếu có</i>); - Đối với đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh thì ngoài giấy tờ quy định tại các Điểm 1, 2 và 4 trên đây phải có quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an về vị trí đóng quân hoặc địa điểm công trình; bản sao quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh trên địa bàn các quân khu, trên địa bàn các đơn vị thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà có tên đơn vị đề nghị cấp Giấy chứng nhận; - Trường hợp có đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề phải có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề, kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phân diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. <p>Lưu ý:</p>

	<p>+ Trường hợp người sử dụng đất thực hiện thủ tục đăng ký đất đai mà chưa có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì nộp hồ sơ gồm các giấy tờ theo quy định tại các Điểm 1, 4, 6, 7 và bản sao giấy tờ quy định tại các Điểm 2, 3 và 5 trên đây.</p> <p>+ Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai mà nay có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì nộp đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (<i>theo mẫu</i>).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế.
Kết quả:	Giấy chứng nhận
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>); - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất- áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức (<i>Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>); - Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng (<i>Mẫu số 08a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>);
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp; - Trong thời hạn sử dụng; - Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; - Phải thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); - Sử dụng đất đúng mục đích; * Đối với đất cơ sở tôn giáo đang sử dụng phải thêm các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> - Được nhà nước cho phép hoạt động; - Không phải là đất nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho sau ngày 01/01/2008.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính;

	<p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</p>
--	---

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 04a/ĐK

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ
DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN
LIỀN VỚI ĐẤT**

PHÂN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ
Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng,
thống nhất với giấy tờ xuất trình.
Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:.....Quyển.....
Ngày..... / /
Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Kính gửi:.....

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ <i>(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)</i>	
1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất	
1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....;	
1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾ :.....;	
2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ <input type="checkbox"/> Đăng ký quyền quản lý đất <input type="checkbox"/> (Đánh dấu ✓ - Cấp GCN đối với đất <input type="checkbox"/> Cấp GCN đối với tài sản trên đất <input type="checkbox"/> vào ô trống lựa chọn)	
3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾	
3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:	
3.3. Địa chỉ tại:	
3.4. Diện tích: m ² ; sử dụng chung: m ² ; sử dụng riêng: m ² ;	
3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:	
3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:	
3.7. Nguồn gốc sử dụng ⁽³⁾ :.....;	
3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền sử dụng.....;	
4. Tài sản gắn liền với đất (Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)	
4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:	
a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾ :	
b) Diện tích xây dựng: (m ²);	
c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):	
d) Sở hữu chung: m ² , sở hữu riêng:	
đ) Kết cấu:.....; e) Số tầng:	
g) Thời hạn sở hữu đến:	
<i>(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)</i>	
4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:	4.3. Cây lâu năm:
a) Loại cây chủ yếu:	a) Loại cây chủ yếu:.....;
b) Diện tích: m ² ;	b) Diện tích: m ² ;
c) Nguồn gốc tạo lập:	c) Sở hữu chung:..... m ² ;
- Tự trồng rừng: <input type="checkbox"/>	Sở hữu riêng:..... m ² ;
- Nhà nước giao không thu tiền: <input type="checkbox"/>	d) Thời hạn sở hữu đến:
- Nhà nước giao có thu tiền: <input type="checkbox"/>	
- Nhận chuyển quyền: <input type="checkbox"/>	
- Nguồn vốn trồng, nhận quyền: <input type="checkbox"/>	
d) Sở hữu chung: m ² , Sở hữu riêng: m ² ;	
đ) Thời hạn sở hữu đến:	
5. Những giấy tờ nộp kèm theo:	
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:	

Đề nghị khác :

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵

(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)

1. Nội dung kê khai so với hiện trạng:
2. Nguồn gốc sử dụng đất:
3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký:
4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất :
5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất:
6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng:
7. Nội dung khác :

Ngày..... tháng..... năm

Công chức địa chính

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(Ký tên, đóng dấu)

(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, ...

DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT,

CHỦ SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất của:.....)

Sử dụng chung thửa đất ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (đánh dấu vào ô trống lựa chọn)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				Địa chỉ	Ghi chú	Ký tên
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Hướng dẫn:

- Mẫu này áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức hoặc nhiều hộ gia đình, cá nhân hoặc gồm cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp đất làm nhà chung cư.

- Tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được ghi đầy đủ theo giấy CMND, hộ chiếu, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư; hộ gia đình phải ghi tên hai vợ chồng người đại diện

- Các cột 4, 5, 6 và 7: Ghi thông tin về Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với hộ gia đình, cá nhân); Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư (đối với tổ chức);

- Trường hợp xác định được tỷ lệ (%) hoặc diện tích thuộc quyền sử dụng, sở hữu của từng người thì ghi tỷ lệ (%) hoặc diện tích của từng người vào cột "Ghi chú".

Tên tổ chức báo cáo:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ:.....

....., ngày tháng năm 20.....

Số: /BC

BÁO CÁO**Kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân

I. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tên tổ chức sử dụng đất:
2. Địa chỉ khu đất (ghi số tờ bản đồ, số thửa đất và tên đơn vị hành chính nơi có đất):.....
(Trường hợp khu đất có nhiều thửa đất thì lập danh sách từng thửa đất kèm theo)
3. Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng: m²; trong đó:
- 3.1. Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: m²
- 3.2. Diện tích đất đang liên doanh liên kết sử dụng: m²
- 3.3. Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn sử dụng: m²
- 3.4. Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm: m²
- 3.5. Diện tích đất đang có tranh chấp sử dụng: m²
- 3.6. Diện tích đất đã bố trí làm nhà ở cho hộ gia đình cán bộ, công nhân viên của đơn vị đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ việc theo chế độ: m²
- 3.7. Diện tích đất chưa sử dụng: m²
- 3.8. Diện tích khác: m²
4. Mục đích sử dụng đất:
- 4.1. Mục đích theo Quyết định giao đất, cho thuê đất:
- 4.2. Mục đích thực tế đang sử dụng:
- : m²
- : m²
5. Tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp của tổ chức):

Loại tài sản	Diện tích XD hoặc diện tích chiếm đất (m ²)	Diện tích sản (công xuất)	Hình thức sở hữu chung, riêng	Đặc điểm của tài sản (số tầng, kết cấu, cấp hạng công trình; loại cây rừng, cây lâu năm)	Thời hạn sở hữu

II. THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng từ ngày... tháng năm Thời hạn sử dụng đến ngày tháng năm

III. NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Diện tích đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất:m²
2. Diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất:m²
3. Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê một lần: m²
4. Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê nhiều lần: m²
5. Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê hàng năm: m²

6. Diện tích đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:..... m²

7. Diện tích đất có nguồn gốc khác (ghi cụ thể):..... m²

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

1. Loại nghĩa vụ tài chính về đất đai đã thực hiện hoặc chưa thực hiện

1.1. Tiền sử dụng đất đã nộp:đ; Số tiền còn nợ:.....đ

1.2. Tiền thuê đất đã nộp:đ, tính đến ngày ... /... /.....,

1.3. Thuế chuyển quyền SDD đã nộp:.....đ; Số tiền còn nợ:đ

1.4. Lệ phí trước bạ đã nộp:.....đ; Số tiền còn nợ:đ

Cộng tổng số tiền đã nộp:đ; Số tiền còn nợ:đ

2. Số tiền đã thanh toán có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước:đ

(Bằng chữ:.....)

V. GIẤY TỜ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HIỆN CÓ

1.

2.

3.

VI. KIẾN NGHỊ

1. Diện tích đất đề nghị được tiếp tục sử dụng :..... m²

2. Diện tích đất bàn giao cho địa phương quản lý: m²

3. Hình thức sử dụng đất lựa chọn (đối với đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp):.....

(Chọn một trong các hình thức: giao đất có thu tiền, thuê đất trả tiền một lần, thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định của pháp luật).

4. Kiến nghị giải pháp xử lý đối với diện tích đất bị lấn, bị chiếm; đang cho thuê, cho mượn trái phép, tranh chấp; diện tích đất đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ và nhân viên:.....

Cam đoan nội dung báo cáo trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

Kèm theo báo cáo có các giấy tờ sau đây:

- Trích lục bản đồ địa chính (hoặc bản trích đo địa chính khu đất quản lý, sử dụng);
- Thống kê các thửa đất đang sử dụng (nếu có nhiều thửa đất);
- Giấy tờ về quyền sử dụng đất hiện có (bản sao hoặc bản gốc).

Đại diện của tổ chức sử dụng đất
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

**Phụ lục 6: CHI TIẾT CÁC ĐIỀU 100 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ
CÁC ĐIỀU 18, 31, 32, 33, 34 CỦA NGHỊ ĐỊNH 43/2014/NĐ-CP**

Điều 100. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;

g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đất đó không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

3. Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp Giấy chứng nhận thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 131 của Luật này và đất đó không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 18. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai

Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai có tên người sử dụng đất, bao gồm:

1. Sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980.

2. Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và

đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý, bao gồm:

a) Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp;

b) Bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp huyện, cấp tỉnh lập;

c) Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

3. Dự án hoặc danh sách hoặc văn bản về việc di dân đi xây dựng khu kinh tế mới, di dân tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Giấy tờ của nông trường, lâm trường quốc doanh về việc giao đất cho người lao động trong nông trường, lâm trường để làm nhà ở (nếu có).

5. Giấy tờ có nội dung về quyền sở hữu nhà ở, công trình; về việc xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng chứng nhận hoặc cho phép.

6. Giấy tờ tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Đơn đề nghị được sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 1980 hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh phê duyệt, chấp thuận.

7. Giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất cho cơ quan, tổ chức để bố trí đất cho cán bộ, công nhân viên tự làm nhà ở hoặc xây dựng nhà ở để phân (cấp) cho cán bộ, công nhân viên bằng vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc do cán bộ, công nhân viên tự đóng góp xây dựng. Trường hợp xây dựng nhà ở bằng vốn ngân sách nhà nước thì phải bàn giao quỹ nhà ở đó cho cơ quan quản lý nhà ở của địa phương để quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

8. Bản sao giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và các giấy tờ quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp huyện, cấp tỉnh đối với trường hợp bản gốc giấy tờ này đã bị thất lạc và cơ quan nhà nước không còn lưu giữ hồ sơ quản lý việc cấp loại giấy tờ đó.

Điều 31. Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở

Chủ sở hữu nhà ở thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở và có giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp về nhà ở thì được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Trường hợp nhà ở đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở hoặc giấy tờ về thanh lý, hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ trước ngày 05 tháng 7 năm 1994;

c) Giấy tờ về giao hoặc tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết;

d) Giấy tờ về sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ mà nhà đất đó không thuộc diện Nhà nước xác lập sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khóa XI về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991;

đ) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc đổi hoặc nhận thừa kế nhà ở đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì

phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Trường hợp nhà ở do mua của doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở do hai bên ký kết;

e) Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

g) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ về mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 có chữ ký của các bên có liên quan và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà hiện trạng nhà ở không phù hợp với giấy tờ đó thì phần nhà ở không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm h Khoản này;

h) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006, được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở hoàn thành xây dựng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 trở về sau thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006; trường hợp nhà ở thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại nhà ở đó.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b) Một trong các giấy tờ của bên chuyển quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau:

a) Trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở để kinh doanh thì phải có một trong những giấy tờ về dự án phát triển nhà ở để kinh doanh (quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư);

b) Trường hợp mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có giấy tờ về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở;

c) Trường hợp nhà ở đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

4. Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng nhà ở đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 32. Chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng không phải là nhà ở

Chủ sở hữu công trình xây dựng không phải là nhà ở được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư phải có một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy phép xây dựng công trình đối với trường hợp phải xin phép xây dựng theo quy định của

pháp luật về xây dựng.

Trường hợp công trình đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Giấy tờ về sở hữu công trình xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ, trừ trường hợp Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng;

c) Giấy tờ mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế công trình xây dựng theo quy định của pháp luật đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;

d) Giấy tờ của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu công trình xây dựng đã có hiệu lực pháp luật;

đ) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có chữ ký của các bên có liên quan và được Ủy ban nhân dân từ cấp xã trở lên xác nhận; trường hợp mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, và d Khoản này mà hiện trạng công trình không phù hợp với giấy tờ đó thì phần công trình không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm e Khoản này;

e) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.

Trường hợp công trình hoàn thành xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về công trình xây dựng không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004; trường hợp công trình thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại công trình đó.

2. Tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau:

a) Trường hợp tạo lập công trình xây dựng thông qua đầu tư xây dựng mới theo quy định của pháp luật thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc hợp đồng thuê đất với người sử dụng đất có mục đích sử dụng đất phù hợp với mục đích xây dựng công trình;

b) Trường hợp tạo lập công trình xây dựng bằng một trong các hình thức mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp không có một trong những giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này thì phải được cơ quan quản lý về xây dựng cấp tỉnh xác nhận công trình xây dựng tồn tại trước khi có quy hoạch xây dựng mà nay vẫn phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Trường hợp công trình đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này thì phần diện tích công trình không phù hợp với giấy tờ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng kiểm tra, xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp chủ sở hữu công trình xây dựng không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài

giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu công trình theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, phải có văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng công trình đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 33. Chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

Chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng mà vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và có một trong các giấy tờ sau đây thì được chứng nhận quyền sở hữu:

1. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất;
2. Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng;
3. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;
4. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật;
5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn của mình thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;
6. Đối với tổ chức trong nước thực hiện dự án trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư;
7. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án trồng rừng sản xuất thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư;
8. Trường hợp chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, phải có văn bản thỏa thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng rừng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 34. Chứng nhận quyền sở hữu cây lâu năm

Chủ sở hữu cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu khi có một trong các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó;
2. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;
3. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật;
4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;
5. Đối với tổ chức trong nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư để trồng cây lâu năm theo quy định của pháp luật về đầu tư;
6. Trường hợp chủ sở hữu cây lâu năm không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, phải có văn bản thỏa thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

12. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ. + Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận vào đơn đăng ký. + Gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đăng ký đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ theo quy định. <p>Thời gian thực hiện 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng Đăng ký đất đai. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); - Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật); chuẩn bị hồ sơ để cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận. <p>Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính và ra thông báo để người sử dụng đất thực hiện. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ và ký Giấy chứng nhận. - Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Văn phòng Đăng ký đất đai. <p>Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 8: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; - Chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả. <p>Thời gian 01 ngày làm việc.</p>
-----------------------------------	--

	<p>Bước 9: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; (Chi tiết các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 6 -TTHC 11-Lĩnh vực đất đai) - Sơ đồ về tài sản gắn liền với đất (trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có sơ đồ tài sản phù hợp với hiện trạng); - Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về tài sản gắn liền với đất (<i>nếu có</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 20 ngày làm việc (Không kể thời gian công khai niêm yết hồ sơ (trường hợp phải công khai niêm yết hồ sơ) và thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính.)</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh. - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế.
Kết quả:	Giấy chứng nhận
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)⁽⁴⁶⁾; - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản

⁽⁴⁶⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4a/ĐK).

	<p>gắn liền với đất - áp dụng trong trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức (Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014)⁽⁴⁷⁾;</p> <p>- Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng (Mẫu số 08a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014)⁽⁴⁸⁾;</p>
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đất, tài sản sử dụng ổn định, không có tranh chấp; - Trong thời hạn sử dụng; - Phù hợp với quy hoạch ; - Phải thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum

⁽⁴⁷⁾ Sử dụng Mẫu danh sách tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4b/ĐK).

⁽⁴⁸⁾ Sử dụng Mẫu báo cáo tại TTHC số 11, điểm I.1 mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 8a/ĐK).

13. Thủ tục: Đăng ký đất đai đối với trường hợp Nhà nước giao đất để quản lý.

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức được nhà nước giao đất để quản lý có trách nhiệm nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất ở nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có); trong thời gian 05 ngày. - Kiểm tra hiện trạng sử dụng đất; Cập nhật thông tin vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); trong thời gian 03 ngày. <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức được nhà nước giao đất về kết quả đăng ký đất đai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất để quản lý (<i>nếu có</i>); <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng Đăng ký đất đai - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh. - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Không
Kết quả:	Hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai được cập nhật các thông tin của đối tượng được Nhà nước giao đất để quản lý
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁴⁹⁾ .
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ.

⁽⁴⁹⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4a/ĐK).

- | | |
|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. |
|--|---|

14. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>* Trình tự thẩm định điều kiện chuyển nhượng</p> <p>Bước 1: Sau khi hoàn thành công trình, chủ đầu tư dự án nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Trong thời gian 08 ngày làm việc, Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, nhà ở và công trình đã xây dựng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở của chủ đầu tư dự án.</p> <p>Bước 4: Sau khi hoàn thành kiểm tra, trong 05 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi thông báo cho chủ đầu tư dự án về kết quả kiểm tra; - Làm thủ tục đăng ký nhà, đất cho bên mua đối với các trường hợp đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. <p>* Trình tự cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất:</p> <p>Bước 1: Sau khi dự án được thẩm định đủ điều kiện chuyển nhượng, Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Trong 08 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra các giấy tờ pháp lý trong hồ sơ; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận vào đơn đăng ký, - Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), trong 05 ngày làm việc; - Chuẩn bị hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận sau khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trong 05 ngày làm việc; <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử</p>
-----------------------------------	---

	<p>dụng đất nhận kết quả.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>* Hồ sơ thẩm định điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở của Chủ đầu tư dự án:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư; - Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500; giấy phép xây dựng (<i>nếu có</i>); - Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính của chủ dự án phát dựng là bản vẽ mặt bằng hoàn công hoặc bản vẽ thiết kế mặt bằng có kích thước các cạnh của từng căn hộ đã bán phù hợp với hiện trạng xây dựng và hợp đồng đã ký; danh sách các căn hộ, công trình xây dựng để bán (có các thông tin số hiệu căn hộ, diện tích đất, diện tích xây dựng và diện tích sử dụng chung, riêng của từng căn hộ); trường hợp nhà chung cư thì sơ đồ phải thể hiện phạm vi (kích thước, diện tích) phần đất sử dụng chung của các chủ căn hộ, mặt bằng xây dựng nhà chung cư, mặt bằng của từng tầng, từng căn hộ; - Báo cáo kết quả thực hiện dự án. <p>* Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất và mua nhà ở, công trình xây dựng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Hợp đồng về chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật; - Biên bản bàn giao nhà, đất, công trình xây dựng. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian thẩm định điều kiện chuyển nhượng: Không quá 15 ngày làm việc; - Thời gian cấp Giấy chứng nhận: Không quá 20 ngày làm việc (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính) <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Phòng Tài nguyên và Môi trường, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng, thuế, kho bạc.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận: + Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 2.000.000 đồng/hồ sơ - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số</i>

	<p>24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014)⁽⁵⁰⁾</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014)⁽⁵¹⁾ - Hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng có sẵn hoặc hình thành trong tương lai (Mẫu số 01 Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015).
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; - Chủ đầu tư dự án phải hoàn thành việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng gồm các công trình dịch vụ, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được phê duyệt; đảm bảo kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực trước khi thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở; đảm bảo cung cấp các dịch vụ thiết yếu gồm cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải; - Chủ đầu tư phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai của dự án gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có); - Chủ đầu tư dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền tại các khu vực không nằm trong địa bàn các quận nội thành của các đô thị loại đặc biệt; khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan, khu vực trung tâm và xung quanh các công trình là điểm nhấn kiến trúc trong đô thị; mặt tiền các tuyến đường cấp khu vực trở lên và các tuyến đường cảnh quan chính trong đô thị.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁵⁰⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4a/ĐK);

⁽⁵¹⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1 mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4b/ĐK);

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....
HỢP ĐỒNG MUA BÁN NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (HOẶC HÌNH
THÀNH TRONG TƯƠNG LAI)
Số..... /HĐ

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày tháng năm;
Căn cứ Nghị định số/2015/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Các căn cứ pháp lý khác;

Hai bên chúng tôi gồm:

I. BÊN BÁN NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (sau đây gọi tắt là Bên bán):

- Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
- Mã số doanh nghiệp:
- Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ:
- Số điện thoại liên hệ:
- Số tài khoản (nếu có): Tại ngân hàng:
- Mã số thuế:

II. BÊN MUA NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (sau đây gọi tắt là Bên mua):

- Ông (bà) 1:.....
- Số CMND (hộ chiếu): Cấp ngày .../.../....., tại
- Hộ khẩu thường trú:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại: Fax (nếu có):
- Số tài khoản: Tại ngân hàng:

- Mã số thuế:

Hai bên chúng tôi thống nhất ký kết hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng với các nội dung sau đây:

Điều 1. Các thông tin về nhà, công trình xây dựng

1. Loại nhà, công trình xây dựng (*biệt thự, căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng không phải nhà ở như tòa nhà văn phòng, khách sạn, ...*):

2. Vị trí nhà, công trình xây dựng:

(*Đối với hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì ghi rõ tên dự án, tên tòa nhà, tên lô đất theo quy hoạch đã được duyệt*).

3. Thông tin về quy hoạch có liên quan đến nhà, công trình xây dựng:

4. Quy mô của nhà, công trình xây dựng:

- Tổng diện tích sàn xây dựng:m²

- Tổng diện tích sử dụng đất:m², trong đó:

Sử dụng riêng:m²

Sử dụng chung (nếu có):m²

Nguồn gốc sử dụng đất (được giao, được công nhận hoặc thuê):

(*Nếu là thuê đất thì phải ghi thêm thông tin về số hợp đồng, ngày ký hợp đồng thuê đất, thời gian thuê từ ngày đến ngày.....*).

5. Đặc điểm, tính chất, công năng sử dụng, chất lượng của nhà, công trình xây dựng; thông tin về từng loại mục đích sử dụng và phân diện tích sử dụng chung đối với nhà, công trình xây dựng là tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng, nhà chung cư.

6. Thực trạng các công trình hạ tầng, dịch vụ liên quan đến nhà, công trình xây dựng.

7. Hồ sơ pháp lý của dự án, giấy tờ về quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng, quyền sử dụng đất và giấy tờ có liên quan đến việc đầu tư xây dựng nhà.

8. Đối với hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai thì phải ghi rõ số, ngày tháng của hợp đồng bảo lãnh về nhà ở, số ngày tháng văn bản của Sở Xây dựng địa phương về việc bán nhà ở hình thành trong tương lai; kèm theo hợp đồng này còn có bản sao hợp đồng bảo lãnh về nhà ở, bản sao văn bản của Sở Xây dựng địa phương về việc bán nhà ở hình thành trong tương lai.

9. Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà, công trình xây dựng (nếu có).

10. Các thông tin khác

Điều 2. Giá bán nhà, công trình xây dựng

Giá bán nhà, công trình xây dựng là đồng

(*Bằng chữ:*).

Giá bán này đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, thuế VAT (nếu bên bán thuộc diện phải nộp thuế VAT) và phí bảo trì (nếu có)

(*Nếu giá bán là đơn giá trên m² sàn thì diện tích sàn phải tính theo thông thủy*)

Điều 3. Phương thức và thời hạn thanh toán

1. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền Việt Nam thông qua hình thức (theo pháp luật về thanh toán):

2. Thời hạn thực hiện thanh toán:

a) Thanh toán một lần vào ngày tháng năm (hoặc trong thời hạn ngày, kể từ sau ngày kí kết hợp đồng này).

b) Thanh toán nhiều lần

- Lần 1:.....

- Lần 2:.....

3. Trường hợp mua nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo phương thức thanh toán nhiều lần thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Kinh doanh bất động sản 2014 như sau:

a) Việc thanh toán trong mua bán, thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai được thực hiện nhiều lần, lần đầu không quá 30% giá trị hợp đồng, những lần tiếp theo phải phù hợp với tiến độ xây dựng bất động sản nhưng tổng số không quá 70% giá trị hợp đồng khi chưa bàn giao nhà, công trình xây dựng cho khách hàng, trường hợp bên bán, bên cho thuê mua là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì tổng số không quá 50% giá trị hợp đồng;

Trong mọi trường hợp khi bên mua, bên thuê mua chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì bên bán, bên cho thuê mua không được thu quá 95% giá trị hợp đồng; giá trị còn lại của hợp đồng được thanh toán khi cơ quan nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bên mua, bên thuê mua.

b) Chủ đầu tư phải sử dụng tiền ứng trước của khách hàng theo đúng mục đích đã cam kết.

Điều 4. Thời hạn giao, nhận nhà công trình xây dựng và hồ sơ kèm theo

1. Bên bán có trách nhiệm bàn giao nhà, công trình xây dựng kèm theo các trang thiết bị gắn với nhà, công trình xây dựng đó và giấy tờ pháp lý về nhà, công trình xây dựng nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho Bên mua trong thời hạn là ngày, kể từ ngày Bên mua thanh toán đủ số tiền mua nhà, công trình xây dựng (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác²). Việc bàn giao nhà, công trình xây dựng phải lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của hai bên.

2. Trường hợp Bên mua chưa nhận bàn giao nhà ở hình thành trong tương lai từ chủ đầu tư (bên bán) mà Bên mua có nhu cầu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai thì các bên phải thực hiện đúng thủ tục chuyển nhượng hợp đồng theo quy định tại Điều của Nghị định số Bên bán không được thu thêm bất kỳ khoản chi phí nào liên quan đến việc chuyển nhượng hợp đồng khi xác nhận việc chuyển nhượng hợp đồng cho Bên mua.

3. Các thỏa thuận khác

Điều 5. Bảo hành (theo quy định tại Điều 20 Luật Kinh doanh bất động sản)

1. Bên bán có trách nhiệm bảo hành nhà, công trình xây dựng đã bán cho bên mua. Trường hợp nhà, công trình xây dựng đang trong thời hạn bảo hành thì bên bán có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân thi công xây dựng, cung ứng thiết bị có trách nhiệm thực hiện việc bảo hành theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Thời hạn bảo hành: (Thời hạn bảo hành theo quy định của pháp luật về xây dựng, về nhà ở).

3. Thỏa thuận về hết thời hạn bảo hành:.....

4. Các thỏa thuận khác:

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên bán

1. Quyền của Bên bán (theo quy định tại Điều 21 Luật Kinh doanh bất động sản) cụ thể:

a) Yêu cầu Bên mua nhận nhà, công trình xây dựng theo đúng thời hạn đã thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng này;

b) Yêu cầu Bên mua thanh toán đủ tiền theo thời hạn và phương thức thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này;

c) Yêu cầu bên mua phối hợp thực hiện các thủ tục mua bán trong thời hạn đã thỏa thuận (thủ tục thanh toán, tài chính, giấy tờ.....);

d) Không bàn giao nhà, công trình xây dựng khi chưa nhận đủ tiền, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

đ) Yêu cầu bên mua bồi thường thiệt hại do lỗi của bên mua gây ra;

e) Các quyền khác

2. Nghĩa vụ của Bên bán (theo quy định tại Điều 22 Luật Kinh doanh bất động sản) cụ thể:

a) Thông báo cho bên mua các hạn chế về quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng (nếu có)³;

(Đối với trường hợp mua bán nhà ở hình thành trong tương lai thì thỏa thuận theo nội dung:

Bên bán có trách nhiệm xây dựng nhà ở theo đúng thiết kế và theo danh mục vật liệu xây dựng bên trong và bên ngoài nhà ở mà các bên đã thỏa thuận; thông báo cho Bên mua biết tiến độ xây dựng nhà ở và đảm bảo hoàn thành việc xây dựng theo đúng tiến độ đã thỏa thuận; tạo điều kiện để Bên mua kiểm tra việc xây dựng nhà ở nếu có yêu cầu).

b) Bảo quản nhà, công trình xây dựng đã bán trong thời gian chưa bàn giao cho bên mua;

c) Thực hiện các thủ tục mua bán nhà, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật;

d) Giao nhà, công trình xây dựng cho bên mua theo đúng thời hạn đã thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng này, đảm bảo chất lượng⁴. Giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hồ sơ có liên quan theo thỏa thuận trong hợp đồng;

đ) Bảo hành nhà, công trình xây dựng đã bán theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này;

e) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

g) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật (nộp tiền sử dụng đất và các khoản phí, lệ phí khác....);

h) Trường hợp mua nhà hình thành trong tương lai bên bán có nghĩa vụ cung cấp thông tin về tiến độ đầu tư xây dựng, việc sử dụng tiền ứng trước của khách hàng, và tạo điều kiện cho bên mua kiểm tra công trình;

i) Chủ đầu tư có nghĩa vụ thực hiện các quy định về bảo lãnh trong bán nhà ở hình thành trong tương lai cho bên mua theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản và pháp luật về tín dụng.

k) Các nghĩa vụ khác do hai bên thỏa thuận:

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua

1. Quyền của Bên mua (theo quy định tại Điều 23 Luật Kinh doanh bất động sản):

a) Yêu cầu bên bán hoàn thành các thủ tục mua bán nhà, công trình xây dựng theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng⁵;

b) Yêu cầu bên bán giao nhà, công trình xây dựng theo đúng thời hạn, chất lượng và các điều kiện khác đã thỏa thuận trong hợp đồng; giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hồ sơ có liên quan theo thỏa thuận trong hợp đồng (áp dụng tương tự Khoản 2 Điều 6 của Hợp đồng này);

c) Yêu cầu bên bán bảo hành nhà, công trình xây dựng theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này;

d) Yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do việc giao nhà, công trình xây dựng không đúng thời hạn, chất lượng và các cam kết khác trong hợp đồng;

đ) Trường hợp mua nhà hình thành trong tương lai bên mua có quyền yêu cầu bên bán cung cấp thông tin về tiến độ đầu tư xây dựng, việc sử dụng tiền ứng trước và kiểm tra thực tế tại công trình;

- e) Các quyền khác:
2. Nghĩa vụ của Bên mua (theo Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản)
- a) Thanh toán đủ tiền mua nhà, công trình xây dựng theo thời hạn và phương thức thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này;
- b) Nhận nhà, công trình xây dựng kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hồ sơ có liên quan theo đúng thời hạn thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng này;
- c) Phối hợp với bên bán thực hiện các thủ tục mua bán trong thời hạn đã thỏa thuận là:.....
- d) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;
- đ) Các nghĩa vụ khác:

Điều 8. Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng

Hai bên thỏa thuận cụ thể về các hành vi vi phạm hợp đồng mà các bên phải chịu trách nhiệm trước bên kia (đối với bên mua: Chậm nộp tiền mua nhà, không chịu nhận bàn giao nhà...; đối với bên bán: Chậm bàn giao nhà, chất lượng thi công không đảm bảo...).

Điều 9. Phạt vi phạm hợp đồng

Hai bên thỏa thuận cụ thể về các trường hợp phạt do vi phạm hợp đồng.

Điều 10. Các trường hợp chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng và các biện pháp xử lý

1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

-

2. Các trường hợp hủy bỏ hợp đồng:

-

3. Xử lý khi chấm dứt và hủy bỏ hợp đồng.

4. Các thỏa thuận khác

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

Trường hợp các bên có tranh chấp về nội dung của hợp đồng này thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết thông qua thương lượng. Trong trường hợp các bên không thương lượng được thì thống nhất chọn Tòa án hoặc trọng tài giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày (hoặc có hiệu lực kể từ ngày được công chứng chứng nhận hoặc được UBND chứng thực đối với trường hợp pháp luật quy định phải công chứng hoặc chứng thực).

2. Hợp đồng này được lập thành bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ bản, bản lưu tại cơ quan thuế,.... và bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu đối với nhà và công trình./.

BÊN BÁN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

BÊN MUA

(Ký, ghi rõ họ tên; nếu là tổ chức thì ghi rõ chức vụ người ký và đóng dấu)

Chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

15. Thủ tục: Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Một trong các bên có liên quan đến việc Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi cấp Giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Trong 03 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra, cập nhật vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và thể hiện trên Giấy chứng nhận nếu có yêu cầu.</p> <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>)
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp của một bên hoặc các bên liên quan; - Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề; - Sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND xã nơi có đất; Cơ quan thuế, kho bạc.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã xác nhận thay đổi hoặc Giấy chứng nhận mới cấp.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần

	<ul style="list-style-type: none"> + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁵²⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁵²⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

16. Thủ tục: Tách thửa hoặc hợp thửa đất

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Trường hợp tách thửa do chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất hoặc do giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, đấu giá đất hoặc do chia tách hộ gia đình, nhóm người sử dụng đất; do xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án (sau đây gọi là chuyển quyền) thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau: <ul style="list-style-type: none"> - Đo đạc địa chính để chia tách thửa đất và chuyển Bản trích đo thửa đất mới tách cho người sử dụng đất để thực hiện ký kết hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng một phần thửa đất mới tách, trong 03 ngày làm việc. - Thực hiện thủ tục đăng ký biến động theo quy định đối với phần diện tích chuyển quyền; đồng thời xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với phần diện tích còn lại của thửa đất không chuyển quyền, trong 03 ngày làm việc. - Chinh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao cho người sử dụng đất, trong 02 ngày làm việc. * Trường hợp tách thửa do Nhà nước thu hồi một phần thửa đất thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai căn cứ quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các công việc sau: <ul style="list-style-type: none"> + Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai, trong 05 ngày làm việc. + Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp, trong 03 ngày làm việc. <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị tách thửa hoặc hợp thửa (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. - Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ (<i>Đối với trường hợp chuyển nhượng QSDĐ</i>); - Quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, đấu giá đất; - Quyết định xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án.

	<p>- Quyết định thu hồi một phần diện tích đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (<i>Áp dụng đối với trường hợp thu hồi một phần diện tích đất</i>)</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 10 ngày làm việc (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp tỉnh</p> <p>- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (<i>nếu có</i>):</p> <p>+ Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp đổi GCN.</p> <p>+ Văn phòng Đăng ký đất đai đối với trường hợp thay đổi trên GCN.</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường</p> <p>- Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất.</p>
Kết quả:	<p>- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý.</p> <p>- Giấy chứng nhận.</p>
Lệ phí:	<p>- Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận</p> <p>+ Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần</p> <p>+ Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần</p> <p>+ Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần;</p> <p>+ Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần.</p> <p>+ Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần.</p> <p>+ Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.</p>
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị tách thửa hoặc hợp thửa (<i>Mẫu số 11/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	Không nhỏ hơn diện tích tối thiểu được tách thửa.
Căn cứ pháp lý:	<p>- Luật đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ.</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; có hiệu lực từ ngày 17/02/2014.</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;.</p> <p>- Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum</p>

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

Kính gửi:.....
.....

PHÂN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.
Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:.....Quyển....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I- KÊ KHAI CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

(Xem kỹ hướng dẫn ở cuối đơn này trước khi viết đơn; không tẩy xóa, sửa chữa nội dung đã viết)

1. Người sử dụng đất:

1.1 Tên người sử dụng đất (Viết chữ in hoa):.....

1.2 Địa chỉ.....
.....

2. Đề nghị tách, hợp thửa đất như sau:

2.1. Đề nghị tách thành thửa đất đối với thửa đất dưới đây:

a) Thửa đất số:.....; b) Tờ bản đồ số:.....;

c) Địa chỉ thửa đất:.....

d) Số phát hành Giấy chứng nhận:

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận :.....; ngày cấp/...../.....

đ) Diện tích sau khi tách thửa: Thửa thứ nhất:... m²; Thửa thứ hai:... m²;

2.2. Đề nghị hợp các thửa đất dưới đây thành một thửa đất:

Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Số phát hành Giấy chứng nhận	Số vào sổ cấp giấy chứng nhận

3. Lý do tách, hợp thửa đất:.....

4. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất của thửa đất trên;

- Sơ đồ dự kiến phân chia các thửa đất trong trường hợp tách thửa (nếu có):.....
.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng.

....., ngày tháng năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
<p>Ngày..... tháng..... năm</p> <p>Người kiểm tra</p> <p>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</p>	<p>Ngày..... tháng..... năm</p> <p>Giám đốc</p> <p>(Ký tên, đóng dấu)</p>

Hướng dẫn viết đơn:

- Đơn này dùng trong trường hợp người sử dụng đất đề nghị tách một thửa đất thành nhiều thửa đất mới hoặc đề nghị hợp nhiều thửa đất thành một thửa đất;

- Đề gửi đơn: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì đề gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất; tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức và cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì đề gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất;

- Điểm 1 ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất như trên giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất gồm các thông tin như sau: đối với cá nhân ghi rõ họ, tên, năm sinh, số giấy CMND, ngày và nơi cấp giấy CMND; đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và cá nhân nước ngoài ghi họ, tên, năm sinh, số hộ chiếu, ngày và nơi cấp hộ chiếu, quốc tịch; đối với hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông/bà” và ghi họ, tên, năm sinh, số giấy CMND, ngày và nơi cấp giấy CMND của cả vợ và chồng người đại diện cùng sử dụng đất; trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của cả vợ và chồng thì ghi họ, tên, năm sinh, số giấy CMND, ngày và nơi cấp giấy CMND của vợ và của chồng; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, ngày tháng năm thành lập, số và ngày, cơ quan ký quyết định thành lập hoặc số giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

- Điểm 2 ghi các thông tin về thửa đất như trên giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất;

- Người viết đơn ký và ghi rõ họ tên ở cuối “Phần khai của người sử dụng đất”; trường hợp ủy quyền viết đơn thì người được ủy quyền ký, ghi rõ họ tên và ghi (được ủy quyền); đối với tổ chức sử dụng đất phải ghi họ tên, chức vụ người viết đơn và đóng dấu của tổ chức.

17. Thủ tục: Cấp đổi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ, xác nhận vào đơn đề nghị về lý do cấp đổi Giấy chứng nhận. - Lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận; - Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. <p>Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thế chấp tại tổ chức tín dụng thì ngoài các bước công việc trên, Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào Giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi.</p> <p>Việc trao Giấy chứng nhận mới cấp đổi được thực hiện đồng thời giữa ba bên gồm Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất và tổ chức tín dụng theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người sử dụng đất ký, nhận Giấy chứng nhận mới từ Văn phòng đăng ký đất đai để trao cho tổ chức tín dụng nơi đang nhận thế chấp; - Tổ chức tín dụng có trách nhiệm trao Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp cho Văn phòng đăng ký đất đai để quản lý. <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thay cho bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp (<i>Áp dụng đối với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi dồn điền đổi thửa, đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thế chấp tại tổ chức tín dụng</i>) <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 05 ngày làm việc (đối với trường hợp Cấp đổi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng); - Không quá 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (đối với trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại

	<p>bản đồ);</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất, phòng Tài nguyên và môi trường cấp huyện, cơ quan Thuế, kho bạc (nếu có).
Kết quả:	Giấy chứng nhận.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận (<i>Mẫu số 10/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	<p>Việc cấp đổi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người sử dụng đất có nhu cầu đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hoặc các loại Giấy chứng nhận đã cấp trước ngày 10 tháng 12 năm 2009 sang loại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp bị ố, nhòe, rách, hư hỏng; - Do thực hiện dồn điền, đổi thửa, đo đạc xác định lại diện tích, kích thước thửa đất; - Trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; có hiệu lực từ ngày 17/02/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; có hiệu lực từ ngày 03/3/2015. - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở
VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

PHÂN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:.....Quyền.....

Ngày...../...../.....

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Kính gửi:

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ <i>(Xem hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)</i>			
1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất			
1.1. Tên <i>(viết chữ in hoa)</i> :			
1.2. Địa chỉ ⁽¹⁾ :			
2. Giấy chứng nhận đã cấp đề nghị được cấp lại, cấp đổi			
2.1. Số vào sổ cấp GCN:.....; 2.2. Số phát hành GCN:.....;			
2.3. Ngày cấp GCN: / /			
3. Lý do đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận:			
4. Thông tin thửa đất có thay đổi do đo đạc lại <i>(kê khai theo bản đồ địa chính mới)</i>			
Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Nội dung thay đổi khác
4.1. Thông tin thửa đất theo GCN đã cấp:		4.2. Thông tin thửa đất mới thay đổi:	
- Thửa đất số:		- Thửa đất số:	
- Tờ bản đồ số:		- Tờ bản đồ số:	
- Diện tích: m ²		- Diện tích: m ²	
-		-	
-		-	
5. Thông tin tài sản gắn liền với đất đã cấp GCN có thay đổi <i>(kê khai theo thông tin đã thay đổi - nếu có)</i>			
Loại tài sản		Nội dung thay đổi	
5.1. Thông tin trên GCN đã cấp:		5.2. Thông tin có thay đổi:	
- Loại tài sản:		- Loại tài sản:	
- Diện tích XD (chiếm đất): m ² ;		- Diện tích XD (chiếm đất): m ² ;	
-		-	
.....		

6. Những giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo

- Giấy chứng nhận đã cấp;

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Đối với trường hợp cấp đổi GCN do đo vẽ lại bản đồ địa chính)

Sự thay đổi đường ranh giới thửa đất kể từ khi cấp GCN đến nay:.....

Ngày..... tháng..... năm

Công chức địa chính

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(Ký tên, đóng dấu)

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

.....
.....
..... (nếu rõ kết quả kiểm tra hồ sơ và ý kiến đồng ý hay không đồng ý với đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; lý do).

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp. Trường hợp có thay đổi thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi kèm theo.

18. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Sau 30 ngày, kể từ ngày đăng tin lần đầu trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, người bị mất Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm tra hồ sơ; trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chưa có bản đồ địa chính và chưa trích đo địa chính thửa đất; + Lập hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký quyết định hủy Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận bị mất, đồng thời ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận; + Chính lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>)
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (<i>theo mẫu</i>); - Giấy tờ chứng minh đã đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương về việc mất Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; trường hợp mất Giấy chứng nhận do thiên tai, hỏa hoạn phải có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thiên tai, hỏa hoạn đó. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ (không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính, thời gian trích đo địa chính thửa đất).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định; + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận.

	<ul style="list-style-type: none"> + Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh đối với trường hợp cấp lại trang bổ sung. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Mẫu số 10/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014) ⁽⁵³⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Sau ba mươi (30) ngày, kể từ ngày đăng tin lần đầu trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁵³⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 17, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 10/ĐK);

19. Thủ tục: Đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp sử dụng đất thông qua nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình sản xuất, kinh doanh (đối với trường hợp mục đích sử dụng đất của dự án, công trình sản xuất, kinh doanh không thay đổi so với mục đích của thửa đất nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất).

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. Trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất đối với một phần thửa đất thì người sử dụng đất đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đo đạc tách thửa đối với phần diện tích cần thực hiện quyền của người sử dụng đất trước khi nộp hồ sơ thực hiện quyền của người sử dụng đất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định; - Xác nhận nội dung biến động, Chinh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và cấp mới Giấy chứng nhận (<i>nếu có nhu cầu</i>) <p>* Trường hợp người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đã chết trước khi được trao Giấy chứng nhận thì người được thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thừa kế nộp bổ sung giấy tờ về thừa kế theo quy định. Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận thừa kế vào Giấy chứng nhận đã ký hoặc lập hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho người được thừa kế theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Người được thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đã chết phải thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>* Trường hợp người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng thì phải lập văn bản tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định.</p> <p>Sau khi hoàn thành xây dựng công trình công cộng trên đất được tặng cho, Văn phòng đăng ký đất đai căn cứ vào văn bản tặng cho quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và hiện trạng sử dụng đất để đo đạc, chỉnh lý biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và thông báo cho người sử dụng đất nộp Giấy chứng nhận đã cấp để xác nhận thay đổi. Trường hợp người sử dụng đất tặng cho toàn bộ diện tích đất đã cấp Giấy chứng nhận thì thu hồi Giấy chứng nhận để quản lý.</p>
-----------------------------------	--

	<p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Hợp đồng, văn bản về việc chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định; * Trường hợp người thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là người duy nhất thì phải có đơn đề nghị được đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của người thừa kế; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; - Văn bản của người sử dụng đất đồng ý cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, góp vốn tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan thuế (<i>xác định các khoản nghĩa vụ tài chính</i>);
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁵⁴⁾

⁽⁵⁴⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 04, **điểm I.1, mục B**, - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK);

Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đất không có tranh chấp. - Quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án. - Trong thời hạn sử dụng đất. - Mục đích sử dụng đất phù hợp với mục đích góp vốn. - Trường hợp nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì thực hiện thủ tục chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất sau khi đã có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

20. Thủ tục: Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyên Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác nhận việc xóa cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn vào Giấy chứng nhận theo quy định và trao cho bên cho thuê, cho thuê lại, bên góp vốn. Trường hợp cho thuê, cho thuê lại đất trong khu công nghiệp và trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà đã cấp Giấy chứng nhận cho bên thuê, thuê lại đất, bên nhận góp vốn thì thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; bên góp vốn được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trường hợp thời điểm hết thời hạn sử dụng đất trùng với thời điểm xóa cho thuê, cho thuê lại đất, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất nếu người sử dụng đất không có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn sử dụng đất thì thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp. - Thực hiện việc xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản thanh lý hợp đồng cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc hợp đồng cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có xác nhận đã được thanh lý hợp đồng; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 03 ngày làm việc (đối với trường hợp xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất) - Không quá 02 ngày làm việc (đối với trường hợp xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất) <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân</p>

Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; có hiệu lực từ ngày 17/02/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; có hiệu lực từ ngày 03/3/2015. - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

21. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền. Trường hợp không rõ địa chỉ của người chuyển quyền để thông báo thì hướng dẫn người sử dụng đất phải đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương ba số liên tiếp; - Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo hoặc đăng tin lần đầu tiên trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương mà không có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì Văn phòng đăng ký đất đai lập hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định hủy Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không nộp Giấy chứng nhận để làm thủ tục; - Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có); - Thẩm tra hồ sơ, chuẩn bị hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận sau khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính; - Kiểm tra trình tự, tính pháp lý, ký Giấy chứng nhận, - Cập nhật, chỉnh lý thông tin vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); <p>Trường hợp có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định.</p> <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>* Trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà có hợp đồng hoặc văn bản về chuyển quyền theo quy định nhưng bên chuyển quyền không trao Giấy chứng nhận cho bên nhận chuyển quyền, hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Hợp đồng hoặc văn bản về chuyển quyền đã lập theo quy định;

	<p>* Trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất nhưng không lập hợp đồng, văn bản chuyển quyền theo quy định, hồ sơ gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có đủ chữ ký của bên chuyển quyền và bên nhận chuyển quyền. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất, cơ quan thuế; Đài truyền thanh – truyền hình.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 2.000.000 đồng/hồ sơ - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁵⁵⁾
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp; - Có Giấy chứng nhận; - Quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án; - Trong thời hạn sử dụng đất. <p>* Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được bán tài sản trên đất thuê của nhà nước khi có đủ điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật; - Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt chấp thuận. <p>* Người mua tài sản gắn liền với đất thuê phải đảm bảo các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư; - Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư; - Không vi phạm quy định của Pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.

⁽⁵⁵⁾ : Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK);

Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
------------------------	--

22. Thủ tục: Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất hoặc nhận quyền sử dụng một phần thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận; - Gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính; - Xác nhận vào Giấy chứng nhận đã cấp; trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận thì chuẩn bị hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính; * Trường hợp phải cấp mới Giấy chứng nhận thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, ký Giấy chứng nhận; Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>)
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Một trong các loại giấy tờ gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Biên bản hòa giải thành (<i>trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi ranh giới thửa đất thì có thêm quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền</i>) hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai theo quy định của pháp luật; + Văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng thế chấp, góp vốn có nội dung thỏa thuận về xử lý tài sản thế chấp, góp vốn và văn bản bàn giao tài sản thế chấp, góp vốn theo thỏa thuận; + Quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành có nội dung xác định người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

	<p>+ Văn bản kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản hoặc yêu cầu của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án đã được thi hành;</p> <p>+ Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận phân chia hoặc hợp nhất hoặc chuyển giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của tổ chức trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức, chuyển đổi công ty; hoặc chia, tách, sáp nhập doanh nghiệp.</p> <p>- Trường hợp phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của tổ chức phải có văn bản chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức theo quy định của pháp luật.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>).</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định:</p> <p>+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp phải ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất khi thực hiện chuyển đổi công ty; chia, tách doanh nghiệp; hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.</p> <p>+ Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận.</p> <p>+ Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh đối với trường hợp xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận.</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh.</p> <p>- Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất, cơ quan thuế (<i>xác định các khoản nghĩa vụ tài chính</i>); Kho bạc.</p>
Kết quả:	<p>- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý.</p> <p>- Giấy chứng nhận hoặc GCN đã xác nhận nội dung thay đổi.</p>
Lệ phí:	<p>- Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận</p> <p>+ Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần</p> <p>+ Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần</p> <p>+ Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần;</p> <p>+ Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần.</p> <p>+ Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần.</p> <p>+ Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.</p>
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<p>- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)⁽⁵⁶⁾;</p> <p>- Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)⁽⁵⁷⁾;</p>
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<p>- Luật đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ.</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p>

⁽⁵⁶⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK);

⁽⁵⁷⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 04a/ĐK);

- | | |
|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính;- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. |
|--|---|

23. Thủ tục: Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Áp dụng cho cả trường hợp hộ gia đình, cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà không thay đổi mục đích sử dụng đất)

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp có thay đổi về diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất; - Trường hợp đăng ký thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu, cấp (hạng) nhà hoặc công trình xây dựng mà không phù hợp với giấy phép xây dựng hoặc không có giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải xin phép thì gửi phiếu lấy ý kiến của cơ quan quản lý, cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; - Gửi thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật; - Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thông báo cho người sử dụng đất ký hoặc ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp phải thuê đất; - Chính lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; <p>* Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nguồn gốc được Nhà nước giao đất, cho thuê đất mà khi thành lập doanh nghiệp có thay đổi mục đích sử dụng đất thì doanh nghiệp phải làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. Doanh nghiệp nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất cùng với hồ sơ đăng ký biến động đất đai; cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đồng thời với thủ tục đăng ký biến động theo quy định của pháp luật về đất đai.</p> <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
-----------------------------------	---

Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Một trong các giấy tờ liên quan đến nội dung biến động: <p>+ Văn bản công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình thay đổi họ, tên; (<i>trường hợp thay đổi thành doanh nghiệp tư nhân</i>).</p> <p>+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận;</p> <p>+ Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình trạng sạt lở tự nhiên đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất do sạt lở tự nhiên;</p> <p>+ Chứng từ về việc nộp nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp có ghi nợ hoặc chậm nộp nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp người sử dụng đất được miễn giảm hoặc không phải nộp do thay đổi quy định của pháp luật;</p> <p>+ Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi hạn chế về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ghi trên Giấy chứng nhận đối với trường hợp có hạn chế theo quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; trường hợp có thay đổi hạn chế theo văn bản chuyển quyền sử dụng đất thì phải có văn bản chấp thuận thay đổi hạn chế của người có quyền lợi liên quan, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;</p> <p>+ Bản sao một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thể hiện nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên Giấy chứng nhận (<i>chi tiết các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại phụ lục 6 TTHC số 11- Lĩnh vực Đất đai</i>)</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>).</p>
Thời gian giải quyết:	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận. <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường: 05 ngày làm việc; - Cục thuế tỉnh: 05 ngày làm việc; - Cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản trên đất: 05 ngày làm việc (không kể thời gian người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện nghĩa vụ tài chính) <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định; + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận. + Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh đối với trường hợp xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh; - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất; Cơ quan quản lý, cấp phép xây dựng; Cơ quan Thuế; Kho bạc.

Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận hoặc GCN đã xác nhận nội dung thay đổi.
Lệ phí:	- Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁵⁸⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁵⁸⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

24. Thủ tục: Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp có thay đổi về diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất. - Gửi thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật; - Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định; thông báo cho người sử dụng đất ký hoặc ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp phải thuê đất; - Chính lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Hợp đồng thuê đất đã lập; - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>nếu có</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>).</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sở Tài nguyên và Môi trường: 15 ngày làm việc Cục thuế tỉnh: 05 ngày làm việc <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>

Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận. + Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh đối với trường hợp xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh; - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan Thuế, Kho bạc.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã xác nhận thay đổi hoặc Giấy chứng nhận mới cấp.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁵⁹⁾ .
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁵⁹⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

25. Thủ tục: Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép UBND tỉnh (Chuyển đất trồng cây hàng năm sang xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; Chuyển đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người có nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00'-11h00' + Buổi chiều từ 13h00'-16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận vào Đơn đăng ký - Xác nhận mục đích sử dụng đất vào Giấy chứng nhận - Chinh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có) <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 (<i>bản chính</i>)</p> <p>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>trường hợp cấp mới GCN</i>); + Văn phòng đăng ký QSD đất (<i>trường hợp xác nhận vào GCN đã cấp</i>). - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan Thuế, Kho bạc.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý.

Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận đã xác nhận nội dung đăng ký chuyển mục đích. - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư 24/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁶⁰⁾
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đất không có tranh chấp. - Quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án; - Trong thời hạn sử dụng đất. - Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương. - Thuộc các trường hợp đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sau: <ul style="list-style-type: none"> a) Chuyển đất trồng cây hàng năm sang xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; b) Chuyển đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁶⁰⁾ Sử dụng Mẫu đơn của TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

26. Thủ tục: Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do chuyển đổi công ty, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (trong các trường hợp Công ty, doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hoặc được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, nhận chuyển quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp, tiền nhận chuyển quyền sử dụng đất đã trả không có nguồn từ ngân sách nhà nước; Chuyển đổi công ty, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp đồng thời với việc chuyển mục đích sử dụng đất mà không thuộc trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do chuyển đổi công ty, chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp nêu trên nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật; - Ký lại hợp đồng thuê đất đối với trường hợp phải thuê đất; - Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định; - Chính lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; <p>* Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất kết hợp với đăng ký biến động về các nội dung biến động nêu trên thì thực hiện thủ tục đăng ký biến động trên đồng thời với thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất.</p> <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (theo mẫu); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Quyết định hoặc Văn bản chuyển đổi công ty, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; - Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận phân chia hoặc hợp nhất hoặc chuyển giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</p>

	Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.
Thời gian giải quyết:	Không quá 15 ngày làm việc. Trong đó: - Sở Tài nguyên và Môi trường: 10 ngày làm việc; - Cục thuế tỉnh: 05 ngày làm việc (Không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính). Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định; + Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>trường hợp cấp lại GCN</i>); + Văn phòng đăng ký QSD đất (<i>trường hợp xác nhận vào GCN đã cấp</i>). - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan Thuế, Kho bạc.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận mới cấp hoặc Giấy chứng nhận đã xác nhận biến động
Lệ phí:	- Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư 24/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁶¹⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁶¹⁾ Sử dụng Mẫu đơn của TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

27. Thủ tục: Đính chính Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện sai sót trên Giấy chứng nhận đã cấp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Ure, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). <p>+ Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 02 ngày làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm tra, lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót; lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thực hiện đính chính vào Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp có sai sót; Chính lý nội dung sai sót vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. + Trường hợp đính chính mà người được cấp Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có yêu cầu cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký đất đai trình cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị đính chính đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện sai sót trên Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh; - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã đính chính sai sót hoặc GCN mới cấp.
Lệ phí:	- Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

	<ul style="list-style-type: none"> + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. * Trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước thì không thu lệ phí.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

28. Thủ tục: Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện sai sót trên Giấy chứng nhận đã cấp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Ure, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00'-11h00' + Buổi chiều từ 13h00'-16h30' <p>Bước 2: Cơ quan Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nếu xác định Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật thì báo cáo UBND cấp tỉnh. Thời gian không quá 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: UBND cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ quan Thanh tra cùng cấp thẩm tra. Thời gian không quá 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Cơ quan Thanh tra có văn bản kết luận Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật thì thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do (Thời gian thực hiện không quá 12 ngày làm việc); sau 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho người sử dụng đất mà không có đơn khiếu nại thì ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp (thời gian thực hiện không quá 04 ngày làm việc) (trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật).</p> <p>Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện việc thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đã thu hồi theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền. Thời gian thực hiện không quá 02 ngày làm việc.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn phản ánh việc cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	Không quá 58 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Kon Tum; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã được xác nhận, hoặc GCN mới cấp.
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

	- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
--	--

I.2 Cấp huyện:

01. Thủ tục: *Giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã nơi có đất (Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện trong thời gian 01 ngày làm việc) (<i>nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường Bưu chính</i>).</p> <ul style="list-style-type: none">- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).+ Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00'+ Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyên Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết.</p> <ul style="list-style-type: none">- Trong thời gian 02 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. <p>Bước 3: Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none">- Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện là 3 ngày làm việc.- Trong thời gian 02 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình UBND cấp huyện xem xét quyết định. <p>Bước 4: UBND cấp huyện xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện chuyển thông tin địa chính đến Chi Cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (Thủ tục này thuộc thủ tục Luân chuyển hồ sơ để thực hiện nghĩa vụ tài chính)</p> <p>Bước 6: Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo nghĩa vụ tài chính, ký hợp đồng thuê đất (<i>đối với trường hợp thuê đất</i>), in và trình ký Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Sau khi người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trong thời gian 02 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đơn xin giao đất, cho thuê đất (<i>theo mẫu - bản chính</i>);- Trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất (<i>bản chính</i>);- Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.- Văn bản chấp thuận của UBND tỉnh đối với trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên (<i>bản chính</i>).- Phương án trồng rừng thay thế đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt hoặc chứng từ đã nộp tiền để trồng rừng thay thế (Bản sao có chứng thực) (<i>Thực hiện các văn bản này trong trường hợp có ảnh hưởng đến rừng</i>).- Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên (Bản sao) hoặc Nghị quyết

	<p>của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (<i>bản sao</i>) (<i>Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư</i>).</p> <p>- Văn bản chứng minh đối với người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo; hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại xã mà không có đất ở; hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở; cán bộ, công chức, viên chức chuyển nơi công tác theo quyết định điều động của cơ quan có thẩm quyền; người phải di dời khi Nhà nước thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người (<i>Thực hiện các văn bản này trong trường hợp giao đất ở</i>).</p> <p>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>- UBND cấp huyện: 05 ngày làm việc; - Phòng Tài nguyên và Môi trường: 13 ngày làm việc; <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Cơ quan thực hiện:	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện; Các phòng, Ban có liên quan; UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất.</p>
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính và Giấy chứng nhận.
Phí, lệ phí:	<p>- Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 25.000 đồng/giấy.</p>
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (<i>Mẫu số 01 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014</i>) ⁽⁶²⁾
Yêu cầu điều kiện	- Chưa được giao đất ở (Áp dụng đối với hộ gia đình cá nhân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn mà không có đất ở).
Căn cứ pháp lý:	<p>- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 06/06/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của UBND tỉnh Kon Tum. - Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum.</p>

⁽⁶²⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01)

02. Thủ tục: *Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của UBND cấp huyện*

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã nơi có đất (Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện trong thời gian 01 ngày làm việc) (<i>nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường Bưu chính</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyên Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 1 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện là 2 ngày làm việc. - Trong thời gian 1 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình UBND cấp huyện xem xét quyết định. <p>Bước 4: UBND cấp huyện xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện chuyển thông tin địa chính đến Chi Cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (Thủ tục này thuộc thủ tục Luân chuyển hồ sơ để thực hiện nghĩa vụ tài chính)</p> <p>Bước 6: Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo nghĩa vụ tài chính, ký hợp đồng thuê đất (<i>đối với trường hợp thuê đất</i>), in và trình ký Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Sau khi người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trong thời gian 01 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường bàn giao đất thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất theo (<i>theo mẫu - bản chính</i>); - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. - Trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất (<i>bản chính</i>); - Văn bản chấp thuận của UBND tỉnh đối với trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên (<i>bản chính</i>); - Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên (<i>Bản sao</i>) hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (<i>bản sao</i>) (<i>Thực hiện văn bản này trong trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư</i>). <p>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc</p>

	<i>nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</i> b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời hạn giải quyết:	- UBND cấp huyện: 05 ngày làm việc; - Phòng Tài nguyên và Môi trường: 10 ngày làm việc; <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện; Các phòng, Ban có liên quan; UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính và Giấy chứng nhận.
Phí, lệ phí:	- Phí thẩm định chuyển mục đích sử dụng đất: 200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 25.000 đồng/giấy.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (<i>Mẫu số 01 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014</i>) ⁽⁶³⁾
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 06/06/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của UBND tỉnh Kon Tum. - Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum.

⁽⁶³⁾Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01)

03. Thủ tục: Thu hồi đất do cá nhân sử dụng đất chết mà không có người thừa kế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: UBND cấp xã gửi hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 01 ngày làm việc và thông báo, hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Phòng Tài nguyên và Môi trường chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện lập trích lục, trích đo thửa đất (thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai là 3 ngày làm việc).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời gian 1 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình UBND cấp huyện xem xét quyết định. <p>Bước 4: Trong thời gian không quá 5 ngày làm việc UBND cấp huyện ký quyết định thu hồi đất.</p> <p>Bước 5. UBND cấp huyện gửi Quyết định thu hồi đất cho các cá nhân, tổ chức có liên quan (trực tiếp hoặc qua đường bưu chính)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng tử hoặc quyết định tuyên bố cá nhân sử dụng đất là đã chết theo quy định của pháp luật (<i>bản chính</i>); - Văn bản xác nhận không có người thừa kế của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của cá nhân sử dụng đất đã chết (<i>bản chính</i>); - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (<i>bản chính</i>); (<i>nếu có</i>); <p>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</p> <p>Chi tiết Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 4 TTHC số 05, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ sao)</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	UBND cấp xã nơi có đất, hộ gia đình, cá nhân
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện; Các phòng, Ban có liên quan; UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013;

	<ul style="list-style-type: none">- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	---

04. Thủ tục: Thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Khi nhận được văn bản xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người của cơ quan có thẩm quyền, trong thời gian 01 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện kiểm tra hồ sơ để thực hiện các bước tiếp theo.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Phòng Tài nguyên và Môi trường chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai là 3 ngày làm việc.</p> <p>- Trong thời gian 1 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình UBND cấp huyện xem xét quyết định.</p> <p>Bước 3: Trong thời gian không quá 5 ngày làm việc UBND cấp huyện ký quyết định thu hồi đất.</p> <p>Bước 4: UBND cấp huyện gửi Quyết định thu hồi đất cho người bị thu hồi đất (trực tiếp hoặc qua đường bưu chính).</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường Bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất (<i>theo mẫu - bản chính</i>). - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người (<i>bản chính</i>); - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (<i>bản chính</i>)(nếu có); - Biên bản xác minh thực địa do cơ quan tài nguyên và môi trường lập (<i>nếu có</i>); - Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất; <p>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</p> <p>Chi tiết Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 4, TTHC số 05, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ .</p> <p>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện; Các phòng, Ban có liên quan; UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính

Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Dự thảo quyết định thu hồi đất (<i>mẫu số 10 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014</i>) ⁽⁶⁴⁾
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁽⁶⁴⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 09, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 10)

05. Thủ tục: Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai.

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1. Cơ quan Thanh tra gửi kết quả xử lý vi phạm về đất đai đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ 01 ngày làm việc</p> <p>Bước 3: Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai là 3 ngày làm việc.</p> <p>- Trong thời gian 01 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình UBND cấp huyện xem xét quyết định.</p> <p>Bước 4: Trong thời gian không quá 5 ngày làm việc UBND cấp huyện ký quyết định thu hồi đất.</p> <p>Bước 5. Gửi Quyết định thu đất cho người bị thu hồi đất (trực tiếp hoặc qua đường bưu chính).</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường Bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biên bản về vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại các Điểm a, b, đ và e Khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai (Bản chính) - Biên bản làm việc để xác định hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại các Điểm c, d, g, h và i Khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai (Bản chính); - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (Bản chính)(nếu có); <p><i>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</i></p> <p>Chi tiết Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 4 TTHC số 05, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai và Điều 64 của Luật Đất đai được đính kèm tại Phụ lục 5 tại TTHC số 07, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện; Các phòng, Ban có liên quan; UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không

Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

06. Thủ tục: Thu hồi đất do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất được quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai.

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người sử dụng đất gửi các văn bản có liên quan đến Phòng Tài nguyên và Môi trường (qua bộ phận văn thư). - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ 01 ngày làm việc</p> <p>Bước 3: Phòng Tài nguyên và Môi trường chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai là 3 ngày làm việc. - Trong thời gian 1 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình UBND cấp huyện xem xét quyết định.</p> <p>Bước 4: Trong thời gian không quá 5 ngày làm việc UBND cấp huyện ký quyết định thu hồi đất.</p> <p>Bước 5. Gửi Quyết định thu đất cho người bị thu hồi đất (trực tiếp hoặc qua đường Bưu chính). - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường Bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm: - Văn bản trả lại đất của người sử dụng đất hoặc văn bản của UBND cấp xã nơi có đất xác nhận việc trả lại đất của người sử dụng đất (<i>bản chính</i>); - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (<i>nếu có</i>) (<i>bản chính</i>); <i>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</i> Chi tiết Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 4, TTHC số 05, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện; Các phòng, Ban có liên quan; UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

	<p>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>
--	--

07. Thủ tục: Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Phòng Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị hồ sơ thu hồi đất. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ Bước 2: Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện: - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất, thời gian thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện là 3 ngày làm việc. - Trong thời gian 1 ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình UBND cấp huyện xem xét quyết định. Bước 3: UBND cấp huyện xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình. Bước 4: UBND cấp huyện gửi Quyết định thu đất cho người bị thu hồi đất (trực tiếp hoặc qua đường bưu chính). - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường Bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm: - Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất (<i>theo mẫu - bản chính</i>); - Thông báo thu hồi đất (<i>bản chính</i>); - Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được thẩm định và bản tổng hợp ý kiến đóng góp của người có đất bị thu hồi (Bản sao); - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (<i>nếu có</i>) (<i>bản sao</i>); - Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất (<i>bản chính</i>); - Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên (Bản sao) hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (<i>bản sao</i>) (<i>Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng</i>) <i>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</i> Chi tiết Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 4, TTHC số 05, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết:</p>	<p>Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư</p>

	ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh cấp huyện; Các phòng, Ban có liên quan; UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính
Phí, lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Dự thảo quyết định thu hồi đất (<i>Mẫu số 10 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014</i>) ⁽⁶⁵⁾
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁽⁶⁵⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 09, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 10)

08. Thủ tục: Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyên hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển về UBND cấp xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: UBND cấp xã thực hiện các công việc sau: + Thông báo ngay cho Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ trích đo địa chính (nếu chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi); hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có); + Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định 43 thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch. + Trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định 43 thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; + Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai. Thời gian thực hiện 15 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: + Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận vào đơn đăng ký. Thời gian 01 ngày làm việc. + Gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đăng ký đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ theo quy định. Thời gian 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai. Thời gian 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc</p>
-----------------------------------	---

	<p>nếu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có), thời gian thực hiện 01 ngày làm việc; - Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật); chuẩn bị hồ sơ để cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận; thời gian thực hiện 05 ngày làm việc. <p>Bước 8: Phòng Tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc sau trong 02 ngày làm việc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ và trình UBND huyện, thành phố ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. <p>Bước 9: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả mà người sử dụng đất đã nộp trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 10: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>Lưu ý: Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã thì trình tự thực hiện bắt đầu từ Bước 4.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (<i>sau đây gọi là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP</i>) đối với trường hợp đăng ký về quyền sử dụng đất; - Một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP đối với trường hợp đăng ký về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. <p>Trường hợp đăng ký về quyền sở hữu nhà ở hoặc công trình xây dựng thì phải có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (<i>trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đã có sơ đồ phù hợp với hiện trạng nhà ở, công trình đã xây dựng</i>);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có); - Trường hợp có đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề phải có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề, kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. <p>* Lưu ý:</p> <p><i>Trường hợp người sử dụng đất thực hiện thủ tục đăng ký đất đai mà chưa có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì nộp hồ sơ gồm các giấy tờ theo quy định tại các Điểm 1, 2, 5 và bản sao giấy tờ quy định</i></p>

	<p>tại các Điểm 2, 3 và 4 trên đây.</p> <p>Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai mà nay có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì nộp đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo (theo mẫu);</p> <p>* Điều 100 Luật Đất đai; Điều 18, 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm chi tiết tại Phụ lục 6, TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai .</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện nơi có đất thì thời gian thực hiện không quá 22 ngày làm việc.</p> <p>Thời gian này không bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định và thời gian niêm yết công khai 15 ngày tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
Phí, lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Mẫu số 04a/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014) ⁽⁶⁶⁾

⁽⁶⁶⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4a/ĐK).

Yêu cầu điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Đang sử dụng đất ổn định; - Đất không có tranh chấp; - Phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có); - Có xác nhận của UBND xã là đất sử dụng chung cho Cộng đồng dân cư (đối với đất là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 131 Luật đất đai năm 2013). - Không vi phạm pháp luật về đất đai, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất (đối với trường hợp đang sử dụng đất trước 01/7/2004 mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất).
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

09. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ và chuyển về UBND cấp xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: UBND cấp xã thực hiện các công việc sau trong thời gian 15 ngày làm việc + Thông báo ngay cho Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ trích đo địa chính (nếu chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi); hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có); + Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định 43 thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch. + Trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định 43 thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; + Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai.</p> <p>Bước 5: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau: + Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận vào đơn đăng ký. Thời gian 01 ngày làm việc. + Gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đăng ký đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ theo quy định. Thời gian 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai. Thời gian 05 ngày làm việc.</p>
-----------------------------------	--

	<p>Bước 7: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau: + Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có), thời gian 01 ngày làm việc; - Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật); chuẩn bị hồ sơ để cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận; thời gian 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 8: Phòng Tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc sau trong 02 ngày làm việc - Kiểm tra hồ sơ và trình UBND huyện, thành phố ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.</p> <p>Bước 9: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả mà người sử dụng đất đã nộp trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 10: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>Lưu ý: Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã thì trình tự thực hiện bắt đầu từ Bước 4.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở đối với trường hợp tài sản là nhà ở (<i>bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính</i>): <p>+ Hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có một trong các loại giấy tờ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> . Giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp nhà ở đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; . Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05/07/1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở hoặc giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ trước ngày 05/07/1994; . Giấy tờ về giao hoặc tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết; . Giấy tờ về sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ mà nhà đất đó không thuộc diện Nhà nước xác lập sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội khoá XI về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng

trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991;

. Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc đổi hoặc nhận thừa kế nhà ở đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế kể từ ngày 01/7/2006 thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở. Trường hợp nhà ở do mua của doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở do hai bên ký kết;

. Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

. Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ về mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01/7/2006 có chữ ký của các bên có liên quan và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01/7/2006 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở đó. Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ theo quy định mà hiện trạng nhà ở không phù hợp với giấy tờ đó thì phần nhà ở không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01/7/2006;

. Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01/7/2006, được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở hoàn thành xây dựng kể từ ngày 01/7/2006 trở về sau thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01/7/2006; trường hợp nhà ở thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại nhà ở đó.

+ Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau:

. Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về nhà ở;

. Một trong các giấy tờ của bên chuyển quyền.

- Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu công trình xây dựng đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (bản sao giấy tờ đã công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất

trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính):

- + Giấy phép xây dựng công trình đối với trường hợp phải xin phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp công trình đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- + Giấy tờ về sở hữu công trình xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ, trừ trường hợp Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng;
- + Giấy tờ mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế công trình xây dựng theo quy định của pháp luật đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;
- + Giấy tờ của Toà án nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu công trình xây dựng đã có hiệu lực pháp luật;
- + Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01/7/2004 có chữ ký của các bên có liên quan và được Ủy ban nhân dân từ cấp xã trở lên xác nhận; trường hợp mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01/7/2004 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu công trình mà hiện trạng công trình không phù hợp với giấy tờ đó hoặc thì phần công trình không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01/7/2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.

- + Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu công trình thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01/7/2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.

Trường hợp công trình hoàn thành xây dựng từ ngày 01/7/2004 thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về công trình xây dựng không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp xây dựng trước ngày 01/7/2004; trường hợp công trình thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại công trình đó.

- Một trong các giấy tờ sau đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (*bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán*

	<p><i>bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất; + Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng; + Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật; + Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật; + Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ về quyền sở hữu rừng mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn của mình thì phải được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. <p>- Một trong các giấy tờ sau đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu cây lâu năm (<i>bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó; + Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định; + Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật; + Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ về quyền sở hữu cây lâu năm nêu trên đây thì phải được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. <p>- Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập tài sản được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.</p> <p>- Sơ đồ về tài sản gắn liền với đất (<i>trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có sơ đồ tài sản phù hợp với hiện trạng);</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về tài sản gắn liền với đất (nếu có). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường huyện thời gian giải quyết không quá 22 ngày làm việc).

	<p>Thời gian này không bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định và thời gian niêm yết công khai 15 ngày tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy <p>Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính: 10.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.</p>
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁶⁷⁾
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đất, tài sản không có tranh chấp; - Phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có); - Đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;

⁽⁶⁷⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4a/ĐK)

- | | |
|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính;- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. |
|--|---|

10. Thủ tục: Đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND cấp huyện thì chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm:</p> <p>+ Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>+ Gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đăng ký đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ theo quy định. Cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc.</p> <p>- Gửi số liệu địa chính đến cơ quan Thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật). Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Cơ quan thuế xác định nghĩa vụ tài chính và ra thông báo để người sử dụng đất thực hiện. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Sau khi người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.</p> <p>Chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả mà người sử dụng đất đã nộp trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>* Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở:</p> <p>- Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo mẫu);</p> <p>- Một trong các giấy tờ sau đối với trường hợp chứng nhận tài sản là nhà ở (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận</p>

vào bản sao hoặc bản chính):

+ Hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có một trong các loại giấy tờ sau:

. Giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp nhà ở đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

. Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở hoặc giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ trước ngày 05/7/1994;

. Giấy tờ về giao hoặc tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết;

. Giấy tờ về sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ mà nhà đất đó không thuộc diện Nhà nước xác lập sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội khoá XI về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/04/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991;

. Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc đổi hoặc nhận thừa kế nhà ở đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế kể từ ngày 01/7/2006 thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở. Trường hợp nhà ở do mua của doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở do hai bên ký kết;

. Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

. Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ về mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01/7/2006 có chữ ký của các bên có liên quan và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01/7/2006 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở đó. Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ theo quy định mà hiện trạng nhà ở không phù hợp với giấy tờ đó thì phần nhà ở không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01/7/2006;

. Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01/7/2006, được

xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở hoàn thành xây dựng kể từ ngày 01/7/2006 trở về sau thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01/7/2006; trường hợp nhà ở thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại nhà ở đó.

+ Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau:

. Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về nhà ở;

. Một trong các giấy tờ của bên chuyển quyền.

- Hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập tài sản được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở.

*** Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng:**

+ Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*theo mẫu*);

+ Một trong giấy tờ sau đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (bản sao giấy tờ đã công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính):

. Giấy phép xây dựng công trình đối với trường hợp phải xin phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp công trình đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

. Giấy tờ về sở hữu công trình xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ, trừ trường hợp Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng;

. Giấy tờ mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế công trình xây dựng theo quy định của pháp luật đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;

. Giấy tờ của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu công trình xây dựng đã có hiệu lực pháp luật;

. Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01/7/2004 có chữ ký của các bên có liên quan và được Ủy ban nhân dân từ cấp xã trở lên xác nhận; trường hợp mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01/7/2004 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế có chữ

ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng đó.

. Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu công trình mà hiện trạng công trình không phù hợp với giấy tờ đó hoặc thì phần công trình không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01/7/2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.

. Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ về quyền sở hữu công trình thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01/7/2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.

. Trường hợp công trình hoàn thành xây dựng từ ngày 01/7/2004 thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về công trình xây dựng không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp xây dựng trước ngày 01/7/2004; trường hợp công trình thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại công trình đó.

+ Văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng công trình đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp chủ sở hữu công trình xây dựng không đồng thời là người sử dụng đất.

*** Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là rừng sản xuất là rừng trồng:**

- Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*theo mẫu*);

- Một trong giấy tờ sau đây đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính):

. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất;

. Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng;

. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;

. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật;

. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ về quyền sở hữu rừng mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn của mình thì phải được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

	<p>đất đai.</p> <p>+ Văn bản thoả thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng rừng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng không đồng thời là người sử dụng đất.</p> <p>* Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm:</p> <p>+ Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>);</p> <p>+ Một trong giấy tờ sau đây đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu cây lâu năm (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính):</p> <ul style="list-style-type: none"> . Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó; . Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định; . Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật; . Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ về quyền sở hữu cây lâu năm nêu trên đây thì phải được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. <p>+ Văn bản thoả thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp chủ sở hữu cây lâu năm không đồng thời là người sử dụng đất.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp huyện thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc).</p> <p>Thời gian này không bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định và thời gian niêm yết công khai 15 ngày tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	<p>Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.</p>
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: <ul style="list-style-type: none"> + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại <ul style="list-style-type: none"> + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>).⁽⁶⁸⁾ - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)⁽⁶⁹⁾. - Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất (<i>Mẫu số 04d/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đất, tài sản không có tranh chấp; - Phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có); - Đối với trường hợp chứng nhận quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng trồng thì vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên

⁽⁶⁸⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4a/ĐK).

⁽⁶⁹⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4b/ĐK).

	<p><i>và Môi trường:</i> <i>- Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i></p>
--	--

DANH SÁCH TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN CÙNG MỘT THỬA ĐẤT

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất của:.....)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Tên tài sản gắn liền với đất	Diện tích xây dựng hoặc diện tích chiếm đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất công trình	Hình thức sở hữu (chung, riêng)	Đặc điểm của tài sản (số tầng, cấp (hạng), kết cấu đối với nhà ở, công trình xây dựng; loại cây chủ yếu đối với rừng sản xuất và cây lâu năm)	Thời hạn sở hữu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người kê khai

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu - nếu có)

11. Thủ tục: Đăng ký đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được nhà nước giao đất để quản lý mà chưa đăng ký có trách nhiệm hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã chuyển hồ sơ về Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, hiện trạng sử dụng đất và cập nhật thông tin vào hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu đất đai Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất để quản lý thì Văn phòng đăng ký đất đai căn cứ vào quyết định giao đất quản lý để cập nhật thông tin vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai</p> <p>Bước 4: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thông báo Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã về kết quả đăng ký đất đai.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất về kết quả đăng ký đất đai. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất để quản lý (nếu có); - Sơ đồ hoặc trích đo địa chính thửa đất, khu đất được giao quản lý (nếu có). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Thời gian này không bao gồm thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Cộng đồng dân cư được nhà nước giao đất để quản lý
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý.
Lệ phí:	Không

Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁷⁰⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁷⁰⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4a/ĐK).

12. Thủ tục: Đăng ký xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ hoặc UBND cấp xã chuyển hồ sơ về Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm: - Kiểm tra rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định, trong thời gian 02 ngày. - Cập nhật thông tin vào hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu đất đai và thể hiện trên Giấy chứng nhận (<i>nếu có yêu cầu</i>), trong thời gian 02 ngày làm việc</p> <p>Bước 4: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm: - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp của một bên hoặc các bên liên quan; - Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề; - Sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thừa đất mà người sử dụng thừa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 04 ngày làm việc (trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND xã thì thời gian giải quyết không quá 08 ngày) <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng</p>

	Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã xác nhận nội dung thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề (<i>nếu có yêu cầu</i>).
Lệ phí:	- Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁷¹⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁷¹⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

13. Thủ tục: Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00' - 11h00'</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện chuyển hồ sơ về Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển về UBND cấp xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: UBND cấp xã đất kiểm tra hồ sơ, xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian 03 ngày làm việc</p> <p>Bước 5: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ; xác nhận thời hạn được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định vào Giấy chứng nhận, chỉnh lý cập nhật hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>Lưu ý: Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã thì trình tự thực hiện bắt đầu từ Bước 4.</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>) - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Chứng từ đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính (nếu có). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 06 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường thời gian giải quyết không quá 10 ngày làm việc).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
<p>Kết quả:</p>	<p>- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý.</p>

	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	- Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁷²⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Trước khi hết hạn tối thiểu 06 tháng.
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật đất đai năm 2013</i> ; - <i>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.</i> - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ.</i> - <i>Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;</i> - <i>Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;</i> - <i>Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính;</i> - <i>Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum</i>

⁽⁷²⁾ Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

14. Thủ tục: Tách thửa hoặc hợp thửa đất

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp xã thì Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND cấp huyện chuyên ngày trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm thực hiện: - Lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất đối với thửa đất mới tách, hợp thửa; - Chinh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; + Trường hợp tách thửa do giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, đấu giá đất hoặc do chia tách hộ gia đình, nhóm người sử dụng đất; do xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án thì thực hiện thủ tục đăng ký biến động theo quy định đối với phần diện tích có biến động; đồng thời xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với phần diện tích còn lại của thửa đất không chuyển quyền; + Trường hợp tách thửa do Nhà nước thu hồi một phần thửa đất thì căn cứ quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để việc chỉnh lý bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp (không tính thời gian trích đo bản đồ địa chính (nếu có)). Thời gian thực hiện 08 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong 02 ngày làm việc</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm: - Đơn đề nghị tách thửa hoặc hợp thửa (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 10 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã thời gian thực hiện không quá 12 ngày làm việc) <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước</p>

	ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: <ul style="list-style-type: none"> + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại <ul style="list-style-type: none"> + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị tách thửa hoặc hợp thửa (<i>Mẫu số 11/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁷³⁾
Yêu cầu, điều kiện:	<ol style="list-style-type: none"> 1) Có Giấy chứng nhận; 2) Đất không có tranh chấp; 3) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; 4) Trong thời hạn sử dụng đất. 5) Đáp ứng về điều kiện diện tích tối thiểu tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁷³⁾ Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 16, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 11/ĐK).

15. Thủ tục: Cấp đổi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã chuyển hồ sơ về Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trong 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm thực hiện các công việc sau trong thời gian 04 ngày làm việc: - Kiểm tra rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. - Xác nhận vào đơn đề nghị về lý do cấp đổi Giấy chứng nhận. Trường hợp đo đạc lại mà diện tích thửa đất thực tế nhiều hơn diện tích trên Giấy chứng nhận đã cấp Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế đối với diện tích tăng thêm ; Lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; Chuyển hồ sơ cho Văn phòng Đăng ký đất đai. <i>Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi dồn điền đổi thửa, đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thế chấp tại tổ chức tín dụng thì người sử dụng đất nộp bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thay cho Giấy chứng nhận đã cấp để làm thủ tục cấp đổi giấy mới</i> <i>Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi.</i> <i>Việc trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mới cấp đổi đối với trường hợp nêu trên được thực hiện đồng thời giữa ba bên gồm Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất và tổ chức tín dụng.</i></p> <p>Bước 4: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Kiểm tra, trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký Giấy chứng nhận trong 02 ngày làm việc - Chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong 02 ngày làm việc</p> <p>Bước 5: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả mà người sử dụng đất đã nộp trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng</p>
-----------------------------------	---

	đất nhận kết quả. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a. Thành phần hồ sơ gồm: - Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thay cho bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi dồn điền đổi thửa, đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thế chấp tại tổ chức tín dụng. b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>).
Thời gian giải quyết:	Không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ, 45 ngày làm việc). <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
Lệ phí:	- Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận (<i>Mẫu số 10/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁷⁴⁾ .
Yêu cầu, điều kiện:	Thuộc một trong các trường hợp sau: a) Người sử dụng đất có nhu cầu đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hoặc các loại Giấy chứng nhận đã cấp trước ngày 10/12/2009 sang loại Giấy

⁽⁷⁴⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 17, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 10/ĐK);

	<p>chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;</p> <p>b) Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp bị ố, nhòe, rách, hư hỏng;</p> <p>c) Do thực hiện dồn điền, đổi thửa, đo đạc xác định lại diện tích, kích thước thửa đất;</p> <p>d) Trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng.</p>
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

16. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng do bị mất hoặc cấp lại Trang bổ sung Giấy chứng nhận do bị mất.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Sau 30 ngày, kể từ ngày niêm yết thông báo mất Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người bị mất Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận</p> <p>Bước 1: Người sử dụng đất bị mất Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00' - 11h00'</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngày trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, trong thời gian 08 ngày thực hiện:</p> <p>+ Thẩm định điều kiện cấp lại Giấy chứng nhận, trang bổ sung Giấy chứng nhận;</p> <p>+ Dự thảo tờ trình, Quyết định hủy Giấy chứng nhận bị mất hoặc Trang bổ sung giấy chứng nhận bị mất, chuyển hồ sơ lên Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký quyết định hủy Giấy chứng nhận bị mất, đồng thời ký cấp lại Giấy chứng nhận;</p> <p>Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, ký quyết định hủy Giấy chứng nhận bị mất hoặc Trang bổ sung giấy chứng nhận bị mất đồng thời cấp lại Giấy chứng nhận và trang bổ sung chuyển trả hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào Sổ theo dõi, sao (quét) Giấy chứng nhận; Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong thời gian 03 ngày</p> <p>Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (<i>theo mẫu</i>) hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận; - Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đã niêm yết thông báo mất giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận trong thời gian 15 ngày; - Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thiên tai, hỏa hoạn đối với trường hợp mất Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do thiên tai, hỏa hoạn.

	b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)
Thời gian giải quyết:	Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Trường hợp nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã thời gian giải quyết không quá 15 ngày làm việc) <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với QSD đất ở tại Việt Nam.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
Lệ phí:	- Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (<i>Mẫu số 10/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁷⁵⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Sau (30) ngày, kể từ ngày niêm yết thông báo mất Giấy chứng nhận hoặc trang bỏ sung GCN tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁷⁵⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 17, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 10/ĐK);

17. Thủ tục: Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa”

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp xã thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, trong thời gian 04 ngày: + Xác nhận vào đơn đề nghị về lý do cấp đổi Giấy chứng nhận; + Lập hồ sơ chuyển Văn phòng Đăng ký đất đai thẩm định trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất + Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. + Chuyển thông tin đến cơ quan thuế.</p> <p>Bước 4: Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính và ra thông báo để người sử dụng đất thực hiện. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc</p> <p>Bước 5: Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, ký Giấy chứng nhận và chuyển trả hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, trong thời gian 02 ngày.</p> <p>Bước 6: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong 02 ngày làm việc</p> <p>Bước 7: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>* Đối với trường hợp không thực hiện cấp đổi đồng loạt bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận (<i>theo mẫu - bản chính</i>) - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thay cho bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đổi với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi dồn điền đổi thửa, đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thế chấp tại tổ chức tín dụng; - Văn bản thỏa thuận về việc cấp một Giấy chứng nhận cho người đại diện có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật đối với trường hợp có nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất (<i>nếu có</i>); <p>* Đối với trường hợp thực hiện cấp đổi đồng loạt, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận (<i>theo mẫu - bản</i>

	<p><i>chính)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp hoặc bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với trường hợp đất đang thế chấp tại tổ chức tín dụng; - Văn bản thỏa thuận về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; - Phương án chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp xã đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; - Biên bản giao nhận ruộng đất theo phương án “dồn điền đổi thửa” (nếu có); - Văn bản thỏa thuận về việc cấp một Giấy chứng nhận cho người đại diện có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật đối với trường hợp có nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất (nếu có); <p><i>* Hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” được nộp chung cho các hộ gia đình, cá nhân chuyển đổi đất nông nghiệp.</i></p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 10 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc). - Trường hợp cấp đổi đồng loạt theo chủ trương “dồn điền đổi thửa”, 40 ngày làm việc). <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận <i>* Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn:</i> + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. <i>* Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại</i> + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. <i>* Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.</i>

Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận (<i>Mẫu số 10/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁷⁶⁾
Yêu cầu, điều kiện:	<p>a) Có Giấy chứng nhận, có quyết định giao đất, cho thuê đất;</p> <p>b) Phải thực hiện xong nghĩa vụ tài chính trước khi thực hiện quyền chuyển đổi.</p> <p>c) Đất không có tranh chấp;</p> <p>d) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;</p> <p>e) Trong thời hạn sử dụng đất.</p> <p>f) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp do được Nhà nước giao đất, do chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác thì chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng xã, phường, thị trấn cho hộ gia đình, cá nhân khác để thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và không phải nộp thuế thu nhập từ việc chuyển đổi quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ.</p>
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật đất đai năm 2013;</i> - <i>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;</i> - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ.</i> - <i>Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;</i> - <i>Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;</i> - <i>Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính;</i> - <i>Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i>

⁽⁷⁶⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 17, điểm I.1, **mục B** - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 10/ĐK);

18. Thủ tục: Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không thuộc trường hợp “đôn điền đổi thửa”; chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất đối với một phần thửa đất thì người sử dụng đất đề nghị Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện đo đạc tách thửa đối với phần diện tích cần thực hiện quyền của người sử dụng đất trước khi nộp hồ sơ thực hiện quyền của người sử dụng đất. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện thì chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm: Gửi thông tin địa chính đến cơ quan Thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định; - Xác nhận nội dung biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận thì lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Chi Cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính và ra thông báo để người sử dụng đất thực hiện. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính người sử dụng đất nộp lại chứng từ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để chuyển Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.</p> <p>Bước 6: Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ trình Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp mới GCN) hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>* Trường hợp người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đã chết trước khi được trao Giấy chứng nhận thì người được thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thừa kế nộp bổ sung giấy tờ về thừa kế theo quy định. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận thừa kế vào Giấy chứng nhận đã ký hoặc lập hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người được thừa kế theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Người được thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đã chết phải thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>* Trường hợp người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng thì phải lập văn bản tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định.</p>
-----------------------------------	--

	<p>Sau khi hoàn thành xây dựng công trình công cộng trên đất được tặng cho, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất căn cứ vào văn bản tặng cho quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và hiện trạng sử dụng đất để đo đạc, chỉnh lý biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và thông báo cho người sử dụng đất nộp Giấy chứng nhận đã cấp để xác nhận thay đổi. Trường hợp người sử dụng đất tặng cho toàn bộ diện tích đất đã cấp Giấy chứng nhận thì thu hồi Giấy chứng nhận để quản lý.</p> <p>Bước 7: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 8: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, (<i>theo mẫu – bản chính</i>) - Hợp đồng, văn bản về việc chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng theo quy định. <p>+ Trường hợp người thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là người duy nhất thì phải có đơn đề nghị được đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của người thừa kế;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Văn bản của người sử dụng đất đồng ý cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, góp vốn tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Không quá 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận. <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	<p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (<i>nếu có</i>):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận. + Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận.

	<p>c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.</p> <p>d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.</p>
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ Phí thẩm định hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: <ul style="list-style-type: none"> * Cá nhân, hộ gia đình ở phường, thị trấn Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 200.000 đồng. * Cá nhân, hộ gia đình ở các khu vực khác còn lại Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng. Đối tượng miễn nộp phí: Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo. Gia đình liệt sỹ, thương binh người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng. - Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận <ul style="list-style-type: none"> * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: <ul style="list-style-type: none"> + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại <ul style="list-style-type: none"> + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, (Mẫu số 04a/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014)⁽⁷⁷⁾.
Yêu cầu, điều kiện:	<p>1. Có Giấy chứng nhận (trừ trường hợp tất cả người nhận thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất đều là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp thì người sử dụng đất được thực hiện quyền sau khi có quyết định giao đất, cho thuê đất; trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất được thực hiện quyền khi có Giấy chứng nhận hoặc đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. - Trường hợp người sử dụng đất được chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện xong

⁽⁷⁷⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 4a/ĐK)

nghĩa vụ tài chính trước khi thực hiện các quyền.

2. Đất không có tranh chấp.
3. Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.
4. Trong thời hạn sử dụng đất.
5. Ngoài các điều kiện nêu tại các điểm 1, 2, 3 và 4 trên đây, còn phải đủ điều kiện sau:
 - a) Điều kiện bán, mua tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê tiền thuê đất hàng năm
 - Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - + Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật;
 - + Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận.
 - Người mua tài sản gắn liền với đất thuê phải bảo đảm các điều kiện sau đây:
 - + Có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư;
 - + Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư;
 - + Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.
 - Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.
 - b) Điều kiện nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất:
 - + Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất đối với trường hợp mà pháp luật không cho phép chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất.
 - + Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa.
 - + Hộ gia đình, cá nhân không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng, nếu không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đó.
 - c) Điều kiện hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất:
 - + Hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống xen kẽ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng nhưng chưa có điều kiện chuyển ra khỏi phân khu đó thì chỉ được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất rừng kết hợp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong phân khu đó.
 - + Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ thì chỉ được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ đó.
 - + Hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số sử dụng đất do Nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước thì được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sau 10 năm, kể từ ngày có quyết định giao đất.
 - d) Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất,

	<p>kinh doanh phi nông nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đ) Hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tự xây dựng nhà ở phải thực hiện việc xây dựng nhà ở theo đúng giấy phép xây dựng, tuân thủ quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị đã được phê duyệt.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

19. Thủ tục: Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Một trong các bên tham gia ký kết hợp đồng thuê, thuê lại, hợp đồng góp vốn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận, trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngày trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, nếu phù hợp quy định của pháp luật thì trong thời gian 02 ngày làm việc thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác nhận việc xóa cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn vào Giấy chứng nhận theo quy định và trao cho bên cho thuê, cho thuê lại, bên góp vốn. Trường hợp cho thuê, cho thuê lại đất trong khu công nghiệp và trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà đã cấp Giấy chứng nhận cho bên thuê, thuê lại đất, bên nhận góp vốn thì thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; bên góp vốn được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trường hợp thời điểm hết thời hạn sử dụng đất trùng với thời điểm xóa cho thuê, cho thuê lại đất, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất nếu người sử dụng đất không có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn sử dụng đất thì thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp. - Thực hiện việc xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. <p>Bước 4: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã, trong thời gian 02 ngày làm việc</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản thanh lý hợp đồng cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc hợp đồng cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có xác nhận đã được thanh lý hợp đồng; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp xã hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường thì thời gian thực hiện không quá 06 ngày làm việc).</p>

	<i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>trường hợp cấp giấy chứng nhận</i>). - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	<p>Việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hết thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất; - Một bên hoặc các bên đề nghị theo thỏa thuận trong hợp đồng góp vốn; - Bị thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai; - Bên góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc doanh nghiệp liên doanh bị tuyên bố phá sản, giải thể; - Cá nhân tham gia hợp đồng góp vốn chết; bị tuyên bố là đã chết; bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự; bị cấm hoạt động trong lĩnh vực hợp tác kinh doanh mà hợp đồng góp vốn phải do cá nhân đó thực hiện; - Pháp nhân tham gia hợp đồng góp vốn bị chấm dứt hoạt động mà hợp đồng góp vốn phải do pháp nhân đó thực hiện.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

20. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trước ngày 01/07/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngày trong ngày.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển quyền.</p> <p>Trường hợp không rõ địa chỉ của người chuyển quyền để thông báo thì hướng dẫn người sử dụng đất phải đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương ba số liên tiếp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - UBND xã niêm yết hồ sơ và chuyển kết quả niêm yết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo hoặc đăng tin lần đầu tiên trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương mà không có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai lập hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định hủy Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không nộp Giấy chứng nhận để làm thủ tục đồng thời cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mới cho bên nhận chuyển quyền. <p>Trường hợp có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính. <p>Thời gian thực hiện 06 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Cơ quan thuế xác định nghĩa vụ tài chính và ra thông báo để người sử dụng đất thực hiện. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
-----------------------------------	---

Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà có hợp đồng hoặc văn bản về chuyển quyền theo quy định nhưng bên chuyển quyền không trao Giấy chứng nhận cho bên nhận chuyển quyền, hồ sơ gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); + Hợp đồng hoặc văn bản về chuyển quyền đã lập theo quy định; - Trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất nhưng không lập hợp đồng, văn bản chuyển quyền theo quy định, hồ sơ gồm có: <ul style="list-style-type: none"> + Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); + Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; + Giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có đủ chữ ký của bên chuyển quyền và bên nhận chuyển quyền. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Trường hợp hồ sơ nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND xã thời gian giải quyết không quá 18 ngày). Thời gian giải quyết trên không bao gồm thời gian thông báo và đăng thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng nếu có, thời gian niêm yết công khai; và không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>trường hợp cấp mới giấy chứng nhận</i>). Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ Phí thẩm định hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: <ul style="list-style-type: none"> * Cá nhân, hộ gia đình ở phường, thị trấn Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 200.000 đồng. * Cá nhân, hộ gia đình ở các khu vực khác còn lại Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng. * Đối tượng miễn nộp phí: Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo. Gia đình liệt sỹ, thương binh người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng. - Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận <ul style="list-style-type: none"> * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: <ul style="list-style-type: none"> + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần

	<p>+ Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần</p> <p>+ Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần</p> <p>+ Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần;</p> <p>+ Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần.</p> <p>+ Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần.</p> <p>+ Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần.</p> <p>* Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại</p> <p>+ Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần</p> <p>+ Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần;</p> <p>+ Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần.</p> <p>+ Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần.</p> <p>+ Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.</p>
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 09/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014) ⁽⁷⁸⁾ .
Yêu cầu, điều kiện:	<ol style="list-style-type: none"> 1) Có Giấy chứng nhận; 2) Đất không có tranh chấp; 3) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; 4) Trong thời hạn sử dụng đất. 5) Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa. 6) Hộ gia đình, cá nhân không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng, nếu không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đó. 7) Hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống xen kẽ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng nhưng chưa có điều kiện chuyển ra khỏi phân khu đó thì chỉ được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất rừng kết hợp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong phân khu đó. 8) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ thì chỉ được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ đó. 9) Hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số sử dụng đất do Nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước thì được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sau 10 năm, kể từ ngày có quyết định giao đất theo quy định của Chính phủ.
Căn cứ pháp lý:	<p>- Luật đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ.</p>

⁽⁷⁸⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

	<ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính;- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Nghị Quyết số 77/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
--	--

21. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Sau khi dự án được thẩm định đủ điều kiện chuyển nhượng, Chủ dự án được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND cấp huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra các giấy tờ pháp lý trong hồ sơ; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào đơn đăng ký; - Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có); - Cập nhật thông tin vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); - Chuẩn bị hồ sơ gửi Văn phòng Đăng ký đất đai thẩm định trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký cấp Giấy chứng nhận; - Yêu cầu chủ đầu tư dự án nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp để chỉnh lý vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; <p>Thời gian thực hiện 06 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Chi Cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính và thông báo cho người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc</p> <p>Bước 5. Văn phòng Đăng ký đất đai thẩm định trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian thực hiện không quá 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6. Sở Tài nguyên và Môi trường ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian thực hiện không quá 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 8: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Hợp đồng về chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật; - Biên bản bàn giao nhà, đất, công trình xây dựng.

	b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)
Thời gian giải quyết:	Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính). Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp xã hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Phòng Tài nguyên và Môi trường, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng, thuế, kho bạc.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	- Lệ Phí thẩm định: Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: * Cá nhân, hộ gia đình ở phường, thị trấn Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 200.000 đồng. * Cá nhân, hộ gia đình ở các khu vực khác còn lại Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng. * Đối tượng miễn nộp phí: Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo. Gia đình liệt sỹ, thương binh người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng. - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁷⁹⁾ .

⁽⁷⁹⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 04a/ĐK)

	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)⁽⁸⁰⁾. - Hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng có sẵn (hoặc hình thành trong tương lai), (<i>Mẫu số 01, Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015</i>)⁽⁸¹⁾.
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum

⁽⁸⁰⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 11, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 04b/ĐK)

⁽⁸¹⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 14, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 01)

22. Thủ tục: Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp tư nhân.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00' - 11h00'</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Trường hợp hồ sơ nhận tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND cấp huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. - Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất hoặc nhận quyền sử dụng một phần thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận; - Gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính; - Xác nhận vào Giấy chứng nhận đã cấp (trang 3, trang 4 Giấy chứng nhận); trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định thì lập hồ sơ gửi Văn phòng Đăng ký đất đai trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nếu có nhu cầu; - Cập nhật, chỉnh lý biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. <p>Thời gian thực hiện 04 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính và ra thông báo để người sử dụng đất biết thực hiện. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Sau khi người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nộp biên lai. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trình cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vào sổ theo dõi, sao quét, cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 8: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p>
-----------------------------------	--

	Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>) - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Một trong các loại giấy tờ gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Biên bản hòa giải thành (<i>trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi ranh giới thửa đất thì có thêm quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền</i>) hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai theo quy định của pháp luật; + Văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng thế chấp, góp vốn có nội dung thỏa thuận về xử lý tài sản thế chấp, góp vốn và văn bản bàn giao tài sản thế chấp, góp vốn theo thỏa thuận; + Quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành có nội dung xác định người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; + Văn bản kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản hoặc yêu cầu của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án đã được thi hành; + Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất; - Trường hợp phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình phải có sổ hộ khẩu kèm theo; trường hợp phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ và chồng phải có sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận kết hôn hoặc ly hôn kèm theo. - Văn bản của các thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất đồng ý chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<p>- Trường hợp có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận: Không quá 17 ngày làm việc đối với trường hợp hồ sơ nộp tại UBND xã và Sở Tài nguyên và Môi trường; Không quá 13 ngày làm việc đối với trường hợp hồ sơ nộp tại UBND huyện; (Không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p>- Trường hợp xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp: Không quá 12 ngày làm việc đối với trường hợp hồ sơ nộp tại UBND huyện; Không quá 15 ngày làm việc đối với trường hợp hồ sơ nộp tại UBND xã và Sở Tài nguyên và Môi trường , (Không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và

	<p>Môi trường (<i>trường hợp cấp mới GCN</i>)</p> <p>Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (<i>trường hợp xác nhận thay đổi vào GCN</i>). - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã nơi có đất; Cơ quan thuế; Kho bạc.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
Lệ phí:	<p>Chứng nhận thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận</p> <ul style="list-style-type: none"> * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: <ul style="list-style-type: none"> + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại <ul style="list-style-type: none"> + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁸²⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁸²⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

23. Thủ tục: Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’.</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND xã chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. hồ sơ nộp tại UBND huyện ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm: - Kiểm tra rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. - Trường hợp đăng ký thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu, cấp (hạng) nhà hoặc công trình xây dựng mà không phù hợp với giấy phép xây dựng hoặc không có giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải xin phép thì gửi phiếu lấy ý kiến của cơ quan quản lý, cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; - Gửi thông tin địa chính đến cơ quan Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có). Thời gian thực hiện 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Cơ quan Thuế có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định (nếu có). Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính xong và nộp chứng từ nộp tiền lại cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.</p> <p>Bước 6: Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả chuyển chứng từ nộp tiền đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để giải quyết theo quy định. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, nếu phù hợp với quy định của pháp luật thì thực hiện các công việc sau: - Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thông báo cho người sử dụng đất ký hoặc ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp phải thuê đất; - Chính lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã. Thời gian thực hiện 08 ngày làm việc.</p> <p>Bước 8: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
-----------------------------------	---

Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước và ngoài thực địa.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Một trong các giấy tờ liên quan đến nội dung biến động: <ul style="list-style-type: none"> + Văn bản công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình thay đổi họ, tên; + Bản sao sổ hộ khẩu đối với trường hợp thay đổi người đại diện là chủ hộ gia đình; văn bản thỏa thuận của hộ gia đình được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với trường hợp thay đổi người đại diện là thành viên khác trong hộ; + Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy chứng minh quân đội và sổ hộ khẩu hoặc giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân đối với trường hợp thay đổi thông tin về nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận; + Văn bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với trường hợp cộng đồng dân cư đổi tên; + Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình trạng sạt lở tự nhiên đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất do sạt lở tự nhiên; + Chứng từ về việc nộp nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp có ghi nợ hoặc chậm nộp nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp người sử dụng đất được miễn giảm hoặc không phải nộp do thay đổi quy định của pháp luật; + Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi hạn chế về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ghi trên Giấy chứng nhận đối với trường hợp có hạn chế theo quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; trường hợp có thay đổi hạn chế theo văn bản chuyển quyền sử dụng đất thì phải có văn bản chấp thuận thay đổi hạn chế của người có quyền lợi liên quan, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; + Bản sao một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thể hiện nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên Giấy chứng nhận. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận là 20 ngày làm việc. - Trường hợp không phải cấp mới Giấy chứng nhận (cập nhật, chỉnh lý trang 3 - trang 4) là 12 ngày làm việc. <p>(Thời gian trên không bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>trường hợp cấp lại GCN</i>) - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: <ul style="list-style-type: none"> + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại <ul style="list-style-type: none"> + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁸³⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

⁽⁸³⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

24. Thủ tục: Đăng ký biến động do chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND xã chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngày trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp có thay đổi về diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất; - Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển hình thức sử dụng đất theo quy định; - Gửi thông tin địa chính cho cơ quan Thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật; - Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định; thông báo cho người sử dụng đất ký hoặc ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp phải thuê đất. <p>Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính và ra thông báo để người sử dụng đất biết thực hiện. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Sau khi người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nộp biên lai. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Đăng ký đất đai trình cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 7: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉnh lý cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã trong 02 ngày làm việc</p> <p>Bước 8: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp;

	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng thuê đất đã lập; - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 12 ngày làm việc (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính).</p> <p>Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp xã hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>trường hợp cấp lại GCN</i>). Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: <ul style="list-style-type: none"> + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại <ul style="list-style-type: none"> + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁸⁴⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

⁽⁸⁴⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

	- Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
--	--

25. Thủ tục: Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Người sử dụng đất được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00' - 11h00'</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND xã chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển hồ sơ ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận vào Đơn đăng ký; xác nhận mục đích sử dụng đất vào Giấy chứng nhận; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có). Chuyển thông tin cho Chi cục Thuế. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4. Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc</p> <p>Bước 5: Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp xã trong 03 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (<i>sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p> <p>Lưu ý: Người nộp hồ sơ có thể lựa chọn việc sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính để kiểm tra.</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ</p> <p>Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp xã hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc.</p> <p><i>Lưu ý:</i> Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</p>
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>trường hợp cấp mới GCN</i>). Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

	- <i>Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã.</i>
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã xác nhận thay đổi.
Lệ phí:	- Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) ⁽⁸⁵⁾
Yêu cầu, điều kiện:	- Đất không có tranh chấp. - Quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án; - Trong thời hạn sử dụng đất. - Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật Đất đai năm 2013;</i> - <i>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ;</i> - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ.</i> - <i>Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính;</i> - <i>Nghị Quyết số 77/2016/NQ- HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i>

⁽⁸⁵⁾: Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 04, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 09/ĐK)

26. Thủ tục: Đính chính Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện sai sót trên Giấy chứng nhận đã cấp được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>+ Buổi sáng từ 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND xã chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND cấp huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. + Kiểm tra, lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót; lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thực hiện đính chính vào Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp có sai sót; Chính lý nội dung sai sót vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND cấp xã. <p>* Trường hợp đính chính mà người được cấp Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có yêu cầu cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trình cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</p> <p>Thời gian thực hiện 08 ngày (Chi nhánh Văn phòng đăng ký: 06 ngày, Sở tài nguyên và môi trường 2 ngày)</p> <p>Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị đính chính (đối với trường hợp sai sót do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất). - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ</p> <p>Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp xã hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường thì thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Hộ gia đình, cá nhân, Cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại</p>

	Việt Nam
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + UBND cấp huyện đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận lần đầu. + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN (nếu có nhu cầu cấp đổi) (Mẫu số 10/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014) ⁽⁸⁶⁾ .
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

⁽⁸⁶⁾:Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 17, điểm I.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 10/ĐK);

27. Thủ tục: Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện sai sót trên Giấy chứng nhận đã cấp được quyền lựa chọn nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND huyện hoặc UBND xã nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND xã chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận trong thời gian 02 ngày làm việc. Hồ sơ nộp tại UBND cấp huyện chuyển ngay trong ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Cơ quan Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nếu xác định Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật thì báo cáo UBND cấp huyện. Thời gian không quá 05 ngày làm việc</p> <p>Bước 4: UBND cấp huyện thông báo bằng văn bản cho cơ quan Thanh tra cùng cấp thẩm tra. Thời gian không quá 05 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Cơ quan Thanh tra có văn bản kết luận Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật thì thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do (thời gian không quá 12 ngày làm việc); sau 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho người sử dụng đất mà không có đơn khiếu nại thì tham mưu UBND huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp (thời gian không quá 04 ngày làm việc) (trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật).</p> <p>Bước 6: Văn phòng Đăng ký đất đai; thực hiện việc thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đã thu hồi theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền. Thời gian không quá 02 ngày làm việc.</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Giải quyết tại trụ sở cơ quan</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện nội dung Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định thì nộp hồ sơ gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Đơn phản ánh việc cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định; + Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Trường hợp cơ quan nhà nước phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định thì người được cấp Giấy chứng nhận nộp Giấy chứng nhận đã cấp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (<i>bản chính</i>)</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Không quá 60 ngày làm việc. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN</i>) - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

	- Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã xác nhận thay đổi.
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn cấp đổi, cấp lại GCN (nếu có nhu cầu) (Mẫu số 10/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014) ⁽⁸⁷⁾
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường;

⁽⁸⁷⁾: Sử dụng Mẫu đơn tại TTHC số 17, điểm 1.1, mục B - Lĩnh vực Đất đai (Mẫu số 10/ĐK)

II. Lĩnh vực Môi trường.

1. Thủ tục: *Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH) nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trong thời hạn 05 ngày làm việc có thông báo bằng văn bản cho cơ quan nộp hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ nếu chưa đảm phần theo quy định; Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét và cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp chủ nguồn thải chất thải nguy hại thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải nguy hại, Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra cơ sở và có trách nhiệm cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. <p>* Lưu ý: Trường hợp tổ chức, cá nhân không phải thực hiện thủ tục lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại (theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT) phải thực hiện theo trình tự sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ nguồn thải chất thải nguy hại lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại lần đầu, nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Sở Tài nguyên và Môi trường; - Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản tiếp nhận báo cáo quản lý chất thải nguy hại. Văn bản tiếp nhận này hoặc giấy xác nhận của đơn vị có chức năng chuyển phát bưu phẩm kèm theo một bản sao báo cáo quản lý chất thải nguy hại lần đầu có giá trị tương đương Sổ đăng ký chủ nguồn thải. <p>Bước 3: Chủ nguồn thải nhận kết quả trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ hoặc nhận qua đường Bưu điện.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (<i>theo mẫu</i>); - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương; <p>* Đối với trường hợp đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại bao gồm các giấy tờ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao báo cáo ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương (Bản cam kết bảo vệ môi trường, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Đề án bảo vệ môi trường hoặc giấy tờ về môi trường khác) kèm theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận tương ứng; - Bản sao văn bản chấp thuận phương án tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại trong trường hợp chưa nằm trong báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường

	<p>hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo ĐTM (trừ trường hợp tích hợp vào thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải); - Bản mô tả chi tiết hệ thống, thiết bị hoặc phương án cho việc tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại kèm theo kết quả 03 (ba) lần lấy mẫu, phân tích đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các hệ thống, thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 15 ngày làm việc đối với trường hợp xem xét cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại - Không quá 25 ngày làm việc đối với trường hợp chủ nguồn thải chất thải nguy hại thuộc đối tượng tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại trong khuôn viên cơ sở. <p><i>Chú ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động phát sinh chất thải nguy hại
Cơ quan thực hiện	Sở Tài nguyên và Môi trường
Kết quả thực hiện	Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại hoặc Văn bản từ chối cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải.
Phí, lệ phí	Không
Tên mẫu đơn	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (<i>Phụ lục 6.A Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>); - Mẫu báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ của chủ nguồn thải chất thải nguy hại dành cho đối tượng không phải thực hiện thủ tục đăng ký cấp Sổ (<i>Phụ lục 4.A Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>).
Yêu cầu, điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i>

Phụ lục 6A
Mẫu Đơn đăng ký chủ nguồn thải CTNH

.....(1).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
(cấp)

Kính gửi:(2).....

1. Phần khai chung về chủ nguồn thải CTNH:

1.1. Tên:

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ngày cấp: nơi cấp:

Giấy CMND (nếu là cá nhân) số: ngày cấp: nơi cấp:

Mã số QLCTNH (trường hợp cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH):

Tên người liên hệ (trong quá trình tiến hành thủ tục):

1.2. Cơ sở phát sinh CTNH (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở):

Tên (nếu có):

Địa chỉ:

Loại hình (ngành nghề) hoạt động#:

Điện thoại Fax: E-mail:

2. Dữ liệu về sản xuất:

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

2.1. Danh sách nguyên liệu thô/hoá chất (dự kiến):

TT	Nguyên liệu thô/hoá chất	Số lượng trung bình (kg/năm)

2.2. Danh sách máy móc, thiết bị (dự kiến):

TT	Máy móc, thiết bị	Công suất

2.3. Danh sách sản phẩm (dự kiến):

TT	Tên sản phẩm	Sản lượng trung bình (kg/năm)

3. Dữ liệu về chất thải:

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

3.1. Danh sách CTNH phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
		(rắn/lỏng/bùn)		
	Tổng số lượng			

3.2. Danh sách CTNH tồn lưu (nếu có):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg)	Mã CTNH	Thời điểm bắt đầu tồn lưu
		(rắn/lỏng/bùn)			
	Tổng khối lượng				

4. Danh sách CTNH đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi

năng lượng từ CTNH tại cơ sở (nếu có):

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án tự tái sử dụng/sơ chế/tái chế/xử lý/đồng xử lý/thu hồi năng lượng	Mức độ xử lý
		(rắn/lỏng/bùn)				(tương đương tiêu chuẩn, quy chuẩn nào)
	Tổng số lượng					

5. Hồ sơ kèm theo Đơn đăng ký

5.1. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương

5.2. Hồ sơ, giấy tờ đối với trường hợp đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH gồm các nội dung cụ thể như sau:

- Bản sao báo cáo ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương (Bản cam kết bảo vệ môi trường, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Đề án bảo vệ môi trường hoặc giấy tờ về môi trường khác) kèm theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận tương ứng;

- Bản sao văn bản chấp thuận phương án tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong trường hợp chưa nằm trong báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương;

- Văn bản xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo ĐTM (trừ trường hợp tích hợp vào thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải);

- Bản mô tả chi tiết hệ thống, thiết bị hoặc phương án cho việc tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH kèm theo kết quả 03 (ba) lần lấy mẫu, phân tích đạt QCKTMT đối với các hệ thống, thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường.

Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị quý Sở cấp (hoặc cấp lại) Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

.....(3).....

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên chủ nguồn thải CTNH;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đăng ký chủ nguồn thải CTNH;

(3) Người có thẩm quyền ký của chủ nguồn thải CTNH;

Loại hình (ngành nghề) hoạt động được phân loại như sau: Chế biến thực phẩm; cơ khí; dầu khí; dược; điện; điện tử; hoá chất; khoáng sản; luyện kim; nông nghiệp; quản lý, xử lý nước, nước thải, chất thải; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất vật liệu cơ bản (cao su, nhựa, thủy tinh...); sản xuất vật liệu xây dựng; xây dựng (bao gồm cả phá dỡ công trình); y tế và thú y; ngành khác.

Phục lục 4A
Mẫu báo cáo quản lý CTNH định kỳ của chủ nguồn thải CTNH

(TÊN CHỦ NGUỒN THẢI)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI NĂM ...

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố...

1. Phần khai chung:

1.1. Tên chủ nguồn thải:

Địa chỉ văn phòng:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Mã số QLCTNH (nếu không có thì thay bằng số Chứng minh nhân dân đối với cá nhân):

1.2. Cơ sở phát sinh CTNH (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở):

Tên cơ sở (nếu có):

Địa chỉ cơ sở:

Điện thoại: Fax: E-mail:

2. Tình hình chung về phát sinh, quản lý CTNH và chất thải thông thường tại cơ sở trong kỳ báo cáo vừa qua:

3. Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

4. Các vấn đề khác:

Người có thẩm quyền ký

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phụ lục 1: Thống kê chất thải phát sinh

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

a. Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
				(tên và mã số QLCTNH)	Ví dụ: Tái sử dụng; xuất khẩu; đồng xử lý;...
Tổng số lượng					

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a¹) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (tên, địa chỉ)	Đơn vị xử lý ở nước ngoài (tên, địa chỉ)
Tổng số lượng					

a²) Thống kê các CTNH được tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng số lượng			

b. Thống kê chất thải rắn thông thường:

Tên chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý hoặc tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý	Đơn vị xử lý (tên, địa chỉ)
Tổng số lượng			

Phụ lục 2: Tất cả các liên Chứng từ CTNH và bản sao Hợp đồng chuyển giao CTNH với (các) chủ xử lý CTNH đã sử dụng trong kỳ báo cáo vừa qua (để gửi Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi)

(Lưu ý sắp xếp thành từng bộ, bao gồm bản sao hợp đồng kèm theo các liên Chứng từ tương ứng sắp xếp lần lượt theo số chứng từ).

2. Thủ tục: *Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc có thông báo bằng văn bản cho cơ quan nộp hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ nếu chưa đảm phân theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét và cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét và cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp chủ nguồn thải chất thải nguy hại thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải nguy hại, Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra cơ sở và có trách nhiệm cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. <p>Bước 3: Chủ nguồn thải nhận kết quả trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ hoặc nhận qua đường Bưu điện.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (<i>theo mẫu</i>); - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương. - Bản giải trình các điểm sửa đổi, bổ sung. <p>* Đối với trường hợp đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại bao gồm các giấy tờ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao báo cáo ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương (Bản cam kết bảo vệ môi trường, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Đề án bảo vệ môi trường hoặc giấy tờ về môi trường khác) kèm theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận tương ứng; - Bản sao văn bản chấp thuận phương án tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại trong trường hợp chưa nằm trong báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương; - Văn bản xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo ĐTM (trừ trường hợp tích hợp vào thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải); - Bản mô tả chi tiết hệ thống, thiết bị hoặc phương án cho việc tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại kèm theo kết quả 03 (ba) lần lấy mẫu, phân tích đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các hệ thống, thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường

	- Bản giải trình các điểm sửa đổi, bổ sung (trường hợp cấp lại Sổ đăng ký). b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời hạn giải quyết	- Không quá 15 ngày làm việc đối với trường hợp xem xét cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. - Không quá 25 ngày làm việc đối với trường hợp chủ nguồn thải chất thải nguy hại thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại trong khuôn viên cơ sở <i>Chú ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Các chủ nguồn thải chất thải nguy hại
Cơ quan thực hiện	Sở Tài nguyên và Môi trường
Kết quả thực hiện	Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (cấp lại) hoặc Văn bản từ chối cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải.
Phí, lệ phí	Không
Tên mẫu đơn	Mẫu đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (<i>Phụ lục 6.A Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015</i>) ⁽⁸⁸⁾
Yêu cầu, điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	- <i>Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ</i> - <i>Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i>

⁽⁸⁸⁾ Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 01, điểm II, mục B - Lĩnh vực Môi trường (Phụ lục 6A)

03. Thủ tục: *Thẩm định Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch gửi hồ sơ đề nghị thẩm định tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính; - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ (trong thời hạn 05 ngày làm việc có thông báo bằng văn bản cho cơ quan nộp hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ nếu chưa đảm phân theo quy định).</p> <p>Bước 3. Trong thời hạn 25 ngày làm việc tiếp theo, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh tổ chức việc thẩm định (tham mưu lập hội đồng; khảo sát, kiểm chứng các thông tin, dữ liệu trong báo cáo, lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan nếu cần thiết; tổ chức họp thẩm định).</p> <p>Bước 4. Trên cơ sở kết quả thẩm định, cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định và gửi lại cho Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>Bước 5. Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát nội dung báo cáo ĐMC sau khi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch chỉnh sửa, bổ sung (<i>trong trường hợp có các yêu cầu về việc chỉnh sửa, bổ sung</i>);</p> <p>Bước 6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh Kon Tum Thông báo kết quả thẩm định về cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để xem xét, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.</p> <p>Bước 7. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (<i>theo mẫu</i>) - 09 Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (<i>theo mẫu</i>); - 09 Dự thảo văn bản chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; <p>* Tiếp thu ý kiến thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được quy định tại Khoản 1, Điều 5, Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (<i>theo mẫu</i>). - 01 Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trên đĩa CD. - 01 dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được hoàn chỉnh trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn tổ chức việc thẩm định: Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Thời hạn báo cáo kết quả thẩm định: Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được

	<p>chỉnh sửa đạt yêu cầu.</p> <p><i>Chú ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố
Kết quả	Quyết định phê duyệt báo cáo
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt (<i>Phụ lục 1.1 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015</i>) - Trang phụ bì (<i>Phụ lục 1.2 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015</i>) - Cấu trúc nội dung (<i>Phụ lục 1.3 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015</i>) - Văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện (<i>Phụ lục 1.4 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015</i>).
Yêu cầu điều kiện	<p>Cơ quan, tổ chức tư vấn khi thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có đủ các điều kiện dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có cán bộ thực hiện đánh giá môi trường chiến lược có trình độ đại học trở lên và có chứng chỉ tư vấn đánh giá môi trường chiến lược; - Có phòng thí nghiệm, các thiết bị kiểm chuẩn được xác nhận đủ điều kiện thực hiện đo đạc, lấy mẫu, xử lý, phân tích mẫu về môi trường phục vụ việc đánh giá tác động môi trường của dự án; trường hợp không có phòng thí nghiệm, các thiết bị kiểm chuẩn đáp ứng yêu cầu, phải có hợp đồng thuê đơn vị có đủ năng lực.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC 1.1

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng ... năm ...

V/v đề nghị thẩm định báo cáo
đánh giá môi trường chiến lược
của (2)

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là (1), là cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng (2) thuộc mục ... Phụ lục I Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

(2) thuộc thẩm quyền phê duyệt của (4).

Địa chỉ liên hệ: ...

Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...

Gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Chín (09) bản báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Chín (09) bản dự thảo (2).

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2).

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

Ghi chú: (1) Tên gọi Bộ/UBND cấp tỉnh được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; (3) Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; (4) Cơ quan phê duyệt chiến lược, kế hoạch, quy hoạch; (5) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

PHỤ LỤC 1.2

MẪU TRANG BÌA, PHỤ BÌA CỦA BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế
hoạch bảo vệ môi trường)

(1)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

của (2)

Đại diện của (1)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu) (*)

Đại diện của đơn vị tư vấn (nếu có)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu) (*)

Địa danh(**), tháng ... năm ...

Ghi chú:

(1) Tên gọi Bộ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

(*) Chỉ thể hiện tại trang phụ bì.

(**) Địa danh cấp tỉnh nơi thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch hoặc nơi đặt trụ sở chính của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

PHỤ LỤC 1.3

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

- Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, trong đó nêu rõ là loại chiến lược, quy hoạch, kế hoạch mới hoặc chiến lược, quy hoạch, kế hoạch điều chỉnh (sau đây gọi là CQK).

- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng CQK.

- Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQK.

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt CQK.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Căn cứ pháp luật

- Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của CQK, trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản và đối tượng điều chỉnh của văn bản.

- Liệt kê đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của CQK.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

Liệt kê các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của CQK.

2.3. Phương pháp thực hiện ĐMC

- Liệt kê đầy đủ các phương pháp ĐMC và các phương pháp có liên quan khác đã được sử dụng để thực hiện ĐMC

- Đối với từng phương pháp được sử dụng cần chỉ rõ cơ sở của việc lựa chọn các phương pháp.

- Chỉ rõ phương pháp được sử dụng như thế nào và ở bước nào của quá trình thực hiện ĐMC.

2.4. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng để thực hiện ĐMC.

- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC.

- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQK, của đơn vị tư vấn về ĐMC (từ các hoạt động điều tra, khảo sát, phân tích,...).

3. Tổ chức thực hiện ĐMC

- Mô tả mối liên kết giữa quá trình lập CQK với quá trình thực hiện ĐMC với việc thể hiện rõ các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập CQK (có thể được minh họa dưới dạng một sơ đồ khối hoặc bảng).

- Nêu tóm tắt về việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia do cơ quan xây dựng CQK lập hoặc đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của CQK.

- Danh sách (họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC được thể hiện dưới dạng bảng.

- Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn về ĐMC với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập CQK nhằm lồng ghép các nội dung về môi trường vào trong từng giai đoạn của quá trình lập CQK.

Chương 1

TÓM TẮT NỘI DUNG CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH

1.1. Tên của CQK

Nêu đầy đủ, chính xác tên của CQK.

1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQK

Nêu đầy đủ, chính xác tên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQK: tên gọi, địa chỉ, số điện thoại, fax, E-mail.

1.3. Mối quan hệ của CQK được đề xuất với các CQK khác có liên quan

- Liệt kê các CQK khác đã được phê duyệt có liên quan đến CQK được đề xuất.
- Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa CQK được đề xuất với các CQK khác có liên quan.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung của CQK

- Phạm vi không gian và thời kỳ của CQK.
- Các quan điểm và mục tiêu của CQK; các quan điểm và mục tiêu chính về bảo vệ môi trường của CQK.
- Các phương án của CQK và phương án được chọn.
- Các nội dung chính của CQK.
- Các định hướng và giải pháp chính về bảo vệ môi trường của CQK.
- Các định hướng về bảo tồn đa dạng sinh học (nếu có).
- Các giải pháp về cơ chế, chính sách.
- Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên.
- Phương án tổ chức thực hiện CQK.

Chương 2

PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phạm vi không gian và thời gian của đánh giá môi trường chiến lược

2.1.1. Phạm vi không gian

Nêu rõ phạm vi không gian thực hiện ĐMC (phạm vi không gian thực hiện ĐMC là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động (tiêu cực, tích cực) bởi việc thực hiện CQK).

2.1.2. Phạm vi thời gian

Thể hiện rõ khoảng thời gian được xem xét, dự báo, đánh giá tác động của CQK trong quá trình ĐMC.

2.2. Điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế-xã hội (KT-XH)

2.2.1. Điều kiện địa lý, địa chất

- Mô tả tổng quát điều kiện địa lý, địa chất, của vùng có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của CQK.
- Mô tả tổng quát đặc điểm địa hình, cảnh quan khu vực, trong đó đặc biệt chi tiết đối với các danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc tế (di sản thiên nhiên), cấp khu vực, cấp quốc gia phân bố trên khu vực có khả năng tác động bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của CQK.

2.2.2. Điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn

- Mô tả tổng quát về điều kiện khí tượng gồm chế độ nhiệt, chế độ nắng, chế độ mưa, chế độ gió và các điều kiện khí tượng khác.
- Mô tả tổng quát về điều kiện thủy văn gồm đặc điểm hệ thống sông, suối chính và chi tiết hơn đối với các hệ thống sông, suối có khả năng chịu tác động bởi phân bố trên khu vực CQK.
- Mô tả tổng quát về điều kiện hải văn (đối với vùng CQK liên quan đến biển).
- Liệt kê các hiện tượng khí tượng cực đoan (lốc, bão, lũ lụt, v.v.) đã xảy ra trên khu vực CQK.
- Mô tả các biểu hiện của biến đổi khí hậu trên khu vực CQK.

2.2.3. Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên

- Mô tả tổng quát hiện trạng các thành phần môi trường gồm môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi CQK.
- Mô tả tổng quát đặc điểm hệ sinh thái, tính đa dạng sinh học (phong phú về gen, loài) trên cạn và dưới nước thuộc vùng CQK có khả năng chịu tác động (tiêu cực, tích cực) bởi CQK bao gồm: đặc điểm thảm thực vật (rừng), các khu bảo tồn thiên nhiên; các loài động, thực vật hoang dã, quý hiếm, đặc hữu, các loài nguy cấp và các loài ngoại lai.
- Các dịch vụ hệ sinh thái đang được khai thác và tiềm năng thuộc vùng CQK.

2.2.4. Điều kiện về kinh tế

Mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính thuộc khu vực CQK (công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, giao thông vận tải, du lịch, thương mại và ngành khác) có khả năng chịu tác động bởi CQK.

2.2.5. Điều kiện về xã hội

- Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực, tích cực) bởi CQK.
- Mô tả về dân số, đặc điểm các dân tộc (nếu khu vực có các dân tộc thiểu số), mức sống, tỷ lệ hộ

nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động (tiêu cực, tích cực) bởi CQK.

Lưu ý:

- Nội dung trình bày về môi trường tự nhiên và môi trường KT-XH thuộc khu vực chịu tác động bởi CQK chỉ tập trung vào các thành phần môi trường, KT-XH có tiềm năng chịu tác động bởi việc thực hiện CQK có xét đến biến đổi khí hậu.

- Số liệu phải có chuỗi thời gian ít nhất là năm (05) năm tính đến thời điểm thực hiện ĐMC.

- Thông tin, số liệu về chất lượng các thành phần môi trường phải được chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu sẵn có (tham khảo) và các số liệu dữ liệu khảo sát, đo đạc, phân tích được thực hiện trong quá trình ĐMC.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn

- Liệt kê các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn từ các văn bản chính thống liên quan như: nghị quyết, chỉ thị của đảng; văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước; chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; biến đổi khí hậu và các văn bản khác có liên quan.

3.2. Đánh giá sự phù hợp của CQK với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Đánh giá sự phù hợp/không phù hợp hoặc mâu thuẫn giữa quan điểm, mục tiêu của CQK với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản nêu tại mục 3.1.

- Dự báo tác động (tiêu cực, tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của CQK đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản nêu tại mục 3.1.

3.3. Đánh giá, so sánh các phương án phát triển đề xuất

- Đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển đề xuất.

- Khuyến nghị phương án lựa chọn.

Lưu ý: Nội dung này chỉ thực hiện khi CQK có từ hai (02) phương án phát triển trở lên.

3.4. Những vấn đề môi trường chính

- Nêu rõ các vấn đề môi trường chính liên quan đến CQK cần xem xét trong ĐMC.

Lưu ý:

- Làm rõ cơ sở để lựa chọn các vấn đề môi trường chính liên quan đến CQK.

- Các vấn đề môi trường chính cần được mã số hóa và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và thống nhất ở các phần tiếp theo của báo cáo ĐMC.

3.5. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện CQK (phương án 0)

- Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện CQK như các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dự án đầu tư đang triển khai, các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và sẽ triển khai trong tương lai gần, các động lực thị trường, biến đổi khí hậu, v.v..

- Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, xu hướng phát thải khí nhà kính của khu vực.

3.6. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện CQK

3.6.1. Đánh giá, dự báo tác động của CQK đến môi trường

- Xác định các tác động của CQK đến môi trường khu vực.

- Đánh giá tác động của CQK đến môi trường: xác định rõ đối tượng chịu tác động, phạm vi không gian và thời gian của tác động, mức độ nghiêm trọng của tác động, xác suất của tác động.

Lưu ý: Cần đánh giá cả tác động tiêu cực và tích cực, tác động trực tiếp, gián tiếp và tác động tích lũy.

3.6.2. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính

- Dự báo xu hướng của từng vấn đề môi trường chính đã được xác định theo không gian và thời gian.

3.6.3. Dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện CQK

- Dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với CQK.

- Dự báo tác động của CQK đối với xu hướng biến đổi khí hậu.

Lưu ý: Cần dự báo tiềm năng phát thải khí nhà kính, khả năng hấp thụ khí CO₂ từ các hoạt động của CQK

3.7. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo

- Xác định và nêu rõ những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu tin cậy trong ĐMC, đặc biệt là về dự báo, đánh giá tác động, mức độ nghiêm trọng, phạm vi không gian, thời gian của tác động, v.v..
- Trình bày rõ lý do, nguyên nhân của từng vấn đề chưa chắc chắn, thiếu tin cậy như: từ số liệu, dữ liệu (thiếu thông tin, dữ liệu cần thiết; số liệu, dữ liệu quá cũ, thiếu độ tin cậy...); từ phương pháp đánh giá (tính phù hợp, độ tin cậy của phương pháp...); trình độ chuyên môn của các chuyên gia và các nguyên nhân khác.

Chương 4

THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

4.1. Thực hiện tham vấn

- Trình bày rõ mục tiêu của tham vấn.
- Nêu rõ nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này.
- Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn, trong đó nêu rõ việc tham vấn được thực hiện ở những bước nào trong quá trình thực hiện ĐMC.

Lưu ý: Việc tham vấn được thực hiện nhiều lần trong quá trình ĐMC phải nêu rõ nội dung tham vấn của mỗi lần tham vấn.

4.2. Kết quả tham vấn

- Nêu rõ kết quả tham vấn, trong đó phản ánh đầy đủ các ý kiến tích cực và tiêu cực, các ý kiến nhất trí, phản đối và các kiến nghị đối với bảo vệ môi trường, đối với nội dung CQK và các ý kiến, kiến nghị khác (nếu có).
- Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do.

Chương 5

GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH

5.1. Các nội dung của CQK đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả của đánh giá môi trường chiến lược

5.1.1. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của ĐMC

Nêu đầy đủ các đề xuất, kiến nghị dưới góc độ môi trường từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của CQK.

5.1.2. Các nội dung của CQK đã được điều chỉnh

Trình bày các nội dung CQK đã được điều chỉnh của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQK trên cơ sở các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC bao gồm:

- Các điều chỉnh về quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu của CQK.
- Các điều chỉnh về phương án phát triển.
- Các điều chỉnh về các dự án thành phần.
- Các điều chỉnh về phạm vi, quy mô, các giải pháp công nghệ, và các nội dung khác.
- Các điều chỉnh liên quan đến giải pháp, phương án tổ chức thực hiện CQK.

5.2. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện CQK

5.2.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý

- Đề ra các giải pháp về tổ chức, quản lý nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện CQK.
- Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

5.2.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Đề ra các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật nhằm phát huy các xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu các xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường do việc thực hiện các hoạt động, dự án của CQK.
- Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối

hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

5.2.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Định hướng yêu cầu về nội dung ĐTM đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong CQK, trong đó chỉ ra những vấn đề môi trường cần chú trọng, các vùng, ngành/lĩnh vực cần phải được quan tâm về ĐTM trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

5.3. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu

5.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ

Đề xuất các giải pháp quản lý, kỹ thuật để giảm nhẹ các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

5.3.2. Các giải pháp thích ứng

Đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai.

5.4. Các giải pháp khác (nếu có)

Chương 6

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

6.1. Quản lý môi trường

Trình bày các nội dung về quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

6.2. Giám sát môi trường

Chương trình giám sát môi trường gồm các nội dung:

- Mục tiêu giám sát: nêu rõ những mục tiêu cần đạt được của hoạt động giám sát.
- Trách nhiệm thực hiện giám sát: nêu rõ tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm chính và cách thức phối hợp giữa các cơ quan liên quan, phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức khác hoặc với cộng đồng trong quá trình thực hiện giám sát.
- Nội dung giám sát: nêu rõ các đối tượng giám sát, thời gian, tần suất giám sát, các thông số/chỉ thị giám sát, địa điểm giám sát (nếu có).
- Nguồn lực cho giám sát: nêu rõ nguồn lực cho thực hiện giám sát bao gồm nhân lực, kinh phí và các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát (nếu có).

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Về mức độ ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường của CQK

- Kết luận chung về sự phù hợp/chưa phù hợp hoặc mâu thuẫn của các mục tiêu của CQK với các mục tiêu về bảo vệ môi trường.
- Mức độ tác động tiêu cực, tích cực của CQK lên các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu.
- Các tác động môi trường tiêu cực không thể khắc phục và nguyên nhân.

2. Về hiệu quả của ĐMC

Nêu tóm tắt về:

- Các nội dung của CQK đã được điều chỉnh trong quá trình ĐMC.
- Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường.

3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện CQK và kiến nghị hướng xử lý

Nêu rõ những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện CQK.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Liệt kê đầy đủ các tài liệu được tham khảo trong quá trình ĐMC và lập báo cáo ĐMC.

Các tài liệu tham khảo phải được thể hiện rõ: tên tác giả (hoặc cơ quan), tên tài liệu, năm xuất bản và cơ quan xuất bản. Tài liệu tham khảo qua internet phải chỉ rõ địa chỉ website.

PHỤ LỤC 1.4

MẪU VĂN BẢN GIẢI TRÌNH VỀ VIỆC TIẾP THU Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng năm

V/v giải trình về việc tiếp thu ý
kiến thẩm định báo cáo ĐMC
của (2)

Kính gửi: (3)

Căn cứ kết quả họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của (2) tổ chức ngày ... tháng ... năm ..., (1) giải trình về việc tiếp thu ý kiến thẩm định báo cáo ĐMC của (2) như sau:

1. Về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo ĐMC

1.1. Các nội dung đã được tiếp thu, chỉnh sửa trong báo cáo ĐMC: *giải trình rõ các nội dung đã chỉnh sửa, chỉ rõ số trang trong báo cáo ĐMC.*

1.2. Các nội dung không được tiếp thu, chỉnh sửa: *giải trình rõ các nội dung không được tiếp thu, chỉnh sửa và lý do không tiếp thu, chỉnh sửa.*

2. Về việc điều chỉnh dự thảo (2)

2.1. Các nội dung của dự thảo (2) đã được tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến của hội đồng thẩm định: *giải trình rõ các nội dung đã chỉnh sửa, chỉ rõ số trang trong báo cáo (2).*

2.2. Các nội dung của dự thảo (2) đề xuất được giữ nguyên: *giải trình rõ các nội dung đề xuất được giữ nguyên và lý do.*

(4)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: ...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQK; (2) Tên đầy đủ, chính xác của CQK; (3) Cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC; (4) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQK.

04. Thủ tục: *Thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Chủ dự án nộp hồ sơ đề nghị thẩm định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, kiểm tra hồ sơ: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian tối đa 05 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định trong thời gian 20 ngày làm việc.</p> <p>Bước 3: Thẩm định ĐTM</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua Hội đồng thẩm định do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập. - Trong quá trình thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường được tiến hành các hoạt động: Khảo sát, kiểm chứng các thông tin, số liệu về hiện trạng môi trường tại địa điểm thực hiện dự án và khu vực kế cận; Lấy mẫu phân tích kiểm chứng; Tổ chức lấy ý kiến các chuyên gia, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phản biện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường; Tổ chức các cuộc họp đánh giá theo chuyên đề. <p>Bước 4: Sau khi có kết quả thẩm định Chủ cơ sở hoàn thiện hồ nộp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tài nguyên và Môi trường. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận chuyên môn thụ lý hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp hồ sơ chưa hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian 05 ngày, có văn bản thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. + Trường hợp hồ sơ hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian 05 ngày làm việc phải trình UBND tỉnh phê duyệt. <p>Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường ký, đóng dấu xác nhận trang phụ bì của báo cáo trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc.</p> <p>Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Chủ cơ sở nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>* Đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (<i>theo mẫu-02 bản</i>) - Báo cáo đánh giá tác động môi trường (<i>theo mẫu</i>) (<i>Tối thiểu 07 cuốn: 01 bản gốc + 06 bản sao</i>); - Báo cáo nghiên cứu khả thi/báo cáo dự án đầu tư/tài liệu tương đương khác (<i>01 cuốn</i>)

	<p>* Đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (02 bản); - Báo cáo đánh giá tác động môi trường được đóng quyển gáy cứng (04 bản), + Trường hợp được hội đồng thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung thì được sử dụng lại báo cáo đã nộp khi thẩm định. + Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung thì phải nộp lại báo cáo đã được chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh. - 01 đĩa CD trên đó chứa một 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và một 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (kể cả phụ lục). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định: Không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Thời hạn phê duyệt: Không quá 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <p><i>Chú ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Chủ dự án
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, Ban quản lý KCN, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án.
Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo kết quả thẩm định; - Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường - Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được xác nhận vào mặt sau trang phụ bì.
Lệ phí	Phí thẩm định theo quy định tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ⁽⁸⁹⁾
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Phụ lục 2.1 Thông tư số 27/2015/TT-BTNM ngày 29/5/2015) - Mẫu trang bì, trang phụ bì của báo cáo đánh giá tác động môi trường (Phụ lục 2.2 Thông tư số 27/2015/TT-BTNM ngày 29/5/2015) - Mẫu cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường (Phụ lục 2.3 Thông tư số 27/2015/TT-BTNM ngày 29/5/2015),
Yêu cầu điều kiện	<p>Chủ dự án, tổ chức tư vấn khi thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có đủ các điều kiện dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có cán bộ thực hiện đánh giá tác động môi trường có trình độ đại học trở lên và có chứng chỉ tư vấn đánh giá tác động môi trường; - Có cán bộ chuyên ngành liên quan đến dự án với trình độ đại học trở lên; - Có phòng thí nghiệm, các thiết bị kiểm chuẩn được xác nhận đủ điều kiện thực hiện đo đạc, lấy mẫu, xử lý, phân tích mẫu về môi trường phục vụ việc đánh giá tác động môi trường của dự án; trường hợp không có phòng thí nghiệm, các thiết bị kiểm chuẩn đáp ứng yêu cầu, phải có hợp đồng thuê đơn vị có đủ năng lực.

⁽⁸⁹⁾ Phí thẩm định theo Phụ lục I, tại TTHC số 01, mục A - Lĩnh vực Môi trường (Nghị quyết số 77)

Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none">- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014.- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường- Quyết định số 23/2007/QĐ-UBND ngày 20/6/2007 của UBND tỉnh Kon Tum.- Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
-----------------------	--

Phụ lục 2.1
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày.... tháng ... năm

V/v thẩm định báo cáo ĐTM của
dự án (2)

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ dự án của (2), thuộc mục số ... Phụ lục II (hoặc thuộc mục số ... Phụ lục III) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Dự án đầu tư do ... phê duyệt.

- Địa điểm thực hiện dự án: ...;

- Địa chỉ liên hệ: ...;

- Điện thoại: Fax:...; E-mail: ...

Chúng tôi gửi đến quý (3) hồ sơ gồm:

- Một (01) bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương.

- Bảy (07) bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú: (1) chủ dự án; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Phụ lục 2.2:

Mẫu trang bìa, trang phụ bìa của báo cáo đánh giá tác động môi trường
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược,
đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)*

Cơ quan chủ quản/phê duyệt dự án (nếu có)
(1)

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của dự án (2)

CHỦ DỰ ÁN (*)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) (*)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Địa danh(**), tháng ... năm ...

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ dự án;

(2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án;

() Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa;*

*(**) Ghi địa danh cấp tỉnh nơi thực hiện dự án hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án.*

Phụ lục 2.3:
Cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược,
đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)*

MỤC LỤC
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Trình bày tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của dự án, sự cần thiết phải đầu tư dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án mới, dự án cải tạo, dự án mở rộng, dự án nâng cấp, dự án nâng công suất, dự án điều chỉnh, dự án bổ sung hay dự án loại khác.

Lưu ý:

- Đối với dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất phải nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành, cơ quan ban hành kèm theo bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc văn bản thông báo về việc xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước đó (nếu có);

- Đối với trường hợp dự án phải lập lại báo cáo phải nêu rõ lý do lập lại và nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành, cơ quan ban hành kèm theo bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trước đó đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương.

1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt (nêu rõ hiện trạng của các dự án, quy hoạch phát triển có liên quan đến dự án).

1.4. Trường hợp dự án nằm trong khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung khác thì phải nêu rõ tên gọi của các khu đó, sao và đính kèm các văn bản sau đây (nếu có) vào Phụ lục của báo cáo ĐTM:

- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung khác.

- Văn bản xác nhận việc đã thực hiện, hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung khác.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM

2.1. Liệt kê các văn bản pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của dự án.

Lưu ý: Cần nêu đầy đủ, chính xác về số hiệu, ngày ban hành, trích yếu nội dung, cơ quan ban hành của từng văn bản.

2.2. Liệt kê đầy đủ các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

- Nêu tóm tắt về việc tổ chức thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của chủ dự án, trong đó chỉ rõ việc có thuê hay không thuê đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM. Trường hợp không thuê đơn vị tư vấn phải nêu rõ cơ quan Chủ dự án có bộ phận chuyên môn, cán bộ chuyên trách về môi trường. Trường hợp có thuê đơn vị tư vấn, nêu rõ tên đơn vị tư vấn, họ và tên người đại diện theo pháp luật,

địa chỉ liên hệ của đơn vị tư vấn.

- Danh sách (có chữ ký) của những người trực tiếp tham gia ĐTM và lập báo cáo ĐTM của dự án.

Lưu ý: Nêu rõ các thành viên của chủ dự án và các thành viên của đơn vị tư vấn (nếu có), nêu rõ học hàm, học vị, chuyên ngành đào tạo, và nội dung phụ trách trong quá trình ĐTM của từng thành viên và thông tin về chứng chỉ tư vấn ĐTM, gồm có: số, ngày, tháng, cơ quan cấp chứng chỉ theo quy định của pháp luật về quản lý và cấp chứng chỉ tư vấn ĐTM.

4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường

Liệt kê đầy đủ các phương pháp đã được sử dụng cụ thể ở nội dung nào trong quá trình thực hiện ĐTM và phân thành hai (2) nhóm:

- Các phương pháp ĐTM;
- Các phương pháp khác (điều tra, khảo sát, nghiên cứu, đo đạc, phân tích môi trường, v.v.).
- Chỉ rõ mục đích áp dụng của từng phương pháp.

Chương 1 MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1.1. Tên dự án

Nêu chính xác tên gọi của dự án (theo báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án).

1.2. Chủ dự án

Nêu đầy đủ, chính xác tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; họ tên và chức danh của người đại diện theo pháp luật của chủ dự án.

1.3. Vị trí địa lý của dự án

Mô tả rõ ràng vị trí địa lý (gồm cả tọa độ theo quy chuẩn hiện hành, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án trong mối tương quan với:

- Các đối tượng tự nhiên (hệ thống đường giao thông; hệ thống sông suối, ao, hồ và các nguồn nước khác; rừng, khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ thiên nhiên thế giới...).

- Các đối tượng kinh tế - xã hội (khu dân cư; khu đô thị; các đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các công trình văn hóa, tôn giáo; các di tích lịch sử...).

- Các đối tượng khác xung quanh khu vực dự án có khả năng bị tác động bởi dự án.

Lưu ý: Các thông tin về các đối tượng tại mục này phải được thể hiện trên sơ đồ vị trí địa lý ở tỷ lệ phù hợp (trường hợp cần thiết, chủ dự án bổ sung bản đồ hành chính vùng dự án hoặc ảnh vệ tinh) và có chú giải rõ ràng.

- Các phương án vị trí (nếu có) và phương án lựa chọn.

Lưu ý:

- *Mô tả cụ thể hiện trạng quản lý và sử dụng đất trên diện tích đất của dự án;*

- *Cần thuyết minh rõ về sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các quy định pháp luật và các quy hoạch phát triển có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

1.4. Nội dung chủ yếu của dự án (phương án chọn)

1.4.1. Mô tả mục tiêu của dự án

1.4.2. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án

Liệt kê đầy đủ, mô tả chi tiết về khối lượng và quy mô (không gian và thời gian) của các hạng mục, theo từng giai đoạn của dự án có khả năng gây tác động đến môi trường trong quá trình thực hiện dự án, kèm theo sơ đồ, bản vẽ mặt bằng tổng thể bố trí tất cả các hạng mục công trình hoặc các sơ đồ, bản vẽ riêng lẻ cho từng hạng mục công trình có khả năng gây tác động đến môi trường. Các công trình được phân thành 2 loại sau:

- Các hạng mục công trình chính: công trình phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án;

- Các hạng mục công trình phụ trợ: giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, cung cấp điện, cung cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, cây xanh, trạm xử lý nước thải, nơi xử lý hoặc trạm tập kết chất thải rắn, các công trình bảo vệ rừng, tài nguyên thủy sản, phòng chống xâm nhập mặn, lan truyền nước phèn, ngăn ngừa thay đổi chế độ thủy văn, phòng chống xói lở, bồi lắng; các công trình ứng phó sự cố tràn dầu, cháy nổ, sự cố môi trường và các công trình khác (tùy thuộc vào loại hình dự án).

1.4.3. Biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án.

Mô tả chi tiết, cụ thể về các biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn biện pháp, công nghệ.

1.4.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Mô tả chi tiết, cụ thể về công nghệ sản xuất, vận hành của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn công nghệ kèm theo sơ đồ minh họa. Trên sơ đồ minh họa, chỉ rõ các yếu tố có khả năng phát sinh, như: nguồn phát sinh chất thải và các yếu tố gây tác động khác không do chất thải gây ra như thay đổi cân bằng nước, bồi lắng, xói lở, chấn động, ồn, xâm phạm vùng sinh thái tự nhiên, xâm phạm vào khu dân cư, di sản di tích, công trình tôn giáo văn hóa, khu sản xuất, kinh doanh.

1.4.5. Danh mục máy móc, thiết bị dự kiến

Liệt kê các loại máy móc, thiết bị chính cần có của dự án.

1.4.6. Nguyên, nhiên, vật liệu (đầu vào) và các sản phẩm (đầu ra) của dự án

Liệt kê đầy đủ thành phần và tính chất của các loại nguyên, nhiên, vật liệu (đầu vào) và các sản phẩm (đầu ra) của dự án kèm theo chỉ dẫn về tên thương mại và công thức hóa học (nếu có).

1.4.7. Tiến độ thực hiện dự án

Mô tả chi tiết về tiến độ thực hiện các hạng mục công trình theo từng giai đoạn của dự án từ khi bắt đầu cho đến khi hoàn thành, đi vào vận hành chính thức và có thể thể hiện dưới dạng biểu đồ.

1.4.8. Vốn đầu tư

Nêu rõ tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của dự án, trong đó chỉ rõ mức đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường của dự án.

1.4.9. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Thể hiện rõ nhu cầu nhân lực, cơ cấu tổ chức quản lý và mối liên hệ giữa các phòng, ban; tổ chức ăn ở, sinh hoạt cho công nhân theo các giai đoạn của dự án. Minh họa các thông tin về tổ chức quản lý của dự án bằng một sơ đồ khối.

Đối với bộ phận chuyên trách về môi trường, phải phản ánh rõ số lượng cán bộ, chuyên môn và trình độ đào tạo.

Yêu cầu:

Trên cơ sở các nội dung chủ yếu của dự án đã được trình bày ở phần trên (quy mô của dự án; các giai đoạn của dự án; biện pháp, khối lượng thi công các hạng mục công trình; công nghệ sản xuất, vận hành; nhu cầu về năng lượng, nguyên, nhiên vật liệu, nhu cầu sử dụng nước, thiết bị máy móc và tiến độ thực hiện), thống kê tóm tắt các thông tin chính dưới dạng bảng sau:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động	Tiến độ thực hiện	Công nghệ/cách thức thực hiện	Các yếu tố môi trường có khả năng phát sinh
1	2	3	4	5
Chuẩn bị				
Xây dựng				
Vận hành				
Giai đoạn khác (nếu có)				

- Đối với các dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất trong nội dung chương này

phải làm rõ thêm các thông tin về thực trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở hiện hữu, các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án cải tạo, dự án mở rộng, dự án nâng cấp; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung, kết nối với các hạng công trình mới.

Chương 2

ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện môi trường tự nhiên

2.1.1. Điều kiện về địa lý, địa chất

Đề cập và mô tả những đối tượng, hiện tượng, quá trình có thể bị tác động bởi dự án (đối với dự án có làm thay đổi các yếu tố địa lý, cảnh quan; dự án khai thác khoáng sản và dự án liên quan đến các công trình ngầm thì phải mô tả một cách chi tiết).

2.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

Nêu rõ các yếu tố khí hậu, khí tượng đặc trưng với chuỗi số liệu đủ dài, phù hợp với loại hình dự án, địa điểm thực hiện dự án để làm cơ sở đầu vào tính toán, dự báo các tác động của dự án như nhiệt độ, hướng và vận tốc gió, lượng mưa, v.v... đặc biệt, chú ý làm rõ các hiện tượng bất thường.

2.1.3. Điều kiện thủy văn/hải văn

Mô tả đặc trưng thủy văn/hải văn với chuỗi số liệu đủ dài, phù hợp với loại hình dự án, địa điểm thực hiện dự án để làm cơ sở tính toán, dự báo các tác động của dự án như mực nước, lưu lượng, tốc độ dòng chảy, v.v..

2.1.4. Hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường đất, nước, không khí

- Làm rõ chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án (lưu ý hơn đến các vùng bị ảnh hưởng ở cuối các hướng gió chủ đạo), nguồn nước tiếp nhận nước thải của dự án, chất lượng đất khu vực dự kiến thực hiện dự án, v.v..

- Đưa ra đánh giá, nhận xét về chất lượng môi trường so sánh với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nhận định về nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm; thực hiện đánh giá sơ bộ về sức chịu tải của môi trường khu vực dự án trong trường hợp có đủ cơ sở dữ liệu về môi trường trên cơ sở kết quả lấy mẫu, phân tích các thành phần môi trường.

- Nêu rõ các vị trí lấy mẫu phân tích chất lượng các thành phần môi trường theo quy định hiện hành.

- Các điểm đo đạc, lấy mẫu phải có mã số, tọa độ, có chỉ dẫn về thời gian, địa điểm, đồng thời, phải được thể hiện bằng các biểu, bảng rõ ràng và được minh họa bằng sơ đồ bố trí các điểm trên nền bản đồ khu vực thực hiện dự án. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích phải tuân thủ quy trình, quy phạm về quan trắc, phân tích môi trường và phải được thực hiện bởi đơn vị chức năng được cấp có thẩm quyền công nhận đủ điều kiện.

- Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án.

Lưu ý: Đối với dự án có liên quan đến phóng xạ, trong mục 2.1.4 cần trình bày rõ hoạt động quan trắc phóng xạ, kết quả quan trắc; đánh giá hiện trạng và sơ bộ phân tích nguyên nhân.

2.1.5. Hiện trạng tài nguyên sinh vật

Hiện trạng đa dạng sinh học của khu vực dự án và các khu vực chịu ảnh hưởng của dự án, bao gồm:

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án, bao gồm: nơi cư trú, các vùng sinh thái nhạy cảm (đất ngập nước nội địa, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới trong và lân cận khu vực dự án); khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng (nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án.

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học biển và đất ngập nước ven biển có thể bị tác động bởi dự án, bao gồm: đặc điểm hệ sinh thái biển và đất ngập nước ven biển, danh mục và hiện trạng các loài phiêu sinh, động vật đáy, cá và tài nguyên thủy, hải sản khác (nếu có).

Yêu cầu đối với mục 2.1:

- Cần có số liệu mới nhất về điều kiện môi trường tự nhiên trên cơ sở khảo sát thực tế do chủ

đầu tư hoặc đơn vị tư vấn thực hiện. Nếu là số liệu của các đơn vị khác cần ghi rõ nguồn, thời gian khảo sát.

- Chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.

2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.2.1. Điều kiện về kinh tế

Nêu rõ các hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác), nghề nghiệp, thu nhập của các hộ bị ảnh hưởng do các hoạt động triển khai dự án.

2.2.2. Điều kiện về xã hội

- Nêu rõ đặc điểm dân số, điều kiện y tế, văn hóa, giáo dục, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo, các công trình văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác chịu tác động của dự án.

- Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực dự án.

Yêu cầu đối với mục 2.2:

- Số liệu về kinh tế - xã hội phải được cập nhật tại thời điểm thực hiện ĐTM và được trích dẫn về nguồn gốc, thời gian, đảm bảo độ tin cậy;

- Đối với các dự án đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, nội dung của mục 2.2 chỉ nêu hoạt động đầu tư phát triển và hoạt động bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Nguyên tắc chung: Việc đánh giá, dự báo tác động của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội và cộng đồng dân cư được thực hiện theo các giai đoạn chuẩn bị, xây dựng, vận hành và giai đoạn khác (tháo dỡ, đóng cửa, cải tạo phục hồi môi trường và các hoạt động khác có khả năng gây tác động đến môi trường) của dự án (nếu có) và phải được cụ thể hóa cho từng nguồn gây tác động, đến từng đối tượng bị tác động. Mỗi tác động đều phải được đánh giá cụ thể, chi tiết về mức độ, về quy mô không gian và thời gian (đánh giá định lượng, định tính, chi tiết và cụ thể cho dự án đó bằng các phương pháp tính toán hoặc mô hình hóa (trong các trường hợp có thể sử dụng mô hình) để xác định các tác động).

3.1. Đánh giá, dự báo tác động

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn chuẩn bị của dự án

Việc đánh giá, dự báo tác động trong giai đoạn này cần tập trung vào các nội dung chính sau:

- Đánh giá tính phù hợp của vị trí dự án với điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế-xã hội khu vực thực hiện dự án.

- Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất, di dân, tái định cư (đặc biệt đối với các hộ dân bị mất đất ở, đất canh tác, mất việc làm).

- Đánh giá tác động của hoạt động giải phóng mặt bằng (phát quang thảm thực vật, san lấp tạo mặt bằng và hoạt động khác).

3.1.2. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

Việc đánh giá, dự báo tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào các nội dung chính sau:

- Đánh giá, dự báo tác động của hoạt động khai thác vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án);

- Đánh giá, dự báo tác động của hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;

- Đánh giá, dự báo tác động của hoạt động thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có các hạng mục công trình xây dựng).

3.1.3. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn hoạt động/vận hành của dự án

Việc đánh giá, dự báo tác động trong giai đoạn hoạt động/vận hành dự án cần phải tập trung vào các nội dung chính sau:

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải (khí, lỏng, rắn)

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải.

3.1.4. Đánh giá, dự báo tác động giai đoạn khác (tháo dỡ, đóng cửa, cải tạo, phục hồi môi trường và các hoạt động khác có khả năng gây tác động đến môi trường) của dự án (nếu có).

Việc đánh giá, dự báo tác động trong giai đoạn này cần tập trung dự báo các nguồn chất thải tồn lưu sau giai đoạn vận hành và những vấn đề môi trường liên quan đến hoạt động phá dỡ các công trình, phục hồi, cải tạo môi trường khu vực dự án.

Yêu cầu đối với các mục 3.1.1, 3.1.2, 3.1.3 và 3.1.4:

- *Từng nguồn gây tác động phải được đánh giá tác động theo đối tượng bị tác động, phạm vi, mức độ tác động, xác suất xảy ra tác động, khả năng phục hồi của các đối tượng bị tác động;*

- *Cần làm rõ nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải: cần cụ thể hóa về thải lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải;*

- *Cần làm rõ nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải (tiếng ồn, độ rung, xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ, đáy biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phen; mất rừng, thảm thực vật, động vật hoang dã, tác động đến hệ sinh thái nhạy cảm, suy thoái các thành phần môi trường vật lý và sinh học; biến đổi đa dạng sinh học, các tác động do biến đổi khí hậu và các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải khác);*

- *Các tác động tiêu cực và tích cực quan trọng nhất cần được đánh giá, dự báo gồm: tác động đến các thành phần môi trường tự nhiên; tác động đến đa dạng sinh học; tác động đến sức khỏe cộng đồng; tác động đến biến đổi khí hậu;*

- *Việc đánh giá, dự báo các tác động đến sức khỏe cộng đồng phải làm rõ được mức độ của các tác động gắn với quy mô và phạm vi cộng đồng chịu tác động;*

- *Đối với dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất phải đánh giá, dự báo tác động tích lũy (tổng hợp) những nguồn thải mới và nguồn phát thải ở cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện hữu.*

3.1.5. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

- *Việc đánh giá, dự báo tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng do các rủi ro, sự cố của dự án gây ra cần dựa trên cơ sở kết quả dự báo rủi ro, sự cố của dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương) hoặc dựa trên cơ sở giả định các rủi ro, sự cố xảy ra trong các giai đoạn của dự án (chuẩn bị, thi công xây dựng, vận hành và giai đoạn khác (nếu có));*

- *Chỉ dẫn cụ thể về mức độ, không gian và thời gian xảy ra tác động do rủi ro, sự cố.*

3.2. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về các tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án. Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan (như thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; số liệu, dữ liệu tự tạo lập chưa có đủ độ chính xác, tin cậy; thiếu hoặc độ tin cậy của phương pháp đánh giá có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ về ĐTM có hạn; các nguyên nhân khác).

Lưu ý: Việc đánh giá, dự báo các tác động không liên quan đến chất thải (như tiếng ồn, độ rung, xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ, đáy biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phen; mất rừng, thảm thực vật, suy thoái các thành phần môi trường vật lý; mất, suy giảm đa dạng sinh học, v.v...) phải làm rõ được quy mô, mức độ của các tác động gắn với yếu tố thời gian và đối tượng chịu tác động.

Chương 4

BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC VÀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ RỦI RO, SỰ CỐ CỦA DỰ ÁN

4.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án

4.1.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn chuẩn bị

4.1.2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng

4.1.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn vận hành

4.1.4. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn khác (nếu có)

4.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án

4.2.1. *Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn chuẩn bị*

4.2.2. *Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng*

4.2.3. *Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn vận hành*

4.2.4. *Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn khác (nếu có)*

Trên cơ sở kết quả đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng do các rủi ro, sự cố của dự án gây ra cần đề xuất các biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro theo từng giai đoạn của dự án (chuẩn bị, thi công xây dựng, vận hành và giai đoạn khác (nếu có)).

4.3. Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

- Nêu rõ tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

Yêu cầu:

- Đối với mỗi giai đoạn nêu tại mục 4.1 và 4.2 Phụ lục này, việc đề ra các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng cần phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

+ Mỗi tác động tiêu cực đã được đánh giá dự báo trong Chương 3 đều phải có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tương ứng. Trong trường hợp không thể có biện pháp khả thi thì phải nêu rõ lý do và có kiến nghị về phương hướng, cách thức giải quyết;

+ Phải nêu rõ sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu, các tác động tiêu cực sẽ được giảm đến mức nào, có so sánh đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành.

+ Mỗi biện pháp đưa ra phải được cụ thể hóa về tính khả thi của biện pháp, không gian, thời gian và hiệu quả áp dụng của biện pháp;

+ Trường hợp các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu những tác động tiêu cực của dự án liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức, phải kiến nghị cụ thể tên các cơ quan, tổ chức đó và đề xuất phương án phối hợp giải quyết;

- Đối với dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất nội dung của các Điểm 4.1.3 và 4.2.3 Phụ lục này cần nêu rõ kết quả của việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của cơ sở đang hoạt động và phân tích các nguyên nhân của các kết quả đó; hiện trạng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường hiện có của cơ sở đang hoạt động và mối liên hệ của các công trình, biện pháp này với hệ thống công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

Chương 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chương trình quản lý môi trường được thiết lập trên cơ sở tổng hợp kết quả của các Chương 1, 3, 4 dưới dạng bảng như sau:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
1	2	3	4	5	6	7	8
Chuẩn bị							
Xây dựng							

Vận hành							
Giai đoạn khác của dự án (nếu có)							

5.2. Chương trình giám sát môi trường

Chương trình giám sát môi trường phải được đặt ra cho suốt quá trình thực hiện dự án, được thiết kế theo các giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng, vận hành và giai đoạn khác của dự án (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung giám sát chất thải và giám sát các vấn đề môi trường khác, cụ thể như sau:

- Giám sát nước thải và khí thải: phải giám sát lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải sau xử lý với tần suất tối thiểu 01 lần/03 tháng (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác); vị trí các điểm giám sát phải được mô tả rõ và thể hiện trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

- Giám sát chất thải rắn: giám sát tổng lượng thải (khi có chất thải phát sinh) tại vị trí lưu giữ tạm thời.

- Việc giám sát tự động liên tục chất thải thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Giám sát tự động liên tục nước thải: ngoài việc giám sát định kỳ, việc giám sát tự động liên tục nước thải áp dụng đối với nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp; nước thải sau xử lý của dự án nằm ngoài khu công nghiệp có quy mô xả nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên (không bao gồm nước làm mát).

+ Giám sát tự động liên tục khí thải: ngoài việc giám sát định kỳ, việc giám sát tự động liên tục khí thải sau xử lý áp dụng đối với các dự án: sản xuất xi măng; nhà máy nhiệt điện (trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng nhiên liệu khí tự nhiên); sản xuất phôi thép công suất trên 200.000 tấn sản phẩm/năm; nhà máy sản xuất hóa chất và phân bón hóa học công suất trên 10.000 tấn sản phẩm/năm; nhà máy công nghiệp sản xuất dầu mỏ công suất trên 10.000 tấn sản phẩm/năm; lò hơi công nghiệp công suất trên 20 tấn hơi/giờ.

- Giám sát môi trường xung quanh: chỉ áp dụng cho giai đoạn hoạt động của các dự án có phát sinh phóng xạ với tần suất tối thiểu 01 lần/06 tháng; vị trí các điểm giám sát phải được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện và phải được mô tả rõ kèm theo sơ đồ minh họa.

- Giám sát các vấn đề môi trường khác (trong trường hợp dự án có thể gây tác động đến): các hiện tượng trượt, sụt, lở, lún, xói lở bồi lắng; sự thay đổi mực nước mặt, nước ngầm, xâm nhập mặn, xâm nhập phen, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ nhằm theo dõi được sự biến đổi theo không gian và thời gian của các vấn đề này với tần suất tối thiểu 01 lần/06 tháng.

Yêu cầu:

- Đối với giám sát chất thải: chỉ thực hiện giám sát các loại chất thải hoặc thông số có trong chất thải mà dự án có khả năng phát thải ra môi trường;

- Phải thiết kế vị trí lấy mẫu chất thải theo quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành (nếu có);

- Việc lấy mẫu, đo đạc, phân tích các thông số môi trường phải được thực hiện bởi các đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận đủ điều kiện;

- Kết quả giám sát các thông số môi trường phải được đối sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành;

Chương 6

THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

6.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

Nêu tóm tắt quá trình tổ chức tham vấn ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án và quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án dưới hình thức họp cộng đồng dân cư như sau:

6.1.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức tham vấn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Mô tả rõ quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng đã được thực hiện và nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản do chủ dự án gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các

tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án; số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án.

Trường hợp không nhận được ý kiến trả lời bằng văn bản của một số Ủy ban cấp xã, tổ chức chịu tác động, phải chứng minh việc đã gửi văn bản đến các cơ quan này nhưng không nhận được ý kiến phản hồi.

6.1.2. Tóm tắt về quá trình tổ chức họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Nêu rõ việc phối hợp của chủ dự án với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án trong việc đồng chủ trì họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án, trong đó làm rõ thông tin về các thành phần tham gia cuộc họp.

6.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

6.2.1. Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Nêu rõ các ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chịu tác động trực tiếp về các nội dung của báo cáo ĐTM và các kiến nghị kèm theo (nếu có).

6.2.2. Ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Nêu tóm tắt các ý kiến góp ý với trình bày của chủ dự án về nội dung báo cáo ĐTM của dự án tại cuộc họp tham vấn cộng đồng dân cư; kiến nghị của cộng đồng dân cư.

6.2.3. Ý kiến phản hồi và cam kết của chủ dự án đối với các đề xuất, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn

Nêu rõ những ý kiến tiếp thu và giải trình những ý kiến không tiếp thu của chủ dự án đối với các ý kiến góp ý, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn; cam kết của chủ dự án về việc thực hiện những ý kiến tiếp thu.

Lưu ý: Bản sao các văn bản của chủ dự án gửi xin ý kiến tham vấn, văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được xin ý kiến; bản sao Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án phải được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo ĐTM.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Phải có kết luận về các vấn đề, như: đã nhận dạng và đánh giá được hết các tác động chưa, vấn đề gì còn chưa dự báo được; đánh giá tổng quát về mức độ, quy mô của các tác động đã xác định; mức độ khả thi của các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng chống, ứng phó các sự cố, rủi ro môi trường; các tác động tiêu cực nào không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của chủ dự án và nêu rõ lý do.

2. Kiến nghị

Kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan giúp giải quyết các vấn đề vượt khả năng giải quyết của dự án.

3. Cam kết

Các cam kết của chủ dự án về việc thực hiện chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Chương 5 (bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà dự án bắt buộc phải áp dụng); thực hiện các cam kết với cộng đồng như đã nêu tại mục 6.2.3 Chương 6 của báo cáo ĐTM; tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan trong các giai đoạn của dự án gồm:

- Các cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ thực hiện và hoàn thành trong giai đoạn chuẩn bị của dự án;
- Các cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ thực hiện và hoàn thành trong các giai đoạn xây dựng của dự án;
- Các cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện trong giai đoạn từ khi dự án đi vào vận hành chính thức cho đến khi kết thúc dự án;
- Các cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện trong giai đoạn đóng cửa dự án (nếu có);
- Cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

Liệt kê các nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo (không phải do chủ dự án tự tạo lập) trong quá trình đánh giá tác động môi trường (tác giả, thời gian, tên gọi, nơi phát hành của tài liệu, dữ liệu).

Yêu cầu: Các tài liệu tham khảo phải liên kết chặt chẽ với phần thuyết minh của báo cáo ĐTM.

PHỤ LỤC

Đính kèm trong Phụ lục của báo cáo ĐTM các loại tài liệu sau đây:

- Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến dự án (không bao gồm các văn bản pháp lý chung của Nhà nước);
- Các sơ đồ (bản vẽ, bản đồ) khác liên quan đến dự án nhưng chưa được thể hiện trong các chương của báo cáo ĐTM;
- Các phiếu kết quả phân tích các thành phần môi trường (không khí, tiếng ồn, nước, đất, trầm tích, tài nguyên sinh vật...) có chữ ký kèm theo họ tên, chức danh của Thủ trưởng cơ quan phân tích và đóng dấu;
- Bản sao các văn bản liên quan đến tham vấn cộng đồng và các phiếu điều tra xã hội học (nếu có);
- Các hình ảnh liên quan đến khu vực dự án (nếu có);
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Yêu cầu: Các tài liệu nêu trong Phụ lục phải liên kết chặt chẽ với phần thuyết minh của báo cáo ĐTM.

5. Thủ tục: Chứng nhận cơ sở đã hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ số 4 phần B

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1. Cơ sở lập hồ sơ hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ theo quy định và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2. Sở TM&MT kiểm tra hồ sơ Trong thời hạn 05 ngày làm việc có thông báo bằng văn bản cho cơ quan nộp hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ nếu chưa đảm bảo theo quy định.</p> <p>Bước 3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc kiểm tra, xác nhận (trường hợp lấy mẫu kiểm chứng đúng và đảm bảo theo yêu cầu thì thời hạn xác nhận là 35 ngày làm việc)</p> <p>Bước 4. Cơ sở nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị chứng nhận (<i>theo mẫu</i>); - Báo cáo kết quả xử lý ô nhiễm triệt để của cơ sở (<i>theo mẫu</i>); - Bảng kết quả phân tích các thông số môi trường có chữ ký của thủ trưởng và dấu của đơn vị phân tích; - Bản photo Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đối với các cơ sở đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường trước ngày 01/7/2006; - Văn bản xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở mới chuyển đến về việc cơ sở đã thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để (áp dụng đối với trường hợp cơ sở di chuyển địa điểm tới địa bàn tỉnh khác). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết	<p>Thời hạn xác nhận: Không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với trường hợp có thực hiện việc lấy mẫu phân tích thì thời hạn là 35 ngày làm việc)</p> <p><i>Chú ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp thực hiện (nếu có): Các sở ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố
Kết quả	Quyết định hành chính
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị (<i>Phụ lục 1 Quyết định số 10/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/8/2006</i>); - Báo cáo kết quả xử lý triệt để (<i>Phụ lục 2 Quyết định số 10/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/8/2006</i>)

Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none">- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.- Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ.- Quyết định số 10/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/8/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC 1:
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐÃ HOÀN THÀNH XỬ LÝ Ô NHIỄM TRIỆT ĐỂ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 64/2003/QĐ-TTg
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/08/2006 của Bộ TN&MT)

Tên đơn vị lập hồ sơ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN
Cơ sở đã hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để
theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố....

1. Tên cơ sở:

- Tên ghi trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg:.....

- Tên mới (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở:

- Địa chỉ ghi trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg:

- Địa chỉ mới (nếu có):.....

- Điện thoại:..... - Fax:.....

3. Cơ quan chủ quản:

4. Cơ quan chỉ đạo thực hiện:

5. Biện pháp xử lý triệt để ghi trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg:

6. Tiến độ thực hiện ghi trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg:.....

Thực hiện Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 04 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ, [Tên đơn vị đề nghị chứng nhận] đã tích cực triển khai các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để. Thông tin chi tiết về kết quả triển khai các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trong báo cáo gửi kèm theo.

[Tên đơn vị đề nghị chứng nhận] kính đề nghị Quý Cơ quan xem xét, chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực của những thông tin trong báo cáo gửi kèm theo; đồng thời cam kết thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ Môi trường hiện hành.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Thủ trưởng đơn vị lập hồ sơ
(ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 2:
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ XỬ LÝ TRIỆT ĐỂ
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 64/2003/QĐ-TTG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/08/2006 của Bộ TN&MT)

I- Phần bìa:

Phải thể hiện tên báo cáo và đầy đủ các thông tin chung của cơ sở theo bố cục như sau:

<p>Tên đơn vị lập hồ sơ</p> <hr style="width: 20%; margin: 0 auto;"/>
<p>Báo cáo</p> <p>Kết quả xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg</p>
<p>Cơ quan chủ quản:</p> <p>Cơ quan chỉ đạo thực hiện:</p>
<p>....., tháng/năm</p>

- Tổng quan kết quả đạt được sau khi thực hiện các biện pháp xử lý triệt để.
- Kết quả quan trắc và các yếu tố môi trường.
- Đơn vị thực hiện và phối hợp xử lý.

3. Cam kết của cơ sở:

Nêu rõ cam kết của cơ sở về việc thực hiện các biện pháp bảo vệ Môi trường sau khi được chứng nhận, bảo đảm tiêu chuẩn Môi trường quốc gia.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ LẬP HỒ SƠ
(Ký tên và đóng dấu)

III. Lĩnh vực Khoáng Sản.

01. Thủ tục: *Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum;- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).+ Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00'+ Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ, kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thăm dò, lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị thăm dò trong thời hạn 11 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Thẩm định đề án thăm dò khoáng sản, họp Hội đồng thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản, hoàn thiện biên bản ý kiến của hội đồng thông báo cho tổ chức, cá nhân biết chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ, hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND trong thời hạn 12 ngày làm việc.</p> <p>Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 6. Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả và thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần. (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đơn đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính-theo mẫu</i>);- Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính- theo mẫu</i>);- Đề án thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính- theo mẫu</i>);- Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với trường hợp thăm dò khoáng sản độc hại;- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;- Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài;- Văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu: <p>+ Đối với doanh nghiệp mới thành lập gồm một trong các văn bản sau: Biên bản góp vốn của các cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần hoặc của các thành viên sáng lập đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên; điều lệ công ty đối với công ty cổ phần, sổ đăng ký thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Quyết định giao vốn của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà chủ sở hữu là một tổ chức.</p> <p>+ Đối với doanh nghiệp đang hoạt động quy định như sau:</p> <p>Đối với doanh nghiệp thành lập trong thời hạn 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản: Nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Đối với doanh nghiệp thành lập trên 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản: nộp Báo cáo tài chính của năm gần nhất.</p> <p>+ Đối với Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm một trong các văn bản</p>

	<p>sau:</p> <p>Vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là tổng số vốn do thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật hợp tác xã;</p> <p>Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; các khoản được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.</p> <p>- Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>)</p> <p>b. Số lượng hồ sơ : 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết	<p>- Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ</i></p>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Hội đồng thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản của tỉnh bao gồm: Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, thành phố nơi có khoáng sản.</p>
Kết quả	Giấy phép thăm dò khoáng sản
Lệ phí	<p>- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. Mức thu: + Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 ha: 4.000.000 đồng/01 giấy phép; + Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha: 10.000.000 đồng/01 giấy phép; + Diện tích thăm dò trên 50.000 ha: 15.000.000 đồng/01 giấy phép.</p>
Tên mẫu đơn, tờ khai	<p>- Đơn đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 03 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>); - Đề án thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 01, Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>); - Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 17, phụ lục số 02, Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>)</p>
Yêu cầu điều kiện	<p>- Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò; nếu tổ chức, cá nhân không có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản thì phải có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản để tiến hành thăm dò.</p> <p>- Có đề án thăm dò phù hợp với quy hoạch khoáng sản; đối với khoáng sản độc hại còn phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép bằng văn bản;</p> <p>- Có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 50% tổng vốn đầu tư thực hiện đề án thăm dò khoáng sản.</p>
Căn cứ pháp lý	<p>- Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên</p>

	<p>và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính;- Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.- Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Kon Tum.
--	---

Mẫu số 03

Đơn đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày..... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân)

Trụ sở tại: Điện thoại:..... Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... ngày.... tháng.... năm.....do..... (tên cơ quan) cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số.... ngày..... tháng.... năm.... do (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư) cấp/Quyết định thành lập văn phòng đại diện số ngày ... tháng ... năm..... do ...(cơ quan quyết định thành lập văn phòng đại diện) cấp (đối với doanh nghiệp nước ngoài).

Đề nghị được thăm dò khoáng sản (tên khoáng sản).....tại xã....., huyện..... tỉnh.....;

Diện tích thăm dò:ha (km²), được giới hạn bởi các điểm góc..... có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản kèm theo Đơn này.

Chiều sâu thăm dò: từ mức m đến mức m (nếu thấy cần thiết).

Thời gian thăm dò: tháng (năm), kể từ ngày được cấp Giấy phép.

Hợp đồng kinh tế kỹ thuật số, ngày tháng...năm... với ... (tên tổ chức lập đề án thăm dò) (trong trường hợp chủ đầu tư không có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản).

Mục đích sử dụng khoáng sản:

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản)

Danh sách tác giả lập Đề án:

- KSĐC... (Chủ biên)

- KS Trắc địa...

- KS ĐCTV-ĐCCT

- KS Khoan....

.....

ĐỀ ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(tên loại khoáng sản, thuộc xã..., huyện..., tỉnh...)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Chức danh)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
(Chức danh)

Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Địa danh, Năm 20....

A. NỘI DUNG ĐỀ ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

MỞ ĐẦU

- Những căn cứ pháp lý để lập đề án và đối tượng khoáng sản.
- Mục tiêu, nhiệm vụ đề án.
- Cơ sở tài liệu để lập đề án (nêu rõ và mô tả chi tiết những tài liệu đã có trước đây và tài liệu, kết quả khảo sát sử dụng lập đề án).
- Quá trình xây dựng đề án, tổ chức và các cá nhân tham gia lập đề án.

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT VỀ KHU THĂM DÒ

1. Đặc điểm địa lý tự nhiên-kinh tế nhân văn

- Vị trí địa lý hành chính, tọa độ, diện tích của khu vực thăm dò.
- Các thông tin về đặc điểm địa lý tự nhiên - kinh tế, nhân văn.

2. Lịch sử nghiên cứu

- Lịch sử nghiên cứu địa chất và khoáng sản khu vực thăm dò. Thông tin về các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản trong khu vực.
- Các kết quả nghiên cứu, điều tra, thăm dò khoáng sản liên quan đến diện tích lựa chọn thăm dò khoáng sản.

3. Đánh giá hiện trạng, kết quả nghiên cứu khu vực thăm dò

- Nêu rõ hiện trạng mức độ đầu tư, khai thác trong khu vực thăm dò.
- Đánh giá hiệu quả các phương pháp, chất lượng tài liệu và khả năng sử dụng tài liệu địa chất đã có cho công tác thăm dò.

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN

1. Đặc điểm địa chất vùng:

Trình bày những nét chính về đặc điểm địa tầng, kiến tạo, magma, khoáng sản có trong vùng xung quanh khu vực thăm dò.

2. Đặc điểm địa chất khoáng sản khu vực thăm dò

- Các tiền đề, dấu hiệu có liên quan đến đối tượng khoáng sản thăm dò.
- Đặc điểm địa chất, chất lượng, quy mô, nguồn gốc khoáng sản trong khu vực thăm dò.
- Mức độ nghiên cứu từng thân khoáng sản.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG

1. Cơ sở lựa chọn phương pháp

- Các quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng với đối tượng khoáng sản thăm dò.
- Cơ sở tài liệu, số liệu ban đầu về loại hình nguồn gốc và điều kiện thành tạo quặng; tính chất vật lý của đối tượng khoáng sản thăm dò; thành phần vật chất, mức độ phân bố quặng, điều kiện thi công;
- Dự kiến phân nhóm mỏ theo mức độ phức tạp và lựa chọn mạng lưới công trình thăm dò với đối tượng khoáng sản; đề xuất lựa chọn mạng lưới, tổ hợp phương pháp thăm dò.

2. Các phương pháp và khối lượng các dạng công trình chủ yếu

Tất cả các phương pháp, hạng mục công việc thiết kế phải làm rõ mục đích yêu cầu, số lượng, khối lượng; cách thức thực hiện chi tiết theo từng giai đoạn, từng năm thực hiện và lập bảng tổng hợp chung. Các công trình thiết kế phải thể hiện trên các bản vẽ kỹ thuật, sơ đồ bố trí công trình.

Các phương pháp chủ yếu:

- Công tác trắc địa: bao gồm trắc địa địa hình và trắc địa công trình (tỷ lệ phụ thuộc vào diện tích và mục tiêu thăm dò).
- Phương pháp lập bản đồ địa chất khoáng sản (tỷ lệ phụ thuộc vào đặc điểm đối tượng thăm dò).
- Phương pháp địa hóa (tùy thuộc loại khoáng sản thăm dò).
- Phương pháp địa vật lý (tùy thuộc vào đặc tính vật lý, loại khoáng sản thăm dò).
- Thi công công trình khai đào (dọn vét lộ, hào, hố, giếng, lò), khoan.
- Công tác mẫu: lấy, gia công, phân tích, kiểm soát chất lượng mẫu.
- Công tác địa chất thủy văn - địa chất công trình.

- Công tác nghiên cứu đặc tính công nghệ khoáng sản: mục đích, cách thức lấy mẫu nghiên cứu, yêu cầu nghiên cứu và dự kiến nơi nghiên cứu.
- Công tác văn phòng, lập báo cáo tổng kết.

CHƯƠNG 4

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

- Dự báo các tác động đến môi trường và dự kiến biện pháp giảm thiểu khi thực hiện đề án thăm dò.
- Đối với các mỏ phóng xạ và đi kèm phóng xạ: Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phóng xạ theo luật năng lượng nguyên tử hiện hành (mỏ Urani, thori ...).
- Những biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản trong quá trình thi công đề án thăm dò.

CHƯƠNG 5

DỰ TÍNH TRỮ LƯỢNG

Trình bày dự kiến chỉ tiêu tính trữ lượng, phương pháp khoan vẽ thân quặng, dự tính trữ lượng các cấp dự kiến đạt được trong diện tích thăm dò.

CHƯƠNG 6

TỔ CHỨC THI CÔNG

Dựa vào các căn cứ địa chất, kinh tế-kỹ thuật và phương pháp kỹ thuật, khối lượng đề ra trong đề án phải lập kế hoạch, tiến độ, thực hiện các dạng công tác phù hợp theo từng giai đoạn và tuân thủ theo đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định về chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật hiện hành.

Thời gian thi công để hoàn thành các hạng mục và khối lượng thăm dò kể từ ngày được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản; thời gian lập báo cáo thăm dò, dự kiến trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản; thời gian lập dự án đầu tư khai thác khoáng sản (Đây là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền cấp phép thăm dò xác định thời hạn của Giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật khoáng sản).

CHƯƠNG 7

DỰ TOÁN KINH PHÍ

Ngoài các căn cứ và danh mục dự toán, khi lập dự toán cần nêu rõ nguồn vốn đầu tư, đơn giá sử dụng và khả năng đáp ứng để thực hiện đầy đủ các phương pháp kỹ thuật, khối lượng các dạng công tác. Dự toán kinh phí thăm dò phải được lập trên cơ sở các quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

KẾT LUẬN

- Dự kiến kết quả và hiệu quả kinh tế sẽ đạt được.
- Đặc điểm khoáng sản (hình thái, chất lượng quặng).
- Tính khả thi mục tiêu trữ lượng, thi công Đề án.
- Các yêu cầu, kiến nghị.

DANH MỤC BẢN VẼ KÈM THEO

TÀI LIỆU THAM KHẢO

B. PHẦN BẢN VẼ

- Bản đồ (sơ đồ) vị trí giao thông.
- Sơ đồ lịch sử nghiên cứu.
- Bản đồ địa chất vùng.
- Bản đồ địa chất khoáng sản khu vực thăm dò.
- Sơ đồ bố trí công trình và lấy mẫu dự kiến.
- Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao.
- Mặt cắt địa chất, khoáng sản thiết kế công trình thăm dò.
- Các bản vẽ bình đồ, mặt cắt dự kiến tính trữ lượng khoáng sản.
- Các biểu, bảng khác liên quan.

C. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

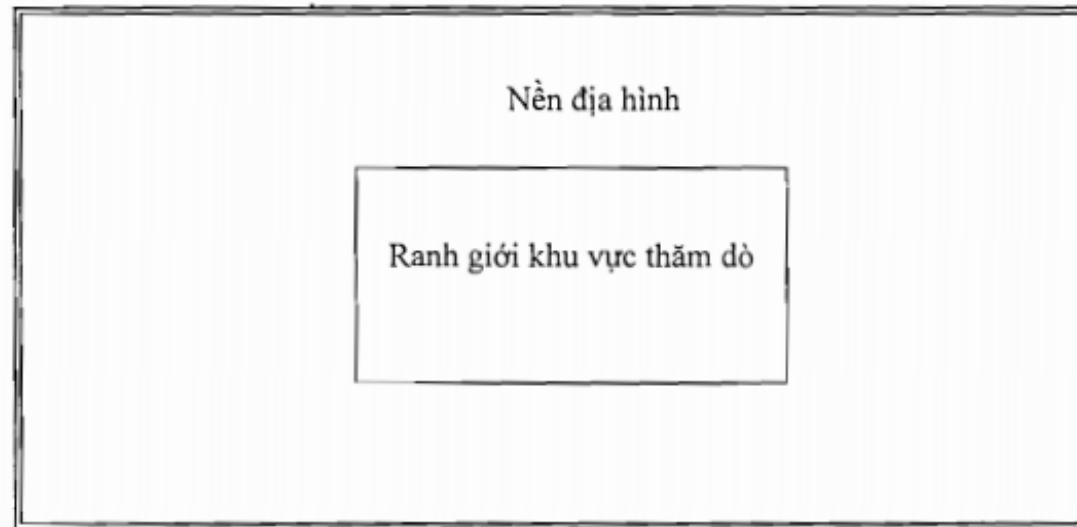
- Tài liệu khảo sát trong quá trình lập đề án.
- Tài liệu thu thập, tổng hợp phục vụ cho lập đề án thăm dò.

CHỈ DẪN

Tọa độ các điểm khép góc

Điểm góc	Hệ VN 2000, kinh tuyến trục...múi chiều...	
	X(m)	Y(m)
1		
2		
...		
Diện tích: ... ha		

BẢN ĐỒ KHU VỰC THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
 (tên khoáng sản).....tại khu vực (mỏ)....., xã....., huyện....., tỉnh....
 (Kèm theo Giấy phép thăm dò số...../GP-BTNMT/UBND ngày.... tháng.....năm....của Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố ...)



Khung tọa độ

Người thành lập
(Ký, họ tên)

Tổ chức, cá nhân thành lập
(Ký, đóng dấu)

Tỷ lệ:.....
 “Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình tỷ lệ...,
 kinh tuyến trục...,múi chiều..., số hiệu...”

02. Thủ tục: *Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản.*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 13 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả và thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị gia hạn và kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản đã loại trừ ít nhất 30% diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép đã cấp (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản; (<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Sở Công thương, UBND cấp huyện, thành phố
Kết quả	Giấy phép thăm dò khoáng sản.
Lệ phí	<p>Phí cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 ha, mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; + Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; + Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.

Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 04 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 17, phụ lục số 2 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>)⁽⁹⁰⁾. - Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 39 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>).
Yêu cầu điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 45 ngày, trong đó, giải trình rõ lý do việc đề nghị gia hạn. - Tại thời điểm đề nghị gia hạn chưa thực hiện hết khối lượng các hạng mục công việc theo Giấy phép thăm dò khoáng sản đã cấp hoặc có sự thay đổi về cấu trúc địa chất; phương pháp thăm dò so với đề án thăm dò đã được chấp thuận. - Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò khoáng sản đã thực hiện đúng Giấy phép thăm dò khoáng sản, đề án thăm dò khoáng sản đã được chấp thuận; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xem xét, chấp thuận trong trường hợp thay đổi phương pháp thăm dò hoặc thay đổi khối lượng thăm dò có chi phí lớn hơn 10% dự toán bồi thường thiệt hại do hoạt động thăm dò gây ra (nếu có); thông báo kế hoạch thăm dò cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thăm dò khoáng sản trước khi thực hiện; thu thập, lưu giữ thông tin về khoáng sản và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản; báo cáo các hoạt động khác cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật khoáng sản năm 2010.</i> - <i>Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ;</i> - <i>Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i> - <i>Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính</i>

⁽⁹⁰⁾ Sử dụng Mẫu bản đồ tại TTHC số 01, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 17, Phụ lục số 2).

Mẫu số 04
Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày..... tháng... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân)

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax

Được phép thăm dò (tên khoáng sản) tại xã, huyện....., tỉnh..... theo
Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên
và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...)

Đề nghị được gia hạn thời gian thăm dò đến ngàytháng ... năm

Diện tích đã được cấp phép thăm dò: ...ha (km²).

Diện tích đề nghị trả lại: ha (km²).

Diện tích đề nghị tiếp tục thăm dò: ha (km²)

(Diện tích tích đề nghị tiếp tục thăm dò, diện tích đề nghị trả lại được giới hạn bởi các điểm
góc..... có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản kèm theo).

Lý do đề nghị gia hạn:

.....

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và
quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 39

Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản

*Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường)*

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP
THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(tên khoáng sản)...., tại xã..., huyện..., tỉnh...

THUYẾT MINH

(Trữ lượng tính đến ngày...tháng...năm...)

Địa danh, tháng... năm...

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP
THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**

Tên tác giả.....

Chủ biên.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(tên khoáng sản)...., tại xã..., huyện..., tỉnh...

THUYẾT MINH

(Trữ lượng tính đến ngày...tháng...năm...)

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY
PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**
(Chức danh)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
(Chức danh)

Ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Địa danh, tháng..... năm.....

NỘI DUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

MỞ ĐẦU

- Cơ sở pháp lý thành lập báo cáo.
- Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, cơ quan giám sát.
- Mục tiêu và nhiệm vụ của công tác thăm dò, thời gian thực hiện.
- Phương pháp, khối lượng công trình chủ yếu đã hoàn thành, trữ lượng đạt được.

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT VỀ KHU THĂM DÒ

- Vị trí hành chính và địa lý của khu thăm dò, ranh giới và diện tích thăm dò;
- Khái quát về địa hình, khí hậu, mạng lưới sông suối, tình hình dân cư, kinh tế, văn hóa. Điều kiện giao thông vận tải, cơ sở công nghiệp, nông nghiệp.
- Khái quát công tác nghiên cứu địa chất khu vực, lịch sử phát hiện, công tác điều tra, tìm kiếm và thăm dò đã tiến hành trước đây và hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản (nếu có).

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO ĐỊA CHẤT MỎ

- Khái quát về vị trí khu thăm dò trong cấu trúc địa chất chung của vùng (khái quát về địa tầng, magma, kiến tạo vv);
- Đặc điểm địa chất mỏ: khái quát về địa tầng, magma, kiến tạo và các yếu tố khống chế các thân quặng.
- Đặc điểm các thân khoáng sản: Số lượng, vị trí phân bố, mối liên kết của các thân khoáng sản theo đường phương và hướng cắm.

- Khái quát đặc điểm cấu tạo từng thân khoáng: Hình dáng, chiều dày, kích thước theo đường phương, hướng dốc, thế nằm, đặc điểm vót nhọn, công trình khống chế. Trình bày đặc điểm biến đổi các thông số của thân khoáng trong không gian, sự phân bố các thành phần có ích chính, đi kèm, các tạp chất có hại, đặc điểm phân bố các khoáng giàu, nghèo quặng, quan hệ giữa thân khoáng và đá vây quanh. Thành phần và đặc điểm phân bố các lớp kẹp không chứa quặng hoặc quặng không đạt chỉ tiêu tính trữ lượng, tỷ lệ của chúng trong thân khoáng. Đặc điểm phong hóa, sự biến đổi nguyên sinh và thứ sinh của khoáng sản và đá vây quanh.

Ở những mỏ có biểu hiện karst ngầm hoặc lộ trên mặt phải lý giải các phương pháp xác định mức độ karst.

Đối với các mỏ sa khoáng tiến hành mô tả đặc điểm địa mạo (cổ địa lý) tích tụ sa khoáng, điều kiện thế nằm của sa khoáng, đặc điểm hình dáng, kích thước, cấu tạo và thành phần của vỉa sản phẩm, thành phần và chiều dày lớp phủ, cấu tạo địa chất đáy sa khoáng, hàm lượng các thành phần có ích chính trong cát quặng, trong lớp phủ và trong đá lót đáy; hình dáng, kích thước, mức độ mài tròn các khoáng vật có ích, hàm lượng các thành phần chứa trong khoáng vật (đối với vàng: tuổi vàng). Thành phần cấp hạt, độ chứa sét, chứa đá tảng, sùng nước v.v...

Đối với các mỏ than cần thống kê số lượng vỉa đã phát hiện có thể khai thác, không khai thác. Các vỉa có thể khai thác mô tả chi tiết vị trí, chiều sâu, đặc tính đất đá vách, trụ vỉa than, các dấu hiệu để nổi vỉa. Diện phân bố chung và phân bố công nghiệp của vỉa; số công trình bắt vỉa... Đối với các vỉa đang khai thác cần chỉ dẫn diện tích và độ sâu khai thác, chiều dày, cấu tạo vỉa; so sánh kết quả khai thác với thăm dò.

CHƯƠNG 3

CÔNG TÁC THĂM DÒ ĐỊA CHẤT VÀ CÁC VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công tác thăm dò địa chất

- Cơ sở phân chia nhóm mỏ cần căn cứ trên cơ sở đặc điểm cấu tạo địa chất mỏ, kết quả nghiên cứu thống kê và địa thống kê một số thông số đặc trưng thân quặng như hệ số biến đổi chiều dày, hàm lượng, tính dị hướng, bán kính ảnh hưởng....;
- Mạng lưới công trình thăm dò đã được áp dụng cho từng cấp trữ lượng, cách thức bố trí công trình thăm dò;

- Báo cáo chi tiết hệ phương pháp, khối lượng đã thực hiện và kết quả đạt được theo các yêu cầu như sau:

1.1. Công tác trắc địa:

a) Mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng

Nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng các hạng mục công việc đã thực hiện;

b) Nội dung công tác kỹ thuật

- Thành lập lưới khống chế mặt phẳng và độ cao: Nêu từng loại lưới khống chế mặt phẳng, độ cao khu vực và lưới đo vẽ tầng dày đã thành lập; thiết bị đã sử dụng đo, phương pháp đo, phương pháp tính toán, bình sai; so sánh sai số đo đạc với hạn sai quy định tại quy định hiện hành và đề án phê duyệt.

- Thành lập bản đồ địa hình: nêu phương pháp, thiết bị thành lập bản đồ địa hình, khoảng cao đều, múi chiếu và kinh tuyến trục khu vực thành lập bản đồ, mật độ trung bình điểm chi tiết trên dm^2 bản đồ...

- Công tác trắc địa công trình: Phương pháp xác định vị trí công trình từ thiết kế ra thực địa và đo thu về bản đồ; phương pháp định tuyến thăm dò, điểm trên tuyến...

- Đánh giá chung về chất lượng công tác trắc địa và kết quả đạt được.

c) Các sản phẩm:

- Tài liệu nguyên thủy: File gốc đo lưới giải tích 1,2 bằng công nghệ GPS cùng sổ đo trạm máy; Sổ đo lưới giải tích 1, 2 và đa giác 2 (nếu đo bằng phương pháp truyền thống); Sổ đo lưới đường chuyền kinh vĩ; Sổ đo mặt cắt chi tiết; Sổ đo chi tiết địa hình với hệ thống tọa độ được trút ra từ các file đo của máy toàn đạc điện tử; Sổ đo tọa độ, độ cao điểm công trình địa chất; Sổ thống kê tọa độ, độ cao điểm công trình địa chất; Sổ đo độ cao (nếu dẫn độ cao bằng phương pháp đo cao hình học); Phiếu cấp tọa độ, độ cao các điểm gốc và bản đồ địa hình (nếu có);

- Tài liệu tổng hợp: Bảng tính toán bình sai lưới khống chế mặt phẳng, độ cao khu vực và lưới đo vẽ tầng dày, hành trình thủy chuẩn các cấp (nếu có); Bảng thống kê tọa độ, độ cao các điểm lưới khống chế mặt phẳng, độ cao đã thành lập, tọa độ, độ cao công trình địa chất và bảng (hoặc file) tọa độ, độ cao các điểm đo chi tiết địa hình; Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao; Bản đồ địa hình và mặt cắt địa hình (nếu có); (thành lập phụ lục riêng cho công tác trắc địa).

1.2. Công tác địa chất:

Gồm các dạng công việc: đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản và các dạng công việc khác như: địa hóa, trọng sa, nghiên cứu chuyên đề ... (nếu có).

a) Mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng

Nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng cụ thể của các dạng công việc đã thực hiện.

b) Nội dung công tác kỹ thuật

Mô tả cụ thể, đầy đủ cách thức tiến hành thực tế các công việc đã thực hiện, đánh giá các chỉ tiêu so với quy định và kết quả đạt được phục vụ công tác thăm dò.

c) Các sản phẩm:

- Tài liệu nguyên thủy: Nhật ký địa chất và bản đồ hành trình kèm theo; Bản đồ/sơ đồ bố trí công trình (thực tế); Các sổ thống kê mẫu, thống kê công trình thăm dò; Ảnh chụp vết lộ quan trọng.

- Tài liệu tổng hợp: quy định tại phần Phụ lục

1.3. Công tác địa vật lý:

a) Đối với công tác địa vật lý chung:

Nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng, phương pháp tiến hành, máy móc-thiết bị sử dụng, chất lượng tài liệu, đánh giá kết quả đạt được và hiệu quả từng phương pháp.

b) Đối với công tác địa vật lý lỗ khoan:

Nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ, phương pháp đã lựa chọn; cách thức đo, ghi, biểu diễn biểu đồ địa vật lý lỗ khoan; phương pháp phân tích tài liệu, xác định chiều dày, vách, trụ, hàm lượng khoáng sản...theo từng phương pháp tương ứng; xác lập cột địa tầng địa vật lý lỗ khoan và so sánh với cột địa tầng thực tế khoan; mức độ sử dụng kết quả địa vật lý lỗ khoan trong việc xác định chiều dày và tính trữ lượng...

c) Các sản phẩm:

- Tài liệu nguyên thủy: Sổ đo các phương pháp địa vật lý thực hiện trong đề án (điện, từ, xạ, trọng lực...); Các tài liệu hiệu chuẩn, kiểm chuẩn thiết bị địa vật lý theo quy định; Các sổ đo kiểm tra, sổ đánh giá chất lượng tài liệu thực địa; Nhật ký đo carota lỗ khoan; Các file kết quả đo địa vật lý lưu

trên thiết bị đo hoặc máy tính; Các tài liệu thực tế hàng ngày, từng hành trình biểu diễn dưới dạng đường cong, sơ đồ, đồ thị, mặt cắt tương ứng với từng phương pháp thi công thực tế.

- Tài liệu tổng hợp: báo cáo thuyết minh và các bản vẽ phân tích, xử lý tương ứng với từng phương pháp đã thi công theo quy định địa vật lý hiện hành (thành lập phụ lục riêng về công tác địa vật lý).

1.4. Thi công công trình thăm dò

a) Công trình khai đào:

Nêu rõ mục đích, nhiệm vụ và cơ sở bố trí công trình; khối lượng đã thực hiện; quy cách kỹ thuật áp dụng và đánh giá hiệu quả, kết quả từng loại hình công trình.

b) Công trình khoan:

Nêu rõ mục đích, nhiệm vụ và bố trí mạng lưới công trình khoan; thiết bị và công nghệ khoan, kết cấu và độ sâu các lỗ khoan; số lượng và khối lượng khoan, trạng thái lỗ khoan; tỷ lệ thu hồi mẫu lõi khoan qua đá, qua quặng (có thể tính theo trọng lượng hoặc thể tích đối với khoan lấy mẫu sa khoáng). Đánh giá hiệu quả công trình khoan lấy mẫu phục vụ công tác nghiên cứu địa chất và tính trữ lượng.

c) Các sản phẩm:

- Tài liệu nguyên thủy: Sổ đăng ký công trình; Thiết đồ công trình khai đào (vết lộ, hố, hào, giếng, lò); Sổ theo dõi địa chất lỗ khoan; Nhật ký khoan (sổ khoan); Thiết đồ lỗ khoan tổng hợp; Ảnh chụp mẫu công trình khai đào, mẫu lõi khoan.

- Tài liệu tổng hợp: quy định tại phần Phụ lục

1.5. Công tác lấy, gia công và phân tích mẫu

a) Mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng

Nêu rõ mục đích, nhiệm vụ, khối lượng cụ thể của từng loại mẫu về các phương pháp lấy, gia công, phân tích mẫu đã áp dụng: chủng loại, số lượng, kích thước, khoảng cách giữa các mẫu, sơ đồ gia công mẫu phân tích định lượng, phương pháp phân tích, số lượng mẫu kiểm tra; kết quả kiểm tra, đánh giá sai số và khả năng sử dụng số liệu phân tích trong việc luận giải và tính trữ lượng khoáng sản.

b) Nội dung kỹ thuật

- Lấy mẫu: Mô tả chính xác quá trình lấy mẫu đã thực hiện. Đối với mỗi loại mẫu cần nêu được mục đích, vị trí, cách thức, khối lượng mẫu (kích thước), số lượng (tất cả quá trình này đều phải phù hợp với hồ sơ ghi chép thực tế).

- Gia công mẫu: nêu rõ quy trình gia công, sơ đồ rút gọn mẫu thực tế.

- Phân tích mẫu: nêu đầy đủ chỉ tiêu phân tích, phương pháp phân tích, số lượng mẫu, phòng thí nghiệm thực hiện đối với mỗi loại mẫu.

- Đánh giá chất lượng kết quả phân tích mẫu: tuân thủ theo các quy định hiện hành về loại mẫu kiểm soát, số lượng, bảng tính toán sai số.

c) Các sản phẩm

- Tài liệu nguyên thủy: Sổ lấy mẫu; Sổ đăng ký mẫu gia công, phân tích; Phiếu gửi mẫu; Phiếu chứng nhận kết quả thử nghiệm.

- Tài liệu tổng hợp: Sổ tổng hợp các loại mẫu; Phụ lục thống kê, đánh giá sai số theo biểu mẫu quy định.

2. Các vấn đề về bảo vệ tài nguyên, môi trường

Các loại mẫu đã lấy để thí nghiệm, xác định sự có mặt của các khoáng sản khác, khoáng sản quý hiếm, phóng xạ vv đề đề xuất phương án thu hồi bảo vệ khi khai thác khoáng sản chính.

Ảnh hưởng của công tác thăm dò đến môi trường xung quanh được phản ánh thông qua mức độ biến đổi cảnh quan thiên nhiên trong vùng, sự thay đổi chế độ nước mặt, nước ngầm, sự nhiễm bẩn bầu khí quyển, thủy quyển và giảm độ phì nhiêu của đất trồng và các ảnh hưởng tiêu cực khác.

Các giải pháp làm giảm thiểu tác động môi trường đã được thực hiện.

3. Những thay đổi về diện tích, phương pháp, khối lượng: nêu rõ nguyên nhân và đánh giá tác động của sự thay đổi.

CHƯƠNG 4

ĐẶC ĐIỂM CHẤT LƯỢNG VÀ TÍNH CHẤT CÔNG NGHỆ CỦA KHOÁNG SẢN

1. Đặc điểm chất lượng khoáng sản

- Phân chia các loại, kiểu quặng tự nhiên và công nghiệp;

- Thành phần khoáng vật quặng chính, đi kèm và phi quặng của các loại quặng, thân quặng và toàn mỏ.
- Các tính chất về cơ lý, cấu tạo, kiến trúc và các đặc điểm khác. Quy luật phân bố các loại, kiểu quặng tự nhiên, hạng quặng công nghiệp và tỷ lệ của chúng trong phạm vi mỏ (khoảnh mỏ) và trong từng thân khoáng. Sự biến đổi thành phần và tính chất cơ lý của quặng trong đới phong hóa (oxy hóa), độ sâu phát triển của đới này. Các tiêu chuẩn phân chia theo mức độ phong hóa.
- Thành phần hóa: Sự biến đổi thành phần chính theo mẫu đơn, theo khối tính trữ lượng của các loại quặng, thân quặng và toàn mỏ; hàm lượng các nguyên tố, thành phần có ích chính và tạp chất có hại. Xác định mối tương quan giữa các thành phần có ích chính và đi kèm. Đánh giá khả năng khai thác lựa chọn và chế biến các loại, kiểu quặng công nghiệp, các thành phần chính và đi kèm. Đối với than, cần thống kê và đánh giá số lượng, chất lượng công tác lấy, phân tích mẫu. Đánh giá trạng thái tự nhiên và tính chất vật lý, thành phần thạch học của than theo từng vỉa than; phương pháp tính và xác định độ tro trung bình, độ tro hàng hóa; thành phần tro, độ nóng chảy của tro than, thành phần lưu huỳnh, photpho đối với than giàu lưu huỳnh, photpho... Tính chất cơ lý của than: Tỷ trọng, độ bền, độ bền cơ học (riêng cho từng loại ôxy hóa và chưa ôxy hóa). Đối với vỉa phức tạp cần mô tả chi tiết thành phần, cấu tạo địa chất, đặc tính cơ lý các lớp đá kẹp; mức độ thay đổi thành phần và tính chất của than khi để ngoài trời; đánh giá sự có mặt các khoáng sản có ích trong than, lớp phủ, đá vây quanh (nếu có). Kiến nghị về phương pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên than đã thăm dò; sản phẩm đi kèm (nếu có).

2. Tính chất công nghệ của quặng

- Phương pháp lấy mẫu và nghiên cứu thí nghiệm tính chất công nghệ của quặng. Tính đại diện của mẫu về khối lượng, vị trí không gian, thành phần vật chất, hàm lượng các thành phần có ích chính, đi kèm và các chỉ tiêu khác đối với thân khoáng sản, toàn mỏ.
- Kết quả nghiên cứu tính chất công nghệ của khoáng sản quy mô phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm mở rộng, bán công nghiệp vv.
- Các tổ chức thực hiện chương trình nghiên cứu và kết quả đạt được.
- Kết luận về tính chất công nghệ, khả năng làm giàu, chế biến và sử dụng trong công nghiệp.
- Đánh giá mức độ sử dụng kết quả nghiên cứu mẫu công nghệ để thiết kế sơ đồ công nghệ chế biến thu hồi tổng hợp các thành phần có ích. So sánh các thông số kinh tế - kỹ thuật thu được với các chỉ tiêu của xí nghiệp chế biến nguyên liệu khoáng có thành phần tương tự ở trong nước và ở nước ngoài.

CHƯƠNG 5

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT THỦY VĂN, ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH VÀ ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT KHAI THÁC MỎ

1. Công tác đo vẽ ĐCTV-ĐCCT

a) Mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng

Nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng cụ thể của các công tác nghiên cứu địa chất thủy văn (ĐCTV) và địa chất công trình (ĐCCT) đã tiến hành.

b) Nội dung công tác kỹ thuật

Mô tả cụ thể, đầy đủ cách thức tiến hành thực tế các công việc đã thực hiện (Đo vẽ lập sơ đồ/bản đồ ĐCTV-ĐCCT, Khoan ĐCTV- ĐCCT chuyên môn, Quan trắc đơn giản ĐCTV-ĐCCT, Quan trắc động thái nước mặt, nước ngầm tại các trạm, Bơm nước thí nghiệm, Mức nước thí nghiệm, Công tác lấy, gia công, phân tích mẫu cơ lý đất đá, nước, vi sinh...), đánh giá các chỉ tiêu so với quy định và kết quả đạt được phục vụ công tác thăm dò.

c) Các sản phẩm:

- Tài liệu nguyên thủy: Nhật ký ĐCTV-ĐCCT và bản đồ tài liệu thực tế kèm theo; Các mặt cắt ĐCTV - ĐCCT tỷ lệ tương ứng với bản đồ ĐCTV - ĐCCT; Các loại sổ liên quan đến các công tác ĐCTV - ĐCCT đã thực hiện (Sổ quan trắc ĐCTV-ĐCCT công trình khoan, khai đào; Sổ bơm nước thí nghiệm lỗ khoan; Sổ đồ nước thí nghiệm; Sổ quan trắc động thái nước mặt, nước ngầm; Sổ tổng hợp Tài liệu khí tượng thủy văn; Sổ lấy mẫu cơ lý đất, Sổ lấy mẫu cơ lý đá, Sổ lấy mẫu nước, Sổ lấy mẫu vi sinh...).
- Tài liệu tổng hợp: quy định tại phần Phụ lục

2. Đặc điểm địa chất thủy văn

a. Đặc điểm nước mặt

- Mạng lưới sông suối, chiều dài, rộng và sâu của các dòng sông suối. Độ dốc lòng sông, mức độ uốn khúc, đặc điểm phù sa...
- Độ cao mực nước sông suối, lưu lượng nước vào mùa khô, mùa mưa, sự biến đổi hàng tháng.
- Chế độ lũ lụt và diện tích bị ngập nước. Đặc điểm các dòng chảy tạm thời như ao, hồ, đầm lầy v.v... và sự ảnh hưởng của chúng đối với khai thác mỏ.

b. Đặc điểm nước ngầm

- Phân chia phức hệ địa chất thủy văn, mô tả các đơn vị chứa nước theo thứ tự tuổi địa tầng từ trẻ đến già. Diện tích phân bố, thành phần thạch học, khoáng vật của đá, thành phần hạt, tính phân lớp, độ nứt nẻ, mức độ karst hóa, vật chất đầm lầy, hang hốc karst và khe nứt, sản trạng và chiều dày của lớp.
- Tính chất vật lý và tính thấm nước của đá chứa nước, độ phong phú của nước. Tính chất thủy lực (không áp, có áp). Chiều sâu mực nước ngầm (hay mực áp lực) và động thái của chúng. Mức độ chênh lệch của mực nước (mực áp lực) so với gốc xâm thực địa phương và so với mức sâu nhất dự kiến khai thác. Sự liên hệ thủy lực giữa các tầng chứa nước và giữa nước mặt và nước ngầm.
- Đặc tính ĐCTV của đới phong hóa, của đới phá hủy kiến tạo và các đứt gãy lớn cắt qua các thân khoáng.
- Đặc điểm các tầng (lớp) cách nước.
- Đánh giá các nguồn nước và dự tính lượng nước có thể chảy vào mỏ. Khi tính toán phải căn cứ vào đặc điểm nguồn nước và dựa vào các mặt cắt ĐCTV để chọn sơ đồ, phương pháp và công thức tính phù hợp. Khi trong vùng nghiên cứu có mỏ đã hoặc đang khai thác có điều kiện ĐCTV tương tự với mỏ thăm dò thì nhất thiết phải sử dụng các số liệu thực tế về lượng nước chảy vào mỏ để đánh giá điều kiện ĐCTV của mỏ thăm dò. So sánh kết quả tính toán với số liệu thực tế để tìm hiểu nguyên nhân khắc phục. Đánh giá mức độ tin cậy của các số liệu tính toán.
- Dự đoán khả năng nước chảy vào mỏ khi hoạt động khai thác tiến đến gần sông, hồ, các công trình chứa nước hoặc các giếng khai thác cũ chứa nước. Khả năng bực nước chảy vào mỏ, biện pháp xử lý.
- Đánh giá các nguồn cung cấp nước sinh hoạt và nước kỹ thuật.
- Xác định số lượng và chất lượng của nguồn nước mặt và nước ngầm. Tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước. Hàm lượng chất độc hại và lượng vi trùng trong nước. Đánh giá tính chất ăn mòn của nước đối với bê tông và kim loại. Khả năng sử dụng nước tháo khô mỏ vào mục đích cấp nước sinh hoạt. Điều kiện bảo vệ vệ sinh các nguồn nước cấp cho ăn uống.

3. Đặc điểm địa chất công trình

Khái quát về sự phân bố các loại đất đá theo diện và theo chiều sâu trong phạm vi thăm dò. Mô tả các loại đất đá theo thứ tự từ trên xuống dưới. Trạng thái đất đá khi còn tươi và khi đã bị phong hóa. Tính chất cơ lý của đất, đá nửa cứng, đá cứng, đặc biệt ở trụ và vách, quặng. Tính chất cơ lý của đất đá trong đới phá hủy, đới phong hóa. Phương pháp nghiên cứu thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý, đánh giá mức độ tin cậy của các kết quả thu được. So sánh các kết quả thí nghiệm trong phòng và ngoài trời (nếu có). Đối chiếu các số liệu thí nghiệm với số liệu của mỏ đã hoặc đang khai thác có điều kiện ĐCCT tương tự.

Các hiện tượng địa chất tự nhiên và địa chất công trình.

Diện phân bố, quy mô và giai đoạn phát triển, điều kiện và nguyên nhân phát sinh (trượt lở, mương xói, karst, xói ngầm, bùng nền...). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển các hiện tượng. Mức độ nguy hại của chúng đối với xây dựng và khai thác mỏ. Biện pháp ngăn ngừa và xử lý.

4. Điều kiện kỹ thuật khai thác mỏ

- Khái quát cơ sở hạ tầng khu mỏ, mô tả các điều kiện địa chất - khai thác của mỏ ảnh hưởng tới phương pháp, công nghệ khai thác mỏ (địa hình, chiều dày và đặc điểm thạch học của trầm tích phủ, mức độ phức tạp về cấu tạo thân khoáng, chiều dày và sự biến đổi của chúng).
- Đối với mỏ dự kiến khai thác lộ thiên cần có các số liệu về tính chất, thành phần và chiều dày của đất đá phủ. Đặc điểm phong hóa, thành phần thạch học, đặc điểm phân lớp, hướng cắm và góc dốc của vỉa... làm căn cứ để tính toán xác định hệ số bóc trung bình, tối đa, góc dốc bờ tầng, bờ móng khai trường.
- Đối với mỏ dự kiến khai thác hầm lò, mô tả các tính chất cơ lý của đá vách, đá trụ và thân khoáng cũng như đất đá trong đới mềm yếu (đới phong hóa, karst, đới dập vỡ kiến tạo v.v...) cho phép tính

toán, xác định áp lực đá lên nóc, đáy và hông lò và lên thành giếng mỏ. Các yếu tố khác làm phức tạp hóa trong quá trình khai thác như: mức độ karst, cát chảy, bụi nước, khí độc hại, mức độ chứa phóng xạ của quặng và đất đá vây quanh, sự có mặt của các hợp chất độc hại, mức độ độc hại của bụi khi tiến hành công tác khai thác và các yếu tố khác ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

- Phạm vi diện tích không chứa khoáng sản cho phép bố trí các hạng mục công trình sản xuất và sinh hoạt cũng như sử dụng làm bãi thải.

CHƯƠNG 6 CÔNG TÁC TÍNH TRỮ LƯỢNG

- Chỉ tiêu dùng để tính trữ lượng theo Phụ lục báo cáo luận giải chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng khoáng sản;

- Luận giải về tính hợp lý của phương pháp tính trữ lượng được áp dụng;

- Nguyên tắc, cách thức khoanh nổi thân khoáng tính trữ lượng;

- Phân khối và xếp cấp trữ lượng.

- Xác định các thông số tính trữ lượng.

- Kết quả tính trữ lượng khoáng sản chính, khoáng sản và thành phần có ích đi kèm (nếu có); khối lượng đất bóc, đá kẹp.

- Tổng hợp trữ lượng có khả năng khai thác lộ thiên, trữ lượng khai thác hầm lò (nếu có).

Trong trường hợp sử dụng phần mềm chuyên dùng để tính trữ lượng, cần phải mô tả phương pháp, quy trình tính toán đảm bảo khả năng xem xét, kiểm tra và hiệu chỉnh các cơ sở dữ liệu (database) như: tọa độ công trình thăm dò, hành trình lỗ khoan, các trường địa chất, vị trí và kết quả lấy mẫu. Nguyên tắc nội ngoại suy, kết quả xác lập mô hình hóa thân khoáng, mô tả các đặc trưng về tính dị hướng, biểu đồ variogram, xác định kích thước các vi khối tính trữ lượng và các thông số liên quan (chiều dày, hàm lượng, diện tích của chúng).

CHƯƠNG 7 HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THĂM DÒ

- Chi phí chung cho công tác thăm dò, trong đó những hạng mục công việc chính được trình bày chi tiết;

- Giá thành thăm dò một tấn (một đơn vị tính) trữ lượng.

- Phân tích tính đúng đắn của các phương pháp công tác đã được áp dụng và những đề nghị để nâng cao hiệu quả thăm dò.

KẾT LUẬN

- Trình bày tóm tắt những nội dung công việc chính đã hoàn thành;

- Kết quả chính báo cáo thăm dò đã đạt được;

- Công tác nghiên cứu chất lượng và tính chất công nghệ của quặng;

- Kết quả tính trữ lượng;

- Điều kiện ĐCTV - ĐCCT;

- Đánh giá triển vọng chung của mỏ và kiến nghị công tác nghiên cứu tiếp theo.

.....

NỘI DUNG BÁO CÁO LUẬN GIẢI CHỈ TIÊU TẠM THỜI TÍNH TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

- Khái quát về mỏ và khu vực thăm dò khoáng sản;

- Đặc điểm cấu tạo địa chất mỏ;

- Công tác thăm dò đã tiến hành;

- Cơ sở lựa chọn các thông số chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng khoáng sản xác định trên cơ sở các số liệu về địa chất mỏ, thành phần vật chất và tính chất công nghệ của quặng, điều kiện kỹ thuật khai thác mỏ thu thập được trong quá trình thăm dò; các tiêu chuẩn nhà nước, tiêu chuẩn ngành, các yêu cầu công nghiệp và các chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng áp dụng cho các mỏ có cấu tạo địa chất, thành phần vật chất và điều kiện khai thác tương tự đang khai thác hoặc đã thăm dò trong vùng. Các thông số cần luận giải trong báo cáo:

a) Chỉ tiêu về chất lượng khoáng sản:

- Hàm lượng biên các thành phần có ích (hoặc quy đổi về hàm lượng của một thành phần có ích chính quy ước đối với mỏ tổng hợp). Hàm lượng biên của các thành phần có ích quy định cho mẫu đơn khi ranh giới thân khoáng không rõ ràng;

- Hàm lượng công nghiệp tối thiểu thành phần có ích (hoặc quy đổi về hàm lượng của một thành phần có ích chính quy ước đối với mỏ tổng hợp). Hàm lượng công nghiệp tối thiểu quy định cho các khối tính trữ lượng khoáng sản. Trường hợp đặc biệt có thể quy định cho nhóm khối trữ lượng hoặc toàn mỏ;

- Hàm lượng tối đa đối với thành phần có hại. Chỉ tiêu này quy định cho mẫu đơn và khối tính trữ lượng hoặc toàn mỏ;

- Hệ số chứa quặng tối thiểu trong khối tính trữ lượng. Chỉ tiêu này áp dụng cho các mỏ có sự phân bố khoáng sản có ích không liên tục hoặc dạng ổ, khi trữ lượng đạt chỉ tiêu không thể khoan nổi riêng trên cơ sở các tiêu chuẩn địa chất hoặc điều kiện kinh tế kỹ thuật và việc tính trữ lượng phải thực hiện bằng phương pháp xác suất trong phạm vi đới quặng (vĩa quặng, thân quặng);

b) Chỉ tiêu về chiều dày tính trữ lượng:

- Chiều dày tối thiểu thân khoáng (vĩa, thân, mạch quặng, hoặc tích mét phần trăm tối thiểu (hoặc gam.met tối thiểu);

- Chiều dày tối đa cho phép của lớp đá hoặc quặng không đạt chỉ tiêu nằm bên trong thân khoáng được khoan vào ranh giới tính trữ lượng;

- Chiều sâu tối đa tính trữ lượng, chiều dày giới hạn của đá phủ hoặc hệ số bóc đất tối đa.

Ngoài các nội dung trên, tùy thuộc vào đặc điểm cấu tạo địa chất, điều kiện kỹ thuật khai thác mỏ, loại khoáng sản, thành phần vật chất khoáng sản, lĩnh vực sử dụng và yêu cầu công nghiệp cần bổ sung thêm các quy định vào chỉ tiêu cho phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Kết quả tính trữ lượng theo các phương án hàm lượng đã lựa chọn; so sánh và đề xuất chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng tối ưu cho mỏ.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Liệt kê các tài liệu đã xuất bản, các nguồn lưu trữ và các nguồn khác đã được sử dụng khi thành lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trình Hội đồng ĐGTLKSQG. Nêu tên tài liệu, tác giả, năm và nơi xuất bản (thành lập).

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO

1. Phụ lục số 1: Báo cáo luận giải chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng khoáng sản

2. Phụ lục số 2: Công tác trắc địa (toàn bộ nội dung công tác trắc địa)

3. Phụ lục số 3: Kết quả phân tích các loại mẫu

4. Phụ lục số 4: Kết quả tính toán (gồm sai số phân tích mẫu, thống kê hàm lượng, chiều dày theo mẫu đơn, công trình, thân quặng...)

5. Phụ lục số 5: Kết quả tính trữ lượng (gồm kết quả tính hàm lượng trung bình công trình, khối trữ lượng, thể trọng, trữ lượng, tài nguyên....)

6. Phụ lục số 6: Công tác ĐCTV-ĐCCT (bao gồm toàn bộ các hạng mục của thủy văn và công trình)

7. Phụ lục số 7: Công tác Địa vật lý (nếu có)

8. Phụ lục số 8: Kết quả thí nghiệm mẫu công nghệ

9. Phụ lục số 9: Tập thiết đồ công trình (khoan, hào, giếng, lò, vết lộ)

CÁC BẢN VẼ KÈM THEO BÁO CÁO

Các bản vẽ phải thành lập với số lượng ít nhất nhưng đảm bảo đưa vào đầy đủ nhất các tài liệu, thông tin, số liệu thăm dò và thể hiện được cấu trúc, hình dáng, kích thước và thể nằm của thân khoáng, đặc điểm địa chất, ĐCTV và ĐCCT của mỏ.

Bản vẽ phải thành lập rõ ràng, chính xác, chỉ dẫn đầy đủ, đảm bảo tính thống nhất.

Dưới đây là các bản vẽ chủ yếu trong một báo cáo:

- Bản đồ vị trí giao thông khu mỏ tỷ lệ 1:100.000 - 1.200.000 (đóng cùng thuyết minh);

- Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao khu vực thăm dò tỷ lệ 1:1000 - 1:10.000;

- Bản đồ địa hình khu vực thăm dò tỷ lệ 1:1000 - 1:5.000;

- Bản đồ địa chất khu vực tỷ lệ 1:10.000 - 1:50.000 và mặt cắt qua mỏ (có thể đóng cùng thuyết minh);
- Bản đồ tài liệu thực tế địa chất (hoặc địa chất - địa vật lý) khu mỏ tỷ lệ 1:1000 - 1:10.000 (đối với các mỏ sa khoáng là bản đồ trầm tích đệ tứ, bản đồ địa mạo tỷ lệ 1:1000 - 1:10.000);
- Bản đồ địa chất (hoặc địa chất - địa vật lý) khu mỏ tỷ lệ 1:1000 - 1:10.000 (đối với các mỏ sa khoáng là bản đồ trầm tích đệ tứ, bản đồ địa mạo tỷ lệ 1:1000 - 1:10.000), kèm theo mặt cắt địa chất;
- Mặt cắt địa chất theo các tuyến thăm dò có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ bản đồ địa chất;
- Bình đồ địa chất, bình đồ lấy mẫu theo tầng (trong trường hợp các công trình thăm dò bố trí theo tầng);
- Các bình đồ đồng đẳng trụ vỉa (thân khoáng), đồng đẳng vách (đối với mỏ khai thác lộ thiên). Bình đồ đồng đẳng hàm lượng thành phần có ích chính, đi kèm, tạp chất có hại. Bình đồ đồng đẳng chiều dày vỉa (thân khoáng), chiều dày đất phủ. Các bình đồ này có tỷ lệ tương ứng với bản đồ địa chất mỏ;
- Biểu đồ nghiên cứu địa vật lý mỏ, bình đồ đo vẽ địa vật lý chi tiết kèm theo vị trí các tuyến; các kết quả xử lý các dị thường đã phát hiện. Bình đồ tổng hợp các dị thường địa vật lý, tỷ lệ 1:2.000 - 1:10.000 dựa theo số liệu nghiên cứu, địa vật lý tổng hợp và ranh giới thân khoáng. Các mặt cắt địa vật lý - địa chất. Các giản đồ karota lỗ khoan;
- Các bình đồ phân khối tính trữ lượng, hình chiếu dọc và mặt cắt tính trữ lượng. Trên các bản vẽ tính trữ lượng phải thể hiện ranh giới các khối tính. Đối với từng khối phải ghi số hiệu và cấp trữ lượng. Con số trữ lượng, hàm lượng trung bình và trữ lượng các khoáng sản có ích chính và đi kèm hoặc các chỉ tiêu về chất lượng trung bình khác được quy định trong chỉ tiêu. Tại các mỏ đang khai thác, trên các bản vẽ này phải đưa ranh giới trữ lượng tính theo số liệu trắc địa mỏ;
- Bản đồ tài liệu thực tế địa chất thủy văn - địa chất công trình khu vực thăm dò tỷ lệ 1:1000 - 1:5000
- Bản đồ địa chất thủy văn khu vực thăm dò tỷ lệ 1:1000 - 1:5.000;
- Bản đồ địa chất công trình khu vực thăm dò tỷ lệ 1:1000 - 1:5.000;
- Các mặt cắt ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ tương ứng với bản đồ ĐCTV, ĐCCT.
- Các đồ thị khí tượng thủy văn, đồ thị quan trắc động thái nước mặt, nước ngầm. Đồ thị tổng hợp bơm nước thí nghiệm. Các đồ thị quan trắc địa chất công trình (quan trắc trượt lở, bùng nền lò, sụt lún mặt đất v.v...).

03. Thủ tục: *Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 13 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả và thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có). Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; các văn bản chứng minh việc tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành nghĩa vụ theo quy định (<i>thực hiện đúng Giấy phép thăm dò khoáng sản, đề án thăm dò khoáng sản đã được chấp thuận; Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xem xét, chấp thuận trong trường hợp thay đổi phương pháp thăm dò hoặc thay đổi khối lượng thăm dò có phí phí lớn hơn 10% dự toán; bồi thường thiệt hại do hoạt động thăm dò gây ra; Thu thập, lưu giữ thông tin về khoáng sản và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản; báo cáo các hoạt động khác cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật</i>) <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Chú ý:</i> Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</p>
<p>Đối tượng thực hiện</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>
<p>Cơ quan thực hiện</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thành phố
<p>Kết quả</p>	<p>Giấy phép chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản</p>

Lệ phí	Phí chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 ha, mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.
Tên mẫu đơn, tờ khai	- Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 06 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 39 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>) ⁽⁹¹⁾ .
Yêu cầu điều kiện	- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật khoáng sản bao gồm: + Doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp; + Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật hợp tác xã; + Doanh nghiệp nước ngoài có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam. - Nếu không có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản thì phải có hợp đồng với tổ chức đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật khoáng sản để tiếp tục thực hiện đề án thăm dò, là các tổ chức: + Được thành lập theo quy định của pháp luật; + Có người phụ trách kỹ thuật tốt nghiệp đại học chuyên ngành địa chất thăm dò đã công tác thực tế trong thăm dò khoáng sản ít nhất 05 năm; có hiểu biết, nắm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thăm dò khoáng sản; + Có đội ngũ công nhân kỹ thuật chuyên ngành địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa vật lý, khoan, khai đào và chuyên ngành khác có liên quan; + Có thiết bị, công cụ chuyên dùng cần thiết để thi công công trình thăm dò khoáng sản. - Tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 42, cụ thể: + Thực hiện đúng Giấy phép thăm dò khoáng sản, đề án thăm dò khoáng sản đã được chấp thuận; + Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xem xét, chấp thuận trong trường hợp thay đổi phương pháp thăm dò hoặc thay đổi khối lượng thăm dò có chi phí lớn hơn 10% dự toán bồi thường thiệt hại do hoạt động thăm dò gây ra (nếu có); + Thông báo kế hoạch thăm dò cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thăm dò khoáng sản trước khi thực hiện; + Thu thập, lưu giữ thông tin về khoáng sản và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản; báo cáo các hoạt động khác cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; - Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đã thực hiện được ít nhất 50% dự toán của đề án thăm dò khoáng sản. - Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã thực hiện được ít nhất 50% dự toán của đề án thăm dò khoáng sản.

⁽⁹¹⁾ Sử dụng Mẫu báo cáo tại TTHC số 02, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 39).

	<ul style="list-style-type: none"> - Quy định trong Giấy phép thăm dò khoáng sản: + Tại thời điểm chuyển nhượng không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò. + Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã nộp đủ hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 90 ngày.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật khoáng sản năm 2010.</i> - <i>Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ;</i> - <i>Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i> - <i>Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.</i>

Mẫu số 06

Đơn chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

.... (Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng)

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax:

Được phép thăm dò khoáng sản ... (tên khoáng sản) tại xã....., huyện....., tỉnh..... theo Giấy phép thăm dò số....., ngày.... tháng.... năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

Đề nghị được chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cho:

.... (Tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng)

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số... ngày... tháng... năm....do...(tên cơ quan) cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số.... ngày.... tháng.... năm... do ... (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư) cấp/Quyết định thành lập văn phòng đại diện số ngày ... tháng ... năm ... do ...(cơ quan quyết định thành lập văn phòng đại diện) cấp (đối với doanh nghiệp nước ngoài).

Hợp đồng chuyển nhượng số ngày.... tháng.... năm.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng
(Ký tên, đóng dấu)

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng
(Ký tên, đóng dấu)

04. Thủ tục: Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 13 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần. (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị trả lại (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò) (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo (trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò) (<i>Bản chính</i>); - Giấy phép thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính</i>); - Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị trả lại. <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý:</i> Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Sở Công thương; UBND các huyện thành phố
Kết quả	Quyết định hành chính.
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản) (<i>Mẫu số 05 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 17, phụ lục số 2 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>)⁽⁹²⁾.

⁽⁹²⁾ Sử dụng Mẫu bản đồ tại TTHC số 01, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 17, Phụ lục số 2).

	- Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (Mẫu số 39 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016) ⁽⁹³⁾
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	- Luật khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁽⁹³⁾ Sử dụng Mẫu báo cáo tại TTHC số 02, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 39).

Mẫu số 05

Đơn đề nghị trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản (hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản)

Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày..... tháng.... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
(HOẶC TRẢ LẠI MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC THĂM DÒ KHOÁNG SẢN)**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân):

Trụ sở tại:

Điện thoại:, Fax:

Đề nghị được trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản/một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản của Giấy phép thăm dò khoáng sản số....., ngày..... tháng ... năm ... của Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...) cho phép thăm dò ...(khoáng sản).... tại khu vực... thuộc xã.... huyện... tỉnh...

Đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò cần nêu rõ các nội dung sau:

- Diện tích trả lại:..... ha (km²)

- Diện tích tiếp tục thăm dò:.....ha (km²).

Diện tích trả lại và diện tích tiếp tục thăm dò được thể hiện bởi tọa độ các điểm khép góc xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản kèm theo Đơn này.

Lý do đề nghị trả lại:

.....

(Tên tổ chức, cá nhân).....cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

05. Thủ tục: *Thẩm định phê duyệt trữ lượng khoáng sản*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3:Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, lấy ý kiến tham vấn của chuyên gia, tổng hợp ý kiến, báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 23 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần. (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản, các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng hoặc báo cáo khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân (<i>Bản chính</i>); - Báo cáo kết quả giám sát tho công đề án thăm dò khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định - Giấy phép thăm dò khoáng sản. - Giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác. <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu của tài liệu báo cáo kết quả thăm dò (<i>Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; phụ lục luận giải chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng khoáng sản</i>) ghi trên đĩa CD (01 bộ). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ hồ sơ</p> <p><i>Lưu ý:</i> Thời gian mà cơ quan tổ chức giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</p>
<p>Đối tượng thực hiện</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>

Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Sở Công thương; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các huyện, thành phố;
Kết quả	Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản.
Lệ phí	<p>* Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản. Mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) đến 01 tỷ đồng mức thu 10 triệu đồng. - Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) trên 01 tỷ đến 10 tỷ đồng mức thu 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng). - Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng mức thu 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng). - Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) trên 20 tỷ đồng mức thu 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng).
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản (<i>Mẫu số 19 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/13/2016</i>). - Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 39 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/13/2016</i>)⁽⁹⁴⁾. - Báo cáo kết quả giám sát tho công đề án thăm dò khoáng sản (<i>Mẫu số 06 Thông tư số số 44/2016//TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>).
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 29/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.

⁽⁹⁴⁾ Sử dụng Mẫu báo cáo tại TTHC số 02, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 39).

Mẫu số 19

Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Đã hoàn thành công tác thi công các công trình thăm dò khoáng sản..... theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số ngày.... tháng..... năm..... của .../hoặc theo đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong phạm vi khu vực được phép khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày.... tháng.... năm.... của.... (Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);

(Tên tổ chức, cá nhân)..... đã thành lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (tên báo cáo).....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... xin chịu trách nhiệm trước (Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)..... về tính trung thực, chính xác của các tài liệu nguyên thủy trong nội dung báo cáo.

(Tên tổ chức, cá nhân)..... kính đề nghị (Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).....thẩm định thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản..... đã tính trong báo cáo./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

Báo cáo giám sát thăm dò khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường)

(Tên tổ chức lập báo cáo giám sát)

BÁO CÁO

KẾT QUẢ GIÁM SÁT

(Tên đề án thăm dò khoáng sản ... xã ... huyện ... tỉnh ...)

Địa danh nơi lập báo cáo, Năm 20 ...

(Tên tổ chức lập báo giám sát)

BÁO CÁO

KẾT QUẢ GIÁM SÁT

(tên đề án thăm dò khoáng sản ... xã ... huyện ... tỉnh ...)

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN GIÁM SÁT

(Chức danh)

*Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)*

Địa danh nơi lập báo cáo, Năm 20 ...

NỘI DUNG KẾT QUẢ GIÁM SÁT (KỲ, BƯỚC), NĂM.....

Mở đầu:

- Cơ sở pháp lý, mục tiêu, nhiệm vụ của đề án.
- Tổ chức và thời gian thực hiện.

Chương I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Khái quát về vùng nghiên cứu, tình hình thực hiện công việc, những thuận lợi khó khăn trong quá trình thi công.
2. Đánh giá về năng lực, nhân lực và thiết bị thi công.
3. Đánh giá về tuân thủ thi công các phương pháp thăm dò, trình tự thi công các hạng mục được giám sát.

Chương II. KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ GIÁM SÁT

1. Khối lượng thực hiện và kết quả giám sát đối với từng hạng mục công việc của đơn vị thi công thực hiện. Đánh giá về tiến độ, khối lượng thực hiện, chất lượng thi công, khối lượng tài liệu thu thập, chất lượng tài liệu thu thập của từng hạng mục công việc nêu trên theo quy định của đề án và các quy chế, quy phạm hiện hành. Lập bảng tổng hợp khối lượng các hạng mục công việc đã giám sát, có danh mục kèm theo ghi rõ những hạng mục, khối lượng đạt yêu cầu chất lượng; những hạng mục, công trình, khối lượng thi công không đạt yêu cầu chất lượng (nguyên nhân).
2. Đánh giá công tác đảm bảo an toàn lao động trong thi công.
3. Đánh giá công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường trong và sau thi công.
4. Đánh giá sự sai khác so với đề án, nguyên nhân.
5. Đánh giá kết quả giám sát (Thủ trưởng đơn vị thực hiện giám sát, tổ trưởng tổ giám sát tự đánh giá về kết quả giám sát, tính trung thực, khách quan và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả giám sát).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đánh giá chung về kết quả đạt được.
- Kiến nghị về các vấn đề còn tồn tại.

HỒ SƠ KÈM THEO

1. Nhật ký giám sát, các tài liệu thu thập trong quá trình giám sát (ảnh);
2. Biên bản giám sát;
3. Báo cáo giám sát các kỳ, đợt...;
4. Các văn bản pháp lý; các văn bản kiểm tra của cơ quan quản lý;
5. Hồ sơ lý lịch các thành viên giám sát;

06. Thủ tục: Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, lấy ý tham gia góp ý của các ngành có liên quan, tổng hợp ý kiến các ngành, tham mưu văn bản kết quả thẩm định, và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 18 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần. (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt (<i>Bản chính</i>); - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; - Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; - Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò; - Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; - Quyết định chủ trương đầu tư (đối với trường hợp nhà đầu tư trong nước), - Giấy đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài); - Các văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 9, Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: +Đối với doanh nghiệp mới thành lập gồm một trong các văn bản sau: <ul style="list-style-type: none"> Biên bản góp vốn của các cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần hoặc của các thành viên sáng lập đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên; điều lệ công ty đối với công ty cổ phần, sổ đăng ký thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Quyết định giao vốn của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà chủ sở hữu là một tổ chức.

	<p>+ Đối với doanh nghiệp đang hoạt động quy định như sau: Đối với doanh nghiệp thành lập trong thời hạn 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản: Nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Đối với doanh nghiệp thành lập trên 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản: nộp bản sao Báo cáo tài chính của năm gần nhất.</p> <p>+ Đối với Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm một trong các văn bản sau: Vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là tổng số vốn do thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật hợp tác xã; Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; các khoản được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định. <i>(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu).</i></p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết	Không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan tổ chức giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố
Kết quả	Giấy phép khai thác khoáng sản
Lệ phí	Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản. Mức thu: theo biểu thu kèm theo
Tên mẫu đơn, tờ khai	- Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 07 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 20, Phụ lục số 02 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>).
Yêu cầu điều kiện	- Có dự án đầu tư khai thác khoáng sản ở khu vực đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng phù hợp với quy hoạch. - Dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có phương án sử dụng nhân lực chuyên ngành, thiết bị, công nghệ, phương pháp khai thác tiên tiến phù hợp. - Có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. - Có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng số vốn đầu tư của dự án khai thác khoáng sản. - Đối với Hộ kinh doanh: + Có báo cáo kinh tế kỹ thuật khai thác khoáng sản ở khu vực đã thăm dò và phê duyệt trữ lượng phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố nơi có khoáng sản. Báo cáo kinh tế kỹ thuật khai thác khoáng sản phải có phương án sử dụng nhân lực chuyên ngành, thiết bị, công nghệ, phương pháp khai thác phù hợp;

	<ul style="list-style-type: none"> + Có kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; + Quy mô công suất khai thác không quá 3.000 m³ sản phẩm là khoáng sản nguyên khai/năm.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2012/TT-BTNMT ngày 26/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.

BIỂU MỨC**THU LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN***(Ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11 /2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm;	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm;	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm.	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm;	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này;	20.000.000
2.3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này.	30.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng.	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1,2,3,6,7 của biểu mức thu này:	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2,3,6 của biểu mức thu này.	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm.	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại.	100.000.000

Mẫu số 07

Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa danh, ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân)

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số... ngày... tháng... năm...do... (tên cơ quan) cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số.... ngày.... tháng.... năm... do ... (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư) cấp.

Báo cáo kết quả thăm dò (tên khoáng sản)..... tại xã..... huyện....tỉnh.... đã được (cơ quan phê duyệt) phê duyệt theo Quyết định số ngày.... tháng.... năm....

Trữ lượng(tên khoáng sản) được phê duyệt:(tấn, m³,...).

Đề nghị được cấp phép khai thác (tên khoáng sản)..... tại khu vực thuộc xã huyện..... tỉnh..... với các nội dung như sau:

Diện tích khu vực khai thác:.....(ha, km²), được giới hạn bởi các điểm góc: có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo.

Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: (tấn, m³,...).

Trữ lượng khai thác: (tấn, m³,...).

Phương pháp khai thác: (Hầm lò/lộ thiên).

Công suất khai thác: (tấn, m³,...) /năm.

Mức sâu khai thác: từ mức ... m đến mức ... m.

Thời hạn khai thác: năm, kể từ ngày ký giấy phép. Trong đó thời gian xây dựng cơ bản mở là:....năm (tháng).

Mục đích sử dụng khoáng sản:.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 2: Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...)

Tọa độ các điểm khép góc		
Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực...múi chiều ...	
	X(m)	Y(m)
1		
2		
...		
Diện tích:...ha		

BẢN ĐỒ KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(tên khoáng sản).....tại khu vực (mỏ)....., xã....., huyện....., tỉnh....
(Kèm theo Giấy phép khai thác số...../GP-BTNMT/UBND ngày.... tháng.....năm....của Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố ...)

CHỈ DẪN

Khung tọa độ

Người thành lập
(Ký, họ tên)

Tổ chức, cá nhân thành lập
(Ký, đóng dấu)

Tỷ lệ:.....

“Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình tỷ lệ..., kinh tuyến trực..., múi chiều..., số hiệu...”

07. Thủ tục: *Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, đối chiếu hồ sơ với các yêu cầu điều kiện theo quy định hiện hành, hoàn thiện kết quả thẩm định bằng văn bản và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 13 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 5: Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần. (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị gia hạn (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản đồ khu vực tiếp tục khai thác (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính đến thời điểm đề nghị gia hạn (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tính đến thời điểm đề nghị gia hạn, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính khác theo quy định của pháp luật; + Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ; + Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép và thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện; + Thu thập, lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản và khai thác khoáng sản (nếu có); + Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; + Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra. (<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan tổ chức giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>

Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thành phố
Kết quả	Giấy phép khai thác khoáng sản
Lệ phí	Lệ phí gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản. Mức thu: Theo biểu mức thu đính kèm.
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 08 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 36 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản (<i>Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/03/2013</i>).
Yêu cầu điều kiện	<p>Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản được xem xét gia hạn khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 45 ngày; trong đó giải trình rõ lý do đề nghị gia hạn. - Có báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, trong đó chứng minh rõ đến thời điểm đề nghị gia hạn chưa khai thác hết trữ lượng khoáng sản trong khu vực khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản. - Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> + Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính khác theo quy định của pháp luật; + Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ; + Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép và thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện; + Khai thác tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm; bảo vệ tài nguyên khoáng sản; thực hiện an toàn lao động, vệ sinh lao động và các biện pháp bảo vệ môi trường; + Thu thập, lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản và khai thác khoáng sản; + Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định; + Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra. - Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng đất, nước, hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật có liên quan. - Tại thời điểm đề nghị gia hạn, kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo phải phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.

LỆ PHÍ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:	
1.1	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm;	500.000
1.2	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm;	5.000.000
1.3	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm.	7.500.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:	
2.1	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm;	7.500.000
2.2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này;	10.000.000
2.3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này.	15.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát.	20.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1,2,3,6 của biểu mức thu này:	
4.1	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;	20.000.000
4.2	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.	25.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2,3,6 của biểu mức thu này.	30.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm.	40.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	50.000.000

Mẫu số 08

Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân)

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Được phép khai thác ... (tên khoáng sản) tại xã....., huyện....., tỉnh.....
theo Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên
và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...)

Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác: (tấn, m³,.....).

Trữ lượng còn lại đến thời điểm đề nghị gia hạn:..... (tấn, m³,.....).

Đề nghị gia hạn thời gian khai thác:năm, đến ngày ... tháng ... năm...

Lý do đề nghị gia hạn.....

.....

(có kế hoạch khai thác kèm theo).

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về
khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 02: Bản đồ khu vực tiếp tục khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

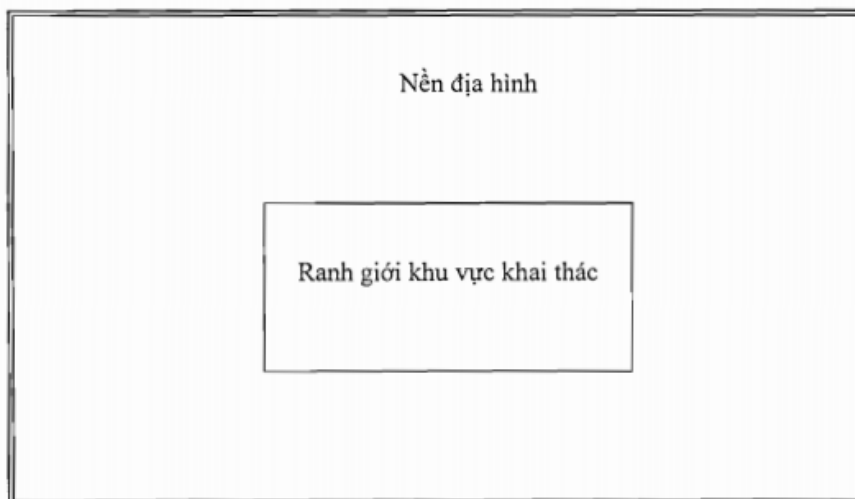
**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...)**

BẢN ĐỒ KHU VỰC TIẾP TỤC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(tên khoáng sản).....tại khu vực (mỏ)....., xã....., huyện....., tỉnh....
(Kèm theo Giấy phép khai thác số...../GP-BTNMT/UBND
ngày.... tháng.....năm....của Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban
nhân dân tỉnh/ thành phố ...)

CHỈ DẪN

Tọa độ các điểm khép góc

Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực...múi chiều...	
	X(m)	Y(m)
1		
2		
...		
Diện tích: ...ha		



Khung tọa độ

Người thành lập
(Ký, họ tên)

Tổ chức, cá nhân thành lập
(Ký, đóng dấu)

Tỷ lệ:.....

“Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình tỷ lệ..., kinh tuyến trực..., múi chiều..., số hiệu...”

Mẫu số 36

Báo cáo (định kỳ) kết quả hoạt động khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**(TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC PHÉP
KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/.....

Địa danh, ngày.... tháng.... năm

**BÁO CÁO (ĐỊNH KỲ)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN NĂM**

Kính gửi:

I. Phần chung

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác:
2. Loại hình doanh nghiệp:..... (Doanh nghiệp nhà nước, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Doanh nghiệp khác...);
Đăng ký doanh nghiệp số... do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố cấp lần đầu ngày... tháng... năm.... (hoặc Quyết định thành lập doanh nghiệp số ngày tháng năm của)
3. Địa chỉ:
- Điện thoại:; Fax:
4. Người đại diện theo pháp luật:
 - Họ và tên.....;
 - Năm sinh.....;
 - Trình độ chuyên môn.....

II. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản từ ngày.... tháng.... năm..... đến ngày tháng.... năm....

II.1. Giấy phép khai thác khoáng sản số:..... ngày... tháng... năm.....

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản

1. Loại khoáng sản được phép khai thác.....;
2. Cơ quan cấp phép.....;
3. Diện tích khu vực khai thác:.....(m², ha, km²);
4. Phương pháp khai thác:..... (lộ thiên, hầm lò);
5. Độ cao khai thác: từm, đếnm;
6. Trữ lượng được phép khai thác:
 - Trữ lượng địa chất(tấn, m³),
 - Trữ lượng khai thác(tấn, m³);
7. Công suất được phép khai thác: (tấn/năm, m³/năm, m³/ngày, đê);
8. Thời hạn giấy phép: (tháng, năm);
9. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản)..... (VND); *Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số..... ngày... tháng...năm... của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND tỉnh/thành phố....*
10. Vị trí mỏ: thôn....., xã....., huyện....., tỉnh.....;

B. Hoạt động khai thác khoáng sản

11. Tổng vốn đầu tư:.....(VND);
12. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản(VND).
13. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính đến 31/12:(tấn, m³);

14. Giá thành khai thác trung bình trong năm:(VND/tấn, m³);
15. Hệ số tổn thất trong khai thác: thiết kế/thực tế:;
16. Hoạt động tuyển, phân loại, làm giàu:
- Khối lượng, hàm lượng khoáng sản nguyên khai đưa vào chế biến: (tấn, m³);
 - Khối lượng, hàm lượng khoáng sản sau chế biến: (tấn, m³);
 - Khối lượng sản phẩm phụ thu hồi được: (tấn, m³);
17. Khối lượng khoáng sản đã xuất khẩu (nếu có): (tấn, m³);
18. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm: (tấn, m³);
19. Tổng doanh thu: (VND);
20. Nộp ngân sách Nhà nước: (VND);
- Trong đó: - Thuế Tài nguyên: (VND);
- Thuế xuất khẩu khoáng sản (VND);
 - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản: (VND);
 - Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: (VND);
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp (VND).
 - Khác (nếu có):

21. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản...(VND).

22. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản: (VND);

C. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

23. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản.....;

24. Số lao động sử dụng (ghi rõ số lao động là người địa phương tại xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản) và thu nhập bình quân/năm.....;

25. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đường sá, cầu cống...).....;

26. Xây dựng công trình công cộng (trường học, nhà trẻ.....).....;

27. Bảo vệ môi trường trong khai thác/phục hồi môi trường sau khai thác...

D. Đánh giá chung

Đánh giá chung về việc áp dụng công nghệ, thiết bị khai thác trong thực tế. Đánh giá về những biến động về chất lượng, trữ lượng khoáng sản thực tế trong năm báo cáo so với tài liệu địa chất đã được duyệt. Nếu có biến động (tăng/giảm) trữ lượng, thay đổi chất lượng phát hiện trong quá trình khai thác cần lập thành báo cáo với các tài liệu, bảng biểu kèm theo chứng minh cho các nhận định.

II.2. Giấy phép khai thác khoáng sản số:.....ngày.....tháng.....năm.....(nếu có)

(Nội dung báo cáo như Mục 1 nêu trên).....

III. Đề xuất, kiến nghị

Tổ chức, cá nhân

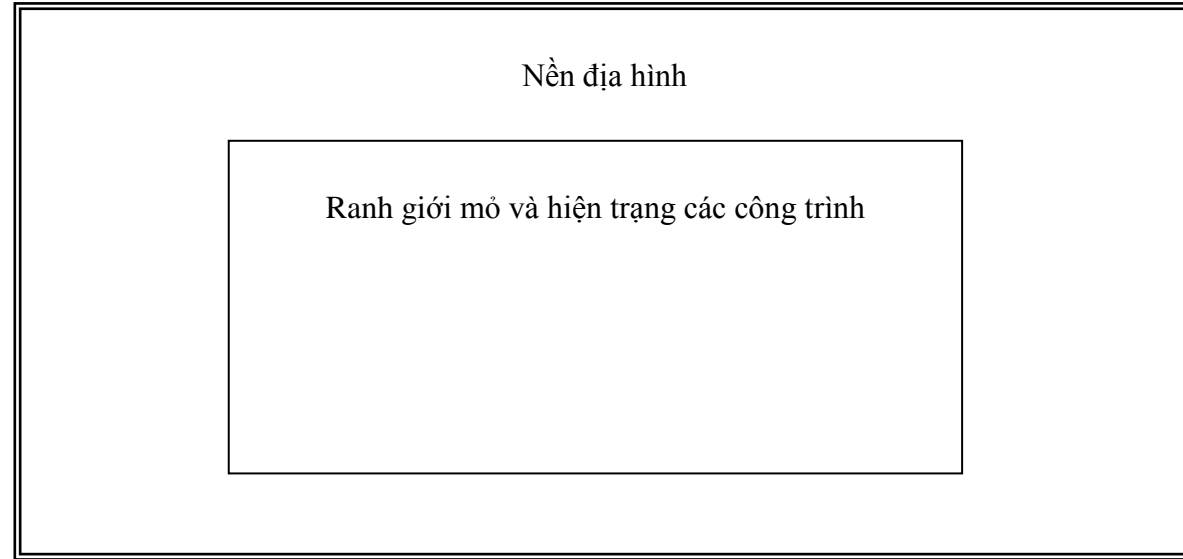
(Ký tên, đóng dấu)

(Ghi chú: Tổ chức, cá nhân có từ một (01) giấy phép khai thác trở lên chỉ lập một (01) báo cáo này; trong đó, Mục I và Mục III là phần báo cáo chung; Mục II báo cáo riêng cho từng giấy phép)

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(tên khoáng sản).....tại (mỏ)....., xã....., huyện....., tỉnh....

Tọa độ các điểm khép góc

Điểm góc	Hệ VN 2000, kinh tuyến trục...múi chiếu...	
	X(m)	Y (m)
1		
2		
...		



Khung tọa độ

“Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình tỷ lệ..., kinh tuyến trục...,múi chiếu..., số hiệu...”

Tỷ lệ:.....

Tên tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: bản đồ hiện trạng tối thiểu phải thể hiện các thông tin cơ bản sau:
- Đường đồng mức và cao độ của đường đồng mức;

08. Thủ tục: *Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính. - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, đối chiếu hồ sơ với các yêu cầu điều kiện theo quy định hiện hành, hoàn thiện kết quả thẩm định bằng văn bản và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 13 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình</p> <p>Bước 5: Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - Theo mẫu</i>); - Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng (<i>Bản chính</i>); - Bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị chuyển nhượng (<i>Bản chính - Theo mẫu</i>); - Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - Theo mẫu</i>); - Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính khác theo quy định của pháp luật; + Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ; + Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép và thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện; + Thu thập, lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản và khai thác khoáng sản (nếu có); + Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra. - Giấy đăng ký hoạt động kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng; Giấy đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (<i>đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài</i>). <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo</i>)</p>

	<i>bản chính để đối chiếu).</i> b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
Thời hạn giải quyết	Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan tổ chức giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thành phố
Kết quả	Giấy phép khai thác khoáng sản
Lệ phí	Lệ phí chuyển nhượng Giấy phép khai thác khoáng sản. Mức thu: Theo biểu mức thu đính kèm.
Tên mẫu đơn, tờ khai	- Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 10 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 36 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>) ⁽⁹⁵⁾ . - Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản (<i>Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/03/2013</i>) ⁽⁹⁶⁾ .
Yêu cầu điều kiện	- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 53 Luật khoáng sản, bao gồm: + Có đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản bao gồm: Doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật hợp tác xã. + Có dự án đầu tư khai thác khoáng sản ở khu vực đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản chung cả nước; quy hoạch khai thác, sử dụng từng loại, nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng cả nước và quy hoạch khai thác, sử dụng từng loại, nhóm khoáng sản khác cả nước; quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có phương án sử dụng nhân lực chuyên ngành, thiết bị, công nghệ, phương pháp khai thác tiên tiến phù hợp; đối với khoáng sản độc hại còn phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép bằng văn bản; + Có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc <i>Kế hoạch bảo vệ môi trường</i> theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; + Có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng số vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản. + Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định; + Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra. - Khu vực được phép khai thác không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khoáng sản. - Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã nộp đủ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 90 ngày.

⁽⁹⁵⁾ Sử dụng Mẫu báo cáo tại TTHC số 07, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 36).

⁽⁹⁶⁾ Sử dụng Mẫu bản đồ hiện trạng tại TTHC số 07, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản.

Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none">- Luật khoáng sản năm 2010.- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ;- Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.- Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Kon Tum.
-----------------------	--

LỆ PHÍ CHUYỂN NHƯỢNG GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:	
1.1	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm;	500.000
1.2	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm;	5.000.000
1.3	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm.	7.500.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:	
2.1	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm;	7.500.000
2.2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này;	10.000.000
2.3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này.	15.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát.	20.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1,2,3,6 của biểu mức thu này:	
4.1	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;	20.000.000
4.2	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.	25.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2,3,6 của biểu mức thu này.	30.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm.	40.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	50.000.000

Mẫu số 10

Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa danh, ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng)

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax:

Được phép khai thác khoáng sản...(tên khoáng sản) tại xã huyện... tỉnh.... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày tháng ... năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố....)

Đề nghị được chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cho:

..... (Tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng)

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số... ngày... tháng... năm....do... (tên cơ quan) cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số.... ngày.... tháng.... năm... do ... (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư) cấp.

Hợp đồng chuyển nhượng số.... ký ngày... tháng... năm... và các văn bản khác liên quan.

Mục đích sử dụng khoáng sản.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng
(Ký tên, đóng dấu)

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng
(Ký tên, đóng dấu)

09. Thủ tục: Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, đối chiếu hồ sơ với các yêu cầu điều kiện theo quy định hiện hành, hoàn thiện kết quả thẩm định bằng văn bản và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 13 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình</p> <p>Bước 5: Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị trả lại (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản đồ ranh giới khu vực trả lại một phần diện tích giấy phép khai thác khoáng sản và phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Giấy phép khai thác khoáng sản (<i>Bản chính</i>); - Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Đề án đóng cửa mỏ hoặc đề án đóng cửa mỏ một phần khu vực khai thác, trong trường hợp trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính khác theo quy định của pháp luật; + Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ; + Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép và thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện; + Thu thập, lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản và khai thác khoáng sản (nếu có); + Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước

	<p>có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; + Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra. <i>(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu).</i> b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết	<p>Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan tổ chức giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thành phố
Kết quả	Quyết định cho phép trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần khu vực khai thác khoáng sản.
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 09 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 36 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>)⁽⁹⁷⁾ - Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản⁽⁹⁸⁾. - Bản đồ ranh giới khu vực trả lại một phần diện tích giấy phép khai thác khoáng sản và phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (<i>Phụ lục số 02, Mẫu số 34 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>) - Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (<i>Mẫu số 02 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>).
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁽⁹⁷⁾ Sử dụng Mẫu báo cáo tại TTHC số 07, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 36)

⁽⁹⁸⁾ Sử dụng Mẫu bản đồ hiện trạng tại TTHC số 07, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản.

Mẫu số 09

Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản (hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(HOẶC TRẢ LẠI MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN)**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Đề nghị được trả lại (Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày.... tháng..... năm...../một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản của Giấy phép số ngày.... tháng năm.....) do Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...) cấp tại mỏ (tên mỏ) thuộc xã huyện tỉnh

Đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khai thác cần phải có các thông tin sau:

- Diện tích khu vực khai thác:.... (ha, km²).
- Diện tích đề nghị trả lại: (ha, km²).
- Diện tích đề nghị được tiếp tục khai thác:..... (ha, km²).

(Diện tích đề nghị trả lại và khu vực đề nghị được tiếp tục khai thác có tọa độ các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo).

Lý do đề nghị trả lại

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

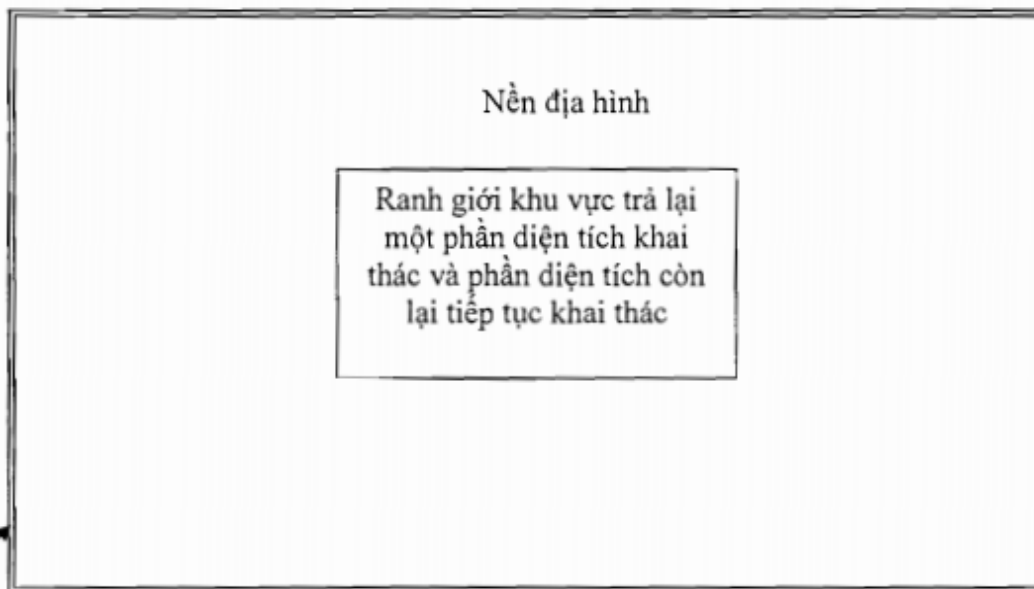
CHỈ DẪN

**BẢN ĐỒ RANH GIỚI KHU VỰC TRẢ LẠI MỘT PHẦN DIỆN TÍCH
 GIẤY PHÉP KHAI THÁC VÀ PHẦN DIỆN TÍCH CÒN LẠI TIẾP
 TỤC KHAI THÁC**

(tên khoáng sản).....tại khu vực (mỏ)....., xã....., huyện....., tỉnh.....
 (Kèm theo Quyết định số...../QĐ-BTNMT/UBND ngày.... tháng ...
 năm ... của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND tỉnh/thành phố...

Tọa độ các điểm khép góc

Điểm góc	Hệ VN 2000, kinh tuyến trục...múi chiếu...	
	X(m)	Y(m)
Khu vực tiếp tục khai thác		
1		
2		
...		
Diện tích: ... ha		
Khu vực trả lại		
1		
2		
...		
Diện tích: ... ha		



Khung tọa độ

Người thành lập
(Ký, họ tên)

Tô chức, cá nhân thành lập
(Ký, đóng dấu)

Tỷ lệ:.....

“Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình tỷ lệ...,
 kinh tuyến trục...,múi chiếu..., số hiệu...”

Mẫu số 02

Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản)

ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

(tên loại khoáng sản, thuộc xã..., huyện..., tỉnh...)

Địa danh, Năm 20...

(Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản)

ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

(tên loại khoáng sản, thuộc xã..., huyện..., tỉnh...)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN
(Chức danh)
Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN (nếu có)
(Chức danh)
Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Địa danh, Năm 20...

NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

MỞ ĐẦU

1. Cơ sở để lập đề án đóng cửa mỏ.....:

- Các văn bản quy phạm pháp luật về khoáng sản có liên quan;
- Giấy phép khai thác khoáng sản số.....;
- Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ.... được phê duyệt tại Quyết định số..... ngày tháng năm của.....;
- Thiết kế mỏ.....được phê duyệt tại Quyết định số.....ngày tháng năm 20....của.....;
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Báo cáo ĐTM)/Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác mỏ.....được phê duyệt/xác nhận tại Văn bản số.....ngày tháng năm của.....;
- Các báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản năm.....(có phụ lục liệt kê kèm theo);
- Tập hợp bình đồ, mặt cắt hiện trạng được lập theo báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản hàng năm.....(có phụ lục liệt kê kèm theo);
- Các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh (nơi khai thác khoáng sản) về định mức, đơn giá công trình xây dựng, đơn giá trồng cây.

2. Mục đích, nhiệm vụ công tác đóng cửa mỏ

2.1. Mục đích

Nêu mục đích của việc lập đề án đóng cửa mỏ (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác hay đóng cửa toàn bộ khu vực khai thác), trong đó làm rõ:

Đóng cửa mỏ để đưa mỏ trở lại trạng thái an toàn (như: Bạt độ dốc bờ mỏ kết thúc, sườn tầng kết thúc khai thác... đối với khai thác lộ thiên; hay phá hủy toàn phần hoặc đưa vật liệu chèn lấp từ mặt đất xuống khu vực kết thúc khai thác, xử lý các đường lò thông gió, đường lò vận chuyển..., đối với trường hợp khai thác mỏ bằng phương pháp hầm lò); đóng cửa mỏ để bảo vệ do chưa khai thác hết trữ lượng trong khu vực đã cấp phép hay mục đích của việc lập Đề án là để thanh lý toàn bộ trữ lượng đã cấp phép?

2.2. Nhiệm vụ

Nêu khái quát và liệt kê các nội dung nhiệm vụ mà công tác đóng cửa mỏ phải đạt được theo mục đích nêu trên, trong đó làm rõ:

- Tổng hợp, thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại (nếu có) tính đến thời điểm lập đề án dựa trên tập hợp tài liệu công tác lập bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng và thống kê, kiểm kê trữ lượng từ khi xây dựng cơ bản mỏ đến khi lập đề án;
- Xác nhận hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác theo đề án/dự án/phương án cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản...đã được phê duyệt; hiện trạng khu vực khai thác (các moong/lò khai thác), các công trình phụ trợ trên mặt mỏ làm cơ sở xác định các hạng mục công việc, khối lượng công trình đóng cửa mỏ; công tác hoàn trả kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã ký quỹ trước đó;
- Tính toán, xác định cụ thể từng hạng mục, công trình; khối lượng của từng hạng mục, công trình đóng cửa mỏ; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; các giải pháp cụ thể cần thực hiện trong quá trình thực hiện đề án.

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ NHÂN VĂN

1. Đặc điểm địa lý, tự nhiên khu vực đóng cửa mỏ

Mô tả vị trí địa lý, tọa độ, ranh giới... của địa điểm thực hiện đề án đóng cửa mỏ. Điều kiện tự nhiên, hệ thống đường giao thông; hệ thống sông suối; đặc điểm địa hình....., điều kiện kinh tế - xã hội, dân cư và các đối tượng xung quanh khu vực khai thác khoáng sản.

2. Lịch sử khai thác mỏ

Nêu khái quát quá trình khai thác từ khi có Giấy phép khai thác khoáng sản đến thời điểm lập đề án đóng cửa mỏ, kể cả lịch sử khai thác trước khi có Giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có).

CHƯƠNG II

HIỆN TRẠNG KHU VỰC ĐÓNG CỬA MỎ

1. Tình hình tổ chức khai thác khoáng sản

Mô tả quá trình tổ chức khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản, theo đó làm rõ một số nội dung sau:

1.1. Các thông tin cơ bản của dự án đầu tư công trình khai thác mỏ

Nêu rõ các thông tin khu vực khai thác (tọa độ, diện tích, độ sâu, trữ lượng địa chất, trữ lượng huy động vào khai thác v.v...); các thông số hệ thống khai thác đã được tính toán, lựa chọn theo nội dung của dự án đầu tư.

1.2. Các thông số cơ bản của thiết kế khai thác mỏ

Nêu rõ các thông số của khu vực khai thác tương tự như nội dung mục 1.1. Ngoài ra, nêu rõ có sự sai khác, lý do của sự sai khác về trữ lượng huy động vào thiết kế, các thông số kỹ thuật như đã nêu trên giữa dự án đầu tư và thiết kế mỏ theo nội dung của thiết kế khai thác đã phê duyệt.

1.3. Kết quả tổ chức khai thác trong thực tế

Nêu rõ quá trình tổ chức khai thác theo dự án đầu tư và thiết kế mỏ đã được phê duyệt, những vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác về điều kiện địa chất-mỏ, thay đổi về trữ lượng (tăng/giảm) lý do; những nội dung thay đổi so với thiết kế (nếu có) về công nghệ khai thác, thiết bị khai thác chính v.v... trong đó, làm rõ một số thông tin sau:

- Nêu khái quát về khu mỏ: tiến độ và khối lượng khai thác theo từng năm và toàn bộ thời gian khai thác, trữ lượng và tuổi thọ mỏ, chế độ;
- Thống kê chi tiết khối lượng mỏ đã thực hiện (bao gồm cả khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm, đất đá bóc, đất đá thải ...) theo từng năm từ khi được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đến thời điểm đóng cửa mỏ; đặc biệt cần làm rõ hệ số tổn thất, làm nghèo khoáng sản thực tế hàng năm, sự (tăng/giảm) của hệ số tổn thất, làm nghèo khoáng sản so với dự án đầu tư, thiết kế mỏ đã duyệt. Trường hợp có sự sai khác (tăng/giảm) trữ lượng khai thác thực tế và trữ lượng khoáng sản huy động vào thiết kế phải nêu rõ nguyên nhân; kèm theo các tài liệu chứng minh số liệu đã nêu;
- Nêu phương pháp khai thác, quy trình khai thác, công nghệ sử dụng trong khai thác. Trình tự và hệ thống khai thác, các thông số của hệ thống khai thác; công tác vận tải trong và ngoài mỏ; thông tin về hệ thống bãi thải của mỏ (nếu có) về vị trí, dung tích, tổng khối lượng đất đá thải v.v...;
- Nêu quá trình tổ chức xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, các công việc phục hồi môi trường từ khi bắt đầu khai thác đến khi kết thúc khai thác theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết/Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- Đánh giá về quá trình tổ chức khai thác.

2. Hiện trạng khu vực đề nghị đóng cửa mỏ

Nêu hiện trạng về các công trình khai thác khoáng sản, bao gồm: Khu vực khai trường, khu vực sàng, tuyển, chế biến (nếu có), bãi thải, sân công nghiệp và phụ trợ...; các công trình bảo vệ môi trường, công trình xử lý môi trường trong quá trình khai thác, cụ thể:

- Mô tả hiện trạng cấu tạo địa chất, mực nước ngầm tại khu vực dự kiến sẽ đóng cửa mỏ. Đánh giá, dự báo khả năng sụt lún, trượt lở, nứt gãy tầng địa chất, hạ thấp mực nước ngầm, nước mặt, sông, hồ; sự cố môi trường... trong quá trình khai thác;
- Trữ lượng khoáng sản được duyệt; trữ lượng khoáng sản được huy động vào thiết kế để khai thác, trữ lượng thực tế đã khai thác, tỷ lệ tổn thất, làm nghèo khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ; tổng khối lượng đất đá thải và hiện trạng các bãi thải tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ (nếu có);
- Nêu đặc điểm hình, địa mạo của khu vực đề nghị đóng cửa mỏ;
- Hiện trạng khu vực dự kiến đóng cửa mỏ tại thời điểm lập đề án: Số lượng, khối lượng và mức độ an toàn các công trình mỏ;
- Hiện trạng các công trình bảo vệ môi trường, công tác cải tạo, phục hồi môi trường của dự án khai thác khoáng sản từ khi bắt đầu khai thác đến khi kết thúc khai thác theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác đã duyệt.

3. Lý do đóng cửa mỏ (làm rõ các trường hợp sau):

- Đóng cửa toàn bộ hoặc một phần diện tích mỏ được cấp phép để thanh lý do đã khai thác hết trữ lượng khoáng sản trong diện tích được cấp phép;

- Đóng cửa để bảo vệ mỏ do chưa khai thác hoặc đã khai thác được một phần trữ lượng khoáng sản được cấp phép; lý do (do khai thác không hiệu quả, do tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản vi phạm pháp luật về khoáng sản hoặc pháp luật có liên quan...).

CHƯƠNG III

PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC ĐÓNG CỬA MỎ

1. Phương án đóng cửa mỏ

Căn cứ vào hiện trạng khu vực đề nghị đóng cửa mỏ, phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt, tổ chức, cá nhân đề xuất phương án đóng cửa mỏ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch môi trường của địa phương; đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường, sức khỏe cộng đồng và các quy định khác có liên quan.

Trường hợp phương án cải tạo, phục hồi môi trường đề xuất trong đề án đóng cửa mỏ khác với phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt thì phải giải trình, làm rõ lý do thay đổi.

2. Khối lượng đóng cửa mỏ

Trên cơ sở phương án đóng cửa mỏ đã lựa chọn, tính toán cụ thể.

- Dạng, khối lượng công việc và các biện pháp thực hiện công tác đóng cửa mỏ, làm rõ các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác (nếu có).

- Khối lượng công việc phải thực hiện nhằm đảm bảo an toàn sau khi đóng cửa mỏ và bảng thống kê kèm theo.

- Giải pháp, khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đã được duyệt; giải pháp, khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường thay đổi so với phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt phù hợp với hiện trạng của mỏ tại thời điểm lập đề án.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cần huy động để thực hiện đề án đóng cửa mỏ.

- Kiến nghị về việc bảo vệ hoặc sử dụng hợp lý các công trình mỏ và khu vực khai thác mỏ sau khi hoàn thành công việc đóng cửa mỏ.

- Rà soát, điều chỉnh các vị trí giám sát, các nội dung giám sát môi trường (đã được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận công trình bảo vệ môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường) trong quá trình thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

III. Tiến độ thực hiện

- Tiến độ thực hiện và thời gian hoàn thành từng công việc cụ thể.

- Xác định tổng thời gian thực hiện đề án đóng cửa mỏ.

- Đề xuất cơ quan tiếp nhận, quản lý, sử dụng các công trình mỏ, công trình bảo vệ môi trường sau khi có quyết định đóng cửa mỏ.

CHƯƠNG IV

DỰ TOÁN KINH PHÍ

Chi phí đóng cửa mỏ và cơ sở đảm bảo cho nguồn kinh phí đó, kể cả những khoản bồi thường thiệt hại do việc đóng cửa mỏ gây ra (lưu ý: tách riêng dự toán kinh phí để thực hiện các hạng mục công trình tại thời điểm lập đề án đóng cửa mỏ và chi phí đã thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường cho các hạng mục công trình theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt).

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THI CÔNG

Trên cơ sở khối lượng, tiến độ thực hiện các công việc của đề án và thời gian hoàn thành đã tính toán đưa ra phương án tổ chức thi công đề án. Do tổ chức, cá nhân khai thác tự thực hiện hay thuê tổ chức, cá nhân khác? Cách thức tổ chức thực hiện cụ thể.

KẾT LUẬN

- Kiến nghị về việc bảo vệ hoặc sử dụng hợp lý các công trình mỏ và khu vực khai thác mỏ sau khi hoàn thành công việc đóng cửa mỏ.

- Các yêu cầu, kiến nghị khác (nếu có).

PHẦN PHỤ LỤC

1. Phụ lục các bản vẽ:

TT	Tên bản vẽ
1	Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác mỏ. Tỷ lệ 1:1.000 - 1:2.000
2	Bản đồ địa hình khu vực mỏ tại thời điểm được cấp phép khai thác
3	Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác theo Dự án đầu tư
4	Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (thể hiện rõ các công trình khai thác mỏ và các công trình phụ trợ: nhà cửa, đường xá, cầu cống v.v..)
5	Bản đồ kết thúc khai thác mỏ theo Thiết kế mỏ
6	Các bản vẽ mặt cắt địa chất đặc trưng khu vực đóng cửa mỏ
7	Các bản vẽ thiết kế chi tiết các công trình đóng cửa mỏ, bãi thải
8	Sơ đồ vị trí lấy mẫu đáy moong kết thúc khai thác, hoặc tại các đường lò chợ v.v... (nếu có).
9	Bản đồ tổng thể khu vực sau khi thực hiện Đề án đóng cửa mỏ và thể hiện Bản đồ trên không gian ba chiều (3D)
...	Các bản vẽ khác (nếu có theo Phương án cải tạo, phục hồi môi trường)

2. Phụ lục các hồ sơ, tài liệu liên quan:

- Bản sao quyết định phê duyệt/giấy xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường; Giấy phép khai thác khoáng sản; Phương án/cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;
- Bản sao quyết định phê duyệt Dự án đầu tư khai thác mỏ và thiết kế cơ sở; quyết định phê duyệt Thiết kế mỏ;
- Quyết định giao đất, Hợp đồng thuê đất;
- Bản đồ ba chiều (3D) hoàn thổ không gian đã khai thác đối với trường hợp Phương án/Dự án/Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Đơn giá, định mức của các bộ, ngành tương ứng; bản đồ quy hoạch sử dụng đất (nếu có);
- Toàn bộ bản vẽ bình đồ, mặt cắt hiện trạng kết thúc các năm khai thác kèm theo báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản;
- Tài liệu phân tích mẫu khoáng sản, đất đá (nếu có) tại khu vực đề nghị đóng cửa mỏ;
- Các số liệu liên quan đến chất lượng (hàm lượng, thành phần khoáng vật, hóa học, cơ lý v.v..) của khoáng sản tại khu vực đề nghị đóng cửa mỏ (moong khai thác, đường lò chợ...) kèm theo là bản đồ thể hiện vị trí các điểm lấy mẫu và kết quả phân tích mẫu.
- Các bảng biểu, tài liệu kèm theo như đã nêu trong các chương.

10. Thủ tục: *Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.*

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, đối chiếu hồ sơ với các yêu cầu điều kiện theo quy định hiện hành, hoàn thiện kết quả thẩm định bằng văn bản và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 10 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình</p> <p>Bước 5: Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt (<i>Bản chính</i>);. - Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. <p>(<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết	<p>Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan tổ chức giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thành phố
Kết quả	Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.
Lệ phí	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (Khai thác tận thu). Mức thu: 5.000.000 đồng/01 giấy phép.
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp phép tận thu khoáng sản (<i>Mẫu số 13 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản (<i>Mẫu số 29, Phụ lục số 2 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>).

Yêu cầu điều kiện	<p>Hộ kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật khoáng sản được cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có dự án đầu tư khai thác khoáng sản ở khu vực đã thăm dò và phê duyệt trữ lượng phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố nơi có khoáng sản. Dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có phương án sử dụng nhân lực chuyên ngành, thiết bị, công nghệ, phương pháp khai thác phù hợp. - Có bản cam kết bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. - Có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng số vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản. - Quy mô công suất khai thác không quá 3.000 m³ sản phẩm là khoáng sản nguyên khai/năm.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính.

Mẫu số 13

Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số... ngày... tháng... năm...do... (tên cơ quan) cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số.... ngày.... tháng.... năm... do ... (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư) cấp.

Đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu (tên khoáng sản)..... tại xã.....huyện..... tỉnh

Diện tích khu vực khai thác:(ha, km²), được giới hạn bởi các điểm góc: có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo.

Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:..... (tấn, m³,.....).

Trữ lượng khai thác: (tấn, m³,...)

Công suất khai thác:..... (tấn, m³,...)

Mức sâu khai thác: từ mức ... m đến mứcm.

Thời gian khai thác năm, kể từ ngày được cấp giấy phép.

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

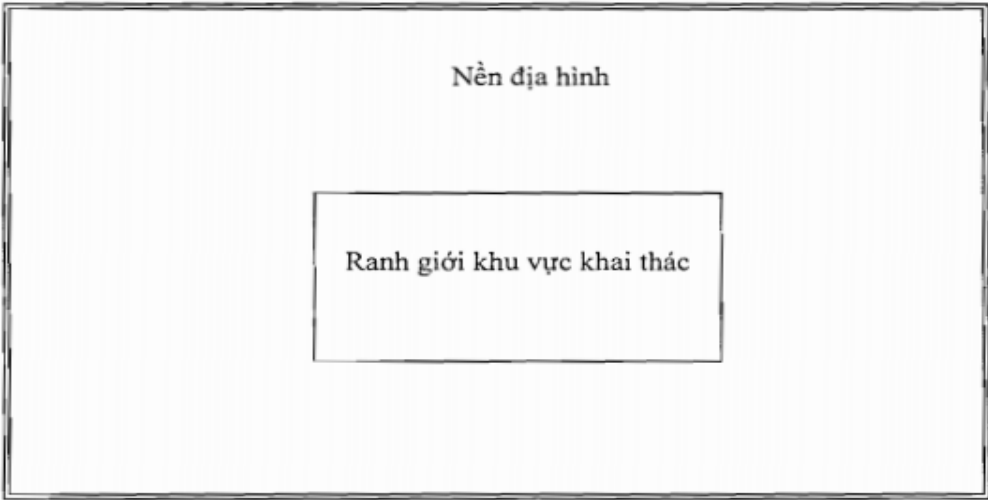
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 02, Mẫu số 29:

Bản đồ khu vực tận thu khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ....**

Tọa độ các điểm khép góc			BẢN ĐỒ KHU VỰC Khai thác tận thu khoáng sản (tên khoáng sản).....tại khu vực (mỏ)....., xã....., huyện....., tỉnh..... (Kèm theo Giấy phép khai thác tận thu số...../GP-UBND ngày.... tháng.....năm....của UBND tỉnh/ thành phố...)		CHỈ DẪN	
Điểm góc	Hệ VN 2000, kinh tuyến trục...múi chiều...			Người thành lập (Ký, họ tên)	Tổ chức, cá nhân thành lập (Ký, đóng dấu)	
	X(m)	Y(m)				
1						Tỷ lệ:.....
2						
...						

“Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình tỷ lệ..., kinh tuyến trục..., múi chiều..., số hiệu...”

11. Thủ tục: *Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, đối chiếu hồ sơ với các yêu cầu điều kiện theo quy định hiện hành, hoàn thiện kết quả thẩm định bằng văn bản và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 08 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình</p> <p>Bước 5: Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Báo cáo kết quả khai thác tận thu đến thời điểm đề nghị gia hạn (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ tính đến thời điểm đề nghị gia hạn: <ul style="list-style-type: none"> + Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính khác theo quy định của pháp luật; + Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ; + Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép và thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện; + Thu thập, lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản và khai thác khoáng sản; + Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; + Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra (<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý:</i> Thời gian mà cơ quan tổ chức giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</p>
<p>Đối tượng thực hiện</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>

Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thành phố
Kết quả	Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản mới.
Lệ phí	Lệ phí gia hạn Giấy phép khai thác tận thu. Mức thu: 2.500.000 đồng/01 giấy phép.
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (<i>Mẫu số 14 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Báo cáo về hoạt động khai thác khoáng sản (<i>Mẫu số 43 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>)⁽⁹⁹⁾.
Yêu cầu điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 15 ngày; trong đó giải trình rõ lý do đề nghị gia hạn. - Có báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, trong đó chứng minh rõ đến thời điểm đề nghị gia hạn chưa khai thác hết trữ lượng khoáng sản trong khu vực khai thác theo Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. - Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác đã hoàn thành các nghĩa vụ: <ul style="list-style-type: none"> + Lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính khác theo quy định của pháp luật; + Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ; + Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép và thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện; + Thu thập, lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản và khai thác khoáng sản; + Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; + Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra. - Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng đất, nước, hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật có liên quan. - Tại thời điểm đề nghị gia hạn, kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo phải phù hợp với quy hoạch khoáng sản đã phê duyệt: Quy hoạch khai thác, sử dụng từng loại, nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng cả nước và quy hoạch khai thác, sử dụng từng loại, nhóm khoáng sản khác cả nước hoặc Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính.

⁽⁹⁹⁾ Sử dụng Mẫu báo cáo tại TTHC số 07, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 36)

Mẫu số 14
Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Được phép khai thác tận thu(tên khoáng sản)..... tại xã..... huyện..... theo Giấy
phép khai thác tận thu khoáng sản số ngày.... tháng... năm.... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Đề nghị được gia hạn thời gian khai thác tận thu:năm, đến ngày ... tháng ... năm ...

Trữ lượng khai thác còn lại:(tấn, m³,...)

Lý do xin gia hạn.....

.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng
sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

12. Thủ tục: *Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, đối chiếu hồ sơ với các yêu cầu điều kiện theo quy định hiện hành, hoàn thiện kết quả thẩm định bằng văn bản và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 08 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình</p> <p>Bước 5: Thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (<i>Bản chính</i>); - Báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm trả lại giấy phép (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Đề án đóng cửa mỏ (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ tính đến thời điểm đề nghị trả lại: <ul style="list-style-type: none"> + Lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính khác theo quy định của pháp luật; + Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ; + Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép và thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện; + Thu thập, lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản và khai thác khoáng sản; + Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; + Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra. (<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản cam kết kèm theo bản chính để đối chiếu</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan tổ chức giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>

Cơ quan thực hiện	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thành phố
Kết quả	Quyết định cho phép trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	- Đơn đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 15 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016). - Báo cáo về hoạt động khai thác khoáng sản (Mẫu số 36 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016) ⁽¹⁰⁰⁾ . - Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 02 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016)
Yêu cầu điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý	- Luật khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2012/NĐ-CP ngày 29/11/2012 của Chính phủ. - Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁽¹⁰⁰⁾ Sử dụng Mẫu báo cáo tại TTHC số 10, điểm III, mục B - Lĩnh vực Khoáng sản (Mẫu số 36).

Mẫu số 15

Đơn đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày.... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

(Tên tổ chức, cá nhân)

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Đề nghị được trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản số..... ngày.... tháng.... năm..... do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... cấp tại mỏ (tên mỏ) thuộc xã huyện tỉnh

Lý do đề nghị trả lại:

.....
(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản)

ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

(tên loại khoáng sản, thuộc xã..., huyện..., tỉnh...)

Địa danh, Năm 20.....

(Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản)

ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

(tên loại khoáng sản, thuộc xã..., huyện..., tỉnh...)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Chức danh)

Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN (nếu có)
(Chức danh)

Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Địa danh, Năm 20...

NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

MỞ ĐẦU

1. Cơ sở để lập đề án đóng cửa mỏ.....:

- Các văn bản quy phạm pháp luật về khoáng sản có liên quan;
- Giấy phép khai thác khoáng sản số.....;
- Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ.... được phê duyệt tại Quyết định số..... ngày tháng năm của.....;
- Thiết kế mỏ.....được phê duyệt tại Quyết định số.....ngày tháng năm 20....của.....;
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Báo cáo ĐTM)/Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác mỏ.....được phê duyệt/xác nhận tại Văn bản số.....ngày tháng năm của.....;
- Các báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản năm.....(có phụ lục liệt kê kèm theo);
- Tập hợp bình đồ, mặt cắt hiện trạng được lập theo báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản hàng năm.....(có phụ lục liệt kê kèm theo);
- Các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh (nơi khai thác khoáng sản) về định mức, đơn giá công trình xây dựng, đơn giá trồng cây.

2. Mục đích, nhiệm vụ công tác đóng cửa mỏ

2.1. Mục đích

Nêu mục đích của việc lập đề án đóng cửa mỏ (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác hay đóng cửa toàn bộ khu vực khai thác), trong đó làm rõ:

Đóng cửa mỏ để đưa mỏ trở lại trạng thái an toàn (như: Bạt độ dốc bờ mỏ kết thúc, sườn tầng kết thúc khai thác... đối với khai thác lộ thiên; hay phá hủy toàn phần hoặc đưa vật liệu chèn lấp từ mặt đất xuống khu vực kết thúc khai thác, xử lý các đường lò thông gió, đường lò vận chuyển..., đối với trường hợp khai thác mỏ bằng phương pháp hầm lò); đóng cửa mỏ để bảo vệ do chưa khai thác hết trữ lượng trong khu vực đã cấp phép hay mục đích của việc lập Đề án là để thanh lý toàn bộ trữ lượng đã cấp phép?

2.2. Nhiệm vụ

Nêu khái quát và liệt kê các nội dung nhiệm vụ mà công tác đóng cửa mỏ phải đạt được theo mục đích nêu trên, trong đó làm rõ:

- Tổng hợp, thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại (nếu có) tính đến thời điểm lập đề án dựa trên tập hợp tài liệu công tác lập bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng và thống kê, kiểm kê trữ lượng từ khi xây dựng cơ bản mỏ đến khi lập đề án;
- Xác nhận hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác theo đề án/dự án/phương án cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản...đã được phê duyệt; hiện trạng khu vực khai thác (các moong/lò khai thác), các công trình phụ trợ trên mặt mỏ làm cơ sở xác định các hạng mục công việc, khối lượng công trình đóng cửa mỏ; công tác hoàn trả kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã ký quỹ trước đó;
- Tính toán, xác định cụ thể từng hạng mục, công trình; khối lượng của từng hạng mục, công trình đóng cửa mỏ; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; các giải pháp cụ thể cần thực hiện trong quá trình thực hiện đề án.

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ NHÂN VĂN

1. Đặc điểm địa lý, tự nhiên khu vực đóng cửa mỏ

Mô tả vị trí địa lý, tọa độ, ranh giới... của địa điểm thực hiện đề án đóng cửa mỏ. Điều kiện tự nhiên, hệ thống đường giao thông; hệ thống sông suối; đặc điểm địa hình....., điều kiện kinh tế - xã hội, dân cư và các đối tượng xung quanh khu vực khai thác khoáng sản.

2. Lịch sử khai thác mỏ

Nêu khái quát quá trình khai thác từ khi có Giấy phép khai thác khoáng sản đến thời điểm lập đề án đóng cửa mỏ, kể cả lịch sử khai thác trước khi có Giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có).

CHƯƠNG II

HIỆN TRẠNG KHU VỰC ĐÓNG CỬA MỎ

1. Tình hình tổ chức khai thác khoáng sản

Mô tả quá trình tổ chức khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản, theo đó làm rõ một số nội dung sau:

1.1. Các thông tin cơ bản của dự án đầu tư công trình khai thác mỏ

Nêu rõ các thông tin khu vực khai thác (tọa độ, diện tích, độ sâu, trữ lượng địa chất, trữ lượng huy động vào khai thác v.v...); các thông số hệ thống khai thác đã được tính toán, lựa chọn theo nội dung của dự án đầu tư.

1.2. Các thông số cơ bản của thiết kế khai thác mỏ

Nêu rõ các thông số của khu vực khai thác tương tự như nội dung mục 1.1. Ngoài ra, nêu rõ có sự sai khác, lý do của sự sai khác về trữ lượng huy động vào thiết kế, các thông số kỹ thuật như đã nêu trên giữa dự án đầu tư và thiết kế mỏ theo nội dung của thiết kế khai thác đã phê duyệt.

1.3. Kết quả tổ chức khai thác trong thực tế

Nêu rõ quá trình tổ chức khai thác theo dự án đầu tư và thiết kế mỏ đã được phê duyệt, những vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác về điều kiện địa chất-mỏ, thay đổi về trữ lượng (tăng/giảm) lý do; những nội dung thay đổi so với thiết kế (nếu có) về công nghệ khai thác, thiết bị khai thác chính v.v... trong đó, làm rõ một số thông tin sau:

- Nêu khái quát về khu mỏ: tiến độ và khối lượng khai thác theo từng năm và toàn bộ thời gian khai thác, trữ lượng và tuổi thọ mỏ, chế độ;
- Thống kê chi tiết khối lượng mỏ đã thực hiện (bao gồm cả khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm, đất đá bóc, đất đá thải ...) theo từng năm từ khi được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đến thời điểm đóng cửa mỏ; đặc biệt cần làm rõ hệ số tổn thất, làm nghèo khoáng sản thực tế hàng năm, sự (tăng/giảm) của hệ số tổn thất, làm nghèo khoáng sản so với dự án đầu tư, thiết kế mỏ đã duyệt. Trường hợp có sự sai khác (tăng/giảm) trữ lượng khai thác thực tế và trữ lượng khoáng sản huy động vào thiết kế phải nêu rõ nguyên nhân; kèm theo các tài liệu chứng minh số liệu đã nêu;
- Nêu phương pháp khai thác, quy trình khai thác, công nghệ sử dụng trong khai thác. Trình tự và hệ thống khai thác, các thông số của hệ thống khai thác; công tác vận tải trong và ngoài mỏ; thông tin về hệ thống bãi thải của mỏ (nếu có) về vị trí, dung tích, tổng khối lượng đất đá thải v.v...;
- Nêu quá trình tổ chức xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, các công việc phục hồi môi trường từ khi bắt đầu khai thác đến khi kết thúc khai thác theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết/Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- Đánh giá về quá trình tổ chức khai thác.

2. Hiện trạng khu vực đề nghị đóng cửa mỏ

Nêu hiện trạng về các công trình khai thác khoáng sản, bao gồm: Khu vực khai trường, khu vực sàng, tuyển, chế biến (nếu có), bãi thải, sân công nghiệp và phụ trợ...; các công trình bảo vệ môi trường, công trình xử lý môi trường trong quá trình khai thác, cụ thể:

- Mô tả hiện trạng cấu tạo địa chất, mực nước ngầm tại khu vực dự kiến sẽ đóng cửa mỏ. Đánh giá, dự báo khả năng sụt lún, trượt lở, nứt gãy tầng địa chất, hạ thấp mực nước ngầm, nước mặt, sông, hồ; sự cố môi trường... trong quá trình khai thác;
- Trữ lượng khoáng sản được duyệt; trữ lượng khoáng sản được huy động vào thiết kế để khai thác, trữ lượng thực tế đã khai thác, tỷ lệ tổn thất, làm nghèo khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ; tổng khối lượng đất đá thải và hiện trạng các bãi thải tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ (nếu có);
- Nêu đặc điểm hình, địa mạo của khu vực đề nghị đóng cửa mỏ;
- Hiện trạng khu vực dự kiến đóng cửa mỏ tại thời điểm lập đề án: Số lượng, khối lượng và mức độ an toàn các công trình mỏ;
- Hiện trạng các công trình bảo vệ môi trường, công tác cải tạo, phục hồi môi trường của dự án khai thác khoáng sản từ khi bắt đầu khai thác đến khi kết thúc khai thác theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác đã duyệt.

3. Lý do đóng cửa mỏ (làm rõ các trường hợp sau):

- Đóng cửa toàn bộ hoặc một phần diện tích mỏ được cấp phép để thanh lý do đã khai thác hết trữ lượng khoáng sản trong diện tích được cấp phép;

- Đóng cửa để bảo vệ mỏ do chưa khai thác hoặc đã khai thác được một phần trữ lượng khoáng sản được cấp phép; lý do (do khai thác không hiệu quả, do tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản vi phạm pháp luật về khoáng sản hoặc pháp luật có liên quan...).

CHƯƠNG III

PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC ĐÓNG CỬA MỎ

1. Phương án đóng cửa mỏ

Căn cứ vào hiện trạng khu vực đề nghị đóng cửa mỏ, phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt, tổ chức, cá nhân đề xuất phương án đóng cửa mỏ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch môi trường của địa phương; đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường, sức khỏe cộng đồng và các quy định khác có liên quan.

Trường hợp phương án cải tạo, phục hồi môi trường đề xuất trong đề án đóng cửa mỏ khác với phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt thì phải giải trình, làm rõ lý do thay đổi.

2. Khối lượng đóng cửa mỏ

Trên cơ sở phương án đóng cửa mỏ đã lựa chọn, tính toán cụ thể.

- Dạng, khối lượng công việc và các biện pháp thực hiện công tác đóng cửa mỏ, làm rõ các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác (nếu có).

- Khối lượng công việc phải thực hiện nhằm đảm bảo an toàn sau khi đóng cửa mỏ và bảng thống kê kèm theo.

- Giải pháp, khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đã được duyệt; giải pháp, khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường thay đổi so với phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt phù hợp với hiện trạng của mỏ tại thời điểm lập đề án.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cần huy động để thực hiện đề án đóng cửa mỏ.

- Kiến nghị về việc bảo vệ hoặc sử dụng hợp lý các công trình mỏ và khu vực khai thác mỏ sau khi hoàn thành công việc đóng cửa mỏ.

- Rà soát, điều chỉnh các vị trí giám sát, các nội dung giám sát môi trường (đã được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận công trình bảo vệ môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường) trong quá trình thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

III. Tiến độ thực hiện

- Tiến độ thực hiện và thời gian hoàn thành từng công việc cụ thể.

- Xác định tổng thời gian thực hiện đề án đóng cửa mỏ.

- Đề xuất cơ quan tiếp nhận, quản lý, sử dụng các công trình mỏ, công trình bảo vệ môi trường sau khi có quyết định đóng cửa mỏ.

CHƯƠNG IV

DỰ TOÁN KINH PHÍ

Chi phí đóng cửa mỏ và cơ sở đảm bảo cho nguồn kinh phí đó, kể cả những khoản bồi thường thiệt hại do việc đóng cửa mỏ gây ra (lưu ý: tách riêng dự toán kinh phí để thực hiện các hạng mục công trình tại thời điểm lập đề án đóng cửa mỏ và chi phí đã thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường cho các hạng mục công trình theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt).

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THI CÔNG

Trên cơ sở khối lượng, tiến độ thực hiện các công việc của đề án và thời gian hoàn thành đã tính toán đưa ra phương án tổ chức thi công đề án. Do tổ chức, cá nhân khai thác tự thực hiện hay thuê tổ chức, cá nhân khác? Cách thức tổ chức thực hiện cụ thể.

KẾT LUẬN

- Kiến nghị về việc bảo vệ hoặc sử dụng hợp lý các công trình mỏ và khu vực khai thác mỏ sau khi hoàn thành công việc đóng cửa mỏ.
- Các yêu cầu, kiến nghị khác (nếu có).

PHẦN PHỤ LỤC

1. Phụ lục các bản vẽ:

TT	Tên bản vẽ
1	Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác mỏ. Tỷ lệ 1:1.000 - 1:2.000
2	Bản đồ địa hình khu vực mỏ tại thời điểm được cấp phép khai thác
3	Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác theo Dự án đầu tư
4	Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (thể hiện rõ các công trình khai thác mỏ và các công trình phụ trợ: nhà cửa, đường xá, cầu cống v.v..)
5	Bản đồ kết thúc khai thác mỏ theo Thiết kế mỏ
6	Các bản vẽ mặt cắt địa chất đặc trưng khu vực đóng cửa mỏ
7	Các bản vẽ thiết kế chi tiết các công trình đóng cửa mỏ, bãi thải
8	Sơ đồ vị trí lấy mẫu đáy moong kết thúc khai thác, hoặc tại các đường lò chợ v.v... (nếu có).
9	Bản đồ tổng thể khu vực sau khi thực hiện Đề án đóng cửa mỏ và thể hiện Bản đồ trên không gian ba chiều (3D)
...	Các bản vẽ khác (nếu có theo Phương án cải tạo, phục hồi môi trường)

2. Phụ lục các hồ sơ, tài liệu liên quan:

- Bản sao quyết định phê duyệt/giấy xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường; Giấy phép khai thác khoáng sản; Phương án/cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;
- Bản sao quyết định phê duyệt Dự án đầu tư khai thác mỏ và thiết kế cơ sở; quyết định phê duyệt Thiết kế mỏ;
- Quyết định giao đất, Hợp đồng thuê đất;
- Bản đồ ba chiều (3D) hoàn thổ không gian đã khai thác đối với trường hợp Phương án/Dự án/Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Đơn giá, định mức của các bộ, ngành tương ứng; bản đồ quy hoạch sử dụng đất (nếu có);
- Toàn bộ bản vẽ bình đồ, mặt cắt hiện trạng kết thúc các năm khai thác kèm theo báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản;
- Tài liệu phân tích mẫu khoáng sản, đất đá (nếu có) tại khu vực đề nghị đóng cửa mỏ;
- Các số liệu liên quan đến chất lượng (hàm lượng, thành phần khoáng vật, hóa học, cơ lý v.v..) của khoáng sản tại khu vực đề nghị đóng cửa mỏ (moong khai thác, đường lò chợ...) kèm theo là bản đồ thể hiện vị trí các điểm lấy mẫu và kết quả phân tích mẫu.
- Các bảng biểu, tài liệu kèm theo như đã nêu trong các chương.

13. Thủ tục: *Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản*

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Gửi hồ sơ lấy ý kiến nhận xét phản biện của thành viên Hội đồng; mời đại diện thành viên Hội đồng tham gia kiểm tra thực địa trong thời hạn 10 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Tổng hợp ý kiến góp ý, lập Tờ trình báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định đề tổ chức phiên họp Hội đồng và hoàn thành Biên bản họp Hội đồng trong thời hạn 08 ngày làm việc.</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án đóng cửa mỏ khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định.</p> <p>Bước 5: Trình hồ sơ phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản bổ sung, hoàn chỉnh đề án của tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ</p> <p>Bước 6: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.</p> <p>Bước 7: Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ (<i>Bản chính - theo mẫu</i>); - Báo cáo tình hình thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường đến thời điểm đóng cửa mỏ (<i>Bản chính</i>); - Giấy phép khai thác khoáng sản; - Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, kèm theo quyết định phê duyệt; - Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ liên quan đến khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ: + Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính khác theo quy định của pháp luật; + Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ; + Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép và thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện;

	<p>+ Thu thập, lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản và khai thác khoáng sản;</p> <p>+ Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>+ Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra. (<i>Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu</i>).</p> <p>II. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết	<p>Không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Thời gian tổ chức cá nhân thực hiện đề án đóng cửa mỏ đã được phê duyệt không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan tổ chức giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; UBND các huyện, thành phố.
Kết quả	Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.
Lệ phí	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (<i>Mẫu số 20 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>). - Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (<i>Mẫu số 02 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>) - Bản đồ khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản (<i>Mẫu số 32 - Phụ lục số 2 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016</i>).
Yêu cầu điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Đã khai thác hết toàn bộ hoặc một phần trữ lượng. - Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa khai thác hết trữ lượng khoáng sản trong khu vực khai thác khoáng sản.
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính Phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mẫu số 20

Đơn đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ (đề án đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản).

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa danh, ngày... tháng... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN
(ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN)**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Đề nghị phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (đề án đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày.... tháng.... năm.... của Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...) tại mỏ (tên mỏ)..... thuộc xã huyện.... tỉnh

Diện tích đề nghị đóng cửa mỏ: ... ha (km²)

Lý do đóng cửa mỏ/đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản:

(Đối với trường hợp đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, cần bổ sung các thông tin sau):

- Diện tích đề nghị đóng cửa là:..... (ha, km²).

- Diện tích đề nghị được tiếp tục hoạt động khai thác là:..... (ha, km²).

Diện tích khu vực đề nghị phê duyệt Đề án đóng cửa và khu vực tiếp tục được hoạt động khai thác có tọa độ các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ kèm theo.

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 32 - phụ lục 2:
Bản đồ khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ ...)

Tọa độ các điểm khép góc

Điểm góc	Hệ VN 2000, kinh tuyến trục...múi chiều...	
	X(m)	Y(m)
1		
2		
...		
Diện tích: ... ha		

BẢN ĐỒ KHU VỰC ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN
 (tên khoáng sản).....tại khu vực (mỏ)....., xã....., huyện....., tỉnh.....
 (Kèm theo Quyết định số...../QĐ-BTNMT/UBND ngày.... tháng.....năm....của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND tỉnh/thành phố...)

CHỈ DẪN

Người thành lập
(Ký, họ tên)

Tổ chức, cá nhân thành lập
(Ký, đóng dấu)

Tỷ lệ:.....
 “Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình tỷ lệ....., kinh tuyến trục.....,múi chiều....., số hiệu...”

IV. Lĩnh vực Tài nguyên Nước

01. Thủ tục: *Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum;- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). <p>+ Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất (<i>Bản chính-theo mẫu</i>).- Đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200m³/ngày đêm đến dưới 3000m³/ngày đêm hoặc Thiết kế giếng thăm dò đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200m³/ngày đêm (<i>Bản chính-theo mẫu</i>).- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép; trường hợp chỉ có bản sao chụp thì phải kèm bản chính để đối chiếu. <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none">- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum.- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình thăm dò nước dưới đất.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép thăm dò nước dưới đất.
Phí, lệ phí:	<p>* Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất. Mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới đất dưới 200m³/ngày đêm: 400.000 đồng.- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m³/ngày

	<p>đêm đến dưới 500m³/ngày đêm: 1.100.000 đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m³/ngày đêm đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 2.600.000 đồng. - Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 5.000.000 đồng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất (<i>Mẫu số 01 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>). - Đề án thăm dò nước dưới đất (<i>Mẫu số 22 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>). - Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất (<i>Mẫu số 23 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).
Yêu cầu điều kiện	<p>* Điều kiện về năng lực đối với tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước phải có tư cách pháp nhân và có một trong các loại giấy tờ sau: <ul style="list-style-type: none"> + Quyết định thành lập tổ chức của cơ quan có thẩm quyền, trong đó có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động điều tra cơ bản, lập quy hoạch tài nguyên nước và các hoạt động khác về tài nguyên nước. + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), trong đó, có ngành nghề kinh doanh liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ, tư vấn kỹ thuật và các hoạt động khác về tài nguyên nước. - Có đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo đáp ứng điều kiện sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Chuyên ngành đào tạo: Đối với đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất có ít nhất hai (02) cán bộ được đào tạo các chuyên ngành phù hợp, liên quan (địa chất, địa chất thủy văn, địa chất công trình, khoan thăm dò, địa vật lý, địa kỹ thuật); + Kinh nghiệm công tác: Đối với đề án, báo cáo có ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất một (01) đề án, báo cáo. Trong đó, người phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo phải có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất ba (03) đề án, báo cáo; Cùng một thời điểm, người phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo chỉ đảm nhận phụ trách kỹ thuật tối đa không quá ba (03) đề án, báo cáo. - Cá nhân thuộc đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo nêu trên đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> + Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có Giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động; + Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật; + Có quyết định tuyển dụng hoặc có hợp đồng lao động với tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp, hợp đồng lao động là loại xác định thời hạn thì tại thời điểm lập hồ sơ chứng minh năng lực hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước, thời hạn hiệu lực của hợp đồng lao động phải còn ít nhất sáu (06) tháng; + Năm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tài nguyên nước. - Có máy móc, thiết bị chuyên dùng đáp ứng quy định tại Điều 8 Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- + Máy móc, thiết bị chuyên dùng hiện có hoặc đi thuê phải đảm bảo số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật phù hợp.
- + Trường hợp máy móc, thiết bị yêu cầu phải có kiểm định chất lượng theo quy định thì phải có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- + Trường hợp đề án, dự án có hạng mục thi công công trình khoan nước dưới đất thì máy khoan, thiết bị thi công khoan phải đáp ứng yêu cầu đối với quy mô hành nghề và an toàn lao động theo quy định.
- Trường hợp máy móc, thiết bị, không thuộc sở hữu của tổ chức thì phải có hợp đồng thuê với tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp hạng mục công việc của đề án, báo cáo có yêu cầu điều kiện khi thực hiện thì tổ chức phải đáp ứng các điều kiện đó hoặc có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc hợp đồng thuê với tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện để thực hiện.
- * Quy định về cá nhân tư vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước:**
- Đối với cá nhân tư vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, dự án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - + Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có Giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động;
 - + Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật;
 - + Nắm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tài nguyên nước.
- Chuyên ngành đào tạo: Đối với đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất bao gồm các chuyên ngành đào tạo phù hợp, liên quan (địa chất, địa chất thủy văn, địa chất công trình, khoan thăm dò, địa vật lý, địa kỹ thuật);
- Kinh nghiệm công tác: Đối với việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước có ít nhất mười lăm (15) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước và đã là người phụ trách kỹ thuật của ít nhất năm (05) đề án, báo cáo; Cùng một thời điểm, cá nhân tư vấn độc lập chỉ được nhận tư vấn lập một (01) đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước.
- Có máy móc, thiết bị chuyên dùng đáp ứng quy định tại Điều 8 Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:
 - + Máy móc, thiết bị chuyên dùng hiện có hoặc đi thuê phải đảm bảo số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật phù hợp.
 - + Trường hợp máy móc, thiết bị yêu cầu phải có kiểm định chất lượng theo quy định thì phải có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.
 - + Trường hợp đề án, dự án có hạng mục thi công công trình khoan nước dưới đất thì máy khoan, thiết bị thi công khoan phải đáp ứng yêu cầu đối với quy mô hành nghề và an toàn lao động theo quy định.
- * Quy định về hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước**
- Hồ sơ năng lực đối với trường hợp là tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:
 - + Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu các loại giấy tờ và tài liệu, hợp đồng để chứng minh việc đáp ứng yêu

cầu đối với các hạng mục công việc có quy định điều kiện khi thực hiện (nếu có) theo quy định nêu trên;

- + Danh sách đội ngũ cán bộ chuyên môn, người được giao phụ trách kỹ thuật; bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, văn bằng đào tạo, Giấy phép hành nghề (nếu có), hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng; các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của từng cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định nêu trên;
- + Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng được sử dụng để thực hiện đề án, dự án và tài liệu chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định nêu trên;
- Hồ sơ năng lực đối với trường hợp là cá nhân tự vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước;
- + Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, văn bằng đào tạo;
- + Các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định nêu trên.
- Tổ chức, cá nhân hành nghề phải nộp hồ sơ năng lực cho cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc tổ chức cá nhân thuê lập đề án, báo cáo để làm căn cứ lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện về năng lực thực hiện đề án, dự án, báo cáo.

*** Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:**

- Tổ chức, cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước có trách nhiệm:
- + Thông báo đến Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt trụ sở chính về việc đã được lựa chọn thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, tư vấn lập đề án, dự án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước chậm nhất là sau ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện.

Nội dung thông báo bao gồm tên, địa chỉ của cơ quan, đơn vị ký quyết định phê duyệt, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện đề án, dự án, báo cáo; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án, dự án, báo cáo; thông tin cơ bản về đề án, dự án, báo cáo (tên, mục tiêu, phạm vi, thời gian thực hiện) và kèm theo bản sao hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo. Việc thông báo được thực hiện bằng thư điện tử hoặc gửi bằng đường bưu điện;

- + Bố trí, sử dụng các cán bộ chuyên môn phù hợp với yêu cầu, nội dung công việc của đề án, dự án, báo cáo. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, điều chỉnh về đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện thì phải thông báo bằng văn bản tới cơ quan, đơn vị đã lựa chọn thực hiện và Cục Quản lý tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt trụ sở chính, nêu rõ lý do thay đổi, điều chỉnh và kèm theo các giấy tờ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của người được thay thế;
- + Bảo đảm tính trung thực về các nội dung kê khai trong hồ sơ năng lực tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo và tự chịu trách nhiệm về những hậu quả, thiệt hại phát sinh do khai báo không trung thực.
- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm:
- + Tuân thủ các quy định điều kiện về năng lực khi thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước quy

	<p>định tại Thông tư này. Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc lập đề án, báo cáo thì phải lựa chọn tổ chức, cá nhân hành nghề có đủ điều kiện về năng lực theo quy định của Thông tư này;</p> <p>+ Khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước phải nộp kèm theo bản sao hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập đề án, báo cáo đó.</p>
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi:.....(1)

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân):.....

1.2. Số Giấy đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân, nơi cấp, ngày cấp (đối với cá nhân):.....

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi địa chỉ hộ khẩu thường trú):.....

1.4. Điện thoại: Fax: Email:

2. Nội dung đề nghị cấp phép:

2.1. Vị trí công trình thăm dò:(2)

2.2. Mục đích thăm dò:.....(3)

2.3. Quy mô thăm dò: (4)

2.4. Tầng chứa nước thăm dò:(5)

2.5. Thời gian thi công: (6)

3. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:

- Đề án thăm dò nước dưới đất (đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên).
- Thiết kế giếng thăm dò (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm).
- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

4. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) đã gửi một (01) bộ Hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....(7)

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, phê duyệt Đề án và cấp Giấy phép thăm dò nước dưới đất cho (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)/.

.....ngày.....tháng.....năm.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép
Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp tỉnh đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước).

(2) Ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..., xã/phường..., huyện/quận..., tỉnh/thành phố..., nơi bố trí công trình thăm dò; trường hợp công trình thăm dò bố trí trong nhiều đơn vị hành chính thì ghi cụ thể các đơn vị hành chính nơi đặt các công trình thăm dò. Ghi rõ tọa độ các điểm góc giới hạn phạm vi bố trí công trình thăm dò theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu.

(3) Ghi rõ thăm dò nước dưới đất để cấp nước cho mục đích: sinh hoạt, sản xuất, tưới, nuôi trồng thủy sản...; trường hợp thăm dò để cấp nước cho nhiều mục đích thì ghi rõ dự kiến lưu lượng để cấp cho từng mục đích.

(4) Ghi rõ tổng số giếng, tổng lưu lượng thăm dò (m^3 /ngày đêm) và dự kiến lưu lượng của từng giếng.

(5) Ghi rõ tầng chứa nước, chiều sâu dự kiến của các giếng thăm dò; trường hợp thăm dò nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ các tầng thăm dò, số lượng giếng, lưu lượng dự kiến thăm dò trong từng tầng chứa nước.

(6) Ghi rõ thời gian bắt đầu thi công, dự kiến thời gian hoàn thành công tác thi công, thời gian hoàn thành công tác lập báo cáo kết quả thăm dò.

(7) Phần ghi này áp dụng cho trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

ĐỀ ÁN
THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
.....⁽¹⁾
(Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên công trình thăm dò, vị trí và quy mô thăm dò

HƯỚNG DẪN
NỘI DUNG ĐỀ ÁN THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên)

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò nước dưới đất (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND, nơi cấp, ngày cấp theo Chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú đối với cá nhân).

2. Luận chứng, thuyết minh nhu cầu sử dụng nước, mục đích thăm dò, trường hợp thăm dò nước dưới đất để cấp nước cho nhiều mục đích thì phải luận chứng rõ lưu lượng cấp cho từng mục đích sử dụng.

3. Khái quát các nội dung cơ bản của đề án, bao gồm các nội dung chủ yếu về điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội, các đặc điểm cơ bản của nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò; về đối tượng và phạm vi thăm dò, nội dung, phương pháp, khối lượng thăm dò, tiến độ thực hiện và dự toán kinh phí thăm dò.

4. Đánh giá sự phù hợp của việc thăm dò nước dưới đất với các quy hoạch tài nguyên nước, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quy định có liên quan đến việc thăm dò nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

5. Thống kê các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập đề án thăm dò nước dưới đất gồm: các quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch cấp nước có liên quan; các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá, quan trắc dưới đất đã thực hiện tại khu vực thăm dò; các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.

6. Trình bày đầy đủ các thông tin về năng lực của tổ chức, cá nhân lập đề án thăm dò nước dưới đất và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện theo quy định.

Chương I

ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, XÃ HỘI KHU VỰC THĂM DÒ

I. Trình bày tổng quan về điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội khu vực tiến hành thăm dò và các yếu tố có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp tới việc thăm dò.

II. Trình bày cụ thể các nội dung thông tin, số liệu về điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội khu vực thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí hành chính, tọa độ các điểm góc (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều) giới hạn phạm vi bố trí công trình thăm dò nước dưới đất, kèm theo hình vẽ thể hiện vị trí khu vực thăm dò và mối liên kết với các khu vực lân cận.

2. Đặc điểm địa hình, địa mạo, khí tượng, thủy văn, hải văn khu vực thăm dò; đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố này đến việc hình thành trữ lượng, đặc điểm động thái, chất lượng nước của nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò.

3. Đặc điểm phân bố dân cư, mật độ dân số và các yếu tố kinh tế, xã hội khác có liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng nước nói chung, nước dưới đất nói riêng để cấp nước sinh hoạt tại khu vực thăm dò và các khu vực khác có liên quan (nếu có).

4. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chủ yếu (công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản...) tại khu vực thăm dò và tình hình khai thác, sử dụng nguồn nước phục vụ các hoạt động đó.

III. Xác định rõ những số liệu, thông tin đã có và những số liệu, thông tin cần phải tiếp tục thực hiện trong quá trình thăm dò.

Chương II

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT KHU VỰC THĂM DÒ

I. Trình bày tổng quát kết quả điều tra, nghiên cứu, đánh giá, quan trắc nước dưới đất đã được thực hiện và các đặc điểm nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò theo tài liệu đã có.

II. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về đặc điểm nguồn nước dưới đất, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tình hình điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất khu vực thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

a) Thống kê, tổng hợp các kết quả điều tra, nghiên cứu, đánh giá, quan trắc nước dưới đất đã

thực hiện tại khu vực thăm dò;

b) Phân tích, đánh giá các kết quả điều tra, đánh giá nước dưới đất đã được thực hiện; lựa chọn các thông tin, số liệu được sử dụng để lập đề án, thiết kế nội dung, khối lượng công tác thăm dò;

c) Nhận xét, đánh giá và xác định các nội dung, thông tin, số liệu cần phải nghiên cứu làm rõ trong quá trình thăm dò nước dưới đất.

2. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất nêu trên, tiến hành mô tả đặc điểm của nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò với các nội dung chủ yếu sau:

a) Đặc điểm của các tầng chứa nước

Mô tả đặc điểm các tầng chứa nước trong khu vực thăm dò, gồm các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, đặc tính thấm nước, chứa nước, động thái, chiều sâu mực nước của từng tầng chứa nước.

Riêng đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên cần phải mô tả các đặc điểm nguồn cấp, miền cấp, miền thoát, hướng dòng chảy của nước dưới đất; biên và điều kiện biên của các tầng chứa nước; quan hệ của nước dưới đất với nước mặt, với các yếu tố khí tượng, thủy văn, hải văn, quan hệ thủy lực giữa các tầng chứa nước tại khu vực thăm dò; đánh giá sơ bộ trữ lượng, chất lượng nước và khả năng khai thác của các tầng chứa nước trong khu vực thăm dò. Trường hợp khu vực thăm dò chưa có đủ thông tin, số liệu về các nội dung nêu trên thì trong đề án thăm dò cần phải bố trí hạng mục công việc để làm rõ.

b) Đặc điểm của các tầng cách nước

Mô tả đặc điểm các lớp thấm nước yếu, cách nước trong khu vực thăm dò, gồm các thông tin, số liệu về phạm vi phân bố theo diện tích và chiều sâu; chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, tính chất thấm nước và cách nước.

c) Đặc điểm chất lượng nước

Mô tả đặc điểm, đặc trưng về chất lượng nước dưới đất khu vực thăm dò, tình hình ô nhiễm, xâm nhập mặn của các tầng chứa nước.

d) Bản đồ hoặc sơ đồ địa chất thủy văn

Riêng đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên cần phải mô tả, thuyết minh các nội dung chủ yếu của bản đồ hoặc sơ đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn, các mặt cắt kèm theo nhằm làm rõ các đặc điểm về địa chất thủy văn của khu vực thăm dò và các khu vực có liên quan.

đ) Phạm vi ảnh hưởng của công trình

Luận chứng, thuyết minh để làm rõ phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình khai thác nước dưới đất dự kiến và khoanh định trên bản đồ hoặc sơ đồ.

III. Xác định những vấn đề, nội dung thông tin, số liệu về đặc điểm nguồn nước dưới đất khu vực thăm dò cần phải được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung để làm rõ trong quá trình thực hiện việc thăm dò.

Chương III

HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ CÁC NGUỒN THẢI KHU VỰC THĂM DÒ

I. Trình bày tổng quát hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải có liên quan đến việc khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò.

II. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Hiện trạng khai thác nước dưới đất khu vực thăm dò

a) Hiện trạng khai thác nước dưới đất trong phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình thăm dò.

Thống kê, tổng hợp các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất hiện có trong phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình, gồm các thông tin chủ yếu: tên chủ công trình, loại hình công trình khai thác, vị trí, chiều sâu, khoảng cách đến công trình thăm dò; lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác; mục đích khai thác, sử dụng nước của từng công trình; tổng số công trình, tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trên phạm vi toàn vùng và theo từng tầng chứa nước chủ yếu.

b) Hiện trạng khai thác nước dưới đất ngoài phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình thăm

dò (thuộc phạm vi thăm dò dự kiến).

Trình bày tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất, gồm các thông tin chủ yếu về loại hình công trình khai thác, vị trí, chiều sâu, khoảng cách đến công trình thăm dò, lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác, mục đích khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác để cấp nước tập trung; tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của các công trình đó.

Tổng hợp số lượng, lưu lượng, các thông số đặc trưng của các công trình khai thác nhỏ lẻ, phân tán quy mô hộ gia đình.

c) Trường hợp đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên thì phải đánh giá hiện trạng, diễn biến mực nước, tình hình ô nhiễm, xâm nhập mặn (nếu có) và quy mô, mức độ ảnh hưởng đến các công trình khai thác hiện có trong phạm vi khu vực thăm dò.

2. Hiện trạng các nguồn thải trong khu vực thăm dò

a) Thống kê, tổng hợp các nguồn thải chủ yếu (bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang, kho chứa hóa chất, các nguồn nước mặt bị ô nhiễm) trong phạm vi thăm dò, gồm các thông tin về vị trí, quy mô, tính chất ô nhiễm và khoảng cách đến công trình khai thác nước dưới đất dự kiến;

b) Trường hợp đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên thì phải phân tích, đánh giá nguy cơ, mức độ ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm hiện có đến chất lượng nước của công trình khai thác dự kiến.

III. Xác định rõ những số liệu, thông tin hiện có về hiện trạng khai thác nước dưới đất, hiện trạng các nguồn thải trong khu vực và những số liệu, thông tin cần phải tiếp tục thực hiện trong quá trình thăm dò.

Chương IV

MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

I. Trình bày tổng quát mục tiêu thăm dò và việc luận chứng, thuyết minh lựa chọn đối tượng, phạm vi thăm dò.

II. Trình bày cụ thể việc lựa chọn đối tượng, phạm vi thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu thăm dò

Phân tích, luận chứng việc lựa chọn mục tiêu thăm dò, các yêu cầu đặt ra và đánh giá tính khả thi để đạt được mục tiêu đó.

2. Lựa chọn đối tượng thăm dò

a) Phân tích thông tin, số liệu về trữ lượng, chất lượng nước, hiện trạng mực nước, khả năng khai thác của các tầng chứa nước trong khu vực thăm dò và luận chứng việc lựa chọn tầng chứa nước, chiều sâu thăm dò nhằm đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu nêu trên. Trường hợp lựa chọn nhiều tầng chứa nước thì phải thuyết minh luận chứng cụ thể các nội dung nêu trên đối với từng tầng chứa nước.

b) Phân tích, tính toán và luận chứng, thuyết minh lựa chọn các phương án dự kiến bố trí công trình khai thác nước dưới đất (sơ đồ bố trí công trình khai thác), bao gồm số lượng, chiều sâu, lưu lượng khai thác dự kiến của từng công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác).

3. Lựa chọn sơ đồ bố trí công trình và tính toán dự báo hạ thấp mực nước

a) Thuyết minh, mô tả các sơ đồ bố trí công trình khai thác dự kiến và đánh giá, lựa chọn sơ đồ bố trí công trình khai thác; tính toán, xác định vùng ảnh hưởng của công trình khai thác dự kiến theo sơ đồ bố trí công trình khai thác lựa chọn.

b) Tính toán dự báo hạ thấp mực nước theo sơ đồ bố trí công trình lựa chọn, bao gồm việc tính toán ảnh hưởng của công trình đến các công trình khai thác nước dưới đất hiện có nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình và ngược lại; tính toán dự báo xâm nhập mặn (nếu có).

c) Phân tích, đánh giá tính hợp lý, khả thi của sơ đồ bố trí công trình khai thác và xác định các yêu cầu cụ thể phải đạt được trong quá trình thăm dò.

d) Luận chứng, thuyết minh việc xác định phạm vi thăm dò nước dưới đất gồm giới hạn về diện tích, chiều sâu thăm dò.

III. Nhận xét, đánh giá và luận chứng xác định các hạng mục thăm dò chủ yếu cần phải tiến hành để đạt được mục tiêu thăm dò, bao gồm các giếng thăm dò, các tuyến đo địa vật lý, các điểm quan trắc, các tuyến điều tra, khảo sát...

Chương V

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG THĂM DÒ

VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

I. Nội dung, phương pháp, khối lượng thăm dò

1. Lập sơ đồ bố trí công trình thăm dò, bao gồm các tuyến, các điểm cụ thể để bố trí từng hạng mục thăm dò gồm khoan, bơm hút nước thí nghiệm, đo địa vật lý, quan trắc, điều tra, khảo sát hiện trạng và các hạng mục thăm dò khác đã được xác định ở trên. Sơ đồ bố trí công trình thăm dò phải có tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn, bao trùm phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình.

2. Mô tả sơ đồ bố trí công trình thăm dò (mô tả rõ sơ đồ bố trí các giếng thăm dò, các tuyến đo địa vật lý, các điểm quan trắc, các tuyến điều tra...).

3. Xác định mục đích, nội dung, khối lượng đối với từng hạng mục công tác thăm dò nước dưới đất.

4. Trình bày phương pháp, trình tự, thời gian thực hiện và yêu cầu kỹ thuật đối với từng hạng mục thăm dò.

5. Xác định các lỗ khoan không sử dụng và thuyết minh phương án trám, lấp đối với các lỗ khoan không sử dụng sau khi hoàn thành công tác thăm dò.

6. Trường hợp công trình thăm dò có quy mô từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên, trong vùng có điều kiện địa chất thủy văn phức tạp hoặc vùng có nhiều công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động thì phải có các hạng mục công tác để bảo đảm đánh giá trữ lượng bằng phương pháp mô hình.

II. Lập bảng tổng hợp nội dung, khối lượng các hạng mục thăm dò chủ yếu và bảng kế hoạch, tiến độ thực hiện các hạng mục thăm dò.

Chương VI

DỰ TOÁN KINH PHÍ THĂM DÒ

1. Trình bày tổng kinh phí thăm dò.

2. Lập bảng tổng hợp khối lượng hạng mục thăm dò và dự toán kinh phí.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phụ lục kèm theo Đề án:

1. Bản đồ (hoặc Sơ đồ) Địa chất thủy văn tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn, kèm theo các mặt cắt.

2. Sơ đồ bố trí công trình thăm dò tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn.

3. Bản vẽ thiết kế công trình thăm dò (giếng khoan, giếng đào...).

4. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền liên quan tới việc thăm dò, khai thác nước dưới đất (nếu có).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

THIẾT KẾ
GIẾNG THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
.....⁽¹⁾
(Đối với công trình thăm dò có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng.../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng thiết kế

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG
HỒ SƠ THIẾT KẾ GIẾNG THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Đối với công trình thăm dò có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm)

Mở đầu

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò nước dưới đất (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND, nơi cấp, ngày cấp theo Chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú đối với cá nhân).

2. Thuyết minh nhu cầu sử dụng nước, mục đích thăm dò, trường hợp thăm dò nước dưới đất để cấp nước cho nhiều mục đích thì phải thuyết minh rõ lưu lượng cấp cho từng mục đích sử dụng.

3. Khái quát các nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế giếng, bao gồm các nội dung chủ yếu về hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò; về đặc điểm tầng chứa nước thăm dò; về nội dung, phương pháp, khối lượng, thời gian và tiến độ thực hiện thăm dò nước dưới đất.

4. Đánh giá sự phù hợp của việc thăm dò nước dưới đất với các quy hoạch tài nguyên nước, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quy định có liên quan đến việc thăm dò nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

5. Thống kê các tài liệu làm căn cứ lập hồ sơ thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất: các quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch cấp nước có liên quan; các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá nguồn nước dưới đất đã thực hiện tại khu vực thăm dò; các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.

6. Trình bày đầy đủ các thông tin về năng lực của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện theo quy định.

I. Đặc điểm nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò

1. Vị trí hành chính, tọa độ các điểm góc (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều) giới hạn phạm vi bố trí giếng thăm dò nước dưới đất, kèm theo hình vẽ thể hiện vị trí khu vực thăm dò và mối liên kết với các khu vực lân cận.

2. Trình bày tổng quan kết quả điều tra, nghiên cứu, đánh giá, quan trắc nước dưới đất đã được thực hiện và đặc điểm nguồn nước dưới đất khu vực thăm dò; hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải có liên quan đến việc khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò theo các tài liệu đã có.

3. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất nêu trên tiến hành mô tả đặc điểm của tầng chứa nước dự kiến thăm dò gồm các thông tin, số liệu chủ yếu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, đặc tính thấm nước, chứa nước, động thái, chiều sâu mực nước.

4. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

a) Hiện trạng khai thác nước dưới đất trong vùng phạm vi bán kính 200m xung quanh giếng thăm dò.

Thống kê, tổng hợp các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất hiện có trong phạm vi bán kính 200m xung quanh giếng thăm dò, gồm các thông tin chủ yếu: tên chủ công trình, vị trí, chiều sâu, khoảng cách đến giếng thăm dò; lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác; mục đích khai thác, sử dụng của từng công trình; tổng số công trình, tổng lưu lượng khai thác của các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trên phạm vi toàn vùng.

b) Hiện trạng khai thác nước dưới đất ngoài phạm vi bán kính 200m xung quanh giếng thăm dò (thuộc phạm vi thăm dò dự kiến)

Trình bày khái quát tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất, gồm các thông tin chủ yếu về loại hình công trình khai thác, vị trí, chiều sâu, khoảng cách đến giếng thăm dò, lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác, mục đích khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác để cấp nước tập trung; tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của các công trình đó.

c) Thống kê, tổng hợp các nguồn thải chủ yếu (bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang, kho chứa hóa chất, các nguồn nước mặt bị ô nhiễm) trong phạm vi thăm dò, gồm các thông tin chủ yếu

về vị trí, quy mô, tính chất ô nhiễm và khoảng cách đến các giếng khai thác dự kiến.

5. Xác định rõ những số liệu, thông tin đã có về đặc điểm nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất, hiện trạng các nguồn thải trong khu vực thăm dò và những số liệu, thông tin cần phải tiếp tục thực hiện trong quá trình thăm dò.

II. Nội dung, phương pháp và khối lượng thăm dò nước dưới đất

1. Trình bày mục tiêu thăm dò, các yêu cầu đặt ra và đánh giá tính khả thi để đạt được mục tiêu đó.

2. Phân tích, thuyết minh, lựa chọn phương án dự kiến bố trí giếng khai thác (sơ đồ bố trí giếng khai thác) bao gồm số lượng, vị trí, chiều sâu, lưu lượng khai thác dự kiến của từng giếng và khoảng cách giữa chúng.

3. Nội dung, phương pháp, khối lượng thăm dò.

a) Thuyết minh, mô tả thiết kế từng giếng thăm dò, gồm các thông tin về chiều sâu, đường kính giếng, các đoạn ống chống, ống lọc, ống lắng; các đoạn chèn, trám và vật liệu sử dụng để chèn, trám xung quanh thành giếng khoan;

b) Thuyết minh, mô tả thiết kế công tác bơm thổi rửa giếng, bơm thí nghiệm tại từng giếng thăm dò, gồm các thông tin về trình tự thực hiện, lưu lượng bơm dự kiến, thời gian bơm, chế độ đo mực nước, lưu lượng trong khi bơm;

c) Thuyết minh, mô tả dự kiến công tác lấy, phân tích mẫu nước tại từng giếng thăm dò, gồm các thông tin về loại mẫu, số lượng mẫu, thời gian lấy mẫu và dự kiến các chỉ tiêu phân tích.

4. Lập bảng tổng hợp nội dung, khối lượng các hạng mục thăm dò và bảng kế hoạch, tiến độ thực hiện các hạng mục thăm dò.

Kết luận và kiến nghị

Phụ lục kèm theo:

1. Sơ đồ bố trí giếng thăm dò tỷ lệ từ 1:10.000 trở lên.

2. Bản vẽ thiết kế cột địa tầng và cấu trúc giếng thăm dò nước dưới đất.

02. Thủ tục: *Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Giấy phép đã được cấp (<i>Bản sao</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình thăm dò nước dưới đất.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép thăm dò nước dưới đất (gia hạn, điều chỉnh).
Phí, lệ phí:	<p>* Phí thẩm định gia hạn, điều chỉnh bằng 50% mức thu phí thẩm định theo quy định. Mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối lưu lượng nước dưới đất dưới 200m³/ngày đêm: 200.000 đồng. - Đối lưu lượng nước từ 200m³/ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm: 550.000 đồng. - Đối với lưu lượng nước từ 500m³/ngày đêm đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 1.300.000 đồng. - Đối với lưu lượng nước từ 1.000m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 2.500.000 đồng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất (<i>Mẫu số 02 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).

	<p>- Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép (<i>Mẫu số 24 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).</p>
Yêu cầu điều kiện	<p>- Việc gia hạn giấy phép thăm dò nước dưới đất phải căn cứ vào các quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ được đính kèm tại Phụ lục 1 và các điều kiện sau đây:</p> <p>+ Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép được nộp trước thời điểm Giấy phép hết hiệu lực ít nhất chín mươi (90) ngày.</p> <p>+ Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến giấy phép đã được cấp theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp.</p> <p>+ Tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, khả năng đáp ứng của nguồn nước.</p> <p>- Các trường hợp điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất:</p> <p>+ Điều kiện mặt bằng không cho phép thi công một số hạng mục trong đề án thăm dò đã được phê duyệt.</p> <p>+ Có sự khác biệt giữa cấu trúc địa chất thủy văn thực tế và cấu trúc địa chất thủy văn dự kiến trong đề án thăm dò đã được phê duyệt.</p> <p>+ Khối lượng hạng mục thăm dò thay đổi vượt quá 10% so với khối lượng đã được phê duyệt.</p>
Căn cứ pháp lý:	<p>- <i>Luật Tài nguyên nước năm 2012.</i></p> <p>- <i>Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.</i></p> <p>- <i>Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i></p> <p>- <i>Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i></p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi:(1)

1. Thông tin về chủ Giấy phép:

- 1.1. Tên chủ Giấy phép.....
1.2. Địa chỉ:.....
1.3. Điện thoại: Fax: Email:
1.4. Giấy phép thăm dò nước dưới đất số:..... ngày.....tháng.....năm.....do (tên cơ quan cấp Giấy phép) cấp.

2. Lý do đề nghị gia hạn/ điều chỉnh Giấy phép:.....

3. Thời gian đề nghị gia hạn/nội dung đề nghị điều chỉnh Giấy phép:

- Thời hạn đề nghị gia hạn:.....tháng/năm (trường hợp đề nghị gia hạn).
- Nội dung đề nghị điều chỉnh:..... (trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép).

4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:

- Bản sao Giấy phép đã được cấp.
- Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong Giấy phép.
- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

5. Cam kết của chủ Giấy phép:

- (Chủ Giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- (Chủ Giấy phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.
- (Chủ Giấy phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....(2)

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thăm dò nước dưới đất cho (tên chủ Giấy phép)/.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chủ Giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp tỉnh đối với trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước).

(2) Phần ghi này áp dụng cho trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CÁC QUY ĐỊNH TRONG GIẤY PHÉP**
.....⁽¹⁾

(Trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thăm dò nước dưới đất)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

⁽¹⁾ Ghi công trình, vị trí và lưu lượng thiết kế

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH TRONG GIẤY PHÉP
(Trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thăm dò nước dưới đất)

Mở đầu

1. Trình bày các thông tin của chủ Giấy phép thăm dò nước dưới đất (tên chủ Giấy phép, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động đối với tổ chức/họ tên, số CMND, địa chỉ thường trú đối với cá nhân).

2. Trình bày các nội dung, thông tin chủ yếu của Giấy phép thăm dò nước dưới đất đã được cấp gồm: số Giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn còn lại của Giấy phép; vị trí, mục đích, quy mô thăm dò, tầng chứa nước thăm dò; nội dung, khối lượng các hạng mục thăm dò chủ yếu theo Giấy phép thăm dò.

3. Khái quát các nội dung cơ bản của báo cáo, bao gồm các nội dung chủ yếu về tình hình thực hiện Giấy phép thăm dò, lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép, nội dung đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép.

4. Trình bày đầy đủ các thông tin về năng lực của tổ chức/cá nhân thi công thăm dò, tổ chức/cá nhân lập báo cáo và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện theo quy định.

I. Tình hình thực hiện Giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Trình bày tổng quan về tình hình thực hiện Giấy phép thăm dò nước dưới đất và các vấn đề liên quan đến việc thực hiện nội dung, khối lượng các hạng mục thăm dò trong quá trình thi công thăm dò nước dưới đất.

2. Thuyết minh, trình bày cụ thể các vấn đề, thông tin, số liệu về tình hình thực hiện Giấy phép thăm dò nước dưới đất, với các nội dung chủ yếu sau:

a) Tình hình thi công đối với từng hạng mục thăm dò, gồm các thông tin: ngày bắt đầu thi công, phương pháp thi công, việc tuân thủ quy trình, quy phạm kỹ thuật khi thi công, kết quả đạt được, tiến độ thực hiện so với kế hoạch và các vấn đề khó khăn, sự cố gặp phải trong quá trình thi công;

b) Nội dung, khối lượng các hạng mục thăm dò chưa thực hiện và trình bày rõ lý do chưa thực hiện;

c) Lập bảng tổng hợp nội dung, khối lượng các hạng mục thăm dò đã thực hiện và chưa thực hiện.

3. Đánh giá tình hình chấp hành các nội dung quy định trong Giấy phép thăm dò nước dưới đất.

4. Tổng hợp, đánh giá xác định rõ những nội dung khác biệt giữa thiết kế và thi công thực tế của các hạng mục công tác, đề xuất phương án điều chỉnh trong quá trình thăm dò.

II. Lý do đề nghị gia hạn/ điều chỉnh Giấy phép thăm dò

1. Trình bày các lý do liên quan đến việc đề nghị gia hạn/ điều chỉnh Giấy phép thăm dò nước dưới đất (điều kiện mặt bằng thi công khó khăn; có sự khác biệt về cấu trúc địa chất thủy văn thực tế so với dự kiến; khối lượng thăm dò thay đổi vượt quá 10% so với phê duyệt hoặc các lý do khác).

2. Thuyết minh các hạng mục thăm dò đề nghị điều chỉnh (khoan, bơm,...) và các nội dung điều chỉnh (trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép).

III. Nội dung đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thăm dò

1. Trình bày thời gian đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò nước dưới đất:.... tháng/năm (đối với trường hợp đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò).

2. Trình bày cụ thể các nội dung đề nghị điều chỉnh và thuyết minh rõ trình tự, thời gian thực hiện, yêu cầu kỹ thuật đối với từng hạng mục thăm dò điều chỉnh, kèm theo bảng tổng hợp nội dung, khối lượng điều chỉnh (trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép thăm dò).

3. Thuyết minh, mô tả sơ đồ bố trí công trình thăm dò (trường hợp điều chỉnh có sự thay đổi về sơ đồ bố trí công trình thăm dò).

4. Thuyết minh, mô tả việc điều chỉnh thiết kế công trình thăm dò (trường hợp điều chỉnh có sự thay đổi về thiết kế công trình thăm dò hoặc điều chỉnh chiều sâu thăm dò).

Kết luận và kiến nghị

Phụ lục kèm theo Báo cáo

1. Sơ đồ bố trí công trình thăm dò tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn (trường hợp có sự thay đổi về sơ đồ bố trí công trình thăm dò);
2. Bản vẽ thiết kế công trình thăm dò (trường hợp có sự điều chỉnh thiết kế /chiều sâu thăm dò).

Chi tiết các Điều 18, Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ:

Điều 18. Nguyên tắc cấp phép

1. Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cung cấp nước cho sinh hoạt.
4. Không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.
5. Phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt.

Điều 19. Căn cứ cấp phép

1. Việc cấp phép tài nguyên nước phải trên cơ sở các căn cứ sau đây:
 - a) Chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng và địa phương;
 - b) Quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch tài nguyên nước thì phải căn cứ vào khả năng nguồn nước và phải bảo đảm không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước;
 - c) Hiện trạng khai thác, sử dụng nước trong vùng;
 - d) Báo cáo thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;
 - đ) Nhu cầu khai thác, sử dụng nước, xả nước thải thể hiện trong đơn đề nghị cấp phép.
2. Trường hợp cấp phép xả nước thải vào nguồn nước, ngoài các căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải căn cứ vào các quy định sau đây:
 - a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải, chất lượng của nguồn nước tiếp nhận nước thải; các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động xả nước thải đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Chức năng của nguồn nước;
 - c) Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;
 - d) Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước.
3. Trường hợp cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, ngoài các căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải căn cứ vào các quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 52 của Luật tài nguyên nước.

Điều 20. Điều kiện cấp phép

Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Đã thực hiện việc thông báo, lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Nghị định này.
2. Có đề án, báo cáo phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt hoặc phù hợp với khả năng nguồn nước, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước nếu chưa có quy hoạch tài nguyên nước. Đề án, báo cáo phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường lập; thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.
Phương án, biện pháp xử lý nước thải thể hiện trong đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước phải bảo đảm nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phương án thiết kế công trình hoặc công trình khai thác tài nguyên nước phải phù hợp với quy mô, đối tượng khai thác và đáp ứng yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước.
3. Đối với trường hợp xả nước thải vào nguồn nước, ngoài điều kiện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, còn phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Có thiết bị, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân khác đủ năng lực thực hiện việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và quan trắc hoạt động xả nước thải đối với trường hợp đã có công trình xả nước thải;

- b) Có phương án bố trí thiết bị, nhân lực để thực hiện việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và quan trắc hoạt động xả nước thải đối với trường hợp chưa có công trình xả nước thải;
- c) Đối với trường hợp xả nước thải quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này, còn phải có phương án, phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và thực hiện việc giám sát hoạt động xả nước thải theo quy định.
4. Đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất với quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên, ngoài điều kiện quy định tại các Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, còn phải có thiết bị, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước theo quy định; trường hợp chưa có công trình thì phải có phương án bố trí thiết bị, nhân lực thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước.
5. Đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước mặt có xây dựng hồ, đập trên sông, suối phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 53 của Luật tài nguyên nước, điều kiện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này và các điều kiện sau đây:
- a) Có phương án bố trí thiết bị, nhân lực để vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước; phương án quan trắc khí tượng, thủy văn, tổ chức dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa theo quy định đối với trường hợp chưa có công trình;
- b) Có quy trình vận hành hồ chứa; có thiết bị, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để thực hiện việc vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước, quan trắc khí tượng, thủy văn và dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa theo quy định đối với trường hợp đã có công trình.

03. Thủ tục: *Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất (Bản chính). - Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (Bản chính). <p>Trường hợp chưa có công trình khai thác nước dưới đất, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép; trường hợp chỉ có bản sao chụp thì phải kèm bản chính để đối chiếu. <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình khai thác nước dưới đất.

Kết quả thực hiện:	Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất.
Phí, lệ phí:	<p>* Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất. Mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200m³/ngày đêm: 400.000 đồng. - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200m³/ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm: 1.100.000 đồng. - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500m³/ngày đêm đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 2.600.000 đồng. - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 5.000.000 đồng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (<i>Mẫu số 03 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>). - Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (<i>Mẫu số 25 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>). - Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất (<i>Mẫu số 27 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).
Yêu cầu, điều kiện	<p>* Điều kiện về năng lực đối với tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước phải có tư cách pháp nhân và có một trong các loại giấy tờ sau: <ul style="list-style-type: none"> + Quyết định thành lập tổ chức của cơ quan có thẩm quyền, trong đó có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động điều tra cơ bản, lập quy hoạch tài nguyên nước và các hoạt động khác về tài nguyên nước. + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), trong đó, có ngành nghề kinh doanh liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ, tư vấn kỹ thuật và các hoạt động khác về tài nguyên nước. - Có đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo đáp ứng điều kiện sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Chuyên ngành đào tạo: Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có ít nhất hai (02) cán bộ được đào tạo các chuyên ngành phù hợp, liên quan (địa chất, địa chất thủy văn, địa chất công trình, khoan thăm dò, địa vật lý, địa kỹ thuật); + Kinh nghiệm công tác: Đối với đề án, báo cáo có ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất một (01) đề án, báo cáo. Trong đó, người phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo phải có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất ba (03) đề án, báo cáo. Và cùng một thời điểm, người phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo chỉ đảm nhận phụ trách kỹ thuật tối đa không quá ba (03) đề án, báo cáo. - Cá nhân thuộc đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo nêu trên đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> + Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có Giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động; + Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật; + Có quyết định tuyển dụng hoặc có hợp đồng lao động với tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp, hợp đồng lao động là loại xác định thời hạn thì tại thời điểm lập hồ sơ chứng minh năng lực hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước, thời hạn hiệu lực của hợp đồng

lao động phải còn ít nhất sáu (06) tháng;

- + Năm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tài nguyên nước.
- Có máy móc, thiết bị chuyên dùng đáp ứng quy định tại Điều 8 Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:
 - + Máy móc, thiết bị chuyên dùng hiện có hoặc đi thuê phải đảm bảo số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật phù hợp.
 - + Trường hợp máy móc, thiết bị yêu cầu phải có kiểm định chất lượng theo quy định thì phải có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.
 - + Trường hợp đề án, dự án có hạng mục thi công công trình khoan nước dưới đất thì máy khoan, thiết bị thi công khoan phải đáp ứng yêu cầu đối với quy mô hành nghề và an toàn lao động theo quy định.
 - Trường hợp máy móc, thiết bị, không thuộc sở hữu của tổ chức thì phải có hợp đồng thuê với tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.
 - Trường hợp hạng mục công việc của đề án, báo cáo có yêu cầu điều kiện khi thực hiện thì tổ chức phải đáp ứng các điều kiện đó hoặc có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc hợp đồng thuê với tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện để thực hiện.

*** Quy định về cá nhân tư vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước:**

- Đối với cá nhân tư vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - + Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có Giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động;
 - + Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật;
 - + Năm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tài nguyên nước.
 - Chuyên ngành đào tạo: Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm các chuyên ngành đào tạo phù hợp, liên quan (địa chất, địa chất thủy văn, địa chất công trình, khoan thăm dò, địa vật lý, địa kỹ thuật);
 - Kinh nghiệm công tác: Đối với việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước có ít nhất mười lăm (15) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước và đã là người phụ trách kỹ thuật của ít nhất năm (05) đề án, báo cáo; Cùng một thời điểm, cá nhân tư vấn độc lập chỉ được nhận tư vấn lập một (01) đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước.
 - Có máy móc, thiết bị chuyên dùng đáp ứng quy định tại Điều 8 Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:
 - + Máy móc, thiết bị chuyên dùng hiện có hoặc đi thuê phải đảm bảo số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật phù hợp.
 - + Trường hợp máy móc, thiết bị yêu cầu phải có kiểm định chất lượng theo quy định thì phải có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.
 - + Trường hợp đề án, dự án có hạng mục thi công công trình khoan nước dưới đất thì máy khoan, thiết bị thi công khoan phải đáp ứng yêu cầu đối với quy mô hành nghề và an toàn lao động theo quy định.

*** Quy định về hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước**

- Hồ sơ năng lực đối với trường hợp là tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:

- + Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu các loại giấy tờ và tài liệu, hợp đồng để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu đối với các hạng mục công việc có quy định điều kiện khi thực hiện (nếu có) theo quy định nêu trên;
- + Danh sách đội ngũ cán bộ chuyên môn, người được giao phụ trách kỹ thuật; bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, văn bằng đào tạo, Giấy phép hành nghề (nếu có), hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng; các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của từng cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định nêu trên;
- + Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng được sử dụng để thực hiện đề án, dự án và tài liệu chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định nêu trên;

- Hồ sơ năng lực đối với trường hợp là cá nhân tự vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước:

- + Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, văn bằng đào tạo;
- + Các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định nêu trên.

- Tổ chức, cá nhân hành nghề phải nộp hồ sơ năng lực cho cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc tổ chức cá nhân thuê lập đề án, báo cáo để làm căn cứ lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện về năng lực thực hiện đề án, dự án, báo cáo.

*** Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:**

- Tổ chức, cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước có trách nhiệm:

- + Thông báo đến Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt trụ sở chính về việc đã được lựa chọn thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, tư vấn lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước chậm nhất là sau ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện.

Nội dung thông báo bao gồm tên, địa chỉ của cơ quan, đơn vị ký quyết định phê duyệt, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện dự án, đề án, báo cáo; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện dự án, đề án, báo cáo; thông tin cơ bản về đề án, dự án, báo cáo (tên, mục tiêu, phạm vi, thời gian thực hiện) và kèm theo bản sao hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo. Việc thông báo được thực hiện bằng thư điện tử hoặc gửi bằng đường bưu điện;

- + Bố trí, sử dụng các cán bộ chuyên môn phù hợp với yêu cầu, nội dung công việc của đề án, dự án, báo cáo. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, điều chỉnh về đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện thì phải thông báo bằng văn bản tới cơ quan, đơn vị đã lựa chọn thực hiện và Cục Quản lý tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt trụ sở chính, nêu rõ lý do thay đổi, điều chỉnh và kèm theo các giấy tờ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của người được thay thế;
- + Bảo đảm tính trung thực về các nội dung kê khai trong hồ sơ năng lực tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo và tự chịu trách nhiệm về những hậu quả, thiệt hại phát sinh do khai báo không trung thực.

	<p>- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm:</p> <p>+ Tuân thủ các quy định điều kiện về năng lực khi thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước quy định tại Thông tư này. Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc lập đề án, báo cáo thì phải lựa chọn tổ chức, cá nhân hành nghề có đủ điều kiện về năng lực theo quy định của Thông tư này;</p> <p>+ Khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước phải nộp kèm theo bản sao hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập đề án, báo cáo đó.</p>
<p>Căn cứ pháp lý:</p>	<p>- <i>Luật Tài nguyên nước năm 2012.</i></p> <p>- <i>Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.</i></p> <p>- <i>Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.</i></p> <p>- <i>Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i></p> <p>- <i>Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i></p> <p>- <i>Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i></p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Kính gửi:(1)

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân):.....

1.2. Số Giấy đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân, nơi cấp, ngày cấp (đối với cá nhân):.....

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú):.....

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email:

2. Nội dung đề nghị cấp phép:

2.1. Vị trí công trình khai thác:.....(2)

2.2. Mục đích khai thác, sử dụng nước:.....(3)

2.3. Tầng chứa nước khai thác:.....(4)

2.4. Số giếng khai thác (hố đào/hành lang/mạch lộ/hang động):.....(5)

2.5. Tổng lượng nước khai thác:.....(m³/ngày đêm)

2.6. Thời gian đề nghị cấp phép: (tối đa là 10 năm).....

Số hiệu, vị trí và thông số của công trình khai thác cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục..., múi chiếu...)		Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y	Từ	Đến					

3. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:

- Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất.
- Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm (đối với trường hợp chưa có công trình khai thác nước dưới đất).
- Báo cáo hiện trạng khai thác (đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động).
- Phiếu kết quả phân tích chất lượng nguồn nước dưới đất không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.
- Văn bản góp ý và tổng hợp tiếp thu, giải trình lấy ý kiến cộng đồng (đối với trường hợp công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên và không có yếu tố bí mật quốc gia).

- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

4. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....(6)

Đề nghị (cơ quan cấp phép) xem xét, cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho (tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)/.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp tỉnh đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước).

(2) Ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp.....xã/phường....huyện/quận....tỉnh/thành phố..... nơi bố trí công trình khai thác nước dưới đất; trường hợp công trình khai thác bố trí trong nhiều đơn vị hành chính thì ghi cụ thể số lượng giếng khai thác trên từng đơn vị hành chính.

(3) Ghi rõ khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích: sinh hoạt, sản xuất, tưới, nuôi trồng thủy sản.....; trường hợp khai thác nước dưới đất để cấp nước cho nhiều mục đích thì ghi rõ lưu lượng để cấp cho từng mục đích.

(4) Ghi rõ tầng chứa nước khai thác; trường hợp khai thác nước dưới đất trong nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ lưu lượng khai thác trong từng tầng chứa nước.

(5) Ghi rõ số lượng giếng khai thác hoặc số hố đào/hành lang/mạch lộ/hang động; trường hợp khai thác nước dưới đất trong nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ số lượng giếng trong từng tầng chứa nước.

(6) Phần ghi này áp dụng cho trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ
ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
.....⁽¹⁾

(Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng.../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng khai thác

HƯỚNG DẪN
NỘI DUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ
ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên)

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân là chủ đầu tư công trình thăm dò nước dưới đất (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND, nơi cấp, ngày cấp theo Chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú đối với cá nhân).

2. Thuyết minh các căn cứ của việc thăm dò nước dưới đất, gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất, Đề án thăm dò nước dưới đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Khái quát các nội dung cơ bản của báo cáo, bao gồm các nội dung chủ yếu về đặc điểm địa lý tự nhiên, xã hội khu vực thăm dò, nội dung, phương pháp, khối lượng thăm dò đã thực hiện, các đặc điểm cơ bản về nguồn nước dưới đất; về bố trí công trình khai thác và tính toán trữ lượng, ảnh hưởng của công trình khai thác đến nguồn nước, môi trường các công trình khai thác nước dưới đất khác và biện pháp giảm thiểu; về thiết kế công trình khai thác và phương án khai thác nước dưới đất.

4. Thống kê các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập báo cáo, gồm: các quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch cấp nước có liên quan; các thông tin, số liệu, tài liệu, báo cáo thu thập được trong quá trình thăm dò; các thông tin, số liệu thu được khi thi công các hạng mục thăm dò; các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.

5. Trình bày đầy đủ các thông tin về năng lực của tổ chức, cá nhân lập báo cáo và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện theo quy định; danh sách các thành viên tham gia lập báo cáo.

Chương I

ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, XÃ HỘI KHU VỰC THĂM DÒ

I. Trình bày tổng quan về điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế, xã hội khu vực thăm dò và các yếu tố có liên quan, ảnh hưởng đến nguồn nước, đến việc khai thác, sử dụng nước trên cơ sở các thông tin, số liệu thu được sau khi thực hiện thăm dò.

II. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội trên cơ sở các thông tin, số liệu sau khi thực hiện thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí hành chính, tọa độ các điểm góc (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu) giới hạn phạm vi công trình thăm dò nước dưới đất, kèm theo hình vẽ thể hiện vị trí khu vực thăm dò và mối liên kết với các khu vực lân cận.

2. Đặc điểm địa hình, địa mạo, khí tượng, thủy văn, hải văn khu vực thăm dò; đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố này đến việc hình thành trữ lượng, đặc điểm động thái, chất lượng nước của nguồn nước dưới đất trong khu vực thăm dò.

3. Đặc điểm phân bố dân cư, mật độ dân số và các yếu tố kinh tế, xã hội khác có liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng nước nói chung, nước dưới đất nói riêng để cấp nước sinh hoạt tại khu vực thăm dò và các khu vực khác có liên quan.

4. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản...) tại khu vực thăm dò và tình hình khai thác, sử dụng nguồn nước phục vụ các hoạt động đó.

III. Tổng hợp các vấn đề đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội có liên quan đến nguồn nước, đến việc khai thác, sử dụng nước đã được làm rõ trong quá trình thực hiện thăm dò.

Chương II

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG THĂM DÒ ĐÃ THỰC HIỆN

I. Trình bày tổng quan về nội dung, phương pháp, khối lượng thăm dò đã thực hiện và các vấn đề liên quan, ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình thi công thăm dò.

II. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về việc thi công các hạng mục thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thuyết minh, mô tả nội dung, phương pháp, thời gian, trình tự thực hiện, kết quả thi công từng hạng mục thăm dò.

2. Đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật và mức độ hoàn thành

về nội dung, khối lượng, chất lượng từng hạng mục thăm dò so với phê duyệt.

3. Thuyết minh cụ thể các nội dung, khối lượng thay đổi, điều chỉnh của từng hạng mục thăm dò (nếu có) so với phê duyệt.

III. Tổng hợp, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu thăm dò, mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu thu được trong quá trình thăm dò được sử dụng để lập báo cáo và lập bảng tổng hợp nội dung, khối lượng thăm dò đã thực hiện.

Chương III

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT KHU VỰC THĂM DÒ

I. Trình bày tổng quan về đặc điểm nguồn nước dưới đất trên cơ sở các thông tin, số liệu được cập nhật sau khi thực hiện thăm dò.

II. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về đặc điểm nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò trên cơ sở các thông tin, số liệu được cập nhật sau khi thực hiện thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thống kê, tổng hợp, đánh giá các thông tin, số liệu được cập nhật, bổ sung về đặc điểm nguồn nước dưới đất sau khi thực hiện thăm dò.

2. Trên cơ sở thông tin, số liệu đã được cập nhật nêu trên tiến hành mô tả đặc điểm của nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò.

a) Đặc điểm của các tầng chứa nước

Mô tả các đặc điểm, đặc trưng của các tầng chứa nước trong phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình, gồm các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, đặc tính thấm nước, chứa nước, động thái, chiều sâu và cao độ mực nước.

Mô tả địa tầng, khoảng chiều sâu phân bố và thành phần từng lớp đất đá tại các giếng khoan thăm dò.

Riêng đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên cần phải mô tả các đặc điểm nguồn cấp, miền cấp, miền thoát, hướng dòng chảy của nước dưới đất; biên và điều kiện biên của các tầng chứa nước; quan hệ của nước dưới đất với nước mặt, với các yếu tố khí tượng, thủy văn, hải văn, quan hệ thủy lực giữa các tầng chứa nước tại khu vực thăm dò; đánh giá trữ lượng, chất lượng nước và khả năng khai thác của các tầng chứa nước trong khu vực thăm dò.

b) Đặc điểm các tầng cách nước

Mô tả đặc điểm lớp thấm nước yếu, cách nước trong khu vực thăm dò, gồm các thông tin, số liệu về phạm vi phân bố theo diện tích và chiều sâu; chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, tính chất thấm nước và cách nước.

c) Đặc điểm chất lượng nước

Mô tả đặc điểm, đặc trưng về chất lượng nước dưới đất khu vực thăm dò, tình hình ô nhiễm, xâm nhập mặn của các tầng chứa nước.

d) Bản đồ hoặc sơ đồ địa chất thủy văn

Riêng đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên cần phải mô tả, thuyết minh các nội dung chủ yếu của bản đồ hoặc sơ đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn, các mặt cắt kèm theo nhằm làm rõ các đặc điểm về địa chất thủy văn của khu vực thăm dò và các khu vực có liên quan.

3. Hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò

a) Thống kê, tổng hợp các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất hiện có trong khu vực thăm dò, gồm các thông tin chủ yếu: tên chủ công trình, loại hình công trình khai thác, vị trí, chiều sâu; khoảng cách đến công trình khai thác; lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác; mục đích khai thác, sử dụng nước của từng công trình; tổng số công trình, tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trong khu vực thăm dò và theo từng tầng chứa nước khai thác chủ yếu;

b) Thống kê, tổng hợp các nguồn thải chủ yếu (bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang, kho chứa hóa chất, các nguồn nước mặt bị ô nhiễm) theo các số liệu điều tra trong khu vực thăm dò, gồm các thông tin chủ yếu: vị trí, quy mô, tính chất ô nhiễm và khoảng cách đến công trình khai thác nước dưới đất.

4. Đánh giá chất lượng nước của tầng chứa nước dự kiến khai thác

Đánh giá chất lượng nước theo Quy chuẩn về chất lượng nước ngầm và theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng nước cho mục đích sử dụng.

5. Đánh giá cân bằng nước

Riêng đối với công trình thăm dò có quy mô từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên cần phải tính toán, đánh giá cân bằng nước, đánh giá các nguồn hình thành trữ lượng khai thác nước dưới đất tại khu vực thăm dò.

III. Nhận xét, đánh giá những kết quả đạt được về đặc điểm nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò qua các thông tin, số liệu được cập nhật sau khi thăm dò và khả năng khai thác của tầng chứa nước thăm dò, kết luận lựa chọn tầng chứa nước khai thác; tổng hợp các vấn đề chưa được làm rõ trong quá trình thăm dò.

Chương IV

BỐ TRÍ SƠ ĐỒ KHAI THÁC VÀ TÍNH TOÁN TRỮ LƯỢNG

I. Tính toán các thông số địa chất thủy văn

Thuyết minh cụ thể việc tính toán xác định các thông số địa chất thủy văn theo tài liệu thí nghiệm thăm; luận chứng lựa chọn các thông số địa chất thủy văn phục vụ công tác tính trữ lượng.

Riêng trường hợp thăm dò có kết hợp lắp đặt giếng khai thác thì phải thuyết minh việc tính toán xác định hiệu suất giếng theo tài liệu bơm giạt cấp.

II. Bố trí sơ đồ khai thác nước dưới đất

1. Luận chứng lựa chọn lưu lượng khai thác từng công trình (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ).

2. Thuyết minh, mô tả sơ đồ khai thác gồm các thông tin chủ yếu: số lượng, vị trí, tọa độ, chiều sâu, lưu lượng của từng công trình (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ) và khoảng cách giữa chúng, kèm theo sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất.

Yêu cầu nội dung của sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất phải thể hiện được các thông tin chính gồm: các thông tin nền (ranh giới, địa danh hành chính; yếu tố địa hình, hệ thống sông suối, đường giao thông, dân cư...) và các thông tin chuyên đề (ranh giới các tầng chứa nước; vị trí, các thông số chính của công trình khai thác nước dưới đất và các công trình khai thác đang hoạt động khu vực xung quanh).

III. Mục nước hạ thấp cho phép

Luận chứng, thuyết minh giới hạn hạ thấp mục nước cho phép trong tầng chứa nước dự kiến khai thác.

IV. Tính toán, dự báo hạ thấp mục nước

1. Đối với công trình quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên.

Thuyết minh cụ thể việc tính toán dự báo hạ thấp mục nước tại công trình khai thác, gồm các nội dung chính: lựa chọn phương pháp tính trữ lượng; sơ đồ hóa trường thấm; xác định các điều kiện biên; lập luận chọn các thông số tính toán; xác định các công trình khai thác nước dưới đất nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình để tính can nhiễu mục nước; tính toán dự báo hạ thấp mục nước tại công trình trong thời gian khai thác, trong đó có tính đến ảnh hưởng can nhiễu của các công trình khai thác nước dưới đất khác nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình.

Riêng đối với trường hợp công trình khai thác có quy mô từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên, trong vùng có điều kiện địa chất thủy văn phức tạp hoặc vùng đã có nhiều công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động thì phải đánh giá trữ lượng bằng phương pháp mô hình số.

2. Đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm đến 3.000 m³/ngày đêm.

Thuyết minh cụ thể việc tính toán dự báo hạ thấp mục nước gồm các nội dung chính: lập đồ thị bơm hút nước thí nghiệm và dự báo hạ thấp mục nước trong thời gian khai thác theo đồ thị.

V. Đánh giá kết quả tính toán dự báo hạ thấp mục nước với mục nước hạ thấp cho phép và đánh giá tính hợp lý về mặt kinh tế, kỹ thuật của sơ đồ khai thác.

Chương V

ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG TRÌNH KHAI THÁC ĐẾN NGUỒN NƯỚC, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC KHÁC VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU

I. Trình bày tổng quan những ảnh hưởng của công trình khai thác nước dưới đất đến nguồn nước, môi trường và các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất đang hoạt động.

II. Đánh giá những ảnh hưởng, tác động cụ thể của việc khai thác nước dưới đất tại công trình đến nguồn nước, môi trường, các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất khác đang hoạt động và đề xuất biện pháp giảm thiểu, gồm các nội dung chính sau:

1. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác nước tại công trình đến sự suy giảm mực nước, trữ lượng nguồn nước dưới đất trong khu vực khai thác.

2. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác nước tại công trình đến khả năng sụt lún đất, gia tăng ô nhiễm, xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước và ảnh hưởng đến các dòng mặt.

3. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác nước tại công trình đến sự suy giảm lưu lượng, mực nước, biến đổi chất lượng nước của các công trình khai thác nước dưới đất khác nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình.

4. Thuyết minh cụ thể các biện pháp giảm thiểu và đánh giá tính khả thi của chúng đối với các tác động chính do công trình khai thác gây ra đến nguồn nước, môi trường và các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động; trình bày phương án đối phó trong trường hợp xảy ra sự cố khi khai thác nước dưới đất tại công trình và đánh giá tính khả thi của phương án.

III. Nhận xét, đánh giá và tổng hợp, xác định các tác động có mức độ ảnh hưởng lớn, sâu sắc đến nguồn nước, môi trường và các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động do việc khai thác nước tại công trình.

Chương VI

THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH VÀ PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

I. Thiết kế công trình khai thác nước dưới đất:

Luận chứng, thuyết minh, mô tả thiết kế từng công trình (giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động) trong sơ đồ công trình khai thác nước dưới đất.

II. Thuyết minh, trình bày cụ thể phương án khai thác nước dưới đất, với các nội dung chính sau:

1. Thuyết minh nhu cầu, mục đích sử dụng nước; xây dựng biểu đồ dùng nước theo từng tháng trong năm và theo từng giai đoạn trong thời gian đề nghị cấp phép khai thác.

2. Thuyết minh, trình bày cụ thể các thông số khai thác của công trình gồm: lưu lượng, mực nước tĩnh, mực nước động, chế độ khai thác của từng giếng khoan (hoặc giếng đào/hồ đào/hành lang/mạch lộ/hang động) trong công trình.

III. Thuyết minh, trình bày cụ thể phương án quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình, gồm các nội dung chính sau:

1. Luận chứng xác định số lượng, vị trí, kết cấu công trình quan trắc và thuyết minh, mô tả kế hoạch xây dựng.

2. Luận chứng lựa chọn các thông số quan trắc, chế độ quan trắc.

3. Thuyết minh, mô tả phương án lắp đặt thiết bị quan trắc tại công trình khai thác, công trình quan trắc và phương án bố trí nhân lực thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất.

IV. Các vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác:

Luận chứng xác định phạm vi các vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác; thuyết minh việc thiết lập, xây dựng vùng bảo hộ vệ sinh và quy định các nội dung cần phải tuân thủ trong vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác.

V. Các cam kết của chủ công trình:

1. Các cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực cũng như nguồn gốc của các thông tin, số liệu trình bày trong báo cáo.

2. Trình bày cụ thể các cam kết của chủ công trình, gồm việc thực hiện đúng, đầy đủ các quy định trong nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất nếu được cấp phép; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành trong lĩnh vực cấp nước; tuân thủ việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình, chế độ báo cáo đối với cơ quan quản lý và các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước; cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phụ lục kèm theo Báo cáo:

1. Bản đồ hoặc sơ đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn kèm theo mặt cắt.
2. Sơ đồ tài liệu thực tế thăm dò nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn.
3. Bản vẽ hoàn công công trình thăm dò nước dưới đất.
4. Bản vẽ thiết kế công trình khai thác nước dưới đất và công trình quan trắc.
5. Các tài liệu có liên quan khác (nếu có).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO
HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
.....⁽¹⁾

(Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng.../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng khai thác

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG
BÁO CÁO HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động)

A. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH CÓ QUY MÔ TỪ 200M³/NGÀY ĐÊM TRỞ LÊN
MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân là chủ công trình khai thác nước dưới đất (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND, nơi cấp, ngày cấp theo Chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú đối với cá nhân).

2. Thuyết minh, trình bày các thông tin, thông số cơ bản của công trình khai thác nước dưới đất, gồm: loại hình công trình, mục đích khai thác, sử dụng nước; đối tượng, phạm vi cấp nước; năm xây dựng và vận hành công trình; tổng số giếng khoan (giếng đào/hố đào/hành lang/mạch lộ/hang động), tổng lưu lượng khai thác của công trình; tầng chứa nước khai thác hoặc chiều sâu khai thác.

3. Khái quát các nội dung cơ bản của báo cáo, bao gồm các nội dung chủ yếu về đặc điểm tự nhiên, xã hội, các đặc điểm cơ bản về nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác và các nguồn thải khu vực khai thác; về hiện trạng công trình và tình hình khai thác nước dưới đất; ảnh hưởng của công trình khai thác đến nguồn nước, môi trường, các công trình khai thác khác và kế hoạch khai thác, sử dụng nước dưới đất.

4. Thống kê các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập báo cáo khai thác nước dưới đất gồm: các quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch cấp nước có liên quan; các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá, quan trắc dưới đất đã thực hiện tại khu vực khai thác; các báo cáo, tài liệu, số liệu khi thăm dò, thi công, xây dựng, vận hành công trình khai thác nước dưới đất; các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.

5. Trình bày đầy đủ các thông tin về năng lực của tổ chức, cá nhân lập báo cáo khai thác nước dưới đất và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện theo quy định; danh sách các thành viên tham gia lập báo cáo.

Chương I

ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, XÃ HỘI KHU VỰC KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

I. Trình bày tổng quan về điều kiện địa lý, tự nhiên, xã hội khu vực khai thác nước dưới đất và các yếu tố liên quan, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước dưới đất tại khu vực khai thác.

II. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội khu vực khai thác, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí hành chính, tọa độ các điểm góc (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu) giới hạn phạm vi bố trí công trình khai thác nước dưới đất kèm theo hình vẽ thể hiện vị trí khu vực khai thác nước dưới đất và mối liên hệ với các khu vực lân cận.

2. Đặc điểm địa hình, địa mạo, khí tượng, thủy văn, hải văn khu vực khai thác; đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố này đến việc hình thành trữ lượng, đặc điểm động thái, chất lượng của nguồn nước dưới đất trong khu vực khai thác nước dưới đất.

3. Đặc điểm phân bố dân cư, mật độ dân số và các yếu tố kinh tế, xã hội khác có liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng nước nói chung, nước dưới đất nói riêng để cấp nước sinh hoạt tại khu vực khai thác nước dưới đất và các khu vực khác có liên quan.

4. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chủ yếu (công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản...) tại khu vực khai thác và tình hình khai thác, sử dụng nguồn nước phục vụ các hoạt động đó.

III. Đánh giá, nhận xét xác định các yếu tố chủ yếu về đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội có ảnh hưởng lớn, trực tiếp đến nguồn tài nguyên nước dưới đất tại khu vực khai thác.

Chương II

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, HIỆN TRẠNG CÁC NGUỒN THẢI TẠI KHU VỰC KHAI THÁC

I. Trình bày tổng quan về đặc điểm nguồn nước dưới đất và hiện trạng khai thác nước dưới đất, hiện trạng các nguồn thải, các vấn đề liên quan, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước dưới đất tại khu vực khai thác.

II. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về đặc điểm nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất, hiện trạng các nguồn thải trong khu vực khai thác, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tình hình điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất, hiện trạng khai thác và các nguồn thải tại khu vực khai thác

a) Thống kê, tổng hợp các kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất, các kết quả điều tra, thống kê hiện trạng khai thác nước dưới đất, các kết quả thăm dò, thi công công trình khai thác và các tài liệu điều tra, đánh giá các nguồn thải đã thực hiện tại khu vực khai thác nước dưới đất;

b) Phân tích, đánh giá các kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước đã thực hiện; lựa chọn các thông tin, số liệu được sử dụng để lập báo cáo.

2. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất nêu trên, tiến hành mô tả đặc điểm nguồn nước dưới đất tại khu vực khai thác

a) Đặc điểm của các tầng chứa nước

Mô tả đặc điểm các tầng chứa nước trong khu vực khai thác, gồm các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, đặc tính thấm nước, chứa nước, động thái, chiều sâu mực nước của từng tầng chứa nước.

Riêng đối với công trình khai thác có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên cần phải mô tả các đặc điểm nguồn cấp, vùng cấp, vùng thoát, hướng dòng chảy, quan hệ của nước dưới đất với các nguồn nước mặt, nước mưa và các tầng chứa nước khác.

b) Đặc điểm của các tầng cách nước

Mô tả đặc điểm lớp thấm nước yếu, cách nước trong khu vực khai thác, gồm các thông tin, số liệu về phạm vi phân bố theo diện tích và chiều sâu; chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, tính chất thấm nước và cách nước.

c) Đặc điểm chất lượng nước

Mô tả đặc điểm, đặc trưng về chất lượng nước dưới đất, tình hình ô nhiễm, xâm nhập mặn của các tầng chứa nước trong khu vực khai thác; đánh giá chất lượng nước của tầng chứa nước khai thác theo Quy chuẩn về chất lượng nước ngầm và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn cho mục đích sử dụng nước.

d) Bản đồ hoặc sơ đồ địa chất thủy văn

Riêng đối với công trình khai thác có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên phải mô tả, thuyết minh các nội dung chủ yếu của bản đồ hoặc sơ đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn, các mặt cắt kèm theo nhằm làm rõ các đặc điểm về địa chất thủy văn của khu vực khai thác.

đ) Phạm vi ảnh hưởng của công trình khai thác nước dưới đất:

Luận chứng, thuyết minh để làm rõ phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình khai thác và khoanh định trên bản đồ hoặc sơ đồ.

3. Trên cơ sở kết quả điều tra, thống kê hiện trạng khai thác nước dưới đất và các tài liệu điều tra, đánh giá các nguồn thải nêu trên tiến hành đánh giá với các nội dung chính sau:

a) Hiện trạng khai thác nước dưới đất trong phạm vi ảnh hưởng của công trình khai thác

Thống kê, tổng hợp các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất hiện có trong phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình khai thác, gồm các thông tin chủ yếu: tên chủ công trình, loại hình công trình khai thác, vị trí, chiều sâu; khoảng cách đến công trình khai thác; lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác; mục đích khai thác, sử dụng nước của từng công trình; tổng số công trình, tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trên phạm vi toàn vùng và theo từng tầng chứa nước khai thác chủ yếu.

b) Hiện trạng các nguồn thải trong khu vực khai thác

Thống kê, tổng hợp các nguồn thải chủ yếu (bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang, kho chứa hóa chất, các nguồn nước mặt bị ô nhiễm) trong khu vực khai thác, gồm các thông tin chủ yếu: vị trí, quy mô, tính chất ô nhiễm và khoảng cách đến công trình khai thác nước dưới đất.

Riêng đối với trường hợp công trình khai thác có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên thì phải phân tích, đánh giá nguy cơ, mức độ ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm hiện có đến chất lượng nước của công trình khai thác.

III. Đánh giá, nhận xét xác định các yếu tố chủ yếu về đặc điểm nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất, hiện trạng các nguồn thải trong khu vực khai thác có ảnh hưởng lớn,

trực tiếp đến công trình, đến trữ lượng khai thác, chất lượng nước tại công trình.

Chương III

HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH VÀ TÌNH HÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI CÔNG TRÌNH

I. Trình bày tổng quan về hiện trạng công trình và tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất tại công trình qua các giai đoạn.

II. Trình bày cụ thể các nội dung về hiện trạng công trình, tình hình khai thác nước tại công trình, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thuyết minh, mô tả về hiện trạng công trình khai thác nước dưới đất

a) Thuyết minh, mô tả sơ đồ công trình khai thác, gồm các thông tin chính: vị trí, tọa độ, chiều sâu, kết cấu, lưu lượng, chế độ khai thác, tình trạng hoạt động của từng giếng khoan (giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động) và khoảng cách giữa chúng, kèm theo sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;

b) Yêu cầu nội dung của sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất phải thể hiện được các thông tin chính gồm: các thông tin nền (ranh giới, địa danh hành chính; yếu tố địa hình, hệ thống sông suối, đường giao thông, dân cư...) và các thông tin chuyên đề (ranh giới các tầng chứa nước; vị trí, các thông số chính của công trình khai thác nước dưới đất và các công trình khai thác đang hoạt động khu vực xung quanh);

c) Thuyết minh, mô tả quy trình công nghệ xử lý nước; đánh giá hiệu quả xử lý nước và khả năng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng nước sau xử lý;

d) Thuyết minh công tác quan trắc trong quá trình khai thác, gồm các thông tin chính: mô tả hệ thống công trình quan trắc, thông số, chế độ quan trắc, thiết bị, nhân lực quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình khai thác;

đ) Thuyết minh, mô tả các vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác gồm các nội dung chính: giới hạn, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh; tình hình chấp hành các quy định trong vùng bảo hộ vệ sinh.

2. Thuyết minh tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất tại công trình, gồm các thông tin chủ yếu sau:

a) Thuyết minh, mô tả tình hình khai thác nước dưới đất tại công trình, gồm các thông tin chủ yếu: năm bắt đầu khai thác; lưu lượng, chế độ khai thác qua từng thời kỳ và lưu lượng, chế độ khai thác hiện tại kèm theo các bảng, biểu đồ khai thác nước dưới đất;

b) Tổng hợp, đánh giá diễn biến mực nước khai thác qua từng thời kỳ tại công trình, gồm các thông tin chủ yếu: sự biến đổi mực nước tĩnh, mực nước động qua từng thời kỳ, mực nước hiện tại, kèm theo bảng biểu, đồ thị diễn biến mực nước đến thời điểm đề nghị cấp phép khai thác tại từng công trình (giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động).

c) Tổng hợp, thuyết minh cụ thể diễn biến chất lượng nước trong quá trình khai thác tại công trình, gồm các thông tin chính: sự biến đổi chất lượng nước, tăng thêm chỉ tiêu ô nhiễm, gia tăng hàm lượng đối với các chỉ tiêu ô nhiễm, độ ổn định của các chỉ tiêu chất lượng nước.

III. Đánh giá, nhận xét, xác định các vấn đề chủ yếu liên quan đến hiện trạng công trình khai thác, tình hình biến đổi mực nước, chất lượng nước và các vấn đề khai thác, sử dụng nước tại công trình trong suốt thời gian vận hành công trình đến thời điểm đề nghị cấp phép.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG TRÌNH KHAI THÁC ĐẾN NGUỒN NƯỚC, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC KHÁC VÀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRONG THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

I. Trình bày tổng quan về những ảnh hưởng của công trình khai thác đến nguồn nước, môi trường, các công trình khai thác khác đang hoạt động và kế hoạch khai thác, sử dụng nước tại công trình.

II. Tổng hợp, đánh giá những ảnh hưởng, tác động cụ thể của việc khai thác nước dưới đất tại công trình đến nguồn nước, môi trường, các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động, gồm các nội dung chính sau:

1. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác nước tại công trình đến sự suy giảm mực nước, trữ lượng nguồn nước dưới đất trong khu vực khai thác.

2. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác nước tại công trình đến khả năng sụt lún

đất, gia tăng ô nhiễm, xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước và ảnh hưởng đến các dòng mặt.

3. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác nước tại công trình đến sự suy giảm lưu lượng, mực nước, biến đổi chất lượng nước của các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình.

4. Thuyết minh cụ thể các biện pháp giảm thiểu và đánh giá tính khả thi của chúng đối với các tác động chính do công trình khai thác gây ra đến nguồn nước, môi trường và các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động; trình bày phương án đối phó trong trường hợp xảy ra sự cố khi khai thác nước dưới đất tại công trình và đánh giá tính khả thi của phương án.

III. Trình bày kế hoạch, phương án khai thác, sử dụng nước dưới đất tại công trình trong thời gian tới, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mực nước hạ thấp cho phép

Luận chứng, thuyết minh giới hạn hạ thấp mực nước cho phép trong các tầng chứa nước khai thác.

2. Tính toán dự báo hạ thấp mực nước

a) Đối với công trình quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên

Thuyết minh cụ thể việc tính toán dự báo hạ thấp mực nước tại công trình khai thác, gồm các nội dung chính: lựa chọn phương pháp tính trữ lượng; sơ đồ hóa trường thấm; xác định các điều kiện biên; lập luận chọn các thông số tính toán; xác định các công trình khai thác nước dưới đất nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình để tính can nhiễu mực nước; tính toán dự báo hạ thấp mực nước tại công trình trong thời gian khai thác tiếp theo, trong đó có tính đến ảnh hưởng can nhiễu của các công trình khai thác nước dưới đất khác nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình.

b) Đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm đến 3.000 m³/ngày đêm

Thuyết minh cụ thể việc tính toán dự báo hạ thấp mực nước gồm các nội dung chính: lập đồ thị quan hệ giữa lưu lượng, mực nước khai thác tại từng giếng và dự báo hạ thấp mực nước theo đồ thị.

c) Đánh giá kết quả tính toán dự báo hạ thấp mực nước với mực nước hạ thấp cho phép và đánh giá mức độ đảm bảo về mặt kinh tế, kỹ thuật khi tiếp tục khai thác nước dưới đất tại công trình.

2. Thuyết minh, trình bày kế hoạch, phương án khai thác nước dưới đất trong thời gian tới:

a) Thuyết minh nhu cầu, mục đích sử dụng nước; xây dựng biểu đồ dùng nước theo từng tháng trong năm và trong từng giai đoạn tiếp tục khai thác;

b) Thuyết minh, trình bày các thông số khai thác của công trình, gồm các thông tin: lưu lượng, mực nước tĩnh, mực nước động, chế độ khai thác của từng công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động) trong thời gian tới;

c) Thuyết minh, trình bày phương án quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình trong thời gian tới, gồm các nội dung: luận chứng việc bổ sung công trình quan trắc (nếu có); phương án bố trí thiết bị, nhân lực quan trắc hoặc hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực thực hiện việc quan trắc;

d) Luận chứng thiết lập mới hoặc bổ sung các vùng bảo hộ vệ sinh và bổ sung quy định nội dung cần phải tuân thủ trong vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác (nếu chưa có).

3. Các cam kết của chủ công trình

a) Các cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực cũng như nguồn gốc của các thông tin, số liệu trình bày trong báo cáo;

b) Trình bày cụ thể các cam kết của chủ công trình, gồm việc thực hiện đúng, đầy đủ các quy định trong nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất nếu được cấp phép; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành trong lĩnh vực cấp nước; tuân thủ việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình, chế độ báo cáo đối với cơ quan quản lý và các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước; cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phụ lục kèm theo Báo cáo:

1. Bản vẽ cấu trúc công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang,...).
2. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

B. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH CÓ QUY MÔ NHỎ HƠN 200M³/NGÀY ĐÊM

Mở đầu

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân là chủ công trình khai thác nước dưới đất (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND, nơi cấp, ngày cấp theo Chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú đối với cá nhân).

2. Thuyết minh, trình bày các thông tin, thông số cơ bản của công trình khai thác nước dưới đất, gồm: loại hình công trình, mục đích khai thác, sử dụng nước, đối tượng cấp nước; năm xây dựng và vận hành công trình; tổng số giếng khoan (giếng đào/hố đào/hành lang/mạch lộ/hang động), tổng lưu lượng khai thác của công trình; tầng chứa nước khai thác hoặc chiều sâu khai thác.

3. Khái quát các nội dung cơ bản của báo cáo, bao gồm các nội dung chủ yếu về hiện trạng công trình và tình hình khai thác nước dưới đất, kế hoạch khai thác, sử dụng nước dưới đất.

4. Thống kê các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập báo cáo khai thác nước dưới đất gồm: các quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch cấp nước có liên quan; các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá, quan trắc nước dưới đất đã thực hiện tại khu vực khai thác; các báo cáo, tài liệu, số liệu khi thăm dò, thi công, xây dựng, vận hành công trình khai thác nước dưới đất; các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.

5. Trình bày đầy đủ các thông tin về năng lực của tổ chức, cá nhân lập báo cáo khai thác nước dưới đất và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện theo quy định; danh sách các thành viên lập báo cáo.

I. Hiện trạng công trình và tình hình khai thác nước dưới đất

1. Vị trí hành chính, tọa độ các điểm góc (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu) giới hạn phạm vi bố trí công trình khai thác nước dưới đất kèm theo hình vẽ thể hiện vị trí khu vực khai thác nước dưới đất và mối liên hệ với các khu vực lân cận.

2. Thuyết minh, trình bày cụ thể các nội dung về hiện trạng công trình khai thác nước dưới đất, với các nội dung chính sau:

a) Thuyết minh, mô tả sơ đồ công trình khai thác, gồm các thông tin: vị trí, tọa độ, chiều sâu, kết cấu, lưu lượng, chế độ khai thác, tình trạng hoạt động của từng giếng khoan (giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động) và khoảng cách giữa chúng, kèm theo sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;

b) Yêu cầu nội dung của sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất phải thể hiện được các thông tin chính gồm: các thông tin nền (ranh giới, địa danh hành chính; yếu tố địa hình, hệ thống sông suối, đường giao thông, dân cư...) và các thông tin chuyên đề (ranh giới các tầng chứa nước; vị trí, các thông số chính của công trình khai thác nước dưới đất và các công trình khai thác đang hoạt động khu vực xung quanh);

c) Thuyết minh, mô tả quy trình công nghệ xử lý nước; đánh giá hiệu quả xử lý nước và khả năng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng nước sau xử lý (nếu có);

d) Thuyết minh công tác quan trắc trong quá trình khai thác, gồm các thông tin chính: mô tả hệ thống công trình quan trắc, thông số, chế độ quan trắc, thiết bị, nhân lực quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình khai thác (nếu có).

đ) Thuyết minh, mô tả các vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác gồm các nội dung chính: giới hạn, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh; tình hình chấp hành các quy định trong vùng bảo hộ vệ sinh.

3. Thuyết minh, trình bày tình hình khai thác nước dưới đất tại công trình với các nội dung chính sau:

a) Thuyết minh, mô tả tình hình khai thác nước dưới đất tại công trình, gồm các thông tin chủ yếu: năm bắt đầu khai thác, lưu lượng, chế độ khai thác qua từng thời kỳ và lưu lượng, chế độ khai thác hiện tại, kèm theo bảng, biểu đồ khai thác nước dưới đất;

b) Tổng hợp, đánh giá diễn biến mực nước, chất lượng nước qua từng thời kỳ tại công trình khai thác (nếu có).

II. Kế hoạch khai thác, sử dụng nước dưới đất trong thời gian đề nghị cấp phép

1. Thuyết minh, trình bày kế hoạch, phương án khai thác nước dưới đất

a) Thuyết minh nhu cầu, mục đích sử dụng nước; xây dựng biểu đồ dùng nước theo từng tháng trong năm;

b) Thuyết minh, trình bày các thông số khai thác của công trình, gồm các thông tin: lưu lượng, mực nước tĩnh, mực nước động, chế độ khai thác của từng công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động) trong thời gian tới;

c) Thuyết minh, trình bày phương án bố trí thiết bị, nhân lực quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình trong thời gian tới;

d) Thiết lập hoặc bổ sung các vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác và bổ sung quy định nội dung cần phải tuân thủ trong vùng bảo hộ vệ sinh của công trình (nếu chưa có).

2. Các cam kết của chủ công trình

a) Các cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực cũng như nguồn gốc của các thông tin, số liệu trình bày trong báo cáo;

b) Trình bày cụ thể các cam kết của chủ công trình, gồm việc thực hiện đúng, đầy đủ các quy định trong nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất nếu được cấp phép; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành trong lĩnh vực cấp nước; tuân thủ việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình, chế độ báo cáo đối với cơ quan quản lý và các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước; cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Kết luận và kiến nghị

Phụ lục kèm theo Báo cáo:

1. Bản vẽ cấu trúc công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, ...).
2. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

04. Thủ tục: Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (<i>Bản chính</i>). - Giấy phép đã được cấp (<i>Bản sao</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (gia hạn, điều chỉnh).
Phí, lệ phí:	<p>* Phí thẩm định gia hạn, điều chỉnh bằng 50% mức thu phí thẩm định theo quy định. Mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với lưu lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất dưới 200 m³/ngày đêm: 200.000 đồng. - Đối với lưu lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm: 550.000 đồng. - Đối với lưu lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất từ 500m³/ngày đêm đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 1.300.000 đồng. - Đối với lưu lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất từ 1.000m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 2.500.000 đồng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước

	<p>dưới đất (<i>Mẫu số 04 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).</p> <p>- Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép (<i>Mẫu số 28 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).</p>
Yêu cầu, điều kiện:	<p>- Việc gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất phải căn cứ vào các quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ được đính kèm tại Phụ lục 1 của TTHC số 02 lĩnh vực Tài nguyên nước và các điều kiện sau đây:</p> <p>+ Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép được nộp trước thời điểm Giấy phép hết hiệu lực ít nhất chín mươi (90) ngày.</p> <p>+ Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến giấy phép đã được cấp theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp.</p> <p>+ Tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, khả năng đáp ứng của nguồn nước.</p> <p>- Các trường hợp điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất:</p> <p>+ Nguồn nước không bảo đảm việc cung cấp nước bình thường.</p> <p>+ Nhu cầu khai thác, sử dụng nước tăng mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước.</p> <p>+ Xảy ra các tình huống khẩn cấp cần phải hạn chế việc khai thác, sử dụng nước.</p> <p>+ Khai thác nước gây sụt, lún mặt đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước.</p> <p>+ Lượng nước thực tế khai thác của chủ Giấy phép nhỏ hơn 70% so với lượng nước được cấp phép trong thời gian mười hai (12) tháng liên tục mà không thông báo lý do cho cơ quan cấp phép.</p> <p>+ Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khác với các nội dung không được điều chỉnh trong giấy phép quy định tại Khoản 4 Điều 23 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ (<i>Điều chỉnh nguồn nước khai thác, sử dụng; Điều chỉnh lượng nước khai thác, sử dụng vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã được cấp</i>).</p>
Căn cứ pháp lý:	<p>- <i>Luật Tài nguyên nước năm 2012.</i></p> <p>- <i>Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.</i></p> <p>- <i>Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i></p> <p>- <i>Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i></p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi:(1)

1. Thông tin về chủ Giấy phép:

1.1. Tên chủ Giấy phép:.....

1.2. Địa chỉ:.....

1.3. Điện thoại: Fax: Email:

1.4. Giấy phép khai thác nước dưới đất số:..... ngày.....tháng.....năm.....do (tên cơ quan cấp Giấy phép) cấp; thời hạn của Giấy phép.

2. Lý do đề nghị gia hạn/ điều chỉnh Giấy phép:.....

3. Thời gian đề nghị gia hạn/nội dung đề nghị điều chỉnh Giấy phép:

- Thời hạn đề nghị gia hạn:.....tháng/ năm (trường hợp đề nghị gia hạn).

- Nội dung đề nghị điều chỉnh:.....(trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép).

4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:

- Bản sao Giấy phép đã được cấp.

- Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện Giấy phép.

- Phiếu kết quả phân tích chất lượng nguồn nước dưới đất không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

5. Cam kết của chủ Giấy phép:

- (Chủ Giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Chủ Giấy phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Chủ Giấy phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....(2)

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, gia hạn/điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho (tên chủ Giấy phép)/.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chủ Giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp tỉnh đối với trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước).

(2) Phần ghi này áp dụng cho trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO
HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC VÀ
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP
.....⁽¹⁾

(Trường hợp gia hạn, điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng khai thác

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG
BÁO CÁO HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC VÀ
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP

(Trường hợp gia hạn, điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất)

Mở đầu

1. Trình bày các thông tin của chủ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (tên chủ Giấy phép, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động đối với tổ chức; họ tên, số CMND, địa chỉ thường trú đối với cá nhân).

2. Trình bày các nội dung, thông tin chủ yếu của Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đã được cấp gồm: số Giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn còn lại của Giấy phép, vị trí công trình khai thác; mục đích khai thác, sử dụng nước; tổng số giếng, tổng lượng nước khai thác, sử dụng; tầng chứa nước khai thác.

3. Khái quát các nội dung cơ bản của báo cáo, bao gồm các nội dung chủ yếu về tình hình thực hiện Giấy phép khai thác, lý do và nội dung đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất.

4. Thống kê các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập báo cáo gồm: các báo cáo, tài liệu, số liệu quan trắc trong quá trình khai thác tại công trình; các văn bản quy phạm pháp luật và các tài liệu khác có liên quan.

5. Trình bày đầy đủ các thông tin về năng lực của tổ chức/cá nhân lập báo cáo và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện theo quy định.

I. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tại công trình

1. Thuyết minh, mô tả tình trạng hoạt động của công trình khai thác, gồm các thông tin về: tình trạng hoạt động, tổng lưu lượng khai thác thực tế của công trình, lưu lượng, chế độ khai thác mùa mưa, mùa khô tại từng giếng khoan (giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động).

2. Tổng hợp, đánh giá diễn biến lưu lượng khai thác nước dưới đất đến thời điểm xin gia hạn/điều chỉnh Giấy phép tại công trình, kèm theo bảng tổng hợp và đồ thị diễn biến lưu lượng khai thác.

3. Tổng hợp, đánh giá diễn biến mực nước đến thời điểm xin gia hạn/điều chỉnh Giấy phép tại từng giếng khoan (hoặc giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động), kèm theo bảng tổng hợp và đồ thị diễn biến mực nước.

4. Tổng hợp, đánh giá diễn biến chất lượng nước trong quá trình khai thác nước dưới đất đến thời điểm xin gia hạn/điều chỉnh Giấy phép, kèm theo bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu nước các thời kỳ.

5. Tổng hợp, đánh giá ảnh hưởng của hoạt động khai thác nước dưới đất đến tình trạng sụt lún đất, biến dạng công trình, gia tăng nhiễm bần, nhiễm mặn, suy giảm các dòng mặt và ảnh hưởng đến các công trình khai thác nước dưới đất xung quanh (nếu có).

II. Tình hình thực hiện các quy định trong Giấy phép

1. Thuyết minh, trình bày cụ thể tình hình thực hiện các nội dung quy định trong Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Thuyết minh, trình bày việc thực hiện các nghĩa vụ của chủ Giấy phép được quy định trong Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất và các nghĩa vụ khác có liên quan, kèm theo giấy tờ chứng minh thực hiện nghĩa vụ tài chính (khi có yêu cầu của cơ quan thẩm định).

III. Nội dung đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép khai thác

1. Trình bày các lý do liên quan đến việc đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (thay đổi nhu cầu, mục đích sử dụng nước; thay đổi số lượng giếng; thay đổi lưu lượng khai thác hoặc các lý do khác có liên quan).

2. Thời gian đề nghị gia hạn:.... tháng/năm (đối với trường hợp đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất).

3. Thuyết minh, mô tả nhu cầu sử dụng nước hiện tại và trong các năm tới; nhu cầu tăng/giảm công suất khai thác, kế hoạch khai thác nước dưới đất trong các năm tới.

4. Trình bày các nội dung đề nghị điều chỉnh (trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất).

5. Các cam kết của chủ công trình.

a) Các cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin, số liệu trình bày trong báo cáo.

b) Trình bày cụ thể các cam kết của chủ công trình, gồm việc tiếp tục thực hiện đúng, đầy đủ các quy định trong nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất nếu được gia hạn/điều chỉnh Giấy phép; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành trong lĩnh vực cấp nước; tuân thủ việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình, chế độ báo cáo đối với cơ quan quản lý và các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước; cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

III. Phương án khai thác nước dưới đất (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép có liên quan đến quy mô công trình, số lượng giếng khai thác, mực nước khai thác).

1. Thuyết minh nhu cầu, mục đích sử dụng nước; xây dựng biểu đồ dùng nước theo từng tháng trong năm.

2. Thuyết minh, mô tả sơ đồ công trình khai thác và các thông số khai thác của công trình, gồm các thông tin về lưu lượng, mực nước tĩnh, mực nước động, chế độ khai thác của từng giếng, kèm theo sơ đồ bố trí công trình khai thác nước dưới đất và bản vẽ cấu trúc giếng (trường hợp điều chỉnh có sự thay đổi quy mô công trình, số lượng giếng khai thác).

Yêu cầu nội dung của sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất phải thể hiện được các thông tin chính gồm: các thông tin nền (ranh giới, địa danh hành chính; yếu tố địa hình, hệ thống sông suối, đường giao thông, dân cư...) và các thông tin chuyên đề (ranh giới các tầng chứa nước; vị trí, các thông số chính của công trình khai thác nước dưới đất và các công trình khai thác đang hoạt động khu vực xung quanh).

3. Thuyết minh, trình bày phương án bổ sung công trình quan trắc; phương án lắp đặt thiết bị, bố trí nhân lực quan trắc; thiết lập bổ sung và mô tả các vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác (trường hợp điều chỉnh tăng số lượng giếng khai thác).

Kết luận và kiến nghị.

Phụ lục kèm theo Báo cáo:

1. Bản vẽ cấu trúc công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang...) đối với trường hợp điều chỉnh tăng số lượng công trình khai thác.

2. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

05. Thủ tục: *Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Đề án khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp chưa có công trình khai thác hoặc Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp đã có công trình khai thác kèm theo quy trình vận hành (nếu thuộc trường hợp quy định phải có quy trình vận hành) (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (Bản chính). - Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước (Bản chính). <p>Trường hợp chưa có công trình khai thác nước mặt, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình khai thác, sử dụng nước mặt.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.
Phí, lệ phí:	<p>* Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt. Mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m³/ngày đêm: 600.000 đồng. - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông

	<p>nghiệp với lưu lượng từ 0,1m³/giây đến dưới 0,5m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 1.800.000 đồng.</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m³/giây đến dưới 1m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m³/ngày đêm đến dưới 20.000m³/ngày đêm: 4.400.000 đồng.</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m³/giây đến dưới 2m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m³/ngày đêm đến dưới 50.000m³/ngày đêm: 8.400.000 đồng.</p>
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<p>- Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (<i>Mẫu số 05 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).</p> <p>- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt (<i>Mẫu số 29 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).</p> <p>- Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt (<i>Mẫu số 30 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).</p>
Yêu cầu, điều kiện	<p>* Điều kiện về năng lực đối với tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:</p> <p>- Tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước phải có tư cách pháp nhân và có một trong các loại giấy tờ sau:</p> <p>+ Quyết định thành lập tổ chức của cơ quan có thẩm quyền, trong đó có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động điều tra cơ bản, lập quy hoạch tài nguyên nước và các hoạt động khác về tài nguyên nước.</p> <p>+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), trong đó, có ngành nghề kinh doanh liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ, tư vấn kỹ thuật và các hoạt động khác về tài nguyên nước.</p> <p>- Có đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo đáp ứng điều kiện sau đây:</p> <p>+ Chuyên ngành đào tạo: Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt có ít nhất hai (02) cán bộ được đào tạo các chuyên ngành phù hợp, liên quan (thủy văn, hải văn, thủy văn công trình, thủy văn môi trường, kỹ thuật tài nguyên nước);</p> <p>+ Kinh nghiệm công tác: Đối với đề án, báo cáo có ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất một (01) đề án, báo cáo. Trong đó, người phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo phải có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất ba (03) đề án, báo cáo. Và cùng một thời điểm, người phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo chỉ đảm nhận phụ trách kỹ thuật tối đa không quá ba (03) đề án, báo cáo.</p> <p>- Cá nhân thuộc đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo nêu trên đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>+ Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có Giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động;</p> <p>+ Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật;</p>

+ Có quyết định tuyển dụng hoặc có hợp đồng lao động với tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp, hợp đồng lao động là loại xác định thời hạn thì tại thời điểm lập hồ sơ chứng minh năng lực hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước, thời hạn hiệu lực của hợp đồng lao động phải còn ít nhất sáu (06) tháng;

+ Năm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tài nguyên nước.

- Có máy móc, thiết bị chuyên dùng đáp ứng quy định tại Điều 8 Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

+ Máy móc, thiết bị chuyên dùng hiện có hoặc đi thuê phải đảm bảo số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật phù hợp.

+ Trường hợp máy móc, thiết bị yêu cầu phải có kiểm định chất lượng theo quy định thì phải có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Trường hợp máy móc, thiết bị, không thuộc sở hữu của tổ chức thì phải có hợp đồng thuê với tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp hạng mục công việc của đề án, báo cáo có yêu cầu điều kiện khi thực hiện thì tổ chức phải đáp ứng các điều kiện đó hoặc có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc hợp đồng thuê với tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện để thực hiện.

*** Quy định về cá nhân tư vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước:**

- Đối với cá nhân tư vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có Giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật;

+ Năm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tài nguyên nước.

- Chuyên ngành đào tạo: Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt bao gồm các chuyên ngành đào tạo phải phù hợp, liên quan (thủy văn, hải văn, thủy văn công trình, thủy văn môi trường, kỹ thuật tài nguyên nước);

- Kinh nghiệm công tác: Đối với việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước có ít nhất mười lăm (15) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước và đã là người phụ trách kỹ thuật của ít nhất năm (05) đề án, báo cáo; Cùng một thời điểm, cá nhân tư vấn độc lập chỉ được nhận tư vấn lập một (01) đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước.

- Có máy móc, thiết bị chuyên dùng đáp ứng quy định tại Điều 8 Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

+ Máy móc, thiết bị chuyên dùng hiện có hoặc đi thuê phải đảm bảo số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật phù hợp.

+ Trường hợp máy móc, thiết bị yêu cầu phải có kiểm định chất lượng theo quy định thì phải có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.

+ Trường hợp đề án, dự án có hạng mục thi công công trình khoan nước dưới đất thì máy khoan, thiết bị thi công khoan phải đáp ứng yêu cầu đối với quy mô hành nghề và an toàn lao động theo quy định.

*** Quy định về hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện đề án, báo cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước**

- Hồ sơ năng lực đối với trường hợp là tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu các loại giấy tờ và tài liệu, hợp đồng để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu đối với các hạng mục công việc có quy định điều kiện khi thực hiện (nếu có) theo quy định nêu trên;

+ Danh sách đội ngũ cán bộ chuyên môn, người được giao phụ trách kỹ thuật; bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, văn bằng đào tạo, Giấy phép hành nghề (nếu có), hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng; các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của từng cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định nêu trên;

+ Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng được sử dụng để thực hiện đề án, dự án và tài liệu chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định nêu trên;

- Hồ sơ năng lực đối với trường hợp là cá nhân tư vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước:

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, văn bằng đào tạo;

+ Các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định nêu trên.

- Tổ chức, cá nhân hành nghề phải nộp hồ sơ năng lực cho cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc tổ chức cá nhân thuê lập đề án, báo cáo để làm căn cứ lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện về năng lực thực hiện đề án, dự án, báo cáo.

*** Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:**

- Tổ chức, cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước có trách nhiệm:

+ Thông báo đến Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt trụ sở chính về việc đã được lựa chọn thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, tư vấn lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước chậm nhất là sau ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện.

Nội dung thông báo bao gồm tên, địa chỉ của cơ quan, đơn vị ký quyết định phê duyệt, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện dự án, đề án, báo cáo; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện dự án, đề án, báo cáo; thông tin cơ bản về đề án, dự án, báo cáo (tên, mục tiêu, phạm vi, thời gian thực hiện) và kèm theo bản sao hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo. Việc thông báo được thực hiện bằng thư điện tử hoặc gửi bằng đường bưu điện;

+ Bố trí, sử dụng các cán bộ chuyên môn phù hợp với yêu cầu, nội dung công việc của đề án, dự án, báo cáo. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, điều chỉnh về đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện thì phải thông báo bằng văn bản tới cơ quan, đơn vị đã lựa chọn thực hiện và Cục Quản lý tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt trụ sở chính, nêu rõ lý do thay đổi, điều chỉnh và kèm theo các giấy tờ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của người được thay thế;

+ Bảo đảm tính trung thực về các nội dung kê khai trong hồ sơ năng

	<p>lực tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo và tự chịu trách nhiệm về những hậu quả, thiệt hại phát sinh do khai báo không trung thực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm: + Tuân thủ các quy định điều kiện về năng lực khi thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước quy định tại Thông tư này. Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc lập đề án, báo cáo thì phải lựa chọn tổ chức, cá nhân hành nghề có đủ điều kiện về năng lực theo quy định của Thông tư này; + Khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước phải nộp kèm theo bản sao hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập đề án, báo cáo đó.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

Kính gửi:.....(1)

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân):.....

1.2. Số Giấy đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân, nơi cấp, ngày cấp (đối với cá nhân):.....

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú):.....

1.4. Điện thoại:..... Fax: Email:

2. Thông tin chung về công trình khai thác, sử dụng nước:

2.1. Tên công trình.....

2.2. Loại hình công trình, phương thức khai thác nước.....(2)

2.3. Vị trí công trình (thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố) (3)

2.4. Hiện trạng công trình.....(4)

3. Nội dung đề nghị cấp phép:

3.1. Nguồn nước khai thác, sử dụng:.....(5)

3.2. Vị trí lấy nước:(6)

3.3. Mục đích khai thác, sử dụng nước:.....(7)

3.4. Lượng nước khai thác, sử dụng:(8)

3.5. Chế độ khai thác, sử dụng:.....(9)

3.6. Thời gian đề nghị cấp phép: (tối đa là 15 năm).....

4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:

- Đề án khai thác, sử dụng nước (đối với trường hợp chưa có công trình khai thác); báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước kèm theo quy trình vận hành (đối với trường hợp đã có công trình khai thác).

- Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước (không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ).

- Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước.

- Văn bản góp ý và tổng hợp tiếp thu, giải trình lấy ý kiến cộng đồng (trường hợp dự án/công trình thuộc diện phải lấy ý kiến cộng đồng theo quy định tại điểm a,b,c Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP).

- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

5. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....(10)

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, cấp Giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho (tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)/.

..... ngày.....tháng..... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép
Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN:

- (1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp tỉnh đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước).
- (2) Ghi rõ loại hình công trình (hồ chứa/đập dâng/công/kênh dẫn/trạm bơm nước,...), mô tả các hạng mục công trình, dung tích hồ chứa, công suất lắp máy/trạm bơm, cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước, trữ nước,...
- (3) Trường hợp công trình đặt trên nhiều địa bàn hành chính khác nhau thì ghi đầy đủ các địa danh hành chính đó.
- (4) Ghi rõ công trình đã có hay đang xây dựng, dự kiến xây dựng; thời gian đưa vào vận hành/dự kiến vận hành.
- (5) Nguồn nước khai thác: Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào; trường hợp công trình có chuyển nước thì nêu rõ cả tên nguồn nước tiếp nhận.
- (6) Nêu rõ địa danh vị trí lấy nước (thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố) và tọa độ cửa lấy nước, tim tuyến đập (đối với trường hợp có hồ chứa), tim nhà máy thủy điện và cửa xả nước vào nguồn nước (đối với công trình thủy điện).
- (7) Nêu rõ mục đích sử dụng nước; trường hợp công trình sử dụng nước đa mục tiêu thì ghi rõ từng mục đích sử dụng (cấp nước tưới, sinh hoạt, công nghiệp, phát điện,...).
- (8) Ghi rõ lượng nước khai thác sử dụng lớn nhất cho từng mục đích sử dụng theo từng thời kỳ ngày/ tháng/ mùa vụ/ năm và tổng lượng nước sử dụng trong năm. Trong đó:
 - Lượng nước khai thác sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tính bằng m^3/s .
 - Lượng nước qua nhà máy thủy điện tính bằng m^3/s ; công suất lắp máy tính bằng MW.
 - Lượng nước khai thác, sử dụng cho các mục đích khác tính bằng $m^3/ngày$ đêm.
- (9) Ghi rõ số giờ lấy nước trung bình trong ngày, số ngày lấy nước trung bình theo tháng/mùa vụ/năm.
- (10) Phần ghi này áp dụng cho trường hợp hồ sơ cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

ĐỀ ÁN
KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

.....(1)

(đối với trường hợp chưa có công trình khai thác)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng.../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên, vị trí và quy mô công trình khai thác, sử dụng nước

HƯỚNG DẪN
NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT
(đối với trường hợp chưa có công trình khai thác)

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND, nơi cấp, ngày cấp theo Chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú đối với cá nhân).

2. Thông tin cơ bản về dự án đầu tư có khai thác, sử dụng nước: tên, vị trí, quy mô, các hoạt động chính và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của dự án.

3. Trình bày các thông tin cơ bản của công trình khai thác, sử dụng nước xin cấp phép.

- Tên, vị trí công trình: thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố; tọa độ tìm các hạng mục chính của công trình (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều).

- Nguồn nước khai thác, sử dụng: tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào; trường hợp công trình có chuyển nước thì trình bày cả thông tin về nguồn nước tiếp nhận.

- Mục đích khai thác, sử dụng nước: cấp nước sinh hoạt, tưới, sản xuất công nghiệp, phát điện, nuôi trồng thủy sản... Trường hợp công trình khai thác, sử dụng nước cho nhiều mục đích thì nêu rõ từng mục đích sử dụng.

- Loại hình công trình: hồ, đập, kênh, cống, trạm bơm,...

- Phương thức khai thác, sử dụng nước: trình bày phương thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình.

- Chế độ và lượng nước khai thác, sử dụng: trình bày chế độ khai thác, sử dụng nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất).

- Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình khai thác, sử dụng nước.

4. Thuyết minh căn cứ lập đề án khai thác, sử dụng nước:

- Căn cứ pháp lý: nêu các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch tài nguyên nước, các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước.

- Thuyết minh các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập đề án (tài liệu đo đạc, điều tra, đánh giá nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước,...); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng; nguồn gốc, mức độ đầy đủ, tin cậy của tài liệu, thông tin, số liệu.

5. Thông tin về việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân liên quan đối với trường hợp phải lấy ý kiến hoặc thông báo theo quy định tại Điều 6 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 và Điều 2 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

6. Thông tin về tổ chức, cá nhân lập đề án: thuyết minh lĩnh vực hoạt động, điều kiện năng lực, kinh nghiệm của tổ chức/cá nhân lập đề án; danh sách, trình độ chuyên môn của các thành viên tham gia lập đề án.

Chương I
ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC VÀ
TÌNH HÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

(Trình bày đặc điểm và tình hình khai thác, sử dụng nguồn nước đề nghị được cấp phép. Trường hợp có chuyển nước từ lưu vực sông này sang lưu vực sông khác thì trình bày cả đặc điểm và tình hình khai thác, sử dụng nước của nguồn nước tiếp nhận).

I. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Mô tả khái quát vị trí địa lý, địa hình, thổ nhưỡng, thảm phủ thực vật khu vực dự kiến xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước.

2. Mô tả tình hình dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội khu vực dự án và vùng phụ cận (dân cư và phân bố dân cư, đô thị, hiện trạng phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản và các ngành khác liên quan đến sử dụng nước, nguồn nước khai thác, sử dụng).

II. Mạng lưới sông suối

1. Trình bày vị trí nguồn nước khai thác trong mạng lưới sông suối của lưu vực (phụ lưu/phân lưu/dòng chính), vị trí nguồn sông, cửa sông, các địa danh hành chính mà sông, suối chảy qua.

2. Trình bày cụ thể các đặc trưng hình thái của nguồn nước khai thác (chiều dài, diện tích lưu vực, hình dạng, độ dốc,...) và đặc điểm sông, suối, hồ chứa, các công trình điều tiết nước có liên quan trong khu vực.

III. Đặc điểm khí tượng, thủy văn

1. Mô tả mạng lưới trạm quan trắc khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông và vùng phụ cận (tên, vị trí trạm, yếu tố đo, tần suất đo, thời kỳ quan trắc).

2. Luận chứng việc lựa chọn các trạm quan trắc và số liệu sử dụng để tính toán trong đề án.

3. Phân tích đặc điểm mưa, bốc hơi, dòng chảy sông, suối theo các thời kỳ trong năm của khu vực dự án và vùng phụ cận.

IV. Chế độ dòng chảy

Thuyết minh, đánh giá phương pháp tính toán, xử lý số liệu và kết quả tính toán các đặc trưng thủy văn tại tuyến xây dựng công trình hoặc vị trí khai thác nước, bao gồm:

1. Đối với loại hình công trình hồ, đập.

a) Dòng chảy năm:

+ Quá trình biến đổi dòng chảy trong năm; biến đổi dòng chảy năm trong nhiều năm.

+ Dòng chảy trung bình nhiều năm (các đặc trưng và dòng chảy tương ứng với tần suất).

+ Mô hình phân phối dòng chảy năm theo các nhóm năm nhiều nước, trung bình, ít nước.

b) Đường duy trì lưu lượng bình quân ngày.

c) Dòng chảy lũ:

+ Lưu lượng đỉnh lũ, tổng lượng lũ và quá trình lũ ứng với các tần suất.

+ Lưu lượng lớn nhất các tháng mùa lũ ứng với các tần suất.

d) Dòng chảy kiệt: Lưu lượng bình quân mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất và ngày nhỏ nhất ứng với các tần suất.

đ) Đường quan hệ lưu lượng, mực nước $Q(fz)$ hạ lưu công trình.

e) Dòng chảy bùn cát: số liệu quan trắc bùn cát, lượng bùn cát trung bình nhiều năm; phân tích đánh giá bồi lắng hồ chứa và tính toán tuổi thọ công trình.

g) Mô tả chế độ triều, biên độ triều, các tác động của hoạt động triều đến nguồn nước khai thác (đối với công trình khai thác nước nằm trong vùng ảnh hưởng triều).

2. Đối với loại hình công trình cống, trạm bơm, kênh dẫn:

a) Phân tích diễn biến mực nước, lưu lượng theo các tháng trong năm, trung bình nhiều năm.

b) Các giá trị mực nước, lưu lượng trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất từng tháng trong chuỗi số liệu tính toán; ứng với tần suất thiết kế của công trình.

c) Quan hệ mực nước, lưu lượng tại vị trí khai thác.

d) Biên đổi dòng chảy kiệt thời kỳ nhiều năm (mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất).

đ) Dòng chảy bùn cát: độ đục, lưu lượng bùn cát lơ lửng trung bình năm, nhiều năm.

e) Mô tả chế độ triều, biên độ triều, các tác động của hoạt động triều đến nguồn nước khai thác (đối với công trình khai thác nước nằm trong vùng ảnh hưởng triều).

V. Chất lượng nguồn nước

1. Phân tích, đánh giá chất lượng nguồn nước dựa vào số liệu đo chất lượng nước tại các trạm quan trắc gần nhất nằm ở thượng, hạ lưu công trình; kết quả phân tích chất lượng nước cho mục đích sử dụng tại thời điểm xin cấp phép (trừ trường hợp khai thác nước cho thủy điện).

2. Đánh giá các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

VI. Hệ sinh thái thủy sinh

Mô tả hiện trạng hệ sinh thái thủy sinh, các loài thủy sinh quý hiếm cần bảo tồn trong khu vực nguồn nước khai thác, sử dụng.

VII. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước trong khu vực

1. Trình bày tổng quan nhu cầu sử dụng nước phục vụ dân sinh, các ngành sử dụng nước chính trong khu vực dự án và vùng phụ cận.

2. Trình bày các công trình khai thác, sử dụng nước hiện tại và dự kiến trên lưu vực nguồn nước khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp: diện tích tưới, các thời kỳ lấy nước trong năm; số ngày, giờ lấy nước trong từng thời kỳ; lưu lượng và tổng lượng nước

khai thác, sử dụng trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ;

b) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho thủy điện: thời gian phát điện trong ngày, tháng, mùa, năm; lưu lượng phát điện ngày, tháng, mùa, năm trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất; chế độ và lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu sau công trình;

c) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho các mục đích khác (cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản...): lượng nước khai thác trong ngày, tháng, mùa, năm (trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất).

3. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng việc khai thác, sử dụng nước của các công trình nêu trên đến nguồn nước khai thác, sử dụng của dự án.

(Đính kèm Sơ đồ minh họa (khổ A4 đến A3) khu vực khai thác, sử dụng nước, trong đó thể hiện rõ: mạng lưới sông suối; các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn; các công trình khai thác, sử dụng nước; địa danh hành chính các cấp của khu vực; trường hợp có chuyển nước sang lưu vực sông khác thì phải có cả thông tin về khu vực và nguồn nước tiếp nhận).

Chương II

XÁC ĐỊNH NHU CẦU NƯỚC

I. Nhiệm vụ và quy mô của công trình đề nghị cấp phép

Thuyết minh chi tiết từng nhiệm vụ của công trình khai thác, sử dụng nước theo thứ tự ưu tiên, quy mô và thời kỳ phục vụ của công trình cho từng mục đích sử dụng nước.

II. Phương pháp và kết quả tính toán nhu cầu nước

1. Đối với công trình khai thác, sử dụng nước đề nghị cấp phép

a) Trình bày phương pháp và số liệu dùng để tính toán nhu cầu nước cho từng nhiệm vụ của công trình theo từng thời kỳ trong năm (bao gồm cả nhiệm vụ bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu công trình).

b) Trình bày kết quả tính toán nhu cầu nước cho từng nhiệm vụ của công trình theo từng thời kỳ và tổng lượng nước khai thác trong năm.

2. Đối với các nhu cầu sử dụng nước khác trong khu vực:

a) Trình bày phương pháp và số liệu dùng để tính toán nhu cầu nước cho các mục đích sử dụng nước khác trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm;

b) Trình bày kết quả tính toán nhu cầu nước cho các mục đích khác trong khu vực và tổng lượng nước khai thác, sử dụng theo các thời kỳ trong năm.

3. Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng nước trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm, bao gồm: nhu cầu sử dụng nước của công trình đề nghị cấp phép và các nhu cầu sử dụng nước khác (lập biểu tổng hợp nhu cầu sử dụng nước).

4. Đánh giá khả năng của nguồn nước bảo đảm cho nhu cầu sử dụng nước của công trình đề nghị cấp phép và cho các nhu cầu sử dụng nước khác trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm.

Chương III

PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

I. Công trình khai thác, sử dụng nước

1. Vị trí tuyến công trình khai thác, sử dụng nước

- Địa danh hành chính (thôn/ấp, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố).

- Tọa độ tìm các hạng mục chính của công trình (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực và múi chiều).

- Luận chứng việc lựa chọn vị trí các hạng mục chính của công trình.

2. Loại hình công trình

- Trình bày loại hình công trình và phương thức khai thác, sử dụng nước bằng các hạng mục chính của công trình (lấy nước, dẫn nước, chuyển nước).

- Đối với công trình hồ chứa, trình bày các hạng mục công trình để đảm bảo: duy trì dòng chảy tối thiểu; sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu; sử dụng dung tích chết của hồ chứa trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng; sự di cư của các loài cá; việc đi lại của phương tiện vận tải thủy,...

(Đính kèm Sơ đồ (khổ A4 đến A3) khu vực công trình khai thác, sử dụng nước, trong đó thể hiện rõ: mạng lưới sông suối; địa danh hành chính các cấp của khu vực, các hạng mục chính của công trình).

II. Chế độ và lượng nước khai thác, sử dụng nước

1. Trình bày chế độ khai thác, sử dụng nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất).
2. Trình bày phương án vận hành công trình khai thác, sử dụng nước.
3. Trình bày phương án vận hành công trình để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu và đảm bảo đường đi của cá (nếu có).

III. Biện pháp giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước

1. Luận chứng việc xác định vị trí đo, phương pháp đo, yếu tố đo, tần suất đo, thiết bị đo của trạm quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng nước của công trình.
2. Phương án bố trí nhân lực quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng nước; đối với dự án xây dựng hồ chứa, phải có phương án quan trắc khí tượng thủy văn, tổ chức dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa.

Chương IV

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. Tác động của việc khai thác, sử dụng nước đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác

1. Tác động đến nguồn nước
 - a) Đánh giá, dự báo sự biến đổi mực nước, lưu lượng và chất lượng nước ở thượng và hạ lưu công trình theo từng thời kỳ khai thác, sử dụng nước.
 - b) Đối với dự án có xây dựng hồ, đập làm gián đoạn dòng chảy tự nhiên của sông, suối phải đánh giá, dự báo sự biến đổi mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trên đoạn sông, suối bị gián đoạn. Trường hợp dự án có chuyển nước sang lưu vực sông khác phải đánh giá, dự báo sự biến đổi mực nước, lưu lượng, chất lượng nước ở cả nguồn nước khai thác và nguồn nước tiếp nhận.

2. Tác động đến các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác

- a) Đánh giá tác động do việc vận hành khai thác, sử dụng nước của công trình tới các công trình khai thác, sử dụng nước ở thượng, hạ lưu công trình (an toàn công trình, chế độ và phương thức khai thác, sử dụng nước) trong các thời kỳ mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ cấp nước gia tăng, thời kỳ hạn hán thiếu nước.
- b) Đối với loại hình công trình hồ chứa, bổ sung đánh giá ảnh hưởng của việc xả lũ đến hạ lưu công trình (diện tích ngập lụt và thiệt hại do lũ gây ra) trong các trường hợp: vận hành bình thường trong mùa lũ, vận hành xả lũ để bảo vệ công trình, vận hành trong tình huống vỡ đập; trường hợp có chuyển nước sang lưu vực sông khác thì phải đánh giá ảnh hưởng đến: chế độ dòng chảy (mùa lũ, mùa kiệt), chế độ phù sa, bùn cát, xói lở lòng, bờ, bãi sông, các công trình khai thác, sử dụng nước trên nguồn tiếp nhận; dự báo khả năng bồi lấp, khô cạn các cảng sông, tuyến, luồng giao thông thủy.

3. Tác động đến môi trường

- a) Đánh giá, dự báo sự biến đổi lượng phù sa, bùn cát, xói lở, bồi lắng lòng, bờ bãi sông.
- b) Đánh giá, dự báo sự biến đổi hệ sinh thái thủy sinh và các loài động thực vật quý hiếm cần bảo tồn.
- c) Đánh giá các tác động của việc xây dựng công trình đến diện tích, chất lượng rừng, thảm phủ thực vật.
- d) Đánh giá các tác động do sự cố xảy ra trong quá trình khai thác, sử dụng nước của công trình.

II. Các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

Thuyết minh cụ thể phương án, biện pháp và kế hoạch thực hiện phòng, chống và giảm thiểu các tác động tiêu cực do hoạt động khai thác, sử dụng nước của công trình gây ra.

1. Xây dựng giải pháp giảm thiểu tác động và lộ trình thực hiện trong thời gian xây dựng, vận hành công trình.
 - a) Bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu.
 - b) Sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu.
 - c) Bảo đảm sự di cư của các loài cá; việc đi lại của phương tiện vận tải thủy,...
 - d) Các giải pháp bảo đảm sử dụng dung tích chết của hồ chứa để cấp nước cho hạ du trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng (đối với công trình hồ, đập).

2. Các giải pháp bảo đảm vận hành an toàn công trình.
3. Giải pháp giảm thiểu thiệt hại do việc vận hành xả lũ của công trình.

III. Giải trình các ý kiến góp ý của cộng đồng dân cư

Tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức cá nhân liên quan trong trường hợp phải lấy ý kiến (theo quy định tại Điều 6 của Luật tài nguyên nước và Điều 2 của Nghị định số 201/NĐ-CP ngày 27/11/2013).

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác, sử dụng nước.
2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép (về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu trong đề án; nghiêm túc thực hiện các biện pháp, phương án phòng ngừa, giảm thiểu tác động của công trình khai thác, sử dụng nước và lộ trình thực hiện; thực hiện các quy định trong Giấy phép,...).

Phụ lục kèm theo Đề án:

1. Bản sao các văn bản pháp lý có liên quan đến việc xin phép khai thác, sử dụng nước: quyết định thành lập tổ chức/giấy đăng ký kinh doanh; quyết định phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành liên quan; văn bản chấp thuận đầu tư (nếu có); văn bản góp ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan và văn bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình nếu thuộc trường hợp phải lấy ý kiến (quy định tại Điều 6 của Luật tài nguyên nước và Điều 2 của Nghị định số 201/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ).
2. Phụ lục thông tin, số liệu về khí tượng, thủy văn và các tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)

(Trang bìa trong)

BÁO CÁO

HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

.....(1)

(đôi với trường hợp đã có công trình khai thác)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng.../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên, vị trí và quy mô công trình khai thác, sử dụng nước

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG
BÁO CÁO HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT
(đối với trường hợp đã có công trình khai thác)

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND, nơi cấp, ngày cấp theo Chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú đối với cá nhân).

2. Trình bày tóm tắt về công trình khai thác, sử dụng nước xin cấp phép, với các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, mục đích, quy mô, nhiệm vụ của công trình (đối với công trình có nhiều nhiệm vụ thì sắp xếp các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên).

b) Vị trí công trình khai thác, sử dụng nước: thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố nơi đặt công trình.

c) Nguồn nước khai thác, sử dụng: nêu rõ tên sông/suối (sông chính/phụ lưu/phân lưu cấp..., thuộc hệ thống sông/lưu vực sông...) /kênh/rạch/hồ/ao/ đầm/phá; vị trí tọa độ, địa danh điểm lấy nước (thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố).

d) Phương thức khai thác, sử dụng nước: mô tả loại hình công trình, các hạng mục chính của công trình lấy nước, dẫn nước, chuyển nước... (Bảng thông số kỹ thuật cơ bản của công trình liên quan đến khai thác, sử dụng nước).

đ) Các căn cứ pháp lý liên quan đến xây dựng, quản lý, vận hành công trình; thời gian bắt đầu vận hành, tình hình hoạt động của công trình đến thời điểm nộp hồ sơ.

3. Trình bày các thông tin, số liệu sử dụng để lập báo cáo:

a) Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu đo đạc, điều tra, đánh giá nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng trong tính toán, lập báo cáo; nêu rõ nguồn gốc thông tin, số liệu thu thập.

b) Đánh giá mức độ đầy đủ, tin cậy của tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng.

4. Thuyết minh lĩnh vực hoạt động, điều kiện năng lực, kinh nghiệm của tổ chức/cá nhân lập báo cáo; danh sách, trình độ chuyên môn của các thành viên tham gia lập báo cáo.

Chương I

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC

(Trình bày đặc điểm nguồn nước khai thác, sử dụng đề nghị được cấp phép. Trường hợp có chuyển nước từ lưu vực sông này sang lưu vực sông khác thì trình bày cả đặc điểm của nguồn nước tiếp nhận).

I. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Trình bày khái quát vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, địa mạo, thổ nhưỡng, thảm phủ thực vật khu vực khai thác, sử dụng nước và vùng phụ cận; phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố này đến nguồn nước trên lưu vực và nguồn nước khai thác, sử dụng.

2. Trình bày khái quát đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực khai thác, sử dụng nước và vùng phụ cận (phân bố dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, tình hình sử dụng nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, xả nước thải,...).

II. Mạng lưới sông suối

1. Mô tả vị trí nguồn nước khai thác trong mạng lưới sông suối của lưu vực (phụ lưu/phân lưu/dòng chính), vị trí nguồn sông, cửa sông, các địa danh hành chính mà sông, suối chảy qua.

2. Mô tả cụ thể các đặc trưng hình thái của nguồn nước khai thác và các sông, suối, hồ chứa, các công trình điều tiết nước có liên quan trong khu vực.

III. Đặc điểm khí tượng, thủy văn

1. Mô tả mạng lưới trạm quan trắc khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông (có nguồn nước khai thác) và vùng phụ cận (tên, vị trí trạm, yếu tố đo, tần suất đo, thời kỳ quan trắc); luận chứng việc lựa chọn trạm quan trắc và số liệu sử dụng để tính toán trong báo cáo.

2. Phân tích đặc điểm mưa, bốc hơi, dòng chảy sông, suối theo các thời kỳ trong năm của khu vực khai thác, sử dụng nước và vùng phụ cận.

(Đính kèm Sơ đồ minh họa (khổ A4 đến A3) khu vực khai thác, sử dụng nước, trong đó thể

hiện rõ: mạng lưới sông suối; các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn; các công trình khai thác, sử dụng nước; địa danh hành chính các cấp của khu vực; trường hợp có chuyển nước sang lưu vực sông khác thì phải có cả thông tin về khu vực và nguồn nước tiếp nhận).

IV. Chế độ dòng chảy

1. Trình bày đặc điểm dòng chảy năm, dòng chảy mùa lũ, mùa kiệt; phân phối dòng chảy các tháng trong năm.

2. Trình bày cụ thể phương pháp và kết quả tính toán các đặc trưng thủy văn tại vị trí tuyến công trình theo thời gian tháng, mùa, năm.

3. Phân tích, đánh giá diễn biến nguồn nước khai thác trước và sau khi có công trình.

4. Đánh giá diễn biến tổng lượng bùn cát năm, mùa lũ, mùa cạn.

V. Chất lượng nguồn nước

1. Phân tích, đánh giá đặc điểm, diễn biến chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

2. Phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

VI. Hệ sinh thái thủy sinh

Trình bày hiện trạng hệ sinh thái thủy sinh trong khu vực; liệt kê các loài quý hiếm cần bảo tồn trong khu vực nguồn nước khai thác, sử dụng.

Chương II

TÌNH HÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

I. Hiện trạng công trình khai thác, sử dụng nước xin cấp phép

1. Trình bày cụ thể vị trí, nhiệm vụ, quy mô của công trình; các hạng mục chủ yếu và phương thức khai thác, sử dụng nước của công trình.

2. Trình bày cụ thể về tình trạng hoạt động của công trình đến thời điểm lập báo cáo; những thay đổi của công trình trong suốt quá trình vận hành (kèm theo bảng các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình khai thác, sử dụng nước tại thời điểm lập báo cáo).

(Đính kèm Sơ đồ (khổ A4 đến A3) khu vực công trình khai thác, sử dụng nước, trong đó thể hiện rõ: mạng lưới sông suối; địa danh hành chính các cấp của khu vực, các hạng mục chính của công trình).

II. Tình hình khai thác, sử dụng nước của công trình

1. Trình bày cụ thể chế độ, lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng trong suốt thời gian vận hành công trình, đến thời điểm lập báo cáo:

a) Đối với khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản: trình bày cụ thể các thời kỳ (tháng/mùa/vụ) lấy nước trong năm; số giờ, số ngày lấy nước trong từng thời kỳ; lưu lượng (m^3/s) và tổng lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ; diễn biến lượng nước khai thác, sử dụng qua các năm.

b) Đối với khai thác, sử dụng nước cho thủy điện: nêu rõ số giờ phát điện, lưu lượng phát điện trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất (m^3/s), tổng lượng nước phát điện trong năm và diễn biến qua các năm; chế độ và lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu (m^3/s) trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất sau công trình (nếu có).

c) Đối với khai thác, sử dụng nước cho các mục đích khác: trình bày cụ thể lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất ($m^3/ngày$ đêm) theo các thời kỳ (tháng/mùa/vụ) lấy nước trong năm và diễn biến qua các năm khai thác.

2. Trình bày tổng lượng nước khai thác, sử dụng cho từng thời kỳ và tổng lượng nước khai thác, sử dụng trong từng năm đối với công trình khai thác, sử dụng nước phục vụ nhiều mục đích.

3. Trình bày cụ thể các vị trí quan trắc và nội dung, phương pháp, chế độ, thiết bị quan trắc, giám sát trong quá trình khai thác, sử dụng nước.

III. Tình hình khai thác, sử dụng nước của các tổ chức, cá nhân khác trong khu vực

1. Liệt kê các công trình khai thác, sử dụng nước liên quan hiện có trên lưu vực: tên, vị trí, loại hình công trình, nhiệm vụ, mục đích, quy mô, phạm vi cấp nước, khoảng cách đến công trình xin cấp phép,...

2. Trình bày cụ thể tình hình khai thác, sử dụng nước của các công trình có liên quan:

a) Đối với khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản: các thời kỳ lấy nước trong năm; số giờ, số ngày lấy nước trong từng thời kỳ; chế độ, lưu lượng (m^3/s) và tổng lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ.

b) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho thủy điện: số thời gian phát điện trong

ngày, tháng, mùa, năm; lưu lượng nước phát điện trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất (m^3/s) theo ngày, tháng, mùa; chế độ và lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu (m^3/s) sau công trình (nếu có).

c) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho các mục đích khác: trình bày lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất ($m^3/ngày$ đêm) theo các thời kỳ ngày, tháng, mùa, năm.

d) Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các công trình nêu trên đến nguồn nước và vận hành của công trình xin cấp phép.

Chương III

KẾ HOẠCH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước của công trình trong thời gian đề nghị cấp phép

Thuyết minh cụ thể nhu cầu, kế hoạch, chế độ khai thác, sử dụng nước của công trình trong thời gian đề nghị cấp phép.

II. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng nước và vận hành công trình đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng sử dụng nước khác có liên quan trong khu vực

1. Đối với loại hình công trình hồ, đập.

a) Đánh giá tác động của việc điều tiết, vận hành công trình đến: chế độ dòng chảy (mức nước, lưu lượng) mùa lũ, mùa kiệt; chế độ phù sa/bùn cát, xói lở lòng, bờ, bãi sông; chất lượng nước; hệ sinh thái thủy sinh và việc khai thác, sử dụng nước của các đối tượng khác trên sông, suối phía thượng và hạ lưu công trình trong các thời kỳ (mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ dùng nước gia tăng).

b) Đối với công trình thủy điện kiểu đường dẫn: bổ sung đánh giá tác động đến chế độ dòng chảy, khai thác, sử dụng nước, hệ sinh thái thủy sinh trên các đoạn sông, suối giữa đập và nhà máy (thể hiện rõ độ dài đoạn sông, suối bị giảm nước, các đặc trưng dòng chảy, tình hình sử dụng nước...).

c) Trường hợp công trình có chuyển nước thì phải đánh giá tác động đến nguồn nước tiếp nhận (biến đổi dòng chảy, gia tăng lũ lụt, xói lở, bồi lấp, biến dạng hình thái sông/suối,...) và các hoạt động khai thác, sử dụng nước khác trên nguồn nước tiếp nhận.

2. Đối với các loại hình công trình khác: đánh giá các tác động đến chế độ dòng chảy (mức nước, lưu lượng) và các công trình khai thác, sử dụng nước khác trên sông, suối phía hạ lưu công trình theo từng thời kỳ sử dụng nước.

III. Thuyết minh các biện pháp khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực và giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước

1. Đối với loại hình công trình hồ, đập, công trình có chuyển nước

a) Luận chứng, xác định dòng chảy tối thiểu cần phải duy trì ở hạ lưu công trình; thuyết minh biện pháp, phương án bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu.

b) Thuyết minh phương án, giải pháp khắc phục, giảm thiểu các tác động tiêu cực (đã đánh giá ở điểm a mục 2 của Chương này) trong thời gian đề nghị cấp phép (trong điều kiện bình thường và trong trường hợp xảy ra sự cố, thiên tai lũ lụt, hạn hán thiếu nước).

2. Đối với các loại hình khai thác, sử dụng nước khác: thuyết minh giải pháp, phương án khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực của việc khai thác, sử dụng nước tại công trình (đã đánh giá ở điểm b mục 2 của Chương này) trong thời gian đề nghị cấp phép.

3. Thuyết minh các biện pháp giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước (giám sát lưu lượng khai thác, lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu, mức nước, chất lượng nước): vị trí đo, loại dụng cụ đo, yếu tố đo, chế độ đo. Đối với loại hình công trình là hồ chứa, đập dâng: thuyết minh rõ phương án quan trắc khí tượng, thủy văn; dự báo lượng nước đến hồ; phương tiện, thiết bị, nhân lực thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước.

4. Các cam kết của chủ công trình về việc khai thác, sử dụng nước, quan trắc, giám sát nguồn nước khai thác, sử dụng, vận hành công trình để bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu công trình và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động do vận hành công trình, khai thác, sử dụng nước gây ra.

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác, sử dụng nước.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép (về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu trong báo cáo; nghiêm túc thực hiện các giải pháp khắc phục, giảm thiểu tác động của công trình khai thác, sử dụng nước và lộ trình thực hiện; thực hiện các quy định trong Giấy

phép,...).

Phụ lục kèm theo Báo cáo:

1. Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến việc xin phép khai thác, sử dụng nước: quyết định thành lập tổ chức/Giấy phép đăng ký kinh doanh; quyết định phê duyệt quy hoạch chuyên ngành liên quan đến xây dựng công trình, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, phê duyệt quy trình vận hành công trình/hồ chứa; văn bản bàn giao nhiệm vụ quản lý, vận hành công trình (nếu có).
2. Phụ lục thông tin, số liệu về khí tượng, thủy văn; sổ vận hành công trình (ít nhất là 3 năm gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo) và các tài liệu liên quan sử dụng để lập Báo cáo.

06. Thủ tục: Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (<i>Bản chính</i>). - Giấy phép đã được cấp (<i>Bản sao</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình khai thác, sử dụng nước mặt.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (gia hạn, điều chỉnh).
Phí, lệ phí:	<p>* Phí thẩm định gia hạn, điều chỉnh bằng 50% mức thu phí thẩm định theo quy định. Mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m³/ngày đêm: 300.000 đồng. - Đối với khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m³/giờ đến dưới 0,5m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 900.000 đồng. - Đối với khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với

	<p>lưu lượng từ 0,5m³/giây đến dưới 1m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m³/ngày đêm đến dưới 20.000m³/ngày đêm: 2.200.000 đồng.</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m³/giây đến dưới 2m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m³/ngày đêm đến dưới 50.000m³/ngày đêm: 4.200.000 đồng.</p>
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<p>- Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (<i>Mẫu số 06 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).</p> <p>- Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép (<i>Mẫu số 31 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).</p>
Yêu cầu, điều kiện	<p>- Việc gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt phải căn cứ vào các quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ được đính kèm tại Phụ lục 1 của TTHC số 02- Lĩnh vực Tài nguyên nước và các điều kiện sau đây:</p> <p>+ Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép được nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất chín mươi (90) ngày.</p> <p>+ Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến giấy phép đã được cấp theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp.</p> <p>+ Tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, khả năng đáp ứng của nguồn nước.</p> <p>- Các trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt:</p> <p>+ Nguồn nước không bảo đảm việc cung cấp nước bình thường.</p> <p>+ Nhu cầu khai thác, sử dụng nước tăng mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước.</p> <p>+ Xây ra các tình huống khẩn cấp cần phải hạn chế việc khai thác, sử dụng nước.</p> <p>+ Khai thác nước gây sụt, lún mặt đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước.</p> <p>+ Lượng nước thực tế khai thác của chủ Giấy phép nhỏ hơn 70% so với lượng nước được cấp phép trong thời gian mười hai (12) tháng liên tục mà không thông báo lý do cho cơ quan cấp phép.</p> <p>+ Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khác với các nội dung không được điều chỉnh trong giấy phép quy định tại Khoản 4 Điều 23 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ (<i>Điều chỉnh nguồn nước khai thác, sử dụng; Điều chỉnh lượng nước khai thác, sử dụng vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã được cấp</i>).</p>
Căn cứ pháp lý:	<p>- Luật Tài nguyên nước năm 2012.</p> <p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

Kính gửi:.....(1)

1. Thông tin về chủ Giấy phép:

1.1. Tên chủ Giấy phép:.....

1.2. Địa chỉ:.....

1.3. Điện thoại: Fax: Email:

1.4. Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số:..... ngày.....tháng.....năm.....do (tên cơ quan cấp Giấy phép) cấp; thời hạn của Giấy phép...

2. Lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép:.....

3. Thời gian đề nghị gia hạn/nội dung đề nghị điều chỉnh Giấy phép:

- Thời hạn đề nghị gia hạn:.....tháng/ năm (trường hợp đề nghị gia hạn).

- Nội dung đề nghị điều chỉnh:.....(trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép).

4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:

- Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt và tình hình thực hiện Giấy phép.
- Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước (không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ).

- Bản sao Giấy phép đã được cấp.

- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Cam kết của chủ Giấy phép:

- (Chủ Giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Chủ Giấy phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Chủ Giấy phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....(2)

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, gia hạn/điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho (tên chủ Giấy phép)/.

....., ngàytháng.....năm.....

Chủ Giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp tỉnh đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước).

(2) Phần ghi này áp dụng cho trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG
KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP
.....⁽¹⁾
(đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh Giấy phép
khai thác, sử dụng nước mặt)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký, (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng.../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên, vị trí và quy mô công trình khai thác, sử dụng nước

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG
BÁO CÁO HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ TÌNH HÌNH
THỰC HIỆN GIẤY PHÉP
(đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh Giấy phép
khai thác, sử dụng nước mặt)

A. Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện Giấy phép.

Mở đầu

Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép và công trình khai thác, sử dụng nước xin gia hạn, điều chỉnh, bao gồm:

1. Tên chủ Giấy phép; địa chỉ, điện thoại liên hệ....
2. Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số.....do (tên cơ quan cấp phép) cấp ngày:.....tháng.....năm.....với thời hạn...
3. Sơ lược về công trình khai thác, sử dụng nước và tình hình hoạt động của công trình.
4. Trình bày lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh; các nội dung chính đã được cấp phép và các nội dung đề nghị điều chỉnh trong Giấy phép.
5. Trình bày các căn cứ, thông tin, số liệu sử dụng để lập báo cáo đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép, đánh giá mức độ đầy đủ, tin cậy của tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng.
6. Thuyết minh lĩnh vực hoạt động, điều kiện năng lực, kinh nghiệm của tổ chức/cá nhân lập báo cáo; danh sách, trình độ chuyên môn của các thành viên tham gia lập báo cáo.

I. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước

1. Trình bày cụ thể về tình trạng hoạt động của công trình đến thời điểm lập báo cáo; những thay đổi của công trình trong quá trình vận hành (nếu có).
2. Trình bày lượng nước khai thác, sử dụng quy định trong Giấy phép và lượng nước đã khai thác, sử dụng theo từng tháng/thời kỳ trong từng năm kể từ ngày được cấp phép đến thời điểm xin gia hạn/điều chỉnh Giấy phép theo các mục đích sử dụng khác nhau; tổng lượng nước khai thác, sử dụng của công trình.
3. Trình bày tình hình diễn biến mực nước, lưu lượng nước, chất lượng nguồn nước trong quá trình khai thác, sử dụng; hiện trạng hệ sinh thái thủy sinh trong khu vực khai thác, sử dụng nước.
4. Phân tích, đánh giá các tác động, ảnh hưởng của công trình và quá trình vận hành công trình đến nguồn nước, môi trường và các công trình khai thác, sử dụng nước khác trong khu vực và ngược lại.

(kèm theo bảng số liệu khai thác, sử dụng nước trong quá trình vận hành công trình).

II. Tình hình thực hiện các quy định trong Giấy phép

1. Đánh giá cụ thể tình hình thực hiện các quy định của Giấy phép trong thời gian vận hành công trình, bao gồm:
 - a) Mục đích sử dụng nước.
 - b) Lượng nước khai thác, sử dụng.
 - c) Phương thức, chế độ khai thác, sử dụng nước, quy trình vận hành công trình...
2. Đánh giá tình hình thực hiện các yêu cầu theo quy định của Giấy phép, gồm:
 - a) Việc chấp hành quy định về xả dòng chảy tối thiểu sau công trình (nếu có).
 - b) Việc quan trắc, giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước, xả dòng chảy tối thiểu trong quá trình khai thác, sử dụng nước.
 - c) Việc thực hiện chế độ báo cáo, nghĩa vụ tài chính, các yêu cầu cụ thể khác của Giấy phép và các nội dung đã cam kết trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

III. Các kiến nghị liên quan đến gia hạn/điều chỉnh Giấy phép

1. Thuyết minh cụ thể các vấn đề tồn tại, phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng nước tại công trình.
2. Trình bày lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh và các nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp. Đối với trường hợp điều chỉnh quy mô công trình, phương thức, chế độ khai thác, sử dụng nước, quy trình vận hành công trình thì phải bổ sung thêm nội dung đề án khai thác nước (theo hướng dẫn tại mục B dưới đây).
3. Trình bày kế hoạch khai thác, sử dụng nước trong thời gian đề nghị cấp phép.
4. Đánh giá tác động của việc điều chỉnh đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai

thác, sử dụng nước ở thượng hạ lưu công trình; các biện pháp giảm thiểu tác động và lộ trình thực hiện.

B. Đề án khai thác, sử dụng nước mặt (Bổ sung thêm nội dung đề án khai thác, sử dụng nước mặt đối với trường hợp có điều chỉnh quy mô công trình, phương thức, chế độ khai thác sử dụng nước, quy trình vận hành công trình).

I. Nội dung đề nghị điều chỉnh

Trình bày nội dung đề nghị điều chỉnh (quy mô công trình/phương thức/chế độ khai thác, sử dụng nước/quy trình vận hành công trình); các căn cứ kiến nghị điều chỉnh.

II. Phương án điều chỉnh và kế hoạch khai thác, sử dụng nước

1. Đối với điều chỉnh quy mô công trình: nêu rõ phương án điều chỉnh công suất, lưu lượng, lượng nước khai thác, sử dụng so với Giấy phép đã được cấp.

2. Đối với điều chỉnh phương thức, chế độ khai thác, sử dụng nước: nêu rõ phương án điều chỉnh các hạng mục, thông số của công trình, cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước, sử dụng nước; thời gian lấy nước và chế độ vận hành công trình so với Giấy phép đã được cấp.

3. Đối với điều chỉnh quy trình vận hành công trình: nêu rõ nội dung, phương án điều chỉnh so với quy trình vận hành đã được phê duyệt.

4. Trình bày cụ thể kế hoạch khai thác, sử dụng nước mặt theo các nội dung đề nghị điều chỉnh.

(kèm theo bảng tổng hợp các nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp)

III. Đánh giá tác động của việc điều chỉnh quy mô công trình/phương thức/chế độ khai thác, sử dụng nước/quy trình vận hành công trình và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

1. Đánh giá tác động của việc điều chỉnh quy mô công trình/phương thức/chế độ khai thác, sử dụng nước/quy trình vận hành công trình đến nguồn nước, môi trường, hệ sinh thái thủy sinh và các công trình khai thác, sử dụng nước khác ở thượng, hạ lưu công trình.

2. Các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực và lộ trình thực hiện./.

07. Thủ tục: *Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Đề án xả nước thải vào nguồn nước kèm theo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải đối với trường hợp chưa xả nước thải; báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước kèm theo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải đối với trường hợp đang xả nước thải vào nguồn nước (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước; kết quả phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý đối với trường hợp đang xả nước thải. Thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (<i>Bản chính</i>). - Sơ đồ vị trí khu vực xả nước thải (<i>Bản chính</i>). <p>Trường hợp chưa có công trình xả nước thải vào nguồn nước, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình xả nước thải vào nguồn nước.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
Phí, lệ phí:	* Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình

	<p>thủy lợi. Mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100m³/ngày đêm: 600.000 đồng. - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 100m³/ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm: 1.800.000 đồng. - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500m³/ngày đêm đến dưới 2.000m³/ngày đêm: 4.400.000 đồng. - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 2.000m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 8.400.000 đồng. - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000m³/ngày đêm đến dưới 20.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 11.600.000 đồng. - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m³/ngày đêm đến dưới 30.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 14.600.000 đồng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (<i>Mẫu số 09 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>). - Đề án xả nước thải vào nguồn nước (<i>Mẫu số 35 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>). - Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước (<i>Mẫu số 36 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).
Yêu cầu, điều kiện	<p>* Điều kiện về năng lực đối với tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước phải có tư cách pháp nhân và có một trong các loại giấy tờ sau: <ul style="list-style-type: none"> + Quyết định thành lập tổ chức của cơ quan có thẩm quyền, trong đó có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động điều tra cơ bản, lập quy hoạch tài nguyên nước và các hoạt động khác về tài nguyên nước. + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), trong đó, có ngành nghề kinh doanh liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ, tư vấn kỹ thuật và các hoạt động khác về tài nguyên nước. - Có đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo đáp ứng điều kiện sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Chuyên ngành đào tạo: Đối với đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước có ít nhất hai (02) cán bộ được đào tạo các chuyên ngành phù hợp, liên quan (khoa học môi trường, công nghệ môi trường, kỹ thuật môi trường, quản lý môi trường). + Kinh nghiệm công tác: Đối với đề án, báo cáo có ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất một (01) đề án, báo cáo. Trong đó, người phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo phải có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất ba (03) đề án, báo cáo. Và cùng một thời điểm, người phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo chỉ đảm nhận phụ trách kỹ thuật tối đa không quá ba (03) đề án, báo cáo. - Cá nhân thuộc đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo nêu trên đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> + Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có Giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động; + Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật;

+ Có quyết định tuyển dụng hoặc có hợp đồng lao động với tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp, hợp đồng lao động là loại xác định thời hạn thì tại thời điểm lập hồ sơ chứng minh năng lực hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước, thời hạn hiệu lực của hợp đồng lao động phải còn ít nhất sáu (06) tháng;

+ Năm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tài nguyên nước.

- Có máy móc, thiết bị chuyên dùng đáp ứng quy định tại Điều 8 Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

+ Máy móc, thiết bị chuyên dùng hiện có hoặc đi thuê phải đảm bảo số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật phù hợp.

+ Trường hợp máy móc, thiết bị yêu cầu phải có kiểm định chất lượng theo quy định thì phải có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Trường hợp máy móc, thiết bị, không thuộc sở hữu của tổ chức thì phải có hợp đồng thuê với tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp hạng mục công việc của đề án, báo cáo có yêu cầu điều kiện khi thực hiện thì tổ chức phải đáp ứng các điều kiện đó hoặc có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc hợp đồng thuê với tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện để thực hiện.

*** Quy định về cá nhân tư vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước:**

- Đối với cá nhân tư vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có Giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật;

+ Năm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tài nguyên nước.

- Chuyên ngành đào tạo: Đối với đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước bao gồm các chuyên ngành đào tạo phù hợp, liên quan (khoa học môi trường, công nghệ môi trường, kỹ thuật môi trường, quản lý môi trường).

- Kinh nghiệm công tác: Đối với việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước có ít nhất mười lăm (15) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước và đã là người phụ trách kỹ thuật của ít nhất năm (05) đề án, báo cáo; Cùng một thời điểm, cá nhân tư vấn độc lập chỉ được nhận tư vấn lập một (01) đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước.

- Có máy móc, thiết bị chuyên dùng đáp ứng quy định tại Điều 8 Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

+ Máy móc, thiết bị chuyên dùng hiện có hoặc đi thuê phải đảm bảo số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật phù hợp.

+ Trường hợp máy móc, thiết bị yêu cầu phải có kiểm định chất lượng theo quy định thì phải có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.

+ Trường hợp đề án, dự án có hạng mục thi công công trình khoan nước dưới đất thì máy khoan, thiết bị thi công khoan phải đáp ứng yêu cầu đối với quy mô hành nghề và an toàn lao động theo quy định.

*** Quy định về hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia thực**

hiện đề án, báo cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước

- Hồ sơ năng lực đối với trường hợp là tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu các loại giấy tờ và tài liệu, hợp đồng để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu đối với các hạng mục công việc có quy định điều kiện khi thực hiện (nếu có) theo quy định nêu trên;

+ Danh sách đội ngũ cán bộ chuyên môn, người được giao phụ trách kỹ thuật; bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, văn bằng đào tạo, Giấy phép hành nghề (nếu có), hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng; các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của từng cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định nêu trên;

+ Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng được sử dụng để thực hiện đề án, dự án và tài liệu chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định nêu trên;

- Hồ sơ năng lực đối với trường hợp là cá nhân tự vấn độc lập thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước:

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, văn bằng đào tạo;

+ Các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định nêu trên.

- Tổ chức, cá nhân hành nghề phải nộp hồ sơ năng lực cho cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc tổ chức cá nhân thuê lập đề án, báo cáo để làm căn cứ lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện về năng lực thực hiện đề án, dự án, báo cáo.

*** Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước:**

- Tổ chức, cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước có trách nhiệm:

+ Thông báo đến Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt trụ sở chính về việc đã được lựa chọn thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, tư vấn lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước chậm nhất là sau ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện.

Nội dung thông báo bao gồm tên, địa chỉ của cơ quan, đơn vị ký quyết định phê duyệt, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện dự án, đề án, báo cáo; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện dự án, đề án, báo cáo; thông tin cơ bản về đề án, dự án, báo cáo (tên, mục tiêu, phạm vi, thời gian thực hiện) và kèm theo bản sao hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo. Việc thông báo được thực hiện bằng thư điện tử hoặc gửi bằng đường bưu điện;

+ Bố trí, sử dụng các cán bộ chuyên môn phù hợp với yêu cầu, nội dung công việc của đề án, dự án, báo cáo. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, điều chỉnh về đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện thì phải thông báo bằng văn bản tới cơ quan, đơn vị đã lựa chọn thực hiện và Cục Quản lý tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt trụ sở chính, nêu rõ lý do thay đổi, điều chỉnh và kèm theo các giấy tờ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của người được thay thế;

+ Bảo đảm tính trung thực về các nội dung kê khai trong hồ sơ năng lực tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo và tự chịu trách nhiệm về

	<p>những hậu quả, thiệt hại phát sinh do khai báo không trung thực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm: + Tuân thủ các quy định điều kiện về năng lực khi thực hiện việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước quy định tại Thông tư này. Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc lập đề án, báo cáo thì phải lựa chọn tổ chức, cá nhân hành nghề có đủ điều kiện về năng lực theo quy định của Thông tư này; + Khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tài nguyên nước phải nộp kèm theo bản sao hồ sơ năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập đề án, báo cáo đó.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật Tài nguyên nước năm 2012.</i> - <i>Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.</i> - <i>Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i> - <i>Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i> - <i>Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i>

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

Kính gửi:(1)

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân):.....

1.2. Số Giấy đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân, nơi cấp, ngày cấp (đối với cá nhân):.....

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú):.....

1.4. Điện thoại..... Fax: Email:

2. Thông tin về cơ sở xả nước thải:.....(2)

3. Nội dung đề nghị cấp phép:

3.1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải.....(3)

3.2. Vị trí xả nước thải:

- Thôn, ấp/tổ, khu phố.....xã/phường, thị trấn.....huyện/quận, thị xã, thành phố
.....tỉnh/thành phố.....

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục..., múi chiều....).

3.3. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả nước thải:.....(4)

- Chế độ xả nước thải:.....(5)

- Lưu lượng xả trung bình: $m^3/ngày\ đêm$; $m^3/giờ$.

- Lưu lượng xả lớn nhất: $m^3/ngày\ đêm$; $m^3/giờ$.

3.4. Chất lượng nước thải:.....(6)

3.5. Thời gian đề nghị cấp phép: (tối đa là 10 năm):.....

4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo đơn này gồm có

- Đề án xả nước thải vào nguồn nước (đối với trường hợp chưa xả nước thải).

- Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước (đối với trường hợp đang xả nước thải).

- Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước.

- Kết quả phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý (đối với trường hợp đang xả nước thải).

- Sơ đồ khu vực xả nước thải.

- Văn bản góp ý và tổng hợp tiếp thu, giải trình lấy ý kiến cộng đồng (đối với trường hợp xả nước thải vào nguồn nước có lưu lượng từ 10.000 $m^3/ngày\ đêm$ trở lên và không có yếu tố bí mật quốc gia).

- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

5. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam kết không xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia vào nguồn nước, ra ngoài môi trường dưới bất kỳ hình thức nào và tuân thủ các nghĩa vụ theo Quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật tài nguyên nước.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố(7)

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)/.

.....ngày.....tháng.....năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu, nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND tỉnh đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước).

(2) Giới thiệu về cơ sở xả nước thải (vị trí, loại hình, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; năm hoạt động); thời gian dự kiến xả nước thải và công suất xử lý nước thải (đối với trường hợp chưa xả nước thải); năm bắt đầu vận hành công trình xử lý nước thải, công suất xử lý nước thải (đối với trường hợp đang xả nước thải).

(3) Ghi rõ tên, vị trí hành chính (thôn, ấp/tổ, khu phố; xã/phường, thị trấn; huyện/quận, thị xã, thành phố; tỉnh/thành phố) của sông, suối, kênh, rạch, vùng biển, hồ, đầm, ao nơi tiếp nhận nước thải.

(4) Nêu rõ hệ thống dẫn nước thải sau xử lý đến vị trí xả vào nguồn nước và phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là bơm, tự chảy, xả ngầm, xả mặt, xả ven bờ, xả giữa dòng,...

(5) Nêu rõ việc xả nước thải là liên tục (24h/ngày đêm) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày.

(6) Ghi rõ các thông số ô nhiễm trong nước thải và Quy chuẩn Việt Nam, hệ số Kq và Kf mà chất lượng nước thải đã đạt được (với trường hợp đang xả nước thải) hoặc sẽ đạt được (với trường hợp chưa xả nước thải).

(7) Phần ghi này chỉ áp dụng trong trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

ĐỀ ÁN

XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
.....⁽¹⁾

(Đối với trường hợp chưa có công trình hoặc đã có công trình xả nước thải nhưng chưa có hoạt động xả nước thải)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên, địa chỉ cơ sở và quy mô xả nước thải

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG

ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

(Đối với trường hợp chưa có công trình hoặc đã có công trình xả nước thải nhưng chưa có hoạt động xả nước thải)

MỞ ĐẦU

1. Trình bày các thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải (tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email...) và về cơ sở xả nước thải (tên, vị trí, quy mô và loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đối với trường hợp đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư nêu rõ phân đoạn thực hiện, tiến độ thực hiện dự án; trường hợp đã có công trình xả nước thải nêu rõ thời gian dự kiến bắt đầu hoạt động sản xuất và xả nước thải).

2. Trình bày khái quát về hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở xả nước thải.

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ riêng lẻ: công nghệ sản xuất, sản lượng, sản phẩm, nguyên, nhiên liệu sử dụng cho sản xuất sản phẩm.

- Đối với khu/cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao (sau đây gọi chung là Khu công nghiệp): giới thiệu về cơ cấu các ngành nghề sản xuất, kinh doanh.

- Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: quy mô vùng nuôi (diện tích vùng nuôi, tổng diện tích mặt nước; số ao, đầm nuôi), hình thức nuôi, kỹ thuật nuôi (mùa vụ, giống, thức ăn, thuốc; hóa chất, chế phẩm nuôi và bảo vệ môi trường...).

- Đối với công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, đô thị tập trung: phạm vi, quy mô, diện tích vùng thu gom, xử lý.

3. Trình bày khái quát về nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải: lưu lượng nước sử dụng, lưu lượng xả nước thải trung bình, lưu lượng xả lớn nhất (tính theo m³/ngày đêm); chất lượng nước thải (nêu rõ Quy chuẩn về chất lượng nước thải đạt được trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận, hệ số áp dụng); lượng nước, mục đích tái sử dụng nước sau xử lý (nếu có).

4. Trình bày khái quát việc thu gom, xử lý, xả nước thải

- Mô tả sơ đồ vị trí khu vực xả nước thải (nêu rõ toàn bộ hệ thống thu gom nước thải đến vị trí công trình xử lý nước thải; hệ thống dẫn, xả nước thải sau xử lý ra nguồn nước tiếp nhận; hệ thống sông, suối khu vực nguồn tiếp nhận nước thải; vị trí các điểm khai thác, sử dụng nước, xả nước thải lân cận cùng xả vào nguồn nước tiếp nhận); tọa độ, địa giới hành chính vị trí xả nước thải; tên, địa giới hành chính nơi xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận nước thải.

- Công nghệ, công suất hệ thống xử lý nước thải.

5. Cơ sở lựa chọn nguồn nước tiếp nhận nước thải

Thuyết minh việc lựa chọn nguồn tiếp nhận nước thải và vị trí xả nước thải trên cơ sở bảo đảm sự phù hợp về lưu lượng nước thải, chất lượng nước thải sau xử lý với mục đích sử dụng nước khu vực nguồn nước tiếp nhận và hạ lưu vị trí xả nước thải, chế độ thủy văn của nguồn nước, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước; các yếu tố thuận lợi, bất lợi cho việc xả nước thải.

6. Tóm tắt phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố và kiểm soát hoạt động xử lý, xả nước thải vào nguồn nước.

7. Trình bày các căn cứ, tài liệu lập đề án

- Các quy định về quy hoạch tài nguyên nước, phân vùng mục đích sử dụng nước, phân vùng chức năng nguồn nước, phân vùng xả nước thải liên quan tới nguồn nước tiếp nhận nước thải (nếu có); quy hoạch về thủy lợi, cấp nước, thoát nước và các quy hoạch khác có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước liên quan đến nguồn nước tiếp nhận nước thải (nếu có).

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng nước thải, chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

- Các thông tin, tài liệu sử dụng để xây dựng đề án (liệt kê các thông tin, tài liệu thu thập và tài liệu, số liệu do tổ chức/cá nhân khảo sát, đo đạc thực tế).

8. Thông tin về việc tổ chức thực hiện lập đề án

- Phương pháp thực hiện xây dựng đề án.

- Thông tin về tổ chức lập đề án (tên, năng lực thực hiện).

- Danh sách thành viên tham gia.

Chương I

ĐẶC TRƯNG NGUỒN NƯỚC THẢI

I. Hoạt động phát sinh nước thải

Trình bày hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thuyết minh rõ về nhu cầu sử dụng nước, xả nước thải, lượng nước thải thu gom, xử lý, chất lượng nước thải trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, với các nội dung chính sau:

1. Thuyết minh quy trình sản xuất, các hoạt động sử dụng nước và phát sinh nước thải:

a) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ riêng lẻ: trình bày sơ đồ quy trình sản xuất (chỉ rõ các công đoạn sử dụng nước, phát sinh nước thải, công đoạn sử dụng nước tuần hoàn); định lượng sản lượng, sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu sử dụng cho sản xuất sản phẩm.

b) Đối với khu công nghiệp: trình bày cơ cấu ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chỉ rõ các ngành nghề sử dụng nước, phát sinh nước thải.

c) Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: trình bày sơ đồ quy trình nuôi và việc sử dụng nước, xả nước thải trong quy trình nuôi trồng thủy sản.

d) Đối với công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, đô thị tập trung: trình bày số dân thuộc địa bàn thu gom, xử lý nước thải, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc khu vực thu gom, xử lý (số lượng, loại hình, tình trạng xử lý nước thải của từng cơ sở, Giấy phép xả nước thải được cấp).

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải (tính theo m³/ngày đêm):

a) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ riêng lẻ: trình bày lượng nước sử dụng, lượng nước thải của các công đoạn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt...

b) Đối với khu công nghiệp: tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải theo cơ cấu ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả sinh hoạt).

c) Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: trình bày lượng nước sử dụng, lượng nước xả trong quy trình nuôi trồng thủy sản

d) Đối với công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, đô thị tập trung: trình bày lượng nước thải sinh hoạt, lượng nước thải công nghiệp thuộc địa bàn thu gom, xử lý của công trình.

3. Thuyết minh lượng nước thải thu gom, xử lý (tính theo m³/ngày) và thông số, nồng độ các chất ô nhiễm của nước thải trước khi xử lý.

II. Hệ thống thu gom nước thải

Trình bày việc thiết kế, bố trí hệ thống thu gom toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và việc xử lý sơ bộ nước thải, như sau:

1. Trình bày sơ đồ và mô tả hệ thống thu gom nước thải, cách thức thu gom, các thông số thiết kế của hệ thống thu gom.

2. Trình bày việc xử lý sơ bộ các loại nước thải trước khi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung.

(Có phụ lục bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải kèm theo)

III. Hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa

Trình bày việc thiết kế, bố trí hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa trên toàn bộ diện tích mặt bằng của cơ sở, như sau:

1. Trình bày sơ đồ và mô tả hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa (nêu rõ các khu vực thu gom, đường dẫn nước mưa, vị trí thoát nước mưa); đánh giá khả năng tiêu thoát nước mưa.

2. Trình bày biện pháp kiểm soát nước mưa bị ô nhiễm (nếu có).

(Có phụ lục bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom nước mưa kèm theo)

IV. Hệ thống xử lý nước thải

Thuyết minh rõ về khả năng xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải (chứng minh được hiệu quả và khả năng xử lý nước thải của hệ thống) với những nội dung chính sau đây:

1. Thuyết minh về việc lựa chọn công nghệ xử lý nước thải.

2. Trình bày sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý nước thải (nêu rõ thông số kỹ thuật cơ bản và hiệu quả xử lý tại các công đoạn).

3. Liệt kê danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải (hãng sản xuất, xuất xứ,...).

4. Trình bày việc sử dụng hóa chất, chế phẩm vi sinh trong xử lý nước thải (nêu rõ tên loại hóa chất, chế phẩm vi sinh; công đoạn xử lý có sử dụng; lượng hóa chất, chế phẩm vi sinh sử dụng).

(Có phụ lục bản vẽ thiết kế hệ thống xử lý nước thải kèm theo).

V. Hệ thống dẫn, xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận

Trình bày việc dẫn, xả nước thải sau khi xử lý (từ đầu ra của hệ thống xử lý nước thải) đến nguồn nước tiếp nhận nước thải, bao gồm các nội dung chính sau:

1. Sơ đồ và mô tả hệ thống công, kênh, mương... dẫn nước thải sau xử lý ra đến nguồn nước tiếp nhận.
2. Mô tả công trình của xả nước thải (loại công trình, kích thước, vật liệu...).
3. Chế độ xả nước thải (nêu rõ việc xả nước thải là liên tục 24h/ngày đêm hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày...).
4. Phương thức xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận (nêu rõ là bơm, tự chảy, xả mặt, xả đáy, xả ven bờ, giữa dòng, giữa hồ ...).

Chương II

ĐẶC TRƯNG NGUỒN NƯỚC TIẾP NHẬN

I. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

Mô tả các yếu tố tự nhiên liên quan đến điều kiện nguồn nước tại khu vực tiếp nhận nước thải, bao gồm các nội dung chính sau:

1. Các yếu tố địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải.
2. Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải.
3. Chế độ thủy văn/hải văn của nguồn nước.
 - a) Diễn biến dòng chảy mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ kiệt nhất trong năm, lưu lượng dòng chảy kiệt nhất trong năm, chế độ thủy triều (trường hợp nguồn nước tiếp nhận là sông, suối).
 - b) Chế độ hải văn (trường hợp nguồn nước tiếp nhận là biển).
 - c) Chế độ, diễn biến mực nước hồ, ao (trường hợp nguồn nước tiếp nhận là hồ, ao).

II. Chất lượng nguồn nước tiếp nhận

1. Mô tả hiện trạng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải (màu sắc, mùi, sự phát triển của thủy sinh vật, các hiện tượng bất thường khác).
2. Đánh giá chất lượng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải trên cơ sở kết quả phân tích chất lượng nước nguồn tiếp nhận và kết quả thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến diễn biến chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

III. Hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải

Trình bày hiện trạng khai thác, sử dụng nước khu vực nguồn nước tiếp nhận (nêu rõ các hoạt động, mục đích khai thác, sử dụng nước chính, khoảng cách, vị trí các công trình so với vị trí xả nước thải đề nghị cấp phép).

IV. Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải

Trình bày các hoạt động xả nước thải khác cùng xả vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải (trong phạm vi bán kính khoảng từ 1km đến 5km) với các thông tin chính sau:

1. Thống kê các đối tượng xả nước thải trong khu vực (vị trí, khoảng cách đến vị trí xả nước thải đề nghị cấp phép).
2. Mô tả về nguồn nước thải của từng đối tượng xả nước thải trong khu vực (hoạt động sản xuất phát sinh nước thải, các thông số ô nhiễm chính có trong nước thải, lưu lượng, chế độ xả nước thải).

Chương III

KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC

I. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận.

II. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước

III. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến hệ sinh thái thủy sinh

IV. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến các hoạt động kinh tế, xã hội khác.

V. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

Đánh giá theo mục đích sử dụng của nguồn nước tiếp nhận đã xác định ở trên vào thời kỳ kiệt nhất trong năm, vào thời điểm xả nước thải với lưu lượng thường xuyên và lớn nhất.

(Trình tự, phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải theo quy định hiện hành/hướng dẫn tại Thông tư 02/2009/TT- BTNMT ngày 19 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Chương IV

KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

I. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận

Trình bày các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước (kế hoạch thay đổi công nghệ sản xuất; công nghệ sử dụng nước tiết kiệm; tuần hoàn, tái sử dụng nước; thay đổi, nâng cấp hệ thống

xử lý nước thải; thay đổi phương thức xả nước thải...).

II. Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước

Trình bày các sự cố gây ô nhiễm nguồn nước có khả năng xảy ra và biện pháp, kinh phí phòng ngừa, ứng phó, khắc phục các sự cố gây ô nhiễm nguồn nước. Trường hợp xả nước thải quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 2 của Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 (công trình xả nước thải vào nguồn nước có lưu lượng từ 10.000m³/ngày đêm trở lên) thì cần trình bày rõ phương án, phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước.

III. Quan trắc, giám sát hoạt động xả nước thải

1. Đối với trường hợp đã có công trình xả nước thải

a) Trình bày biện pháp, tần suất, vị trí quan trắc lưu lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

b) Trình bày biện pháp, tần suất, thông số, vị trí quan trắc chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý; chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

c) Trình bày việc bố trí thiết bị, nhân lực, kinh phí thực hiện vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, quan trắc lưu lượng nước thải, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận (nếu cơ sở xả nước thải tự vận hành và quan trắc); hoặc nội dung hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân thực hiện vận hành hệ thống xử lý nước thải, quan trắc lưu lượng nước thải, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận (nếu cơ sở xả nước thải thuê tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực để vận hành và quan trắc).

2. Đối với trường hợp chưa có công trình xả nước thải

a) Trình bày phương án thực hiện việc quan trắc lưu lượng nước thải, chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý; chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

b) Trình bày phương án bố trí thiết bị, nhân lực, kinh phí thực hiện vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, quan trắc lưu lượng nước thải, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

- Kết luận: khả năng thu gom, xử lý nước thải; hiện trạng nguồn nước và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.

- Kiến nghị cấp phép xả nước thải vào nguồn nước: lưu lượng, chất lượng nước thải, vị trí xả nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải, thời hạn Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Các cam kết: xả nước thải theo nội dung Giấy phép được cấp; thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm; bồi thường thiệt hại trong trường hợp gây ra ô nhiễm, sự cố ô nhiễm; quan trắc, giám sát hoạt động xả nước thải.

Phụ lục kèm theo Đề án:

1. Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước nơi tiếp nhận nước thải (thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ) kèm theo sơ đồ vị trí lấy mẫu (vị trí lấy mẫu ở hạ lưu vị trí xả nước thải) và mô tả thời điểm lấy mẫu ngoài hiện trường (thời tiết, hiện trạng nguồn nước và các nguồn thải xung quanh khu vực vị trí lấy mẫu).

(Các thông số phân tích nước nguồn tiếp nhận là các thông số theo QCVN hiện hành về chất lượng nước mặt hoặc nước biển ven bờ nếu xả nước thải ra vùng biển ven bờ).

2. Văn bản quy định về quy hoạch tài nguyên nước, phân vùng mục đích sử dụng nước, phân vùng xả thải do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải (nếu có).

3. Các bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom, tiêu thoát nước thải, nước mưa.

4. Báo cáo thuyết minh, bản vẽ thiết kế cơ sở hệ thống xử lý nước thải.

5. Hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải và quan trắc hoạt động xả nước thải (đối với trường hợp thuê tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực để vận hành và quan trắc).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)

(Trang bìa trong)

**BÁO CÁO
XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

.....(1)
(Đối với trường hợp đang xả nước thải vào nguồn nước)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên, địa chỉ cơ sở và quy mô xả nước thải

HƯỚNG DẪN

NỘI DUNG BÁO CÁO XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

(Đối với trường hợp đang xả nước thải vào nguồn nước)

MỞ ĐẦU

1. Trình bày các thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải (tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email...) và về cơ sở xả nước thải (tên, vị trí, quy mô, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, năm bắt đầu hoạt động).

2. Trình bày khái quát về hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở xả nước thải:

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ riêng lẻ: công nghệ sản xuất, sản lượng, sản phẩm, nguyên, nhiên liệu sử dụng cho sản xuất sản phẩm.

- Đối với khu/cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao (sau đây gọi chung là Khu công nghiệp): giới thiệu các ngành sản xuất (tổng số nhà máy, xí nghiệp, loại hình sản xuất chính).

- Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: quy mô vùng nuôi (diện tích vùng nuôi, tổng diện tích mặt nước; số ao, đầm nuôi), hình thức nuôi, kỹ thuật nuôi (mùa vụ, giống, thức ăn, thuốc; hóa chất, chế phẩm nuôi và bảo vệ môi trường, ...).

- Đối với công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, đô thị tập trung: phạm vi, quy mô, diện tích vùng thu gom, xử lý.

3. Trình bày khái quát về nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải: lưu lượng nước sử dụng, lưu lượng xả nước thải trung bình, lưu lượng xả lớn nhất (tính theo m³/ngày đêm); chất lượng nước thải (nêu rõ Quy chuẩn về chất lượng nước thải đạt được trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận, hệ số áp dụng); lượng nước, mục đích tái sử dụng nước sau xử lý (nếu có).

4. Trình bày khái quát việc thu gom, xử lý, xả nước thải.

- Mô tả sơ đồ vị trí khu vực xả nước thải (nêu rõ toàn bộ hệ thống thu gom nước thải đến vị trí công trình xử lý nước thải; hệ thống dẫn, xả nước thải sau xử lý ra nguồn nước tiếp nhận; hệ thống sông, suối khu vực nguồn tiếp nhận nước thải; vị trí các điểm khai thác, sử dụng nước, xả nước thải lân cận cùng xả vào nguồn nước tiếp nhận); tọa độ, địa giới hành chính vị trí xả nước thải; tên, địa giới hành chính nơi xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận nước thải.

- Công nghệ, công suất hệ thống xử lý nước thải.

5. Cơ sở lựa chọn nguồn nước tiếp nhận nước thải.

Thuyết minh việc lựa chọn nguồn tiếp nhận nước thải và vị trí xả nước thải trên cơ sở bảo đảm sự phù hợp về lưu lượng nước thải, chất lượng nước thải sau xử lý với mục đích sử dụng nước khu vực nguồn nước tiếp nhận và hạ lưu vị trí xả nước thải, chế độ thủy văn của nguồn nước, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước; các yếu tố thuận lợi, bất lợi cho việc xả nước thải.

6. Tóm tắt phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố và kiểm soát hoạt động xử lý, xả nước thải vào nguồn nước.

7. Trình bày các căn cứ, tài liệu lập báo cáo.

- Các quy định về quy hoạch tài nguyên nước, phân vùng mục đích sử dụng nước, phân vùng chức năng nguồn nước, phân vùng xả nước thải liên quan tới nguồn nước tiếp nhận nước thải (nếu có); quy hoạch về thủy lợi, cấp nước, thoát nước và các quy hoạch khác có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước liên quan đến nguồn nước tiếp nhận nước thải (nếu có).

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng nước thải, chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

- Các thông tin, tài liệu sử dụng để xây dựng báo cáo (liệt kê các thông tin, tài liệu thu thập và tài liệu, số liệu do tổ chức/cá nhân khảo sát, đo đạc thực tế).

8. Thông tin về việc tổ chức thực hiện lập báo cáo.

- Phương pháp thực hiện xây dựng báo cáo.

- Thông tin về tổ chức lập báo cáo (tên, năng lực thực hiện).

- Danh sách thành viên tham gia.

Chương I

ĐẶC TRƯNG NGUỒN NƯỚC THẢI

I. Hoạt động phát sinh nước thải

Trình bày hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thuyết minh rõ về nhu cầu sử dụng nước, xả nước thải, lượng nước thải thu gom, xử lý, chất lượng nước thải trong quá trình hoạt động

sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, với các nội dung chính sau:

1. Thuyết minh quy trình sản xuất, các hoạt động sử dụng nước và phát sinh nước thải.

a) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ riêng lẻ: trình bày sơ đồ quy trình sản xuất (chỉ rõ các công đoạn sử dụng nước, phát sinh nước thải, công đoạn sử dụng nước tuần hoàn); định lượng sản lượng, sản phẩm, nguyên, nhiên liệu sử dụng cho sản xuất sản phẩm.

b) Đối với khu công nghiệp: thống kê các cơ sở phát sinh nước thải (trong phạm vi khu), trong đó, nêu rõ các cơ sở nước thải được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu và các cơ sở được thu gom, xử lý nước thải riêng.

c) Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: trình bày sơ đồ quy trình nuôi và việc sử dụng nước, xả nước thải trong quy trình nuôi.

d) Đối với công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, đô thị tập trung: trình bày số dân thuộc địa bàn thu gom, xử lý nước thải, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc khu vực thu gom, xử lý (số lượng, loại hình, tình trạng xử lý nước thải của từng cơ sở, Giấy phép xả nước thải được cấp).

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải (tính theo m³/ngày đêm):

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ riêng lẻ: trình bày lượng nước sử dụng, lượng nước thải của các công đoạn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt...;

- Đối với khu công nghiệp: tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải của toàn khu và từng cơ sở;

- Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: trình bày lượng nước sử dụng, lượng nước xả trong quy trình nuôi.

- Đối với công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, đô thị tập trung: trình bày lượng nước thải sinh hoạt, lượng nước thải công nghiệp thuộc địa bàn thu gom, xử lý của công trình.

3. Thuyết minh lượng nước thải thu gom, xử lý (tính theo m³/ngày) và thông số, nồng độ các chất ô nhiễm của nước thải trước khi xử lý (có kết quả phân tích chất lượng nước thải để chứng minh).

Riêng đối với khu công nghiệp: trình bày chất lượng nước thải của từng cơ sở phát sinh nước thải trước khi được thu gom vào công trình thu gom nước thải tập trung (nêu rõ thông số, nồng độ chất ô nhiễm; kết quả phân tích chất lượng nước thải của từng cơ sở); lượng nước thải được thu gom, xử lý (đơn vị m³/ngày đêm) và chất lượng nước thải tại công trình thu gom tập trung (có kết quả phân tích chứng minh); các cơ sở nước thải được thu gom, xử lý riêng thì nêu rõ chất lượng nước thải sau xử lý và Giấy phép xả nước thải của các cơ sở này.

II. Hệ thống thu gom nước thải

Trình bày việc thiết kế, bố trí hệ thống thu gom toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và việc xử lý sơ bộ nước thải, như sau:

1. Trình bày sơ đồ và mô tả hệ thống thu gom nước thải, cách thức thu gom, các thông số thiết kế của hệ thống thu gom.

2. Trình bày việc xử lý sơ bộ các loại nước thải trước khi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung.

(Có phụ lục bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải kèm theo)

III. Hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa

Trình bày việc thiết kế, bố trí hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa trên toàn bộ diện tích mặt bằng của cơ sở, như sau:

1. Trình bày sơ đồ và mô tả hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa (nêu rõ các khu vực thu gom, đường dẫn nước mưa, vị trí thoát nước mưa); đánh giá khả năng tiêu thoát nước mưa.

2. Trình bày biện pháp kiểm soát nước mưa bị ô nhiễm (nếu có).

(Có phụ lục bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom nước mưa kèm theo)

IV. Hệ thống xử lý nước thải

Thuyết minh rõ về khả năng xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải (chứng minh được hiệu quả và khả năng xử lý nước thải của hệ thống) với những nội dung chính sau đây:

1. Thuyết minh về việc lựa chọn công nghệ xử lý nước thải.

2. Trình bày sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý nước thải (nêu rõ thông số kỹ thuật cơ bản và hiệu quả xử lý tại các công đoạn).

3. Liệt kê danh mục các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải (hãng sản xuất, xuất xứ, thông số kỹ thuật chính,...).

4. Trình bày việc sử dụng hóa chất, chế phẩm vi sinh trong xử lý nước thải (nêu rõ tên loại hóa chất, chế phẩm vi sinh; công đoạn xử lý có sử dụng; lượng hóa chất, chế phẩm vi sinh sử dụng).
(Có phụ lục bản vẽ thiết kế hệ thống xử lý nước thải kèm theo)

V. Hệ thống dẫn, xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận

Trình bày việc dẫn, xả nước thải sau khi xử lý (từ đầu ra của hệ thống xử lý nước thải) đến nguồn nước tiếp nhận nước thải, bao gồm các nội dung chính sau:

1. Sơ đồ và mô tả hệ thống cống, kênh, mương... dẫn nước thải sau xử lý ra đến nguồn nước tiếp nhận.

2. Mô tả công trình của xả nước thải (loại công trình, kích thước, vật liệu...).

3. Chế độ xả nước thải (nêu rõ việc xả nước thải là liên tục 24h/ngày đêm hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày...).

4. Phương thức xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận (nêu rõ là bơm, tự chảy, xả mặt, xả đáy, xả ven bờ, giữa dòng, giữa hồ ...).

Chương II

ĐẶC TRƯNG NGUỒN NƯỚC TIẾP NHẬN

I. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

Mô tả các yếu tố tự nhiên liên quan đến điều kiện nguồn nước tại khu vực tiếp nhận nước thải, bao gồm các nội dung chính sau:

1. Các yếu tố địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải.

2. Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải.

3. Chế độ thủy văn/hải văn của nguồn nước.

a) Diễn biến dòng chảy mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ kiệt nhất trong năm, lưu lượng dòng chảy kiệt nhất trong năm, chế độ thủy triều (trường hợp nguồn nước tiếp nhận là sông, suối).

b) Chế độ hải văn (trường hợp nguồn nước tiếp nhận là biển).

c) Chế độ, diễn biến mực nước hồ (trường hợp nguồn nước tiếp nhận là hồ, ao).

II. Chất lượng nguồn nước tiếp nhận

1. Mô tả hiện trạng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải (màu sắc, mùi, sự phát triển của thủy sinh vật, các hiện tượng bất thường khác).

2. Đánh giá chất lượng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải trên cơ sở kết quả phân tích chất lượng nước nguồn tiếp nhận và kết quả thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến diễn biến chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

III. Hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải

Trình bày hiện trạng khai thác, sử dụng nước khu vực nguồn nước tiếp nhận (nêu rõ các hoạt động, mục đích khai thác, sử dụng nước chính, khoảng cách, vị trí các công trình so với vị trí xả nước thải đề nghị cấp phép).

IV. Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải

Trình bày các hoạt động xả nước thải khác cùng xả vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải với các thông tin chính sau:

1. Thông kê các đối tượng xả nước thải trong khu vực (vị trí, khoảng cách đến vị trí xả nước thải đề nghị cấp phép).

2. Mô tả về nguồn nước thải của từng đối tượng xả nước thải trong khu vực (hoạt động sản xuất phát sinh nước thải, các thông số ô nhiễm chính có trong nước thải, lưu lượng, chế độ xả nước thải).

Chương III

KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC

I. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận.

II. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước

III. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến hệ sinh thái thủy sinh

IV. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến các hoạt động kinh tế, xã hội khác.

V. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

Đánh giá theo mục đích sử dụng của nguồn nước tiếp nhận đã xác định ở trên vào thời kỳ kiệt nhất trong năm, vào thời điểm xả nước thải với lưu lượng thường xuyên và lớn nhất.

(Trình tự, phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải theo quy định hiện hành/hướng dẫn tại Thông tư 02/2009/TT- BTNMT ngày 19/3/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Chương IV

KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

I. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận

Trình bày các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước (kế hoạch thay đổi công nghệ sản xuất; công nghệ sử dụng nước tiết kiệm; tuần hoàn, tái sử dụng nước; thay đổi, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải; thay đổi phương thức xả nước thải...).

II. Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước

Trình bày các sự cố gây ô nhiễm nguồn nước có khả năng xảy ra và biện pháp, kinh phí phòng ngừa, ứng phó, khắc phục các sự cố gây ô nhiễm nguồn nước. Trường hợp xả nước thải quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 2 của Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 (công trình xả nước thải vào nguồn nước có lưu lượng từ 10.000m³/ngày đêm trở lên) thì cần trình bày rõ phương án, phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước.

III. Quan trắc, giám sát hoạt động xả nước thải

1. Trình bày biện pháp, tần suất, vị trí quan trắc lưu lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

2. Trình bày biện pháp, tần suất, thông số, vị trí quan trắc chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý; chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

3. Trình bày việc bố trí thiết bị, nhân lực, kinh phí thực hiện vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, quan trắc lưu lượng nước thải, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận (nếu cơ sở xả nước thải tự vận hành và quan trắc); hoặc nội dung hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân thực hiện vận hành hệ thống xử lý nước thải, quan trắc lưu lượng nước thải, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận (nếu cơ sở xả nước thải thuê tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực để vận hành và quan trắc).

(Phụ lục kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận kèm theo nếu có)

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT:

- Kết luận: khả năng thu gom, xử lý nước thải; hiện trạng nguồn nước và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.

- Kiến nghị cấp phép xả nước thải vào nguồn nước: lưu lượng, chất lượng nước thải, vị trí xả nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải, thời hạn Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Các cam kết: xả nước thải theo nội dung Giấy phép được cấp; thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm; bồi thường thiệt hại trong trường hợp gây ra ô nhiễm, sự cố ô nhiễm; quan trắc, giám sát hoạt động xả nước thải.

Phụ lục kèm theo Báo cáo:

1. Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước nơi tiếp nhận nước thải, chất lượng nước thải trước và sau xử lý (thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ), kèm theo sơ đồ vị trí lấy mẫu (vị trí lấy mẫu ở thượng lưu và hạ lưu vị trí xả nước thải) và mô tả thời điểm lấy mẫu ngoài hiện trường (thời tiết, hiện trạng nguồn nước và các nguồn thải xung quanh khu vực vị trí lấy mẫu).

(Các thông số phân tích nước nguồn tiếp nhận là các thông số theo QCVN hiện hành về chất lượng nước mặt, nước biên ven bờ; các thông số phân tích chất lượng nước thải là các thông số có trong nguồn thải hoặc theo QCVN về chất lượng nước thải hiện hành).

2. Số liệu quan trắc chất lượng nước thải, nước nguồn tiếp nhận (nếu có).

3. Văn bản quy định về quy hoạch tài nguyên nước, phân vùng mục đích sử dụng nước, phân vùng xả thải do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải (nếu có).

4. Các bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom, tiêu thoát nước thải, nước mưa;

5. Báo cáo thuyết minh, bản vẽ thiết kế hệ thống xử lý nước thải;

6. Văn bản hợp lệ việc tổ chức/cá nhân được giao, được thuê hoặc được sử dụng đất để đặt công trình dẫn, xả nước thải trong trường hợp hệ thống dẫn, xả nước thải của tổ chức/cá nhân đề nghị xin phép không nằm trên đất do tổ chức/cá nhân này quản lý.

7. Hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải và quan trắc hoạt động xả nước thải (đối với trường hợp cơ sở xả nước thải thuê tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực để vận hành và quan trắc).

08. Thủ tục: Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính. - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Kết quả phân tích chất lượng nước thải và chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước. Thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (<i>Bản chính</i>). - Báo cáo hiện trạng xả nước thải và tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Giấy phép đã được cấp (<i>Bản sao</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết:</p>	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình xả nước thải vào nguồn nước.
<p>Kết quả thực hiện:</p>	<p>Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn, điều chỉnh).</p>
<p>Phí, lệ phí:</p>	<p>* Phí thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi bằng 50% phí thẩm định theo quy định. Mức thu: - Đối với lưu lượng dưới 100m³/ngày đêm: 300.000 đồng. - Đối với lưu lượng từ 100m³/ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm: 900.000 đồng.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với lưu lượng từ 500m³/ngày đêm đến dưới 2.000m³/ngày đêm: 2.200.000 đồng. - Đối với lưu lượng từ 2.000m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 4.200.000 đồng. - Đối với lưu lượng nước trên 10.000m³/ngày đêm đến dưới 20.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 5.800.000 đồng. - Đối với lưu lượng nước từ 20.000m³/ngày đêm đến dưới 30.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 7.300.000 đồng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (<i>Mẫu số 10 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>). - Báo cáo hiện trạng xả nước thải và tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép (<i>Mẫu số 37 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).
Yêu cầu, điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Việc gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước phải căn cứ vào các quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ được đính kèm tại Phụ lục 1 của TTHC số 02 - Lĩnh vực Tài nguyên nước và các điều kiện sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép được nộp trước thời điểm Giấy phép hết hiệu lực ít nhất chín mươi (90) ngày. + Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến giấy phép đã được cấp theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp. + Tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, khả năng đáp ứng của nguồn nước. - Các trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước: <ul style="list-style-type: none"> + Nguồn nước không bảo đảm việc cung cấp nước bình thường. + Nhu cầu khai thác, sử dụng nước tăng mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước. + Xảy ra các tình huống khẩn cấp cần phải hạn chế việc khai thác, sử dụng nước. + Khai thác nước gây sụt, lún mặt đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước. + Lượng nước thực tế khai thác của chủ Giấy phép nhỏ hơn 70% so với lượng nước được cấp phép trong thời gian mười hai (12) tháng liên tục mà không thông báo lý do cho cơ quan cấp phép. + Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khác với các nội dung không được điều chỉnh trong giấy phép quy định tại Khoản 4 Điều 23 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ (<i>Điều chỉnh nguồn nước tiếp nhận nước thải; Điều chỉnh lượng nước xả vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã được cấp; Điều chỉnh thông số, nồng độ các chất ô nhiễm, quy chuẩn áp dụng quy định trong giấy phép xả nước thải mức thấp hơn</i>).
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật Tài nguyên nước năm 2012.</i> - <i>Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i> - <i>Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

Kính gửi:.....(1)

1. Thông tin về chủ Giấy phép:

1.1. Tên chủ Giấy phép:.....

1.2. Địa chỉ:.....

1.3. Điện thoại: Fax: Email:

1.4. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số:.... ngày.....tháng.....năm.....do (tên cơ quan cấp Giấy phép) cấp; thời hạn Giấy phép.

2. Lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép:.....

3. Thời gian đề nghị gia hạn/các nội dung đề nghị điều chỉnh:

- Thời hạn đề nghị gia hạn:..... tháng/ năm (trường hợp đề nghị gia hạn)

- Nội dung đề nghị điều chỉnh:.....(trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép).

4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Bản sao Giấy phép đã được cấp.

- Báo cáo hiện trạng xả nước thải và tình hình thực hiện các quy định trong Giấy phép.

- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

5. Cam kết của chủ Giấy phép:

- (Chủ Giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Chủ Giấy phép) cam kết không xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia vào nguồn nước, ra ngoài môi trường dưới bất kỳ hình thức nào và tuân thủ các nghĩa vụ theo Quy định tại Khoản 2, Điều 38 Luật tài nguyên nước.

- (Chủ Giấy phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....(2)

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét gia hạn/điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho (tên chủ Giấy phép)/.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chủ Giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND tỉnh đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước).

(2) Phần ghi này áp dụng cho trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)

(Trang bìa trong)

BÁO CÁO

**HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC
QUY ĐỊNH TRONG GIẤY PHÉP**

.....⁽¹⁾

(Đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng.../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên, địa chỉ cơ sở và quy mô xả nước thải

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG
BÁO CÁO HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH TRONG GIẤY PHÉP

(Đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước)

A. Báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước và tình hình thực hiện các quy định trong Giấy phép

I. Thông tin chung về tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép

1. Giới thiệu về tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép (tên, địa chỉ, fax, số Giấy phép xả nước thải đã được cấp).

2. Các thay đổi về hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong thời gian qua (nếu có).

3. Nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước.

4. Lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh Giấy phép.

5. Nội dung đề nghị điều chỉnh trong Giấy phép được cấp (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép).

II. Tình hình thu gom, xử lý, xả nước thải vào nguồn nước

1. Trình bày các thay đổi, cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mưa, hệ thống thu gom, xử lý nước thải; công trình xả nước thải trong thời gian qua (nếu có).

2. Đánh giá biến động về lưu lượng, chất lượng nước thải trong thời gian xả nước thải vào nguồn nước theo Giấy phép đã được cấp.

3. Kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải tại thời điểm xin gia hạn/điều chỉnh.

III. Hiện trạng nguồn nước tiếp nhận nước thải

1. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước tại khu vực nguồn nước tiếp nhận.

2. Mô tả hiện trạng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải (màu sắc, mùi, sự phát triển của thủy sinh vật, các hiện tượng bất thường khác) và đánh giá hiện trạng chất lượng nguồn nước.

IV. Tình hình thực hiện các quy định trong Giấy phép

1. Tình hình thực hiện việc quan trắc, giám sát lưu lượng, chất lượng nước thải, nước nguồn tiếp nhận, chế độ thông tin báo cáo theo quy định trong Giấy phép xả nước thải được cấp.

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động xả nước thải.

3. Báo cáo các sự cố, biện pháp, kết quả khắc phục sự cố về xử lý và xả nước thải trong thời gian qua (nếu có).

B. Đề án xả nước thải (bổ sung thêm nội dung đề án xả nước thải đối với trường hợp có điều chỉnh quy mô, phương thức, chế độ xả nước thải, quy trình vận hành)

I. Nội dung đề nghị điều chỉnh

1. Điều chỉnh quy mô xả nước thải: nêu rõ lưu lượng xả trung bình, lưu lượng xả lớn nhất (đơn vị m³/ngày đêm và m³/h).

2. Điều chỉnh chế độ xả nước thải: nêu rõ việc xả nước thải là liên tục (24h/ngày đêm) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày.

3. Điều chỉnh phương thức xả nước thải: nêu rõ là bơm, tự chảy, xả ngầm, xả mặt, xả ven bờ, xả giữa sông suối, hồ, ao....

4. Điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải: trình bày quy trình vận hành và nêu rõ những thay đổi trong quy trình vận hành.

II. Phương án thay đổi hệ thống thu gom, xử lý, xả nước thải (nếu có)

1. Trình bày hệ thống thu gom, xử lý, xả nước thải và các hạng mục công trình thay đổi trong hệ thống.

2. Trình bày sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý, xả nước thải.

III. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến nguồn nước

- Tác động đến chất lượng nguồn nước, chế độ thủy văn.

- Tác động đến hệ sinh thái thủy sinh.

Phụ lục kèm theo Báo cáo:

1. Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước nơi tiếp nhận nước thải, chất lượng nước thải trước và sau xử lý (thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ), kèm theo sơ đồ vị trí lấy mẫu, và mô tả thời điểm lấy mẫu ngoài hiện trường (thời tiết, hiện trạng các nguồn thải có liên quan đến vị trí lấy mẫu).

(Các thông số phân tích nước nguồn tiếp nhận theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về chất lượng nước mặt, nước biển ven bờ; các thông số phân tích chất lượng nước thải là các thông số được quy định trong Giấy phép đã được cấp).

2. Số liệu quan trắc, giám sát lưu lượng, chất lượng nước thải, nước nguồn tiếp nhận.

3. Văn bản quy định vùng bảo hộ vệ sinh; mục đích sử dụng nguồn nước do cơ quan có thẩm quyền quy định tại khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải (nếu có).

4. Các văn bản về kết quả thanh tra, kiểm tra có liên quan đến hoạt động xả nước thải (nếu có).

5. Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải (đối với trường hợp điều chỉnh Giấy phép).

09. Thủ tục: *Cấp lại giấy phép tài nguyên nước*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính. Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyên Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính. Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại giấy phép (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép. <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép tài nguyên nước (cấp lại).
Phí, lệ phí:	<p>Mức thu phí thẩm định cấp lại giấy phép bằng 30% mức thu phí thẩm định theo quy định. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> * <i>Mức thu phí thẩm định cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:</i> - Đối với giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200m³/ngày đêm: 133.333 đồng. - Đối với giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200m³/ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm: 366.666 đồng. - Đối với giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500m³/ngày đêm đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 866.666 đồng. - Đối với giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 1.666.666 đồng. * <i>Mức thu phí thẩm định cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng nước</i>

	<p><i>mặt:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m³/ngày đêm: 200.000 đồng. - Đối với giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m³/giờ đến dưới 0,5m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 600.000 đồng. - Đối với giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m³/giờ đến dưới 1m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m³/ngày đêm đến dưới 20.000m³/ngày đêm: 1.466.666 đồng. - Đối với giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m³/giờ đến dưới 2m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m³/ngày đêm đến dưới 50.000m³/ngày đêm: 2.800.000 đồng. <p><i>* Mức thu phí thẩm định cấp lại giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với giấy phép có lưu lượng dưới 100m³/ngày đêm: 200.000 đồng. - Đối với giấy phép có lưu lượng từ 100m³/ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm: 600.000 đồng. - Đối với giấy phép có lưu lượng từ 500m³/ngày đêm đến dưới 2.000m³/ngày đêm: 1.466.666 đồng. - Đối với giấy phép có lưu lượng từ 2.000m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 2.800.000 đồng. - Đối với giấy phép có lưu lượng nước trên 10.000m³/ngày đêm đến dưới 20.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 3.866.666 đồng. - Đối với giấy phép có lưu lượng nước từ 20.000m³/ngày đêm đến dưới 30.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 4.866.666 đồng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép (<i>Mẫu số 11 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</i>).
Yêu cầu, điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp sau đây: + Giấy phép bị mất, bị rách nát, hư hỏng. + Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý, vận hành công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép. + Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật Tài nguyên nước năm 2012.</i> - <i>Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i> - <i>Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC

Kính gửi:(1)

1. Thông tin về chủ Giấy phép:

- 1.1. Tên chủ Giấy phép:.....
1.2. Địa chỉ:.....
1.3. Điện thoại:..... Fax: Email:
1.4. Giấy phép(2) số:..... ngày.....tháng.....năm..... do (tên cơ quan cấp Giấy phép) cấp.

2. Lý do đề nghị cấp lại Giấy phép:.....(3)

3. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại Giấy phép.
- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

4. Cam kết của chủ Giấy phép:

- (Chủ Giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- (Chủ Giấy phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.
- (Chủ Giấy phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....(4)

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét cấp lại Giấy phép.....(5) cho (tên chủ Giấy phép)/.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chủ Giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN:

- (1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp tỉnh đối với trường hợp gia hạn/điều chỉnh Giấy phép thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước).
- (2) Tên loại Giấy phép được cấp (Giấy phép thăm dò nước dưới đất/khai thác, sử dụng nước dưới đất/ khai thác, sử dụng nước mặt/khai thác, sử dụng nước biển/xả nước thải vào nguồn nước).
- (3) Trình bày rõ lý do đề nghị cấp lại Giấy phép.
- (4) Phần ghi này áp dụng cho trường hợp cấp Giấy phép tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- (5) Tên Giấy phép đề nghị cấp lại.

10. Thủ tục: Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyên Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước (Bản chính). - Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước (Bản sao chứng thực). - Báo cáo kết quả khai thác tài nguyên nước và việc thực hiện các nghĩa vụ đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước (Bản chính). - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước (Bản sao chứng thực); trường hợp bên nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp nước ngoài còn phải có quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam (Bản sao chứng thực). <p>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép tài nguyên nước.
Phí, lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không.

<p>Yêu cầu, điều kiện</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước: + Tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản, đưa công trình khai thác vào hoạt động. Tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã hoàn thành nghĩa vụ về tài chính; bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật và đã nộp đủ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định; không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên nước. + Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã nộp đủ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước còn hiệu lực ít nhất là một trăm hai mươi (120) ngày. - Điều kiện của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước: + Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có đủ điều kiện quy định tại Điều 20 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ (<i>Chi tiết Điều 20 của Nghị định được đính kèm tại Phụ lục 1 của TTHC số 02 – Lĩnh vực Tài nguyên nước</i>). + Bảo đảm không làm thay đổi mục đích khai thác, sử dụng nước. - Việc chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật dân sự và có các nội dung chính sau đây: + Hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng. + Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng trong việc thực hiện tiếp các công việc, nghĩa vụ mà tổ chức, cá nhân chuyển nhượng chưa hoàn thành tính đến thời điểm chuyển nhượng.
<p>Căn cứ pháp lý:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ. - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

11. Thủ tục: *Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô vừa/nhỏ)*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyên Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép; trường hợp chỉ có bản sao chụp thì phải kèm bản chính để đối chiếu. - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật và hợp đồng lao động đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép hợp đồng lao động với người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật; trường hợp chỉ có bản sao chụp thì phải kèm bản chính để đối chiếu; - Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đăng ký địa chỉ thường trú của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô vừa/nhỏ).
Phí, lệ phí:	- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất. Mức thu: 1.400.000 đồng/hồ sơ, điều kiện.

Tên mẫu đơn, tờ khai:	<p>- Đơn đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất (<i>Mẫu số 01 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014</i>).</p> <p>- Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật (<i>Mẫu số 02 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014</i>).</p>
Yêu cầu, điều kiện	<p>* Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất phải có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>- Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan có thẩm quyền cấp (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), trong đó có nội dung hoạt động liên quan đến ngành nghề khoan nước dưới đất.</p> <p>- Người đứng đầu tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề (sau đây gọi chung là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật) phải am hiểu các quy định của pháp luật về bảo vệ nước dưới đất và đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>+ Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa: Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan và có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề hoặc tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan và có ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề; đã trực tiếp tham gia lập đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất năm (05) công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200m³/ngày đêm trở lên.</p> <p>+ Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ: Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan và có ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên và có ít nhất bốn (04) năm kinh nghiệm liên tục trong lĩnh vực hành nghề; đã trực tiếp tham gia thiết kế, lập báo cáo hoặc thi công khoan ít nhất năm (05) công trình khoan nước dưới đất.</p> <p>Trường hợp không có một trong các văn bằng quy định nêu trên thì phải có ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm liên tục trong lĩnh vực hành nghề, đã trực tiếp thi công ít nhất mười (10) công trình khoan nước dưới đất và phải có chứng nhận đã qua khóa đào tạo, tập huấn kỹ thuật về bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất do Cục Quản lý tài nguyên nước hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức.</p>
Căn cứ pháp lý:	<p>- <i>Luật Tài nguyên nước năm 2012.</i></p> <p>- <i>Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.</i></p> <p>- <i>Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.</i></p> <p>- <i>Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i></p> <p>- <i>Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i></p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi: (1)

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép:

1.1. Tên tổ chức, cá nhân:

1.2. Địa chỉ: (2)

1.3. Số chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp: (đối với cá nhân đề nghị cấp phép) (3)

1.4. Điện thoại: Fax: E-mail:

1.5. Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ gia đình) số... ngày ... tháng ... năm ... do (tên cơ quan) cấp.

1.6. Bản kê khai năng lực chuyên môn kỹ thuật hành nghề khoan nước dưới đất của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

a) Nguồn nhân lực:

- Thủ trưởng đơn vị hành nghề (đối với tổ chức) hoặc cá nhân: (họ tên, trình độ chuyên môn/ngành nghề được đào tạo, số năm công tác và kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề).

- Người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật: (họ tên, trình độ chuyên môn/ngành nghề được đào tạo, số năm công tác và kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề).

- Tổng số người: người, trong đó:

+ Số người có trình độ đại học trở lên: người.

+ Số công nhân, trung cấp hoặc tương đương: người.

b) Máy móc, thiết bị chủ yếu:

- Máy khoan:

Tên máy, thiết bị khoan	Ký, mã hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Công suất	Đường kính khoan lớn nhất (mm)	Chiều sâu khoan lớn nhất (m)	Số lượng (bộ)
Liệt kê chi tiết tên từng loại thiết bị khoan							

- Thiết bị khác:

Tên máy, thiết bị	Ký, mã hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật chủ yếu	Số lượng (bộ)
Liệt kê chi tiết tên từng loại thiết bị của tổ chức, cá nhân (máy bơm các loại, máy nén khí, thiết bị đo địa vật lý, dụng cụ đo mực nước, lưu lượng, máy định vị GPS...)					

(Trường hợp máy khoan và các thiết bị hành nghề không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thì phải kèm theo hợp đồng liên doanh hoặc giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc được sử dụng hợp pháp máy khoan, thiết bị trong thời gian hành nghề)

2. Nội dung đề nghị cấp phép:

2.1. Quy mô hành nghề: (4)

2.2. Thời gian hành nghề: (5)

3. Giấy tờ tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:

..... (6)

4. Cam kết của chủ Giấy phép:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.... (7)

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) có đủ máy, thiết bị, năng lực chuyên môn để hành nghề khoan nước dưới đất theo quy mô đề nghị cấp phép nêu trên. (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam kết các nội dung, thông tin ghi trong Đơn, các tài liệu kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét và cấp Giấy phép hành nghề cho (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)/.

... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN

- (1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu hành nghề với quy mô lớn) hoặc UBND cấp tỉnh (nếu hành nghề với quy mô vừa và nhỏ).
- (2) Ghi rõ địa chỉ (số nhà, đường phố/thôn/ấp, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã, tỉnh/thành phố) nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính (đối với tổ chức), địa chỉ thường trú (đối với cá nhân hộ gia đình) của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.
- (3) Cá nhân đề nghị cấp phép hành nghề phải nộp kèm bản sao có chứng thực Chứng minh nhân dân hoặc bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu.
- (4) Ghi rõ quy mô đề nghị cấp phép hành nghề là: nhỏ, vừa, lớn.
- (5) Ghi tối đa 5 năm.
- (6) Liệt kê danh mục giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo Đơn.
- (7) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính (đối với tổ chức), địa chỉ thường trú (đối với cá nhân hộ gia đình) của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép (trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Cục Quản lý tài nguyên nước).

BẢN KHAI KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN TRONG HOẠT ĐỘNG KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỦA NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH VỀ KỸ THUẬT

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Nơi sinh:
4. Số Chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp:
5. Địa chỉ thường trú:
6. Trình độ chuyên môn, ngành nghề được đào tạo:
7. Các văn bằng, chứng chỉ đã được cấp:
8. Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khoan nước dưới đất:
9. Đã trực tiếp tham gia lập đề án, lập báo cáo, thiết kế giếng hoặc thi công, chỉ đạo thi công các công trình khoan nước dưới đất như sau:
 - Công trình có lưu lượng dưới 200 m³/ngày: (số công trình);
 - Công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đến 3000 m³/ngày:..... (số công trình);
 - Công trình có lưu lượng từ 3000 m³/ngày trở lên: (số công trình);
10. Thống kê các công trình đã trực tiếp tham gia thực hiện:

STT	Thông tin về công trình đã thực hiện				Thời gian thực hiện (2)	Chủ công trình (3)
	Tên công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Lưu lượng, m ³ /ngày đêm	Vai trò trong việc thực hiện (1)		
1						
2						
...						

(Kèm theo giấy tờ chứng minh đã tham gia thiết kế, lập đề án, báo cáo, chỉ đạo thi công hoặc trực tiếp thi công đối với các công trình khoan nước dưới đất kê khai trong bảng nêu trên).

Tôi xin cam đoan các thông tin kê khai nêu trên là đúng sự thật./.

Xác nhận của tổ chức, cá nhân (đề nghị cấp phép)

..... ngày.... tháng..... năm

Người khai
(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ là chủ trì hoặc tham gia lập đề án, lập báo cáo, thiết kế giếng, chỉ đạo thi công hoặc trực tiếp thi công...
- (2) Ghi rõ tháng, năm, thời gian tham gia thực hiện, thi công công trình.
- (3) Ghi rõ tên của chủ công trình.

12. Thủ tục: Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô vừa/nhỏ)

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’ <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 03 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Bản sao giấy phép đã được cấp. - Bảng tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất do tổ chức, cá nhân thực hiện trong thời gian sử dụng giấy phép đã được cấp (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép mà có sự thay đổi người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật thì ngoài những tài liệu quy định ở trên, hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép còn bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật và hợp đồng lao động đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép hợp đồng lao động với người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật; trường hợp chỉ có bản sao chụp thì phải kèm bản chính để đối chiếu. + Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép, ngoài những tài liệu quy định ở trên, hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép còn bao gồm giấy tờ, tài liệu chứng minh việc thay đổi địa chỉ địa chỉ thường trú (đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân hộ gia đình hành nghề) hoặc các tài liệu chứng minh điều kiện năng lực đáp ứng quy mô hành nghề (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh quy mô hành nghề). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết:</p>	<p>Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính</i></p>

	<i>trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đăng ký địa chỉ thường trú của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (gia hạn, điều chỉnh).
Phí, lệ phí:	Phí thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung bằng 50% mức thu phí thẩm định theo quy định. Mức thu: 700.000 đồng/hồ sơ, điều kiện.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (<i>Mẫu số 04 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014</i>). - Bảng tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất do tổ chức, cá nhân thực hiện trong thời gian sử dụng giấy phép đã được cấp (<i>Mẫu số 05 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014</i>). - Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật (<i>Mẫu số 02 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014</i>).
Yêu cầu, điều kiện	- Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan có thẩm quyền cấp, trong đó có nội dung hoạt động liên quan đến ngành nghề khoan nước dưới đất. - Người đứng đầu tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề phải am hiểu các quy định của pháp luật về bảo vệ nước dưới đất và đáp ứng các điều kiện sau: + Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa: Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan và có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề hoặc tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan và có ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề; đã trực tiếp tham gia lập đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất năm (05) công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200m ³ /ngày đêm trở lên. + Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ: Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan và có ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên và có ít nhất bốn (04) năm kinh nghiệm liên tục trong lĩnh vực hành nghề; đã trực tiếp tham gia thiết kế, lập báo cáo hoặc thi công khoan ít nhất năm (05) công trình khoan nước dưới đất. Trường hợp không có một trong các văn bằng quy định nêu trên thì phải có ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm liên tục trong lĩnh vực hành nghề, đã trực tiếp thi công ít nhất mười (10) công trình khoan nước dưới đất và phải có chứng nhận đã qua khóa đào tạo, tập huấn kỹ thuật về bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất do Cục Quản lý tài nguyên nước hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức.

	<p>Riêng với trường hợp gia hạn, tổ chức, cá nhân còn phải đáp ứng các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình hành nghề, tổ chức, cá nhân được cấp phép thực hiện đầy đủ nghĩa vụ. - Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép, giấy phép đã được cấp còn hiệu lực ít nhất ba mươi (30) ngày. - Trong thời hạn giấy phép đã được cấp còn hiệu lực ít nhất ba mươi (30) ngày, nếu chủ giấy phép đã nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thì chủ giấy phép được tiếp tục hành nghề trong khoảng thời gian kể từ khi giấy phép cũ hết hiệu lực cho đến khi nhận được giấy phép đã được gia hạn hoặc văn bản thông báo không gia hạn giấy phép của cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép. - Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép nộp sau thời điểm giấy phép đã được cấp còn hiệu lực ít nhất ba mươi (30) ngày không được chấp nhận. Trong trường hợp này, chủ giấy phép phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới và chỉ được xem xét cấp giấy phép sau ba (03) tháng kể từ ngày nộp hồ sơ nếu tại thời điểm nộp hồ sơ giấy phép cũ vẫn còn hiệu lực hoặc sau sáu (06) tháng kể từ ngày nộp hồ sơ nếu tại thời điểm nộp hồ sơ giấy phép cũ đã hết hiệu lực. <p>Thời điểm nộp hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu bưu điện nơi gửi hoặc ngày tiếp nhận hồ sơ nếu hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép.</p>
<p>Căn cứ pháp lý:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ. - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị Quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHOAN
NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi: (1)

1. Thông tin về chủ Giấy phép:

1.1. Tên chủ Giấy phép:

1.2. Địa chỉ:

1.3. Điện thoại: Fax: E-mail:

1.4. Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ gia đình) số... ngày ... tháng ... năm ... do (tên cơ quan) cấp.

1.5. Các thông tin về Giấy phép đã được cấp: (Giấy phép số....., cấp ngày ... tháng ... năm ..., cơ quan cấp...; quy mô hành nghề..., thời hạn của Giấy phép...).

1.6. Bản kê khai năng lực chuyên môn kỹ thuật hành nghề khoan nước dưới đất của chủ Giấy phép (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh quy mô hành nghề):

a) Nguồn nhân lực:

- Thủ trưởng đơn vị hành nghề (đối với tổ chức) hoặc cá nhân: (họ tên, trình độ chuyên môn/ngành nghề được đào tạo, số năm công tác và kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề).

- Người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật: (họ tên, trình độ chuyên môn/ngành nghề được đào tạo, số năm công tác và kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề).

- Tổng số người: người, trong đó:

+ Số lượng có trình độ đại học trở lên: người.

+ Số công nhân, trung cấp hoặc tương đương: người.

b) Máy móc, thiết bị chủ yếu:

- Máy khoan:

Tên máy, thiết bị khoan	Ký, mã hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Công suất	Đường kính khoan lớn nhất (mm)	Chiều sâu khoan lớn nhất (m)	Số lượng (bộ)
Liệt kê chi tiết tên từng loại thiết bị khoan							

- Thiết bị khác:

Tên máy, thiết bị	Ký, mã hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật chủ yếu	Số lượng (bộ)
Liệt kê chi tiết tên từng loại thiết bị của tổ chức, cá nhân (máy bơm các loại, máy nén khí, thiết bị đo địa vật lý dụng cụ đo mực nước, lưu lượng, máy định vị GPS...)					

(Trường hợp máy khoan và các thiết bị hành nghề không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thì phải kèm theo hợp đồng liên doanh hoặc giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc

được sử dụng hợp pháp máy khoan, thiết bị trong thời gian hành nghề)

2. Tình hình thực hiện các quy định của Giấy phép:

..... (2)

3. Lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh nội dung Giấy phép:

.....

4. Thời gian đề nghị gia hạn/nội dung đề nghị điều chỉnh Giấy phép:

- Thời hạn đề nghị gia hạn: (ghi rõ số tháng/hoặc năm nhưng tối đa không quá 03 năm).

- Nội dung đề nghị điều chỉnh: (ghi rõ nội dung đề nghị điều chỉnh).

5. Giấy tờ tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:

..... (3)

6. Cam kết của chủ Giấy phép:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh nội dung Giấy phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố: (4)

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh nội dung Giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh nội dung Giấy phép) có đủ năng lực chuyên môn kỹ thuật để hành nghề khoan nước dưới đất quy mô Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét gia hạn/điều chỉnh nội dung Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo những nội dung nêu trên./.

....., ngày ... tháng ... năm ...
Tổ chức/cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nêu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN

(1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu hành nghề với quy mô lớn) hoặc UBND cấp tỉnh (nếu hành nghề với quy mô vừa và nhỏ).

(2) Chủ Giấy phép tự đánh giá về tình hình thực hiện quy định của Giấy phép trong quá trình hành nghề như: tuân thủ quy trình kỹ thuật khoan, bảo vệ nguồn nước dưới đất, về thực hiện chế độ báo cáo, các công trình khoan nước dưới đất đã thực hiện; về tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và các quy định của pháp luật có liên quan...

(3) Liệt kê danh mục giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo hồ sơ.

(4) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính (đối với tổ chức), địa chỉ thường trú (đối với cá nhân hộ gia đình) của tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh nội dung Giấy phép (trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Cục Quản lý tài nguyên nước).

TÊN CHỦ GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT ĐÃ THỰC HIỆN
TRONG THỜI GIAN SỬ DỤNG GIẤY PHÉP
(từ tháng.../năm..... đến tháng...../năm....)**

TT	Tên công trình	Tên chủ công trình	Lưu lượng công trình (m ³ /ngày đêm)	Số lượng giếng	Vị trí công trình		
					Xã/ phường, thị trấn	Quận/huyện, thị xã, thành phố	Tỉnh/ thành phố
1							
2							
3							
4							
5							
6							
.....							

....., ngày ... tháng ... năm ...

Chủ Giấy phép
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

BẢN KHAI KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN TRONG HOẠT ĐỘNG KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỦA NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH VỀ KỸ THUẬT

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Nơi sinh:
4. Số Chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp:
5. Địa chỉ thường trú:
6. Trình độ chuyên môn, ngành nghề được đào tạo:
7. Các văn bằng, chứng chỉ đã được cấp:
8. Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khoan nước dưới đất:
9. Đã trực tiếp tham gia lập đề án, lập báo cáo, thiết kế giếng hoặc thi công, chỉ đạo thi công các công trình khoan nước dưới đất như sau:
 - Công trình có lưu lượng dưới 200 m³/ngày: (số công trình);
 - Công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đến 3000 m³/ngày:..... (số công trình);
 - Công trình có lưu lượng từ 3000 m³/ngày trở lên: (số công trình);
10. Thống kê các công trình đã trực tiếp tham gia thực hiện:

STT	Thông tin về công trình đã thực hiện				Thời gian thực hiện (2)	Chủ công trình (3)
	Tên công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Lưu lượng, m ³ /ngày đêm	Vai trò trong việc thực hiện (1)		
1						
2						
...						

(Kèm theo giấy tờ chứng minh đã tham gia thiết kế, lập đề án, báo cáo, chỉ đạo thi công hoặc trực tiếp thi công đối với các công trình khoan nước dưới đất kê khai trong bảng nêu trên).

Tôi xin cam đoan các thông tin kê khai nêu trên là đúng sự thật./.

Xác nhận của tổ chức, cá nhân (đề nghị cấp phép)

..... ngày.... tháng..... năm

Người khai
(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ là chủ trì hoặc tham gia lập đề án, lập báo cáo, thiết kế giếng, chỉ đạo thi công hoặc trực tiếp thi công...
- (2) Ghi rõ tháng, năm, thời gian tham gia thực hiện, thi công công trình.
- (3) Ghi rõ tên của chủ công trình.

13. Thủ tục: *Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô vừa/nhỏ)*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. Trong thời gian 01 ngày làm việc Bộ phận chuyên môn rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Bộ phận chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép.</p> <p>Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhận kết quả hoặc qua đường bưu chính.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (<i>Bản chính - theo mẫu</i>). - Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp phép (<i>Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu</i>). <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết:	Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn nơi đăng ký địa chỉ thường trú của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.
Kết quả thực hiện:	Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (cấp lại).
Phí, lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (<i>Mẫu số 07 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014</i>).
Yêu cầu, điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp và điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> + Bị mất. + Bị rách nát, hư hỏng không sử dụng được. + Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép, giấy phép đã được cấp còn hiệu lực ít nhất bốn mươi lăm (45) ngày.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ. - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi: (1)

1. Thông tin về chủ Giấy phép:

1.1. Tên chủ Giấy phép:

1.2. Địa chỉ:

1.3. Điện thoại: Fax: E-mail:

1.4. Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ gia đình) số ... ngày ... tháng ... năm ... do (tên cơ quan) cấp.

1.5. Các thông tin về Giấy phép đã được cấp: (Giấy phép số, cấp ngày ... tháng ... năm ..., cơ quan cấp...; quy mô hành nghề..., thời hạn của Giấy phép...).

2. Lý do đề nghị cấp lại Giấy phép:

..... (2)

3. Cam kết của chủ Giấy phép:

- (Chủ Giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Chủ Giấy phép) đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố
..... (3)

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất cho (tên chủ Giấy phép)/.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Chủ Giấy phép

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN

(1) Tên cơ quan đã cấp Giấy phép:

(2) Trình bày rõ lý do đề nghị cấp lại Giấy phép (kèm theo tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại Giấy phép).

(3) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính (đối với tổ chức), địa chỉ thường trú (đối với cá nhân hộ gia đình) của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại Giấy phép (trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Cục Quản lý tài nguyên nước).

V. Lĩnh vực đo đạc bản đồ

01. Thủ tục: *Thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường. Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30'</p> <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 01 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, lập biên bản kiểm tra và văn bản thẩm định hồ sơ trong thời gian 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Trả kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để gửi toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cho Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam và thông báo cho tổ chức nộp hồ sơ biết.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu điện
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (<i>theo mẫu</i>);- Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;- Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bằng chuyên môn, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng, giấy tờ chứng minh về việc đóng bảo hiểm, bản khai quá trình công tác, quyết định bổ nhiệm của kỹ thuật trưởng;- Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bằng chuyên môn, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ;- Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy tờ về sở hữu thiết bị, công nghệ đo đạc và bản đồ gồm chứng từ mua bán, thuê hoặc chuyển giao thiết bị, công nghệ. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức
Cơ quan thực hiện:	Sở Tài nguyên và Môi trường
Kết quả:	Biên bản thẩm định
Lệ phí:	<p>Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ.</p> <ul style="list-style-type: none">- Dưới 03 hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép: 4.090.000 đồng/ hồ sơ- Từ 03 đến 05 hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép: 5.540.000 đồng/ hồ sơ- Từ 06 đến 08 hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép: 6.030.000 đồng/ hồ sơ- Từ 09 đến 11 hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép: 6.510.000 đồng/ hồ sơ

	- Từ 12 đến 14 hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép: 7.000.000 đồng/ hồ sơ
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (<i>Mẫu số 1a của Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	<p>1. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề đo đạc và bản đồ đối với tổ chức hoạt động kinh doanh; có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó có quy định chức năng, nhiệm vụ hoạt động đo đạc và bản đồ đối với đơn vị sự nghiệp.</p> <p>2. Có lực lượng kỹ thuật đo đạc và bản đồ tối thiểu như sau:</p> <p>a) Một (01) kỹ thuật trưởng có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo về đo đạc và bản đồ, có thực tế hoạt động đo đạc và bản đồ ít nhất ba (03) năm, có hợp đồng lao động được đóng bảo hiểm từ một (01) năm trở lên, không được đồng thời là kỹ thuật trưởng của tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ khác;</p> <p>b) Bốn (04) nhân viên kỹ thuật có trình độ trung cấp trở lên, chuyên ngành đào tạo về đo đạc và bản đồ.</p> <p>3. Có thiết bị công nghệ đo đạc và bản đồ phù hợp với định mức thiết bị quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ để thực hiện một (01) sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc nội dung đề nghị cấp phép.</p>
Căn cứ pháp lý:	<p>- <i>Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ;</i></p> <p>- <i>Thông tư số 32/2010/TT-BTNMT ngày 08/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i></p> <p>- <i>Thông tư số 14/2011/TT-BTNMT ngày 15/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i></p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Kính gửi: Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam,
Bộ Tài nguyên và Môi trường

PHẦN I. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

Tên tổ chức:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập:

Số tài khoản:.....

Trụ sở chính:

Số điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

Căn cứ Nghị định số/201.../NĐ-CP ngày tháng năm 201.... của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ, đề nghị Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ với các nội dung sau:

1.

2.

.....

.....

.....

(Ghi rõ các nội dung hoạt động đề nghị cấp phép)

PHẦN II. KÊ KHAI NĂNG LỰC

I. LỰC LƯỢNG KỸ THUẬT

1. Lực lượng kỹ thuật đo đạc và bản đồ phân tích theo ngành nghề¹

Đơn vị tính: Người

TT	Ngành, nghề	Đại học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Công nhân kỹ thuật
1	<i>(Trắc địa)</i>	05	02	0
2	<i>(Địa chính)</i>
...

2. Người chịu trách nhiệm theo pháp luật và Kỹ thuật trưởng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Thâm niên
1	<i>(Nguyễn Văn A)</i>	<i>Giám đốc</i>

2	(Nguyễn Văn B)	Đội trưởng	Kỹ sư trắc địa	03 năm
---	----------------	------------	----------------	--------

3. Danh sách nhân lực kỹ thuật đo đạc và bản đồ

TT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Thâm niên
1	(Nguyễn Văn B)	Đội trưởng	Kỹ sư trắc địa	03 năm
2	(Nguyễn Văn C)	Nhân viên	Trung cấp địa chính
....

II. THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ

TT	Tên, mã hiệu của thiết bị, công nghệ	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú
1				
2				
3				
.....			

Cam kết: (tên tổ chức) xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung kê khai này./.

Người chịu trách nhiệm theo pháp luật
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

02. Thủ tục: Thẩm định hồ sơ bổ sung nội dung Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1. Tổ chức đề nghị bổ sung nội dung Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường. Địa chỉ: Số 411 Urê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>). + Buổi sáng từ 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian 01 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, lập biên bản kiểm tra và văn bản thẩm định hồ sơ trong thời gian 03 ngày làm việc.</p> <p>Bước 4: Trả kết quả cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để gửi toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cho Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam và thông báo cho tổ chức nộp hồ sơ biết.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu điện
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (<i>theo mẫu</i>); - Các giấy tờ: bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bằng chuyên môn, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng, giấy tờ chứng minh về việc đóng bảo hiểm, bản khai quá trình công tác, quyết định bổ nhiệm của kỹ thuật trưởng (<i>đối với trường hợp thay đổi kỹ thuật trưởng so với thời điểm được cấp phép</i>) - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bằng chuyên môn, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ được bổ sung so với thời điểm được cấp phép; - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy tờ về sở hữu thiết bị, công nghệ đo đạc và bản đồ được bổ sung so với thời điểm được cấp phép gồm chứng từ mua bán, thuê hoặc chuyển giao thiết bị, công nghệ; - Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời gian giải quyết:	Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. <i>Lưu ý: Thời gian mà cơ quan, tổ chức đã giải quyết lần đầu được tính trong thời gian giải quyết hồ sơ.</i>
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức
Cơ quan thực hiện:	Sở Tài nguyên và Môi trường
Kết quả:	Biên bản thẩm định
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (<i>Mẫu số 1b Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	Có thiết bị công nghệ đo đạc và bản đồ phù hợp với định mức thiết bị quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ để thực hiện một (01) sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc nội dung đề nghị cấp phép bổ sung.

Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none">- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ- Thông tư số 32/2010/TT-BTNMT ngày 08/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.- Thông tư số 14/2011/TT-BTNMT ngày 15/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
------------------------	---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BỔ SUNG NỘI DUNG
GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Kính gửi: Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHẦN I. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

Tên tổ chức:
 Trụ sở chính:
 Số điện thoại: Fax: E-mail:
 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập:
 Số tài khoản:
 Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ số, ngày tháng năm
 Báo cáo tóm tắt tình hình hoạt động của tổ chức từ khi được cấp phép: (các công trình đo đạc và bản đồ đã thực hiện từ năm đến năm):

Số TT	Tên Công trình	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1					
2					
.....					

Căn cứ Nghị định số/201...../NĐ-CP ngày tháng năm 201.... của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ, đề nghị Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp bổ sung các nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ sau:

-
-

(Ghi rõ các nội dung hoạt động đề nghị cấp bổ sung)

PHẦN II. KÊ KHAI NĂNG LỰC

I. LỰC LƯỢNG KỸ THUẬT

1. Lực lượng kỹ thuật đo đạc và bản đồ phân tích theo ngành nghề²

Đơn vị tính: người

TT	Ngành, nghề	Đại học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Công nhân kỹ thuật	Thay đổi so với thời điểm được cấp phép (số lượng tăng/giảm)
1	(Trắc địa)	07	01	0	+ 02 đại học; - 01 Trung cấp
2	...				
3	...				
...					

2. Người chịu trách nhiệm theo pháp luật và Kỹ thuật trưởng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Ghi chú
1	(Nguyễn Văn A)	Giám đốc

2	(Nguyễn Văn B)	Đội trưởng	Kỹ sư trắc địa	03 năm
---	----------------	------------	----------------	--------

II. THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ

TT	Tên, mã hiệu của thiết bị công nghệ	Số lượng	Tình trạng	Thay đổi so với thời điểm được cấp phép (số lượng tăng/giảm)
1	(Toàn đạc điện tử)	03	+ 02
2				
3				
...				

Cam kết: (tên tổ chức) xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung kê khai này./.

Người chịu trách nhiệm theo pháp luật
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

² Kê khai theo văn bằng chuyên môn.

03. Thủ tục: *Cung cấp thông tin tài liệu đất đai*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin tư liệu địa chính nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 U Rê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>) + Buổi sáng từ: 07h00' - 11h00' + Buổi chiều từ 13h00' - 16h30' <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; có trách nhiệm thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu địa chính. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, cơ quan phải trả lời cho tổ chức, cá nhân biết rõ lý do.</p> <p>Bước 3: Người nộp hồ sơ nhận kết quả tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hoặc Phiếu đề nghị cung cấp dữ liệu đất đai (<i>theo mẫu</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời gian giải quyết:	Không quá 01 ngày làm việc <i>Trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin thì thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và người có yêu cầu bằng hình thức hợp đồng</i>
Đối tượng thực hiện:	Cá nhân; Tổ chức; Hộ gia đình
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Trung tâm Công nghệ Thông tin TN&MT - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các huyện, thành phố, Sở ban ngành có liên quan
Kết quả:	Hồ sơ sao lục các loại giấy tờ về đất đai;
Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none"> - Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai. Mức thu: + 300.000đ/bộ (hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất); + 300.000đ/bộ (hồ sơ tài nguyên môi trường); + 60.000đ/bộ (xác nhận tính pháp lý hồ sơ đất); + 300.000đ/tờ bản đồ địa chính; + 300.000đ/tờ bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch, bản đồ phân hạng, bản đồ tài nguyên khoáng sản; + 60.000đ/tờ bản đồ địa hình
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Phiếu đề nghị cung cấp dữ liệu đất đai (<i>Mẫu số 01/PYC Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014</i>)
Yêu cầu, điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên- Môi trường.</i> - <i>Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;</i>

Mẫu số 01/PYC
(Kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng
6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

<p>PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ Vào sổ tiếp nhận hồ sơ: Giờ ... phút, ngày .../.../... Quyền số Số thứ tự Người nhận hồ sơ (Ký, ghi rõ họ tên)</p>

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:

.....

Đại diện là ông (bà) Số CMTND/Hộ chiếu
cấp ngày/...../..... tại; Quốc tịch

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại; fax; E-mail:

4. Danh mục và nội dung dữ liệu cần cung cấp của Thửa đất số, địa chỉ
Đánh dấu "X" vào nội dung cần cung cấp thông tin:

- | | | |
|---|--|---|
| <input type="checkbox"/> Thửa đất ¹ | <input type="checkbox"/> Lịch sử biến động | <input type="checkbox"/> Hạn chế về quyền |
| <input type="checkbox"/> Người sử dụng đất ² | <input type="checkbox"/> Quy hoạch sử dụng đất | <input type="checkbox"/> Giá đất |
| <input type="checkbox"/> Quyền sử dụng đất | <input type="checkbox"/> Trích lục bản đồ | |
| <input type="checkbox"/> Tài sản gắn liền với đất | <input type="checkbox"/> Trích sao GCNQSDĐ | <input type="checkbox"/> <i>Tất cả thông tin trên</i> |
| <input type="checkbox"/> Tình trạng pháp lý | <input type="checkbox"/> Giao dịch đảm bảo | |

5. Mục đích sử dụng dữ liệu:

.....

6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả: bộ

- | | | |
|---|--|--|
| <input type="checkbox"/> Bản giấy sao chụp | <input type="checkbox"/> Nhận tại nơi cung cấp | <input type="checkbox"/> Lưu trữ điện tử USB, CD |
| <input type="checkbox"/> Gửi EMS theo địa chỉ | <input type="checkbox"/> Fax | <input type="checkbox"/> Email |

7. Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam đoan không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật và không cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

NGƯỜI YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên
và đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức)

¹ Dữ liệu Thửa đất bao gồm: Số hiệu thửa đất, số tờ BĐDC, diện tích, địa chỉ.

² Dữ liệu Người sử dụng đất bao gồm: Họ tên vợ chồng, năm sinh, CMND, địa chỉ.

04. Thủ tục: *Cung cấp thông tin tư liệu đo đạc và bản đồ*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 411 U Rê, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>) + Buổi sáng từ: 07h00'-11h00' + Buổi chiều từ 13h00'-16h30' <p>Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; có trách nhiệm thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, cơ quan phải trả lời cho tổ chức, cá nhân biết rõ lý do.</p> <p>Bước 3: Người nộp hồ sơ nhận kết quả tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ (<i>theo mẫu</i>) - Giấy chứng minh nhân dân (<i>cá nhân</i>); Giấy giới thiệu (<i>cơ quan, tổ chức</i>). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời gian giải quyết:	<p>Không quá 01 ngày làm việc</p> <p><i>Nếu khối lượng thông tin, dữ liệu quá lớn mà không thể thực hiện việc cung cấp trong ngày thì đơn vị phải thông báo cụ thể về thời gian cung cấp.</i></p>
Đối tượng thực hiện:	Cá nhân; Tổ chức;
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Trung tâm Công nghệ Thông tin TN&MT. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các huyện, thành phố, Sở ban ngành có liên quan.
Kết quả:	Thông tin, dữ liệu đo đạc, bản đồ
Lệ phí:	<p>Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc và bản đồ. Mức thu:</p> <p>* Bản đồ in trên giấy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 120.000đ/tờ Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn. - 130.000đ/tờ Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000. - 140.000đ/tờ Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000. - 170.000đ/tờ Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn. - 300.000đ/bộ Bản đồ hành chính cấp tỉnh. - 150.000đ/bộ Bản đồ hành chính cấp huyện. - 900.000đ/bộ Bản đồ hành chính Việt Nam. <p>* Bản đồ số dạng Vector</p> <ul style="list-style-type: none"> - 400.000đ/mảnh Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000. - 440.000đ/mảnh Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000. - 670.000đ/mảnh Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000. - 760.000đ/mảnh Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000. - 950.000đ/mảnh Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000. - 2.000.000đ/mảnh Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000.

	<ul style="list-style-type: none"> - 3.500.000đ/mảnh Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000. - 5.000.000đ/mảnh Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000. - 8.000.000đ/mảnh Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000. - 4.000.000đ/mảnh Bản đồ hành chính Việt Nam . - 2.000.000/mảnh Bản đồ hành chính cấp tỉnh. - 1.000.000/mảnh Bản đồ hành chính cấp huyện. <p>Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; * Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh <p>*Bản đồ số dạng Raster Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ.</p> <p>* Dữ liệu phim ảnh chụp từ máy bay:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 250.000đ/file File chụp ảnh kỹ thuật số. - 250.000đ/file Phim quét độ phân giải 16 µm - 200.000đ/file Phim quét độ phân giải 20 µm - 150.000đ/file Phim quét độ phân giải 22 µm - 60.000đ/mảnh Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/20.000 và 1/50.000. - 70.000đ/mảnh Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000 và 1/50.000. <p>* Giá trị điểm tọa độ</p> <ul style="list-style-type: none"> - 340.000đ/điểm Cấp 0. - 250.000đ/điểm Hạng I. - 220.000đ/điểm Hạng II. - 200.000đ/điểm Địa chính cơ sở, Hạng III, Hạng IV. <p>* Giá trị điểm độ cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 160.000đ/điểm Hạng I. - 150.000đ/điểm Hạng II. - 120.000đ/điểm Hạng III. - 110.000đ/điểm Hạng IV. <p>* Giá trị điểm trọng lực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 200.000đ/điểm Điểm cơ sở. - 160.000đ/điểm Điểm Hạng I. - 140.000đ/điểm Điểm tựa. - 80.000đ/điểm Điểm chi tiết. <p>* Ghi chú điểm tọa độ, độ cao, trọng lực</p> <ul style="list-style-type: none"> - 20.000đ/tờ Ghi chú điểm tọa độ, độ cao, trọng lực. <p>* Cơ sở dữ liệu nền địa lý</p> <ul style="list-style-type: none"> - 400.000/mảnh Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000. - 500.000/mảnh Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000. - 850.000/mảnh Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000. - 1.500.000/mảnh Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000. - 8.000.000/mảnh Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000. <p>Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; * Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ (Mẫu số 01 Thông tư số 48/2015/TT-BTNMT ngày 12/11/2015)
Yêu cầu, điều kiện	Không.

Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none">- <i>Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.</i>- <i>Thông tư số 48/2015/TT-BTNMT ngày 12/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i>- <i>Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.</i>- <i>Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;</i>
------------------------	--

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2015/TT-BTNMT ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CUNG CẤP DỮ LIỆU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP
THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Số:

Họ và tên:

Số CMND: cấp ngày: Tại:

Đơn vị:

Địa chỉ:

Danh mục thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ yêu cầu cung cấp:

TT	Loại thông tin, dữ liệu	Khu vực	Đơn vị	Số lượng	Mục đích sử dụng

Bên yêu cầu cung cấp cam kết nghiêm túc thực hiện đồng thời thông báo cho người có trách nhiệm quản lý và khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu được cung cấp tuân thủ những quy định sau:

- Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đúng mục đích khi đề nghị cung cấp.
- Không được sao lại hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác.
- Khi sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ được cung cấp để thành lập các bộ dữ liệu thứ cấp với mục đích thương mại thì phải được sự đồng ý của cơ quan cung cấp.
- Không sử dụng thông tin, dữ liệu bản đồ được cung cấp để kết nối thành khu vực thuộc phạm vi bí mật Nhà nước.

DUYỆT CUNG CẤP

NGƯỜI YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên)

VI. Lĩnh vực Thanh tra

01. Thủ tục: *Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.*

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1. Kiểm tra việc quản lý Tài nguyên và Môi trường đối với tổ chức và cá nhân được ban hành Quyết định thành lập Đoàn Thanh tra, kiểm tra của cấp có thẩm quyền.</p> <p>Bước 2: Phát hiện hành vi vi phạm hành chính của tổ chức và cá nhân, lập biên bản làm việc để xác định hiện trạng của tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm hành chính.</p> <p>Bước 3: Trên cơ sở biên bản làm việc người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra mời các tổ chức, cá nhân chứng kiến để lập biên bản vi phạm hành chính, đánh giá hiện trạng tang vật vi phạm tham mưu ban hành Quyết định tạm giữ phương tiện tang vật vi phạm theo quy định. Trường hợp tổ chức, cá nhân không ký biên bản vi phạm hành chính thì có đại diện chính quyền địa phương, người làm chứng xác nhận hành vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân.</p> <p>Bước 4: Yêu cầu tổ chức cá nhân giải trình bằng Văn bản hoặc giải trình trực tiếp với người có thẩm quyền xử lý vi phạm (<i>việc giải trình trực tiếp phải được lập biên bản giải trình, thời hạn giải trình không quá 05 ngày</i>).</p> <p>Bước 5: Tổ chức xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (nếu cần).</p> <p>Bước 6: Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự (<i>nếu có</i>).</p> <p>Bước 7. Người lập biên bản vi phạm hành chính tham mưu người có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm hành chính (thuộc thẩm quyền Chánh thanh tra Sở) trường hợp vượt thẩm quyền xử phạt thì Chánh Thanh tra Sở đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xử lý theo thẩm quyền. (<i>Quyết định xử phạt vi phạm hành chính kể từ khi lập biên bản đến khi ban hành Quyết định xử phạt là 07 ngày; đối với vụ việc phức tạp là 30 ngày</i>)</p> <p>Bước 8. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định xử phạt phải gửi cho tổ chức cá nhân có vi phạm; cơ quan thu tiền phạt và cơ quan có liên quan (nếu có) để thi hành.</p> <p>Bước 9: Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính.</p>
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Biên bản làm việc;- Biên bản vi phạm hành chính (<i>theo mẫu</i>);- Các tài liệu, đồ vật liên quan đến hành vi vi phạm hành chính (nếu có). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời gian giải quyết:	Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 07 ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với vụ việc có tình tiết phức tạp, thời hạn gia hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none">- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định;+ Chủ tịch UBND tỉnh (<i>đối với trường hợp thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh</i>);+ Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum (<i>đối với trường hợp thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của</i>

	<p><i>Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường</i>);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cá nhân, tổ chức, đơn vị liên quan.
Kết quả:	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Mẫu biên bản vi phạm hành chính theo (<i>Mẫu số 01 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012</i>; - <i>Luật Đất đai năm 2013</i>; - <i>Luật Tài nguyên nước năm 2012</i>; - <i>Luật Khoáng sản năm 2010</i>; - <i>Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014</i>; - <i>Luật phòng chống tham nhũng năm 2005</i>; - <i>Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ</i>.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BB-VPHC

...², ngày ... tháng ... năm

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Về³

Căn cứ⁴

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm, tại

Chúng tôi gồm:⁵

Với sự chứng kiến của:⁶

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với:⁷

Ông (Bà)/Tổ chức:

Ngày ... tháng ... năm sinh Quốc tịch:

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:

Địa chỉ:

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:

Cấp ngày: Nơi cấp:

Đã có các hành vi vi phạm hành chính:⁸

Quy định tại⁹

Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:¹⁰

Ý kiến trình bày của cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm:

.....
.....

Ý kiến trình bày của người chứng kiến:

.....
.....

Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:

.....
.....

Chúng tôi đã yêu cầu ông (bà)/tổ chức vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm xử lý vi phạm được áp dụng gồm:

.....
.....

Tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ gồm:¹¹

.....
.....

Ngoài những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Biên bản lập xong hồi giờ ... ngày ... tháng ... năm ..., gồm ... tờ, được lập thành ... bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.¹²

Lý do không ký biên bản:

Cá nhân/Tổ chức vi phạm gửi văn bản yêu cầu được giải trình đến ông/bà ¹³
..... trước ngày ... tháng ... năm để thực hiện quyền giải trình.

**NGƯỜI HOẶC ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC VI PHẠM**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên)

NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi tên theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính (lưu ý: riêng đối với văn bản của UBND cấp xã thì phải ghi rõ cấp tỉnh, cấp huyện; UBND cấp huyện thì phải ghi rõ cấp tỉnh).

² Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

³ Ghi lĩnh vực vi phạm hành chính theo nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

⁴ Ghi các căn cứ của việc lập biên bản (như: kết luận thanh tra, biên bản làm việc, kết quả ghi nhận của phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 64 Luật xử lý vi phạm hành chính...).

⁵ Ghi họ tên, cấp bậc, chức vụ, đơn vị của người lập biên bản.

⁶ Ghi họ tên, nghề nghiệp, địa chỉ của người chứng kiến. Nếu có đại diện chính quyền ghi rõ họ tên, chức vụ.

⁷ Ghi họ tên người vi phạm hoặc họ tên, chức vụ của đại diện tổ chức vi phạm.

⁸ Ghi tóm tắt hành vi vi phạm (ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm, xảy ra vi phạm, mô tả hành vi vi phạm; đối với vi phạm trên các vùng biển cần ghi rõ tên tàu, công suất máy chính, tổng dung tích/trọng tải toàn phần, tọa độ, hành trình).

⁹ Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

¹⁰ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức bị thiệt hại.

¹¹ Ghi rõ tên, số lượng, trọng lượng, đặc điểm, tình trạng, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại tang vật, phương tiện (nếu nhiều thì lập bản thống kê riêng).

¹² Nếu cá nhân vi phạm là người chưa thành niên, gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó 01 bản.

¹³ Họ tên, chức vụ, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

02. Thủ tục: Giải quyết tố cáo trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1. Người tố cáo nộp hồ sơ tố cáo trực tiếp tại Phòng Tiếp công dân của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi hồ sơ tố cáo qua đường bưu điện tới Sở Tài nguyên và Môi trường (do văn thư Sở tiếp nhận). Trường hợp người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến UBND tỉnh thì Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận hồ sơ từ Văn phòng UBND tỉnh gửi đến theo chỉ đạo của UBND tỉnh.</p> <p>- Địa chỉ: Số 411 Urê, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật).</p> <p>+ Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và phân loại tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ tố cáo để xử lý theo hướng:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết, trong thời hạn 05 ngày Sở Tài nguyên và Môi trường ra thông báo về việc không thụ lý giải quyết và nêu rõ lý do không thụ lý giải quyết; đồng thời hướng dẫn cho người tố cáo gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 7 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường phải thu thập phải kiểm tra, xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và thành lập Tổ quyết định việc thụ lý hoặc không thụ lý giải quyết tố cáo, đồng thời thông báo cho người tố cáo biết lý do việc không thụ lý. Thời hạn xác minh là 30 ngày kể từ ngày thụ lý, trường hợp phức tạp thì gia hạn nhưng không quá 45 ngày.</p> <p>Bước 3: Tổ xác minh tiến hành thu thập hồ sơ, làm việc với các tổ chức cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung tố cáo; Thành viên Tổ xác minh lập báo cáo Tổ trưởng Tổ xác minh về những nội dung đã xác minh và đề xuất hướng giải quyết. Tổ chức đối thoại giữa các bên (nếu cần thiết)</p> <p>Bước 4: Tổ trưởng Tổ xác minh tổng hợp các ý kiến của các thành viên tổ xác minh, kiểm tra chứng cứ, căn cứ có liên quan Báo cáo lãnh đạo Sở về kết quả xác minh, đề xuất hướng giải quyết của Tổ xác minh; tham mưu ban hành Kết luận nội dung tố cáo và Thông báo kết quả đến công dân, tổ chức biết kết quả giải quyết hoặc tham mưu Giám đốc Sở báo cáo kết quả xác minh thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh.</p> <p>Bước 5. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ký kết luận nội dung tố cáo phải công khai nội dung kết luận tố cáo và xử lý hành vi vi phạm pháp luật (nếu có).</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn tố cáo; - Các giấy tờ, văn bản, tài liệu thể hiện chứng cứ hoặc có liên quan đến nội dung tố cáo. <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>- Thời hạn giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền: Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng tối đa là 45 ngày kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>

Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum (<i>đối với trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh</i>); + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum (<i>đối với trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường</i>). - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố và các cá nhân, tổ chức, đơn vị hữu quan.
Kết quả:	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định hành chính - Thông báo kết quả giải quyết tố cáo.
Lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt và được người tố cáo ký đơn trực tiếp; - Đơn tố cáo phải ghi rõ tên địa chỉ của tổ chức, cá nhân bị tố cáo, nội dung, lý do tố cáo và yêu cầu của người tố cáo.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tố cáo năm 2011; - Luật Đất đai năm 2013; - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Luật Khoáng sản năm 2010; - Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014; - Luật Phòng chống tham nhũng 2005; - Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2013/TT-TTCP, ngày 30/9/2013 của Thanh tra Chính phủ; - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP, ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ

03. Thủ tục: Giải quyết khiếu nại lần đầu lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1. Người khiếu nại nộp hồ sơ khiếu nại trực tiếp tại Phòng Tiếp công dân của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi hồ sơ khiếu nại qua đường bưu điện tới Sở Tài nguyên và Môi trường (do văn thư Sở tiếp nhận). Trường hợp người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến UBND tỉnh thì Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận hồ sơ từ Văn phòng UBND tỉnh gửi đến theo chỉ đạo của UBND tỉnh.</p> <p>- Địa chỉ: Số 411 Urê, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật).</p> <p>+ Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’</p> <p>+ Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và phân loại tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 05 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường ra thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại và nêu rõ lý do không thụ lý giải quyết; đồng thời hướng dẫn cho người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết, Sở Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thành lập Tổ xác minh nội dung khiếu nại và thông báo về việc thụ lý giải quyết đơn khiếu nại, gửi đến người khiếu nại biết. Thời hạn xác minh là 25 ngày kể từ ngày thụ lý.</p> <p>Bước 3: Tổ xác minh tiến hành thu thập hồ sơ, làm việc với các tổ chức cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại; Thành viên Tổ xác minh lập báo cáo Tổ trưởng Tổ xác minh về những nội dung đã xác minh và đề xuất hướng giải quyết. tổ chức đối thoại (nếu cần thiết)</p> <p>Bước 4: Tổ trưởng Tổ xác minh tổng hợp các ý kiến của các thành viên tổ xác minh, kiểm tra chứng cứ, căn cứ có liên quan Báo cáo lãnh đạo Sở về kết quả xác minh, đề xuất hướng giải quyết của Tổ xác minh; tham mưu ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, hoặc báo cáo kết quả xác minh thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh.</p> <p>Bước 5: Người khiếu nại nhận quyết định giải quyết khiếu nại tại Phòng Tiếp công dân của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc tại Phòng Tiếp công dân của UBND tỉnh (trường hợp do UBND tỉnh ra quyết định) hoặc nhận qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 6: Công khai kết quả giải quyết khiếu nại tại Trụ Sở tiếp công dân và trên trang thông tin điện tử theo quy định.</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn khiếu nại (theo mẫu) hoặc bản ghi lời khiếu nại. - Giấy ủy quyền khiếu nại (trong trường hợp người khiếu nại ủy quyền); giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện. - Các giấy tờ, bằng chứng, tài liệu liên quan (nếu có). <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 25 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 40 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>

Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum (<i>đối với trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh</i>); + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum (<i>đối với trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường</i>). - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố và các cá nhân, tổ chức, đơn vị hữu quan.
Kết quả:	Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu
Lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn khiếu nại (<i>mẫu số 01A-KN Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt và được người khiếu nại, người kiến nghị, phản ánh ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn; họ, tên, địa chỉ, chữ ký hoặc điểm chỉ của người viết đơn; - Đơn khiếu nại phải ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị khiếu nại, nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại;
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại năm 2011; - Luật Đất đai năm 2013; - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Luật Khoáng sản năm 2010; - Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014; - Luật phòng chống tham nhũng năm 2005; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP, ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ

Mẫu số 01A-KN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN KHIẾU NẠI

Kính gửi:(1)

Họ và tên: (2); Mã số hồ sơ(3)

Địa chỉ:

Khiếu nại (4)

Nội dung khiếu nại (5)

.....
.....

(Tài liệu, chứng cứ kèm theo - nếu có).

Người khiếu nại
(ký và ghi rõ họ tên)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

(2) Họ tên của người khiếu nại,

- Nếu là đại diện khiếu nại cho cơ quan, tổ chức thì ghi rõ chức danh, tên cơ quan, tổ chức mà mình đại diện.

- Nếu là người được ủy quyền khiếu nại thì ghi rõ theo ủy quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

(3) Nội dung này do cơ quan giải quyết khiếu nại ghi.

(4) Khiếu nại lần đầu (hoặc lần hai) đối với quyết định, hành vi hành chính gì, của ai?

(5) Nội dung khiếu nại

- Ghi tóm tắt sự việc dẫn đến khiếu nại;

- Yêu cầu (đề nghị) của người khiếu nại (nếu có).

04. Thủ tục: *Giải quyết khiếu nại lần hai trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường*

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1. Người khiếu nại nộp hồ sơ khiếu nại trực tiếp tại Phòng Tiếp công dân của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi hồ sơ khiếu nại qua đường bưu điện tới Sở Tài nguyên và Môi trường (do văn thư Sở tiếp nhận). Trường hợp người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến UBND tỉnh thì Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận hồ sơ từ Văn phòng UBND tỉnh gửi đến theo chỉ đạo của UBND tỉnh.</p> <p>Thời gian: Các ngày làm việc trong <i>tuần (trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật)</i>.</p> <p>+ Buổi sáng từ: 07h00’-11h00’ + Buổi chiều từ 13h00’-16h30’</p> <p>Bước 2. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và phân loại tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 05 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường ra thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại và nêu rõ lý do không thụ lý giải quyết; đồng thời hướng dẫn cho người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết, Sở Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thành lập Tổ xác minh nội dung khiếu nại và thông báo về việc thụ lý giải quyết đơn khiếu nại, gửi đến người khiếu nại biết. Thời hạn xác minh là 25 ngày kể từ ngày thụ lý.</p> <p>Bước 3: Tổ xác minh tiến hành thu thập hồ sơ, làm việc với các tổ chức cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại; Thành viên Tổ xác minh lập báo cáo Tổ trưởng Tổ xác minh về những nội dung đã xác minh và đề xuất hướng giải quyết. tổ chức đối thoại (<i>nếu cần thiết</i>)</p> <p>Bước 4: Tổ trưởng Tổ xác minh tổng hợp các ý kiến của các thành viên tổ xác minh, kiểm tra chứng cứ, căn cứ có liên quan Báo cáo lãnh đạo Sở về kết quả xác minh, đề xuất hướng giải quyết của Tổ xác minh; tham mưu ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc báo cáo UBND tỉnh đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh</p> <p>Bước 5: Người khiếu nại nhận quyết định giải quyết khiếu nại tại Phòng Tiếp công dân của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc tại Phòng Tiếp công dân của UBND tỉnh (trường hợp do UBND tỉnh ra quyết định) hoặc nhận qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 6: Công khai kết quả giải quyết khiếu nại tại Trụ Sở tiếp công dân và trên trang thông tin điện tử theo quy định.</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn khiếu nại (<i>theo mẫu</i>) hoặc bản ghi lời khiếu nại, - Giấy uỷ quyền khiếu nại (<i>trong trường hợp người khiếu nại ủy quyền</i>); giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện. - Bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và các tài liệu liên quan (<i>nếu có</i>); <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai: Không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 40 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>

Cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum (<i>đối với trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh</i>); + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum (<i>đối với trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường</i>). - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố và các cá nhân, tổ chức, đơn vị hữu quan.
Kết quả:	Quyết định hành chính
Lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn khiếu nại (<i>mẫu số 01A-KN Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016</i>) ⁽¹⁰¹⁾
Yêu cầu, điều kiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt và được người khiếu nại, người kiến nghị, phản ánh ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn; họ, tên, địa chỉ, chữ ký hoặc điểm chỉ của người viết đơn; - Đơn khiếu nại phải ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị khiếu nại, nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại; - Đơn kiến nghị, phản ánh phải ghi rõ nội dung kiến nghị, phản ánh;
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại năm 2011; - Luật Đất đai năm 2013; - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Luật Khoáng sản năm 2010; - Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014; - Luật phòng chống tham nhũng năm 2005; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP, ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ

⁽¹⁰¹⁾ Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 03, điểm VI, mục B - Lĩnh vực Thanh tra (Mẫu số 01A-KN)

05. Thủ tục: Giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1. Một trong các bên có tranh chấp về đất đai nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Tiếp công dân của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Sở Tài nguyên và Môi trường (do văn thư Sở tiếp nhận). Trường hợp gửi hồ sơ đến UBND tỉnh thì Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận hồ sơ từ Văn phòng UBND tỉnh gửi đến theo chỉ đạo của UBND tỉnh.</p> <p>- Địa chỉ: Số 411 Urê, TP Kon Tum</p> <p>- Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định của pháp luật</i>).</p> <p>Bước 2. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và phân loại tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ tranh chấp;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 05 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường ra văn bản trả lời về việc không thụ lý giải quyết và nêu rõ lý do không thụ lý; đồng thời hướng dẫn cho bên đã gửi đơn để gửi hồ sơ tranh chấp đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết;</p> <p>Bước 3: Tổ xác minh tiến hành thu thập hồ sơ, làm việc với các tổ chức cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung có liên quan đến nội dung tranh chấp; Thành viên Tổ xác minh lập báo cáo Tổ trưởng Tổ xác minh về những nội dung đã xác minh và đề xuất hướng giải quyết. tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai.</p> <p>Bước 4: Tổ trưởng Tổ xác minh tổng hợp các ý kiến của các thành viên tổ xác minh, kiểm tra chứng cứ, căn cứ có liên quan Báo cáo lãnh đạo Sở về kết quả xác minh, đề xuất hướng giải quyết của Tổ xác minh; tham mưu báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.</p> <p>Bước 5: Các bên tranh chấp nhận quyết định giải quyết khiếu nại tại Phòng Tiếp công dân của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc tại Phòng Tiếp công dân của UBND tỉnh (trường hợp do UBND tỉnh ra quyết định) hoặc nhận qua đường bưu điện.</p> <p>Bước 6; Công khai kết quả giải quyết tại Trụ Sở tiếp công dân và trên trang thông tin điện tử theo quy định.</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường bưu chính.</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a. Thành phần hồ sơ gồm:</p> <p>- Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp (<i>bản chính</i>) (<i>đơn phải thể hiện rõ nội dung, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người đề nghị</i>);</p> <p>- Các giấy tờ, văn bản, tài liệu có liên quan đến tranh chấp (<i>nếu có</i>).</p> <p>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>- Thời hạn giải quyết không quá: 25 ngày; kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 40 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố và các cá nhân, tổ chức, đơn vị liên quan</p>

Kết quả:	Quyết định hành chính.
Lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không.
Yêu cầu, điều kiện:	Không.
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại năm 2011; - Luật Đất đai năm 2013; - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Luật Khoáng sản năm 2010; - Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014; - Luật phòng chống tham nhũng năm 2005; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP, ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ